

DIỄN VĂN KHAI MẠC HỘI THẢO KHOA HỌC:  
“CHÙA THẦY VÀ CHƯ THÁNH TỔ SƯ”

**Ban Văn hoá Trung ương  
Giáo hội Phật giáo Việt Nam**

*Kính bạch Chư tôn đức,*

*Kính thưa Liệt quý vị!*

Di sản văn hoá chỉ ra cội nguồn tinh thần dân tộc. Chùa Thầy là một trong những di sản văn hoá tâm linh quan trọng của người Việt, bởi ở đó không chỉ có cảnh sắc thiên nhiên tươi đẹp, hội tụ khí thiêng của trời đất, mà còn là nơi sản sinh những nhân cách Phật học xuất chúng, có thể phù nghiêng đỡ lệch cho những biến động xảy ra trong cuộc sống đương thời.

Những ai tín ngưỡng những huyền thoại hẳn không thể không nhắc đến chùa Thầy, nhắc đến các bậc Thánh tổ sư đã truyền đời nối ngọn đèn thiên soi tỏ cho nhân gian về một đời sống tinh thần thuần hậu, chất phác, bao dung, độ lượng và không kém phần lung linh huyền nhiệm. Trong ý nghĩa ấy, bằng đạo lý uống nước nhớ nguồn, chúng ta cùng nhau tìm về dưới chân núi Sài Sơn để khẳng định giá trị, vai trò của chùa Thầy, của chư Thánh tổ sư trong dòng chảy lịch sử dân tộc.

Trải qua gần 10 thế kỷ thăng trầm, có những lúc tưởng chừng như di sản chùa Thầy bị mai một, lãng quên, nhưng nhờ anh linh tiên tổ, ngôi già lam vẫn tiếp nối được nguồn mạch tâm linh dân tộc qua sự bảo vệ và tôn thờ của nhân dân lao động.

Nhằm khẳng định các giá trị vừa nêu, Ban Văn hoá Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Thành hội Phật giáo Hà Nội và Tổ đình chùa Thầy đồng tổ chức Hội thảo khoa học: “Chùa Thầy và Chư Thánh tổ sư”. Hội thảo sẽ tập trung vào bốn chủ đề chính như sau:

1. Bối cảnh Phật giáo triều Lý với xứ Đoài
2. Chùa Thầy trong lịch sử và hiện tại
3. Sự nghiệp của Thánh tổ sư Từ Đạo Hạnh

#### 4. Chư tổ và cố Hòa thượng Thích Viên Thành gắn bó với chùa Thầy

Chắc chắn không chỉ gói gọn trong những chủ đề như thế, di sản văn hoá chùa Thầy và công đức của chư vị Thánh Tổ sư tiền bối còn là nguồn cảm hứng bất tận đối với người đời sau. Sẽ có những điểm cần nhìn nhận ở sự tiếp nối và qua những góc nhìn đa chiều, với nhiều tầng lớp ngôn ngữ từ dân gian đến bác học, chúng ta sẽ có những khám phá, trải nghiệm mới. Bởi qua những gì lịch sử đã viết, những gì nền văn hoá đã khắc dấu ấn, những gì dòng chảy tâm linh đã lan toả, chúng ta vẫn tiếp tục bỏ công để tìm kiếm nhiều hơn nữa những mạch ngầm văn hoá, tâm linh đã đóng góp cho miền đồng bằng Bắc Bộ những mảng màu trù phú, yên bình, góp phần cho việc giữ hồn, giữ nếp để đời sống tinh thần ngày một thăng hoa.

*Kính bạch Chư tôn đức,*

*Kính thưa Liệt quý vị!*

Hạnh phúc đích thực luôn bắt nguồn từ tâm. Chúng ta đến với Hội thảo để nối liền tâm quá khứ với tâm hiện tại. Làm được như vậy, có lẽ cái được lớn nhất thông qua cuộc Hội thảo này là sự trải lòng với niềm tin nhân quả và cả sự tái sinh diệu kỳ nữa. Cuộc đời cần huyền thoại, cũng như kiếp sống luôn được tiếp nối không ngừng trước vô vàn sự biến của thời thế. Cuộc sống vẫn còn đó những sự khác biệt trong nhận thức, song với tương quan của lịch sử dân tộc, những tranh luận của chúng ta không nằm ngoài những kiến giải, thậm chí cả những cường điệu ở góc nhìn đa chiều. Dĩ nhiên huyền thoại và lịch sử vẫn song hành với nhau, và cuộc sống bằng cách này hay cách khác chỉ có thể là như thế, và vẫn luôn được biểu hiện ra như thế.

Đạo Phật thời Lý là đạo Phật của niềm tin thuần thiện, an vui. Nhà Lý và đạo Phật đã mang đến cho dân tộc không chỉ một thể đứng văn hoá có khả năng đối kháng văn hoá mạnh mẽ, mà còn đem đến tinh thần độc lập, tự chủ mang đậm yếu tính của tinh thần tự do, tự tại, vô ngã, vị tha của đạo Phật.

Sức sống của tín ngưỡng dân gian ngày thêm phong phú và gần gũi khi các bậc tu hành được Thánh hoá và trở nên bất tử trong tâm hồn người Việt. Sự bất tử ấy không chỉ thoả mãn những giá trị trường cửu của hình mẫu danh nhân, hào

kiệt, mà còn được lý giải như niềm tự hào của một dân tộc. Chẳng phải qua các câu chuyện mang màu sắc huyền thoại, còn có những bài học đạo lý làm người sâu sắc hay sao? Bởi ngay cả trong chiến tranh, giặc ngoại xâm cũng phải nhìn lại các hành vi tàn bạo của mình. Trong một giấc mơ, ngài Từ Đạo Hạnh đã xác nhận với quân giặc rằng: “Ta đã trải từ đời Lý - Trần đến nay mà chân thân không hề nát, linh diệu pháp có phải là ngẫu nhiên đâu”. Sự xác lập đó không chỉ xét ở bề mặt tâm linh mà còn phản ánh ý chí của người Việt, rằng dù khi thân xác không còn thì anh linh vẫn hiển hiện đâu đó khắp núi sông, cây cỏ.

Nếu không có những niềm tin, có khi hồn nhiên, có khi bèn chắc về nhân quả, về những nghiệp báo phải trả vay trong từng kiếp sống, thì cuộc sống tinh thần con người đã bế tắc và ngã về phía những mưu toan bất ổn. Vì thế đằng sau những câu chuyện kỳ bí, việc xác lập nhân cách thông qua hình mẫu những con người biết lo nước, thương đời, cứu khổ, độ nguy đã mang lại cho chúng ta những trải nghiệm thú vị.

Hôm nay, đứng trên mảnh đất thiêng này, dưới bóng tùng lâm, khắc sâu trong tâm khảm của hậu thế vẫn là lòng biết ơn và sự cảm phục công hạnh của chư vị Thánh tổ sư.

Vùng văn hoá Xứ Đoài đã không ngừng ấp ủ, nuôi dưỡng và sẽ còn điểm tô cho hình tượng Thánh tổ sư Từ Đạo Hạnh, Chư tổ sư, Chư Tôn đức tiền bối và thắng tích chùa Thầy những huyền thoại đẹp đầy tính nhân văn. Dân gian có câu “Nhất vui là hội chùa Thầy”. Trong niềm vui chào đón một mùa hội mới nơi vùng văn hoá in đậm dấu ấn tâm linh, xin được cùng liệt quý vị hân hoan tuyên bố khai mạc Hội thảo khoa học: “Chùa Thầy và chư Thánh tổ sư”.

*Kính chúc liệt quý vị một ngày thật đẹp và ý nghĩa!*

**BÁO CÁO ĐỀ DẪN HỘI THẢO KHOA HỌC:  
CHÙA THẦY VÀ CHƯ THÁNH TỔ SƯ**

**PGS, TS. Nguyễn Hồng Dương\***

*Kính bạch chư tôn đức*

*Kính thưa các vị khách quý, các vị đại biểu*

*Kính thưa các nhà khoa học*

*Thưa toàn thể các quý vị!*

Phật giáo Việt Nam thời Lý cùng với Phật giáo Việt Nam thời Trần là *đỉnh cao của Phật giáo thời kỳ Đại Việt*. Ở đó, nhiều giá trị của Phật giáo đã tham góp cùng với dân tộc, góp phần tạo nên bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam thời kỳ Đại Việt sáng chói trong Việt sử cũng như Phật sử. Một trong những điểm sáng tạo nên sự chói lọi của Phật giáo thời Lý là chùa Thầy với di sản kiến trúc từng lâm gắn liền với vị Thánh tổ sư Từ Đạo Hạnh và các vị Thánh tổ truyền đăng hàng ngàn năm. Và một vị Tổ sư không thể không nhắc đến của thời đại Hồ Chí Minh, Cố Hòa thượng Thích Viên Thành (1950 - 2002). Chùa Thầy còn được nhắc đến như một nơi sản sinh ra lễ hội độc đáo với hang Cốc Cớ, với múa rối nước đặc sắc cùng với nhà Thủy đình độc nhất vô nhị, trường tồn với thời gian, tạo nên một lễ hội vùng, lễ hội miền. Dân gian vẫn còn lưu truyền từ ngàn xưa câu ca: “Nhất vui là hội chùa Thầy”. Nơi đất Phật, chùa thiêng còn là mảnh đất danh hương, tiêu biểu là dòng họ Phan Huy với nhà sử học, nhà văn hóa học Phan Huy Chú và con cháu ông nối tiếp sau này.

Chùa Thầy là một trong những trung tâm văn hóa Xứ Đoài, từ đây lan tỏa ra vùng Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ.

Cho đến nay, trải qua bao bể dâu, những dấu tích người xưa vẫn được trao truyền gìn giữ. Lễ hội chùa Thầy với múa rối nước vẫn tung bừng rộn rã trong những ngày hội, không chỉ của làng quê mà là của một vùng. Những chư Thánh

---

\* Viện trưởng Viện Nghiên cứu Tôn giáo

tổ sư vẫn rạng ngời trong sử sách. Nhưng cùng với thời gian, những giá trị văn hóa không khỏi bị bụi thời gian làm mờ nhiều. Và lại, cho đến nay vẫn chưa có một công trình nghiên cứu nào nghiên cứu một cách tổng thể về *Chùa Thầy và Chư thánh tổ sư*. Đây là điều mà Thượng tọa Thích Minh Hiền, vị trụ trì luôn đau đầu ngày đêm.

Xuất phát từ những nhu cầu trên, Ban Văn hóa Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Thành hội Phật giáo Hà Nội và Tổ đình chùa Thầy đồng tổ chức Hội thảo khoa học: “*Chùa Thầy và Chư thánh tổ sư*”. Trong diễn văn khai mạc, vị đại diện Ban Văn hóa Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã nêu ra 04 chủ đề mà cuộc hội thảo này cần tập trung. Cho đến nay, Ban tổ chức hội thảo đã nhận được gần hơn bản báo cáo khoa học của các học giả trong và ngoài Giáo hội Phật giáo Việt Nam gửi đến. Nội dung các bản báo cáo khoa học tập trung vào 04 chủ đề và tất cả đã được in trong cuốn kỷ yếu.

Trong cuộc hội thảo khoa học hôm nay, thay mặt Ban tổ chức, chúng tôi thấy các học giả cần thiết tập trung thảo luận những vấn đề cơ bản sau đây.

*Thứ nhất:* Cần làm rõ quá trình ra đời và phát triển của Tổ đình chùa Thầy; chỉ ra dấu ấn Mật tông ở chùa Thầy nói riêng và dấu ấn Mật tông của Phật giáo thời Lý nói chung; chùa Thầy không chỉ với lối kiến trúc Phật điện mà còn là hình thức tiêu biểu thờ tự Tiên Phật hậu Thánh; Phải chăng Thánh tổ sư Từ Đạo Hạnh là người gắn liền với sự ra đời của loại hình kiến trúc và “mô hình” thờ tự này? Phải chăng đây là nơi đặt nền móng cho “mô hình Tiên Phật hậu Thánh”.

*Thứ hai:* Tiến trình của Thánh tổ Từ Đạo Hạnh, vị Thánh tổ sư, một nhân vật rất thực trong Việt sử cũng như Phật sử nhưng lại bị phủ lên nhiều yếu tố huyền thoại; Con đường nào dẫn ngài từ Sư đến Thánh. Đó có phải là tương tác của Đạo giáo với Phật giáo mang dấu ấn Mật tông? Hội thảo này nếu có thể được, chúng ta cũng nên bàn đến một trái chiều trong lịch sử, đó là trường hợp ngài Từ Đạo Hạnh và đức vua Trần Nhân Tông. Vị Thánh tổ sư này thoát kiếp để thành một vị vua nhà Lý, còn Trần Nhân Tông lại từ một vị vua trở thành

Phật - Phật hoàng Trần Nhân Tông. Thật là một điều thú vị và có lẽ là độc nhất vô nhị của Việt sử và Phật sử.

*Thứ ba:* Trong cuộc hội thảo khoa học này, cần đánh giá một cách nghiêm túc và khoa học hành trạng của Hòa thượng Thích Viên Thành; Những công lao của Hòa thượng trong việc làm sống dậy đất Phật - chùa Thầy. Với Phật pháp, Hòa thượng có vai trò trong việc đào tạo Tăng tài, hoằng dương đại nguyện Pháp thí nhân gian và truyền đăng dòng thừa Drukpa ở Việt Nam. Với Phật sự, Hòa thượng là người đặt nền móng cho sự thành lập và phát triển của Tỉnh hội Phật giáo Phú Thọ (1998 - 2002).

*Thứ tư:* Vấn đề đặt ra trong hội thảo khoa học này là trước hết khẳng định những giá trị về kiến trúc, về tượng Phật chùa Thầy trong kiến trúc và tiểu tượng Phật học Phật giáo Việt nam; Đồng thời cũng khẳng định những giá trị văn bia, thơ ca về chùa Thầy trong di sản văn học Việt Nam thời đại Lý - Trần; Hội thảo cũng cần thiết khẳng định những vai trò, vị trí văn hóa nơi đây trong văn hóa Xứ Đoài.

Hy vọng cuộc hội thảo khoa học này của chúng ta ngày hôm nay sẽ tập trung giải quyết tốt 04 vấn đề trên như một nén tâm hương dâng lên Chư thánh tổ sư và cũng là để tưởng niệm 10 năm ngày viên tịch của Cố Hòa thượng Thích Viên Thành (1950 - 2002).

Cuối cùng xin kính chúc toàn thể quý vị dồi dào sức khỏe, an Khang, hạnh phúc.

Chúc Hội thảo khoa học của chúng ta thành công viên mãn.

Trân trọng cảm ơn!

*Hà Nội, tháng trọng xuân, năm Nhâm Thìn (2012)*

# CHÙA THẦY VÀ THIÊN SƯ TỪ ĐẠO HẠNH QUA DI VĂN HÁN NÔM THỜI LÍ - TRẦN

Nguyễn Thị Dung - Trường Phong\*

Chùa Thầy (Thiên Phúc tự) là di tích nổi tiếng gắn liền với thiền sư Từ Đạo Hạnh. Chùa được xây dựng từ thời Lí trên núi Sài Sơn (Phật Tích), nơi được coi là mảnh đất thiêng gắn với nhiều truyền thuyết linh dị. Bản thân thiền sư Từ Đạo Hạnh cũng là một trong số các vị vị thiền sư mà cuộc đời và sự nghiệp tu hành càng ngày càng bị bào mòn bởi bức màn sương của những yếu tố kì bí, khiến con người thực trở nên “mờ mờ nhân ảnh”, rất khó phân định đâu là thực, đâu là hư. Để góp phần tìm hiểu về chùa Thầy và con người thực của vị thiền sư nổi tiếng này, người viết cho rằng nên tiếp cận từ nhiều nguồn tư liệu khác nhau, từ thư tịch đến truyền thuyết dân gian (ở bản quán, khu vực chùa Thầy, các khu vực lân cận...), việc thờ cúng tại các địa phương cùng hệ thống lễ hội liên quan, di vật hiện còn tại các di tích... nhằm hỗ trợ cho nhau theo hướng liên, đa ngành. Riêng về mặt thư tịch, trước hết cần chú ý đến các di văn Hán Nôm thời Lí - Trần có ghi chép về chùa Thầy và thiền sư Từ Đạo Hạnh, vì đây là nguồn tư liệu hình thành và định bản từ khi vị thiền sư này còn tại thế hoặc sau đó chưa quá xa, do đó mức độ khả tín chắc chắn cao hơn các thư tịch giai đoạn sau.

Đến nay, di văn Hán Nôm thời Lí - Trần viết về chùa Thầy và thiền sư Từ Đạo Hạnh không nhiều, về cơ bản gồm: 1. Văn chuông chùa Thiên Phúc (*Thiên Phúc tự hồng chung minh văn*) soạn dưới thời Lí, 2. *Đại Việt sử lược*, 3. *An nam chí lược*, 4. *Thiền uyển tập anh ngữ lục*, 5. *Lĩnh Nam chích quái*<sup>1</sup>.

1. Tư liệu có niên đại sớm nhất ghi chép nhiều thông tin về chùa Thầy và thiền sư Từ Đạo Hạnh là văn chuông chùa Thiên Phúc do Đại sa môn Thích Huệ Hưng soạn vào ngày 9 tháng Tám năm thứ 9 niên hiệu Long Phù Nguyên

---

\* Ban Quản lí Di tích & Danh thắng Hà Nội; Viện Văn học

<sup>1</sup> . *Việt điện u linh tập* cũng là sách hoàn thành thời Trần song được các đời bồi tích thêm. Các bản *Việt điện u linh tập* có truyện *Từ Đạo Hạnh đại thánh thực lục* ghi chép về thiền sư Từ Đạo Hạnh đều là các bản do Ngô Giáp Đậu người làng Tả Thanh Oai tặng bỏ vào đầu thế kỉ XX, không phải ghi chép của người thời Trần.

Hóa, tức ngày 5 tháng Chín năm 1109. Hiện không rõ về tiểu tử và hành trạng của Đại sa môn Thích Huệ Hưng. Theo ghi chép trong bài văn chuông thì ông tu tại chùa Thiên Phúc, là người “được ban áo tía” (tứ tử). Theo quy chế thời Đường - Tống, quan từ nhị phẩm trở lên được ban áo tía. Như vậy, Thích Huệ Hưng là một vị tăng quan có chức vị khá cao trong hệ thống chính trị và Phật giáo đương thời. Thêm nữa ông tu tại chùa Thiên Phúc, có nhiều khả năng là đệ tử của thiền sư Từ Đạo Hạnh. Từ đó có thể biết chắc chắn đương thời thiền sư Từ Đạo Hạnh có vị trí rất cao trong triều đình và trong giới tăng lữ. Tác giả Thích Huệ Hưng soạn bài văn chuông này theo yêu cầu của thiền sư Từ Đạo Hạnh, tác phẩm được biên soạn khi thiền sư Từ Đạo Hạnh còn tại thế, hơn nữa Đại sa môn Thích Huệ Hưng là người gần gũi với thiền sư Từ Đạo Hạnh, do đó đây là tư liệu quan trọng chứa đựng nhiều thông tin đáng tin cậy nhất về thiền sư Từ Đạo Hạnh và việc xây dựng chùa Thiên Phúc đến nay còn lưu giữ được. Về quả chuông này trong bài ký khắc trên chuông mới đúc của chùa Thiên Phúc năm 1794 (*Phật Tích sơn Thiên Phúc tự tân chung ký minh*), Phan Huy Ích (1754 -1822) cho biết đến năm 1789, chuông đã bị phá đi để đúc tiền. Rất may nó vẫn được chép lại trong sách *Kim văn loại tự*. Bài văn chuông chép trong *Kim văn loại tự* hiện còn về niên đại, người biên soạn, nội dung phù hợp với mô tả của Lê Quý Đôn trong *Kiến văn tiểu lục*<sup>2</sup> và của Phan Huy Chú trong bài văn chuông chùa Thầy năm 1794, cũng tương đồng nhiều mặt với dạng thức của một tác phẩm kim thạch thời Lí. Do vậy, về văn bản, có thể có những sai sót trong khi ghi chép, song về đại thể là tác phẩm đáng tin cậy.

Theo bài văn chuông nói trên, đương thời chùa Thầy, ngoài tên gọi khá phổ biến là chùa Thiên Phúc còn được gọi là viện Hương Hải; Sài Sơn ngoài tên gọi là núi Phật Tích còn được gọi là núi Bồ Đà Lạc (cũng phiên là Bồ, hoặc Phổ Đà Lạc), hay núi Bồ Đà. Tuy vậy, ở cuối bài văn chuông ghi: “Đại sa môn Thích Huệ Hưng ở chùa Thiên Phúc, được ban áo tía soạn”. Như vậy, tên gọi chùa Thiên Phúc là tên gọi được sử dụng rộng rãi hơn.

---

<sup>2</sup> Xem phần *Thiên chương* trong sách *Kiến văn tiểu lục* (Lê Quý Đôn: *Kiến văn tiểu lục*, Phạm Trọng Điềm dịch và chú thích, Nxb. Văn hóa thông tin, H. 2007, tr.192).



Về thời gian khởi dựng chùa Thiên Phúc, *Đại Việt sử lược* và sau đó là *Đại Việt sử kí toàn thư* ghi nhận: Tháng Mười hai [tháng Chạp] năm Long Thụy Thái Bình thứ tư [1057]: Dựng chùa Thiên Phúc.

Bài văn chuông do Thích Huệ Hưng soạn mô tả đoạn khi thiền sư Từ Đạo Hạnh từ kinh thành đến đây như sau:

“Qua một dòng sông, thấy một ngọn núi xanh, men đá mà bước lạc tục trần, vịn dây mà thân lên thượng giới. Ngọn núi ấy, sừng sững như Lãng Già bao bọc, vắng vặc một vắng trắng thu. Có bậc thang lạ, dẫn vào khám Phật tròn bằng đá. Mây ngũ sắc vân vục, ngọc thất châu buông rèm. Lưới nhện đan xen, áo toi rục rỡ. Bên dưới núi còn dấu thờ Phật, ở giữa có đài nghê nguy nga. Dấu Phật đó, ngọc trắng dưới đáy, rồng xanh cuộn bên ngoài; đài nghê đó, tê giác trần bên cạnh, đèn chuỗi sáng lung linh. Há đây giống phòng nghi trượng, mà chính là ngọn Thụ phong vậy. Ngày xưa, có bậc ần sĩ công đức dựng nên, đâu phải là sự tạo tác khác thường của bậc thần linh vậy?”<sup>3</sup>.

Đoạn văn cực tả khung cảnh Sài Sơn - Phật Tích, coi nơi ấy không khác gì ngọn Thụ Lĩnh, nơi Phật tổ từng tu tập và thuyết pháp. Cách nói đó không chỉ đề tụng ca phong cảnh Sài Sơn mà còn ngụ ý so sánh thiền sư Từ Đạo Hạnh như một vị Phật sống; tương tự như cách gọi núi này là Bồ Đà Lạc, chùa là viện Hương Hải, ngụ ý so sánh thiền sư Từ Đạo Hạnh như Quan Âm Bồ tát khi tu tập tại núi Phổ Đà Lạc Ca. Tuy nhiên, điều đáng lưu ý là nếu chùa Thiên Phúc được xây dựng từ năm 1057, được sử sách ghi chép thì hẳn phải là ngôi chùa lớn và có vị trí quan trọng. Vậy mà trong đoạn văn trên, tác giả ngoài mô tả chiếc “đài nghê nguy nga” chỉ nhắc đến “khám thờ Phật”, “dấu thờ Phật”, do một vị “ần sĩ công đức dựng nên” từ xưa, tuy cho thấy việc thờ Phật ở đây vốn có từ lâu song về quy mô không có vẻ bề thế. Phải chăng chùa được xây dựng đến giai đoạn này đã được gần nửa thế kỉ nên đã hư hoại, không còn được như trước, để rồi thiền sư Từ Đạo Hạnh phải ở đó sáu năm, ân huệ ban rộng khắp, bấy giờ trên từ

---

<sup>3</sup> Phân dịch bài văn chuông của Thiên Phúc thời Lí trích trong bài này đều theo *Văn bia thời Lí* (Nguyễn Văn Thịnh chủ trì, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, H.2010, tr.95-112).

Hoàng đế, dưới đến chúng dân mới hướng về: “Thầy ở đủ sáu năm, ân huệ ban rộng khắp. Các vương tử xe ngựa ồn ào, người khắp nước hương hoa kính lễ. Ngự thư ban chiếu, vua dự tiệc chay. Ban áo báu xếp ngang bậc thầy, lên xe Phật sánh cùng Tứ quả. Hôm bãi tiệc chay, tích tượng đưa về dựng ở chân núi. Các đệ tử đều bày tỏ suy nghĩ của mình, đồng thanh nói: - Đỉnh núi dựng đứng, đường mây chon von. Thầy có chân thân nên dễ lên, khách vì gót tục nên khó tới. Duy xem mảnh đất phía dưới, cũng là nơi thắng địa. Dãy núi quanh co nào khác Bò Đà, dòng sông trong vắt kém gì Hương Hải?”.

Thế rồi: “Bèn sai thợ giỏi, chọn đất trung tâm. Dựng điện ngọc sáng rực bốn phương, đặt tượng vàng nghiêm trang chiếu toả. Mọi người truyền lời đó, rừng tiếng vút cao. Trong chốc lát, các thiện nam, nữ tín kéo về; chẳng mấy ngày mà cảnh chùa đã hiện rõ. Tìm xẻ gỗ quý, đắp lò ngói xanh. Dấu mực thước dọc ngang, tiếng búa rìu chan chát. Ngụy nga viện mới, sừng sững lâu cao. Trông thông cho lối dẫn mát lành; vun hoa để cảnh quang thơm ngát”.

Theo ghi chép của *Đại Việt sử kí toàn thư*, ngoài chùa Thiên Phúc ở núi Phật Tích chỉ có viện Từ Thị Thiên Phúc ở Tiên Du (tức chùa Phật Tích ở núi Lạn Kha, sau cũng gọi là núi Phật Tích, Bắc Ninh ngày nay) song viện này được xây dựng quy mô lớn vào tháng 10 năm 1041, đến năm 1057, tức là cách đó mới trên chục năm không thể nào lại xây mới. Do vậy, chùa Thiên Phúc dựng năm 1057 như chính sử ghi chỉ có thể là chùa Thiên Phúc trên núi Phật Tích (Sài Sơn). Tuy nhiên, về quy mô có thể không lớn. Trong bài văn chuông Sa môn Thích Huệ Hưng nhắc chi tiết “Thầy ở đủ sáu năm”. Niên đại bài văn chuông là năm 1109, ngược về trước 6 năm là năm 1103. Như vậy, không rõ trước đó Từ Đạo Hạnh đã tới đây hay chưa, song muộn nhất là năm 1106 ông đã đến núi Phật Tích, và ở lại đó đến khi viên tịch, tức năm 1116. Như vậy, kể từ khi chùa được khởi dựng tới khi sư đến đây chùa đã trải gần một thế kỉ nên có thể đã hư hại nhiều. Do đó vị thiền sư này đã cho trùng dựng và mở rộng quy mô. Theo bài văn chuông, sau khi chùa xây xong, sư đi khuyến hóa các nơi, quỳn được hơn hai nghìn cân đồng đỏ, đem về đúc chuông tại một ngôi chùa có tên là Hưng

Phúc, có lẽ cũng khá gần chùa Thiên Phúc, đúc xong thì chuyển chuông về treo ở gác Đại Bi (tại chùa Thiên Phúc núi Bồ Đà Lạc).

Bài văn chuông không ghi về quê quán cũng như gia thế của thiền sư Từ Đạo Hạnh, chỉ biết rằng sư: “Tuổi nhỏ thanh tú khác thường, lớn lên thiên tư kỳ lạ”. Và sau đó: “Khi tụng tập *Liên kinh*, tiếng ngọc vang sang sảng; lúc xuất gia hành lễ, tâm Phật thấm từ bi. Dựng Bát chủng tháp mà khắp cõi hết mực uy nghiêm; đọc Tam kíp thư mà kinh Phật thấy đều quán triệt”. Sư ở núi Phật Tích được sáu năm uy vọng lan khắp. Đến khi đúc chuông: “Cảm kích vì cùng chí nguyện, Thái hậu [Nguyên phi Ý Lan] sai Trung sứ đến tận nơi. Thế rồi, ngựa xe kéo đến khiến cửa son trông trái; già trẻ dôn về mà thôn xóm vắng tanh. Ùn ùn kéo đến bệ Phật, lũ lượt như phiên chợ Đông”.

Về đường lối tu hành của vị thiền sư này bài văn chuông cho biết một số chi tiết hết sức quan trọng: “Gặp thời đại hạn, đốt một ngón tay mà mưa xuống tràn trề; học người xưa không ăn, ngồi đó nhiều năm mà mặt không sắc đỏ. Dân mắc dịch bệnh, bung nước vảy mà dứt hết ốm đau; việc chưa manh nha, dự đoán trước mà trúng như bùa phép. Kinh Phật nói: “Phật có bát biện, không có thầy thì không ai nói viên âm; Phật đặt ra thi la, không có thầy thì không thể vững chắc; phúc điền của Đế Thích, không có thầy thì không truyền bá được hương Phật; Dược Vương đốt cánh tay, không có thầy thì ai có thể chịu được nỗi khổ; Quan Âm cứu nạn, không có thầy thì ai tiếp nối công danh; cao tăng hiện rõ linh dị, không có thầy thì không ai kế gót thần linh”. Hay đoạn nói việc sư ở núi Bồ Đà Lạc: “Sư ở lại chưa mươi ngày đã có sự cảm ứng. Hồ hoang tới phục, rồng núi tự thuận”. Các chi tiết như đốt ngón tay cầu mưa, tu khổ hạnh theo lối tịch cốc, vảy nước phép chữa bệnh, dự đoán việc tương lai, thuận phục dã thú... đều là các chi tiết kì bí, thể hiện rất rõ sắc thái Mật giáo, thêm vào đó là uy vọng to lớn của thiền sư Từ Đạo Hạnh lúc sinh thời, đó là những yếu tố đặc biệt quan trọng để người đời sau phụ hội thêm những tình tiết kì bí liên quan đến vị thiền sư này.

Qua văn chuông chùa Thiên Phúc soạn khi thiền sư Từ Đạo Hạnh còn tại thế, có thể thấy ông là bậc cao tăng đặc pháp, có nhiều tài phép và thuật lạ, tuy

không phải là vị sư khai phá núi Phật Tích song là người có công lao to lớn trong việc xây dựng, mở rộng quy mô cũng như tầm ảnh hưởng chùa Thiên Phúc, biến nơi đây thành một miền đất Phật, một trung tâm quan trọng của Phật giáo đương thời.

2. Muộn hơn bài văn chuông nói trên, *Đại Việt sử lược* thời Trần có ghi một số chi tiết về thiền sư Từ Đạo Hạnh song khá sơ lược. Về đại thể là các sự kiện: Tháng Mười hai [tháng Chạp] năm Long Thụy Thái Bình thứ tư [1057]: Dựng chùa Thiên Phúc; tháng Mười một năm Hội Tường Đại Khánh thứ 3 [1112], ghi các sự kiện kì dị liên quan đến việc Giác Hoàng ở Thanh Hóa được vua đón về cung, làm thuật thác sinh bị Từ Đạo Hạnh yểm bùa, sau đó Từ Đạo Hạnh bị hạ ngục, nhờ Sùng Hiền hầu nói với nhà vua nên được tha; tháng 6 năm Hội Tường Đại Khánh thứ 7 [1116]: Sư Đạo Hạnh hóa; năm Bính thìn niên hiệu Thiên Chương Bảo tự năm thứ tư [1136]: vua [Thần Tông] bị bệnh, chữa thuốc không thuyên chuyển, được nhà sư Minh Không chữa khỏi.

*Đại Việt sử lược* là sách hoàn thành thời Trần, có độ cách quãng khá xa so với thời của thiền sư Từ Đạo Hạnh song có thể tác giả của nó vẫn kế thừa được nhiều tư liệu cổ trong đó có các tư liệu từ thời Lí. Tuy *Đại Việt sử lược* chỉ ghi chép một cách khá sơ lược song lại có một số tình tiết chưa thấy ghi trong các tư liệu trước, chẳng hạn sự việc liên quan đến Giác Hoàng, đến việc Từ Đạo Hạnh từng bị hạ ngục rồi được tha... Trong sách chưa nhắc đến cha mẹ của ông cũng như các nhân vật như Diên Thành hầu, sư Đại Diên hay việc đầu thai chuyển thế thành vua Lí Thần Tông. Các bộ sử muộn hơn như *Đại Việt sử kí toàn thư* hay *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, các đoạn ghi chép về Từ Đạo Hạnh bị tình lược dần, nhất là các chi tiết mang màu sắc kì bí, đến *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, những ghi chép liên quan đến vị thiền sư này đã bị tình lược đến mức tối đa.

3. Một bộ sách khá gần với các bộ sử là *An Nam chí lược* của Lê Tắc người thời Trần cũng có ghi chép một số thông tin sơ lược về núi Phật Tích và thiền sư Từ Đạo Hạnh. Quyển thứ nhất, phần về núi non viết: “Núi Phật Tích: vì trên đá có dấu chân nên đặt tên là núi Phật Tích”. Quyển 15 ghi về “Nhân vật”, phần

“Phương ngoại” ghi về Từ Đạo Hạnh rất ngắn gọn, toàn văn như sau: “[Từ Đạo Hạnh] là nhỏ sinh, ưa thối sáo, hàng ngày cùng bạn bè du ngoạn chốn sơn lâm, đêm về đọc sách thông đến sáng. Một hôm, ông vào núi Phật Tích, thấy hòn đá có dấu bàn chân phải, ướm chân mình vào so thử, thấy vừa khít, về nhà bèn từ biệt mẹ vào núi dựng am tu hành. Lí vương chưa có con nối dõi, bèn sai các nhà sư danh tiếng trong nước cầu đảo, có vị sư già không dự lễ cầu, lại dùng phép trấn yểm. Quốc vương biết chuyện, bắt các nhà sư trong vùng hạ ngục. Sư nhờ một hoàng tử giải cứu cho, hoàng tử nói với sư: “Ta cũng chưa có con, xin nhà sư vì ta mà cầu đảo”. Sư nói với hoàng tử bảo phu nhân vào trong phòng tắm, sư đi qua trước cửa, phu nhân cảm mà có thai. Đến ngày phu nhân sinh đẻ, hoàng tử sai người đến vời sư thì sư đã ngồi tịch hóa. Phu nhân sinh một con trai, mặt mũi khôi ngô, sau được Lí vương lập làm thế tử. Xác của sư nay vẫn còn”.

Đoạn ghi chép về thiền sư Từ Đạo Hạnh trong sách này ngắn gọn song có nhiều thông tin khác với các tài liệu đã dẫn, cho thấy thư tịch ở khoảng đầu thế kỉ XIV đã ghi chép nhiều thông tin khá tương đồng với các thư tịch sau đó.

4. Cùng hoàn thành dưới thời Trần, sách *Thiền uyển tập anh ngữ lục* và *Lĩnh Nam chích quái* là các thư tịch ghi chép về thiền sư Từ Đạo Hạnh một cách chi tiết và hệ thống nhất so với các tư liệu cùng thời và trước đó, đồng thời sự ghi chép trong hai sách này gần như hoàn toàn tương đồng, cho thấy chúng có ảnh hưởng lẫn nhau, hoặc chép chung từ một nguồn.

*Thiền uyển tập anh* có tiểu truyện về thiền sư Từ Đạo Hạnh, ghi chép từ gia thế, cha mẹ, tính tình, quan hệ bạn bè, học tập, thi đỗ khoa Bạch liên, việc cha ông bị Diên Thành hầu nhờ Đại Diên dùng phép thuật sát hại, sư đến chỗ Đại Diên trả thù không thành liền tìm đường sang Tây Trúc học phép thuật, đường đi qua nước man Kim Xỉ gian nan, bèn về núi Phật Tích tu luyện, đọc chú *Đà la ni* đến 10 vạn tám ngàn lần, cảm được Tứ Trấn Thiên vương, hoàn thành đạo pháp sau đó tìm Đại Diên trả thù; sau khi trả được thù, sư đi khắp chốn thiên lâm, được các bậc cao tăng chỉ điểm. Sách cũng ghi chuyện đưa trẻ kì dị ở Thanh Hóa tự xưng là Giác Hoàng, biết mọi chuyện của nhà vua, vua sai người đến xem, thấy quả đúng, liền đón về kinh, cho làm phép đầu thai để sau này nối

ngôi, bị Từ Đạo Hạnh yểm bùa, việc đầu thai không thành, sư bị phát giác, hạ ngục, rồi nhờ Sùng Hiền hầu xin với nhà vua nên thoát tội, sư báo ơn bằng cách đầu thai làm con.

Sách *Lĩnh Nam chích quái* có truyện về ngài Từ Đạo Hạnh và Nguyễn Minh Không, phần ghi về Từ Đạo Hạnh về cơ bản giống *Thiên uyển tập anh ngữ lục*, phần về Nguyễn Minh Không kết nối mối quan hệ giữa hai vị thiền sư này với nhau, có ghi chi tiết Từ Đạo Hạnh tiên đoán trước hậu thân của mình mắc bạo bệnh và nhờ Nguyễn Minh Không chữa giúp, quả nhiên sau đó, Lí Thân Tông, tức hậu thân của Từ Đạo Hạnh mắc bệnh hóa hổ, được Nguyễn Minh Không chữa khỏi.

Có thể nhận thấy từ bộ sử thời Trần là *Đại Việt sử lược* đến *An Nam chí lược*, ghi chép về thiền sư Từ Đạo Hạnh gia tăng thêm nhiều tình tiết, đến *Thiên uyển tập anh ngữ lục* và *Lĩnh Nam chích quái* - hoàn thành vào khoảng cuối thời Trần, các tình tiết được hệ thống hóa, phong phú hơn, có lớp lang hơn song yếu kí kì dị cũng được bổ sung. *Thiên uyển tập anh* là tập sách ghi tiểu truyện các vị thiền sư mà ở đó đã dung hội cả phương thức tư duy dân gian vốn tiềm ẩn trong xã hội đương thời khiến các truyện chứa đựng nhiều màu sắc thần kì, khá tương cận với các tác phẩm văn xuôi ở giai đoạn sơ kì mà bản chất là các tiểu thuyết chích quái, truyền kì như *Việt điện u linh* và *Lĩnh Nam chích quái*.

Việc minh bạch hóa các tình tiết về thiền sư Từ Đạo Hạnh trong *An Nam chí lược*, *Thiên uyển tập anh*, *Lĩnh Nam chích quái* là hết sức khó khăn bởi đến nay, ngoài bài văn chuông chùa Thiên Phúc biên soạn dưới thời Lí hầu như không có tài liệu khác đủ độ tin cậy. Tuy các sách thời Trần nói chung ghi chép về thiền sư Từ Đạo Hạnh có nhiều tình tiết kì dị song có thể không phải hoàn toàn là bịa đặt. Chẳng hạn việc sư thi đỗ khoa thi Bạch liên, nếu chú ý có thể thấy tình tiết này đã thấp thoáng trong văn chuông thời Lí.

Trong bài văn chuông chùa Thiên Phúc, Sa môn Thích Huệ Hưng từng nói đến việc sư từng đọc *Liên kinh*. *Liên kinh* tức *Diệu pháp liên hoa kinh*, gọi tắt là

kinh *Pháp hoa*<sup>4</sup>, tiếng Phạn là Saddharma Puarīka Sūtra. Saddharma được dịch là “Diệu pháp”, Puarīka được dịch là “Bạch liên hoa” hay “Liên hoa”. Như vậy, kì thi Bạch liên có thể là thi về *Diệu pháp liên hoa kinh*. Từ đó, có thể xác lập mối quan hệ giữa hai tình tiết trên qua văn chuông thời Lí và các tư liệu thời Trần.

Hay tình tiết cha của ngài Từ Đạo Hạnh có hiềm khích với Diên Thành hầu, bị Diên Thành hầu nhờ Đại Diên dùng phép thuật sát hại, sau đó ngài tìm cách báo thù, sau khi báo được thù, oán hận được trút bỏ, ngài ngao du khắp chốn thiên lâm. Đọc đến đoạn này, nếu tinh ý sẽ nhận thấy điều bất ổn. Việc cha sư bị sát hại, chủ mưu là Diên Thành hầu, tại sao sư chỉ trả thù Đại Diên? Mức độ xác tín của tình tiết này thế nào? Tạm tin là tình tiết này không hoàn toàn là vô lí, theo logic thông thường, người mà sư trả thù trước hết phải là Diên Thành hầu. Tuy nhiên đương thời, Diên Thành hầu hẳn là quý tộc có uy thế lớn, việc báo phục không phải chuyện dễ dàng. Chính vì thế, nếu sự thực có mối thù này thì hẳn Từ Đạo Hạnh có trả được thù, dù chỉ mới chỉ dừng ở việc giết chết Đại Diên vẫn phải gặp nhiều rắc rối từ phía Diên Thành hầu. Suy đoán theo hướng đó thì việc ngài bị hạ ngục nếu có hẳn không phải liên quan đến việc yểm bùa Giác Hoàng, vì việc này theo chính sử diễn ra năm 1112, khi ấy vị thế và uy vọng của sư đã rất lớn; mà theo bài văn chuông chùa Thiên Phúc, muộn nhất là năm 1103 thiền sư Từ Đạo Hạnh đã về chùa Thiên Phúc, đoạn văn miêu tả khi thiền sư Từ Đạo Hạnh về đây có viết: “Nhưng khi niệm Phật cứu đời xong, thầy chọn chỗ nghỉ lui. Ra phía tây kinh thành mà bên tai dứt mọi ồn ào, trái gót trên đường tai họa mà trong lòng tự thấy thanh tịnh”<sup>5</sup>. Đối với một vị cao tăng thì “Ra phía tây kinh thành mà bên tai dứt mọi ồn ào” là việc có thể dễ dàng hiểu được, còn việc “trái gót trên đường tai họa mà trong lòng tự thấy thanh tịnh” thì rất không minh bạch. Các sách đời Trần phần nhiều thống nhất ghi việc thiền sư Từ Đạo Hạnh bị hạ ngục liên quan đến vụ án Giác Hoàng (1112). Trước thời

---

<sup>4</sup> Kinh *Pháp hoa* là bộ kinh đại thừa gồm bảy quyển, hai mươi tám phẩm, hơn sáu vạn lời, nghĩa lý sâu xa, kinh văn rộng lớn, chứa đựng tâm nguyện và phương tiện huyền diệu ngời sáng của Phật và Bồ tát.

<sup>5</sup> “Nhiên tế cơ vân tất, trạch xứ thê tri. Xuất thành tây nhi nhĩ đoạn huyền, lịch họa lộ nhi tâm tự tịnh”.

điểm năm 1103, tức là trước vụ việc liên quan đến Giác Hoàng thiền sư Từ Đạo Hạnh phải qua nguy hiểm gì? Việc sư bị hạ ngục rồi được Sùng Hiền hầu giải cứu, nếu có thì nhiều khả năng liên quan đến Diên Thành hầu cùng chuyện thù oán cá nhân. Như vậy, với chuyện oán thù cá nhân mà các sách thời Trần đã ghi vị tất đã là đúng song cũng không dễ dàng bác bỏ một cách khinh suất.

Tóm lại, di văn Hán Nôm thời Lí - Trần ghi chép về chùa Thầy - Thiên Phúc tự và thiền sư Từ Đạo Hạnh hiện còn không nhiều song thông qua đó vẫn có thể biết được nhiều chi tiết quan trọng liên quan đến danh thặng và bậc danh tăng này. Bài văn chuông thời Lí do Sa môn Thích Huệ Hưng soạn là tư liệu quan trọng nhất chứa đựng nhiều thông tin xác tín về chùa Thầy và thiền sư Từ Đạo Hạnh, có thể giúp soi chiếu để làm sáng rõ thêm cho các tư liệu thời Trần và các đời sau.

## **QUAN HỆ GIỮ PHẬT GIÁO VÀ TRIỀU ĐÌNH THỜI LÝ QUA TRƯỜNG HỢP THIỀN SƯ TỪ ĐẠO HẠNH - MỘT CÁCH GIẢI HUYỀN THOẠI**

**PGS.TS. Lê Thị Lan\***

Việt Nam là một đất nước thống nhất của nhiều tộc người và tôn giáo. Sự đa dạng tộc người và tôn giáo đòi hỏi sự xác lập một đường lối hiệu quả trong quản lý nhà nước về tôn giáo. Đường lối này lại phụ thuộc vào nhận thức của giai cấp lãnh đạo về mối quan hệ giữa chính trị với tôn giáo và chính thực trạng mối quan hệ đó. Trên cơ sở đó, quan hệ giữa chính trị với tôn giáo đưa tới

---

\* Phó viện trưởng Viện Thông tin Khoa học xã hội, Viện Khoa học xã hội Việt Nam.



những tác động hoặc tích cực hoặc tiêu cực nhưng đều rất cụ thể và trực tiếp tới sự phát triển của một thể chế chính trị nói riêng, dân tộc nói chung.

Thời Lý, chiều hướng xây dựng mối quan hệ liên kết, hài hoà giữa chính trị và tôn giáo, trong đó có quan hệ giữa triều đình với Phật giáo, đã trở thành xu hướng chủ đạo trong đời sống chính trị - tôn giáo Đại Việt và tạo nên một nền tảng văn hoá chính trị hết sức rạch ròi trong lịch sử dân tộc. Mối quan hệ liên kết, ủng hộ lẫn nhau ngày càng chặt chẽ, tốt đẹp giữa Phật giáo và triều đình nhà Lý suốt 215 năm dựng nước đã góp phần xây dựng một nhà nước Đại Việt hùng mạnh và văn hiến. Tuy nhiên, lịch sử đã chứng minh, Phật giáo thiết lập được mối quan hệ tốt đẹp với triều đình nhà Lý không phải là hoàn toàn dễ dàng và mối quan hệ đó không phải là bất biến. Đã có những sự tranh đấu giữa Phật giáo với Đạo giáo và Nho giáo ở những mức độ khác nhau, trong những thời điểm khác nhau, dưới những triều vua khác nhau để xây dựng nên mối quan hệ chủ đạo gắn kết giữa Phật giáo và triều đình. Đặc biệt, dưới thời Lý Nhân Tông, khi nhà vua có quan điểm dung hoà tam giáo, khuyến khích cả ba đạo cùng phát triển, thì sự đấu tranh này cũng bộc lộ rõ ràng hơn, dù là dưới những hình thức gián tiếp. Khảo cứu huyền thoại Từ Đạo Hạnh sẽ cho ta một cách nhìn rõ hơn về Phật giáo thời Lý trong quá trình duy trì, củng cố quan hệ với triều đình cũng như mối quan hệ giữa chính trị và tôn giáo thời kỳ này.

Thời Lý, các vua Lý tôn Phật giáo làm quốc giáo, các vị sư đứng đầu giáo hội Phật giáo cũng là những người uyên thâm trong lĩnh vực tư tưởng, có vai trò quan trọng trong triều đình trung ương như Khuông Việt đại sư, Viên Thông quốc sư. Thậm chí, bản thân nhà vua giữ vai trò người đứng đầu Thiền phái Thảo Đường như trường hợp vua Lý Thánh Tông. Trên tổng thể và dựa vào văn bản thơ văn thời Lý, Phật giáo Thiền tông là dòng chủ đạo ảnh hưởng tới tư tưởng tầng lớp quý tộc và triều thần nhà Lý. Nhưng trên phương diện đời sống xã hội, chính Phật giáo Mật tông đã giữ một vị thế hết sức quan trọng đối với quảng đại dân chúng và với cả sinh hoạt tôn giáo của giới quý tộc nhà Lý. Từ truyền thuyết Từ Đạo Hạnh (? - 1116) là tiền thân của vua Lý Thần Tông, đối chứng với những sự kiện lịch sử đương thời liên quan tới vua Lý Nhân Tông

(1066 - 1127) nổi tiếng là người vừa sùng đạo Phật, vừa trọng phép thuật<sup>6</sup>, chúng tôi cho rằng đã có một cuộc đấu tranh giữa các thiền sư trong nội bộ các hệ phái Phật giáo để củng cố quan hệ và giành ảnh hưởng với triều đình nhà Lý.

Vua Lý Nhân Tông là con của vua Lý Thánh Tông và Nguyên phi Ý Lan. Ông lên ngôi năm 1072, trị vì 56 năm. Dưới triều đại của ông, đất nước thái bình, nhân dân yên ổn làm ăn, cả văn học và quân sự đều phát triển. Ông được coi là vua giỏi của triều Lý. Lý Nhân Tông không chỉ sùng mộ Phật giáo mà còn nổi tiếng là người ham mê Đạo giáo, tin vào những phép thuật như cầu đảo, bùa chú, bắt quỷ và các phép linh dị khác. Nhà vua thường mời các vị cao tăng, giỏi phép thuật như Từ Đạo Hạnh, Minh Không... làm lễ cầu đảo, bùa chú, chữa bệnh mỗi khi có việc bất thường như hạn hán, lũ lụt, bệnh tật... Trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, thời Lý Nhân Tông, các sử gia chép rất nhiều sự kiện liên quan tới sự ưa chuộng Đạo giáo của Lý Nhân Tông. Như năm 1073, mưa dầm, vua sai rước Phật Pháp Vân về kinh để cầu tạnh, cúng thần núi Tản Viên, năm 1117, không mưa, cầu đảo ở hành cung... Những buổi lễ cầu đảo này thường do các nhà sư đảm nhiệm. Như vậy, chúng ta thấy rằng, vua Lý Nhân Tông đã thiết lập mối quan hệ rất khăng khít với các nhà sư, đặc biệt là những người giỏi phép thuật như Từ Đạo Hạnh.

Từ Đạo Hạnh là một thiền sư nổi tiếng Việt Nam thời nhà Lý. Cuộc đời và hành trạng của ông được ghi lại từ rất sớm trong nhiều văn bản như *Việt điện u linh*, năm 1329, *An Nam chí lược* năm 1333, *Thiền uyển tập anh* năm 1337, trong những bộ chính sử như *Đại Việt sử ký toàn thư* và những bia ký khác như văn khắc trên chuông chùa Thiên Phúc... Đồng thời, cuộc đời ông cũng được thêu dệt thành huyền thoại, thành cổ tích. Trong các văn bản, huyền thoại, cổ tích về cuộc đời và hành trạng của thiền sư Từ Đạo Hạnh có nhiều điểm cơ bản khá thống nhất.

Về cuộc đời của thiền sư Từ Đạo Hạnh, ngài là một nhân vật lịch sử có nguồn gốc rất rõ ràng, là người có chí lớn và phóng khoáng, kết bạn, giao du

---

<sup>6</sup>Nhà sử học Ngô Sĩ Liên với con mắt Nho gia đã nhận xét Lý Nhân Tông là người "mộ đạo Phật, thích điềm lành, đó là điều lụy cho đức tốt". *Đại Việt sử ký toàn thư*. Tập 1. Nxb Văn hóa - Thông tin. Hà Nội. 2000. Tr. 424.

rộng rãi với cả nho sĩ và đạo sĩ. Ông vui chơi hết mình nhưng cũng đọc sách quên ăn quên ngủ và đã trúng tuyển kỳ thi tăng quan của triều đình. Chịu ảnh hưởng của đạo giáo Nho giáo, ông quyết tâm sang Ấn Độ cầu học phép thuật để trả thù cho cha bị nhà sư Mật giáo là Đại Điền hại chết. Tuy không sang được tới đất Ấn Độ, nhưng Từ Đạo Hạnh đã học được bài thần chú Đại bi tâm đà la ni của Mật giáo, khổ công tu niệm và đã đắc đạo. Sau khi dùng pháp thuật giết chết Đại Điền, ông đã rũ bỏ mọi việc đời và toàn tâm toàn ý theo Phật giáo. Ông đã chứng ngộ được triết lý cao sâu của thiên phái Tì ni đa lưu chi, trở thành người thuộc thế hệ thứ 12 của thiên phái này và truyền bá đạo pháp cho đông đảo các môn đồ. Ông để lại bốn bài thơ thiên có giá trị trong văn học thời Lý, thể hiện cô đọng triết lý về bản thể thế giới là Không, nhân sinh quan vô thường và phương pháp tư duy không chấp trước, trong đó có bài kệ thể hiện tinh thần thiên học hết sức thâm sâu nhưng cũng vô cùng sáng tỏ của ông:

“Tác hữu trần sa hữu  
Vi không nhất thiết không  
Hữu không như thuỷ nguyệt  
Vật trước hữu không không”.

(Có thì muôn sự có  
Không thì tất cả không,  
Có, không trăng đáy nước  
Đừng vướng có, không không)<sup>7</sup>

Về hành trạng của Từ Đạo Hạnh, ngài được thừa nhận là người có pháp thuật cao cường, được vua Lý Nhân Tông rất tín nhiệm và thường mời vào cung cầu đảo, dùng pháp thuật để hoá giải tai ương, điềm gỡ... Đỉnh cao pháp thuật của Từ Đạo Hạnh là việc ông giúp vua Lý Nhân Tông tìm người nối dõi. Theo truyền thuyết, ngài hoá tại chùa núi Phật Tích, thác sinh vào nhà Sùng Hiền hầu (em vua Lý Nhân Tông), trở thành con nuôi Lý Nhân Tông và được lập làm vua Lý Thần Tông. Xung quanh truyền thuyết Từ Đạo Hạnh là tiền thân của vua Lý Thần Tông, chúng ta thấy có khá nhiều bằng chứng về cuộc đấu tranh giữa các

---

<sup>7</sup> *Thiền uyển tập anh*. Nxb.Văn học, Hà Nội. Năm 1993, Tr. 201.

hệ phái Phật giáo, cũng như giữa Phật giáo và Nho giáo để củng cố quan hệ khăng khít giữa Phật giáo với triều đình giai đoạn này.

Theo truyền thuyết được ghi lại trong cả *Việt điện u linh*, *Thiên uyển tập anh*, *Đại việt sử ký toàn thư* và sau này là trong *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam* của Nguyễn Đông Chi, mối thù cha bị sư Đại Điền, một nhà sư Mật giáo có phép thuật cao cường giết chết, là động lực tu tập pháp thuật của Từ Đạo Hạnh. Vì đạo hiếu mà ông quyết chí ném mật năm gai, vượt bao gian khó để tầm sư học đạo. Cùng tìm cầu đạo pháp với Từ Đạo Hạnh có Nguyễn Minh Không và Dương Không Lộ. Theo *Thiên uyển tập anh*, hai nhà sư này là thuộc phái Vô Ngôn Thông. Tuy cùng hướng tới Ấn Độ học đạo nhưng mục đích của hai vị sư này hoàn toàn là nhằm tìm tới nguồn cội Phật giáo, nhằm thấu triệt chân lý nhà Phật để cứu khổ cứu nạn giúp đời, khác hẳn với Từ Đạo Hạnh là nhằm mục đích đạt tới phép thuật tinh thông, cao cường để trả thù cho cha. Do mục đích cầu đạo không đúng đắn, Từ Đạo Hạnh tuy có được Bồ tát truyền cho một số phép thuật nhưng không đắc đạo. Ngược lại, Minh Không và Không Lộ đã đắc đạo và trở về bản quán. Để tra dồi phép thuật đủ sức chống lại Đại Điền, Từ Đạo Hạnh vào núi Phật tích, Sài Sơn, tiếp tục tu tập, niệm chú Đà la ni (một bài chú của Mật giáo) tới trình độ giao tiếp được với quỷ thần. Sư Đại Điền đã thua Từ Đạo Hạnh phép thuật cao siêu hơn. Sau khi trả sạch thù cha, Từ Đạo Hạnh mới toàn tâm toàn ý tu hành theo Phật giáo. Trong khi đó, để phục thù, Đại Điền thấy chỉ còn cách trở thành vua mới có thể tiêu diệt được Từ Đạo Hạnh. Ông tìm cách thác sinh vào hoàng cung làm con vua Lý Nhân Tông. Âm mưu này đã bị Từ Đạo Hạnh triệt phá. Thay vào đó, chính Từ Đạo Hạnh, được sự đồng thuận của cả Lý Nhân Tông và Sùng Hiền hầu đã thác sinh vào nhà Sùng Hiền hầu, trở thành hoàng tử Dương Hoán và sau đó được Lý Nhân Tông cho kế thừa ngôi báu, trở thành vua Lý Thần Tông. Do duyên nợ với Minh Không và Không Lộ, Lý Thần Tông (được coi là hậu thân của Từ Đạo Hạnh) đã được hai vị sư này chữa khỏi căn bệnh hoá hổ kỳ lạ. Sau này, Từ Đạo Hạnh được nhân dân phong là thánh và cùng được thờ song song với Lý Thần Tông tại chùa Thầy ở núi Phật tích, Sài Sơn và ở chùa Láng, Hà Nội.

Điểm lại những tình tiết nổi bật xung quanh truyền thuyết về Từ Đạo Hạnh như trên, chúng ta thấy, đằng sau việc ân oán giữa nhà sư Mật giáo Đại Điền với Từ Đạo Hạnh và ơn nghĩa giữa Từ Đạo Hạnh với hai nhà sư phái thiền Vô Ngôn là Minh Không và Không Lộ là những thông điệp ngầm về tình hình Phật giáo thời Lý Nhân Tông và tính chất mối quan hệ giữa Phật giáo và triều đình được truyền tải.

Thứ nhất, đã có một cuộc cạnh tranh khá quyết liệt giữa Mật giáo và phái Thiền Tì ni đa lưu chi trong việc xác lập vị trí và ảnh hưởng của hệ phái đối với triều đình nhà Lý. Mặc dù được Lý Nhân Tông ưu ái, nhưng với chủ trương tam giáo đồng nguyên khá rõ ràng của nhà vua, phái Tì ni đa lưu chi đã phải tăng cường sức thuyết phục của mình bằng các phương pháp tu tập theo Mật giáo, đặc biệt là phép niệm chú Đà la ni. Bóc tách lớp sương huyền ảo về pháp thuật cao cường của Từ Đạo Hạnh, chúng ta thấy, ông là người đã thành công trong việc tăng cường sức chinh phục của Phật giáo bằng việc tu tập kết hợp cả hai phương pháp Thiền và Mật (kết hợp thiền định với niệm chú). Với thắng lợi của Từ Đạo Hạnh trong việc trả thù cho cha, chúng ta có thể diễn giải được ưu thế của phái Thiền Tì ni đa lưu chi (khi đi theo hướng kết hợp Thiền và Mật, đáp ứng sở thích của nhà vua) đối với vua Lý Nhân Tông trong tương quan với các dòng phái khác.

Thứ hai, mối quan hệ giữa Từ Đạo Hạnh với Lý Nhân Tông, về phương diện truyền thuyết và tôn giáo là quan hệ giữa tiền thân và hậu thân, đã được dân chúng đồng lòng thừa nhận trên phương diện xã hội. Dân chúng tôn thờ cả hai ngài tại chùa Láng, nơi quê hương Từ Đạo Hạnh và chùa Thầy, nơi ông tu hành và hoá. Điều này chứng tỏ mối quan hệ hết sức chặt chẽ trên phương diện chính trị - tôn giáo - xã hội giữa phái Thiền Tì ni đa lưu chi và triều đình nhà Lý ở thời Lý Nhân Tông. Có lẽ, Phật giáo đã có ảnh hưởng không nhỏ, thậm chí có tính quyết định tới vấn đề kế truyền ngôi báu của họ Lý. Sự kiện Lý Nhân Tông lựa chọn người nối ngôi là có thật. Sự kiện vua Lý không có con phải chọn người trong hoàng tộc mà không lựa chọn người tài ngoài dân gian là có thật. Sự kiện vua Lý Nhân Tông thường tham vấn Từ Đạo Hạnh và một số vị cao tăng khác

trong những vấn đề triều chính trọng đại là có thật. Liên kết các sự kiện đó, chúng ta thấy vai trò hết sức quan trọng của Từ Đạo Hạnh trong việc giúp vua lựa chọn người thừa kế ngai vàng, đảm bảo cho dòng họ Lý được trường tồn thêm gần 100 năm nữa. Có thể nói, thời Lý Nhân Tông, Phật giáo đã củng cố được mối quan hệ hết sức mật thiết với triều Lý. Sau thế hệ thứ 12 của Từ Đạo Hạnh, thế hệ thứ 13, 14 của Thiền phái Tì ni đa lưu chi liên tục có các vị Tăng thống, Quốc sư như Huệ Sinh, Khánh Hỷ tiếp tục xu hướng củng cố mối quan hệ này.

Thứ ba, mặc dù không cạnh tranh gay gắt với Thiền phái Tì ni đa lưu chi nhưng có lẽ dưới thời Lý Nhân Tông, Thiền phái Vô Ngôn không có xu hướng duy trì và củng cố mối quan hệ chặt chẽ về mặt chính trị đã có với triều đình từ thời Quốc sư Khuông Việt. Càng về sau, phái Thiền Vô Ngôn Thông càng có xu hướng củng cố quan hệ với triều đình về mặt đạo pháp, tư tưởng hơn là về ảnh hưởng chính trị. *Thiền uyển tập anh* cho chúng ta thấy vua Trần Nhân Tông và Nguyên phi Ý Lan thường xuyên tham vấn các nhà sư thuộc thiền phái Vô Ngôn Thông về các vấn đề tư tưởng, học thuật Phật giáo như: phân biệt Phật và Tổ, lịch sử truyền thừa Phật giáo, tôn chỉ của Thiền tông,... Kết hợp giữa các sự kiện lịch sử, ghi chép của *Thiền uyển tập anh* và truyền thuyết, chúng ta thấy có sự phân chia phạm vi một cách tương đối rõ ràng về ảnh hưởng của hai phái Thiền đối với triều đình thời Lý Nhân Tông. Phái Tì ni đa lưu chi thiên về ảnh hưởng chính trị, xã hội, còn phái Vô Ngôn Thông thiên về ảnh hưởng học thuật, tư tưởng. Và cũng do chiều hướng ảnh hưởng như vậy mà vào giai đoạn này, phái Tì ni đa lưu chi có tính chất nhập thế hơn phái Vô Ngôn Thông, hay nói cách khác, với ảnh hưởng của Từ Đạo Hạnh, phái Thiền tì ni đa lưu chi thời kỳ này có tính chất thế tục hơn phái Thiền Vô Ngôn Thông.

Tóm lại, với việc giải huyền thoại về Từ Đạo Hạnh, qua chiều dài thời gian lịch sử, chúng ta có thể thấy rõ hơn được một số nét về tình hình Phật giáo dưới thời vua Lý Nhân Tông như trên đã trình bày. Qua đó, chúng ta cũng có thể đoán định về vai trò hết sức quan trọng của Đức thánh Láng đối với việc phát triển Thiền phái Tì ni đa lưu chi theo hướng củng cố sự kết hợp Thiền - Mật

trong tu tập, đối với việc củng cố quan hệ giữa Thiên phái và triều đình trên phương diện thế tục, chính trị. Nhờ đó, xét về tổng thể, Từ Đạo Hạnh đã góp phần vào việc củng cố vị trí độc tôn của Phật giáo trong đời sống xã hội thời Lý, ngay cả trong giai đoạn Lý Nhân Tông có tinh thần cổ vũ cả tam giáo cùng phát triển.

#### SÁCH THAM KHẢO:

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Tập 1. Nxb Văn hóa - Thông tin. Hà Nội- 2000
2. *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*. Nguyễn Tài Thư (chủ biên). Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội. 1988
3. *Thiền uyển tập anh*. Nxb. Văn học. Hà Nội, 1993.
4. *Thơ văn đời Lý*. Nxb. Văn hoá Thông tin. Hà Nội, 1998.

## TƯƠNG QUAN NHO – PHẬT THỜI LÝ

**Võ Phương Lan\***

Nói về hệ tư tưởng của một thời kỳ lịch sử. Trước hết, quan trọng nhất phải nói đến cái nguyên lý tinh thần hướng dẫn nền chính trị. Bên cạnh còn có các luồng triết lý, ngành học thuật, các loại hình tôn giáo tín ngưỡng khác... có ảnh hưởng không chỉ tới nhà cầm quyền, mà còn lưu hành trong giới trí thức hay phổ biến trong tầng lớp bình dân. Tất cả đều để lại dấu ấn lên đời sống chính trị, xã hội, văn hoá, kinh tế... từ đó tạo nên tâm thế chung của cộng đồng thời ấy.

Vương triều Lý là chính quyền ổn định đầu tiên của người Việt sau thế kỉ 10, là thế kỷ độc lập đầu tiên đầy phân tranh cát cứ. Nhiều ý kiến cho rằng Phật giáo đã là quốc giáo, là ý thức hệ chính thống vào thời Lý - Trần. Sự sùng kính hết mức đạo Phật, số lượng chùa chiền, tín đồ và Phật sự, lối sống Phật giáo phổ

biến trong dân gian và nơi triều đình hai thời Lý - Trần cho chúng ta cảm quan đó. Có tác giả còn gọi Lý - Trần là thời Quân chủ Phật giáo để phân biệt với các chế độ Quân chủ Nho giáo thời Lê, Nguyễn sau này.

Tuy nhiên đọc các tư liệu lịch sử, xét về toàn cục thì hệ tư tưởng Lý phức tạp, đa chiều hơn như thế nhiều. Bài viết này, chúng tôi chỉ chú tâm vào hai triết lý ảnh hưởng lớn nhất tới xã hội phong kiến Lý nói riêng và Đại Việt nói chung. Đó là Phật giáo và Nho giáo.

### *i. Nho giáo và bộ máy cai trị Hoa Hán*

Ngay những triều đại tự chủ đầu tiên, bộ máy nhà nước phong kiến Đại Việt đã được xây dựng dựa trên mô hình nhà nước phong kiến Nho giáo Trung Hoa. Đó là kết quả tất yếu từ ảnh hưởng của nền chính trị, hành chính Trung Hoa qua ngàn năm Bắc thuộc.

Nền chính trị Hán Đường nghìn năm Bắc thuộc đem lại cho người Việt mô hình quản lý xã hội trình độ cao hơn mô hình Lạc Việt (liên minh bộ lạc Hùng vương). Tầng lớp trên người Việt (gồm các thủ lĩnh và các nhân vật trí thức phò tá) đã học hỏi những kiến thức chính trị đó. Ngàn năm, mỗi khi có cơ hội nổi lên giành quyền tự chủ, bộ máy quản lý của người Việt, trừ chính quyền Trung Trắc ra<sup>[1]</sup>, từ Bà Triệu, Lý Bôn, Mai Thúc Loan, Phùng Hưng, Khúc Thừa Dụ, Ngô Quyền cho đến các họ Đinh, Lê và các triều đại phong kiến Đại Việt về sau đó nữa... đều tổ chức theo mô hình đó trên cấp độ địa phương hay trung ương. Tất nhiên với ít nhiều thay đổi cho hợp với thời thế và hoàn cảnh. Cho nên tư tưởng Nho giáo phải có tác động, ít ra là trong tầng lớp lãnh đạo với tư cách là cơ sở lý luận chính trị xây dựng bộ máy.

Bộ máy quân chủ tập quyền phong kiến Nho giáo Trung Hoa được quy hoạch từ trung ương đến địa phương, bao quát nền kinh tế - chính trị - xã hội của một quốc gia nông nghiệp. Trên cùng là ngôi Thiên tử, nhận mệnh Trời (Thiên mệnh) cai trị thần dân. Bộ máy là Triều đình<sup>[2]</sup> với cơ cấu Tam Sảnh Lục Bộ. Tập trung quyền lực cao độ, trong điều kiện bình thường, bộ máy cho phép điều hành và kiểm soát một cách hiệu quả từ trung ương xuống đến địa phương.

Ngôi Thiên tử có từ thuyết Thiên mệnh. Nhân sự bộ máy là đội ngũ các nhà Nho được vương triều đào tạo, tuyển lựa, nuôi dưỡng. Thấm nhuần Trung quân, Nho sĩ luôn gắn vận mệnh của mình với vương triều.



Về phương diện quản lý xã hội, rõ ràng so với hình thức Liên minh các bộ lạc Hùng vương buổi đầu hình thành quốc gia dân tộc Việt cổ đã là một bước tiến văn minh lớn. Có thể nói đây là mô hình bộ máy cai trị tốt nhất đối với một quốc gia nông nghiệp phong kiến. Các quốc gia phong kiến Đông á đều đã áp dụng mô hình này một thời gian dài.

Tuy nhiên tại Đại Việt, trí thức phò tá các chính quyền độc lập Việt đầu tiên (thế kỉ 10) đều là các nhà sư Phật giáo. Không có một khuôn mặt Nho sĩ nào trong các chính quyền mới. Có những nguyên nhân:

Hết Bắc thuộc, Nho học Giao Châu vẫn chưa mạnh đủ (số lượng không nhiều, chủ yếu ở tầng lớp trên) để tạo thành một tầng lớp trí thức có thể gây ảnh hưởng. Nho học xuất phát từ Trung Nguyên, học thuyết Nho coi Hoa Hán là trung tâm. Có thể trong mắt người học Nho, các chính quyền ly khai là không chính thống. Thuyết Trung quân Nho giáo khó cho phép các nhà Nho đi theo các thủ lĩnh quân sự nổi lên tự trị tại những vùng phen dậu quanh đế chế Hán Đường. Hơn nữa trong thế kỉ độc lập đầu tiên, Giao Châu đầy biến động, các chính quyền cát cứ lại dễ đổ vỡ, thay thế nhau nhanh chóng (Ngô Đình Lê, không một vương triều nào tồn tại quá hai đời vua).

Thực ra, những người có học thức trong khu vực văn hoá Hán đều có thể mang danh hiệu là Trí thức Tam giáo đượ. Bởi vì bản thân ba triết thuyết đó có sự giao thoa và ảnh hưởng qua lại lẫn nhau. Việc dịch kinh Phật ra tiếng Hán đã phải sử dụng các thuật ngữ của Đạo giáo; Nho giáo (thời Tống) khi hoàn thiện phần Hình nhi thượng phải mượn nhiều những tư biện siêu hình từ Phật giáo, Đạo giáo; nhiều nhánh phái Đạo giáo phổ biến khắp Trung Hoa là sự kết hợp Đạo giáo với Phật giáo, Đạo giáo với Nho giáo hay thu nhận tư tưởng cả ba giáo ấy... Văn tự bấy giờ là chữ Hán, người học nó đều biết Nho, bởi giáo trình Hán văn đều là sách Nho. Nho Phật Đạo, ba giáo ấy bao gồm hầu đến kiến thức hàn lâm đương thời mà người có học vấn đều tham bác. Cho nên, nói là nhà Nho, nhà Phật hay nhà Đạo là nói về mục tiêu, lý tưởng lựa chọn cho cuộc đời, chứ về kiến thức thì am hiểu cả ba. Bởi nền học vấn đương thời gồm cả ba giáo ấy. Cho nên Khuông Việt Ngô Chân Lưu thời trẻ theo Nho học khi trưởng thành theo Phật. Thiên sư Đỗ Pháp Thuận khi vua Lê Đại Hành hỏi về vận nước, ông đã khuyên nhà vua giữ thái độ Vô Vi, là khái niệm thuộc tư tưởng Lão Trang. Thiên sư Vạn Hạnh thừa nhỏ học Nho sau theo Phật. Không chỉ khảo cứu kinh luận nhà Phật mà còn đọc khắp Tam giáo. Ông còn hiểu biết về quân sự và đặc biệt còn giỏi sấm ngữ và độn số (Đạo giáo). Những kiến thức đó đã được vận dụng rất hiệu quả trong quá trình tham chính ở hai triều Đinh, Lê và công cuộc tạo dựng vương triều Lý...

Vì là người nhà Phật nên về tư tưởng, đối với chính quyền, các Thiền sư có tư thế độc lập, ứng xử một cách tự do tự tại hơn nhiều so với các nhà Nho. Với họ, nền độc lập non trẻ của nước Việt quan trọng hơn nhiều so với sự tôn vinh của một vương triều. Các sự kiện lịch sử cho thấy khi một vương triều nào đó không còn đủ năng lực bảo toàn nền độc lập Việt thì các trí thức Phật giáo không hề lưu luyến mà rời bỏ ngay, tập trung sức lực phụ tá hay gây dựng cho một thế lực hay nhân vật mới đủ khả năng ấy hơn. Rõ ràng ý thức thời đại của thế kỉ X chưa sẵn sàng cho tư tưởng Trung quân Nho giáo tuy bộ máy cai trị đã từ lâu theo khuôn mẫu đó. Và cũng chính do yếu tố linh hoạt, thức thời trong tinh thần nhập thế của các Thiền sư nên họ đã góp phần quan trọng thành tựu nền độc lập Đại Việt buổi ban đầu ở thế kỉ X. Sau có lẽ cũng vì lý tưởng Phật giáo nên những thiền sư đã tham gia vào việc đưa Lý Công Uẩn lên ngôi vua như Khánh Văn, Vạn Hạnh, Đa Bảo ... khi sự đã thành đã không nhận một chức vụ nào ở triều đình, họ trở về với tôn giáo của mình. Đương nhiên chính quyền vẫn coi trọng và tham bác.

## ii. Tương quan Nho Phật thời Lý

### 1. Thiết chế văn hoá

Thời Lý, đương nhiên bộ máy cai trị theo mô hình quân chủ phong kiến tập quyền Nho giáo đã được thiết lập. Nhưng nếu xét về việc xây dựng các thiết chế văn hoá thì tình hình lại khác.

Phật giáo đã đưa Lý Thái Tổ lên ngôi. Ngay sau khi dời đô ra Thăng Long, cùng với việc xây dựng kinh thành mới, nhà vua đã cho xây sửa rất nhiều chùa quán ở Thăng Long, phủ Thiên Đức và khắp các địa phương trong nước, ban y phục cho tăng đạo, đúc chuông lớn, độ dân làm sư, sai sứ sang Bắc xin kinh Tạng, cho sao chép, xây nhà Tàng kinh. Chính sử cho thấy những công trình chùa tháp, chuông tượng Phật, Pháp hội, giới đàn, các Phật sự khác... bằng công quỹ quốc gia, bằng sự cung dưỡng của quan lại quý tộc tiếp diễn liên niên suốt vương triều Lý.

Vì bộ máy là Nho giáo nên những công trình thuộc Nho giáo dần dần cũng được triều đình xây dựng, dù muợn hơn rất nhiều so với phía Phật giáo. Lên ngôi được 10 năm Thái tổ mới cho dựng nhà Thái miếu (thờ phụng tổ tiên vua), 60 năm sau (1070) Thánh tông mới cho dựng Văn miếu để thờ Chu công Khổng Tử, lập Quốc Tử giám giảng dạy Nho giáo. Năm 1075 vua Nhân tông cho mở khoa thi Nho giáo đầu tiên. Các cơ sở thờ tự trong hệ thống triều đình Nho giáo là đàn Xã Tắc (thờ thần đất, thần lúa) làm năm 1048, Vu đàn (đàn cầu mưa) năm 1137, đàn Viên Khâu (thờ trời đất) năm 1154 (nhưng chính sử không ghi

lại một lễ tế Giao nào), miếu Phong thần các xứ xây năm 1189... Những lễ nghi trong khuôn khổ Nho giáo khác như tế Khổng Tử, cày ruộng Tịch điền, tế thần Nông... ghi trong chính sử thua thớt hơn nhiều so với những pháp hội, giới đàn Phật giáo. Đền thờ Khổng Tử được xây dựng 3 lần dưới triều Lý vào các năm 1070, 1156, 1171. Trong khi số công trình chùa tháp các vua Lý, quý tộc quan lại xây dựng có đến hàng trăm. Các pháp hội, giới đàn nhà Phật nhiều không kể xiết.

Việc quản lý tôn giáo tín ngưỡng từ phía triều đình cụ thể ra sao ngày nay không thật rõ: chỉ biết rằng triều Lý theo chế độ các nhà Đinh Lê đặt phẩm cấp các tăng quan. Sách sử ghi lại các chức Quốc sư, Tăng thống, Tăng lục, Tăng chính. Cơ quan làm việc có Tả nhai, Hữu nhai Tăng Đạo. Năm 1088, vua Lý Nhân tông định đẳng cấp cho các chùa. Các chức Tăng quan theo phẩm cấp trụ trì ở các hạng đại, trung, tiểu danh lam. Mỗi sở danh lam được nhà nước cấp ruộng, điền nô để cày cấy. Số ruộng chùa có diện tích khá lớn. Kinh tế nhà chùa chiếm một tỷ trọng nào đó trong nền kinh tế chung.

## 2. Nhân sự bộ máy

Thế hệ các Thiền sư tham gia tạo dựng vương triều Lý không tham gia chính quyền. Nhưng việc nhập thế tham chính của giới trí thức Phật giáo vẫn tiếp tục suốt triều Lý.

*Thiền uyển tập anh* (TUTA), sách kể về hành trạng và truyền thừa của các thiền sư của các dòng thiền Vô Ngôn Thông và Tì ni đa lưu chi, cho thấy hầu hết các thiền sư đều có quan hệ với chính quyền.

Thời Lý còn có Thiền phái Thảo Đường, truyền thừa phần nhiều là vua quan quý tộc, họ là cư sĩ. Trong đó vua Lý Thánh tông là thế hệ đầu tiên, vua Anh tông, Cao tông đều là truyền nhân của dòng này.

Theo sách TUTA, triều đình có các Nhai tăng đạo (Tả Nhai, Hữu Nhai) là nơi làm việc của các cao tăng, đạo sĩ. Phần chép về Quốc sư Viên Thông trong TUTA cho thấy hình ảnh của cơ quan này “Năm Long Phù Nguyên Hoá thứ 8 (1106 thời vua Nhân tông) vua chọn những bậc hoằng tài trong thiên hạ để bổ vào chỗ khuyết trong Giai tăng đạo, sư (Viên Thông) lại đứng đầu trong kì thi tuyển này. Vua càng cho là lạ, sắp đem trao sư quyền hành chặn dân...” Tăng thống Huệ Sinh cũng đã được thăng chức Tả Nhai đạo Tăng thống thời Lý Thánh tông...

Các cao tăng thường được mời về kinh đô có thể vì nổi danh đạo cao đức trọng nên nhà vua muốn được tiếp xúc để tham cứu Thiền chỉ, hỏi han về thời

thể. Hoặc là khi nhà nước có Phật sự cần lo như việc trụ trì các chùa lớn ở kinh đô, chủ trì các pháp hội giới đàn của nhà nước, soạn sửa chỉnh lý kinh sách, nghiên cứu và giảng dạy đạo Phật. Hoặc cũng có khi nước gặp nạn hạn hán, lụt lội, dịch bệnh cần đến các nhà sư cầu đảo hay chữa bệnh, hoặc khi nhà nước tổ chức các lễ tạ ơn, cầu phúc cho cho quốc dân hay hoàng gia...

Mức độ nhập thế tham chính của các thiền sư là rất khác nhau.

Có vị tham gia tích cực vào công việc triều đình, điển hình nhất là trường hợp Quốc sư Viên Thông, từng giảng về sự trị loạn vong hưng trong thiên hạ cho vua Thần tông, lời lẽ không khác gì một Nho thần. Thiền sư trong thời gian tham chính tại triều đình từ đời vua Thần tông sang Anh tông từng giữ các chức: Tả Nhai Tăng lục, Hữu Nhai Tăng thống tri Giáo môn Công sự, Tả Hữu Nhai Tăng thống Nội cung tri Giáo môn Công sự Truyền giảng Tam tạng Văn chương ứng chế Hộ quốc Quốc sư, Tứ tử y Đại sa môn. Vua Thần tông rất mực kính trọng, khi vào triều thiền sư được đứng ngang hàng với Thái tử. Khi vua Thần tông mất, thiền sư “nhận cố mạng phụng di chiếu, chủ trì mọi việc bàn tính phó thác”.

Tư liệu cổ cho thấy: thời Thánh tông, Nhân tông, Thần tông đã có những nhà sư tu Mật tông, liên kết với các nhân vật quý tộc quan lại, dùng pháp thuật cao cường can thiệp vào chính trị cung đình. Sách nhà Phật, các truyền thuyết dân gian thời Lý, và cả chính sử đều có ghi lại những chuyện ly kỳ về sự tham dự của pháp thuật Mật tông vào những thời điểm khủng hoảng nhân sự kế vị ngai vàng nơi hoàng cung.

Nhưng trong Phật giáo lại cũng có những vị kiên quyết từ chối sự triệu vời của triều đình như thiền sư Trường Nguyên, Huyền Quang, Trí Nhân ...

Thái độ và mức độ tham chính của các thiền sư là rất khác nhau tùy theo cá tính và suy nghĩ của từng người, hoàn toàn không bị ràng buộc. Phần đông, khi xong việc họ đều trở về với việc tu hành vốn là lý tưởng của họ.

Vậy còn giới trí thức Nho giáo thì sao?

Triều Lý, 65 năm đầu tiên hoàn toàn chưa có nền Quốc gia giáo dục Nho giáo nhằm tuyển người cho bộ máy. Thế mà nhân sự có vẻ như không hề thiếu trong một thời gian dài. Có lẽ ban đầu các vua Lý đã sử dụng các quan văn võ, các trí thức cổ vấn của những triều Đinh Lê trước đó. Sau để bổ sung thêm vào đội ngũ thì tuyển mộ những người tài đức trong dân gian. Thời kỳ Phật giáo thịnh hành, chùa Phật không chỉ là nơi tu tập, truyền dạy giáo lý nhà Phật mà còn dạy các tri thức văn hoá xã hội nói chung, trong đó có những kiến thức cần cho người làm chính trị, Lý Công Uẩn chắc chắn không phải là môn sinh duy nhất từ cửa chùa. Phật giáo, một thời gian rất dài đã giữ vai trò giáo dục đào tạo nguồn nhân lực cao cấp cho xã hội.

Bên cạnh đó, hoàng gia quý tộc Lý cũng tham gia nhiều vào việc quản lý nhà nước: Các hoàng tử được phong tước vương, trấn giữ đất đai và cầm quân đánh dẹp, việc mà bản thân các vua Lý cũng thân chinh nhiều lần. Các công chúa coi việc trung thu thuế má. Các vua cũng tự mình chăm lo nền nông nghiệp, thường xuyên đi xem cày ruộng, gặt hái...

Phải qua hơn 60 năm tồn tại mới xuất hiện các yếu tố đầu tiên tạo nên tầng lớp Nho sĩ ở cấp nhà nước. Điều này là tất yếu bởi cơ cấu hành chính đã là Nho giáo thì các vua Thiên tử trước sau cũng phải tính đến nhân sự chuyên nghiệp cho việc điều hành bộ máy đó. Thêm nữa, sự tận tụy gắn bó suốt đời, lòng trung thành tuyệt đối với vương triều theo tinh thần Nho giáo cũng quan trọng không kém. Chuyên nghiệp và trung thành tuyệt đối, hai yếu tố đó không thể có ở Phật giáo. Vì lý tưởng tối hậu của Phật là giác ngộ giải thoát, là xuất thế Niết bàn. Phật giáo hoàn toàn không phải là triết lý dành cho kinh bang tế thế, cho việc điều hành quản lý quốc gia. Nhiệm vụ này thuộc về Nho giáo. Các nhà sư Phật giáo đều phải dùng kiến thức Nho học mà tham chính và họ cũng sẵn sàng rời bỏ khi thấy không cần thiết nữa.

Cho nên dù sùng bái Phật, Lý Thánh tông, đệ tử thế hệ thứ nhất của Thiên phái Thảo Đường đã cho xây Văn miếu thờ Khổng tử và lập Quốc Tử giám giảng dạy Nho giáo năm 1070. Vợ ông là bà ỷ Lan, con ông là Nhân tông là những người đầu tiên mở khoa thi Nho giáo vào các năm 1075, 1086.

Nói về sự bền vững của vương triều thì phải nói tới vụ *Loạn Tam vương* năm Mậu Thìn (1028), ngay sau khi Thái tổ Công Uẩn băng hà. Đó là dư âm chưa dứt được của xu hướng phân tranh cát cứ từ thế kỉ 10.

Chưa có một tầng lớp Nho sĩ có thể gắn bó, phò tá với lòng trung thành tuyệt đối. Lại không thể hoàn toàn trông cậy vào lòng trung nơi Phật giáo, nên tại chính thời điểm chuyển giao quyền lực Lý sang thế hệ thứ hai, trước âm mưu tranh đoạt ngai vàng giữa các hoàng tử, mà nguy cơ là đất nước có thể quay lại tình trạng nội chiến thời Đinh Lê, vương triều Lý đã phải nhờ cậy vào quyền uy thần linh Cổ Việt. Thần Đồng Cổ (Trống đồng) của thời văn hoá Đông Sơn Cổ Việt đã được phong, trở thành Thiên hạ Minh chủ thần, làm chủ đàn trong Hội thề cực kì long trọng, lời thề rằng: “Làm con bất hiếu, làm tôi bất trung, xin thần minh giết chết!”. Hội thề cấp quốc gia được tổ chức hàng năm, uy nghiêm cò xí, giáo gươm, cắt máu ăn thề, ai không tham gia sẽ bị phạt tội. Đó là dùng quyền uy thần linh Việt cổ để ràng buộc lòng trung thành của quý tộc, tướng lĩnh, quan lại. Từ sau Loạn Tam vương, thần Đồng Cổ đã trở thành vị Thần Bảo hộ vương triều Lý. Hội thề thực tế đã tồn tại suốt thời Lý, sang vương triều Trần và cả đầu thời Lê.

### **3. Con đường của Nho học và khoa cử thời Lý**

Nho giáo và Nho sĩ thời Lý trải nhiều thăng trầm.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (TT) ghi lại những sự kiện đầu tiên:

Canh Tuất, Thần Vũ năm thứ hai (1070)... mùa thu, tháng 8, làm Văn Miếu, đắp tượng Khổng Tử, Chu Công và tứ phối, vẽ tượng thất thập nhị hiền, bốn mùa cúng tế. Hoàng tử đến học ở đây.

ất Mão - Thái Ninh năm thứ tư (1075) Mùa xuân, tháng 2, xuống chiếu tuyển Minh Kinh Bác Học và Nho học Tam trường. Lê Văn Thịnh trúng tuyển, cho vào hầu vua học.

Bính Dần - Quảng Hựu năm thứ nhất (1086)... Mùa thu, thi người có văn học trong nước, sung làm quan ở Hàn Lâm Viện, Mạc Hiến Tích trúng tuyển, bổ làm Hàn Lâm học sĩ.

Về sự hình thành và phát triển của tầng lớp Nho sĩ thời Lý không thể không nói đến Lê Văn Thịnh, người mở đầu nền khoa bảng Nho học Đại Việt. Cuộc đời và hành trạng của ông để lại nhiều nghi vấn và tranh cãi, mà đến nay vẫn còn chưa sáng tỏ. Sách TT ghi: “Bính Tý - Hội Phong năm thứ 5 (1096) Mùa xuân, tháng hai, Lê Văn Thịnh mưu làm phản, tha tội chết, an trí ở Thao Giang. Bấy giờ vua ra hồ Dâm Đàm, ngự trên thuyền nhỏ xem đánh cá. Chợt có mây mù nổi lên, trong đám mù nghe có tiếng thuyền bơi đến, tiếng mái chèo rào rào, vua lấy giáo ném. Chốc lát, mây mù tan, thấy trong thuyền có con hổ, mọi người sợ tái mặt nói: Việc nguy rồi! Người đánh cá là Mục Thận quăng lưới trùm lên con hổ, thì ra là Thái sư Lê Văn Thịnh. Vua nghĩ Thịnh là đại thần có công giúp đỡ, không nỡ giết, đày lên trại Thao Giang. Thường cho Mục Thận quan chức và tiền của, lại cho đất ở Tây Hồ làm thực ấp.

Trước đây Lê Văn Thịnh có gia nô người nước Đại Lý có phép thuật kỳ lạ, cho nên mượn thuật ấy toan làm chuyện thí nghịch”.

Lê Văn Thịnh, ngay sau khi đỗ đã được tuyển vào giảng học cho vua (Nhân tông mới hơn 10 tuổi). Năm 1084 ông giữ chức Thị lang bộ Binh, được cử sang trại Vĩnh Bình thương nghị với sứ bộ nhà Tống về cương giới. Do tài ngoại giao khôn khéo, ông đã khiến cho nhà Tống trả lại cho ta sáu huyện Bảo Lạc và sáu động Túc Lang. Năm 1085 ông được gia phong Thái sư. Ông giữ chức Tể Tướng trong 12 năm cho đến sự kiện năm Bính Tý 1096.

Sự vụ này các sách sử đều có ghi, tinh thần nhận định chung của các sử gia phong kiến đều cho là ông đã mưu phản, tuy chi tiết sự kiện có ít nhiều khác nhau ở các sách khác nhau. Hậu quả, vị Tể tướng khoa cử Nho học đầu tiên bị cách chức và phải đi đày ở trại Thao Giang.

Tư liệu cho thấy Lê Văn Thịnh là người thực tài, được trọng dụng, có công lao và thăng tiến nhanh. Sau hơn 20 năm tham chính, ông đã nắm giữ chức vụ trọng yếu (Tể tướng). Đọc kỹ sự kiện xảy ra vào năm 1096 ta thấy nó giống như một huyền thoại chứ không phải là việc có thật. Rất mờ mịt và hoang đường. Vậy thực sự chuyện gì đã xảy ra lúc đó?

Các học giả sau này có những ức đoán khác nhau. Nhiều người cho rằng Lê Văn Thịnh tuy là nhà Nho nhưng lại mượn phép thuật của nhà Phật mưu phản.

Người lại cho rằng có thể đây là tấn kịch được dựng lên nhằm mục đích đánh đổ uy thế của giới Nho sĩ. Lại có ý kiến cho đó là cuộc xung đột tay ba giữa Nho giáo - Đạo giáo - Phật giáo. Có tác giả đã viết về vụ án: “Đường lối chính trị của ông (Lê Văn Thịnh) đã gặp phải sức chống đối có thể lực rất mạnh dẫn đến việc ông bị khép tội mưu phản.”...

Điều chắc chắn là đã có sự tranh đoạt giữa các thế lực khác nhau trên trường chính trị Lý. Hãy xem xét những gì xảy ra tiếp theo sự kiện năm Bính Tý 1096:

Ngoài hai khoa thi năm 1075, 1086 đã nói trên, triều Lý còn tổ chức thêm 4 khoa thi Nho học khác vào các năm 1152, 1165, 1185, 1193.

Hãy chú ý hai khoa thi quốc gia Nho học thứ hai (vào năm 1086) và thứ ba (năm 1152): chúng cách xa nhau tới 67 năm, suốt từ cuối thế kỉ 11 cho đến hết nửa đầu thế kỉ 12. Nếu tính từ sự kiện năm 1096 thì có đến 57 năm sau không khoa cử cấp triều đình. Một khoảng trống rất dài, dài một cách không bình thường, trải đến ba đời vua Lý: Nhân tông, Thần tông và Anh tông. Cho thấy rõ ràng sự vụ Văn Thịnh là rất nghiêm trọng, đã để lại ảnh hưởng nặng nề cho nền Nho học thời Lý.

Sử liệu còn cho biết: triều Lý, đền thờ Khổng Tử được xây dựng ba lần vào các năm 1070, 1156, 1171. Hai lần xây cất miếu Khổng tử vào các năm 1070 và 1156 cách nhau đến 87 năm. Như vậy có thể ước đoán rằng miếu thờ đức Khổng tử đã bị bỏ không ít ra cũng đến nửa thế kỉ, khớp (một cách logic) với thời gian khoa cử gián đoạn 1086 - 1152. Như vậy, giáo dục khoa cử Nho giáo cùng lễ thờ cúng Khổng tử đã bị triều đình Lý lơ là sau vụ Lê Văn Thịnh là có thực. Mãi cho đến thập niên 50 của thế kỉ 12, Nho học mới quay trở lại, đền thờ Khổng tử cũ bấy giờ chắc đã đổ nát, được xây lại theo yêu cầu của Nho thần Tô Hiến Thành.

Triều Lý kéo dài 216 năm, tổ chức được 6 khoa thi Nho học với những tên gọi khác nhau, số lấy đỗ được biết có 22 người. Một triều đại phong kiến dài hơn hai thế kỉ mà số lượng khoa cử Nho giáo chỉ là như vậy quả là rất khiêm tốn.

Tuy nhiên sách sử lại cho thấy, trong triều không vắng bóng các Nho thần. Giới quan lại cao cấp chuyên nghiệp, những người thực sự điều hành nền chính trị Lý như các ông Lý Thường Kiệt, Lý Đạo Thành, Lê Bá Ngọc, Tô Hiến Thành, Hoàng Nghĩa Hiền, Lý Công Tín, Trần Trung Tá... đều mang tư tưởng, đều có phong cách và hành xử như những nhà Nho chân chính. Họ đều là những người mang tư tưởng Nho. Trong khi các thiền sư tham chính tuy cũng có số làm cố vấn chính sự, nhưng chủ yếu vẫn là tham gia Phật sự triều đình hay hoạt động trong các lãnh vực giáo dục, văn hoá...

Năm 1195, dưới triều vua Lý Cao Tông, khoa thi Tam giáo được tổ chức lần đầu tiên. Có tác giả nhìn thấy ở đây một bước lùi của Phật giáo trên trường

chính trị, đã bị đặt ngang hàng với Nho giáo và Lão giáo: Người nhà Phật muốn có danh hiệu để hành nghề hay được tuyển làm quan phải là người có thực học và phải chịu sự sát hạch chính thức từ phía triều đình.

Nho giáo tới đây đã có cơ hội hồi phục và phát triển. Tuy nhiên lại trùng với thời điểm vương triều Lý đang trên đà suy tàn, thời kì khủng hoảng và suy vong của một triều đại đã bắt đầu. Hai lực lượng, Nho và Phật phải đợi đến vương triều Trần lên mới có cơ phát triển trở lại trên trường chính trị.

### iii. Về hệ tư tưởng Lý và nhân vật Từ Đạo Hạnh

Vị vua thứ nhất của vương triều Lý từ ngôi chùa Phật bước lên ngai vàng, vị vua cuối cùng bỏ ngai vàng đi tu và mất trong chùa. Thời Lý Trần, Phật giáo đã là tôn giáo của các bậc Thiên tử, đương nhiên Phật giáo được triều đình bảo hộ, được dân chúng sùng mộ, ảnh hưởng tư tưởng sâu rộng vô cùng. Học giả Hoàng Xuân Hãn đã nhận xét: “Đời Lý có thể gọi là đời thuần nhất trong lịch sử nước ta. Đó chính là ảnh hưởng của đạo Phật”. Các vua Lý đều là Phật tử, phong cách cai trị của họ mang đậm dấu ấn Từ bi nhà Phật, đều nhân từ, đều có lòng thương xót người dân. Bài *Việt giám thông khảo tổng luận* mang tính tổng kết lịch sử, mở đầu bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* do tiến sĩ Lê Tung<sup>[3]</sup> soạn vào năm Hồng Thuận thứ 6 (1514) thời Lê có đoạn nhận xét về các vị vua có công trong thời Lý “... Triều Lý trải tám đời vua, ngôi truyền hơn 200 năm, bậc đáng khen là Thái tổ có độ lượng đế vương, Thái tông có tư chất trí dũng, Thánh tông có lòng yêu nước thương dân, Nhân tông có đức ban ơn dân...”

Xã hội thời Lý đậm màu Phật giáo, nhưng đạo Phật hoàn toàn không phải là quốc giáo. Bởi Nho giáo vẫn là nền tảng tư tưởng của bộ máy tập quyền, việc điều hành chính sự bao giờ cũng phải theo các nguyên tắc và phương pháp Nho giáo, dù nhân sự là Phật, Nho hay Đạo. Các vua Lý chắc chắn đều hiểu rõ giá trị của thuyết Thiên mệnh, của tư tưởng Tôn quân quyền, của đạo đức trung hiếu đối với sự bền vững của ngôi Thiên tử. Vấn đề ở đây là tâm thế xã hội Việt thời Lý vẫn chưa sẵn sàng cho những giá trị tư tưởng Nho giáo đó. Nên lòng trung thành cần cho sự bền vững vương triều mới phải cậy nhờ vào vị thần Việt cổ (thần Đồng cỏ) linh thiêng. Nho giáo phải thăng trầm có thể cũng là hệ quả từ đó.

Thực tế, suốt thời Đại Việt, không một triết lý hay tôn giáo nào (trong bộ ba Nho Phật Đạo) được “độc tôn” mà chỉ có thể một trong ba được coi trọng hơn trong một thời kì nào đó, triều đại nào đó. Dung hoà văn hoá là yếu tố cơ bản và nổi bật của Đại Việt. Nhà nghiên cứu Trần Quốc Vượng đã nhận xét: “khuyh hướng dung hoà tư tưởng và tôn giáo chắc chắn là một bản tính của tâm thức Việt Nam”.

Nói về tâm linh. Thời Lý còn hơn thế nữa. Một quang cảnh tâm linh phong phú và đầy thần bí. Có nhiều nguyên nhân, một trong số đó là từ tâm thế của các vua Lý. Ngoài sùng mộ đạo Phật, các vua đều rất mặn cảm với linh thần, với



điềm triệu. Thời đó thần linh được tập hợp, điềm triệu rất nhiều. Sự xuất hiện không ít của những con vật thiêng như rồng, rùa... rồi vết chân người khổng lồ, dấu vết người thần nơi cung miếu, chùa Phật. Những hiện tượng thiên nhiên đột ngột, sự vật lạ thường, các con vật hay cây hoa khác lạ đều được cảm nhận và suy diễn (ghi lại rất nhiều trong sách sử).

Góp mặt với văn hoá Việt cổ bản địa, ngoài những yếu tố ấn - Hoa từ lâu (thời Bắc thuộc) đã được người Việt tiếp nhận, còn có sự hội nhập của văn hoá Chiêm Thành: sau các cuộc đánh dẹp phương nam, các vị thần gốc Chiêm đã được đưa về (nữ thần Hậu Thổ, nàng Mỵ Ê ....). Rồi số rất đông tù binh, vũ nữ, nhạc công người Chiêm được triều đình cho định cư. Lối sống, kỹ năng ca vũ, những khúc nhạc ảo não đầy thương nhớ của người Chiêm lưu vong được dân Việt (nhất là vua quan) thưởng thức và ưa thích. Thậm chí còn có một dòng thiền Lý (dòng Thảo Đường) xuất hiện từ một nhà sư lẫn trong số tù binh đưa về từ đất Chiêm... Tất cả các yếu tố đó đã ảnh hưởng không ít tới khung cảnh văn hoá chung thời đó.

Về phía Phật giáo, có nhiều vị tu hành theo Mật tông. Pháp môn này khi tu đến mức độ nào đó thì hành giả sẽ đạt được những khả năng siêu việt (thần thông), mà khi thi hành ra thì thật là thần kì dưới mắt người thường. Cho nên hành trạng của những vị sư đậm Mật giáo được truyền tụng như thần thoại dân gian từ thời Lý, luôn được người đời ưa chuộng. Trong số đó, nhân vật Phật giáo Mật tông nổi bật nhất, pháp thuật cao cường, hàng trạng ly kì, được ưa thích truyền tụng nhiều nhất là truyện nhà sư Từ Đạo Hạnh.

Từ Đạo Hạnh sinh ra và lớn lên vào thời vua Lý Nhân tông (1072 - 1127). Vua lên ngôi mới 7 tuổi, làm vua tới 56 năm, lâu nhất trong lịch sử phong kiến Đại Việt. Những năm Nhân tông còn nhỏ, Thái hậu ỷ Lan nhiếp chính với sự phò tá của Lý Đạo Thành nơi triều đình và Lý Thường Kiệt đánh dẹp bên ngoài. Đó là thời thịnh đạt về văn hoá và lẫy lừng về võ công, cũng là thời xảy ra nhiều biến cố văn hoá chính trị của vương triều.

Về võ công: năm 1075 nhà Lý đem quân đánh Tống; năm sau (1076) lại đánh bại quân Tống sang xâm lược. Hai trận đều thắng lợi, là công lao của Lý Thường Kiệt. Năm 1084, Lê Văn Thịnh đi sứ Tống, lấy lại được toàn bộ đất đai; về phương nam là hai cuộc đánh bại Chiêm Thành năm 1075 và 1103 đều do Lý Thường Kiệt cầm quân đi.

Về văn hoá: đó là thời điểm triều đình Lý khởi động nền giáo dục và thi cử Nho học (2 khoa thi đầu tiên 1075, 1086). Cũng là thời nhà Nho Lê Văn Thịnh tham chính và thăng tiến nhanh chóng. Nhưng khi ông đạt đến chức vụ có quyền lực cao nhất nơi chính trường (Tể tướng) thì vụ việc hồ Dâm Đàm (1096) xảy ra khiến ông bị khép tội mưu phản, phải đi đày. Nho giáo chỉ mới nổi lên mà đã thất thế.

Đây cũng là thời gian liên tiếp khủng hoảng nhân sự ngai vàng nơi hoàng cung. Việc thiếu nhân sự đã xảy ra từ thời Lý Thánh tông (1054 - 1072). Vua Thánh tông 40 tuổi mà chưa có con nối dõi, phải đi cầu tự mà gặp phu nhân ở Lan, rồi sau mới sinh được con trai (sách sử có ghi lại việc nhà sư chùa Thánh Chúa đã dạy cho Chi hậu nội nhân Nguyễn Bông phép đầu thai khi bà ở Lan sai ông cầu tự). Đến thời Nhân tông câu chuyện còn ly kỳ huyền bí hơn rất nhiều. Đó là truyền thuyết về nhà sư Từ Đạo Hạnh.

Sách sử và sách nhà Phật đều có viết về ông, vậy ông là một nhân vật lịch sử (có thật). Ông được thờ phụng trước tiên với tư cách là một nhà sư Mật tông, sau đó như một vị vua (vua Lý Thần tông là hậu thân nhờ thuật đầu thai Mật giáo). Truyền thuyết còn liên hệ với các nhân vật Mật tông khác như Nguyễn Minh Không, Dương Không Lộ, Giác Hải... đều là pháp thuật cao cường, hành trạng khác lạ. Các nhà sư này đều sống vào thời Lý Nhân tông, cho thấy tông phái Phật giáo này bấy giờ thực đã rất phát triển, có ảnh hưởng không nhỏ, đã thi thố quyền năng tại triều đình và nơi dân dã, để lại xung động mạnh mẽ, ấn dấu sâu đậm trong tâm thức cộng đồng Việt.

Đó thực là những truyện hay nhất của Phật giáo Đại Việt, cũng là những cổ tích tuyệt vời nhất trong kho tàng truyền thuyết dân gian Việt Nam. Chỉ có vương triều Lý với văn hoá tâm linh vô cùng phong phú, đa chiều mới có thể tạo ra được những truyền thuyết hay và tồn tại lâu dài trong cộng đồng đến như vậy.

Tài liệu tham khảo

1. *Đại Việt Sử Kí Toàn Thư* (TT) Tập I, II, Nxb. Khoa học Xã hội. Hà Nội 1993
2. *Khuyết danh. Đại Việt Sử Lược*. Nxb. TP Hồ Chí Minh. 1993
3. Lý Tế Xuyên. *Việt Điện U Linh* (VĐUL). Ngọc Hồ dịch. Nhất Tâm tân chú. Sóng Mới xuất bản. Sài Gòn.
4. Vũ Quỳnh - Kiều Phú. *Lĩnh Nam Chích Quái* (LNCQ). Đinh Gia Khánh chủ biên, Nguyễn Ngọc San biên khảo giới thiệu. Nxb. Văn học Hà Nội 2001.
5. Trần Trọng Kim. *Việt Nam sử lược*. Quyển 1, Nxb TP Hồ Chí Minh. 2000.
6. Lê Mạnh Thát. *Nghiên cứu về Thiên uyển tập anh*. Nxb. TP. Hồ Chí Minh. 1999.
7. Nguyễn Duy Hinh. *Văn minh Đại Việt*. NXB Văn hoá Thông tin & Viện Văn hoá. Hà Nội. 2005.
8. Nguyễn Duy Hinh. *Hệ tư tưởng Lý*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 1/1986. Lê Thành Lâm. Hai thái sư Lê Văn Thịnh: một nghịch thần, một danh

nhân (hay là nỗi oan khuất của thái sư Lê Văn Thịnh). Tạp chí Sông Hương. 122, 4/1999

9. Nguyễn Mạnh Cường, Đinh Việt Lực, Nguyễn Đức Dũng. *Từ Đạo Hạnh Trần Nhân Tông*. Nxb. Văn hoá - Thông tin. 2011.

#### \* **Viện Nghiên cứu Tôn giáo**

[1] Có học giả cho rằng sự thất bại của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng một phần là do tổ chức thiếu chặt chẽ của chế độ *Liên minh bộ lạc* so với tổ chức tập trung và hiệu quả của bộ máy Hán. Mô hình chính trị Hùng Vương mà Hai Bà khởi phục đã bắt cập trước đòi hỏi của tình hình.

[2] Mô hình nhà nước phong kiến Trung Hoa tập trung quyền lực cao độ. Có thể trình bày một cách vắn tắt như sau: Trên cùng là ngôi *Thiên tử Thế tập*, nhận mệnh Trời cai trị thần dân (thần và người) trong cõi. Thần học Nho giáo gọi vua là Con trời (*Thiên tử*) có quyền lực tuyệt đối, cai trị đất nước thông qua *Triều đình* (bộ máy thực thi quyền lực). Triều đình gồm: trên là *Tam thái* (hay *Tam công*) gồm một số quan Đại thần cố vấn thân tín, tham gia vào các việc cơ mật, các đường hướng chung. Thường họ có thể giữ chức *Tể tướng*, *Thừa tướng* (đứng đầu quan lại) hay tham gia vào bộ ba cơ quan đầu não (*Tam sảnh*) giúp vua về sách lược chung. *Tam thiếu (Tam cô)*: là những trí thức học vấn uyên thâm và lòng trung thành, được ủy thác việc phò tá dạy bảo Thái tử. Không tham chính nhưng lại rất quan trọng đối với triều đình, bởi đó là cơ chế chuẩn bị cho việc truyền ngôi (chuyển giao quyền lực) trong dòng họ nhà vua (*Thế tập*).

*Tam sảnh* gồm: *Trung thư sảnh*: đề xuất các đường lối, chính sách... *Môn hạ sảnh*: thẩm định, biện bác, giám sát đường lối chính sách. *Thượng thư sảnh*: thực thi. Điều hành hoạt động hàng ngày là sáu Bộ chuyên ngành (*Lục Bộ*) thường trực thuộc *Thượng thư sảnh*, đó là:

*Bộ Lại*: coi việc tổ chức bộ máy hành chính, quản lý nhân sự...

*Bộ Hộ*: quản lý dân cư, hộ khẩu, ruộng đất, thuế má...

*Bộ Lễ*: phụ trách lễ nhạc, ngoại giao, giáo dục, tín ngưỡng...

*Bộ Binh*: coi việc quân sự, tổ chức cung ứng quân binh...

*Bộ Hình*: coi về luật pháp, hình án...

*Bộ Công*: phụ trách về xây cất, giao thông, công kỹ nghệ và các ngành kinh tế...

Bên cạnh các Bộ, có cơ quan khác làm nhiệm vụ hỗ trợ hay giám sát công việc và nhân sự bộ máy. Ngoài ra còn các tổ chức khá chuyên biệt cần thiết, thí dụ như: Quốc tử giám (đại học quốc gia), Khâm Thiên giám (coi thiên văn, làm lịch số), Quốc Sử quán (làm sử), Thái y viện (coi về y dược, chữa bệnh), Tôn Nhân phủ (coi việc hoàng gia)... Mô hình đại thể là như vậy... Đương nhiên không phải luôn đúng y thế, mà thường có thay đổi về tên gọi, về quy mô, tầm mức quan trọng của các bộ phận qua từng thời kì, từng triều đại. Cơ cấu này gọi chung là *Tam Sảnh Lục Bộ*.

Đơn vị hành chính địa phương là các châu, quận huyện trực thuộc, có các quan lại chuyên coi về hành chính, an ninh hay hình án... do Trung ương bổ nhiệm và quản lý.

Về quốc phòng: tại kinh đô có quân *Cấm vệ* lo bảo vệ kinh thành, nhà vua và hoàng gia. Địa phương và các vùng biên giới có quân binh cùng các tướng lĩnh được Triều đình sai trấn giữ hay phái đi khi hữu sự.

Tại Trung Hoa phong kiến, nhân sự bộ máy cai trị luôn là các nhà Nho, thấm nhuần ý thức *Trung quân*, được vương triều phong kiến đào tạo, tuyển dụng và nuôi dưỡng.

<sup>[3]</sup> Lê Tung, tiến sĩ khoa Giáp Thìn (1484) đời Lê Thánh tông, làm quan đến Thiếu bảo Lễ bộ Thượng thư kiêm Quốc tử giám Tế tửu.

## **ĐẶC TRƯNG PHẬT GIÁO XỨ ĐOÀI THỜI LÝ (NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP CHÙA THẦY)**

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trở lại với vấn đề lịch sử thế kỷ thứ 10 sau Công nguyên. Ở Việt Nam, chỉ trong vòng trên 100 năm (905 – 1009) đã có đến năm dòng họ/vương triều<sup>8</sup> thay nhau kế nối đã cho thấy sự bất ổn về chính trị thời bấy giờ. Nguyên nhân chính của những biến động về lịch sử chính trị này, một phần do sự xâm lược của ngoại bang<sup>9</sup>, nhưng phần lớn do sự cạnh tranh quyền lực giữa các dòng họ, mà đỉnh cao chính là “loạn 12 sứ quân” cát cứ, bành trướng thế lực, gây cảnh loạn lạc, nhân dân khốn khổ. Do vậy, vấn đề độc lập dân tộc và thống nhất quốc gia trở lên cấp thiết hơn bao giờ hết. Năm 968, Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn 12 sứ quân, lập ra nhà Đinh, rồi nhà Tiền Lê đều đóng đô ở Hoa Lư, một địa điểm nặng về phòng thủ hơn là định hướng phát triển kinh tế văn hóa cho đất nước Đại (Cò) Việt. Việc chọn lựa dùng sức mạnh quân sự và thực thi hệ thống pháp luật nghiêm khắc như một giải pháp tình thế của hai nhà Đinh và Tiền Lê nhằm ổn định vương triều. Điều này cũng đồng nghĩa thời kỳ nhà Đinh và Tiền Lê, xu hướng tập quyền chưa ổn định, vẫn lúng túng trong việc đối nội đối ngoại, mặc dù có sự phò giúp của các bậc cao tăng Phật giáo như Thiền sư Ngô Chân Lưu thuộc Thiền phái Vô Ngôn Thông, Thiền sư Pháp Thuận, Vạn Hạnh thuộc thiền phái Tì ni đa lưu chi...

Lẽ tất yếu cho sự lúng túng đó dẫn đến sự đổ vỡ về mặt chính trị, điều này được đánh dấu bằng sự kiện Lý Công Uẩn lên ngôi vào năm 1009<sup>10</sup> và dời đô về Đại La, lập ra vương triều Lý với sự trợ giúp không nhỏ của Thiền sư Vạn Hạnh. Vị thế, vai trò của Phật giáo trong thời Lý vô cùng quan trọng, định hướng cho

---

### \* Viện Nghiên cứu Tôn giáo

8 Họ Khúc trải ba đời, nắm quyền 17 năm, từ 906 - 923; Họ Dương 7 năm, từ 931 – 938; Triều Ngô (Tiền Ngô Vương (939 – 944); Hậu Ngô Vương (950 – 965); Nhà Đinh (968 – 979) và nhà Tiền Lê (980 – 1009). Dẫn theo *Các triều đại Việt Nam*, Quỳnh Cư - Đỗ Đức Hùng. Nxb Thanh Niên. HN, 2001. Tr 58 – 80.

9 Ngô Quyền là một bộ tướng của Dương Đình Nghệ đã đánh tan quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng.

<sup>10</sup> Về sự kiện này, nhóm tác giả Hà Văn Thụ - Trần Hồng Đức cho là năm Canh Tuất (1010). Xem *Tóm tắt niên biểu lịch sử Việt Nam* (tái bản lần thứ 12 có sửa chữa và bổ sung). Nxb. Văn Hóa Thông Tin. Hà Nội 2007.

sự phát triển mọi mặt của nước ta. Trong đó, với vai trò là một tôn giáo chủ lưu thì việc định hướng giá trị tinh thần, gắn bó, đồng hành cùng dân tộc được Phật giáo kế thừa từ trước đó phát huy triệt để trong triều Lý. Điều này đã cho thấy, đến thời điểm này, Phật giáo Việt Nam đã khẳng định đường hướng phát triển của mình với dân tộc và có những đóng góp vô cùng quan trọng cho dân tộc Việt Nam.

Nhà Lý trải 9 đời vua trải trên hai trăm năm (1009 - 1225)<sup>11</sup>, duy trì chính sách “ngụ binh ư nông” khoan thư sức dân, dùng đức trị giáo hóa dân theo tinh thần Phật giáo và cũng vì thế, thời Lý có nhiều vị vua nhân từ, khoan dung rất mực.

## II. ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA PHẬT GIÁO XỨ ĐOÀI TRIỀU LÝ

### 1. Thiền sư Từ Đạo Hạnh - Người đặt nền móng cho Phật giáo Xứ Đoài.

Thân thế và hành trạng của thiền sư Từ Đạo Hạnh đã được nhiều thư tịch chép. Có lẽ sớm nhất là *Thiền uyển tập anh*, sau đến *Đại Việt sử lược*<sup>12</sup>, rồi đến *Lĩnh Nam chích quái*<sup>13</sup> ra đời vào cuối thời Trần chép... Dẫu mỗi thư tịch chép có nhiều tình tiết khác nhau, nhưng thân thế và hành trạng của ngài đã khá rõ ràng như sau: Ngài họ Từ tên Lộ, tự là Đạo Hạnh, ở chùa Thiên Phúc, núi Phật Tích. Cha tên là Vinh, giữ chức Tăng quan đô sát triều Lý, thường qua chơi làng An Lãng, lấy con gái người họ Lỗ tên là Loan, nhân thế ở lại đó. Thuở niên thiếu, ngài hào hiệp, phóng khoáng, có chí lớn, hành động và ngôn ngữ ít ai có thể lường được. Ngày thì thổi sáo đánh cầu, vui chơi, đêm thì mài miết đọc sách. Sau, ngài dự kỳ thi tăng hương thí, đỗ khoa Bạch Liên.

Bấy giờ, cha ngài làm phật ý Diên Thành hầu, Diên Thành sai sư Đại Diên thiền sư dùng phép đánh chết, ném xác xuống sông Tô Lịch. Ngài nghĩ việc báo thù cho cha nên muốn sang Ấn Độ tu học phép lạ. Nhưng đi đến đất Kim Xỉ

---

<sup>11</sup> Xin xem thêm: *Tóm tắt niên biểu lịch sử Việt Nam*. Hà Văn Thụ – Trần Hồng Đức. Sđd.

<sup>12</sup> Còn có tên gọi là: *Việt sử lược* gồm ba quyển và một phủ bản chép từ thời thượng cổ đến các niên hiệu nhà Trần.

<sup>13</sup> *Lĩnh Nam chích quái*, một cuốn sách chọn lựa những chuyện quái dị ở đất [Lĩnh Nam](#). Đây là một tập hợp các truyền thuyết và cổ tích dân gian [Việt Nam](#) được biên soạn vào khoảng cuối đời [nhà Trần](#). Có sách chép là Lĩnh Nam trích quái.

thấy hiểm trở bèn quay về, ẩn cư ở núi Phật Tích, thường ngày đọc kinh Đại bi đà la, đọc trọn mười vạn tám nghìn lần. Một hôm, thấy có thần nhân đến trước mặt mà nói rằng: “Kẻ đệ tử tức là Trần Thiên Vương, cảm phục thầy có công trì kinh nên lại đây để thầy sai khiến”. Ngài biết là đạo pháp đã thành, thù cha có thể rửa, bèn đến tìm sư Đại Điền đánh. Sư Đại Điền phát bệnh mà chết. Từ đó, tục lự nguội dân, ngài du ngoạn tìm thầy ẩn chứng. Ngài đến tìm sư Kiều Trí Huyền bái yết và hỏi về chân tâm. Sư Kiều Trí Huyền đáp: “Ngũ âm bí quyết biểu hiện rõ chân kim. Trong đó, đầy tháng sẽ lộ rõ lòng thiền. Bát ngát như cát ven sông đó mới thực là đạo Bồ đề, hướng tới Bồ đề ngàn sự tìm tòi đều xa cách<sup>14</sup>. Ngài hoang mang chưa hiểu hết, bèn tới chùa Pháp Vân yết kiến thiền sư Sùng Phạm hỏi rằng: Như thế nào là chân tâm?. Sư Sùng Phạm nói: Thế cái gì không phải là chân tâm. Ngài hoát nhiên tỉnh ngộ, hỏi rằng: Lấy gì làm bảo chứng?. Sư Sùng Phạm nói: Đói thì ăn, khát thì uống. Ngài bái tạ.

Từ đó phép lực ngày càng mạnh, duyên thiền càng kết. Các giống rắn núi, thú đồng đến quần quýt quanh mình. Ngài đốt ngón tay cầu đảo, chú phép vào nước trị bệnh, không lúc nào không nghiệm.

Khi ấy, vua Lý Nhân Tông không có con, tháng 3 năm Hội Tường Đại khánh thứ 3, có đứa trẻ lên ba, tự xưng là hoàng đế, lấy hiệu Giác Hoàng<sup>15</sup>. Vua sai quan trung sứ đón về kinh sư, muốn lập làm kế tự. Ngài biết là yêu tà nên đã ngầm phá. Nhà vua biết chuyện nên bắt ngài để xét xử. Sau rồi Sùng Hiền hầu đã cứu và ngài hứa ngày sai xin ngụ thai trong cung để báo đáp công đức. Khi phu nhân có thai, ngài đã dặn Sùng Hiền hầu khi phu nhân lâm bồn phải báo cho biết trước. Đến kỳ sinh nở, ngài được báo tin, bèn tắm rửa thay quần áo và bảo đệ tử: Nghiệp duyên của ta chưa hết, còn phải thác sinh để tạm giữ ngôi vua. Ngày sau thọ chung sẽ được làm thiên tử ở cõi trời thứ ba mươi ba. Nếu thấy chân thân của ta hư nát thì lúc ấy ta mới thật nhập Niết bàn, không còn phải trụ trong vòng sinh diệt nữa. Các đệ tử nghe nói không cầm được nước mắt. Ngài bèn đọc bài kệ rồi viên tịch.

---

<sup>14</sup> Dịch ý.

<sup>15</sup> Tương truyền là hậu thân của sư Đại Điền

Trải thời gian, về hành trạng của ngài lại được Lý Tế Xuyên chép trong *Việt điện u linh* vào những năm đầu thế kỷ 14, nhưng đã xuất hiện khá nhiều những tình tiết mới, chẳng hạn, tình tiết được cụ già dạy cho phép rút đất và chú Đà la ni, hay việc Hoàng hậu Trường Lạc cầu tự tại chùa Thiên Phúc mà sinh ra vua Lê Hiến Tông<sup>16</sup>... Những tình tiết mới này đã “trở thành cội rễ bám chắc trong trí người đọc, củng cố cái chân lý của lý trí, biểu hiện qua bằng có sách vở mới”<sup>17</sup>. Nhưng phải đến *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Kiến Văn tiểu lục*, *Đại Nam nhất thống chí*, ngài đã được chính quyền trung ương tôn vinh là một vị thánh. Thân thế và hành trạng của ngài đã bị các tác gia lược những màu sắc huyền bí và gắn với lịch sử dân tộc. Tuy vậy, việc tụng kinh niệm kệ, việc trị bệnh cứu người, việc truyền nghề múa rối... vẫn in dấu đậm nét trong tâm thức dân gian.

## 2. Xứ Đoài

Xứ Đoài là một tên gọi khác của trấn Sơn Tây. Dưới triều vua Minh Mạng, vào năm 1831 thì thành lập tỉnh Sơn Tây<sup>18</sup>, một trong 13 tỉnh được thành lập sớm nhất ở Bắc Kỳ. Tỉnh Sơn Tây bao gồm phần lớn địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc, Hà Tây (cũ), phía bắc tỉnh Phú Thọ và một phần tỉnh Tuyên Quang. Tỉnh Sơn Tây quen gọi là Xứ Đoài hay trấn Tây, trấn Đoài<sup>19</sup>, là một trong tứ trấn Thăng Long.

Theo Lê Văn Hảo<sup>20</sup>, Xứ Đoài có Phú Thọ, Vĩnh Phúc ở phía bắc, Hà Tây ở phía nam, tiếp giáp Thăng Long - Hà Nội. Ông chia Xứ Đoài thành hai tiểu vùng. *Tiểu vùng văn hóa đất tổ Phú Thọ - Vĩnh Phúc*, nơi gặp gỡ của ba con sông Hồng, sông Lô và sông Đà; *tiểu vùng văn hóa Hà Tây* của Xứ Đoài, nơi có hai ngọn núi Tam Đảo và Ba Vì cao 1.280 mét, quê hương của Sơn Tinh mà dân địa phương cung kính gọi là đức thánh Tản, hay đức Tản Viên Sơn Thánh.

Theo Phạm Đức Dương thì sự hình thành nhà nước Nam Việt của Triệu Đà đã mở đầu cho sự tiếp xúc giữa hai mô hình văn hóa Hán - Việt. Rất có lý khi ông lấy sông Hồng làm điểm quy chiếu. “Bờ tả ngạn, nhất là vùng Kinh Bắc

---

<sup>16</sup> Lý Tế Xuyên (1960), *Việt điện u linh* (Trịnh Đình Rur dịch theo bản A.751 của Thư viện Khoa học), Nxb. Văn hóa, Hà Nội.

<sup>17</sup> Tạp chí *Xưa và nay*, số 241/2005, tr.25.

<sup>18</sup> Tỉnh Sơn Tây khi thành lập có 5 phủ: Phủ Quốc Oai; phủ Quảng Oai; phủ Tam Đới, phủ Đoan Hùng và phủ Lâm Thao... Và địa giới hành chính này đã thay đổi theo từng thời kỳ lịch sử.

<sup>19</sup> Đoài: Có nghĩa chỉ phía tây.

<sup>20</sup> *Nẻo về văn hóa văn minh Việt Nam*, “Bốn xứ Đông - Đoài - Nam - Bắc của đại vùng văn hóa đồng bằng Bắc bộ”. Nguồn: <http://chimviet.free.fr/dantochoc/neovevh/lvhs066.htm>



được xem là bàn xoay theo hướng Đông Bắc Á, bờ hữu ngạn - vùng Xứ Đoài được xem là nơi bảo lưu nhiều yếu tố văn hóa lúa nước Đông Nam Á. Còn Thăng Long - thủ đô của Đại Việt thời Lý trở thành nơi hội tụ của đôi bờ, của cả nước, biểu tượng đậm văn hóa Hán, cơ tầng là tâm thức của cư dân lúa nước vùng đồng bằng”<sup>21</sup>.

Trong thời kỳ Bắc thuộc, xứ Kinh Bắc được giới cai trị nhà Hán biến thành trung tâm văn hóa, ảnh hưởng của văn hóa Hán rất đậm. Tuy nhiên, nơi đây cũng hình thành một trung tâm của đạo Phật, như đối trọng với văn hóa Hán. Nhất là việc các bậc cao tăng sang Ấn Độ học đạo và các nhà sư Ấn Độ sang Giao Châu truyền pháp đã tạo nên một bản sắc riêng cho Phật giáo Việt Nam. Đó chính là thiền phái Tì ni đa lưu chi (Vinitaruci), “thiền kết hợp với Mật tông được dân gian hóa có tính nhập thế cao”<sup>22</sup>. Và bên này hữu ngạn là Xứ Đoài lại trở thành trung tâm văn hóa của người Việt.

Như vậy, Xứ Đoài về mặt địa lý là cả một vùng không gian rộng lớn, từ ngã ba Hạc, nơi hội tụ của ba con sông Hồng, sông Lô, sông Đà (nay là thành phố Việt Trì, Phú Thọ) đến tận cùng phía nam Xứ Đoài là ngã ba Sa, cũng là nơi hội tụ của ba con sông Nhuệ, sông Kim Ngưu và sông Sa tại Cống Thần (nay thuộc huyện Ứng Hòa, Hà Nội). Và về mặt tôn giáo, tín ngưỡng thì việc thờ Phật, thờ Thánh và các tín ngưỡng dân gian khác được bảo lưu khá chọn vẹn “trong đời sống tâm linh của người Xứ Đoài giữa việc thờ Phật và thờ Thánh thì thờ Thánh được bảo lưu nhiều hơn”<sup>23</sup>, theo chúng tôi đây là một nét đặc trưng riêng có của Xứ Đoài. Một đặc trưng nữa, đó là chùa Thầy được nhiều học giả xem như là khởi nguồn của loại hình kiến trúc Tiền Phật hậu Thánh.

Trở lại vấn đề Phật giáo sử Việt Nam, cho đến ngày nay, việc tìm hiểu thời gian đạo Phật truyền bá vào nước ta, các học giả khi viết về sử Phật giáo Việt Nam thường căn cứ vào *Đại Việt sử ký toàn thư*<sup>24</sup>, *Lĩnh Nam chích quái*<sup>25</sup>, *Thiền*

---

<sup>21</sup> Văn nghệ dân gian Hà Tây tuyển chọn. Hội văn học – nghệ thuật Hà Tây 2005. Tr. 33.

<sup>22</sup> Văn nghệ dân gian Hà Tây tuyển chọn. Sđd. Tr.36

<sup>23</sup> Văn nghệ dân gian Hà Tây tuyển chọn. Sđd. Tr.38

<sup>24</sup> Kỷ sử vương

<sup>25</sup> Truyền Man Nương

*uyển tập anh*<sup>26</sup>, *Lý Hoặc Luận*<sup>27</sup> và *Lục độ tập kinh*<sup>28</sup> và gần như thống nhất rằng đạo Phật truyền nhập vào nước ta những năm đầu Công nguyên. Và cho đến thế kỷ 10 vẫn được xem là giai đoạn truyền giáo ở nước ta, mặc dù đã có những bậc cao tăng như Huệ Thắng, Đạo Thiên<sup>29</sup> thế kỷ thứ 5 từng được mời sang Trung Quốc thuyết pháp và có đóng góp vào quá trình phát triển Phật giáo tại Trung Quốc. Hay vào thế kỷ 6, thiền sư Tì ni đa lưu chi (Vinitaruci) từ Ấn Độ đến Việt Nam tu hành tại chùa Pháp Vân (chùa Dâu) và hình thành một thiền phái, có sự truyền thừa 18 đời với 29 vị thiền sư nổi tiếng. Trong đó, thiền sư Từ Đạo Hạnh thuộc phổ hệ đời thứ 12 cùng với thiền sư Vạn Hạnh, Định Huệ, Minh Không và Trì Bát. Hơn 200 năm sau thiền phái Tì ni đa lưu chi, thiền sư Vô Ngôn Thông từ Trung Quốc truyền vào Việt Nam một dòng thiền mới mang tên ngài, truyền thừa 15 đời với 40 vị đại sư. Và trong thời Lý lại xuất hiện “ngẫu nhiên” thiền phái Thảo Đường, truyền thừa 5 đời với gần 20 vị thiền sư. Như vậy, đến thời Lý thì Phật giáo được xem là “triều đại Phật giáo đầu tiên ở Việt Nam”<sup>30</sup>. Các vị vua triều Lý đã ra chiếu khuyến khích việc xuất gia tu hành, hưng công xây dựng và tu bổ nhiều ngôi chùa và *Đại tạng kinh* được thỉnh từ Trung Quốc nhằm quảng bá giáo lý Phật giáo... Bản thân các vị vua triều Lý cùng hoàng tộc đều là những Phật tử thuần thành như vua Lý Thái Tổ, Lý Thái Tông, Nguyên phi Ý Lan... đều một lòng sùng bái Phật giáo.

Tuy nhiên, khi đạo Phật truyền bá vào nước ta, ngay từ đầu đã có sự dung hợp các tín ngưỡng bản địa<sup>31</sup>. Phật giáo vừa được cư dân bản địa tiếp thu vừa được dân gian hóa, cho nên, vừa có sự thờ Phật lại vừa có sự thờ Phật mẫu Man Nương và hệ thống Tứ pháp<sup>32</sup>... Và hẳn nhiên, Phật giáo sử Việt Nam ghi

---

<sup>26</sup> Truyện Quốc sư Thông Biện

<sup>27</sup> Cửa Mâu Tử, cuối thế kỷ II

<sup>28</sup> Cửa Khương Tăng Hội, thế kỷ II - III. Ngoài ra, vào thế kỷ VII còn một số chi tiết chép về thiền sư Việt Nam trong *Đại Đường Tây Vực cầu pháp cao tăng truyện* của Nghĩa Tịnh (635 - 713) như Vân Kỳ, Mộc Xoa Đề, Khuy Sung...

<sup>29</sup> Xim xem thêm Thích Thanh Từ. *Thiền sư Việt Nam*. Nxb thành phố Hồ Chí Minh. Tr 10-11.

<sup>30</sup> Nguyễn Thanh Xuân, *Một số tôn giáo ở Việt Nam* (tái bản có bổ sung). Nxb. Tôn giáo. Tr. 84.

<sup>31</sup> Theo PGS. Nguyễn Duy Hinh thì ở truyện Man Nương đã có sự dung hợp của bốn loại hình tôn giáo khác nhau. Thứ nhất là phép tu đứng một chân của tín đồ Kỳ Na giáo; thứ hai là sự kết hợp giữa tôn giáo Siva (dạng Linga) với tục thờ đá trong thần điện cây đa – hòn đá cổ truyền của người Việt; thứ ba là tín ngưỡng Tịnh Lực phái trong Siva giáo thuộc Ấn Độ giáo (Tân Bà là môn giáo) và thứ tư là danh A xà lê (Acarya) chỉ một trong tam sư hướng dẫn tín đồ mới nhập đạo của Phật giáo

<sup>32</sup> Đó là: Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện.

nhận thời kỳ này, những trung tâm Phật giáo trước và trong thời Lý lại thuộc vùng Kinh Bắc, tức bờ bắc sông Hồng, sông Đuống với hàng loạt ngôi chùa nổi tiếng như chùa Dâu, chùa Sủi, chùa Bút Tháp, chùa Cổ Pháp, chùa Tiêu Sơn... Điều này cũng dễ hiểu vì trong thời Bắc thuộc, lý sở Giao Châu đóng ở vùng Luy Lâu. Đối với bờ nam sông Hồng, tức Xứ Đoài, vùng đất phen rậu của Thăng Long phải từ thời Lý mới dần hình thành những trung tâm Phật giáo mới, gắn liền với những ngôi chùa nổi tiếng như chùa Đậu, chùa Bôi Khê, chùa Trăm Gian, chùa Tây Phương và trong đó, chùa Thầy chiếm một vị trí quan trọng, làm nên nét đặc trưng riêng của Phật giáo Xứ Đoài.

Nét đặc trưng riêng, như chúng tôi đã nói ở trên, nằm ngay trong thiên phái Tì ni đa lưu chi (Vinayaruci) và trong hành trạng cũng như quá trình tu tập của ngài Đạo Hạnh thuộc phổ hệ thứ XII của thiên phái này. Phật giáo sử ghi nhận, bản thân thiền sư Tì ni đa lưu chi là một nhà sư Ấn Độ vân du đến Trung Quốc vào năm 574, niên hiệu Thái Kiến thứ 6 nhà Trần (Trung Quốc). Ngài gặp thiền sư Tăng Xán<sup>33</sup> và được ngài Tăng Xán khuyên xuống phương Nam. Trên đường xuống phương Nam, tại Quảng Châu, thiền sư Tì ni đa lưu chi dịch hai bộ kinh<sup>34</sup>. Năm 570 (580), thiền sư Tì ni đa lưu chi đến chùa Pháp Vân, Việt Nam dịch *Đại thừa phương quảng tổng trì kinh* và truyền pháp cho Pháp Hiền (? - 626). Như vậy, các kinh mà thiền sư Tì ni đa lưu chi dịch và những lời truyền pháp cho sư Pháp Hiền đều thuộc dòng Bát Nhã kinh<sup>35</sup>, trình bày tư tưởng Không của Đại thừa chứ không phải tư tưởng Tâm của thiên tông Trung Hoa<sup>36</sup>. Do đó, những kinh mà thiên phái Tì ni đa lưu chi làm nên tảng tu tập thiền quán đã có khuynh hướng về Mật giáo. Điều này thể hiện rõ ở thiền sư Vạn Hạnh (? - 1018) chuyên tu tập pháp Tổng trì tam ma địa. Thiền sư Trì Bát (? - 1117), trong

---

<sup>33</sup> Tăng Xán (?-606), là Tổ thứ ba của [Thiên tông](#), nối pháp Nhị tổ là [Huệ Khả](#) và là thầy của Tứ tổ [Đạo Tín](#). Sau khi được [án khả](#), gặp thời Pháp nạn do nhà Hậu Chu cấm đạo Phật nên ngài sống ẩn dật không ai biết.

<sup>34</sup> Đó là: *Tượng đầu tinh xá* và *Báo nghiệp sai biệt kinh*.

<sup>35</sup> Bát Nhã có nghĩa là Trí huệ, Huệ, Nhận thức. Một khái niệm trung tâm của Phật giáo Đại thừa, chỉ một thứ trí huệ không phải do suy luận hay kiến thức mà có, mà là một thứ trí huệ chớp nhoáng lúc trực nhận tính Không, là thể tính của vạn sự. Đạt được Bát Nhã đồng nghĩa với Giác ngộ. Dẫn theo Từ điển Phật học. Nxb. Tôn giáo. Tr. 59.

<sup>36</sup> Dẫn theo Nguyễn Duy Hinh. *Lịch sử Đạo Phật Việt Nam*. Nxb Tôn giáo & Từ điển bách khoa. Tr 54.

bài kệ thị tịch có câu “Án tô rô tô rô tất rị”<sup>37</sup>. Và thiền sư Từ Đạo Hạnh, trong hành trạng của ngài, yếu tố Mật tông thể hiện rõ ràng nhất, đó là ngài trì tụng Đại bi đà la ni, sử dụng những phép lạ. Tuy vậy, ngay từ khi du nhập, Thiền tông và Mật đã có sự kết hợp trong quá trình tu tập, và Mật tông Việt Nam không thành một tông phái riêng như Nhật Bản hay Trung Quốc mà nhanh chóng hòa vào tín ngưỡng dân gian với pháp thuật, chữa bệnh... Hẳn nhiên, yếu tố Mật tông đã trở lên đậm nét ở vùng Xứ Đoài, điển hình là ở chùa Thầy từ thời Lý. Hình ảnh thiền sư Từ Đạo Hạnh tham học phép thuật, trì chú Đại bi, chữa bệnh cứu người, dạy dân các trò rôi nước, đá cầu, đánh vật..., rồi thác sinh thành Lý Thần Tông và rôi thành Thánh... trải qua thời gian, thân thế và hành trạng của thiền sư Từ Đạo Hạnh đã tạo một vùng phổ quang trong không gian rộng lớn, mang đậm dấu ấn Mật tông của vùng chùa Thầy, khiến cho đạo Phật phát triển không chỉ ở riêng Xứ Đoài mà còn ở các xứ khác như chùa Láng và hệ thống di tích có liên quan đến ngài dọc theo bờ sông Tô Lịch, rôi chùa Tây Lạc (Viên Quang Như tự), Nam Trục, Nam Định; chùa Lương Hàn (Bảo Quang tự), Trục Ninh, Nam Định; chùa Ông, Văn Lâm, Hưng Yên...

Kết cấu kiến trúc Tiên Phật hậu Thánh còn tồn tại đến nay không nhiều, khoảng 15 chùa trên tổng số chùa của cả nước. Kiểu chùa Tiên Phật hậu thánh thường được các học giả chia làm hai loại<sup>38</sup> và thường có sự gắn bó chặt chẽ, mật thiết với Mật giáo trong thời Lý - Trần. Trên tổng số 15 ngôi chùa kiểu này ở vùng đồng bằng Bắc bộ, thì chủ yếu nhất vẫn là ở Xứ Đoài. Hầu hết các ngôi chùa đều gắn tên tuổi với các vị thiền sư tu hành Mật giáo hay chí ít là chịu ảnh hưởng của Mật giáo với bùa chú, sám vỹ và các ngài còn là những vị tổ nghề dân gian nữa. Và nhân dân phụng thờ các vị thiền sư như “những nhân thần, có nghĩa là những con người được coi là có thực, nhưng về sau nhờ học tập, tu luyện, đã có tài thần thông biến hóa, nghĩa là có những khả năng của một vị thần”<sup>39</sup>. Và chùa Thầy là một trường hợp điển hình cho loại hình này.

### III. LỜI TẠM KẾT

---

<sup>37</sup> Xin xem thêm *Thiền uyển tập anh*

<sup>38</sup> Loại có công trình riêng biệt thờ thánh và loại kiến trúc thờ thánh cùng với Phật.

<sup>39</sup> Hà Văn Tấn, Nguyễn Văn Kự, Phạm Ngọc Long. *Chùa Việt Nam*. Nxb. Thế giới. tr.25.

Chùa Thầy gắn bó chặt chẽ với hành trạng thiền sư Từ Đạo Hạnh. Và nơi đây mang đậm dấu ấn Mật tông do vậy trong kết cấu kiến trúc thì yếu tố phong thủy, nghệ thuật bài trí tượng thờ... được lưu tâm hàng đầu. Xem xét bình đồ kiến trúc của chùa Thầy cho thấy rõ điều này. Chùa quay hướng nam chệch tây. Phía trước chùa là hồ rộng, phía sau dựa vào núi Sài (gối sơn đạp thủy). Tương truyền, núi Sài Sơn là con rồng lở đàn, ngôi chùa dựng trên chân rồng, sân là lưới rồng, và hồ nước có tên Long Trì (Ao rồng), tòa Thủy đình<sup>40</sup> giữa hồ được xem là hòn ngọc và hai cầu Nhật Tiên kiều và Nguyệt Tiên kiều là nanh rồng, hai giếng là mắt rồng và những ngọn núi xung quanh như qui, phượng châu. Hẳn nhiên, cổ nhân đã chọn được vị trí đắc địa để dựng chùa Thầy. Do vậy, việc nghiên cứu để tìm hiểu những đặc trưng của Phật giáo Xứ Đoài thì chùa Thầy chính là trường hợp điển hình trong lịch sử hình thành và phát triển Phật giáo Xứ Đoài. Dĩ nhiên, Phật giáo Xứ Đoài không chỉ mang đặc trưng về những yếu tố Mật tông hay mô hình Tiên Phật hậu thánh, mà còn bao hàm trong đó rất nhiều những giá trị khác như tín ngưỡng Tịnh độ, sự hiện diện của dòng Lâm Tế... và gần đây nhất là dòng truyền thừa Drukpa do Cố Hòa thượng Thích Viên Thành truyền bá... Tuy vậy, theo chúng tôi, Phật giáo Xứ Đoài trong thời Lý, hai đặc trưng cơ bản chính là yếu tố Mật tông và mô hình Tiên Phật hậu thánh đã nêu ở trên.

---

<sup>40</sup> Tòa Thủy đình còn được xem là Tam quan của chùa Thầy. Chẳng hạn xem: TS. Nguyễn Văn Tiến. *Chùa Thầy (Thiên Phúc tự)*. Nxb. Khoa học xã hội. Tr. 65.

## HAI SỰ KIỆN NGƯỜI “HÓA HỒ” XẢY RA TRONG TRIỀU LÝ

**Đại đức Thích Thanh Thắng\***

### I. THÁI SƯ LÊ VĂN THỊNH “HÓA HỒ”

Sử sách cho biết, năm 1075, Lê Văn Thịnh (? - ?), trúng tuyển kỳ thi Minh kinh bác học và Nho học tam trường, được cho vào hầu vua học. Năm 1084, vua Lý Nhân Tông (1066 - 1127) sai Thị lang Bộ binh Lê Văn Thịnh đến trại Vĩnh Bình cùng với người Tổng bàn việc cương giới, và nhà Tống đã phải trả cho nước ta 6 huyện, 3 động. Nhờ công lao trên mà Lê Văn Thịnh được phong làm Thái sư một năm sau đó. Cũng thời gian này, nhà Tống ban cho ông chức Long đồ đãi các chế<sup>41</sup> và ông đã giữ chức Thái sư từ năm 1085 cho đến ngày xảy ra “vụ án hồ Dâm Đàm”.

*Đại Việt sử lược*, thời Trần, viết về vụ việc này như sau: “Mùa đông, tháng 11, năm Ất Hợi (1095), nhà vua (Lý Nhân Tông) xem đánh cá ở Diêu Đàm (hay Dâm Đàm, nay là Hồ Tây, Hà Nội). Lúc bấy giờ vua ngự trong một chiếc thuyền nhỏ, thị vệ theo hầu rất ít. Thái sư Lê Văn Thịnh vốn có mưu gian, nhân cơ hội ấy mới dùng ảo thuật làm khói sương nổi thoát lên bao phủ cả mặt hồ, ban ngày mà tối tăm mù mịt. Một lát, nhà vua nghe tiếng mái chèo sắp đến gần, vua có ý sợ xảy ra tai biến mới lấy cái mác phóng ra. Khói sương theo cái mác mà tan biến đi thì thấy thuyền của Lê Văn Thịnh đã đến gần, với đồ hung khí. Vua sai người bắt giữ Lê Văn Thịnh lại rồi hạ chiếu đem an trí ở miệt Thao Giang. Trước kia, trong nhà Lê Văn Thịnh có tên đầy tớ là người Đại Lý (tức Vân Nam, Trung Quốc ngày nay), giỏi làm ảo thuật, Lê Văn Thịnh học được phép của nó. Và, đến đây thì làm phản”<sup>42</sup>.

*Đại Việt sử ký toàn thư*, thời hậu Lê thì chép: “Bính Tý, /Hội Phong/ năm thứ 5 [1096], (Tống Thiệu Thánh năm thứ 3), mùa xuân, tháng 3, Lê Văn Thịnh

---

\* Ủy viên Ban văn hóa trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam

<sup>41</sup> Khuyết danh, *Đại Việt sử lược*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1993, trang 169.

<sup>42</sup> *Đại Việt sử lược*, sđd, trang 174.

muu làm phản, tha tội chết an trí ở Thao Giang. Bấy giờ vua ra hồ Dâm Đàm, ngự trên thuyền nhỏ xem đánh cá. Chợt có mây mù nổi lên, trong đám mù nghe có tiếng thuyền bơi đến, tiếng mái chèo rào rào, vua lấy giáo ném xuống. Chốc lát mây mù tan, thấy trong thuyền có con hổ, mọi người tái mặt, nói: “Việc nguy rồi!”. Người đánh cá là Mục Thận quăng lưới trùm lên con hổ, thì ra là Thái sư Lê Văn Thịnh. Vua nghĩ Thịnh là đại thần có công giúp nước, không nỡ giết, đày lên trại đầu ở Thao Giang. Thương cho Mục Thận quan chức và tiền của, lại cho đất ở Tây Hồ làm thực ấp. Trước đây Văn Thịnh có gia nô người nước Đại Lý, có phép thuật kỳ lạ, cho nên mượn thuật ấy toan làm chuyện thí nghịch”<sup>43</sup>.

Nội dung vụ án mà hai cuốn sử trên ghi chép là khá thống nhất, chỉ khác nhau vào thời điểm xảy ra vụ án, *Đại Việt sử lược* nói vụ án xảy ra vào tháng 11 năm Ất Hợi (1095), còn *Đại Việt sử ký toàn thư* cho rằng vụ án xảy ra vào tháng 3 năm Bính Tý (1096).

Thời nhà Lý, Phật giáo giữ vai trò quốc giáo, hầu hết các vị vua đều là những Phật tử thuần thành, vì thế vụ án Lê Văn Thịnh xảy ra đã khiến cho một số nhà viết sử thời nay cho rằng đó là kết quả của “sự xung đột ý thức hệ giữa Phật giáo và Nho giáo”, từ đó kết luận một cách chắc nịch rằng Lê Văn Thịnh “bị hàm oan”...

Chúng tôi không có tham vọng để giải tỏa nghi vấn này, tuy nhiên, nhìn dưới góc độ lịch sử và lịch sử Phật giáo, vẫn có những điểm để cho thấy những quan điểm trên là khiên cưỡng và chưa đủ sức thuyết phục. Cần phải nhìn nhận rằng, ở ta hầu hết những nhà viết sử chưa có đủ bản lĩnh cần thiết để có thể viết sử một cách hoàn toàn khách quan, nên những người đi sau như chúng ta mới có cơ hội nhìn vào đó để luận sử, với mong muốn trả lại cho lịch sử những sự thật gần sự thật nhất. Thế nhưng, có một điều trớ trêu rằng, một nửa sự thật thì vẫn không phải là sự thật, trong khi có người gần như chỉ mới nắm được những cái “một nửa”, thậm chí chưa đến một nửa ấy.

---

<sup>43</sup> Ngô Đức Thọ dịch và chú thích, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1, Nxb. Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2003, tr 435.

Thực tế, việc học phép và thi triển pháp thuật cùng với việc tin vào những chuyện linh dị là một đặc điểm tín ngưỡng, xã hội thời nhà Lý. Và những việc này chưa phải đã chấm dứt ở những triều đại sau đó. Vì thế việc Lê Văn Thịnh nuôi người có phép thuật kỳ dị trong nhà, hay học phép để phục vụ cho những mục đích riêng đi chăng nữa thì cũng không phải là điều quá hoang đường và không phải không có cơ sở để lý giải. Và nếu phải gác những chuyện học phép “hoá hổ” (giả làm hổ) của Thái sư Lê Văn Thịnh sang một bên, thì ngay cả việc thuyên của Lê Văn Thịnh đột ngột xuất hiện trên hồ, tiếp cận thuyên vua mà chưa có lệnh truyền cũng là một điểm đáng nghi vấn về động cơ.

Trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, sử gia Ngô Sĩ Liên viết về vua Lý Nhân Tông như sau: “Vua trán dô mặt rộng, tay dài quá gối, sáng suốt thần võ, trí tuệ hiếu nhân, nước lớn sợ, nước nhỏ mến, thần giúp người theo, thông âm luật, chế ca nhạc, dân được giàu đông, nước được thái bình, là vua giỏi của triều Lý. Tiếc rằng mộ đạo Phật, thích điềm lành, đó là điều lụy cho đức tốt”. Năm 1076, vua Lý Nhân Tông “Xuống chiếu cầu lời nói thẳng. Cắt nhắc những người hiền lương có tài văn võ cho quản quân dân. Chọn quan viên văn chức, người nào biết chữ cho vào Quốc Tử Giám”<sup>44</sup>. Rất có thể trong đời, một vị vua anh minh như Lý Nhân Tông vẫn có thể làm ra những chuyện sai lầm. Và dĩ nhiên, một vị Thái sư giỏi giang như Lê Văn Thịnh cũng không bao giờ là ngoại lệ đối với các sai lầm của chính mình.

Dưới triều Lý, tội mưu phản nằm trong những tội thập ác, không có đường sống. Tuy nhiên, đứng trước vụ án này, vua Lý Nhân Tông ngay trong lúc giận dữ vẫn đủ minh mẫn để xét đến công lao giúp nước của Lê Văn Thịnh mà giảm thành án lưu đày. Nhìn vào những ứng xử ở hai vụ án xảy ra ở hai triều đại khác nhau như Lý (Phật giáo) và hậu Lê (Nho giáo), chúng ta thấy cùng một tội mưu phản, nhưng lại có hai kết cục hết sức khác biệt nhau. Trong khi Thái sư Lê Văn Thịnh chỉ mắc án lưu đày, thì Nguyễn Trãi lại chịu tội tru di ba họ. Điều đó chứng tỏ rằng, nhờ ảnh hưởng tinh thần khoan dung, độ lượng, hiếu sinh của

---

<sup>44</sup> *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, trang 429.



Phật giáo mà vua Lý Nhân Tông đã tha tội chết cho Lê Văn Thịnh, tránh được một kết cục bi thảm đối với những người từng có công giúp nước.

Một điểm đáng chú ý khác, người viết sử và bình luận về sự kiện này là Nho thần Ngô Sĩ Liên. Sử gia Ngô Sĩ Liên từng có những nhận xét khá thiên lệch và nhiều lúc hà khắc đối với Phật giáo. Vậy nếu có cái gọi là “xung đột ý thức hệ giữa Nho giáo và Phật giáo” trong vụ án Lê Văn Thịnh, thì ông ta phải lên án sự “sai lầm” của Lý Nhân Tông và bênh vực cho Lê Văn Thịnh mới phải. Đằng này ông lại viết như muốn dôn Lê Văn Thịnh vào chỗ chết (nếu Lê Văn Thịnh sống vào thời của ông): “Kẻ làm tội phạm tội giết vua cướp ngôi mà được miễn tội chết, thế là sai trong việc hình, lỗi ở vua tin sùng đạo Phật”<sup>45</sup>.

Vậy cái “xung đột ý thức hệ giữa Nho giáo và Phật giáo” là do một ai đó đã cố tình tưởng tượng ra. Dễ hiểu, bởi theo suy luận thông thường, làm gì có chuyện khác ý thức hệ tư tưởng lại có thể khoan dung, độ lượng đối với nhau. Nhưng nếu quả thật có cái thói thường như vậy, thì chắc cũng không có chuyện vua Lý Nhân Tông nhận ra người tài (khác ý thức hệ) như Lê Văn Thịnh để mà đưa lên đến chức Thái sư, đứng đầu triều thần, tự gây nguy cho mình.

Còn việc Thái sư Lê Văn Thịnh sau này được lập đền thờ và nhận được những sắc phong của một số vị vua triều Nguyễn, hay hình con rồng đá tự cắn vào thân mình..., thì cũng không đủ cơ sở để kết luận Lê Văn Thịnh “vô tội”. Bởi không ít các quan phạm tội lưu đày, sau khi đến vùng đất mới đã sửa chữa sai lầm, giúp dân khai hoang, lập ấp..., sau khi chết được nhân dân xây đền, miếu thờ cúng và tôn làm thần thành hoàng. Việc phong sắc cho các vị thành hoàng cũng là việc làm phổ biến của các triều đại, nhằm động viên tinh thần nhân dân trong công cuộc sản xuất và bảo vệ đất nước. Một người tài ba như Thái sư Lê Văn Thịnh, sau khi bị đày đến vùng đất mới, ông càng có nhiều điều kiện hơn để giúp dân, giúp nước và được nhân dân tin yêu tôn thờ. Vì thế, công và tội của Thái sư Lê Văn Thịnh cần phải trở thành một bài học kinh nghiệm trong ứng xử với dân với nước cho người đời sau, hơn là dựng ra một sự xung đột giả hiệu nhằm khắc sâu thêm những mâu thuẫn tư tưởng trong xã hội.

---

<sup>45</sup> *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, trang 435.

## II. VUA LÝ THẦN TÔNG “HÓA HỒ”

Nếu như sự “hoá hồ” của Thái sư Lê Văn Thịnh liên quan nhiều đến những yếu tố học phép và gắn với một vụ án mưu phản, thì sự ra đời và “hoá hồ” của vua Lý Thần Tông lại gắn với cuộc đời thiền sư Từ Đạo Hạnh (? - 1116)<sup>46</sup>, với quả báo do sử dụng công năng của phép thuật sai mục đích và sự hoán chuyển vai trò quyền lực thông qua con đường “tái sinh”. Hai sự việc tưởng chừng như khó lý giải trên cũng phần nào dựng lên bối cảnh sinh hoạt chính trị, xã hội, tín ngưỡng tôn giáo thời Lý.

Văn khắc chuông chùa Thiên Phúc (chùa Thầy) do Sa môn Thích Huệ Hưng phụng soạn vào ngày mồng 9, tháng 8, năm Kỷ Sửu niên hiệu Long Phù Nguyên Hóa thứ chín (1109) có viết về thiền sư Từ Đạo Hạnh như sau: “Nay có thầy Đạo Hạnh, từ bé cho đến lớn, cốt cách lạ thường, tụng học kinh Liên sang sáng. Xuất gia hành đạo, thâm nhuần ý Phật từ bi. Xây tháp trang nghiêm, học kinh kệ thâm nhuần đạo lý. Gặp lúc trời hạn, vung tay một cái trời mưa xuống dầm dề. Học thói người xưa nhịn ăn, ngồi nhiều năm mà vẻ mặt không thấy đói. Dân gặp lúc bệnh dịch, phẩy nước lạnh thì bệnh lành ngay. Việc chưa xảy ra mà đoán biết trước như có phù phép. Kinh dạy rằng Phật có “Tám Lối”, nếu không có thầy thì làm sao Tám Lối âm vang tiếp tục. Phật đặt ra “Thi La”, nếu không có thầy thì làm sao “Thi La” bền vững. Nếu không có thầy thì làm sao thắp được hương trong vườn phúc của Đế Thích. Dược Vương đốt thịt chữa bệnh, nếu không có thầy thì ai chịu đựng nổi. Quan Âm cứu nạn, nếu không có thầy thì ai biết đến công đức của ngài. Cao tăng tỏ việc linh dị, nếu không có thầy ai nói gót thần linh? Thầy đến ở chưa tới mười ngày mà đã có điều linh ứng. Cọp tới châu hầu, rồng kia thuần tính. Đêm vắng tụng kinh Liên, trời cao vòi vọi vang nghe tiếng trống. Thầy ở suốt sáu năm, ân huệ vun đầy. Các hoàng tử xe ngựa tới lui tấp nập. Mọi người trong nước đến dâng hoa đánh lễ. Vua cho người lại

---

<sup>46</sup> Sách *Thiền uyển tập anh* ghi: (? - 1117). *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết Thiền sư Từ Đạo Hạnh mất năm 1116, cùng lúc phu nhân Sùng Hiền hầu sinh Dương Hoán (sau này là vua Lý Thần Tông).

ban chiếu chỉ, làm tiệc chay cúng dường. Ban cho áo mũ cà sa, cung nghinh như bậc thượng khách...”<sup>47</sup>.

Qua những thông tin trên chúng ta thấy, trước khi xảy ra vụ ngăn cản việc thác thai của Giác Hoàng (năm 1112), uy tín và đức độ của thiền sư Từ Đạo Hạnh đã nổi tiếng khắp trong thành ngoài nội và có ảnh hưởng lớn tới hoàng gia.

Vua Lý Nhân Tông không có con nối dõi, nên trước khi mất đã nhường ngôi cho cháu là Dương Hoán, con trai của vợ chồng Sùng Hiền hầu. Từ lúc còn ở trong bụng mẹ cho đến khi được sinh ra, cuộc đời Dương Hoán đã được bao phủ bởi những câu chuyện hết sức kỳ bí liên quan đến việc trước đó Từ Đạo Hạnh dùng phép đánh chết Đại Diên để trả thù cho cha, rồi tiếp tục ngăn cản việc thác thai của Giác Hoàng và được vua Lý Nhân Tông đồng ý cho thác sinh để giữ ngôi vua.

*Đại Việt sử ký toàn thư* viết: “Bính Thân, /Hội Tường Đại Khánh/ năm thứ 7 [1116], (Tổng Chính Hòa năm thứ 6), mùa Hạ nhà sư Từ Đạo Hạnh trú xác ở chùa núi Thạch Thất... Trước phu nhân của Sùng Hiền hầu là Đỗ thị có mang, đến đây trở dạ mãi không đẻ. Hầu nhớ lại lời Đạo Hạnh dặn khi trước, sai người chạy ngựa đi báo. Đạo Hạnh lập tức thay áo tắm rửa, vào hang núi trú xác mà qua đời. Sau đó phu nhân sinh con trai, tức là Dương Hoán. Người làng cho là việc lạ, để xác Đạo Hạnh vào trong khám để thờ...”<sup>48</sup>.

Phần *nguyên chú* của sách *Thiền uyển tập anh* thì chép: “...Bấy giờ còn của Sùng Hiền hầu mới lên 2 tuổi, vua rất yêu, bèn lập làm hoàng thái tử. Đến năm Thiên Phù Khánh Thọ thứ nhất (1127), mùa Đông, tháng 12, vua băng, hoàng thái tử lên ngôi hoàng đế, năm ấy 21 tuổi. Vua ở ngôi 11 năm, thụy hiệu là Thần Tông. Tương truyền Thần Tông là hậu thân của Sư, còn Giác Hoàng là sư Đại Diên”<sup>49</sup>.

Nếu như chuyện vua Lý Thần Tông sinh ra gắn liền với ân oán của Từ Đạo Hạnh và Đại Diên, Giác Hoàng, thì việc Lý Thần Tông hoá hổ lại gắn với một

---

<sup>47</sup> Ngô Thế Lân, Nguyễn Quốc Khánh, *Tìm hiểu thiền sư Từ Đạo Hạnh qua văn khắc chuông chùa Thầy (Thiền Phúc tự)*, Thông báo Hán Nôm học 2008, trang 619-631.

<sup>48</sup> *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, trang 440.

<sup>49</sup> Ngô Đức Thọ, Nguyễn Thuý Nga, *Thiền uyển tập anh*, NXB. Văn học, Hà Nội, 1990, trang 203.

câu chuyện khác liên quan đến quá trình đi tìm thầy học phép của Từ Đạo Hạnh và Không Lộ, Giác Hải. Trong hành trạng của thiền sư Từ Đạo Hạnh, *Thiền uyển tập anh* không nhắc gì đến chuyện Lý Thần Tông mắc bệnh “hoá hổ”. Trong khi *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết, vào năm Bính Thìn (1136): “Vua bệnh nặng, chữa thuốc không khỏi. Nhà sư Minh Không chữa khỏi, phong làm quốc sư. Tha thuế dịch cho vài trăm hộ. Tục truyền, khi nhà sư Từ Đạo Hạnh sắp trút xác, trong khi ôm đem thuốc niệm thần chú rồi giao cho học trò là Nguyễn Chí Thành tức Minh Không, dặn rằng 20 năm sau, nếu thấy quốc vương bị bệnh lạ thì đến chữa ngay, có lẽ là việc này”<sup>50</sup>.

*Nam Ông mộng lục* của Hồ Nguyên Trừng (1374 - 1446), mục *Minh Không thân dị* chép: “Hương Giao Thủy ở Giao Chỉ có chùa Không Lộ. Ngày xưa có một vị sư họ tục là Nguyễn, tên là Minh Không, khoảng năm Trị Bình đời Tống xuất gia đến ở chùa này, có đức hạnh, ai cũng biết. Một hôm Minh Không từ ngoài về, có nhà sư cùng phòng đùa núp trong cửa, nhảy ra làm tiếng hô kêu để dọa Minh Không. Minh Không cười nói “Đã đi tu, lại còn muốn làm hô ư? Ta phải cứu anh mới được!”. Năm sau, nhà sư kia chết. Tiếp đó, Quốc vương họ Lý sinh Thế tử, tuổi chừng hai mươi thì bỗng nhiên khắp mình mọc lông, nhảy nhót gặm thét, đầu và mặt dần dần biến thành hình hổ. Nhà vua cầu y, vu, tăng, đạo khắp nơi, nhưng đều chịu bó tay. Nghe Minh Không có phép thuật, sai người đi thuyền đến mời về”<sup>51</sup>.

Còn *Việt điện u linh tập* của Lý Tế Xuyên thì viết: “Đạo Hạnh học được tất cả, nghĩ giận hai bạn thất ước mới niệm chú; Minh Không, Giác Hải đi được nửa đường, bị chú, đau bụng như cắt, Đạo Hạnh dùng thuật thu đất lại, băng bộ về trước, rồi hóa ra hổ mà núp ở trong bụi rậm làng Ngải Cầu huyện Từ Liêm, gặm thét vài tiếng, lân cận đều kinh hãi. Minh Không, Giác Hải đi ngang qua đây, nhìn nhau ngạc nhiên, bề ngoài tuy hơi sợ nhưng trong bụng nghĩ có linh thuật, lại sẵn có thông minh, biện biệt hư thực biết quả là Đạo Hạnh hóa tướng, mới ngó lui bảo rằng: “Mày muốn biết hậu thân của thân mày, đến đây ta bảo cho”.

---

<sup>50</sup> *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, trang 475.

<sup>51</sup> Hồ Nguyên Trừng, *Nam Ông mộng lục*, bản điện tử của Wikisource.

Bảo “Đạo Hạnh” rằng: “Bọn ta cùng được Thế Tôn dạy dỗ, đạo quả đã tròn, hậu thân mày phải ra lại thế gian làm vua, nhưng bệnh trái khó bề tránh được. Bọn ta với mày có duyên, phải đến cứu giúp nhau”. Đạo Hạnh khi ấy bỏ hết giận cũ, cùng nhau truyền đôi phép tiên, đi trên mặt nước, bay ở không trung, rồng phải xuống châu, hổ phải nép, bay lên trời thu đất lại, muôn quái nghìn kỳ, vào thân ra quỷ, chẳng ai dò được huyền diệu. Khi ấy mới nhường Đạo Hạnh làm anh cả, Minh Không làm anh thứ, Giác Hải làm em út, chỗ ấy nay gọi là Bán Kiều”<sup>52</sup>.

Như vậy, *Nam Ông mộng lục* và *Việt điện u linh tập* đều đã ít nhiều cho biết nguyên nhân của việc vua Lý “hoá hổ”. Có thể do ở thân trước, Từ Đạo Hạnh tức giận việc Minh Không và Giác Hải cùng đi học phép ở Thiên Trúc, nhưng khi học được phép thì bỏ về trước, nên sau khi học được phép, Đạo Hạnh đã hóa hổ để dọa hai người bạn của mình. Chính hành động thiếu cân nhắc này mà vào kiếp sau, dù được làm vua, nhưng vẫn mắc phải bệnh trái “hoá hổ” để trả báo.

Việc thiền sư Minh Không chữa bệnh “hoá hổ” cho vua Lý Thần Tông thì hầu hết các sử, sách đều khá thống nhất với nhau, riêng *Đại Việt sử ký toàn thư* cho rằng Minh Không là học trò của Từ Đạo Hạnh, còn các sách khác đều xem là bạn. Chính vì điểm này mà nổi lên những tranh luận rằng Minh Không và Không Lộ là hai người khác nhau hay chỉ là một. Trong phần chú thích chương XIX, Nguyễn Lang, tác giả *Việt Nam Phật giáo sử luận* viết rằng: “Sách *Lĩnh Nam chích quái* lẩm khi cho Minh Không và Không Lộ là hai nhân vật khác nhau. Thiền sư Không Lộ theo *Thiền uyển tập anh* họ Nguyễn chứ không phải họ Dương”<sup>53</sup>.

Thực ra, sách *Thiền uyển tập anh* nói thiền sư Không Lộ họ Dương chứ không phải họ Nguyễn như tác giả Nguyễn Lang viết. Không những thế còn nói rõ về tình bạn của Không Lộ và Giác Hải như sau: “Khoảng niên hiệu Chương Thánh Gia Khánh (1059 - 1065, đời Lý Thánh Tông), Sư cùng đạo hữu là Giác Hải đi vân du cõi ngoài, dấu kín tông tích, đến chùa Hà Trạch, ăn rau mặc lá,

---

<sup>52</sup> Lý Tế Xuyên, *Việt điện u linh tập*, Lê Hữu Mục dịch, bản điện tử của Lichsuvietnam.info.

<sup>53</sup> Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 2 (một bộ 3 tập), NXB. Văn học, Hà Nội, 2000, trang 532.

quên cả thân mình, dứt hết mọi điều mong muốn, một lòng chuyên chú tu tập thiền định...”<sup>54</sup>. *Thiền uyển tập anh* cũng cho biết, thiền sư Không Lộ thị tịch vào ngày 3 tháng 6 năm Kỷ Hợi, niên hiệu Hội Tường Đại Khánh năm thứ 10 (1119)<sup>55</sup>, trong khi *Đại Việt sử ký toàn thư* lại viết, năm Bính Thìn (1136) vua Lý Thần Tông bệnh nặng, chữa thuốc không khỏi, nhà sư Minh Không chữa khỏi, phong làm Quốc sư. Có một điểm khó hiểu đối với sách *Thiền uyển tập anh* của Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội, in năm 1990 là những người làm sách lại “tạm lược bỏ truyện Minh Không, không đưa vào bản dịch này”, với lý do “*Thiền uyển tập anh* (bản Vĩnh Thịnh) cũng chép việc Quốc sư Minh Không chữa bệnh hoá hồ cho Lý Thần Tông, tương tự như trong *Lĩnh Nam chích quái*, lại có những đối thoại xa lạ với Phật giáo, ngờ do người in bản Vĩnh Thịnh thu nạp vào một cách thiếu cân nhắc”. Trong khi đó, ở bản Vĩnh Thịnh chép, thiền sư Minh Không tức Nguyễn Chí Thành (1066 -1141), trụ trì chùa Quốc Thanh, phủ Trường Yên, quê ở hương Đàm Xá, châu Đại Hoàng<sup>56</sup>.

Lẽ ra, đối với vấn đề văn bản học, dù là có “những đối thoại xa lạ với Phật giáo” thì cũng cần được nêu ra để mọi người cùng bàn luận. Bởi ngay cả những chuyện thực hư chung quanh cuộc đời thiền sư Từ Đạo Hạnh được sử sách ghi chép cũng đã có những vấn đề xa lạ với Phật học. Chúng tôi sử dụng từ “Phật học” để soi chiếu dưới góc độ giáo lý, hơn là dùng từ “Phật giáo” với đầy đủ những tính chất tôn giáo văn hoá và sự dung hội tín ngưỡng của nó.

Tác giả Phạm Đức Duật khi bàn về hành trạng của hai vị thiền sư Không Lộ và Minh Không cũng đưa ra những luận chứng khá thuyết phục để chứng minh hai người không phải là một, nhưng cho đến nay một số nhà nghiên cứu vẫn còn nhầm lẫn<sup>57</sup>.

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, chuyện sau này thiền sư Minh Không chữa bệnh cho vua Lý Thần Tông là điều mà Từ Đạo Hạnh đã tiên liệu và có sự

---

<sup>54</sup> *Thiền uyển tập anh*, sđd, trang 105.

<sup>55</sup> *Thiền uyển tập anh*, sđd, trang 106.

<sup>56</sup> *Thiền uyển tập anh*, sđd, trang 213.

<sup>57</sup> Phạm Đức Duật, “Vấn đề tiểu sử hai thiền sư đời Lý: Dương Không Lộ và Nguyễn Minh Không”, Tạp chí *Hán Nôm*, Số 6 (91) 2008, trang 62-70.

chuẩn bị. Nếu nhìn trong một chuỗi nhân quả, như lời tự bạch “*vì nghiệp duyên chưa dứt*” của Từ Đạo Hạnh, thì chuyện “hoá hổ” cũng là một dạng của trả nghiệp. Chính nhận thức “trả nghiệp” này đã hoá giải những mâu thuẫn, thù hận trước đó. Câu nói: “Tặng hận bất cách túc” (Tặng giận không quá một đêm) của Đại Điền được ghi chép trong hành trạng của thiền sư Từ Đạo Hạnh chỉ ra một bài học tu tập sâu sắc về lòng thù hận. Học phép để trả thù, hay học phép để làm bất cứ thứ gì gây tổn hại cho người khác đều phải trả báo. Đại Điền giết chết Từ Vinh (cha của Từ Đạo Hạnh), nên sau này bị Từ Đạo Hạnh dùng phép đánh chết. Rồi hậu thân của Đại Điền là Giác Hoàng cũng bị quả báo chết yểu. Từ Đạo Hạnh dùng phép đánh chết Đại Điền nên hậu thân là vua Lý Thần Tông cũng thọ không quá tuổi 23. Tuy nhiên, câu chuyện oan đên báo trả này, không diễn ra nặng nề như thông thường mà đã được nhận thức và lý giải trên tinh thần nhân quả, nghiệp báo. Vì vậy, đối với các bậc thánh có khi đó chỉ là sự thị hiện nghịch hạnh để cảnh tỉnh người đời.

Việc một thiền sư tái sinh làm vua, được nhiều người cho là “kỳ bí”, thực ra không có gì xa lạ trong truyền thống Mật giáo. Đó là sự tích hợp quyền hành ở cả hai phương diện giáo quyền và thế quyền. Kinh điển đạo Phật cũng đề cập đến những công đức tu hành, nhờ đó mà kiếp sau người tu hành có thể trở thành bậc Chuyển luân Thánh vương, cai trị thiên hạ. Vua Lý Thần Tông được chữa khỏi bệnh, nhưng dương thọ ngắn ngủi càng cho thấy rõ hơn quan điểm “quyền lực không bằng nghiệp lực”. Nếu có “quyền hành”, có “pháp thuật kỳ dị” mà thiếu lòng từ bi, bao dung, độ lượng thì sớm muộn cũng phải chuốc lấy quả báo. Giá trị của định luật nhân quả chính là nêu bật được yếu tố có vay có trả trong cuộc sống. Trong văn khắc chuông chùa Thầy cũng nói rất rõ: “Kẻ giác ngộ thì thẳng đường lên Niết Bàn, còn kẻ mê lầm thì sinh diệt theo Sáu con đường. Rồi thì cứ lo lắng, giả tưởng thì nhiều. Việc thánh hiền sánh như kiến tìm mùi tanh. Chuyện thần lực cũng như gió đè cỏ mọc...”<sup>58</sup>.

---

<sup>58</sup> *Tìm hiểu thiền sư Từ Đạo Hạnh qua văn khắc chuông chùa Thầy (Thiên Phúc tự)*, tư liệu đã dẫn, trang 619-631.

Mối liên hệ “tiền kiếp hậu kiếp” giữa thiền sư Từ Đạo Hạnh và vua Lý Thần Tông không chỉ được sử sách ghi chép, huyền thoại truyền tụng, mà còn được cụ thể hoá thông qua cách thờ phụng hai Ngài tại một số ngôi chùa nổi tiếng vùng đồng bằng Bắc Bộ.

Tiền sĩ Nguyễn Hữu Sơn nhận xét: “Trong sách *Thiền uyển tập anh* và một số nguồn tư liệu khác cho rằng Từ Đạo Hạnh đối nghịch với Đại Diên và ông chính là hậu thân Điều Ngự Giác Hoàng, vậy mà ông lại được dân làng trọng vọng, được lập làm thành hoàng, được các triều đại phong kiến sắc phong và ban thêm mỹ tự Huệ Trí đại vương. Thêm nữa, cũng vào ngày 7 tháng ba hàng năm, dân làng vẫn mở hội chùa và dẫn lại sự tích thiền sư. Như vậy, cái nhìn hiện thực cho thấy một hình ảnh sư Đại Diên pháp thuật tài ba, được tôn trọng, kính thờ, còn tư duy huyền thoại in đậm sắc màu Mật tông lại cho thấy một pháp sư Đại Diên đối lập và chịu thất bại trước thiền sư Từ Đạo Hạnh. Dẫu sao, ông cũng là nhân vật lịch sử có quan hệ chặt chẽ với Từ Đạo Hạnh và góp phần tạo nên truyền thuyết trong cả một hệ thống văn hóa dọc bờ sông Tô”<sup>59</sup>.

### III. TẠM KẾT

Trong lịch sử Việt Nam, không có triều đại nào xảy ra sự việc người “hoá hổ” liên quan đến những người đứng đầu quốc gia như ở triều Lý. Vụ việc Thái sư Lê Văn Thịnh “hoá hổ” để mưu phản xảy ra vào thời vua Lý Nhân Tông và sự kiện vua Lý Thần Tông “hoá hổ” để trả nghiệp báo xảy ra trong chính triều đại của ông. Cả hai sự việc này đều liên quan ít nhiều đến việc học phép thuật và sử dụng nó vào các mục đích khác nhau. Chính vì những màn huyền thoại, thần bí bao phủ chung quanh hai sự kiện trên đã để lại cho hậu thế những nghi vấn và khám phá không dứt.

Tuy nhiên, ẩn sau những màn huyền thoại và nghi vấn đó là một bài học lớn về phương thức ứng xử nhân văn của người Việt. Ở đó tinh thần khoan dung của Phật giáo đã có tác dụng làm mềm hoá lịch sử, đồng thời cho thấy những “đúng - sai”, “công - tội” nơi mỗi con người không phải là điều bất biến. Nếu ai

---

<sup>59</sup> Nguyễn Hữu Sơn, *Thiền sư Từ Đạo Hạnh - từ chùa Láng đến chùa Thầy*, Tạp chí Sông Hương, Nguồn: <http://tapchisonghuong.com.vn/tap-chi/c210/n5624/Thien-su-Tu-Dao-Hanh-tu-chua-Lang-den-chua-Thay.html>



biết vượt qua giới hạn của bản thân mình để điều chỉnh, sửa chữa thì đều có một chỗ đứng vững chắc trong lòng nhân dân và tin chắc lịch sử sẽ không bao giờ quay lưng lại với họ. Đặt ra câu hỏi người có thể “hoá hổ” hay không cũng chính là đặt ra câu hỏi tâm người có thể biến thành tâm của loài súc sinh hay không. Kinh điển đạo Phật khẳng định rằng, đó là điều hoàn toàn có thể. Một khi tâm người đã biến thành tâm súc sinh thì dù có ở địa vị vua chúa, hay mang bất cứ hình tướng (kỳ bí, khó tin) nào khác, cũng không nằm ngoài cái tâm tham lam, giành giật, cắn xé lẫn nhau...

Khi bàn về “có - không”, thiền sư Từ Đạo Hạnh viết: “Có thì muôn sự có/ Không thì tất cả không/ Có - không trắng đày nước/ Đừng vướng có không không” (Thiền sư Thanh Từ dịch). Đây là một bài kệ ngộ đạo gây hứng thú đối với không ít người đời sau. Mỗi nhân vật lịch sử, trong từng giai đoạn cuộc đời của mình đều có những bước ngoặt mà “giấy trắng mực đen” đã không ít lần luận bàn. Nhưng phải bàn thế nào cho công bằng và khách quan khi “niềm tin” lịch sử mãi vẫn cứ “vướng” vào những “giấy trắng mực đen” ấy? Thế nên, công việc của hậu thế là khám phá, nỗ lực vượt qua những cách nhìn méo mó, những giới hạn của nhận thức, của thời đại... Và lương tâm lịch, thời đại nào cũng thế, không cho phép người làm sử vội vã kết luận trước những điều chưa khả tín.

## DẤU ẤN MẬT GIÁO TRONG BỐI CẢNH PHẬT GIÁO THỜI LÝ (1010 – 1225 )

**Trần Đình Sơn**

Đạo Phật truyền đến nước ta từ đầu Công Nguyên, đến nay đã trải qua hơn 2000 năm tồn tại, phát triển mạnh mẽ trong lòng dân tộc. Tùy theo yêu cầu của từng giai đoạn lịch sử mà Phật Giáo để lại nhiều dấu ấn khác nhau.

Khoảng thế kỷ thứ 6, thiền sư Tì ni đa lưu chi (Vinitaruci) sau khi đắc pháp với đệ Tam tổ Tăng Xán (Trung Quốc) liền sang Giao Châu ở tại chùa Pháp Vân, làng Cổ Châu, Long Biên hoằng pháp. Sư có dịch bản kinh *Tinh xá đầu voi* (Tượng Đầu tinh xá kinh - ĐTK.466) và kinh *Đại thừa phương quảng tông trì* (Đại phương quảng tông trì kinh - ĐTK 275), để phổ biến giáo hóa đồ chúng. Từ căn bản đó dòng thiền Pháp Vân mang đậm yếu tố Mật Giáo, tạo thành truyền thống Thiên - Mật song tu rất đặc sắc. Pháp môn này phù hợp với tín ngưỡng bản địa và đáp ứng ước vọng của dân tộc Việt trong giai đoạn bị phong kiến phương Bắc đô hộ.

Các cao tăng đạo đạo đã đóng góp công đức to lớn trong việc giành lại chủ quyền, xây dựng đất nước dưới các triều đại chính thống đầu tiên Đinh (968 - 979 ), tiền Lê (980 - 1009), đặc biệt là triều Lý (1010 - 1225), cường thịnh hơn 200 năm. Tiêu biểu như:

*Thiền sư Ma Ha Ma Da*, đời thứ X thiền phái Tì ni đa lưu chi (Pháp Vân), chùa Quan Ái, làng Đào Gia, xã Cổ Miệt (Hải Dương), tổ tiên là người dân tộc Chăm-pa. Sư học thông ngôn ngữ Phạn và Hán. Năm 24 tuổi, sư nối nghiệp cha tiếp tục trụ trì ngôi chùa cũ, thường diễn tập kinh bối. Sau đó sư bị mù mắt, hồi hận định gieo mình xuống vực sâu. Duyên may sư gặp thiền sư Viễn Biệt chùa Đông Lâm khai thị nên tỉnh ngộ, bèn tìm đến chùa Cổ Sơn thọ giáo với đại sư Pháp Thuận. Từ đó sư chuyên tâm lễ bái sám hối và trì tụng Đại bi tâm chú (tức Thiên thủ thiên nhãn Quán thế âm bồ tát quảng đại viên mãn vô

ngại đại bi tâm đà la ni) trải qua 3 năm chí thành, sư được cảm ứng nên mắt sáng lại và lòng càng thanh tịnh.

Năm Thuận Thiên thứ 5 (1014), sư dời về ở núi Đại Vân tại Trường An nỗ lực tu tập đạt được Tổng trì tam muội và các pháp thần thông. Sư thường trì chú chữa bệnh cho nhân dân để đưa họ quy y Phật Pháp .

Năm Thiên Thành thứ 2 (1029), triều vua Lý Thái Tông, quan Đô úy Nguyễn Quang Lự thỉnh sư về trú trì chùa Khai Thiên, phủ Thái Bình. Được 6 năm, sư xin từ chức trở về Hoan Châu (Nghệ An) sau đó không rõ sư tịch năm nào .

*Thiền sư Vạn Hạnh* ( ? – 1025 ), đời thứ XII thiền phái Tì ni đa lưu chi (Pháp Vân), người thôn Cổ Pháp, họ Nguyễn, gia đình nhiều đời tín ngưỡng Phật pháp. Năm 21 tuổi xuất gia, sư thờ Thiền Ông chùa Lục Tổ làm thầy, chuyên cần hành thiền và tu tập Pháp môn Tổng trì tam ma địa (tức Đà la ni tam muội). Theo *Đại trí độ luận* giải thích: Đà la ni tam muội là vì được sức của tam muội đó thì các Đà la ni văn và trì đều tự nhiên mà được. Chứng được Tam muội ngôn ngữ thì có thể phân biệt hết thấy ngôn ngữ văn tự của tất cả các pháp, giảng thuyết cho chúng sinh không vướng mắc trở ngại.

Thời đó, sư nói ra lời nào thiên hạ đều cho là phù sấm. Vua Lê Đại Hành hết lòng tôn kính sư. Ngài Lý Công Uẩn được tôn lên ngôi, sư ở tại chùa Lục Tổ đã biết trước nên cho yết bảng bố cáo ngoài đường lớn ghi rằng:

Tật lê chìm bể Bắc

Hạt lý mọc trời Nam

Bốn phương gươm giáo dẹp

Tám cõi mừng bình an

Sư viên tịch vào ngày 15 tháng 5 Ất Sửu (1025, Thuận Thiên năm 16). Vua Lý Nhân Tông nhớ đến công đức sư có làm kệ truy tán:

Vạn Hạnh dung ba cõi

Thật hiệp lời sấm xưa

Quê hương tên Cổ Pháp

Chống gậy trấn kinh đô.

*Thiền sư Từ Đạo Hạnh* (? – 1117) đời thứ XII thiền phái Tì ni đa lưu chi (Pháp Vân) chùa Thiên Phúc, núi Phật Tích. Họ Từ tên Lộ, con của Tăng quan Đô án Từ Vinh và bà Tăng thị ở làng An Lãng.

Do muốn trả thù cha bị pháp sư Đại Điền dùng pháp thuật đánh chết nên Từ Lộ quyết tâm xuất gia tìm đường sang Ấn Độ học pháp thuật. Đi đến xứ Kim Xỉ man, núi non quá hiểm trở nên không thể vượt qua được, sư trở về lập am Hương Hải thờ đức bồ tát Quán Thế Âm tại núi Sài Sơn, hàng ngày trì tụng thần chú Đại bi đủ mười vạn tám ngàn biến.

Sau khi đạt được thần thông, trả mối thù nhà xong sư đi khắp các tùng lâm lễ bái tham cứu thiền học. Duyên may gặp được thiền sư Sùng Phạm, chùa Pháp Vân khai thị sư liền giác ngộ chân tâm. Từ đó pháp lực tăng trưởng có thể thuận phục ác thú, thi thố thần thông cầu mưa thuận gió hòa, chữa bệnh cho nhân dân không việc gì là không ứng nghiệm. Cuối đời sư có huyền kí: “Túc nhân ta chưa hết, còn phải tái sinh làm thân quốc vương. Sau khi mệnh chung lại sinh lên làm thiên tử ở cõi trời thứ 33 (tức cõi trời Đạo Lợi hay Đâu Suất Đà, nơi ngự trị của Đế Thích). Đến lúc nào thấy nhục thân ta hư nát thì lúc ấy ta mới nhập niết bàn, không ở cõi sinh diệt nữa. “Sư thác hóa vào ngày 7 tháng 3 triều vua Lý Nhân Tông (1117) . Nhục thân để thờ tại chùa cho đến thời quân Minh xâm lược thì bị đốt bỏ. Đến triều Lê nhân dân mới cho tạc tượng thờ lại như cũ. Tương truyền vua Lý Thần Tông (1128 – 1137) là hậu thân của thiền sư Từ Đạo Hạnh.

*Quốc sư Minh Không* (1066 - 1141) đời thứ XIII thiền phái Tì ni đa lưu chi (Pháp Vân), chùa Quốc Thanh, Trường An, người họ Nguyễn tên là Chí Thành, làng Đàm Xá huyện Đại Hoàng. Lúc còn trẻ sư thích vân du cầu học thiền lí, về sau gặp Đạo Hạnh, sư quyết chí theo thầy tu tập suốt 17 năm. Trước khi hóa thân, thiền sư Đạo Hạnh ân cần dặn dò Minh Không”. Ta nay còn phải tái sinh làm vua, sau đó do quả báo mắc bệnh hóa hổ. Ta đối với người có nhân duyên, nhớ đến cứu giúp. “Đạo Hạnh viên tịch, sư trở về làng cũ ẩn tu. Đến lúc vua Lý Thần Tông mắc bệnh nan y, tâm thần rối loạn, kêu rống khiếp đảm, ngự y không chữa được. Nghe danh sư triều đình cho sứ giả đi tìm rước về kinh đô,

sư liền dùng thần thông giải trừ oan trái ác nghiệt khiến vua lành bệnh hồi phục như cũ. Nhà vua ban thưởng trọng hậu tôn làm Quốc sư, sư viên tịch ngày 3 tháng 6 năm Giáp Tuất ( 1141 ).

*Thiền sư Nguyễn Học* (1106 – 1175) đời thứ X thiền phái Vô Ngôn Thông (Kiến Sơ), chùa Quảng Báo, làng Chân Hộ, Như Nguyệt. Sư họ Nguyễn, ở làng Phù Cầm, từ nhỏ thọ giáo với thiền sư Viên Trí chùa Mật Nghiêm, lãnh hội yếu chỉ Thiền tông. Sư đến núi Vệ Linh ẩn cư chuyên tu phạm hạnh suốt 12 năm. Hằng ngày sư trì tụng Hương hải Đại bi đà la ni. Đạt được thần thông, sư vận dụng chữa bệnh, cầu mưa, rất ứng nghiệm. Vua Lý Anh Tông nghe danh sư ban chiếu rước vào cung trị bệnh. Về sau sư xin cáo lão đến trụ trì chùa Quảng Báo, lo việc giáo hóa đồ chúng. Ngày 11 tháng 6 năm Thiên Cảm Chí Bảo thứ 2 (1175) sư để lại bài kệ trước khi an nhiên thị tịch:

Thân tâm liễu ngộ mắt huệ mở  
Biến hóa linh thông bày tướng báu  
Đi đứng ngồi nằm riêng vững vàng  
Hóa thân ứng hiện đâu tính được  
Mặc dầu đầy rẫy cả hư không  
Xem ra nào thấy có tướng gì  
Thế gian không có vật để sánh  
Thường hiện linh quang sáng khắp nơi  
Luôn luôn diễn nói không nghĩ bàn  
Không có một lời cho thỏa đáng

(Hòa thượng Thích Thanh Từ dịch)

*Thiền sư Đại Xả* (1120 – 1180) đời thứ X thiền phái Vô Ngôn Thông (Kiến Sơ), chùa Báo Đức núi Vũ Ninh, sư họ Hứa quê ở làng Đông Tác (Hà Đông) từ nhỏ theo học với thiền sư Đạo Huệ, núi Tiên Du, đạt được yếu chỉ thiền tông. Sư chuyên tâm trì tụng *kinh Hoa Nghiêm* và chú Diệu môn Phổ Hiền (tức Túc tát mãn Phổ Hiền hạnh nguyện Đà la ni) nên đắc thần thông diệu dụng được người đương thời ngưỡng mộ đông đảo. Vua Lý Anh Tông thường triệu sư vào cung tham vấn học đạo. Sư thị tịch vào ngày 5 tháng 2 năm Trinh Phù thứ V (1180).

Nhận xét: Qua sự ghi chép của sử sách, chúng ta tìm hiểu sự phát triển của Phật giáo Việt Nam sẽ thấy rõ các dòng thiền chính như: Tì ni đa lưu chi (Pháp Vân); Vô Ngôn Thông (Kiến Sơ) đã kết hợp với các yếu tố Mật giáo để hình thành truyền thống Thiền - Mật song tu rất sớm. Rất tiếc, từ giữa triều Lý về sau thân thông diệu dụng dần dần chuyển hướng sang pháp thuật, tà thuật. Một số các vị tu hành theo Mật giáo trì chú vì mục đích cầu được “Quyền lực siêu nhiên” để phục vụ cho giới quyền quý thanh toán lẫn nhau hoặc vì phục thù trả oán hay mưu cầu lợi dưỡng, hư danh cá nhân.

Ở đây chúng tôi xin ghi lại câu chuyện hòa thượng Thạch Liêm Thích Đại Sán đã huân giới Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu như sau: Chiều hôm làm đàn Hỏa Diệm, nghi lễ đàn Bộ Châu vừa bày xong thì mây kéo đen trời, mưa gió chẳng ngớt. Quốc chúa ngẩng xem, dậm chân bảo rằng làm sao được một hôm tạnh ráo để pháp sư được chân thực như ý, Phật sự viên mãn thì quý biết chừng nào? Ta nghĩ nhà chúa một lần công đức tốn phí bạc ngàn bèn lấy hết tín thành cầu đảo niệm *Uế tích kim cương thân chú* 108 biến, đốt 2 đạo bùa. Nghĩ một lát lại niệm chú 48 biến. Mưa gió tạnh dần, một chốc vén mây thấy rõ trời xanh, rồi bóng tà dương phản chiếu nóc nhà, suốt đêm đầy trời sao sáng. Vương mừng rỡ tạ lễ, ý muốn học phù chú ấy. Ta bảo “Học thì rất dễ nhưng muốn cho linh ứng, cần phải tu luyện hằng tháng, hằng năm mới có thể tùy cơ ứng dụng”. Sau đó hòa thượng chỉ dạy những việc ích nước, lợi dân, thương yêu binh lính, mờ mang giao thương mà không dạy việc trì chú cho Quốc chúa.

*Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 03 năm 2012*

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. *Nghiên cứu về thiền uyển tập anh*. Lê Mạnh Thát. Nxb. TP. HCM.
2. *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*. Lê Mạnh Thát. Nxb. TP Hồ Chí Minh.
3. *Thiền sư Việt Nam*. Thích Thanh Từ, 1992.
4. *Việt Nam Phật giáo sử lược*. Thích Mật Thể. Nxb. Minh Đức, 1960.
5. *Việt Nam Phật giáo sử luận*. Nguyễn Lang, Nxb. Văn học, HN , 1992

# THÁNH TỔ TỪ ĐẠO HẠNH TRONG BỐI CẢNH PHẬT GIÁO TRIỀU LÝ XỨ ĐOÀI

PGS. TS. Nguyễn Hữu Sơn\*

1. Nhìn nhận ở tư cách một vị thiền sư, một đơn vị tác gia văn học, một danh nhân văn hoá - lịch sử, tên tuổi thiền sư Từ Đạo Hạnh (? - 1117), quê sinh ở hương Yên Lãng, tục gọi làng Láng, nay thuộc phường Láng Thượng, quận Đống Đa (Hà Nội) đã được sử sách ghi lại từ rất sớm. Đơn cử một số nguồn tài liệu chính:

- Nhà sư Từ Đạo Hạnh, phần *Phương ngoại*, mục *Nhân vật*, sách *An Nam chí lược* (quyển 15) của Lê Trắc, biên soạn vào năm 1333<sup>60</sup>.

- Mục *Thiền sư Đạo Hạnh*, sách *Thiền uyển tập anh*, biên soạn khoảng thế kỷ 12 - 13<sup>61</sup>.

- Mục *Từ Lộ* (Đạo Hạnh) trong sách *Thơ văn Lý - Trần*<sup>62</sup>.

- Mục *Từ Lộ* (Từ Đạo Hạnh) trong sách *Từ điển văn học* (Bộ mới)<sup>63</sup>...

Vấn đề đặt ra ở đây là từ một con người xác thực, về cơ bản có hành trạng tiểu sử rõ ràng, thế rồi ngài đã chuyển hoá dần thành nhân vật thần linh, truyền thuyết, nhân vật của truyện cổ tích như thế nào? Trong suốt gần chín thế kỷ kể từ khi thiền sư Từ Đạo Hạnh qua đời cho đến nay, hình ảnh về ngài đã được nhận thức và thể hiện ra sao trong các nguồn thư tịch cổ và trong tâm thức dân gian? Và thêm nữa, cần xác định vị trí thánh tổ Từ Đạo Hạnh trong bối cảnh Phật giáo triều Lý xứ Đoài?

---

## \* Viện Văn học

<sup>60</sup> Lê Trắc. *An Nam chí lược* (Phan Duy Tiếp dịch, chú). Bản in Rônêo. Phòng Tư liệu Khoa Văn học, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.191.

<sup>61</sup> *Thiền uyển tập anh*. Lê triều Vĩnh Thịnh thập nhất niên (1715) tứ nguyệt trùng san. Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, A.3144, 142 trang.

- *Thiền uyển tập anh* (Ngô Đức Thọ - Nguyễn Thúy Nga dịch, chú, giới thiệu). Phân viện Nghiên cứu Phật học và Nxb. Văn học, H., 1990, tr.197-203.

<sup>62</sup> *Thơ văn Lý - Trần*, Tập I (Nguyễn Huệ Chi chủ biên). Nxb Khoa học xã hội, H., 1977, tr.343-348.

<sup>63</sup> Nguyễn Huệ Chi: *Từ Lộ*, trong sách *Từ điển văn học* (Bộ mới). Nxb. Thế giới, H., 2004, tr.1897-1898.

2. Điểm cần xác định trước hết là phải lựa chọn lấy một văn bản gốc, có ý nghĩa căn cốt, khả dĩ thể hiện gần đúng nhất tiểu sử con người thực tiễn sư Từ Đạo Hạnh. Rồi từ trên cơ sở một cốt truyện bất biến ấy sẽ liên hệ, so sánh, chỉ ra những phương diện khả biến, những tình tiết và nội dung huyền ảo được trầm tích qua thời gian, khiến nó chuyển hoá thành truyện cổ tích khác xa với cốt lõi ban đầu.

Hướng tới mục đích trên, chúng tôi lựa chọn tiểu truyện Thiền sư Từ Đạo Hạnh trong sách *Thiền uyển tập anh* làm văn bản gốc, bản trực. Sách cho biết sư Từ Đạo Hạnh thuộc thế hệ thứ 12 dòng thiền Tì ni đa lưu chi (Vinitaruci). Điều đáng chú ý ở đây là phần nguyên chú lại chép thêm sự kiện người con Sùng Hiền hầu được lập làm vua Thần Tông theo đúng chính sử *Đại Việt sử ký toàn thư* - riêng câu kết lại đề ngỏ cho hướng tư duy hư ảo: “Tương truyền Thần Tông là hậu thân của sư, còn Giác Hoàng là sư Đại Điền”<sup>64</sup>, mở đường cho trí tưởng tượng dân gian có đất phát triển.

Ở đây cũng cần chú ý tới cả một hệ thống chứng tích còn lưu giữ lại được ngay ở chùa Láng (Chiêu Thiền tự), nơi đình tổ thờ Từ Đạo Hạnh và vua Lý Thần Tông (1128-1138) và được xây dựng từ rất sớm nữa là khu chùa Thầy, nơi được coi là địa điểm thiền sư Đạo Hạnh qua đời<sup>65</sup>. Đó còn là cả phức thể lễ hội, hội chùa, trò diễn sự tích; là 12 đạo sắc phong của các triều vua Lê, Tây Sơn, Nguyễn; là các sách diễn Nôm *Sự tích thánh đế họ Từ* và *Phụ lục sự tích* dài tới 464 câu<sup>66</sup>; và cuối cùng là những lời truyền tụng được hiểu như là những mảnh vỡ huyền tích, huyền thoại được thêu dệt, phóng đại qua lăng kính trí tưởng tượng dân gian mà khó khăn lắm mới có thể gạn được đôi nét bóng dáng sự thật<sup>67</sup>...

Thiền sư Từ Đạo Hạnh là người có công hoàng dương, hưng khởi, phát triển Phật giáo xứ Đoài, vùng chùa Thầy - núi Thầy - Phật Tích - Thạch Thất

---

<sup>64</sup> Thích Bảo Nghiêm. “Chùa Láng với sự tích Thiền sư Từ Đạo Hạnh”. *Nghiên cứu Phật học*, số 3-1991, tr.60-62.

<sup>65</sup> Thích Viên Thành. “Non nước Chùa Thầy”. *Nghiên cứu Phật học*, số 6-1992, tr.33-35.

<sup>66</sup> Xin xem Đỗ Đình: “Thêm tư liệu về Chùa Láng”. *Người Hà Nội*, số 31-1993, tr.8.

- “Vua Lý Thần Tông xây dựng chùa Hoa Lãng”. *Nghiên cứu Phật học*, số 2 -1998, tr.63-64.

<sup>67</sup> Thích Thanh Điện. “Sự tích sư Đại Điền với chùa Duệ Tú”. *Nghiên cứu Phật học*, số 4-1992, tr.56.



- Ninh Sơn (nay thuộc xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, ngoại thành Hà Nội). Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi lại huyền sử lễ hội Phật Tích xứ Đoài gắn với nơi viên tịch của tổ Từ Đạo Hạnh: “Bính Thìn, [Hội Tường Đại Khánh] năm thứ 7 [1116], (Tổng Chính Hòa năm thứ 6). Mùa hạ, nhà sư Từ Đạo Hạnh trú xác ở chùa núi Thạch Thất (Thạch Thất là tên huyện, tức là huyện Ninh Sơn ngày nay, tên núi là Phật Tích. Từ Đạo Hạnh đến chơi núi ấy, thấy tảng đá trong hang núi có vết chân người, lấy chân ướm vào vừa đúng; tục truyền đó là chỗ Đạo Hạnh trú xác). Trước kia phu nhân của Sùng Hiền hầu là Đỗ thị đã có mang, đến đây trở dạ mãi không đẻ. Hầu nhớ lại lời Đạo Hạnh dặn khi trước, sai người chạy ngựa đi báo. Đạo Hạnh lập tức thay áo tắm rửa, vào hang núi trú xác mà qua đời. Sau đó phu nhân sinh con trai, tức Dương Hoán. Người làng cho là việc lạ, để xác Đạo Hạnh vào trong khám để thờ. Nay núi Phật Tích tức là chỗ ấy. Hàng năm, mùa xuân, cứ đến ngày mồng 7 tháng 3, con trai, con gái hội họp ở chùa, là hội vui có tiếng một vùng. Người đời sau ngoa truyền là ngày giỗ của sư (xác Đạo Hạnh đến khoảng năm Vĩnh Lạc nhà Minh, bị người Minh đốt cháy, người làng ấy lại đắp tượng để thờ như cũ, hiện nay hãy còn)”<sup>68</sup>...

Cả hai bộ sách cổ *Thiên uyển tập anh* và *Đại Việt sử ký toàn thư* đều xác định quê sinh của thiền sư Từ Đạo Hạnh ở hương Yên Lãng (kinh thành Thăng Long), đến cuối đời mới trụ trì và qui tịch ở chùa Thầy (xứ Đoài). Như vậy là ngài đã góp phần mở đường, chuyên tiếp và gắn kết đời sống tư tưởng Phật giáo trung tâm Thăng Long với xứ Đoài. Theo sách *Thiên uyển tập anh*, thiền sư Từ Đạo Hạnh đã từng sang đến nước Kim Xi (Miền Điện), từng chăm chỉ trì tụng kinh *Đại bi tâm Đà la ni*; từng được thần nhân Tứ Trấn thiên vương nhận làm đệ tử cho sư sai phái; từng được tham vấn, thỉnh giáo các bậc sư thầy Kiều Trí Huyền và Sùng Phạm (1004-1087); đồng thời lại có quan hệ khá thân tình với vua Lý Nhân Tông (1066-1127) và hoàng thúc Sùng Hiền hầu qua mật thuyết sư thác thai thành vua Lý Thần Tông,... tất cả

---

<sup>68</sup> *Đại Việt sử ký toàn thư* (Ngô Đức Thọ dịch, chú), tập I. Nxb. Khoa học xã hội, H., 1998, tr.287.

hợp lực tạo nên huyền tích kỳ bí về sư tổ Từ Đạo Hạnh trên vùng đất xứ Đoài thời Lý.

3. Xem xét riêng ở phạm vi chùa Láng có thể thấy thiền sư Từ Đạo Hạnh đã tạo nên một vùng quang phổ văn hoá rộng lớn. Trước hết, đó là sự hiện diện điểm di tích chùa Láng gắn liền với tên tuổi nhà sư, một nơi còn để lại nhiều bia ký, một ngôi chùa qua nhiều lần trùng tu đến nay vẫn tồn tại cả quần thể kiến trúc tọa lạc giữa khoảng đất rộng, còn nhiều bóng cổ thụ, hài hoà với không gian và cảnh quan thiên nhiên.

Bên cạnh chùa Láng được coi là trung tâm đã hình thành cả một tiểu vùng văn hóa Láng với nhiều đền miếu, chùa chiền, trải dọc bờ sông Tô Lịch. Đó là chùa Nền tương truyền chính là nền nhà của thiền sư Từ Đạo Hạnh; chùa Hoa Lãng (xưa còn gọi Ba Lãng) là nơi thờ phụ mẫu vốn rất nổi tiếng: "Nam thiên tích tự hiện Ba Lãng, nhất phương thắng cảnh, thiên cổ danh lam" (Nơi trời Nam có chùa Ba Lãng, thắng cảnh một phương, danh lam ngàn đời). Điều đáng chú ý là chùa Hoa Lãng chính là nơi bà Tăng Thị Loan từng đến tu, dựng xây chùa và qua đời; sau được vua Lý Thần Tông xuất tiền tôn tạo, tạc tượng phối thờ quan Đô sát Từ Vinh (cha), bà Tăng Thị Loan (mẹ) và chính ngài Đạo Hạnh thực tế này càng chứng tỏ ngờ vực về mối quan hệ Từ Đạo Hạnh - Lý Thần Tông là có cơ sở.

Cách chùa Láng khoảng vài ba cây số còn có chùa Duệ Tú (thuộc thôn Tiền, xã Dịch Vọng, huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây; nay thuộc địa phận phường Quan Hoa, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội). Nơi đây thờ thiền sư Đại Diên, người có tên tục là Lê Nghĩa, có cha là Lê Hưng, mẹ là Nguyễn Thị Phan. Trong sách *Thiền uyển tập anh* và một số nguồn tư liệu khác cho rằng Từ Đạo Hạnh đối nghịch với Đại Diên và ông chính là hậu thân Điều Ngự Giác Hoàng, vậy mà ông lại được dân làng trọng vọng, được lập làm thành hoàng, được các triều đại phong kiến sắc phong và ban thêm mỹ tự Huệ Trí đại vương. Thêm nữa, cũng vào ngày 7 tháng 3 âm lịch hàng năm, dân làng vẫn mở hội chùa và dẫn lại sự tích thiền sư. Như vậy, cái nhìn hiện thực cho thấy một hình ảnh sư Đại Diên pháp thuật tài ba, được tôn trọng,

kính thờ, còn tư duy huyền thoại in đậm sắc màu Mật tông lại cho thấy một pháp sư Đại Điền đối lập và chịu thất bại trước thiền sư Từ Đạo Hạnh. Dẫu sao ngài cũng là nhân vật lịch sử có quan hệ chặt chẽ với Từ Đạo Hạnh và góp phần tạo nên truyền thuyết trong cả một hệ thống văn hoá vật thể và phi vật thể dọc bờ sông Tô<sup>69</sup>...

Đặt trong tương quan chung của Phật giáo thời Lý vốn đặc biệt chú ý thể hiện quan niệm về bản thể với các dạng thức tồn tại như pháp, pháp bản, pháp tính, thân, chân thân, sắc thân, phàm thân, tam thân, huyền thân, tự thể, ngã, thức, tâm, tâm thể, thân tâm..., những bài thơ - kệ của sư tổ Từ Đạo Hạnh cũng thường thiên về chiêm nghiệm bản chất của chân tâm, mối quan hệ hữu - không, kim - cô... Ngài từng hỏi sư thầy Kiều Trí Huyền về chân tâm qua một bài thơ - kệ:

Cửu hỗn phàm trần vị thức tâm (kim),  
Bất tri hà xứ thị chân tâm.  
Nguyện thù chỉ đích khai phương tiện,  
Liễu kiến như như đoạn khổ tâm.  
(Lẫn với bụi đời tự bấy lâu,  
Chân tâm vàng ngọc biết tìm đâu?  
Cúi xin rộng mở bày phương tiện,  
Thấy được Chân Như sạch khổ sầu)

(Nguyễn Lang dịch)

Khi pháp lực và duyên thiền thuần thực, đúng lúc có vị tăng hỏi: “Đi đứng nằm ngồi đều là Phật tâm. Vậy thế nào là Phật tâm?” thì sư đã trả lời bằng một bài thơ - kệ:

Tác hữu trần sa hữu,  
Vi không nhất thiết không.  
Hữu không như thủy nguyệt,  
Vật trước hữu không không.

---

<sup>69</sup> Nguyễn Hữu Sơn. “Thiền sư Từ Đạo Hạnh - từ chùa Láng đến chùa Thầy”. Tạp chí *Sông Hương*, số 10-2000, tr.5-8.

(Có thì có tự may may,  
Không thì cả thế gian này cũng không.  
Vàng trắng vắng vạc in sông,  
Chắc chi có có không không mơ màng)  
(Huyền Quang dịch)

Bản dịch khác thời hiện đại:

(Có thì muôn sự có,  
Không thì tất cả không.  
Có, không trắng đáy nước,  
Đừng vương có không không)  
(Thanh Từ dịch)

Sư lại có thêm một bài thơ - kệ nữa:

Nhật nguyệt tại nham đầu,  
Nhân nhân tận thất châu.  
Phú nhân hữu câu tử,  
Bộ hành bất ky câu.  
(Nhật nguyệt tại non đầu,  
Người người mất ngọc châu.  
Kẻ giàu có ngựa tốt,  
Chẳng chịu dùng ngựa đầu)  
(Thanh Từ dịch)

Cho đến đoạn kết, sư tổ chủ động đón nhận cái chết, chủ động đi vào cõi thọ chung và cảm nhận về ngày nhập cõi Niết bàn, thoát vòng sinh diệt, đồng thời thể hiện rõ sự ứng giữa lời răn dạy đệ tử về việc “tạm giữ ngôi vua” với lời thơ “Thầy xưa mấy lượt hóa thầy nay”:

“Sư bèn tắm rửa, thay quần áo sạch sẽ rồi bảo đệ tử:

- Nghiệp duyên của ta chưa hết, còn phải thác sinh để tạm giữ ngôi vua. Ngày sau thọ chung sẽ được làm thiên tử ở cõi trời thứ ba mươi ba. Nếu thấy chân thân của ta hư nát thì lúc ấy ta mới thật nhập Niết bàn, không còn phải trụ trong vòng sinh diệt nữa.

Các đệ tử nghe nói không cầm được nước mắt. Sư bèn đọc bài kệ rằng:

Thu lai bất báo nhận lai quy,  
Lãnh tiểu nhân gian tạm phát bi.  
Vị báo môn nhân hưu luyện trước,  
Cổ sư kỹ độ tác kim sư.  
(Thu về chẳng báo nhận theo bay  
Cười nhạt người đời uổng xót vay  
Thôi hời môn đồ đừng quyền luyện  
Thầy xưa mấy lượt hoá thầy nay).

(Ngô Tất Tố dịch)

Đương nhiên, sự biểu cảm các dạng thức tôn tại đó bao giờ cũng phải bộc lộ qua các mối liên hệ, quan hệ và qui chiếu khác như hữu - vô, sinh - tử, tu chứng và giải thoát, đời sống tâm linh và thế giới tự nhiên, thiên nhiên. Nói một cách khác, cách quan niệm về bản thể vừa là cơ sở của nhận thức vừa là sự chiếu ứng, đối tượng và đích đến của con đường tu chứng và giải thoát.

4. Trên cơ sở tiểu truyện *Thiên sư Từ Đạo Hạnh* được ghi chép trong sách *Thiên uyển tập anh*, chúng tôi tiến hành so sánh trước hết với các bộ sưu tập văn học dân gian được ghi lại bằng chữ Hán dưới thời phong kiến: *Việt điện u linh* và *Lĩnh Nam chích quái*. Đi sâu tìm hiểu hai bộ sách này thấy có một hiện tượng đáng lưu ý: trong khi ở cả 9 dị bản *Lĩnh Nam chích quái* đều chép truyện Từ Đạo Hạnh vào phần chính biên thì ở tất cả các bản có chép truyện trên trong *Việt điện u linh* đều chỉ xuất hiện trong phần *Tục biên, Tân san, Hiệu tập, Tân đính, Hiệu bình, Trùng bổ*... Điều này có nghĩa là nguyên bản gốc *Việt điện u linh* gồm 27 truyện đều không chép truyện Từ Đạo Hạnh và nó chỉ có thể do người đời sau chép nối thêm. Nhận xét về điều này, Giáo sư Đinh Gia Khánh viết: "Nhìn chung thì thấy, ngoài ba truyện *Đoàn Trưng Quân, Thanh Cẩm miếu* và *Hưng Đạo đại vương* mà tất cả 5 bản đều chép, có thể khẳng định rằng cả truyện *Từ Đạo Hạnh* nữa cũng do Ngô Giáp Đậu (1853-?) biên soạn, vì trong bài bạt của ông có đoạn như sau: "Có người bảo: Các truyện về anh liệt chính khí mà bổ sung thêm vào thì đã đành rồi, đến như

lại chép các truyện thần thông chân khí như truyện Đạo Hạnh, Minh Không mà phần lớn có tính chất hoang đường thì là có sao vậy?”, và ông khẳng định tiếp: “Truyện Từ Đạo Hạnh thì lại lấy từ *Lĩnh Nam chích quái* của Vũ Quỳnh - Kiều Phú sang, mà *Lĩnh Nam chích quái* thì lại dựa vào *Thiên uyển tập anh*”<sup>70</sup>. Song ước đoán về con đường tiếp nhận, di chuyển cốt truyện có chính xác theo lược đồ trên, hay cả *Lĩnh Nam chích quái* lẫn *Việt điện u linh* đều chép truyện Từ Đạo Hạnh theo văn bia, thần tích, lời truyền miệng dân gian nào đó? Trong tình hình văn bản hiện nay, vấn đề hầu như chưa có lời giải đáp triệt để, chuẩn xác.

So với tiểu truyện *Thiên sư Từ Đạo Hạnh* trong *Thiên uyển tập anh*, truyện ở *Lĩnh Nam chích quái* (bản chép đầy đủ nhất - A.33) mang tựa đề *Truyện Từ Đạo Hạnh* và *Nguyễn Minh Không* có một số điểm khác biệt như: Đoạn mở đầu có khác đôi chút, nói rõ bà mẹ tên là Loan - Sau đoạn giới thiệu về Giác Hoàng có thêm một câu nhấn mạnh: “Đó chính là Đại Điền hoá sinh vậy” và bỏ đi bài thơ tứ tuyệt *Nhật nguyệt tại nham* đầu. Còn lại phần cốt truyện, kể cả thứ tự các bài thơ (kệ) cũng chính xác theo *Thiên uyển tập anh*, riêng phần cuối có lắp ghép thêm truyện về Nguyễn Minh Không...

Đến sách *Việt điện u linh*, ở cả 8 văn bản còn lại và so 27 truyện gốc đều không chép truyện Từ Đạo Hạnh ở phần chính biên. Truyện *Sự tích đại thánh Từ Đạo Hạnh* thuộc phần “phụ lục” có chép các chi tiết khác với sách *Thiên uyển tập anh* là: Đoạn mở đầu ghi rõ mẹ tên là Loan, “nhà ở được kiêu đất quý”, “sinh ra được Từ Đạo Hạnh có khí cốt tiên Phật”, chép rõ có cha là Từ Vinh sau khi chết được “dựng lăng, miếu và đắp tượng để thờ, hàng năm cứ đến 10 tháng giêng là ngày giỗ, tại đền có tế lễ”; bà mẹ chết được phối thờ làm thánh phụ và thánh mẫu. Đi Tây Thiên (tức Tây Trúc, Thiên Trúc, chỉ Ấn Độ) học thuật lạ cùng Minh Không và Giác Hải, gặp cụ già đọc cho nghe một bài thơ kệ (tứ tuyệt). Giác Hải, Minh Không về trước; Đạo Hạnh làm phép rút ngắn đất và hoá hình làm hổ dọa hai bạn. Lược bỏ chi tiết Đại Điền hoá sinh

---

<sup>70</sup> Lý Tế Xuyên. *Việt điện u linh* (Trịnh Đình Dư dịch, Đinh Gia Khánh bổ sung, hiệu đính). Nxb. Văn học, H, 1972, tr.13.

làm Giác Hoàng - Đạo Hạnh làm lễ “cầu tự” thác sinh làm con Sùng Hiền hầu. Vua Thần Tông hóa hổ. Minh Không và Giác Hải mời quân lính ăn cơm “Thạch Sanh”. Chữa bệnh cho vua. Vấn đề “chân thân” Đạo Hạnh với giặc Minh và dưới thời Quang Thuận Lê Thánh Tông (1460-1469).

Như vậy, cả hai bộ sách lớn sưu tập thân tích và các truyện có tính cách dân gian dưới thời phong kiến đều có những biến thái rõ rệt so với bản gốc truyện *Từ Đạo Hạnh* được chép trong *Thiền uyển tập anh*. Ở đây, mặc dù đã ý thức được về tính chất hoang đường của các truyện Đạo Hạnh - Minh Không, một nhà sưu tập Nho học buổi văn chiêu như Ngô Giáp Đậu đã đặt câu hỏi ngờ vực và tự trả lời: “Cố nhiên là quái đản rồi. Nhưng truyện vốn lưu truyền ở đời là như vậy đấy”. Lại thưa: “Chỉ là chép cái điều nghe thấy đấy thôi. Còn nếu như lấy lý mà xét, bỏ cái quái đản, giữ cái hợp lẽ thường thì là việc của người xem, chứ người chép có can dự gì vào đấy kia chứ”<sup>71</sup>... Tuy vậy, khi đi sâu phân tích văn bản vẫn thấy tư duy chép sử, quan niệm và cách thức chép sử kiểu nhà nho còn để lại dấu ấn rõ nét. Điều này thể hiện khi tác giả thêm thắt những câu ngoại đề có ý nghĩa đánh giá, minh định sự kiện, “sử hoá” sự kiện; chẳng hạn việc chi tiết hoá tên mẹ Đạo Hạnh, việc thêm câu: “Đó chính là Đại Điền hóa sinh vậy”, việc chính sử hóa ngày mất của Đạo Hạnh: “Đó là ngày...”, hay việc nối thêm các chi tiết liên quan đến quân Minh và sự kiện được coi là “xác thực” diễn ra dưới thời Quang Thuận Lê Thánh Tông, nghĩa là sau khi Đạo Hạnh qua đời gần bốn thế kỷ... Xét về kết cấu, ở bản gốc chỉ có truyện Từ Đạo Hạnh đứng độc lập với truyện Minh Không, nhưng đến *Lĩnh Nam chích quái* đã có tên truyện thể hiện như là phép cộng của hai truyện vốn khác nhau: *Truyện Từ Đạo Hạnh và Nguyễn Minh Không*. Tính chất lắp ghép cơ giới thể hiện rõ ở phần truyện Từ Đạo Hạnh kết thúc rồi mới chuyển sang truyện về Nguyễn Minh Không. Điều này cho thấy rõ hơn vì sao có văn bản xếp thành hai truyện khác biệt nhau và ở bản khác lại gộp chung một cách khá tùy hứng. Do đó, cũng không phải là ngẫu nhiên khi *Việt điện u linh tập lục toàn biên* của Ngô Giáp Đậu lấy tên *Sự tích đại thánh Từ Đạo Hạnh* song bản thân câu chuyện lại bao gồm cả Minh Không. Hơn nữa, các

---

<sup>71</sup> Lý Tế Xuyên. *Việt điện u linh* (Trịnh Đình Dư dịch, Đinh Gia Khánh bổ sung, hiệu đính). Sđd, tr.37.

nội dung này đã được chỉnh lý, thêm bớt và được chuyển hoá sâu sắc trong tư duy nghệ thuật. Về “sự bớt”, *Việt điện u linh* giản lược đoạn văn Đạo Hạnh luận bàn giáo lý nhà Phật với thiền sư Sùng Phạm và các sư hữu, lại lược bỏ cả hai bài kệ - thơ *Tác hữu trần sa hữu* và *Nhật nguyệt xuất nham đầu* (ở đây xin chưa bàn đến sự dị biệt câu chữ ở các bài kệ còn lại)...; về “sự thêm” đã có hẳn một bài kệ của cụ già mà các vị sư gặp trên đường đi Tây Thiên thỉnh học *Đạo lý đương nhiên lộ cộng hành* và có thêm cả một đoạn kết... Nói riêng truyện ở *Việt điện u linh* có sự khắc phục, chuyển hóa dần tính lấp ghép cơ giới; bằng có là mối liên hệ Đạo Hạnh - Minh Không đã được xác định ngay từ khi cùng nhau sang Tây Thiên thỉnh học; sự kiện Lý Thần Tông hóa hổ đã được “gài” trước bằng lời nguyện khi Đạo Hạnh hoá hình làm hổ dọa hai bạn... Đến đây hẳn đã có thể nói tới yếu tố Nho hóa (một cách cơ giới, hình thức luận đề, ngoại đề) đồng thời với quá trình “chín dần”, chuyển hóa rõ dần trong mạch truyện, trong logic cốt truyện thiền sư Từ Đạo Hạnh theo qui luật và phương thức kể chuyện dân gian, được tập hợp và văn bản hóa trong *Việt điện u linh* và *Lĩnh Nam chích quái*.

5. Trong phần tiếp theo chúng tôi sẽ khảo sát truyện *Từ Đạo Hạnh hay Sự tích thánh Láng* đã được GS. Nguyễn Đông Chi chính thức xếp trong bộ *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam*, truyện số 120, mục *Truyện thần tiên, ma quỷ và phù phép*. Ở đoạn mở đầu phần *Khảo dị*, ông đã nói rõ truyện được biên soạn từ ba nguồn tài liệu chính là sách *Lĩnh Nam chích quái*, *Nước non tuần báo* và theo lời kể của người miền Bắc, đồng thời ông nêu rõ quan niệm biên soạn: “Truyện này đã được nhà chùa uốn nắn lại với dụng ý đề cao Phật giáo, lại cắt xén đi nhiều chỗ, như những đoạn về Từ Vinh, về Từ Đạo Hạnh làm phép đầu thai v.v... Mặt khác, câu chuyện còn nhập cục với truyện sư Không Lộ. Ở đây chúng tôi dựa vào lời kể của nhân dân, khôi phục lại các đoạn bị cắt, tách riêng truyện *Không Lộ đúc chuông* (số 67) ra, vì nhận thấy nó có một kết cấu độc lập. Nhưng chúng tôi vẫn không làm sai nguyên ý của truyện thường kể”<sup>72</sup>...

---

<sup>72</sup> Nguyễn Đông Chi. *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam*, Tập III. In lần thứ bảy. Viện Văn học xuất bản, H., 1993, tr.1292-1293.



Truyện cổ tích *Từ Đạo Hạnh hay Sự tích thánh Láng* mặc dù vẫn theo sát cốt truyện trong *Thiền uyển tập anh*, và đặc biệt trong *Lĩnh Nam chích quái*, song đã lược bỏ đến tới đa phong cách chép sử, chối bỏ tất cả các con số, sự kiện liên quan đến ngày tháng, niên hiệu, các bài thơ - kệ vốn hàm chứa yếu tố xác thực, chính xác hoá. Ngược lại, phong cách kể chuyện dân gian được gia tăng bởi tính chất phiếm chỉ của địa danh, thời gian xảy ra sự kiện, đặc biệt danh xưng ngôi vị các nhân vật cũng trở nên ít xác thực và phiếm chỉ hơn. Riêng vấn đề thay đổi danh xưng rất đáng được xem xét kỹ hơn. Trước hết, các đại từ chỉ nhân vật không nhằm xác nhận “con người này”, “nhân vật này” nữa mà đã chuyển hoá theo phương thức bày tỏ thái độ “ở hiền gặp lành”, “thiện thắng ác”; nghĩa là phân đôi tuyến nhân vật thiện - ác, chính - tà, thắng - bại; nghĩa là kiểu nhân vật tốt đẹp sẽ được cấp cho cách gọi đẹp, loại nhân vật xấu được cấp cho cách gọi xấu. Ở đây tên Từ Vinh dân dã thường bị gọi là “hắn”: *hắn* còn biết cả phép biến hình, *hắn* đi khắp mọi vùng, *hắn* lại lén lút tìm gái ở kinh kỳ, và rồi phải biến hình làm con gián...; sư Đại Điền vì đã dùng pháp thuật giết Từ Vinh nên thường được gọi chính tên hoặc có khi gọi là “hắn”: *hắn* không thể nào đương nổi, *hắn* ngã vật chết ngay. Còn Từ Đạo Hạnh thường được gọi tên hoặc trân trọng gọi là “chàng”: *chàng* mới hai mươi lăm tuổi, *chàng* hốt hoảng đi tìm cha, *chàng* đuổi theo kẻ thù, *chàng* bước lần đến ngã ba sông... Nhân vật Nguyễn Minh Không cũng luôn được gọi chính tên hoặc được gọi là “chàng”: *chàng* đã dùng pháp thuật của mình giúp đỡ mọi người, *chàng* bảo mọi người làng, *chàng* đọc xong, *chàng* không nói gì cả, v.v... Chung qui, cách chuyển hóa danh xưng đã là tín hiệu cho thấy một phần không khí, sắc thái biểu cảm dân chủ hóa của tư duy dân gian và thể hiện hết sức rõ nét qua truyện cổ tích *Từ Đạo Hạnh hay Sự tích thánh Láng*.

Trong thực chất, việc lý giải con đường dân gian hóa, Phật thoại hóa, “cổ tích hoá” tiểu truyện *Thiền sư Từ Đạo Hạnh* đương nhiên không thể bỏ qua mối liên hệ với đặc trưng tư duy dân gian, vai trò của trí tưởng tượng “nhân cách hóa vũ trụ và vũ trụ hóa con người”. Về điều này, một mặt bản thân nhân vật thực “ngoài đời” đã hàm chứa nét hư ảo, thần bí: “... thiền sư Đạo Hạnh sau này rất nổi tiếng về phù chú Mật giáo... Về pháp thuật, ta không thể không nói đến thiền sư Đạo Hạnh. Hiện giờ tại Bắc Việt có hai nơi còn thờ thiền sư

Đạo Hạnh: chùa Láng và Sài Sơn. Vài ba năm hội chùa Láng lại được tổ chức một lần, dân làng diễn tả lại sự tích thiền sư Đạo Hạnh”<sup>73</sup>. Đây chính là mảnh đất màu mỡ cho trí tưởng tượng dân gian phát triển, cho sự tích được thêu dệt, thăng hoa, lan truyền rộng rãi. Mặt khác, các yếu tố “siêu thực”, linh dị huyền hoặc, chi tiết tạo ấn tượng “vừa lạ hoá vừa ảo hoá” không chỉ đúng ở một trường hợp Đạo Hạnh mà nằm trong qui luật rộng lớn hơn của loại hình tiểu truyện các thiền sư và cốt lõi tâm thức sinh - nghiệp - quả<sup>74</sup>. Do đó, từ một cốt truyện tiểu sử có tính bất biến, truyện cổ tích *Từ Đạo Hạnh hay Sự tích thánh Láng* đã vừa loại trừ các chi tiết "hiện thực lịch sử" không phù hợp vừa thu nạp, trảm tích thêm các yếu tố hoang đường, các phương diện khả biến: Từ Vinh có phép tàng hình, có thể biến thành người khác, vật khác, biến thành Diên Thành hầu hoặc con gián; Đạo Hạnh có phép hô thần tróc quỷ, biến hình thành hồ; Đại Diên thác sinh làm Giác Hoàng; Đạo Hạnh hóa sinh làm con Sùng Hiền hầu; Minh Không có thuật nấu nồi cơm màu nhiệm, có phép rút đất và quấy tay trong vạc dầu sôi chữa bệnh hóa hổ cho vua...

Những điều đã trình bày trên là tập hợp những đặc điểm căn cốt cho thấy con đường di chuyển cốt truyện, khả năng tích tụ, thăng hoa các yếu tố khả biến (trí tưởng tượng, tính linh dị huyền hoặc, hoang đường ở các nhân vật, sự kiện, chi tiết, môtip...) từ tiểu truyện *Thiền sư Từ Đạo Hạnh* đến nghệ thuật truyện cổ tích và được Nguyễn Đông Chi xác định: “Truyện *Từ Đạo Hạnh hay Sự tích thánh Láng* là bằng chứng cho thấy tác giả truyện cổ tích lúc này không chỉ giàu tưởng tượng mà còn sành về thủ pháp biểu hiện”<sup>75</sup>...

## LỜI KẾT

Đặt trong bối cảnh Phật giáo triều Lý xứ Đoài có thể xác định vị trí, vai trò của thiền sư Từ Đạo Hạnh trên ba phương diện cơ bản: góp công hoằng dương, phát triển chùa Thầy - Phật Tích; lưu dấu những bài thơ - kệ in đậm quan niệm về bản thể con người trong cõi hư vô; và cuối cùng là tạo lập hệ thống truyền thuyết, truyện cổ tích và lễ hội in đậm sắc thái truyền thống văn hóa tâm linh dân tộc. Về cơ bản, có thể khẳng định công tích của ngài Đạo

<sup>73</sup> Nguyễn Lang. *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Tập I. Lá Bối xuất bản, Sài Gòn, 1973. In lần thứ tư, Nxb Văn học, H., 1994, tr.142-147.

<sup>74</sup> Khantipàlo. *Tìm hiểu đạo Phật* (Chơn Thiện dịch). Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam xuất bản, TP Hồ Chí Minh, 1990, tr.48-64.

<sup>75</sup> Nguyễn Đông Chi: *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam*, Tập I. In lần thứ bảy. Viện Văn học xuất bản, H., 1993, tr. 119.

Hạnh không chỉ qua những đóng góp cụ thể với Phật giáo triều Lý xứ Đoài mà cao hơn, còn chính ở năng lực tỏa sáng, trở thành biểu tượng huyền thoại trong tâm thức muôn đời chúng sinh.

## **SÀI SƠN THỰC LỤC, XÉT TRONG DÒNG MẠCH TIỂU THUYẾT CHƯƠNG HỒI CHỮ HÁN VIỆT NAM**

**Phạm Văn Ảnh\***

### I. TIỂU THUYẾT VÀ TIỂU THUYẾT CHƯƠNG HỒI VIỆT NAM - MÁY NÉT PHÁC

Tiểu thuyết là khái niệm xuất hiện từ thời Chiến quốc. Sách *Trang Tử*, phần Ngoại vật chí ghi: “Trau chuốt bằng tiểu thuyết đặng mong làm Huyện lệnh thời sự đại đạt cũng xa xăm vậy”. Sách *Tuân Tử* ghi: “...Bởi vậy nên chỉ có bậc trí giả mới bàn luận về đạo mà thôi. Cái mong muốn của nhà tiểu gia trần thuyết đều đã suy vi rồi”. Trang Tử đem “tiểu thuyết” để so với “đại đạo”, Tuân Tử lấy “tiểu (trần) thuyết” so với “đạo”, lấy “tiểu gia” so với “trí giả”... từ đó có thể nhận thấy tiểu thuyết ban đầu vốn không được coi trọng. Tuy nhiên, với tình thần khoan hòa hơn, như cách nói của Khổng Tử, “tuy cái đạo nhỏ nhoi cũng có chỗ đáng xét” (Tiểu đạo hữu khả quan), Hoàn Đàm người thời Hán trong sách *Tân luận* có viết: “Các nhà tiểu thuyết góp nhặt những câu tản mác, lấy các thí dụ để làm thành sách ngắn, về trị thân, trị gia cũng có những lời đáng xét”. Nhà nho xưa vốn không coi trọng tiểu thuyết, ngay đến thế kỉ 20, khi tiến hành dịch bộ *Hoàng Lê nhất thống chí*, Ngô Tất Tố từng đổi các 17 hồi của tác phẩm thành 21 thiên vì “muốn nó khỏi bị liệt vào hàng tiểu thuyết”<sup>76</sup>, thậm chí các câu thơ đầu và cuối mỗi hồi cũng bị lược bỏ.

Tiểu thuyết vốn chia làm nhiều loại, chẳng hạn Hồ Ứng Lâm thời Minh chia tiểu thuyết thành 6 loại, gồm: tiểu thuyết chí quái, truyền kì, tạp lục, trùng đàm,

---

\* **ThS, Viện Văn học.**

<sup>76</sup> Ngô Tất Tố: Lời nói đầu sách *Hoàng Lê nhất thống chí*, Nxb. Văn hóa, 1958.in lần 2, tr. 12.

biện đính và châm quy. *Tứ khố toàn thư tổng mục đề yếu* chia tiểu thuyết thành ba phái, gồm: tạp sự (những việc tản mạn), dị văn (những chuyện lạ tai), tòa ngữ (những lời lặt vặt). Đối với loại tiểu thuyết có dung lượng lớn, để đáp ứng nhu cầu kể chuyện (thuyết thư), những người kể chuyện (thuyết thư nhân, hay thuyết thoại nhân) thường phân chia nó thành các đoạn khác nhau, ban đầu thường gọi là các “tắc”, muộn hơn là các “hồi”, hoặc các “tiết”; loại này thường sau được gọi chung là tiểu thuyết chương hồi.

Ở Việt Nam, tiểu thuyết chương hồi được tiếp thu khá muộn, do đó không có loại phân chia thành các “tắc”, chỉ có loại phân thành “hồi” (như: *Hoàng Lê nhất thống chí*, *Đào hoa mộng kí*, *Việt Lam xuân thu*, *Hoàng Việt long hưng chí...*) và loại được phân chia thành các “tiết” (như: *Hoan Châu kí*, *Trùng quang tâm sử...*). Trong tiểu thuyết Trung Quốc, tiểu thuyết chương hồi là bộ phận tinh hoa nhất đồng thời nội dung và dạng thức của nó cũng khá gần với quan niệm tiểu thuyết du nhập từ Tây phương. Bộ phận tiểu thuyết chương hồi ở Việt Nam tuy không nhiều song cũng là bộ phận rất quan trọng.

Vào thời điểm trước đổi mới (1986), thông thường khi nói đến tiểu thuyết chương hồi Việt Nam, người ta nghĩ ngay đến tiểu thuyết chương hồi viết bằng chữ Hán mà đại diện tiêu biểu và cơ hồ là duy nhất là *Hoàng Lê nhất thống chí*. Vấn đề nghiên cứu một cách tổng thể thể loại tiểu thuyết chương hồi Việt Nam chưa được đặt ra. Điều này cũng khá dễ hiểu vì trong khoảng thời gian đó, giới nghiên cứu văn học nước nhà chưa tiến hành một cuộc khảo sát tổng thể về tiểu thuyết chữ Hán Việt Nam, nên họ bằng sự quan tâm cá nhân, các nhà nghiên cứu tập trung sự chú ý của mình vào *Hoàng Lê nhất thống chí*, một tác phẩm đặc biệt nổi tiếng và được coi là đỉnh cao của thể loại này; xuất hiện nhiều bài nghiên cứu đăng trên các tạp chí chuyên ngành, đồng thời tác phẩm này cũng được dịch và giới thiệu rất sớm và có nhiều bản dịch khác nhau (chẳng hạn bản dịch của Cát Thành - năm 1912, Ngô Tất Tố - năm 1942, Nguyễn Đăng Tấn, Nguyễn Công Liên - năm 1950, Nguyễn Đức Vân và Kiều Thu Hoạch - năm 1964...). Ngoài *Hoàng Lê nhất thống chí*, *Trùng quang tâm sử* dường như là tác phẩm duy nhất được chú ý nghiên cứu. Tuy nhiên, tiểu thuyết chương hồi Việt

Nam không chỉ có *Hoàng Lê nhất thống chí* và *Trùng quang tâm sử*, mà còn nhiều tác phẩm khác. Đúng như Trần Nghĩa từng viết: “Lâu nay, khi nói về tiểu thuyết chương hồi viết bằng chữ Hán của Việt Nam, ta chỉ nghĩ đến một tác phẩm tường chừng như duy nhất: *Hoàng Lê Nhất thống chí*. Nhưng mấy năm gần đây, do những cố gắng trong việc sưu tầm thư tịch Hán Nôm, và sự mở rộng giao lưu văn hóa với nước ngoài, đặc biệt là với các nước thuộc cộng đồng văn hiến chữ Hán như Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản... chúng ta đã nhìn lại và phát hiện trước cũng như sau *Hoàng Lê nhất thống chí* còn có một loạt tác phẩm cùng loại mà nếu gom vào một chỗ, chúng sẽ chiếm một khoảng không nhỏ trong khu vườn văn học Việt Nam. Ấy là *Hoan Châu ký*, *Nam triều công nghiệp diễn chí*, *Hoàng Lê nhất thống chí*, *Đào hoa mộng ký*, *Việt Lam xuân thu*, *Hoàng Việt long hưng chí* và *Trùng quang tâm sử*”<sup>77</sup>.

---

<sup>77</sup> Xem Trần Nghĩa: “Sơ bộ tìm hiểu tiểu thuyết chương hồi viết bằng chữ Hán của Việt Nam”, *Tạp chí Hán Nôm* số 1 năm 1994.

*Hoan Châu ký*: còn có tên là *Thiên Nam liệt truyện Nguyễn Cảnh thị Hoan Châu ký*, được biên soạn vào khoảng năm Chính Hòa (1680 - 1705) đời Lê. Tác giả là một người thuộc dòng họ Nguyễn Cảnh (họ kép), nhưng chưa rõ tên tuổi và hành trạng cụ thể.

*Nam triều công nghiệp diễn chí*: còn có tên là *Việt Nam khai quốc chí truyện*, do Nguyễn Bàng Trung soạn, Phong Sơn Dương Thận Trai viết lời tựa, Tri huyện huyện Phù Ninh tên là Giản viết lời bạt. Nguyễn Bàng Trung tên thực là Nguyễn Khoa Chiêm (1659-1736), Bàng Trung là tên tự, tước phong Bàng Trung hầu, quê ở Hải Dương, sinh quán Hương Trà, Thừa Thiên, làm quan đến chức Cai bạ phó đoán sự. Dương Thận Trai và Tri huyện Giản đều là người sống vào đầu triều Nguyễn.

*Hoàng Lê nhất thống chí*: nguyên tên là *An Nam nhất thống chí*, theo Ngô Giáp Đậu thì phần đầu sách do Học Tôn, tức Ngô Thì Chí (1753 - 1788), hiệu Uyên Mật, người Tả Thanh Oai, Hà Tây, con trai thứ hai của Ngô Thì Sĩ, làm quan đến chức Thiêm thư bình chương sự viết 7 hồi đầu, phần tiếp theo do Trung Phủ, tức Ngô Thì Du (1772 - 1840), hiệu Văn Bác, cháu gọi Ngô Thì Sĩ bằng bác ruột, làm Đốc học Hải Dương viết 7 hồi tiếp theo (từ hồi 8 đến hồi 14). Các hồi 15 đến hồi 17 tương truyền do Ngô Thì Thiến viết. Trước đây từng có ý kiến cho rằng tác phẩm này do Ngô Thì Nhậm viết. Tuy nhiên, theo ý kiến của nhiều nhà nghiên cứu, có thể Ngô Thì Nhậm có tham gia nhất định vào sách này, song mức độ không lớn.

*Đào hoa mộng ký*: còn gọi là *Đào hoa mộng tục Đoạn trường tân thanh* do Tiên Phong Liên Đình soạn, Lê Bình Đức đề thơ, Trương Giang Mai Cát Phủ đề từ và viết các phần bình luận. Tiên Phong Liên Đình tên thật là Nguyễn Đăng Tuyển, hiệu Mộng Liên Đình và Hy Lượng Phủ, người làng Hoài Thượng, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc, đỗ Tú tài năm Minh Mệnh thứ 17 (1836), là Giám sinh Quốc tử giám, làm Chủ sự bộ Hộ, sau thăng Thị độc, Sử quán Biên tu, cuối cùng giữ chức Tri phủ Thuận Thành. Ông có đi sứ Trung Quốc. Lê Bình Đức tên thật là Lê Hựu, hiệu Thiệu Hiên và Lộc Đàm chủ nhân, nguyên Tổng đốc Bình Thuận. Trương Giang Mai Cát Phủ chưa rõ tên thật và tiểu sử. Trong sách, ở Q. I, sau tiêu đề *Lan Nương tiểu sử*, còn ghi tên một người nữa là “Cân Phong Hà Đạm Hiên”; cuối chuyện *Hội chân ký* do Tiên Phong Liên Đình soạn, có chép: “Nguyễn Sinh kể lại chuyện mình cho bè nghe, ai cũng lấy làm lạ. Có người tên là Hà Sinh bên dựa theo chuyện kể, viết *Lan Nương tiểu sử* cho chàng, đặt tên là *Đào hoa mộng*”, người cùng tham gia sáng tác *Đào hoa mộng ký* với Nguyễn Đăng Tuyển, nhưng cũng chưa rõ tên thật và tiểu sử.

*Việt Lam xuân thu*: còn gọi là *Hoàng Việt xuân thu* hay *Việt Lam tiểu sử*, biên soạn khoảng cuối thế kỷ XIX, được sửa sang lại và xuất bản vào năm Duy Tân Mậu thân (1908). Người khởi thảo, tương truyền là Vũ Xuân Mai. Người biên tập và đề tựa là Lê Hoan. Vũ Xuân Mai quê ở phường Xuân Yên tỉnh Hà Nội, đậu Cử nhân năm Kiến Phúc Giáp thân (1884) làm Tri huyện huyện Phúc Thọ (Hà Tây). Lê Hoan (1856-?) người thôn Cự Lộc, xã Nhân Mục (làng Mọc), tổng An Đình, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Nội (nay là xã Nhân Chính, phường Thượng Đình, quận Đống Đa, Hà Nội) gia công thêm. Trần Nghĩa dẫn theo *Thanh Trì Lê Lưu thị thế phả* cho biết: “Lê Hoan từng giữ các chức Bình bộ Thượng thư kiêm Đô sát viện Hữu đô ngự sử, Tổng đốc Ninh Thái Hải Yên, tước Phú Hoàn nam. Trong bài tựa viết cho sách khi xuất bản, Lê Hoan có nói ông tìm thấy bản thảo

Tuy nhiên, khảo sát qua thư tịch Hán Nôm, bộ phận tiểu thuyết chương hồi chữ Hán của Việt Nam không chỉ giới hạn trong số các tiểu thuyết kể trên, chí ít còn *Sài Sơn thực lục*, *Nam Thành du dật toàn truyện*. Bên cạnh các tiểu thuyết chương hồi bằng chữ Hán còn có các tiểu thuyết chương hồi bằng chữ Nôm, như: *Sự tích ông trạng Lợn* (19 hồi), *Sự tích ông trạng Quỳnh* (23 hồi). Ngoài ra còn có nhiều truyện thơ Nôm (lục bát) mang bóng dáng của dạng tiểu thuyết chương hồi, như: *Bích Câu kỳ ngộ* (30 hồi), *Phủ bản truyện diễn ca* (12 hồi), *Đông Thiên Vương tân truyện* (12 hồi)...

Trong các công trình nghiên cứu, giới thiệu về tiểu thuyết Việt Nam nói chung, tiểu thuyết chương hồi nói riêng, bộ phận tiểu thuyết chương hồi viết bằng chữ Nôm không được chú ý, các học giả trong và ngoài nước mới chỉ hướng sự quan tâm của họ và tiểu thuyết chương hồi chữ Hán, song ngay các tiểu thuyết chữ Hán cũng chưa được khảo sát và điều tra một cách toàn diện.

Tháng 2 năm 1989, Học sinh thư cục Đài Loan xuất bản sách *Vực ngoại tiểu thuyết Hán văn luận cứu* (nghiên cứu thảo luận về tiểu thuyết chữ Hán ngoài cõi Trung Hoa), do Hội Nghiên cứu văn học cổ điển Trung Quốc biên soạn, phần tiểu thuyết chữ Hán Việt Nam, Trịnh A Tài phân làm 4 nhóm lớn: 1/ Loại tiểu thuyết truyền thuyết thần thoại, 2/ Loại tiểu thuyết truyền kỳ, 3/ Loại tiểu thuyết diễn nghĩa lịch sử, 4/ Loại tiểu thuyết bút ký. Các tiểu thuyết chương hồi chữ Hán gồm 4 tác phẩm: *Hoàng Việt xuân thu*, *Việt Nam khai quốc chí truyện*, *Hoàng Lê nhất thống chí*, *Hoàng Việt long hưng chí* được đưa vào nhóm tiểu thuyết diễn nghĩa lịch sử.

---

*Việt Lam xuân thu* trong hòm sách một gia đình cựu học. Khi mang ra đọc, ông lấy làm tiếc là về mặt kết cấu cũng như mạch lạc câu chuyện trong sách chưa được “xảo diệu tinh kỳ” lắm, cho nên nhân lúc rỗi rãi, ông đã “làm gia tài tước”, mượn phép tác giả tía tốt, cắt xén, cốt làm cho tác phẩm mang tính văn học hơn, rồi đưa in, đặt tên là “*Việt Lam tiểu sử*” để phân biệt với chính sử. Trong sách có “giáp phê”, “giáp bình”.

*Hoàng Việt long hưng chí*: biên soạn xong vào năm Thành Thái Giáp Thìn (1904), tác giả Ngô Giáp Đậu (1853 - ?), hiệu Tam Thanh, biệt hiệu Sự Sự Trai, người làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai (Hà Tây), đậu Cử nhân năm Thành Thái thứ 3 (1891), làm quan Đốc học.

*Trùng quang tâm sử*: do B.G sáng tác, Hiến Hán dịch, lần lượt đăng trên *Binh sự tạp chí* ở Hàng Châu (Chiết Giang, Trung Quốc) từ số 81 tháng 1 - 1921 đến số 132 tháng 4-1925. Có người cho “B.G” chính là B.C, chữ C xếp chữ nhằm thành G (Xem *Phan Bội Châu toàn tập*, tập 3, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1990, tr.288.). Nếu điều đó là đúng thì “B.C” tức Bội Châu (Phan Bội Châu, 1867 - 1940), hiệu Thị Hán, biệt hiệu Sào Nam, người làng Đan Nhiễm, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, một chính khách nổi tiếng, được người trong nước hết sức kính mến vào những năm đầu thế kỷ XX. “Hiến Hán” là bút danh của người “dịch” thực ra là biên tập tác phẩm này để đăng tạp chí. Tác phẩm sau khi biên tập, có khác với lúc đầu chút ít về tên người, tên đất, cũng như số chương hồi.

Trong bài “Bước đầu tìm hiểu tiểu thuyết lịch sử Việt Nam”, Trần Khánh Hạo tiến hành mô tả tiểu thuyết lịch sử viết bằng chữ Hán của Việt Nam, phần về tiểu thuyết chương hồi mới chỉ nhắc đến các tác phẩm: *Hoan Châu kí*, *Hoàng Việt xuân thu*, *Việt Nam khai quốc chí truyện*, *Hoàng Lê nhất thống chí*, *Hoàng Việt long hưng chí*<sup>78</sup>.

Với ý hướng nghiên cứu về văn hiến phương Đông, năm 1986 Trường Viễn đông Bác cổ Pháp (Ecole Française d'Extrême - Orient) cho xuất bản hệ ấn phẩm *Tùng thư tiểu thuyết Hán văn Việt Nam* tập I, chủ biên là Trần Khánh Hạo, nhà nghiên cứu văn học, làm việc tại Trung tâm Nghiên cứu khoa học quốc gia Pháp (C.N.R.S), đồng thời là cộng tác viên của Trường Viễn đông Bác cổ Pháp và Trường Đại học Paris 7. Cùng tham gia công trình này còn có các nhà làm công tác nghiên cứu ở Sở nghiên cứu Trung văn của Trường Đại học Đài Bắc thuộc Đài Loan. Trong tập I của bộ sách này đã giới thiệu các tiểu thuyết chương hồi: *Hoàng Việt xuân thu*, *Việt Nam khai quốc chí truyện*, *Hoàng Lê nhất thống chí*. Bộ sách này sau được xuất bản sang dạng tiếng Trung với tiêu đề *Việt Nam Hán văn tiểu thuyết tùng san*, tập 1 xuất bản năm 1987, tập 2 xuất bản năm 1992, đều do Học sinh thư cục Đài Bắc ấn hành. Tập 1 do hai Giáo sư Trần Khánh Hạo và Vương Tam Khánh chủ biên, gồm 7 quyển đã dung nạp 18 tác phẩm, trong đó có *Truyện kỳ mạn lục*. Tập 2 do ba Giáo sư Trần Khánh Hạo, Trịnh A Tài, Trần Nghĩa chủ biên, gồm 5 quyển, dung nạp 17 tác phẩm, trong đó có *Lĩnh Nam chích quái liệt truyện*. Học giả Trung Quốc Vương Tiểu Thuần đánh giá “Đây là bộ sưu tập đại thành về tiểu thuyết chữ Hán của Việt Nam và cũng là một trong những công trình chính lý cổ tịch Việt Nam một cách có hệ thống”<sup>79</sup>. Tuy nhiên trong bài viết của mình Vương Tiểu Thuần cũng nêu ra một số điểm chưa hợp lý của bộ sách. Liên quan đến mảng tiểu thuyết diễn nghĩa lịch sử, tác giả cho rằng nên gọi là “tiểu thuyết chương hồi” và bổ sung thêm *Đào hoa mộng ký*, *Nam Thành du dật toàn truyện*. *Đào hoa mộng ký* và *Nam Thành du dật toàn truyện* đều là tiểu thuyết chương hồi về đề tài tình yêu bằng chữ

---

<sup>78</sup> Trần Kinh Hòa (Chan Hing-Ho), xem bản dịch của Thọ Nhân in trên *Tạp chí Hán Nôm* số 3 năm 1994.

<sup>79</sup> Xem Trần Nghĩa, bài đã dẫn.

Hán. Trong khi các tiểu thuyết chương hồi chữ Hán Việt Nam đều thuộc đề tài giảng sử, diễn sử thì việc phát hiện và bổ sung *Đào hoa nguyên kí* và *Nam Thành du dật toàn truyện* khiến người đọc nhận ra một cách rõ ràng, phạm vi đề tài của tiểu thuyết chương hồi Việt Nam, thậm chí chỉ xét trong phạm vi tiểu thuyết chương hồi bằng chữ Hán cũng không chỉ giới hạn bởi đề tài lịch sử hay chỉ mang tính giảng sử, diễn sử.

Các nghiên cứu, công trình trên về tiểu thuyết chữ Hán Việt Nam không thu thập và giới thiệu *Đào hoa mộng kí* và *Nam Thành du dật toàn truyện*, tất nhiên càng không chú ý đến *Sài Sơn thực lục*. Tới bộ *Tổng tập tiểu thuyết chữ Hán Việt Nam*<sup>80</sup> tuy có bổ sung *Đào hoa mộng kí* song vẫn không có *Nam Thành du dật toàn truyện* và *Sài Sơn thực lục*. Đến nay, có thể nói *Sài Sơn thực lục* vẫn là cái tên xa lạ với khá nhiều nhà nghiên cứu, trong đó có những nhà nghiên cứu về tiểu thuyết chương hồi Việt Nam trong, ngoài nước.

## II. SÀI SƠN THỰC LỤC TRONG DÒNG MẠCH TIỂU THUYẾT CHƯƠNG HỒI CHỮ HÁN VIỆT NAM

*Sài Sơn thực lục* hiện lưu trữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm (Các kí hiệu: A. 3227, A. 3227 BIS, A. 3107), sách in từ bản khắc gỗ, ngoài 02 trang bìa, nội dung chính gồm 24 tờ, bìa đề *Sài Sơn thực lục*, thời gian khắc in: “Ngày tốt tháng Mạnh xuân, năm Canh thìn, năm thứ 15 niên hiệu Bảo Đại nước đại Nam [1940]”, do “Đệ tử trụ trì ở chùa Đỉnh Sơn núi Sài Sơn tên là Thông Thi, tiểu hiệu là Tùng Như ghi chép và san khắc”.

Mở đầu sách là bản “Mục lục”. Sau *Mục lục*, sách ghi: “Cử nhân khoa Bính ngọ, An Sơn cư sĩ là Gia Phủ, biệt hiệu là Cúc Hương, Hoàng Thúc Hội người ở An Quyết, huyện Từ Liêm phụng tập”<sup>81</sup>.

Ngoài sách này, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm hiện còn lưu hai sách khác vốn đều được khắc in tại Sài Sơn, đó là *Sài Sơn thắng tích tạp kí* và *Sài Sơn thi lục*. *Sài Sơn thắng tích tạp kí* do sư Trúc Vân biên khảo năm năm Gia Long 6 [1807]. Ván khắc in để tại chùa Thiên Phúc, núi Phật Tích. Sách ghi về

---

<sup>80</sup> Xem Trần Nghĩa, bài đã dẫn.

<sup>81</sup> Hoàng Thúc Hội là bố đẻ của học giả Hoa Bằng – Hoàng Thúc Trâm.



lịch sử, địa lí, phong cảnh chùa Sài Sơn (chùa Thầy), tiểu sử của bốn vị sư Từ Đạo Hạnh, Nguyễn Giác Hải, Nguyễn Minh Không, Nguyễn Đạo Thành, cùng các bài điệp, tấu, sớ văn dùng trong cách dịp lễ, đồng thời chép 3 bài văn bia chùa Thầy. *Sài Sơn thi lục* do nhà sư Thông Thi, tập hợp các tác phẩm thơ phú của lịch đại danh gia, các nhà khoa bảng viết về chùa Thầy và núi Sài Sơn, in tại chùa Thầy năm Bảo Đại thứ 5 [1930]. Người biên tập là Hoàng Thúc Hội.

Có thể thấy, trong các sách được khắc gỗ tại Sài Sơn thì *Sài Sơn thắng tích tập kỉ* được khắc in sớm nhất, kế đó là *Sài Sơn thi lục* và *Sài Sơn thực lục*. Hai sách sau đều do sư Thông Thi biên soạn, Hoàng Thúc Hội biên tập.

Mục lục sách *Sài Sơn thực lục* thông nhất với nội dung cuốn sách, gồm 10 tiết, tên mỗi tiết gồm 2 câu đặt theo lối biên ngẫu như các hồi, hoặc các tiết của các tiểu thuyết chương hồi khác. Cụ thể là:

**Đệ nhất tiết:** *An Lãng trại môn đình triệu khánh / Từ thân tăng cung trị thừa gia* (Tiết thứ 1: Trại An Lãng gia đình diêm lạ/ Từ thân tăng khéo nối gia phong), **Đệ nhị tiết:** *Từ tiên khảo hương khuê tạo nghiệp / Lê Đại Diên thái tuyền hành phù* (Tiết thứ 2: Từ tiên khảo hương khuê gây nghiệp/ Lê Đại Diên kết sợi làm bùa), **Đệ tam tiết:** *Kim Xi Quốc dị nhân điểm hóa / Thiên Hưng tự đạo hữu đề huê* (Tiết thứ 3: Nước Kim Xi dị nhân chỉ điểm/ Chùa Thiên Hưng đạo hữu đề huê), **Đệ tứ tiết:** *Thiên Phúc tự Kim Cương hộ pháp/ Tô giang kiều thiết trượng phục thù* (Tiết thứ 4: Chùa Thiên Phúc Kim Cương hộ pháp/ Cầu sông Tô gây sắt phục thù), **Đệ ngũ tiết:** *Cao Trí Huyền chân tâm bí quyết/ Trường Hương chủ tái thế oan gia* (Tiết thứ 5: Cao Trí Huyền trao truyền bí quyết/ Trường Hương chủ tái thế oan gia), **Đệ lục tiết:** *Giác Hoàng nhi bị yểm thu linh/ Hiền tôn thất thiện ngôn hoạch báo* (Tiết thứ 6: Trẻ Giác Hoàng bị yểm mất thiêng/ Cháu tông thất khéo lời được báo), **Đệ thất tiết:** *Lí hoàng diệp chi thừa đế thống/ Nguyễn Minh Không thân liệu thánh cung* (Tiết thứ 7: Cháu vua Lí kính thừa ngôi báu/ Nguyễn Minh Không lo liệu bệnh vua), **Đệ bát tiết:** *Cổ hương trạch linh thanh phi chấn/ Sài động trung xá lệ như sinh* (Tiết thứ 8: Nơi cổ hương anh linh vang dậy/ Động non Sài xá lệ ngưng thần), **Đệ cửu tiết:** *Trịnh Tĩnh Vương đồng điệp cầu thư/ Chiêu Thiên tự đệ niên trại hội* (Tiết thứ 9:

Trịnh Tĩnh Vương đồng điệp câu thơ/ Chiêu Thiên tự hàng năm mở hội), **Đệ thập tiết:** *Khánh Thụy am thiên thu linh tích/ Sài Sơn cảnh tam nguyệt xuân quang* (Tiết thứ 10: Am Khánh Thụy dấu thiêng ngàn thuở/ Cảnh non Sài xuân sắc tháng Ba).

Sau phần nội dung chính gồm 10 tiết là lời Bạt của “Hậu học, Tì khuru Đổ Trân Bảo, Thích Thái Hòa ở Hội Phật giáo trung ương” và lời Bạt của “Thị độc, ban Bắc Giang thượng phán, Cử nhân Nam Đán Nguyễn Văn Bình”.

Xét dung lượng, mục lục, tên các tiết và nội dung các tiết, dễ nhận thấy về thể thức, *Sài Sơn thực lục* là một tiểu thuyết chương hồi chữ Hán. So với các tiểu thuyết đã được chú ý nghiên cứu và giới thiệu rộng rãi như: *Hoan Châu ký*, *Nam triều công nghiệp diễn chí*, *Hoàng Lê nhất thống chí*, *Đào hoa mộng ký*, *Việt Lam xuân thu*, *Hoàng Việt long hưng chí* và *Trùng quang tâm sử*, đây là tác phẩm có dung lượng nhỏ nhất và ra đời muộn nhất. Về phương diện tác giả, *Sài Sơn thực lục* do một nhà sư chấp bút, đó cũng là nét khác biệt khá lớn so với các tiểu thuyết chương hồi khác.

Về phương diện nội dung, *Sài Sơn thực lục* ghi chép từ điềm lành liên quan đến việc thiên sư Từ Đạo Hạnh ra đời tại trại An Lăng đến việc cha ông mắc thù oán với Diên Thành hầu, sau đó bị Diên Thành hầu nhờ pháp sư Đại Diên dùng phép thuật sát hại. Xuất phát từ mối hận thù đó, Từ Đạo Hạnh đến chỗ Đại Diên trả thù, việc bất thành, ông quyết định cùng hai người bạn là Minh Không và Giác Hải sang nước Kim Xi học phép thuật, sau đó trở về tu luyện tại chùa Thiên Phúc núi Sài Sơn, cảm phục được Kim Cương hộ pháp, biết phét thuật đã thành, Từ Đạo Hạnh đến trả thù Đại Diên, sau khi trả được thù, ông vân du khắp nơi, được các bậc cao tăng chỉ điềm. Sau khi chết, Đại Diên thác sinh thành một đứa trẻ thần dị, lấy tên là Giác Hoàng, hiểu biết mọi việc của nhà vua, tự nhận là con vua, được vua sai đón về cung, muốn y làm phép đầu thai đặng hợp thức hóa việc kế thừa ngôi báu. Từ Đạo Hạnh yểm bùa khiến việc đầu thai bất thành. Bị phát giác việc yểm bùa, Từ Đạo Hạnh bị giam cầm, may nhờ Sùng Hiền hầu khéo léo khuyên can nhà vua mới thoát tội, Từ Đạo Hạnh báo ơn bằng cách thác hóa đầu thai làm con, sau được kế vị ngôi vua, đó là Lí Thần Tông. Trước

đó, trên đường từ nước Kim Xi về, do từng dùng phép thuật hóa thành hổ dọa Giác Hải và Không Lộ, ông đã tiên liệu “Một niệm sai lầm, không tránh khỏi phải sa sây”, cho hậu thân của mình tất mắc bạo bệnh, cậy nhờ Nguyễn Minh Không cứu giúp, đến lúc này, quả nhiên mắc chứng hóa hổ, được Minh Không chữa trị. Từ Đạo Hạnh thác hóa ở núi Sài Sơn. Phần cuối truyện ghi việc mở hội ở chùa Chiêu Thiên (chùa Láng), các điển lễ tế tự, mô tả khung cảnh chùa và núi Sài Sơn.

Dựa vào nội dung diễn thuật, có thể phân các tiểu thuyết chương hồi chữ Hán Việt Nam làm hai mảng lớn, mảng thứ nhất là các tiểu thuyết về đề tài lịch sử, mảng này chiếm số lượng lớn, bao gồm nhiều tiểu thuyết quan trọng; mảng thứ hai là các tiểu thuyết viết về đề tài tình yêu, loại này không nhiều, đến nay giới nghiên cứu mới chỉ biết *Đào hoa mộng kí* và *Nam Thành du dật toàn truyện*. Như vậy, về đề tài, *Sài Sơn thực lục* có thể được xếp vào nhóm các tiểu thuyết chương hồi viết về đề tài lịch sử. Tuy nhiên, giữa chúng vẫn có nét rất khác biệt, đó là các tiểu thuyết khác, từ *Hoan Châu ký*, *Nam triều công nghiệp diễn chí*, *Hoàng Lê nhất thống chí*, *Việt Lam xuân thu*, *Hoàng Việt long hưng chí* đến *Trùng quang tâm sử* đều là các tiểu thuyết có dung lượng khá lớn, phạm vi miêu tả là một những giai đoạn lịch sử với bối cảnh rộng và hệ thống nhân vật phong phú trong khi đó *Sài Sơn thực lục* dung lượng nhỏ, về cơ bản chỉ ghi chép về một nhân vật lịch sử đó là thiền sư Từ Đạo Hạnh, từ xuất thân, tu tạo, thành đạo, thác hóa và một số tình tiết hữu quan. Sự ghi chép đó khiến người ta có cảm giác tuy hình thức của nó là tiểu thuyết chương hồi, nhưng dung lượng phản ánh chỉ tương xứng với một truyện trong các tiểu thuyết truyền kì, chí quái, như các truyện của *Việt điện u linh*, *Lĩnh Nam chích quái* hay một tiểu truyện trong *Thiên uyển tập anh*, hoặc giả nó là một thức cao tăng truyện nào đó hơn là tiểu thuyết chương hồi. Vậy tại sao tác giả của nó lại lựa chọn hình thức thể loại tiểu thuyết chương hồi? Điều này rất khó có thể làm minh bạch. Chỉ có thể đoán định rằng nhà sư Thông Thi – tác giả tập sách (hoặc giả có thể là Hoàng Thúc Hội, người trực tiếp gia công biên tập) là người có nhiều hứng thú với các tiểu thuyết chương hồi cho nên đã quyết định lựa chọn hình thức đó cho cuốn sách của

mình. Thêm nữa, việc phân chia sách thành các hồi, mỗi hồi trình bày một nội dung riêng biệt và tuân tự theo tiến trình thời gian, đặt hai câu biền ngẫu đặt làm tiêu đề để chỉ rõ nội dung của từng hồi, khiến cuốn sách tuy ngắn gọn mà vẫn đảm bảo lớp lang, có trật tự ổn định và kết cấu chặt chẽ.

Tác giả của *Hoan Châu ký*, *Nam triều công nghiệp diễn chí*, *Hoàng Lê nhất thống chí*, *Hoàng Việt long hưng chí* khi sáng tác tác phẩm của mình, độ cách quãng thời gian sự kiện miêu tả trong tác phẩm với thời điểm mà tác giả sống không quá xa, tiêu biểu như trường hợp *Hoàng Lê nhất thống chí* tác giả còn mô tả các sự kiện lịch sử cùng thời, thậm chí bản thân có can dự vào đó. Chính vì vậy, xét về mặt bút pháp, tuy một số tiểu thuyết chương hồi chữ Hán Việt Nam trong khi miêu tả nhân vật và khung cảnh chiến tranh ít nhiều bị ảnh hưởng của tiểu thuyết chương hồi Trung Quốc, đặc biệt là bộ *Tam quốc chí thông tục diễn nghĩa*, song xét mức độ chân thực của các sự kiện được miêu tả, chúng lại mang dáng dấp của các bộ sử. Thậm chí thời điểm lịch sử trong tác phẩm với thời đại tác giả có độ cách quãng thời gian khá xa như *Trùng quang tâm sử* cũng có yếu tố tương tự. *Sài Sơn thực lục*, tính từ thời điểm hoàn thành bộ sách ngược về thời đại của nhân vật chính, tức thời của thiền sư Từ Đạo Hạnh đã có độ lùi 900 năm, điều đó rất khác so với *Hoan Châu ký*, *Nam triều công nghiệp diễn chí*, *Hoàng Lê nhất thống chí*, *Hoàng Việt long hưng chí* nhưng lại gần giống với *Việt Lam xuân thu* (nói về giai đoạn cuối Trần và khởi nghĩa Lam Sơn - cuối thế kỉ XIV, đầu thế kỉ XV) và *Trùng quang tâm sử* (nói về giai đoạn khởi nghĩa cuối thời Trần (thế kỉ XIV). Trong các tiểu thuyết chương hồi chữ Hán Việt Nam, *Việt Lam xuân thu*, tuy tiêu đề có hai chữ “xuân thu”, ngụ ý cho rằng tác phẩm khu biệt với các bộ sử nhưng vẫn thuộc phạm vi của sử<sup>82</sup>, nhưng xét nội dung, đây là tác phẩm theo lối tiểu thuyết luận đề, các sự kiện lịch sử tuy không hoàn toàn là bịa đặt song chủ yếu được sử dụng để minh họa cho ý chủ quan của tác giả vốn đã được thiết lập từ trước, điều đó khiến nó rất xa lạ với truyền thống tiểu thuyết chương hồi chữ Hán Việt Nam vốn là một nền tiểu thuyết chương hồi

---

<sup>82</sup> Xem thêm B.L. Riptin: “*Hoàng Lê nhất thống chí* và truyền thống của tiểu thuyết viễn đông”, *Tạp chí Văn học* số 2 năm 1984.

không gắn với thoại bản và truyền thống thuyết thư, trong khi đó lại bị chi phối rất sâu đậm bởi truyền thống tản văn lịch sử bản địa<sup>83</sup>.

*Sài Sơn thực lục* là cách gọi ở bìa sách, tên đầy đủ của sách này là *Sài Sơn Từ thân tăng thực lục* như ghi ở phần *Mục lục*. Hai chữ “thực lục” khiến người đọc liên hệ đến những tác phẩm khá nổi tiếng như *Lam Sơn thực lục*, *Trung hưng thực lục*, *Đại Nam thực lục*. *Sài Sơn Từ thân tăng thực lục* nghĩa là ghi chép sự thực về vị thân tăng họ Từ ở Sài Sơn. Hiển nhiên khi biên soạn sách này, tác giả của nó chỉ mượn hình thức của tiểu thuyết chương hồi để trình bày tác phẩm của mình mà không mang tâm thái của một người sáng tác hay phóng tác, ý hướng của tác giả là muốn lựa chọn những gì mình cho là đáng tin nhất để đưa vào bộ sách. Song le, thời gian cách quãng quá xa với thời đại của thiền sư Từ Đạo Hạnh có thể coi là khó khăn rất lớn đối với tác giả. Thông tin liên quan đến vị thiền sư nổi tiếng này vốn từng được ghi chép trong bài văn chuông chùa Thiên Phúc (*Thiên Phúc tự hồng chung minh văn*) do Đại sa môn Thích Huệ Hưng soạn vào ngày 9 tháng Tám năm thứ 9 niên hiệu Long Phù Nguyên Hóa, tức ngày 5 tháng Chín năm 1109 theo yêu cầu của thiền sư Từ Đạo Hạnh. Đây là tư liệu quan trọng chứa đựng nhiều thông tin đáng tin cậy nhất về vị thiền sư Từ Đạo Hạnh và việc xây dựng chùa Thiên Phúc. Tuy nhiên đến năm 1794, trong bài ký khắc trên chuông mới đúc của chùa Thiên Phúc (*Phật Tích sơn Thiên Phúc tự tân chung ký minh*), Phan Huy Ích (1754 -1822) cho biết đến năm 1789, chuông đã bị phá đi để đúc tiền. Sở dĩ ngày nay ta còn biết được nội dung bài văn chuông vì nó được ghi lại trong sách *Kim văn loại tự*<sup>84</sup>. Tuy nhiên, ở đầu thế kỉ 20, có lẽ nhà sư Thông Thi không biết đến sự tồn tại của nó, bằng chứng là nội dung văn chuông này không thấy được thể hiện trong *Sài Sơn thực lục*.

Theo bài văn chuông chùa Thiên Phúc do Đại sa môn Thích Huệ Hưng soạn thì đương thời chùa Thầy, ngoài cái tên là chùa Thiên Phúc còn được gọi là

---

<sup>83</sup> Thời cổ, hai chữ “xuân thu” trong một số trường hợp, nhất là trong tên sách thường để chỉ các bộ sử, tiêu biểu như bộ *Xuân thu* của Không Tử vốn là cuốn sử ghi chép về nước Lỗ.

<sup>84</sup> Xem thêm B.L. Riptin: “*Hoàng Lê nhất thống chí* và truyền thống của tiểu thuyết viễn đông”, *Tạp chí Văn học* số 2 năm 1984.

viện Hương Hải; Sài Sơn ngoài tên gọi là núi Phật Tích còn được gọi là núi Bồ Đà Lạc, hay núi Bồ Đà. Cách gọi tên đó tương đồng với ghi chép về núi Bồ Đà Lạc Ca và viện Hương Hải, là nơi trụ trì của Bồ tát Quán Thế Âm từng được ghi lại trong kinh *Hoa nghiêm*. Khi thiền sư Từ Đạo Hạnh từ kinh thành đến đây: “Qua một dòng sông, thấy một ngọn núi xanh, men đá mà bước lạc tục trần, vịn dây mà thân lên thượng giới. Ngọn núi ấy, sừng sững như Lãng Già bao bọc, vàng vạc một vàng trắng thu. Có bậc thang lạ, dẫn vào khám Phật tròn bằng đá. Mây ngũ sắc vùn vụt, ngọc thất châu buông rèm. Lưới nhện đan xen, áo tơ rực rỡ. Bên dưới núi còn dấu thờ Phật, ở giữa có đài nghê nguy nga. Dấu Phật đó, ngọc trắng dưới đáy, rồng xanh cuộn bên ngoài; đài nghê đó, tê giác trần bên cạnh, đèn chuỗi sáng lung linh. Há đây giống phòng nghi trượng, mà chính là ngọn Thụ phong vậy”. Thế rồi sau: “Bèn sai thợ giỏi, chọn đất trung tâm. Dựng điện ngọc sáng rực bốn phương, đặt tượng vàng nghiêm trang chiếu toả. Mọi người truyền lời đó, rừng tiếng vút cao. Trong chốc lát, các thiện nam, nữ tín kéo về; chẳng mấy ngày mà cảnh chùa đã hiện rõ. Tìm xe gỗ quý, đắp lò ngói xanh. Dấu mực thước dọc ngang, tiếng búa rìu chan chát. Nguy nga viện mới, sừng sững lâu cao. Trông thông cho lối dẫn mát lành; vun hoa để cảnh quang thơm ngát”.

Về thiền sư Từ Đạo Hạnh, theo ghi chép trong văn chương, “tuổi nhỏ thanh tú khác thường, lớn lên thiên tư kỳ lạ. Khi tụng tập *Liên kinh*, tiếng ngọc vang sang sảng; lúc xuất gia hành lễ, tâm Phật thấm từ bi. Dựng Bát chủng tháp mà khắp cõi hết mực uy nghiêm; đọc Tam kíp thư mà kinh Phật thảy đều quán triệt”. Đương thời, ông là hẳn là một trong các vị thiền sư danh tiếng, rất có uy vọng: “Thầy ở đủ sáu năm, ân huệ ban rộng khắp. Các vương tử xe ngựa ồn ào, người khắp nước hương hoa kính lễ. Ngự thư ban chiếu, vua dự tiệc chay. Ban áo báu xếp ngang bậc thầy, lên xe Phật sánh cùng Tứ quả”. Nói về việc sư đúc chuông thì: “Cảm kích vì cùng chí nguyện, Thái hậu [Nguyên phi Ý Lan] sai Trung sứ đến tận nơi. Thế rồi, ngựa xe kéo đến khiến cửa son trông trải; già trẻ dòn về mà thôn xóm vắng tanh. Ùn ùn kéo đến bộ Phật, lũ lượt như phiên chợ Đông”. Về đường lối tu hành của vị thiền sư này mang đặc điểm rõ nét của Mật

giáo: “Gặp thời đại hạn, đốt một ngón tay mà mưa xuống tràn trề; học người xưa không ăn, ngồi đó nhiều năm mà mặt không sắc đỏ. Dân mắc dịch bệnh, bung nước vảy mà dứt hết ốm đau; việc chưa manh nha, dự đoán trước mà trúng như bùa phép. Kinh Phật nói: “Phật có bát biện, không có thầy thì không ai nổi viên âm; Phật đặt ra thi la, không có thầy thì không thể vững chắc; phúc điền của Đế Thích, không có thầy thì không truyền bá được hương Phật; Dược Vương đốt cánh tay, không có thầy thì ai có thể chịu được nổi khổ; Quan Âm cứu nạn, không có thầy thì ai tiếp nổi công danh; cao tăng hiện rõ linh dị, không có thầy thì không ai kể gót thần linh” . Hay đoạn nói việc sư ở núi Bồ Đà Lạc: “Sư ở lại chưa mươi ngày đã có sự cảm ứng. Hồ hoang tới phục, rồng núi tự thuận”.

Tương tự như vậy, muộn hơn bài văn chuông nói trên, *Đại Việt sử lược* thời Trần có ghi một số chi tiết về thiền sư Từ Đạo Hạnh, song khá sơ lược. Về đại thể là các sự kiện: Tháng Mười hai [tháng Chạp] năm Long Thụy Thái Bình thứ tư [1057]: Dựng chùa Thiên Phúc; tháng Mười một năm Hội Tường Đại Khánh thứ 3 [1112], ghi các sự kiện kì dị liên quan đến việc Giác Hoàng ở Thanh Hóa được vua đón về cung, làm thuật thác sinh bị Từ Đạo Hạnh yểm bùa, Đạo Hạnh bị hạ ngục, sau đó nhờ Sùng Hiền hầu nói với nhà vua nên được tha; tháng 6 năm Hội Tường Đại Khánh thứ 7 [1116]: Sư Đạo Hạnh hóa; năm Bính thìn niên hiệu Thiên Chương Bảo tự năm thứ tư [1136]: vua [Thần Tông] bị bệnh, chữa thuốc không thuyên chuyên, được nhà sư Minh Không chữa khỏi. Tuy nhiên, tác phẩm này cùng *An Nam chí lược* của Lê Tắc trước kia chỉ có ở Trung Quốc, vào đầu thế kỉ 20, nhà sư Thông Thi hẳn không có điều kiện tham khảo. Tư liệu thời Trần liên quan đến thiền sư Từ Đạo Hạnh mà sư Thông Thi có thể tham khảo đó là *Lĩnh Nam chích quái* do Trần Thế Pháp biên soạn cùng sách *Thiền uyển tập anh ngữ lục*. *Lĩnh Nam chích quái* có truyện về Từ Đạo Hạnh và Nguyễn Minh Không (Từ Đạo Hạnh, Nguyễn Minh Không truyện). Trong truyện này, các chi tiết liên quan đến Từ Đạo Hạnh được trình bày một cách khá hệ thống và không kém phần phong phú. Phần ghi chép về thiền sư Từ Đạo Hạnh trong *Thiền uyển tập anh ngữ lục* nội dung tương tự *Lĩnh Nam chích quái*, chỉ xuất nhập một vài chi tiết nhỏ, từ đó có thể thấy hoặc giả hai sách này

chép lẫn nhau hoặc từ cùng một nguồn. Các bộ sử sau đó như *Đại Việt sử kí toàn thư* và một vài sách khác tuy có ghi chép việc xây dựng chùa Thiên Phúc năm 1057, một số sự kiện liên quan đến thiền sư Từ Đạo Hạnh song không nhiều, đôi khi rất khác so với *Đại Việt sử lược*, *Lĩnh Nam chí quái* và *Thiên uyển tập anh ngữ lục*. Chẳng hạn sự việc năm liên quan đến Giác Hoàng về cung làm phép đầu thai, bị Từ Đạo Hạnh yểm bùa, sau đó Đạo Hạnh bị hạ ngục phải nhờ Sùng Hiền hầu giải cứu... *Đại Việt sử kí* có ghi song tước bỏ các chi tiết thần dị. Theo *Đại Việt sử kí toàn thư*, năm Nhâm thìn niên hiệu Hội Tường Đại Khánh thứ 3 [1112]: “Bấy giờ nhà vua tuổi đã nhiều mà chưa có con nối dõi, xuống chiếu chọn con của tông thất để lập làm người nối ngôi. Em vua là Sùng Hiền hầu cũng chưa có con trai, gặp lúc sư núi Thạch Thất là Từ Đạo Hạnh đến chơi nhà, hầu nói với Đạo Hạnh về việc cầu tự. Đạo Hạnh dặn rằng: Bao giờ phu nhân sắp đến ngày sinh thì báo cho tôi biết trước để cầu khẩn với sơn thần. Ba năm sau, phu nhân có mang, sinh con trai là Dương Hoán”. Còn trong *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* của Quốc sử quán triều Nguyễn, các chi tiết liên quan đến thiền sư Từ Đạo Hạnh gần như đều bị tước bỏ. Với ý hướng ghi chép sự thực về thiền sư Từ Đạo Hạnh song do cách quãng thời gian quá xa, tư liệu chính sử quá nghèo nàn, sơ lược, nếu có tham khảo chính sử, sử Thông Thi cũng chỉ có thể tham khảo được một số tình tiết, mà các tình tiết đó cơ bản đều có trong *Lĩnh Nam chí quái* và *Thiên uyển tập anh ngữ lục*. Chính vì vậy, dấu ấn của phần truyện về Từ Đạo Hạnh - Nguyễn Minh Không của *Lĩnh Nam chí quái* và phần ghi chép về thiền sư Từ Đạo Hạnh trong *Thiên uyển tập anh ngữ lục* được thể hiện hết sức rõ ràng trong *Sài Sơn thực lục*. Bài minh trên chuông chùa Thiên Phúc do Đại sa môn Thích Huệ Hưng soạn tương đồng về bút pháp so với các tác phẩm kim thạch học thời Lí hiện còn, bên cạnh tính chất ghi chép sự thực có cả bút pháp ước lệ và khoa trương. Gạt bỏ các chi tiết ước lệ khoa trương trong bài văn đó, vẫn có thể thấy đương thời Từ Đạo Hạnh tu hành theo Mật giáo, có nhiều bùa phép và thuật lạ. Đó hẳn là lí do sau khi ông mất, các chi tiết liên quan đến vị thiền sư này được phụ hội thêm, khiến hành trạng và con người thực của ông ít nhiều bị che lấp để rồi yếu tố linh dị, thần kì ngày càng



được bổ sung và *Lĩnh Nam chích quái* và *Thiên uyển tập anh ngữ lục* là những mốc quan trọng ghi dấu những sự bổ sung và phụ hội đó. Trong hai sách trên chứa đựng vô số yếu tố thần kì, đó hiển nhiên cũng là lí do để truyện về Từ Đạo Hạnh được thu nạp vào một tiểu thuyết chí quái. Chọn *Lĩnh Nam chích quái* và *Thiên uyển tập anh ngữ lục* làm tài liệu chính yếu để viết thực lục về thiền sư Từ Đạo Hạnh như tác giả *Sài Sơn thực lục* đã làm đồng nghĩa với việc dung nạp vào tác phẩm của mình những yếu tố thần kì, linh dị.

Chưa dừng lại ở đó, nếu so sánh nội dung ghi chép trong *Sài Sơn thực lục* với *Lĩnh Nam chích quái* hay *Thiên uyển tập anh ngữ lục* ta sẽ thấy có nhiều điểm bất đồng. Chẳng hạn sau khi Từ Đạo Hạnh lần đầu tìm cách giết Đại Điền bất thành, theo *Lĩnh Nam chích quái* và *Thiên uyển tập anh ngữ lục* ông “Muốn tìm đường sang nước Công Độ [Có lẽ chỉ Ấn Độ] cầu phép lạ để chống lại Đại Điền, đường đi qua đất man Kim Xi thấy hiểm trở bèn quay về, ẩn cư ở núi Phật Tích, hàng ngày chuyên đọc chí *Đà la ni* trong *Đại bi tâm kinh*, đọc trọn mười vạn tám nghìn lần...”, còn *Sài Sơn thực lục* lại ghi: “Sau khi đi giết Đại Điền thất bại, ông muốn sang nước Thiên Trúc, Ấn Độ cầu đạo để chống lại Đại Điền, liền cùng đạo hữu là Không Minh Không và Nguyễn Giác Hải vượt núi trèo non, chẳng quản khó nhọc, đến nước man Kim Xi, núi khe hiểm trở, chẳng biết đi hướng nào, ai nấy đều muốn quay về, chợt thấy một ông lão cưỡi thuyền cầm gậy du ngoạn trên sông, mới đến hỏi rằng:

Vãn bối chực đến Tây Thiên cầu đạo, đến đây không biết đường, chẳng biết đi thế nào, còn bao dặm đường? Ông lão đáp bằng bài kệ rằng:

Đạo lí thường nhiên lộ cộng hành,  
Đa công học đạo tất thành công.  
Uông dương vạn phái hà nan thiệp,  
Chỉ nhật hà thanh đồ thánh sinh.  
(Đạo lí thường thôi, bước bộ hành,  
Nhiều công học đạo tất thành công.  
Mênh mông muôn lạch đâu qua khó,  
Mai một sông trong ắt thánh sinh).

Và hôm ấy đường non hiểm trở, không thể nào đi được, lão nhân có một chiếc thuyền và chiếc gậy, thuyền thì để chỡ, gậy thì chỉ hướng, nhờ đó có thể đến Tây Phương cũng chả lấy gì làm xa, bèn lấy điều nghĩa mà tặng cho ba người, đặng thể thành tựu cái chí của người quân tử. Ba người cảm tạ, nhận thuyền nhận gậy, đi một lát đã đến địa giới Thiên Trúc. Minh Không và Giác Hải lên bờ, Lộ ở lại giữ thuyền. Ba ngày sau chẳng thấy tăm hơi hai người đâu, bỗng thấy một bà lão gánh hai chiếc thúng đến bên bờ sông mức nước (Sách khác ghi rằng: Người đàn bà đến bên sông, tháo tay chân mình ra để rửa rồi hong, cứ như hong củi, hong khô thì các xương khớp đều hợp lại thành như người thường, rồi xuống sông mức nước), [Lộ] hỏi rằng:

- Bà có thấy hai người [bạn tôi] qua đây không?

Bà lão đáp:

- Hai người đó được ta dạy cho đã về lâu rồi.

Lộ nói rõ việc ba người cùng đi với nhau, rất chung ý hướng. Bà lão nói:

- Chả hề chi.

Bèn sai gánh nước về, thúng thừa mà nước không hề rò chảy, đã lấy làm lạ; đến nhà, bà trao bí quyết linh dị cho và phép “rút đất” (xúc địa), *Đà la ni* chú, sai về.

Lộ ám ảnh vì chuyện hai bạn lỗi hẹn, lấy làm giận, trên đường về niệm chú, hai bạn trên đường về thấy bụng quặn đau, khó lòng đi nổi, Lộ bèn cướp đường mà đi trước, đến ẩn ở bụi cây chùa Thiên Hưng, địa đầu xã Ngải Cầu, huyện Từ Liêm, hai người bạn đi đến đó, giả làm tiếng hổ gầm để nhát họ, hai người tâm cũng linh cảm ứng, biết đó là Lộ, cười bảo:

- Khéo làm tiếng hổ, anh muốn hậu thân làm hổ à?

Lộ bèn ra tạ lỗi mà rằng:

- Ta sai rồi. Một niệm sai lầm, không tránh khỏi phải sa sẩy, ngày kia chẳng may hóa hổ, xin cho phương thuốc hay để cứu mạng, thấp thuốc soi kẻ mê, xin phiến hai vị ra sức giúp cho vậy.

Hai người đồng ý. Từ đó không để ý hận cũ, kết làm anh em, lộ là anh cả, Minh Không làm thứ, Giác Hải tuổi nhỏ nhất đứng sau chót”.

Rõ ràng về mặt tình tiết *Sài Sơn thực lục* ghi chép phong phú hơn *Lĩnh Nam chích quái* hay *Thiên uyển tập anh ngữ lục* rất nhiều và cũng rất khác; mức độ phụ hội và tình tiết hoang đường cũng được tăng cường.

Vấn đề đặt ra là, vậy các tình tiết rất khác biệt so với các ghi chép về thiền sư Từ Đạo Hạnh trong các tư liệu thời Trần cụ thể là *Lĩnh Nam chích quái* và *Thiên uyển tập anh ngữ lục* thể hiện trong *Sài Sơn thực lục* được tiếp thu từ nguồn nào?

Xem xét các nguồn tư liệu Hán Nôm, các chi tiết đó khá giống với *Từ Đạo Hạnh đại thánh thực lục* ghi trong một số bản *Việt điện u linh tập* hiện còn. *Việt điện u linh tập* là sách do Lí Tế Xuyên người thời Trần biên soạn. Vậy phải chăng các tình tiết khác biệt với *Lĩnh Nam chích quái*, *Thiên uyển tập anh ngữ lục* thể hiện trong *Sài Sơn thực lục* cũng được tiếp thu từ tư liệu thời Trần? Kì thực không phải vậy. Trong các bản *Việt điện u linh tập* hiện còn, những bản đáng tin là giữ được dấu ấn của bản *Việt điện u linh tập* thời Trần như A.1919 không hề có phần *Từ Đạo Hạnh đại thánh sự tích thực lục*, phần này chỉ xuất hiện trong các bản như *Việt điện u linh tập* A.751 và VHv.1285/1 vốn là phần do “Đạo nhân tam quán Tam Thanh” trùng bổ. “Đạo nhân tam quán Tam Thanh” tức Ngô Giáp Đậu (1853-?) , Tam Thanh là tên hiệu của ông. Ngô Giáp Đậu đồng thời là tác giả bộ tiểu thuyết *Hoàng Việt long hưng chí* hoàn thành năm Thành Thái Giáp Thìn [1904]. Vấn đề tiếp theo được đặt ra là phần *Từ Đạo Hạnh đại thánh sự tích thực lục* trong *Việt điện u linh tập* có nhiều chi tiết vốn các bộ chính sử cũng như *Lĩnh Nam chích quái*, *Thiên uyển tập anh ngữ lục* không hề ghi, vậy Ngô Giáp Đậu đã tham khảo, tiếp thu từ nguồn nào? Khảo sát thêm một bước, kết quả cho thấy ghi chép trong *Từ Đạo Hạnh đại sự tích thánh thực lục* về nội dung các tình tiết rất giống với các bản thần tích về thiền sư Từ Đạo Hạnh hiện còn, và đặc biệt giống bản thần phả xã Yên Lãng (xem trong: *Hoàn Long các xã thần tích – Hoàn Long huyện, Yên Hạ tổng, Yên Lãng xã thần tích*, AE.A2/38) – vốn là nơi có quan hệ đặc biệt với thiền sư Từ Đạo Hạnh. Nhan đề bản thần tích này ghi là *Từ Đạo Hạnh sự tích thực lục*, mở đầu thần tích ghi là “theo thực lục ở chùa Chiêu Thiên xã Yên Lãng” (An Yên Lãng Chiêu Thiên tự

thực lục). Xem xét về nội dung, tên gọi, có cơ sở để tin rằng, phần *Từ Đạo Hạnh đại thánh sự tích thực lục* đã tiếp thu rất nhiều từ bản thân tích xã Yên Lãng. Vấn đề cuối cùng là vậy tác giả *Sài Sơn thực lục* đã tiếp thu từ thần tích xã Yên Lãng, hay từ phần tặng bổ của Ngô Giáp Đậu? Xem xét một cách tổng quát, *Sài Sơn thực lục* có một số chi tiết tương đồng với thần tích xã Yên Lãng, mà những chi tiết này không có trong *Từ Đạo Hạnh đại thánh sự tích thực lục*. Trong *Sài Sơn thực lục* có phần ghi chép về ghi việc điền lễ tế tự và lễ hội ở chùa Chiêu Thiên tại Yên Lãng, điều này cho thấy khi viết, biên tập sách này, sư Thông Thi và Hoàng Thúc Hội đều đã có điều kiện khảo cứu các tư liệu có liên quan đến thiên sư Từ Đạo Hạnh tại chùa Chiêu Thiên cũng như xã Yên Lãng mà bản “thực lục” của chùa và thần tích *Từ Đạo Hạnh đại thánh sự tích thực lục* là những tư liệu quan trọng bậc nhất họ không thể bỏ qua. Thêm vào đó, xét nhan đề *Sài Sơn thực lục*, đây vốn là nhan đề được ghi ở bìa tập sách, nó thực ra là một nhan đề đã được rút gọn. Ở Phần phụ lục cũng ở ngay đầu cuốn sách, tên đầy đủ của tập sách vốn là *Sài Sơn Từ thần tặng thực lục*. Như vậy, có nhiều cơ sở để khẳng định *Sài Sơn Từ thần tặng thực lục* đã tiếp thu rất nhiều từ bản thân tích xã Yên Lãng.

*Sài Sơn thực lục* ban đầu do sư Thông Thi biên soạn song đã qua sự biên tập của Hoàng Thúc Hội. Hoàng Thúc Hội can thiệp khá sâu vào cuốn sách, có tặng bổ thêm ở một số đoạn, do đó có thể coi ông là đồng tác giả của *Sài Sơn thực lục*. Trong lời tựa, Hoàng Thúc Hội cho biết khi biên tập sách này ông có ý hướng “bỏ chỗ quái đản, giữ cái thường”, lại còn “... Bỏ chỗ phồn tạp cho giản lược, bớt chỗ tục cho nhã thêm, khiến cho câu chữ thông thuận, người đọc có thể nhân văn mà khảo thực”, “Còn như chỗ nào ghi chép sự thực thì may may cũng không dám tước bỏ”. Nếu vậy có thể giải thích như thế nào về các chi tiết như đoạn về người đàn bà ở bên sông nói trên, phải chăng đó cũng là chỗ “ghi chép về sự thực”? Xét kỹ, không khó để nhận ra chính bản thân Hoàng Thúc Hội cũng có sự thỏa hiệp nhất định giữa việc cắt hay để, ngoài lí do ông là người làng An Quyết, gần sát với An Lãng nên có thể không xa lạ với truyền thuyết về Từ Đạo Hạnh lưu truyền rộng rãi trong khu vực, còn bởi ông cho rằng: “Bỏ chỗ quái

đản, giữ lại chỗ bình thường, chính là cách viết của sử vậy. Song trong trời đất, điều kì quái nào mà không có, kì nhân kì sự thắng hoặc cũng xuất hiện. [Cho nên] suu thân, dị kí, thường thấy rất nhiều; chích quái, truyền kì, sách Nam cũng lắm. [...] Nghe thì nhiều mà thấy thì ít, há có thể tóm lược hết lại mà cho là chuyện hoang đường quái đản hay sao”. Lại thêm ông có hướng ý vào phương diện đạo lí và tính chất khuyến giới, coi việc Từ Đạo Hạnh báo thù cho cha là tận hiếu; được Sùng Hiền hầu giải cứu, tránh được hình phạt, quên mình báo đáp đó là chuộng đức; còn Nguyễn Minh Không nhận lời nhờ cậy của Từ Đạo Hạnh khi ở địa đầu xã Ngải Kiều huyện Từ Liêm mà ra sức cứu giúp sau này đó là tình bạn thăm thiết... vì vậy vẫn giữ nguyên những tình tiết vốn dĩ rất hoang đường. Ông viết trong lời tựa: “Huông việc câu đạo, phục thù, nhiều lần thúc giục, đó là tận hiếu vậy. Một lời nói mà tránh được hình phạt, quên thân mình để mà báo đáp, đó là chuộng cái đức vậy. Lời hẹn ngoài nội, trọn đời không quên, đó là tình bạn thăm thiết của Minh Không và Giác Hải vậy. Các bậc thánh hiền tiên Phật ngàn xưa, cũng là luân lí cương thường ngàn xưa vậy. Tắm gương răn mình sao có thể mất được”. Cho nên trong sách, ông “lại thêm đôi chút nghị luận để phụ thêm chút kiến giải thô lậu của mình, ngõ hầu có ích cho sự giám giới”. Và cuối cùng vừa thanh minh, vừa nhún nhường “...truyền nghi truyền tín cũng là cách viết của sử vậy, mong bậc thức giả thể lượng cho”.

Xem xét tổng thể các tiết trong *Sài Sơn thực lục*, có thể thấy Hoàng Thúc Hội đã can thiệp khá sâu vào cuốn sách, tuy nhiên ở đoạn từ tiết thứ nhất đến tiết thứ tám, tức là đoạn nói về hành trạng thiền sư Từ Đạo Hạnh, có lẽ ông chỉ cắt bỏ những chi tiết rườm rà không cần thiết để văn mạch được sáng sủa hơn, với những chi tiết tuy hoang đường song có tác dụng đề cao phẩm hạnh, đạo hạnh của thiền sư họ Từ thì vẫn được lưu giữ. Trong bài tựa, ông còn cho biết mình có “tặng bổ một đoạn điển lễ tế tự ở Yên Lăng và Sài Sơn để tiện cho việc khảo cứu”. Hai tiết cuối cùng là phần ghi chép về lễ hội tại chùa Chiêu Thiên [chùa Láng], cùng phong cảnh núi Sài, điển lễ tế tự, các đồ tế khí, tượng võ sĩ Chiêm Thành... ở chùa Thiên Phúc, v.v... là những ghi chép rất cụ thể, chi tiết và có

thể kiểm chứng được tính chân xác của chúng, hẳn là phần mà Hoàng Thúc Hội có nhiều dụng công tăng bổ.

## KẾT LUẬN

*Sài Sơn thực lục*, tên đầy đủ là *Sài Sơn Từ thần tăng thực lục* về hình thức thể loại là một tiểu thuyết chương hồi chữ Hán có dung lượng nhỏ, toàn sách phân làm 10 tiết, ra đời vào hàng muộn nhất trong các tiểu thuyết chương hồi chữ Hán Việt Nam. Tác giả chính của sách này là nhà sư Thông Thi, tu hành tại chùa Đính Sơn (núi Sài Sơn); người biên tập, hiệu chỉnh và có thể coi như đồng tác giả là Cử nhân Hoàng Thúc Hội, quê quán tại làng Yên Quyết (tức làng Cót) huyện Từ Liêm, cả hai cũng là người biên soạn, biên tập sách *Sài Sơn thi lục*, được khắc in trước đó 10 năm.

*Sài Sơn thực lục* lấy cuộc đời và sự nghiệp tu hành của thiền sư Từ Đạo Hạnh làm nội dung miêu thuật chính. Xét về đề tài, có thể xếp tác phẩm này vào nhóm các tiểu thuyết giảng sử, diễn sử. Tuy nhiên, xem xét kỹ nội dung các tiết, do cách quãng quá xa so với thời điểm lịch sử của thiền sư Từ Đạo Hạnh, tài liệu chính sử ghi chép về vị thiền sư này ít ỏi, nguồn tư liệu mà tác giả tiếp thu trực tiếp là thần tích xã Yên lãng - *Từ Đạo Hạnh sự tích thực lục*, tức phần do Thần phả này, xét về bản chất là các chi tiết từ các nguồn khác nhau, đã bị dân gian hóa, do vậy chứa đựng trong nó vô số tình tiết hoang đường. Chính vì vậy, tuy ở một số tiết cuối của tập sách có những chi tiết ghi chép sự thực về phong cảnh Sài Sơn, diễn lễ tế tự ở chùa Chiêu Thiên, Thiên Phúc cùng các di vật cổ ở chùa Thiên Phúc song phần ghi chép này chỉ chiếm dung lượng nhất định; trên đại thể, tuy tác giả của *Sài Sơn thực lục* có ý hướng ghi chép sự thực về thiền sư Từ Đạo Hạnh, trình bày nó dưới dạng tiểu thuyết chương hồi nhưng cái chi phối mạnh mẽ đến tác phẩm không phải bởi truyền thống tản văn lịch sử Việt Nam mà là bởi các tư liệu đã bị dân gian hóa và truyền thuyết dân gian. Bởi vậy, *Sài Sơn thực lục* rốt cục chỉ có hình thức là tiểu thuyết chương hồi, còn về nội dung, chỉ có thể xếp nó vào dạng tiểu thuyết chích quái, truyền kì mà thôi.

# CHÙA THẦY VÀ DÒNG HỌ PHAN HUY

TS. Phan Huy Dục\*

Xứ Đoài mây trắng của Hà Nội nằm ở phía Tây thủ đô từ “xa xưa và rất xưa”, nơi đây đã được coi là một vùng địa linh nhân kiệt. Phong cảnh nên thơ hữu tình với câu hát: “Dòng sông Đáy quê em, sông trắng hay sông lụa” đã sản sinh ra nhiều danh nhân và chí sĩ nổi tiếng.

Núi Ba Vì (Tản Viên sơn) gắn với truyền thuyết Sơn Tinh - Thủy Tinh nổi tiếng, mà đức thánh Tản đã được nhân dân tôn vinh là một trong Tứ bất tử trong thần điện của người Việt<sup>85</sup>. Làng Cổ Đô dưới chân núi Ba Vì với câu ca dao còn lưu lại

Đồn rằng Hà Nội vui thay  
Vui thì vui vậy chưa tày Cổ Đô  
Cổ Đô trên miếu dưới chùa  
Sinh ra hoa cống hoa khôi  
Trong hai hoa đó thì tài cả hai

Và đúng như vậy, đây cũng là quê hương của lưỡng quốc Thượng thư Nguyễn Sư Mạnh (1458 - 1540), ông là người tài cao học rộng, trước khi đi sứ đã là Thượng thư bộ Lễ của triều Lê. Trong thời gian đi sứ (1500) ở Yên Kinh (Bắc Kinh) do phục tài, vua Minh cũng phong cho ông chức Thượng thư của Trung Quốc. Với tài năng, đặc biệt là ngoại giao nên còn được vua Lê ban quốc tính là Lê Lan Hinh. Hiện nay, trên từ đường dòng họ Nguyễn ở Cổ Đô còn lưu bức hoành phi: Lưỡng quốc Thượng thư.

Cách Cổ Đô khoảng 7km về phía tây, có đình Tây Đằng. Đây là ngôi đình đẹp và cổ kính nhất của nước ta, với năm trăm năm tồn tại. Hình ảnh con rồng, những người thợ mộc với đôi bàn tay khéo léo, tinh tế, đã tạo nên những con

---

\* Đại học Quốc gia Hà Nội

<sup>85</sup> Thánh Tản Viên, Thánh Gióng, Thánh Chử Đồng Tử, Thánh Mẫu Liễu Hạnh

rồng đa dạng và sống động. Có thể nói chưa nơi nào thể hiện những hình rồng phong phú và đẹp như vậy. Thi sĩ Nguyễn Khắc Hiếu (1889 - 1939) sinh ra bên Tản Viên sơn và dòng sông Đà, nên lấy bút danh là Tản Đà. Ông là ngôi sao sáng trên văn đàn Việt Nam đầu thế kỷ 20. Thơ ông thể hiện lòng yêu thương đất nước. Cách không xa, là làng cổ Đường Lâm, đã được nhà nước xếp hạng di tích quốc gia. Đây là đất có hai vua duy nhất ở Việt Nam: Bố cái Đại Vương Phùng Hưng (761 - 802), người đầu tiên đánh chiếm thành Tống Bình (Hà Nội), trụ sở chính của chính quyền đô hộ nhà Đường. Vua Ngô Quyền (898-944), đã đánh tan quân Nam Hán tại sông Bạch Đằng, kết thúc một ngàn năm Bắc thuộc của Việt Nam. Ở Đường Lâm còn có Thám hoa Giang Văn Minh (1573 - 1638). Khi đi sứ, ông đối đáp giỏi, bảo vệ được quốc thể, khiến vua Minh tức tởm và đã làm một việc thấp hèn, ra lệnh mổ bụng moi gan ông. Thi hài ông an táng ở quê nhà, vua Lê ban chữ : “Sứ bất nhục quân lệnh, khả vi thiên cổ anh hùng”, nghĩa là (Sứ thần không làm nhục mệnh vua, xứng đáng là anh hùng thiên cổ). Gần với Đường Lâm thị xã Sơn Tây còn có công trình kiến trúc nổi tiếng: thành cổ Sơn Tây, được xây dựng năm Minh Mệnh thứ 3 (1822), là thành cổ duy nhất được xây dựng bằng đá ong, và là một trong tứ trấn bảo vệ Hà Thành trước đây. Huyện Thạch Thất có đền thờ Quận công, Thượng thư, Tiến sĩ Phùng Khắc Khoan (1528 - 1613). Ông được tôn là Trạng, do ở làng Bùng nên còn gọi là Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan. Đến tuổi 70 vẫn còn được tin nhiệm cử đi sứ, và được vua Minh kính trọng phong là Phùng kỳ lão. Ông để lại câu nói nổi tiếng về người làm quan, đáng để người đời suy ngẫm:

Thanh dĩ đường quan lợi khắc ô  
Cần ư tắc đức tâm thường dật

Tạm dịch :

Làm quan giữ thanh liêm  
Vụ lợi thì ô uế

Đan Phượng, “Quê hương người gái đảm” có nhà thơ Quang Dũng (1921 - 1988), nhà thơ Xứ Đoài mây trắng, với những câu thơ hiện lên bức tranh quê thành bình của những mùa vàng ấm no vùng Quốc Oai - Hà Nội .



Bao giờ trở lại đồng Bương Cấn  
Về núi Sài Sơn ngắm lúa vàng  
Sông Đáy chậm nguồn qua phủ Quốc  
Sáo diều khuya khoắt thổi đêm trăng

Nói tới Xứ Đoài, không thể không nhắc tới Sài Sơn - Chùa Thầy. Đất ngọt phù sa sông Đáy đã tạo nên vùng bãi bồi màu mỡ để cho những đặc sản ngon được truyền lại trong câu: Củ đồng Mai, khoai sọ Pháng (củ tức là khoai lang ở cánh đồng Mai, thôn Phúc Đức, Sài Sơn và khoai sọ Pháng - đất bãi ven sông Đáy). Cả hai điểm trên đều gần sông Đáy và Phúc Đức - Sài Sơn. Ngoài ra, Sài Sơn còn có đặc sản quý.

Sài sơn chi biển bức  
Cấn xá chi lý ngư  
Thượng Hiệp chi kỳ bành  
Sen chiều chi muống linh

Sài sơn - làng Thầy có con dơi ngựa, Cấn Xá (ven sông Tích) có cá chép, Thượng Hiệp sát huyện Phúc Thọ có cua đồng, Sen Chiều (thị xã Sơn Tây) có rau muống. Con dơi, cá chép, con cua, rau muống có ở nhiều vùng nước ta. Nhưng ở bốn địa danh trên, chúng thành vật lạ món ngon hơn nơi khác, trở thành tứ quý tiến vua.

Chùa Thầy được xây dựng vào thời Lý Thần Tông (1072 - 1127). Chùa không chỉ nổi tiếng Xứ Đoài mà còn cả vùng châu thổ sông Hồng. Chùa Thầy còn có nhiều tên gọi: Chùa Thiên Phúc, tên cổ là Am Hương Hải, viện Bồ Đà. Trong chùa có thờ các tượng: Thiên sư Từ Đạo Hạnh, vua Lý Thần Tông (hậu thân của thiên sư) và nhiều tượng Phật. Chùa nằm ngay chân núi Sài Sơn, còn gọi là núi Phật Tích hay núi Thạch Thất, thuộc hai xã Thiên Phúc và Thụy Khuê, huyện Yên Sơn, phủ Quốc Oai, Sơn Tây. Nay là xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, Hà Nội. Trước cửa chùa có hồ Long Trì (Ao Ròng), nhà Thủy Đình nằm ở giữa hồ là nơi biểu diễn múa rối nước trong ngày hội. Hai bên chùa có hai chiếc cầu hợp mái theo kiểu “Thượng gia hạ kiều” (Trên là nhà, dưới là cầu). Bên trái là Nhật Tiên kiều thông ra Tam phủ trên hòn đảo nhỏ nằm giữa ao Ròng. Bên phải là

Nguyệt Tiên kiêu bắc qua hồ, có đường lên chùa Cao trên núi. Hai câu này do Trạng Bùng Phùng khắc Khoan cung tiến năm 1602. Sau khi đi sứ nhà Minh về. Theo *Hoàng Việt địa chí* của Phan Huy Chú, nói về chùa Thầy: “Cảnh trí nơi đây rất đẹp, núi trông xuống mặt hồ phẳng lặng, trên núi có hang sâu là nơi Từ Đạo Hạnh thoát xác”.

Một thi sĩ thời đó đã có bài thơ vịnh cảnh đẹp chùa Thầy :

Lam minh ỷ nham u  
Lâm Sơn nhất kính tụ  
Địa khoan tiên đắc nguyệt  
Động cổ tảo tư thu  
Điều khước ba gian túc  
Ngư phiên mộc vị du

Tạm dịch :

Núi sâu bám rễ hoa lan  
Lên chơi đã thấy đường mòn quanh co  
Đất bằng trắng dội đáy hồ  
Động xưa sớm thấy hơi thu đã về  
Chim ngàn bụi trúc tỉ tê  
Cá đâu vẫn lượn bốn bề cây xanh

Chùa Thầy còn gắn với sự tích thiền Sư Từ Đạo Hạnh. Tương truyền vua Lý Nhân Tông ( 1072 - 1128 ) tuổi cao mà chưa có con trai, em vua là Sùng Hầu (không rõ tên) cũng chưa có con trai. Gặp nhà sư ở núi Thạch Thất (núi Sài Sơn) đến chơi, Hầu nói với Từ Đạo Hạnh về việc cầu tự. Đạo Hạnh dặn: “Bao giờ phu nhân sắp đến ngày sinh thì báo cho biết trước”. Rồi Đạo Hạnh cầu khẩn Sơn thần, ba năm sau phu nhân Đỗ thị có mang và trở dạ mãi không sinh được. Sùng Hiền nhớ lại lời Từ Đạo Hạnh dặn khi trước, liền sai người đi báo. Đạo Hạnh lập tức thay áo, tắm rửa rồi vào hang trú xác mà qua đời. Phu nhân sinh con trai, sau này lớn lên ngôi vua năm 1128 là Lý Thần Tông, tục truyền đó là hậu thân của thiền sư Từ Đạo Hạnh. Dân làng Thiên Phúc sau khi Từ Đạo Hạnh qua đời, cho là việc lạ, đem thi hài ngài Đạo Hạnh làm cốt đắp thành pho tượng để thờ,

lại sửa am Hương Hải và viện Bồ Đà là nơi Từ Đạo Hạnh tu hành lúc trước thành chùa lớn, nay gọi là chùa Cả, trông ra hồ Long Trì. Trên đường đi lên chợ Trời ở đỉnh núi, lưng chừng là chùa Cao, có hang Thánh Hóa là nơi Từ Đạo Hạnh trú xác, đầu thai. Ở vách hang còn thấy những vết lõm ở vách đá. Theo truyền thuyết đó là vết đầu, vết chân, vết tay của ngài tựa vào lúc trú xác.

Thiền sư Từ Đạo Hạnh lúc nhỏ đã quyết tâm xuất gia học đạo và đã sang Tây Thiên (Ấn Độ) cầu pháp. Lúc học được pháp thuật, thiền sư trở về núi Sài Sơn dựng gậy tích, ngày đêm tụng tập. Khi lòng thiền mở rộng, bèn đi khắp bốn phương tham thiền vấn đạo. Lúc ngộ được tâm ấn, thiền sư trở về giảng đạo dạy học, lên núi tìm cây thuốc hái về chữa bệnh giúp dân. Ngoài ra, còn tổ chức những trò chơi như đá cầu, đánh vật. Đặc biệt nghề múa rối nước, người dân ở đây còn coi ông là Tổ sư. Hàng năm khi đến hội Thầy, để tưởng nhớ đến thiền sư, múa rối nước thường diễn ra ở nhà Thủy Đình giữa hồ Long Trì.

Do được nhân dân cảm phục mến mộ, nên gọi ngài với sự kính trọng là Thầy, và những địa danh, sự kiện liên quan đến thiền sư đều được gọi là Thầy. Chùa Thiên Phúc, nơi ngài tu được gọi là chùa Thầy; núi Sài Sơn, nơi ngài hóa gọi là núi Thầy; làng Thụy Khuê ở chân núi Sài Sơn gọi là làng Thầy và hội nơi đây cũng gọi là hội Thầy.

Chùa Chiêu Thiền ở trại Yên Lãng, huyện Vĩnh Thuận (nay là chùa Láng, phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội). Trong chùa còn có hòm gỗ chứa sách Phạn bằng lá đồng, được biết do thiền sư Từ Đạo Hạnh đúc. Trước khi về tu ở chùa Thầy, thiền sư đã tu ở chùa Láng. Vì vậy, hội chùa Láng và hội chùa Thầy mở cùng một ngày.

Nhớ ngày mừng bảy tháng ba

Trở vào hội Láng trở ra hội Thầy

Chùa Thầy là một quần thể di tích và danh thắng mà thiên nhiên đã ưu ái ban tặng cho nơi đây: Chùa Long Đầu, chùa Hoa Phát, đền Quán Thánh, chùa Hương Khánh, chùa Cả, chùa Cao, nhờ thờ dòng họ Phan Huy, vườn đào Cao Bá Quát, chùa Phúc Lâm, chùa Một Mái (chùa Bối Am) đền Tam Xã, chợ Trời trên đỉnh núi. Các hang động như Hang Bò, hang Gió, hay Thánh Hóa, nhưng có

lễ đặc biệt là hang Các Cớ. Hàng năm mỗi độ xuân về, mưa xuân rác bụi, trai thanh gái lịch lại nô nức chẩy hội Thầy, mang theo câu ca dao xưa:

Gái chưa chồng nhớ hang Các Cớ

Trai chưa vợ nhớ hội chùa Thầy

Từ khi thành lập cho đến nay, chùa Thầy có nhiều sư trụ trì, đã góp phần xây dựng cảnh quan ngày càng đẹp hơn. Một trong những nhà sư đó là Thượng tọa Thích Viên Thành (1950 - 2002), thế danh là Phùng Xuân Đào, quê ở xã Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội. Năm 15 tuổi được sư tổ Thích Thanh Chân, động chủ tổ đình Hương Tích nhận làm đệ tử. Sau đó, ngài theo học các trường trung cấp Phật giáo (1973 - 1976), cao cấp Phật học 1981 - 1985 (nay là Học viện Phật giáo Việt Nam). Trong thời gian học, theo lời thỉnh cầu của chính quyền và nhân dân địa phương, Thượng tọa về trụ trì chùa Thầy. Tại đây (1984 - 2002), Thượng tọa đã cùng các Đại đức, Tăng ni, Phật tử làm được nhiều việc hữu ích, sửa sang sắp xếp lại quy củ và nâng cấp chùa Thầy, cải tạo hồ Long Trì sạch hơn, trồng cây xanh để không khí đềm, chùa trong mát, trang nghiêm.

Năm 1992, Thượng tọa được mời viếng thăm vương quốc Bhutan, gặp bậc Kim cương Thượng sư truyền thừa Draukpa là Đức giáo chủ Je Khenpo. Phải chăng đây là tiền định, được thể hiện trong bài thơ *Nguyện* làm từ trước của Thượng tọa. Xin được trích đoạn :

Thấp trước Phật đài một nén hương  
Rì rầm nguyện dưới bóng từ lương  
Hữu tình trong tối thề rong đuốc  
Hàm thức mê man quyết dẫn đường  
Biển cõi trầm luân thành Tịnh độ  
Bắc cầu hành nguyện tới Tây phương  
Dù gian khó vẫn không lùi bước  
Khoác áo Như Lai để tự cường

3/1965

Nhưng do bạo bệnh Thượng tọa đã viên tịch, thọ 53 tuổi, sau 40 năm tu hành.

Thời gian ở trên dương thế tuy ngắn, nhưng Thượng tọa đã sống trọn vẹn cuộc đời đạo pháp và được đánh giá có những đóng góp quan trọng vào sự phát triển của Phật giáo nước nhà. Vì vậy sau khi viên tịch, Thượng tọa được Giáo hội Phật giáo Việt Nam truy tặng Hòa thượng.

Khu vực chùa Thầy và làng Thầy còn lưu lại nhiều dấu tích của dòng họ Phan Huy. Đây là một dòng họ có nhiều người là những tác giả xuất sắc, giàu truyền thống văn chương khoa bảng, có nhiều đóng góp cho quê hương, đất nước như Phan Huy Ích, Phan Huy Ôn, Phan Huy Sáng, Phan Huy Quỳnh, Phan Huy Thực, Phan Huy Chú, Phan Huy Vịnh. Các tác giả trên đã để lại nhiều công trình nghiên cứu lịch sử, văn thơ có giá trị. Ngoài ra, một số các bậc trên còn là những nhà chính trị, ngoại giao nổi tiếng, đã được giao trọng trách đi sứ như: Phan Huy Cận, Phan Huy Ích, Phan Huy Chú, Phan Huy Vịnh.

Dòng họ Phan Huy vốn gốc ở Hà Tĩnh, lúc đầu có truyền thống âm nhạc, làm nghề ca hát. Theo luật nhà Lê, con em xướng ca không được đi thi, làm quan, lấy con quan. Đến thời Lê - Trịnh, có 5 cô gái của dòng họ được tuyển làm cung tần chúa Trịnh, trong đó có 2 con gái của Đô đốc Vinh Lộc hầu Phan Văn Kính (ông nội của Phan Huy Cận) là Phan Thị Năm được tuyển chọn làm cung tần chúa Tây Đô Vương Trịnh Tạc (1657 - 1682) và Phan Thị Lĩnh làm cung tần chúa Định Vương Trịnh Căn (1682 - 1709).

Nhờ thế lực của những cung tần, vào thế kỷ 18, con cháu dòng họ Phan đã không bị phân biệt đối xử và được đi thi. Người đầu tiên đỗ Tiến sĩ là Phan Huy Cận (1722 - 1789), ông được coi là vị tổ khai khoa của dòng họ.

Bà Phan Thị Lĩnh được Khang Vương (Trịnh Căn) sủng ái. Gia phả họ Phan còn ghi lại: “Vào khoảng niên hiệu Chính Hòa thời Lê (1680 - 1705), bà theo xe tháp tùng (Trịnh Căn) đi tuần du phía tây và xem phong cảnh Sài Sơn, nhân đó quyên tiền tu bổ chùa Long Đầu. Sau khi Khang Vương mất, đến năm Vĩnh Thịnh (1705 - 1719) bà lại lên kinh đô, rồi về Thụy Khuê mở mang tạo ao vườn (sau đó lưu lại cho xã làm ao công) lấy đất làm gạch để sửa sang đền chùa. Ao sau này gọi là ao gạch và người dân trong xã gọi bà là Đức Bà gạch”. Bà Phan Thị Năm xuất tiền sửa sang lại chùa Hoa Phát. Hiện nay Am đá sau chùa,

có thể là phần mộ bà. Như vậy, những người đầu tiên thuộc dòng họ Phan Huy đặt chân đến Thụy Khuê là hai cô ruột của Phan Huy Cận. Do mối quan hệ trên, mà sau này, tiến sĩ Phan Huy Cận (1722 - 1789) về nhập cư ở Thụy Khuê và được coi là tổ của chi phái Phan Huy ở Thụy Khuê.

Trong khu chùa Một Mái, có ba gian thờ. Gian giữa, bức hoành phi ở trên, với dòng chữ: Phan Đô Đốc Từ (Đền thờ Đô Đốc họ Phan), tức là Đô đốc Vinh Lộc hầu Phan Văn Kính. Một số cột có các câu đối với nội dung tu sửa lại phong cảnh cho đẹp và giúp triều đình làm rạng rỡ gia phong.

Gian thờ mang ý nghĩa ghi nhận công lao của dòng họ Phan Huy và đánh dấu bước chuyển của dòng họ từ Hà Tĩnh ra chùa Thầy. Hiện nay gian thờ còn bảo tồn được 5 pho tượng. Giữa có tượng Phan Đô Đốc và hai bên là 2 bà vợ. Gian bên phải có tượng 2 bà quý phi Phan Thị Năm và Phan Thị Lĩnh. Gian bên trái có tượng cháu gái là Phan Thị Ái cũng là một phi tần, sau đi tu, trụ trì chùa Một Mái, nên tượng bà là một sư nữ.

Phan Huy Cận (1722 - 1789) là thân phụ của Phan Huy Ích, Phan Huy Ôn, và là ông nội của Phan Huy Vịnh và Phan Huy Chú. Thừa nhỏ ông nổi tiếng thông minh. Năm Giáp Tuất 1754, ông đi thi Hội và đỗ Hội Nguyên (Đỗ đầu). Sau đó thi Đình đỗ Tiến sĩ, được ghi danh tại văn bia Tiến sĩ ở Văn Miếu. Sau khi đỗ đại khoa, ông được giao các chức vụ: Công bộ thị lang, Thị bình thư kiểm, Quốc Tử Giám giảng quân, Tả thị lang bộ lễ, Quốc sử tổng tài.

Cùng với con trai Phan Huy Ích, ông là người giỏi về địa lý, nên hai cha con tự thiết kế đường xá, mương máng cho làng Thầy (làng Thụy Khuê). Ông đã cắm hướng đình, văn chỉ, cổng làng, giếng nước. Sau thấy làng được hưng vượng, dân trong làng nhớ ơn, phụng thờ cụ làm hậu thần. Trước đây, để nhớ tới công ơn cụ, hàng năm trong dịp lễ khai hạ (mùng 7 tháng Giêng âm lịch) phụ lão ở đình làng Thầy thường có lễ (có lời) vào nhà thờ họ Phan Huy để xin văn tế.

Hiện nay ở làng Thầy còn nhà thờ cụ, với chữ ở trên nóc nhà: Phan Bình Chương Từ (Nhà thờ cụ Bình Chương Phan Huy Cận).

Phan Huy Ích (1751 - 1822) là con trai của Tiến sĩ Phan Huy Cận (1722 - 1789) người đã từng giữ nhiều chức vụ cấp cao dưới thời Lê - Trịnh. Ông lấy tên hiệu là Dụ Am, từ bé nổi tiếng thông minh. Theo gia phả còn ghi lại: Lúc nhỏ ông thông minh khác thường, đọc sách chỉ xem qua một lần là thuộc. Năm 22 tuổi đỗ đầu thi Hương (Giải Nguyên), năm 26 tuổi đỗ đầu thi Hội (Hội Nguyên) tức học vị Tiến sĩ, em trai là tiến sĩ Phan Huy Ôn (1755 - 1786). Như vậy, cả cha và hai con đều là tiến sĩ và làm quan dưới triều Lê - Trịnh, đúng như câu: “Tam phụ tử huynh đệ đồng triều” và cùng được khắc tên vào bia tiến sĩ ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám. Đây là trường hợp hiếm có trong các gia đình và dòng họ ở nước ta. Nếu Phan Huy Cận được coi là người khai khoa của dòng họ, thì Phan Huy Ích lại được coi là người mở đầu cho dòng văn Phan Huy ở Sài Sơn - Chùa Thầy - Hà Nội. Ông rất tự hào về truyền thống khoa bảng của gia đình, và trong bài phú mừng sinh con trai thứ là Phan Huy Thực, có câu: Văn phái dư lan cụ cử nguyên. (Dòng văn để lại đủ cả cử nguyên), với lời dẫn: Phụ thân tôi (Phan Huy Cận) thi Hương, thi Hội hai lần đỗ đầu (lưỡng nguyên). Bố vợ tôi (Ngô Thì Sĩ) thi Hội, thi Đình hai lần đỗ đầu (lưỡng nguyên). Tôi thi Hương, thi Hội, thi Ứng chế ba lần đều đỗ đầu (Tam nguyên). Bác Hy Doãn (Ngô Thì Nhậm) và chú Nhã Hiên (Phan Huy Ôn, em trai thứ ba) đỗ đầu thi Hương. Tất cả cộng lại là chín lần đỗ đầu, gọi là cử nguyên.

Với tài năng, Phan Huy Ích cùng với anh vợ là Ngô Thì Nhậm đã được vua Quang Trung tin dùng và giao cho nhiều trọng trách, đặc biệt trong lĩnh vực ngoại giao. Hai ông được coi là những nhà ngoại giao lỗi lạc, có những đóng góp tích cực hàng đầu.

Trong suốt cuộc đời hoạt động ngoại giao, Phan Huy Ích đã viết được 102 bài biểu và thư trao đổi với nhà Thanh. Những biểu chương, thư trái của ông mang nội dung hết sức phong phú, không chỉ đề cao được tư tưởng chính nghĩa của triều Tây Sơn đối với triều Mãn Thanh, mà còn mang tính chất hòa hiếu trên cơ sở bảo vệ nền độc lập tự chủ của dân tộc.

Sau chiến thắng quân Thanh, Phan Huy Ích và Ngô Thì Nhậm lại được vua Quang Trung vời ra, giao cho việc bang giao với nhà Thanh. Trong gia phả dòng

họ Phan Huy còn ghi: “Tây quân dĩ bang giao vi đại quan hệ, đặc ủy đại nhân dữ bá cửu công, đồng lĩnh kỳ sự” (Vua Tây Sơn cho rằng bang giao là việc quan hệ rất lớn, đặc biệt ủy nhiệm cho ông (Phan Huy Ích) với bá cửu (Ngô Thời Nhậm lo việc này). Hai ông đã cùng nhau thảo những văn kiện quan trọng nhất về đối nội và đối ngoại của triều đình Tây Sơn. Ngay từ những tờ biểu, thư đầu tiên gửi cho vua quan nhà Thanh, hai ông đã phân tích có tình có lý sự lợi hại trong cuộc chiến giữa hai nước. Từ những ý kiến đúng đắn đó, đã khiến cho nhà Thanh phải đi đến quyết định bãi binh, từ bỏ ý định mang quân sang nước ta để trả thù thất bại lần trước.

Đầu năm Canh Tuất (1790), ông nhận được chiếu thư từ Phú Xuân (Huế) của vua Quang Trung cử đi sứ phương Bắc. Ông rất coi trọng việc cầm tiết ngọc đi, như câu nói của người xưa: “Sứ u tử phương bất nhục quân mệnh (Đi sứ bốn phương không nhục sứ mệnh của nhà vua) và coi đó là vinh dự lớn. Trong phái đoàn giả vua Quang Trung đi sứ Trung Quốc lần này, Ngô Văn Sở là trọng thần bên võ, Phan Huy Ích là trọng thần bên văn và tự ông cầm thảo những tờ biểu, bức thư để ứng đối, thù đáp với vua tôi nhà Thanh. Kết quả chuyến đi được đánh giá là thành công tốt đẹp, làm vẻ vang cho non sông đất nước và ông đã hoàn thành xuất sắc chuyên đi trên”. Ông đã được vua Quang Trung tặng Sắc mệnh chi bảo, ngày 18 tháng 4 nhuận, niên hiệu Quang Trung thứ 5 (1792) gia phong là: Đặc tiến kim tử vinh lộc thượng đại phu thị trung ngự sử. Thụy nham hầu, tư chính khanh Thượng tự.

Sau khi vua Quang Trung mất, Nguyễn Quang Toản lên ngôi, đặt niên hiệu là Cảnh Thịnh, Phan Huy Ích cũng vẫn được giao cho việc bang giao với các nước láng giềng. Ông được cử ra đón tiếp sứ bộ nhà Thanh sang làm lễ điều tang và phong vương cho Quang Toản. Lễ sắc phong cử hành tại Thăng Long ngày 8 tháng 4 năm Quý Sửu (1793), lễ điều tang cử ngày 13 tháng 4 cùng năm, đến ngày rằm sứ bộ lên đường về nước.

Vào cuối đời Cảnh Thịnh, nước Miến Điện (Myanmar) đã hai lần cử sứ bộ đến nước ta và Phan Huy Ích lại được triều đình giao cho tiếp đón. Theo GS.VS. Phan Huy Lê cho biết, đó là một sự kiện lịch sử, đánh dấu mối quan hệ ngoại



giao khởi đầu giữa hai nước, mà sử sách hoàn toàn chưa ghi chép. Những năm tháng tiếp theo, Phan Huy Ích luôn được Quang Toản tin dùng, giao cho nhiều việc hệ trọng. Có thời gian ông phải đảm nhiệm công việc của hai bộ là bộ Hộ và bộ Hình.

Ngoài các hoạt động về chính trị và ngoại giao đã được sử sách ghi nhận, Phan Huy Ích còn là nhà thơ, nhà văn nổi tiếng. Trong sự nghiệp sáng tác, ông đã để lại một khối lượng lớn các tác phẩm như *Nam trình tạp vịnh*, *Lịch triều điển cổ*, *Dụ am văn tập*, *Dụ am ngâm lục*, *Tinh sà kỷ hành*, *Vân du tùy bút*...

Đặc biệt bản chữ Hán *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần Côn đã được Đoàn Thị Điểm và Phan Huy Ích dịch ra chữ Nôm. Những bản đang lưu hành là của dịch giả nào, trong thời gian dài có một số ý kiến khác nhau. Qua xác minh, nghiên cứu và tìm hiểu, GS. Hoàng Xuân Hãn đã chứng minh một cách thuyết phục: Bản đang lưu hành là của Phan Huy Ích. Ông đã đưa ra bản dịch còn lưu lại của dòng họ Phan Huy ở quê hương Sài Sơn, đối chiếu từng câu, từng chữ với bản gốc của Đặng Trần Côn, được GS dịch sát nghĩa, phân tích, và đi đến khẳng định, bản dịch *Chinh phụ ngâm* đang lưu hành là của Phan Huy Ích. Ngoài ra, nhà nghiên cứu văn hóa, lịch sử Nguyễn Văn Xuân đã tìm thấy cuốn sách cổ *Chinh phụ ngâm diễn âm tân khúc* trong một gia đình hoàng tộc ở Huế, in mộc bản từ năm 1815, trong đó còn nguyên bài tựa ký tên Phan Huy Ích.

Vì vậy, cho tới nay có thể khẳng định, bản dịch *Chinh phụ ngâm* đang lưu hành là của Phan Huy Ích. Theo các cụ cao niên trong dòng họ Phan Huy ở Sài Sơn kể lại, ngày xưa các con dâu họ Phan đều phải học thuộc *Chinh phụ ngâm* của Phan Huy Ích để ru con.

Vào những năm cuối đời, Phan Huy Ích đã sai con cháu thu thập những bài thơ của mình và đặt tên là *Dụ am ngâm lục*, trong đó có bài *Sài Sơn xuân diều*. Đây là bài thơ nói về phong cảnh núi Sài Sơn vào tiết xuân ở một vùng quê thanh bình, nơi sinh ra ông, nay là thôn Thụy Khuê, xã Sài Sơn huyện Quốc Oai, Hà Nội. Nhà thơ Trần Lê Văn (1920 - 2005) mà tôi có may mắn được là học trò, đầu xuân Quý Mùi - 2003 khi tôi đến chúc tết thầy nói: Dòng họ Phan Huy có nhiều người đóng góp cho quê hương đất nước. Nhân dịp đầu xuân, thầy sẽ dịch

bài thơ chữ Hán *Sài Sơn xuân diều*. Tết Nguyên Tiêu năm đó, thầy gọi tôi đến và đưa tặng bản dịch, với đầu đề: “Ngày xuân ngắm cảnh Sài Sơn”. Bài thơ đã được nhà thư pháp nổi tiếng là Lỗ Công Nguyễn Văn Bách, ông đồ xưa hiếm hoi còn lại, với nét chữ đẹp: “Hoa tay thảo những nét, như phượng múa rồng bay” viết trên trang giấy xuyên chỉ. Theo Thùy Vinh, tại chùa Thiên Phúc (chùa Cả ở chân núi Sài Sơn) có quả chuông với bài ký ghi trên chuông do Phan Huy Ích nhà quân sự, ngoại giao của triều Tây Sơn soạn.

Nhà sử học kiêm toán học Phan Huy Ôn (1755 - 1786), em trai của Phan Huy Ích, và là con thứ ba cụ Bình Chương Phan Huy Cận. Năm 20 tuổi thi hương đỗ giải nguyên (thủ khoa), 25 tuổi đỗ Tiến sĩ. Ông làm quan với nhiều chức vụ như Đốc đồng Sơn Tây, Trục giảng ở Quốc Tử Giám. Ông được coi là nhà toán học với sách *Chỉ minh lập thành toán pháp*. Đây là điều tương đối đặc biệt, vì thời trước các nhà nho thường chú ý đến khoa học xã hội. Ông là một trong số ít các nhà nho có nghiên cứu về khoa học tự nhiên. Ông để lại một số tác phẩm *Liệt huyện đăng khoa khảo*, *Khoa bảng tiêu kỳ*, *Thần quật ký*, *Chỉ am thi tập*.

Ông mất năm 1786, mới 32 tuổi và được vua ban tặng chức Hàn lâm thị giảng, tước Mỹ Xuyên hầu.

Phan Huy Thực (1778 - 1844), tên hiệu là Khuê Nhạc. Ông là con thứ hai của Phan Huy Ích, anh trai của Phan Huy Chú và là cha của Phan Huy Vịnh. Ông sinh ra và lớn lên trong một gia đình khoa bảng nổi tiếng, trong sự kết hợp giữa truyền thống của hai dòng họ Ngô Thì và Phan Huy. Ngay từ nhỏ ông đã học giỏi. Lớn lên có xu hướng sống ẩn dật, ở nhà dạy học, đọc sách. Năm 36 tuổi, triều Nguyễn có chiếu chỉ mời ông ra làm quan ở Viện Hàn lâm. Sau đó, ông được cử làm Phó sứ đi sứ nhà Thanh, trở về làm ở bộ Lễ với hai lần bị giáng chức và ba lần được thăng chức Thượng thư. Phan Huy Thực là người giỏi về âm nhạc và điển thức nghi lễ, nên đã được vua Minh Mệnh khen: “Văn học mạc như Quyên, chính sự mạc như Phiên, quốc gia điển lễ tắc phi Phan Huy Thực bất khả”. Nghĩa là: Văn học không ai bằng Hà Tông Quyên, chính sự không ai bằng Hà Duy Phiên, còn điển lễ quốc gia, nếu không có Phan Huy Thực thì

không ai làm nổi”. Phan Huy Thực còn làm giám thị một số khoa thi hương, thi hội. Tuy làm quan tới chức Thượng thư, nhưng ông vẫn sống cuộc đời thanh bạch. Ông để lại một số tác phẩm *Hoa thiều tạp vịnh*, *Khuê nhạc thư văn tập*, *Nhân ảnh vấn đáp*, *Bản nữ thân*. Ngoài ra, ông còn dịch bản *Tỳ bà hành* nổi tiếng của nhà thơ Bạch Cư Dị đời Đường. Bản dịch của ông đã được nhà thơ Xuân Diệu đánh giá: “Một bài thơ dịch vào cỡ hay nhất”.

Trong những buổi hát ca trù xưa và nay, có thể nói bản dịch *Tỳ bà hành* của Phan Huy Thực là một trong những bài không thể thiếu của các ca nương, với những câu mở đầu.

Bén Tầm Dương canh khuya đưa khách  
Quạnh hơi thu lau lách đìu hiu  
Người xuống ngựa, khách dừng chèo  
Chén quỳnh mong cạn, nhớ chiều trúc ty

Cao Bá Quát trong bài phú làm tặng Phan Huy Thực có viết: “... Khuê nhạc danh công, văn chương thể mỹ”. Nghĩa là: Văn chương làm đẹp cho đời, Thụy Khuê đất núi có người nổi danh.

Trong 30 năm làm quan dưới ba triều vua Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị, ông đều được tin cậy và trọng dụng. Năm Thiệu Trị thứ 2 (1842) nhân dịp đi Bắc Hà tuần du, nhà vua đã ban tặng ông thoi bạc và bài thơ để tỏ lòng hậu đãi người bề tôi già:

Bắc quận từ trường lịch hoạn biên,  
Thiên cù hạnh tế trác cô viên.  
Thừa sai bất nhục văn chương trứ,  
Quy trọng nan khu lão bệnh triều.  
Phong bộ phương lưu tôn trở sự,  
Sài nham nhàn kế hạc quy niên.  
Tam triều trù tích thường truy niệm,  
Xuân thụ gia nhi nhật miễn chiên”.

Nghĩa là:

Chôn văn từ phía Bắc ông trải qua hoạn lộ. Đường rộng lớn may mắn được tôi luyện văn chương. Cưỡi bè đi sứ không để nhục tài văn chương. Trở về khó kham được bệnh tật tuổi già. Tiếng thơm lưu lại triều đình như vật quý được thờ cúng ở miếu đền. Núi Sài ông nhân nhả làm bạn với rùa hạc nhiều năm. Công tích với ba triều luôn được nhớ tới. Mùa xuân ghi vài lời để bọn trẻ trong gia đình cố gắng noi theo.

Ông mang bài thơ về, cho khắc trên vách đá núi Thầy. Hiện bài thơ vẫn còn hầu như nguyên vẹn, trên đường đi lên núi ở gần chùa Cao.

Phương đình Nguyễn Văn Siêu (1795 - 1872) cùng với Cao Bá Quát (1809-1855) đã được vua Tự Đức khen hết lời, với câu:

Văn như Siêu Quát vô tiền Hán.

Thi đáo Tùng tuy thất thịnh Đường

Nghĩa là:

Về văn chương thì Nguyễn Văn Siêu và Cao Bá Quát hơn cả những nhà văn Trung Quốc thời nhà Hán (thời văn học phát triển nhất) như Tư Mã Thiên, Bang Cố.

Về thơ phú thì Tùy Thiên Vương, Tuy Lý Vương hơn hẳn các thi nhân Trung Quốc thời nhà Đường (Triều đại thơ phú nở rộ) như Lý Bạch, Đỗ Phủ.

Ngoài ra, hai ông còn được tôn danh hiệu là: Thần Siêu, Thánh Quát.

Phương Đình Nguyễn Văn Siêu đã làm một bài văn bia nói về tinh thần, đạo đức và sự nghiệp của Khuê Nhạc Phan Huy Thực. Bài văn bia được khắc trên bia đá, dựng trong nhà bia bên đường đi ở đầu làng Thụy Khuê.

Con gái Phan Huy Thực là Phan Thị Thê, sinh năm Kỷ Hợi (1835) lấy con trai Tiến sĩ, Thượng thư Hà Tông Quyền.

Phan Huy Chú, tự là Lâm Khanh, hiệu là Mai Phong, lúc thiếu thời có tên là Hạo, sau để tránh trùng tên húy của vua Minh Mệnh nên đổi tên là Phan Huy Chú. Ông sinh năm Nhâm Dần (1782) tại làng Thụy Khê (còn gọi là làng Thầy), huyện Yên Sơn, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây (nay là thôn Thụy Khuê, xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, Hà Nội) trong một gia đình không giàu về của cải nhưng có truyền thống về văn hóa, khoa bảng. Ông nội là tiến sĩ Phan Huy Cận, làm

quan cấp cao của triều đại Lê - Trịnh, thân phụ là tiến sĩ Phan Huy Ích, giữ nhiều chức vụ quan trọng dưới thời Tây Sơn. Thân mẫu là bà Ngô Thị Thục, em gái tiến sĩ Ngô Thì Nhậm - người được vua Quang Trung giao cho nhiều trọng trách như cùng với Phan Huy Ích lo việc bang giao với nhà Thanh. Anh trai là Phan Huy Thục, làm quan tới chức Thượng thư, vợ ông là bà Nguyễn Thị Vũ con gái của Tiến sĩ Nguyễn Thế Lịch, giữ chức Thượng thư Bộ lại dưới triều Tây Sơn. Như vậy cả gia đình bên nội và bên ngoại của Phan Huy Chú đều có truyền thống văn học, khoa bảng.

Trong các con của Phan Huy Ích, ông đặt nhiều hy vọng vào Phan Huy Chú và đã có bài thơ về Phan Huy Chú khi còn nhỏ mới được hai tuổi:

Mi nhan thanh phẩm dĩ đồng linh  
Phúc căn chung bả thành ngô bảo  
Thư mạch tư bồi thuộc ninh hình  
(Nét đẹp mà thanh khác trẻ thường  
Phúc âm đức nên hòn ngọc báu  
Giống dòng bồi mãi nếp thư hương)

Được sự giáo dục của gia đình cùng với sự thông minh và những pho sách đồ sộ của hai dòng văn phái lớn Phan Huy và Ngô Thì, nên ngay từ nhỏ ông say mê đọc sách, sớm nổi tiếng hay chữ và có chí trước thuật.

Tuy không đứng trong hàng đại khoa, nhưng thực tài, thực học của ông Kép Thầy vẫn nức tiếng gần xa. Vì vậy, nhân dân trong vùng có câu: Sáu La - Ba Thầy (Nguyễn Thế Mỹ, người La Khê là con thứ sáu trong gia đình, nên gọi là Sáu La; Phan Huy Chú ở làng Thầy là con thứ ba trong gia đình nên gọi là Ba Thầy. Mặc dù đọc nhiều sách và nổi tiếng như vậy, sau hai lần đi thi, ông chỉ đỗ tú tài, nên người dân trong vùng thường gọi ông là Kép Thầy - người ở làng Thầy, hai lần đỗ Tú tài).

Sau khi đỗ tú tài lần thứ nhất, ông làm ngôi nhà nhỏ ở chùa Bối Am (chùa Một Mái) trên núi Thầy và ở đó từ năm 27 đến năm 37 tuổi (1809 - 1819). Trong suốt mười năm “Đóng cửa tạ khách”, ông dành cả tâm trí, tài năng viết *Lịch triều hiến chương loại chí*. Trong bài tựa của bộ sách này, ông viết: “Từ khi

vào núi đến giờ mới đóng cửa tạ khách, cố sức tìm nhặt, sau khi đọc sách, được nhàn rồi thì lại tùy từng loại khảo xét và đính chính, có khi nghĩ được ra điều gì làm ra lời bàn. Ngày tháng góp lại, đến nay đã trải mười năm, biên chép xong, cộng có mười chí: Dur địa, Nhân vật, Quan chức, Lễ nghi, Khoa mục, Quốc dụng, Hình luật, Binh chế, Văn tịch, Bang giao. Chí nào cũng có lời nói đầu để kể rõ đại ý. Mỗi chí lại được chia ra tiết, mục, chép riêng từng tập, nối liền với nhau gọi là *Lịch triều hiến chương loại chí*, cộng bốn mươi chín quyển”. Đây là bộ Bách khoa toàn thư đầu tiên của Việt Nam, đánh dấu một bước phát triển cao các thông tin khoa học nước ta hồi đầu thế kỷ 19. Chính công trình này đã tôn vinh Phan Huy Chú lên nhà bác học lớn của Việt Nam. Không những thế, tiếng vang bộ sách còn vượt ra ngoài biên giới. Một nhà Việt Nam học người Nga đã viết: “*Lịch triều hiến chương loại chí* là bộ sách xứng đáng được gọi là bộ Bách khoa toàn thư về cuộc sống Việt Nam. Công trình này thực tế không có công trình nào sánh nổi về bề rộng phạm vi các vấn đề trong lịch sử sử học Việt Nam thời phong kiến. Năm 1820 tài năng của Phan Huy Chú được vua Minh Mệnh biết đến và đã triệu ông cùng với một số sĩ phu Bắc Hà vào kinh đô Huế. Tại đây, ông được bổ làm Hàn lâm Viện Biên tu. Năm 1821, ông dâng bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* lên vua Minh Mệnh, được vua ban thưởng 30 lượng bạc, một chiếc áo sa, 30 cây bút, 30 thoi mực. Sau đó, ông được thăng chức Lang trung Bộ Lại. Năm 1824, Phan Huy Chú được thăng Hồng Lô Tự Khanh và được cử làm phó sứ trong đoàn đi sứ sang nhà Thanh. Năm 1830, lần thứ hai ông lại được cử đi sứ sang nhà Thanh. Năm 1832, Phan Huy Chú được cử đi công cán sang Indonesia, chuyến đi này ông đã ghi chép trong cuốn *Hải trình chí lược*.”

Thời gian làm quan của Phan Huy Chú chỉ hơn mười năm, nhưng đã nhiều lần bị quở trách và giáng chức. Qua đó chúng ta thấy ông không được nhà Nguyễn tin nhiều và ông cũng có nhiều điểm không tán đồng với triều Nguyễn. Như việc dâng sớ điều trần bốn việc, với hy vọng nếu nhà vua nghe thì nước sẽ thịnh, dân sẽ giàu, nhưng đã bị khước từ, không những thế còn bị quở trách. Vì vậy, trong những năm cuối đời, chán cảnh quan trường, lấy có đau yếu, xin từ quan, trở về trí sĩ ở Thanh Mai, Ba Vì, Hà Nội. Tại đây, ông ở với người vợ thứ

hai và lấy nghề dạy học, truyền bá những kiến thức cho đời làm niềm vui và mất năm Canh Tý (1840), thọ 59 tuổi.

Ngoài công trình nổi tiếng *Lịch triều hiến chương loại chí* gồm 49 quyển sách viết tay, được coi là nhà bác học, ông còn là một nhà giáo, nhà văn, nhà thơ, nhà khảo cứu... với các công trình *Hoàng Việt địa dư chí*, *Điều trần tứ sự tấu sớ*, *Bình Định quy trang*, *Hải trình chí lược*, *Lịch đại điển yếu thông luận*, *Mai Phong du tây thành dã lục* và hơn bốn trăm bài thơ trong hai tác phẩm như *Hoa thiều ngâm lục*, *Hoa trình tục ngâm*.

Phan Huy Chú là một tấm gương sáng về tinh thần bền bỉ học tập nghiên cứu, là một trí tuệ, một tài năng kiệt xuất, đã cống hiến cho lịch sử và văn hóa dân tộc Việt Nam sự nghiệp tri thức của ông, công trình đồ sộ *Lịch triều hiến chương loại chí*. Ông xứng đáng được xếp vào số không nhiều các nhà khoa học lớn của nước ta thời trước. Tên tuổi và sự nghiệp của Phan Huy Chú sẽ sống mãi với lịch sử văn hóa Việt Nam

Đề tưởng nhớ đến công lao đóng góp to lớn của Phan Huy Chú đối với đất nước, tại các thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh đều có những đường phố và trường học mang tên ông. Từ trước năm 1975, bộ sách *Lịch triều hiến chương loại chí* đã được xuất bản nhiều lần ở cả hai miền Nam, Bắc. Năm 2001, nhà thờ Phan Huy Chú tại làng Thụy Khuê, Sài Sơn, Quốc Oai, Hà Nội - nơi ông sinh ra và lớn lên đã được Bộ Văn hóa Thông tin xếp hạng, cấp bằng di tích lịch sử văn hóa.

Phan Huy Vịnh (1801-1871), đỗ cử nhân năm Mậu Tý (1828), đã từng làm Án sát các tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình, Bố chánh các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Nam Định, sau đó làm Thị lang bộ Binh. Năm Tự Đức thứ 5 (1852), ông được cử làm chánh sứ sang Trung Hoa. Khi về, được nhà vua ban cho 8 bài thơ ngự y. Các bài thơ đã được khắc trên vách đá hang Gió gần chùa Một Mái, hiện nay vẫn còn, và một kim khánh khắc 4 chữ Cần Lao Khả Lược. Nghĩa là: Siêng năng, khó nhọc đáng ghi nhớ. Và được thăng Lễ bộ Thượng thư chương Lễ bộ kiêm Chương Quốc sử quán tổng tài. Năm 1864, ông được thăng Thượng thư bộ Hình. Năm 1866, được chuyển sang Thượng thư bộ Lễ. Niên hiệu Tự Đức thứ

25 (1870), ông về trí sĩ, được nhà vua ban thưởng sâm và lụa. Năm 1871 ông mất, thọ 71 tuổi. Nhà vua cho phụ hàm Thượng thư và cấp tiền tuất theo hàm, chánh nhị phẩm và tiền thay thế áo triều bào. Ông để lại một số tác phẩm *Như thanh sử trình, Nhân trình tùy bút thi tập, Tứ trình tùy bút...*

Phan Thị Trù là con gái thứ hai của Phan Huy Vịnh, lấy chồng là Nguyễn Thượng Phiên, sinh ra Hoàng giáp Nguyễn Thượng Hiền. Nguyễn Thượng Hiền đã để lại bài thơ hay vịnh cảnh đẹp Sài Sơn:

Mây đá ngất trời xanh một dải  
Đứng tiên sơn mà ngoảnh lại hồng trần  
Kìa thành quách, nọ nhân dân.  
Bóng xe ngựa coi mấy lần thấp thoáng.

Từ Nghệ Tĩnh xa xôi, một nhánh của dòng họ Phan Huy đã chuyển về quê hương mới làng Thầy, Sài Sơn, Hà Nội. Tại đây, các con cháu của dòng họ đã sinh ra, lớn lên, nhiều người học hành đỗ đạt cao, có những công hiến cho quê hương đất nước và lưu lại nhiều dấu tích.

Với phong cảnh “Sơn thủy hữu tình”, khu vực chùa Thầy có thể coi như viên ngọc quý của Thăng Long - Hà Nội, mà mỗi khi khách thập phương đến, đều cảm thấy: Càng trông thấy cảnh mà lòng càng ưa.

Nhưng điều trên hiện có còn, hay chỉ là hoài niệm, khi nghe nói sẽ có dự án đầu tư hàng ngàn tỷ đồng, biến nơi đây thành khu vui chơi giải trí, với những khách sạn nhiều sao... Nên chăng, cần được xem lại, để mãi mãi khu vực chùa Thầy là nơi “Non thanh cảnh tú” của xứ Đoài - Hà Nội.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Phan Huy Chú, (1977), *Hoàng Việt địa dư chí* (Phan Đăng dịch). Nxb Thuận Hóa - Huế.
2. Phan Huy Chú, (1957), *Lịch triều hiến chương loại chí* (Cường Thần và Cao Mãi Quang phiên âm, dịch nghĩa). Đại học viện Sài Gòn xuất bản.
3. Hoàng Xuân Hãn, (1993), *Chinh phụ ngâm bị khảo*. Nxb. Văn học.
4. Phan Huy Lê, (1999), *Tìm về cội nguồn*, tập II. Nxb. Thế giới, Hà Nội.



5. Tạ Ngọc Liên, (1988), *Chân dung văn học Việt Nam*, tập 1. Nxb. Thanh Niên.
6. Ngô Đức Thọ (chủ biên), 2002. *Văn miếu - Quốc tử giám và 82 bia Tiến sĩ*. Trung tâm hoạt động văn hóa khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám xuất bản.
7. Ngô Đức Thọ (chủ biên), 1990. *Di tích lịch sử văn hóa Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội.
8. Thích Viên Thành, (1999). *Danh thắng chùa Thầy*, Sở văn hóa thông tin Hà Tây xuất bản.
9. Tôn nữ Quỳnh Trâm, (1997), *Lịch sử du lịch Việt Nam*. Nxb. Trẻ.
10. Hoàng Thúc Trâm, (1998). *Quang Trung anh hùng dân tộc*. Nxb. Văn hóa thông tin.
11. Thùy Vinh, (1987). “Vài nét về hai quả chuông thời Tây Sơn tại Sài Sơn – Hà Sơn Bình”. Tạp chí *Hán Nôm*.
12. Nguyễn Văn Xuân, (2002). *Chinh phụ ngâm diễn âm tân khúc của Phan Huy Ích*. Nxb. Văn nghệ thành phố Hồ Chí Minh.

# CHÙA THẦY (XỨ ĐOÀI) - DI SẢN VĂN HÓA GẮN VỚI TÍN NGƯỠNG TRONG SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CỘNG ĐỒNG NGƯỜI VIỆT

**Đào Hà\***

## MỞ ĐẦU

Đất nước Việt Nam có rất nhiều danh lam thắng cảnh nổi tiếng, những hang động kỳ ảo. Nhưng không phải địa danh nào người dân Việt cũng chọn và gửi gắm vào chốn linh thiêng, ngàn năm hương trầm vái lạy, tỏ lòng thành kính.

Vậy căn nguyên nào mà chùa Thầy ở Sài Sơn, huyện Quốc Oai, Hà Nội nằm ven chân núi Ba Vì thuộc Xứ Đoài qua mọi thời gian vẫn là di sản văn hóa chứa đựng các giá trị lịch sử, văn hóa, kiến trúc, nghệ thuật, tín ngưỡng tôn giáo ở Việt Nam!

Với người dân nơi đây luôn tôn kính rằng: Chùa Thầy là nơi tụ khí thiêng, lại được những người hiền lưu dấu, mà khởi nguồn là Thiền sư Từ Đạo Hạnh.

Chùa Thầy là điển hình của sinh hoạt tín ngưỡng Phật giáo và tôn giáo truyền thống của Việt Nam trong quá khứ, hiện tại và trường tồn theo thời gian.

## I. CHÙA THẦY LÀ MỘT TRUNG TÂM TÍN NGƯỠNG CỦA NGƯỜI VIỆT NẪM TRONG DẢI ĐỊA DANH CỦA XỨ ĐOÀI

Đạo Phật du nhập vào xứ Đoài rất sớm, từ thời Giao Chỉ đã xây chùa ở đây. Sách *Chùa Tây Phương* có đoạn viết: “Tiếp đến đời Cao Biền Nhà Đường (864 - 868) sang làm Đô hộ sứ có đến xây chùa”<sup>86</sup>; sách *Kiều Cao Vương* còn ghi lời Cao Biền tâu với vua Đường: “Câu Lậu Chi Sơn, huyệt tại trung cấp thần dĩ tác tụ dĩ yểm chi”. Nghĩa là: Núi Câu Lậu tại cấp giữa, thần đã làm chùa yểm đi rồi...).

Tại chùa Tây Phương ở Thạch Thất thuộc Xứ Đoài, ven núi Ba Vì có bia đá, chuông đồng rất cổ, đặc biệt là tượng 18 vị La Hán và tượng Kim Cương là

---

\* Hội viên Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, Hội viên Hội VNDG Hà Nội

<sup>86</sup> *Chùa Tây Phương*. Nxb. Văn hóa dân tộc. 2007, tr 9 và 11.

những kiệt tác nghệ thuật lấy đề tài trong sự tích đạo Phật những vẫn thể hiện con người Việt Nam rất hiện thực và gợi kính thiêng.

Đến thế kỷ thứ 10, Ngô Vương (Ngô Quyền) mở đầu kỷ nguyên độc lập tự chủ (939), tiếp đến các vương triều: Đinh, Tiền Lê, Trần thì đạo Phật đã trở thành quốc đạo. Trong nước xây dựng nhiều chùa lớn như: Chùa Đọi Sơn (Hà Nam), chùa Phật Tích, Chùa Bút Tháp (Bắc Ninh), chùa Thầy, chùa Đậu, chùa Trăm Gian (Hà Tây)...

Tương truyền rằng ngôi xây chùa Thầy lấy từ chùa Tây Phương vận chuyển tay bằng dòng người dài 7 km. Điều đó minh chứng rằng đạo Phật đã chọn các địa danh linh thiêng ở Xứ Đoài xây nhiều chùa nổi tiếng như chùa Tây Phương, chùa Thầy và trở thành trung tâm tín ngưỡng của người Việt từ rất lâu đời.

Từ ngàn xưa, Xứ Đoài đã được xếp vào vùng đất hiếm của đất văn hiến, đất địa linh nhân kiệt, loại tiêu biểu, là mảng màu đậm nét của nền văn hiến Việt Nam. Xứ Đoài lưu giữ những giá trị đặc sắc của nhiều tầng văn hóa cổ, đất tụ khí anh hoa, đất danh nhân đất anh hùng, tầng tầng lớp lớp hào kiệt, danh sĩ... làm vẻ vang cho lịch sử và văn hiến nước nhà. Đất thiêng xứ Đoài sinh người hiền và người chẳng phụ lòng với đất. Xứ Đoài là vùng đất có bao đời vua chọn nơi dấy nghiệp, chọn đóng đô và xây thành lũy: Hai Bà Trưng lập đàn thờ sông Hát, giành độc lập cho đất nước (40 - 43); Ngô Quyền, Phùng Hưng ở đất 2 vua Đường Lâm cổ ấp; Lý Nam Đế xây thành Ô Diên, thành lập nhà Nước Vạn Xuân ở Hạ Mỗ, Đan Phượng. Vị trí xứ Đoài với kinh thành Thăng Long gắn với những dòng sông lịch sử chống kẻ thù xâm lược phương Bắc. Xứ Đoài dày đặc những đình, đền, chùa... nổi tiếng tạo nên tín ngưỡng của cả nước như đình Vạn Xuân, đình Tây Đằng, đình Chu Quyển, đình Đại, đền Và, đền Văn Hiến, chùa Tây Phương, chùa Mía, chùa Hải Giác,... Chùa Thầy ở Sài Sơn, huyện Quốc Oai nằm trong quần thể vùng đất cổ phù sa văn hiến ấy.

Nhiều công trình nghiên cứu đã minh chứng: Xứ Đoài là một trong những nôi văn hóa của người Việt, luôn có sức sống mãnh liệt xứng đáng với vị thế trong quá khứ và hiện tại.

Theo các nhà nghiên cứu thiên nhiên Việt Nam, thì từ thời cổ sinh Quốc Oai (Quốc Uy) nằm trong vịnh biển chịu một vận động sụt lún, làm cho trầm tích lắng đọng thành châu thổ để lộ một miền đá vôi với những hang động thiên nhiên kỳ ảo. Ở vùng bậc thềm phù sa cổ ấy còn vô số những vũng, hồ còn tồn tại cho đến ngày nay .

Quốc Oai nằm giữa trung lưu và đồng bằng lại được phù sa tưới mát của ba con sông: Sông Tích, sông Đáy và sông Bùi, nên từ ngàn xưa cư dân Việt đã chọn nơi có cảnh quan thiên nhiên, động thực vật phong phú để khai phá, ngụ cư và sinh sôi thành những làng quê trù phú như ngày nay. Về phong thủy, xứ Đoài có gió mang đầy hơi nước từ “sông Mẹ” thổi vào dãy núi Ba Vì rồi lan tỏa xuống một vùng rộng lớn làm môi sinh trù mật, người tụ cư ngày càng nhiều ở trong nội văn minh châu thổ sông Hồng .

Xứ Đoài có núi Tản Viên là ngọn chủ sơn của không gian tâm linh người Việt cổ, xứ sở của thần núi, của Thánh Tản và là chúa của thượng ngàn với truyền thuyết Sơn Tinh - Thủy Tinh .

Chùa Thầy, núi Thầy xóm Thầy, làng Thầy, tổng Thầy ở Sài Sơn, Quốc Oai thuộc vùng đất tụ linh đó. Núi Thầy ví như con rồng lẽ đàn, sân chùa là lưỡi rồng, Thủy đình là hòn ngọc, xung quanh là quần thể núi sót “ Thập lục kỳ sơn” với những con lân con phượng... châu về .

Nhìn rộng thì dải núi tâm linh: Tản Viên Sơn, chùa Tây Phương, chùa Trăm Gian, chùa Thầy, chùa Hương Tích nghìn năm vẫn sừng sững trong tâm linh người Việt và lan tỏa tín ngưỡng rộng rãi trong cộng đồng .

Các nhà khảo cổ học đã phát hiện trên núi Phượng Hoàng ở Sài Sơn một di chỉ gần 100 hiện vật xác định là di chỉ thuộc văn hóa Phùng Nguyên có niên đại từ 3500 năm đến 4000 năm, điều này khẳng định người Việt cổ đã sinh sống rất lâu ở Quốc Oai.

## II. CHÙA THẦY LƯU DẤU CỦA NHIỀU NHÂN KIỆT, ANH HÙNG, DANH SĨ CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM

Điều đó các tiên nhân tôn thờ thiền sư Từ Đạo Hạnh ở chùa Thầy là một hiền tài đặc biệt. Việc thiền sư Từ Đạo Hạnh chọn xây chùa và tu luyện giúp ích

cho đời ở núi Sài Sơn, Quốc Oai đã tạo nên một địa danh tín ngưỡng nổi tiếng của đất nước. Chỗ thiêng càng thiêng khi ông giải thi (trút xác) tại đây. Ông là linh hồn của chùa Thầy. Tượng Thiên sư Từ Đạo Hạnh sừng sững ở chùa Thượng, núi Thầy. Ông ngồi nhập định trên tòa sen vàng ở ngay hàng dưới cùng, ban giữa và các hòm sắc phong của các triều vua. Ở dãy nhà bên còn tượng toàn thân của thiên sư Từ Đạo Hạnh được đặt trong khám. Gian bên phải là tượng vua Lý Thần Tông ngồi trên ngai?.

Thiên sư Từ Đạo Hạnh là một nhân thân trọng yếu trong hệ thống linh tượng ở Chùa Thầy. Thân thế và sự nghiệp của ngài cần được nghiên cứu về những điều ẩn chứa trong lĩnh vực lịch sử, văn hóa, Phật giáo, tín ngưỡng... Và đáng tiếc việc sưu tầm bút tích của Thiên sư Từ Đạo Hạnh còn nhiều hạn chế và khó khăn .

Về lĩnh vực văn học nghệ thuật, thiên sư Từ Đạo Hạnh là cha đẻ của nghệ thuật múa rối nước Việt Nam. Ông là vị hiền nhân, một nghệ sĩ tài ba đặc biệt của nhiều trò chơi dân gian.

Thiên sư Từ Đạo Hạnh là một người thầy, nghe giản dị mà lớn lao, trí tuệ, tầng cao văn hóa và chiều sâu tín ngưỡng. Ông còn là người thầy thuốc chữa bệnh cứu người .

Giai đoạn lịch sử sau, chùa Thầy còn có nhiều anh hùng, danh nhân về đây ẩn mình để lo việc nước. Tại hang Cốc Cờ, nơi dấu tích tuần tiết của nghĩa quân họ Lã sau trận chống giặc ngoại xâm thất bại. Đền Thượng còn thờ thánh Văn Xương. Chùa Thầy là nơi tụ họp của Đông Kinh Nghĩa Thục, có đền tưởng niệm nhà sử học lỗi lạc Phan Huy Chú, người đã viết bộ bách khoa cổ vĩ đại tại đây, đó là bộ sử *Lịch triều hiến chương loại chí*. Đặc biệt, chùa Thầy vinh dự được hai lần chọn làm nơi làm việc của Bác Hồ trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1947).

III. CHÙA THẦY: DI SẢN VĂN HÓA QUÝ HIẾM CHỨA ĐỰNG CÁC GIÁ TRỊ LỊCH SỬ, VĂN HÓA, KIẾN TRÚC, NGHỆ THUẬT, TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO Ở VIỆT NAM

Chùa Thầy được xây thời vua Lý Nhân Tông (1072 - 1127). Sau khi cùng ngài Hải Giác và ngài Không Lộ sang Tây Thiên cầu pháp, Từ Đạo Hạnh về nước trả thù cho cha xong, ông đã chọn núi Sài Sơn ở Quốc Oai để xây chùa, tu luyện, giảng đạo Phật, dạy học, chữa bệnh giúp dân và truyền nhiều trò chơi dân gian như múa rối nước, vật võ, đá cầu, chọi gà, bắt vịt dưới nước... cho người dân quanh vùng.

Trải qua nhiều giai đoạn lịch sử, chùa Thầy được trùng tu nhiều lần. Nhiều đình, đền, chùa được đúc tượng, chuông, rồng, ngựa, hoành phi, câu đối và các công trình phụ trợ nên chùa càng uy linh với những kiến trúc, nghệ thuật điêu khắc độc đáo. Chùa Thầy là công trình văn hóa cổ, quý hiếm, đặc sắc của Phật giáo Việt Nam thu hút nhân dân cả nước đến chime bái với lòng thành từ bi.

Chùa Thầy rộng 2400m<sup>2</sup>, gồm 3 tòa nhà đồ sộ dựng song song hình chữ tam. Hai dãy hành lang các bên đầu hồi với nghệ thuật điêu khắc cổ. Tòa Bảo điện nguy nga chỉ có 36 lỗ đục nhưng gỗ được chồng lên nhau chắc chắn. Mái chùa được lợp bằng ngói cổ kiểu mũi hài. Trước cửa chùa có hồ Long Trì (ao rộng), ở giữa có Thủy đình quanh năm đầy nước. Thủy đình được xây dựng vào thế kỷ thứ 17, là Thủy đình xây dựng lâu đời nhất còn tồn tại cho đến ngày nay, là di sản văn hóa vật thể quý hiếm trong nền văn hiến Việt Nam, nơi biểu diễn nghệ thuật múa rối nước vào lễ hội chùa Thầy tổ chức hàng năm.

Hai bên tả, hữu chính diện chùa Thầy là hai chiếc cầu: Nhật Tiên Kiều và Nguyệt Tiên Kiều do Trạng Bùng Phùng Khắc Hoan xây dựng năm 1602 sau khi ông đi sứ nhà Minh trở về quê hương Thạch Thất. Kiến trúc 2 chiếc cầu thật độc đáo thuận lợi đi lại, mái làm theo kiểu “Thượng gia hạ Kiều” (trên là nhà, dưới là cầu). Bên trái Nhật Tiên Kiều thông ra Tam phủ trên một hòn đảo giữa hồ Long Trì. Bên phải là Nguyệt Tiên Kiều bắc qua ao lên núi vẫn cảnh, thờ phụng.

Trong quần thể di tích núi Thầy còn có nhiều công trình: đình, đền, chùa và nhà lưu niệm gắn các sự tích theo từng giai đoạn lịch sử sau này.

Ở chùa Thầy có chiếc nhang án đá hai cấp, có thể coi là đẹp nhất của nước ta hiện nay. Đặc biệt khám thờ thiền sư Từ Đạo Hạnh là dấu tích điển hình của

mỹ thuật dân tộc Việt Nam. Tượng thiên sư Từ Đạo Hạnh khi tạc có lắp các bộ phận nối dây với cửa khám nên khi cửa khám mở tượng thiên sư từ từ đứng dậy, tượng ngồi lại vị trí cũ khi đóng cửa khám.

Như vậy, chùa Thầy là công trình kiến trúc, di sản văn hóa cổ còn sót lại, là địa danh điển hình của kiến trúc Phật giáo Việt Nam.

Trải qua trường tồn lịch sử, đất thiêng, người hiền ở chùa Thầy càng được tụ khí thu hút tín ngưỡng người dân Việt. Thiên Phúc tự đã trở thành di sản văn hóa đặc biệt, một trong những trung tâm Phật giáo Việt Nam, nơi tôn giáo truyền thống uống nước nhớ nguồn của người dân vốn hiền lành, chất phác luôn coi trọng đạo lý sống giúp ích cho đời như tấm gương thiên sư Từ Đạo Hạnh. Chùa Thầy ngày càng thu hút khách trong và ngoài nước đến thăm quan, thành tâm nơi cửa Phật từ bi.

#### IV. LỄ HỘI CHÙA THẦY, ĐIỂM ĐẾN HÀNH HƯƠNG TÍN NGƯỠNG CỦA NGƯỜI VIỆT VÀ DU KHÁCH NƯỚC NGOÀI

Câu ca từ ngàn xưa đã đi vào tâm thức người Việt:

Gái chưa chồng nhớ hang Cắc Cớ

Trai chưa vợ nhớ hội Chùa Thầy...

Đúng là chùa Thầy đã se duyên thắm nhất là ngày hội đầu xuân trai gái nô nức trẩy hội đến chùa Thiên Phúc tự. Có phải vì hang Cắc Cớ sâu và hẹp tối nên là điểm hẹn các đôi trai gái nắm tay nhau lên xuống hang mà nảy nở tình cảm và se thành duyên hẹn hò thành vợ thành chồng như đôi uyên ương nồng thắm sức xuân.

Trong 40 lễ hội lớn ở tỉnh Hà Tây cũ thì xứ Đoài có 17 lễ hội dân gian trong đó lễ hội chùa Thầy được xếp hạng đầu sau lễ hội chùa Hương, hội đền Và, hội chùa Tây Phương... Trong lễ hội chùa Thầy, biểu diễn múa rối nước ở Thủy đình, hồ Long Trì và văn cảnh thăm núi Thầy có những đình, đền, chùa, nhà lưu niệm. Ngoài ra trong các ngày hội còn tổ chức các trò chơi dân gian khác: võ vật, cờ tướng, bắt vịt dưới nước, thổi cơm thi dưới nước, kéo co, chọi gà...

Phần lễ và phần hội được chính quyền địa phương, Giáo hội Phật giáo Việt Nam và các ngành có liên quan phối hợp tổ chức đảm bảo nghi lễ tín ngưỡng và du ngoạn cảnh quan theo truyền thống .

Lễ Chùa Thầy có những đặc trưng:

- Phần lễ là tín ngưỡng Phật giáo và tôn giáo truyền thống thờ phụng vị cao tăng, thiền sư Từ Đạo Hạnh. Đây là sự hòa quyện của linh thiêng của đất và người, đạo với đời tạo giao lưu tâm linh giữa người xưa và người nay, trên trần và cõi âm, là khoảng hư vô trời đất. Họ muốn hướng tới cái thiện, từ bi. Lễ hội gắn với các huyền tích linh thiêng của dân tộc Việt Nam vùng tụ cư lâu đời châu thổ sông Hồng, sông Đáy.

- Lễ hội được duy trì qua mọi thăng trầm lịch sử tại một địa danh thiên nhiên kỳ vĩ, nơi chứa ẩn những di sản văn hóa vật thể và phi vật thể hiếm có gắn với vị nhân thần Từ Đạo Hạnh và các bậc hào kiệt, danh nhân khác nên càng thu hút người hành hương.

- Lễ hội có biểu diễn nghệ thuật múa rối nước ở hồ Long trì mà Thủy đình ở giữa mênh mông sóng gợn nước trong xanh, là nghệ thuật độc nhất với trình độ biểu diễn lưu truyền và con rối được tạc công phu càng làm văn hiến Việt Nam tỏa sáng trong nhân loại.

- Lễ hội chùa Thầy minh chứng Phật giáo và tôn giáo truyền thống sớm được hình thành, truyền bá vào vùng đất cổ Xứ Đoài, là sự hòa hợp giữa tam giáo đồng nguyên : Phật – Nho – Đạo , được người dân nơi đây gìn giữ, bảo tồn, phát huy truyền thống gắn bó , nhớ những người có công với non sông đất nước.

## KẾT LUẬN

Chùa Thầy và lễ hội của chùa có giá trị nhiều mặt trong nền văn hiến Việt Nam, đặc biệt là nghệ thuật múa rối nước Việt Nam độc nhất vô nhị chỉ có ở nước ta. Các ngành có liên quan cần tổ chức hội diễn múa rối nước toàn quốc để bảo tồn, phát triển và lập hồ sơ trình UNESCO sớm công nhận là di sản vi vật thể nhân loại.

Về phía quản lý nhà nước phải có chiến lược, quy định tổng thể và kiểm tra chặt chẽ để bảo vệ quần thể di sản quý dải núi sót (thập lục kỳ sơn) chống xâm



lấn cảnh quan. Cần mở rộng không gian văn hóa vùng đất thiêng Xứ Đoài, nâng tầm ảnh hưởng vị thế chùa Thầy và lễ hội hàng năm đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng của quần chúng nhân dân và khách thập phương trong nước và quốc tế tạo cho nền văn hóa, du lịch phát triển, xây dựng nông thôn mới gắn với truyền thống dân gian trong văn hiến Việt Nam .

Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Thành hội Phật giáo Hà Nội và Tổ đình chùa Thầy và các ngành có liên quan cần tổ chức các công trình nghiên cứu, tổng kết trong các năm tiếp theo nhằm tìm tòi phát hiện các di vật ở chùa Thầy, nhất là những bút tích của thiền sư Từ Đạo Hạnh hoặc các tác phẩm Hán Nôm cổ để có tư liệu về thân thế, sự nghiệp, vai trò của thiền sư Từ Đạo Hạnh với nền móng Phật giáo Việt Nam.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Việt Nam cần chỉ đạo các ngành và hội có liên quan mở rộng quan hệ quốc tế trong công tác sưu tầm, nghiên cứu về địa danh chùa Thầy và thiền sư Từ Đạo Hạnh, nhất là với các nước Trung Quốc, Ấn Độ, Myanmar để có thông tin mà Việt Nam còn thiếu, thất lạc.

*Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2012*

# KIẾN TRÚC “TIỀN PHẬT HẬU THÁNH” Ở ĐỒNG BẰNG CHÂU THỔ BẮC BỘ VÀ BIỂU HIỆN CỦA NÓ Ở CHÙA THẦY

**ThS. Mai Thị Hạnh\***

## MỞ ĐẦU

Ngay từ khi mới truyền nhập vào đất Việt những năm đầu Công nguyên, Phật giáo đã có sự hỗn dung với các tín ngưỡng bản địa, mang đậm màu sắc Phật giáo Việt Nam. Xét về mặt kiến trúc Phật giáo, trải đến triều Lý - Trần đã có những công trình Phật giáo đã được sử sách ghi nhận, trong đó có những ngôi chùa điển hình về kiểu kiến trúc “Tiền Phật hậu Thánh”... Trong bài viết này, chúng tôi mong muốn tìm hiểu một số nét đặc trưng của kiểu chùa này trên bình diện: thời gian xuất hiện, địa bàn xuất hiện chủ yếu, đối tượng thờ phụng... Từ đó, chúng tôi có những so sánh để nêu bật nét độc đáo của chùa Thầy (Thiên Phúc tự) thuộc xã Sài Sơn, Quốc Oai, Hà Nội so với các ngôi chùa điển hình cho kiểu kiến trúc “Tiền Phật hậu Thánh”.

## I. KIẾN TRÚC TIỀN PHẬT HẬU THÁNH Ở CHÂU THỔ BẮC BỘ

Chùa có kiến trúc “Tiền Phật hậu Thánh” là một ngôi chùa như thế nào? Chúng ta đã biết, kết cấu chung về mặt bằng kiến trúc của các chùa Việt Nam tính từ ngoài vào trong là: Tam quan - Tiền đường - Thiêu hương - Thượng điện - Nhà tổ xếp trên trục chính dọc. Bọc lấy cụm kiến trúc trung tâm là hai dãy hành lang. Nhưng không giống kết cấu thông thường này, những ngôi chùa có kết cấu “Tiền Phật hậu Thánh” lại có lối bài trí khác là: sau Tam bảo có thêm cụm kiến trúc thờ Thánh. Mặc dù nằm ở vị trí phụ nhưng vai trò của các vị Thánh vẫn đặc biệt quan trọng đối với đời sống tâm linh của người dân địa phương.

---

\* Khoa Việt Nam học, trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

Như vậy, thực chất “Tiền Phật hậu Thánh ” là tên gọi theo cách thức kết cấu kiến trúc của một loại chùa có hình thức thờ kết hợp cả Phật và Thánh. Khu thờ Phật bao giờ cũng ở phía trước và lớn hơn so với khu thờ Thánh. Nói cách khác, “Tiền Phật hậu Thánh” là sự tổ hợp ăn nhập hài hòa của hai kiến trúc: kiến trúc chùa và kiến trúc đền. Chính vì vậy, trong những ngôi chùa kiểu này, thường có những thành phần kiến trúc của đền, chẳng hạn như: Nghi Môn, hậu cung, tả hữu vu... Một yếu tố của đền nữa cũng có thể xuất hiện trong những ngôi chùa “Tiền Phật hậu Thánh” là gác chuông. Xưa nay chúng ta đều biết, chùa thường gắn liền với chuông, tiếng chuông còn đình đền thì thường gắn liền với trống, tiếng trống. Như trên chúng ta đã biết, trong ngôi chùa “Tiền Phật hậu Thánh” thì khu thờ Thánh thường nằm ở phía sau khu thờ Phật. Theo khảo sát của TS. Nguyễn Văn Tiến, hiện nay ở Bắc bộ có ít nhất 11 ngôi chùa có kết cấu “tiền Phật hậu Thánh” và tác giả cũng nêu thêm 04 ngôi chùa khác<sup>87</sup>.

Trong các ngôi chùa mà tác giả nêu trên lại được chia làm hai loại. Loại thứ nhất: có cấu trúc phía trước là tòa Tam bảo và phía sau có công trình kiến trúc riêng biệt để thờ Thánh (loại này chỉ có 5 chùa là chùa Thầy, 2 chùa Keo ở Thánh Bình và Nam Định, chùa Bôi Khê, chùa Tổng ở Hà Tây cũ). Loại 2: không có một kiến trúc riêng để thờ Thánh mà Thánh được thờ chung với Phật trong tòa Tam bảo.

Khi xem xét bảng số liệu của TS. Nguyễn Văn Tiến, cùng với những tài liệu thu thập được, chúng tôi thấy rằng, dạng thức chùa Tiền Phật - hậu Thánh có những nét riêng rất độc đáo.

*Một là:* Các nhân vật được thờ đều sống ở thời kỳ Lý - Trần. Họ hầu hết là nhà sư, cụ thể hơn là Thiền sư, duy nhất trường hợp Đô đốc Đặng Tiến Đông là tướng có công đánh giặc cứu nước... Song một điều thú vị là các thiền sư này lại tu, hoặc chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của tư tưởng Mật giáo. Chính vì vậy, những vị thiền sư có nhiều pháp thuật tinh thông, lại còn là những tổ nghề dạy dân đánh cá, đúc đồng, múa rối nước... và được nhân dân thần thánh hóa và lập đền thờ. Chẳng hạn, thiền sư Từ Đạo Hạnh, Dương Không Lộ thuộc thiền phái Tì ni

---

<sup>87</sup> Xin xem: *Chùa Thầy (Thiền Phúc tự)*, TS. Nguyễn Văn Tiến. Nxb. Khoa học xã hội. Tr.191

đa lưu chi (Vinitaruci), Nguyễn Minh Không thuộc phái thiền Vô Ngôn Thông. Và theo truyền thuyết, cả ba vị này đều có pháp thuật cao cường, thần thông biến hóa. Ngài Đạo Hạnh đã đầu thai làm vua Lý Thần Tông. Còn Nguyễn Minh Không là người được coi là chữa khỏi bệnh hóa hổ của vị vua này. Một vị thánh nữa cũng có tiểu sử đầy huyền tích là Đức Thánh Bối Nguyễn Bình An. Gọi là Đức Thánh Bối vì ông sinh ở làng Bối Khê. Theo sự tích của ông được kể trong tấm bia ghi năm 1453 (khắc lại năm 1895) đặt ở chùa Bối Khê thì ông sinh vào thời Trần, từ bé đã thích phóng sinh. Đến năm 15 tuổi, ông đã gặp một cụ già 80 tuổi ở chùa Tiên Lữ (tức chùa Trăm gian), ở đây khoảng 10 năm, ngài đã học được từ cụ già các phép thần thông. Vì thế chùa Bối Khê quê hương của ông và chùa Trăm Gian nơi ông đắc đạo đều thờ ông. Như vậy những vị thánh được thờ trong những ngôi chùa có kết cấu “Tiền Phật hậu Thánh” là “những nhân thân, có nghĩa là những con người được coi là có thực, nhưng về sau nhờ học tập, tu luyện, đã có tài thần thông biến hóa, nghĩa là có những khả năng của một vị thần. Nhờ những khả năng đó, họ cứu dân giúp nước và vì vậy họ được nhân dân ở một vùng hay nhiều vùng thờ phụng”<sup>88</sup>. Nhưng trong các chùa này, họ được thờ không phải với tư cách là thiền sư hay vị tổ nữa, mà như các đức thánh, tức là các vị thần thực sự.

Trở lại một vấn đề thú vị mà chúng ta đã đề cập một chút ở trên là: Vì sao các thiền sư thời Lý - Trần lại tiếp thu Mật giáo và tu theo lối tu Mật giáo? Điều này cho ta những liên tưởng gì về đặc điểm nổi bật của Phật giáo Việt Nam dưới hai triều đại Lý - Trần?

Để trả lời về thứ nhất của câu hỏi, xin trích lại câu chuyện về thiền sư Ma Ha mà Hà Văn Tấn đề cập trong bài viết *Về ba yếu tố Thiền - Tịnh - Mật trong Phật giáo Việt Nam*: “sư vào Châu Ái đến trấn Sa Đăng. Ở đây dân chúng ai cũng thích sát sinh, sư khuyên dân chúng nên ăn chay thì mọi người đều nói rằng: “Thiên thần của chúng tôi giáng phúc hay giáng họa, chúng tôi không dám trái”. Sư liền bảo “các ngươi hãy bỏ điều ác làm điều lành nếu có xảy ra tai nạn

---

<sup>88</sup> Hà Văn Tấn, Nguyễn Văn Kỵ, Phạm Ngọc Long. *Chùa Việt Nam*. Nxb. Thế giới. tr.25.

gì, lão tăng xin chịu cả”. Một người trong làng nói: “làng này có một người mắc bệnh hủi, thầy thuốc, ông đồng đều bó tay không chữa được, nếu sư chữa khỏi thì chúng tôi xin theo sư dạy”. Sư bèn lấy nước phép phun vào người bị bệnh hủi, người ấy khỏi bệnh ngay”. Câu chuyện này không chỉ đề cao đạo pháp của sư Ma Ha mà còn cho chúng ta hiểu rõ đáp án cho câu hỏi vì sao thiền sư phải tiếp thu các yếu tố Mật giáo vào mình. Đó là bởi khi các thiền sư Phật giáo đến, người Việt đang tin theo những thần linh của tín ngưỡng bản địa, những tín ngưỡng bản địa đó đôi khi nhuốm màu ma thuật. “Nhân dân chỉ tin theo Phật giáo khi Phật giáo có đủ sức mạnh thay thế những thiên thần riêng của họ, hoặc tốt hơn cùng với các thiên thần đó bảo vệ che chở cho họ. Vì sự phát triển của mình, Phật giáo đã làm và phải làm thế. Mà trong các tông phái Phật giáo, không có bộ phận nào có đủ các bài kinh, bài chú để cầu mưa, cầu tạnh, chữa bệnh trừ tà như Mật Tông. Vì vậy, Thiền Tông Việt Nam phải sử dụng cả những kinh điển và nghi lễ Mật giáo”<sup>89</sup>.

Việc các thiền sư tiếp thu các yếu tố của Mật giáo đã đưa chúng ta đến sự liên tưởng về một đặc điểm nổi bật của Phật giáo thời Lý Trần cũng là đặc điểm chung của Phật giáo ở Việt Nam qua các thời kỳ: đó là sự hỗn dung giữa 3 tông phái Thiền - Tịnh - Mật. Nếu ở Trung Quốc, Nhật Bản chúng ta có thể bóc tách 3 yếu tố này một cách rõ ràng thì ở Việt Nam trong Thiền có Tịnh, có Mật và ngược lại. Thậm chí trong cùng một nhà sư mà trong bài thơ này thì bộc lộ quan điểm Thiền, trong nghi lễ kia lại tỏ ra Mật và ông ta cũng luôn niệm Phật A di đà.

*Thứ hai:* chùa có kiến trúc “Tiền Phật hậu Thánh” khởi nguồn từ thời Lý - Trần. Đây là thời kỳ Phật giáo phát triển cực thịnh ở Việt Nam. Vai trò của các nhà sư rất lớn. Nhiều người trong số họ không chỉ có vai trò quan trọng trong đời sống tâm linh của dân chúng, họ còn là những cố vấn đắc lực cho triều đình trong các vấn đề về triều chính. Hơn nữa thời kỳ này, lối tu Mật giáo ma thuật phát triển mạnh mẽ. Nhiều thiền sư đã áp dụng lối tu này và điều đó đã giúp họ

---

<sup>89</sup> Hà Văn Tấn, Nguyễn Văn Kỵ, Phạm Ngọc Long. *Chùa Việt Nam*. Sđd. tr.92.

có nhiều pháp thuật tinh thông, có tài biến hóa giúp dân ích nước. Vì vậy, dân chúng đã coi họ như một vị Thánh và thờ trang trọng trong một số ngôi chùa. Có thể nói rằng, sự kết hợp giữa thờ Phật và thờ Thánh đã mang lại những hệ quả nhiều mặt cho nhân dân ta trong giai đoạn đầu của thời kỳ giành được độc lập: nhân dân Đại Việt có một điểm tựa tinh thần xây dựng đất nước trong kỉ nguyên mới; đạo Phật ngày càng được đông đảo nhân dân chấp nhận và đã trở thành phổ biến. Sự kết hợp giữa thờ Phật và thờ Thánh trong điều kiện Phật giáo phát triển cùng với lối tu Mật giáo của các nhà sư chính là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới sự ra đời của kiểu kiến trúc “Tiền Phật hậu Thánh”. Sang đến thời Lê, chúng ta không thấy một ngôi chùa nào có kiểu kiến trúc “Tiền Phật hậu Thánh” được xây dựng và cũng không có bất kỳ một nhân vật nào sống ở thời kỳ này được tôn làm Thánh. Điều này cũng thật dễ hiểu. Bởi đến thời nhà Lê, với việc xây dựng nhà nước quân chủ chuyên chế thì Nho giáo được rất mực đề cao. Vị trí trước đây của Phật giáo giờ đây đã bị Nho giáo thay thế. Các nhà sư mặc dù vẫn có tầm quan trọng trong đời sống tâm linh nhưng họ không còn tham dự vào các vấn đề triều chính nữa. Đặc biệt là ở giai đoạn này, lối tu Mật giáo ma thuật không còn phát triển như trước. Do đó, thời nhà Lê không có một nhà sư nào được nhân dân Thánh hóa và không có Thánh thì cũng không có kiến trúc thờ Thánh là lẽ đương nhiên. Đến thế kỉ 17, tất cả các chùa kiến trúc “Tiền Phật hậu Thánh” được đại tu và hoàn thiện.

*Thứ ba:* các chùa có kiến trúc “Tiền Phật hậu Thánh” xuất hiện nhiều hơn ở phía hữu ngạn sông Hồng cụ thể là Hà Nội, Hà Tây cũ, Thái Bình, Nam Định... còn phía tả ngạn sông Hồng thì ít xuất hiện hơn. Vậy vì sao lại có hiện tượng này? Trả lời câu hỏi này, chúng tôi rất đồng tình với ý kiến của tác giả *Chùa Thầy*. Tác giả cuốn sách này cho rằng, chùa “Tiền Phật - hậu Thánh” là sản phẩm của Mật tông. Vì nhìn vào lí lịch của các vị Thánh được thờ trong các ngôi chùa dạng này chúng ta đều thấy họ là những người có pháp thuật cao cường, có khả năng phù chú, hô gió gọi mưa... Hiện tượng trên có nguồn gốc từ tôn giáo nguyên thủy của Tây Tạng kết hợp với Phật giáo Ấn Độ đã tạo nên tôn giáo mới gọi là Latma giáo hay Mật giáo. Dòng Mật giáo này đã được Từ Đạo Hạnh, Giác

Hải, Dương Không Lộ... đã đi ngược đến vùng Kim Xi Man, Ngân Xi Man (Vân Nam) và đăc đạo ở đó rồi cùng nhau trở về. Từ đó, Mật giáo theo đường thủy sông Hồng mà vào nước ta. Lúc này, ở phía tả ngạn sông Hồng, xung quanh trung tâm phật giáo Luy Lâu, các dòng thiền như Tì ni đa lưu chi, Vô Ngôn Thông... đã ăn sâu cắm rễ từ lâu. Như vậy, so với Thiên tông thì Mật tông đến Việt Nam muộn hơn. Và vì là người đến sau nên để bén rễ và tồn tại được, Mật giáo phải tìm mảnh đất xa hơn, xa trung tâm Luy Lâu, đó là các vùng đất ở phía Nam sông Hồng. Đó là lý do vì sao các chùa Tiên Phật - hậu Thánh xuất hiện nhiều hơn ở phía tả ngạn sông Hồng.

*Thứ tư:* Các chùa “Tiên Phật - hậu Thánh” thường có Phật điện rất đơn giản. Bằng chứng là số tượng Phật trong điện thờ Phật thường ít hơn rất nhiều so với các chùa chỉ đơn thuần thờ Phật. Chẳng hạn, trong khi số lượng tượng ở chùa Mía (Hà Tây cũ) là tới 252 và chùa Cói (Hà Tây cũ) là 37... thì số lượng tượng ở chùa Thầy - một ngôi chùa tiêu biểu của kiểu kiến trúc “Tiên Phật - hậu Thánh” chỉ là 21 (không kể các tượng La Hán). Điều này đã nói lên tầm quan trọng và linh thiêng của nơi thờ Thánh trong các ngôi chùa “Tiên Phật – hậu Thánh”.

Tóm lại, kiểu chùa “tiên Phật- hậu Thánh” là một kiểu chùa độc đáo trong kiến trúc Phật giáo Việt Nam. Kiểu chùa này được sản sinh ra ngay từ những năm tháng đầu thời kỳ độc lập, tự chủ sau đềm trường Bắc thuộc, khi mà các nhà sư đã có công lao to lớn trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của dân tộc. Các Thiền sư không còn là những nhân vật chỉ biết cầu kinh niệm Phật nữa, họ còn là những tổ nghề, người giúp dân khai sơn phá thạch, đánh cá, trị thủy, thậm chí còn là người có khả năng hô gió, gọi mưa, hàng long phục hồ... Công tích và sự nghiệp của họ, đã được nhân dân thần thánh hóa và họ đã đi vào Phật giáo như một phần không thể tách rời của Phật giáo thời kỳ Lý - Trần. Ấn tàng đằng sau kiến trúc Tiên Phật - hậu Thánh là một lớp trầm tích. Lớp trầm tích ấy khẳng định rằng: Phật giáo khi vào Việt Nam đã hội nhập thành công với truyền thống văn hóa của người Việt. Đó là truyền thống tôn vinh các anh hùng văn hóa - anh hùng dân tộc. Hay nói cách khác, “Tiên Phật- hậu Thánh” cùng với Tiên

Phật - hậu Mẫu là những kiểu chùa thể hiện thành công nhất sự hỗn dung giữa Phật giáo với tín ngưỡng của cư dân bản địa. Điều này đã góp phần làm phong phú thêm độc đáo thêm cho kiến trúc chùa ở Việt Nam. Đồng thời, nó cũng làm biến chất Phật giáo ở Việt Nam. Không phải Phật giáo Ấn Độ, cũng không còn Phật giáo Trung Hoa, Phật giáo Việt Nam là Phật giáo dân gian.

Trong số những ngôi chùa có kiểu kiến trúc “Tiền Phật - hậu Thánh” này thì chùa Thầy nổi lên như một ngôi chùa tiêu biểu nhất.

## II. KIẾN TRÚC “TIỀN PHẬT - HẬU THÁNH” Ở CHÙA THẦY

### 1. Vài nét về chùa Thầy

Chùa Thầy thuộc xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, Hà Nội. Trong quần thể danh lam thắng cảnh gồm 16 ngọn núi cùng chùa, hang động, trong đó, chùa Thầy có một vị trí trung tâm và nổi bật. Chùa Thầy là tên gọi thể hiện sự tôn kính của người dân nơi đây với thiền sư Từ Đạo Hạnh. Tương truyền, thiền sư hàng ngày tu luyện, giảng kinh, giúp dân học nghề múa rối nước, bùa chú, phù phép giúp dân chữa bệnh và cầu đảo rất ứng nghiệm nên được nhân dân gọi là Thầy. Do đó ngọn núi mà thiền sư hàng ngày ngồi thiền trong hang được gọi là núi Thầy và ngôi chùa mà thiền sư tu tập được gọi là chùa Thầy. Bên cạnh đó, chùa Thầy còn có tên chữ là Thiên Phúc tự.

Các tài liệu nghiên cứu về chùa Thầy như *Kiến văn tiểu lục*, *Đại Nam nhất thống chí* đều thống nhất cho rằng chùa này được xây dựng từ thời Lý, trong đó có nhiều tác giả cho rằng chùa Thầy được xây dựng vào thời Lý Nhân Tông (1072 - 1128). Khi đó, chùa chỉ là một thảo am nhỏ do người dân địa phương lập nên để thờ Phật. Từ khi Từ Đạo Hạnh đến tu luyện khoảng những năm 1107 - 1108 quy mô của chùa ngày càng lớn hơn, nổi tiếng hơn và linh thiêng hơn. Vào các thời kỳ sau đó, chùa Thầy liên tục được tu bổ hoặc xây thêm, đó là thời Trần và các năm 1499, 1538, 1570, 1602, 1630, 1656, 1666, thời kỳ 1739 - 1789. Đến thời Nguyễn, người ta xây mới nhà Tổ, đền Tam Phủ, 2 dãy nhà bia và sửa chữa phần lớn các bộ phận khác như bộ mái của 3 dãy nhà chính, sửa chữa hai dãy hành lang, gác chuông, gác trống, Thủy đình, mái của hai dãy Nhật, Nguyệt Tiên kiều.



Trải qua lịch sử tồn tại gần 1000 năm, cùng với nhiều lần trùng tu nhưng cho đến nay chùa vẫn lưu giữ được rất nhiều thành phần, kết cấu kiến trúc có niên đại từ thời Lý - Trần cho đến thế kỉ 19, trong đó đậm nét nhất là niên đại thế kỉ 17. Có thể nói, dấu vết kiến trúc sớm nhất còn lại ngày nay ở chùa Thầy đó là Điện thánh, bởi ở đó còn tìm được bảy chân tảng và một chiếc bệ có đài sen của đức Phật có niên đại thời Lý. Kiến trúc thế kỉ 18 đậm nét nhất còn lại là hệ vì kèo, bộ khung, phong cách chạm khắc, hoa văn trang trí trên kiến trúc Tiền đường, Ống muống... Hai tòa hành lang, Gác chuông, Gác trống và nhà hậu cũng là sản phẩm của thế kỉ 17. Nhật Nguyệt Tiên kiều được cho là do Phùng Khắc Khoan dựng năm 1602, xong kiến trúc hiện tại là sản phẩm của thế kỉ 19.

Khi đến chùa Thầy, điểm khác biệt đầu tiên của nó so với hầu hết các chùa khác ở Việt Nam là không có Tam quan. Do vậy cũng không có lối vào từ phía trước bởi trước Tiền đường là hồ Long Trì rộng ôm sang hai bên chùa. Thay vào đó, giữa hồ nổi lên nhà Thủy đình cổ kính, đó là nơi biểu diễn múa rối nước và cũng là hình ảnh để bất cứ ai thăm chùa Thầy cũng tưởng nhớ đến ông tổ của nghề múa rối nước Từ Đạo Hạnh. Hai bên, phía trước tiền đường có chiếc cầu cong có mái Nhật -Nguyệt Tiên nối với đền Tam Phủ ở bên trái và đường lên núi ở bên phải. Một điểm khác biệt nữa của chùa Thầy là ở đây không có tháp mộ sư như hầu hết các chùa khác. Gác chuông, gác trống được nâng hai tầng mái, được đẩy ra phía sau điện Thánh. Chùa được nâng cao dần theo triền núi những điểm cao nhất lại nằm ở Điện thánh. Mặc dù lối đi vào chùa nằm bên cạnh nhưng cách bố trí các đơn nguyên kiến trúc trên tổng thể chùa Thầy vẫn tuân thủ luật đăng đối, cân xứng hai bên từ trước đến sau, cao dần theo thế núi, với ý nghĩa từ đời đến đạo. Có thể thấy ở đây có sự sắp đặt của nghệ thuật bài trí không gian, kết cấu kiến trúc, sự cân nhắc về tỉ lệ, chiều cao công trình với cảnh quan thiên nhiên để tạo nên cho một tổng thể hoàn chỉnh. “Nên dù không lớn nhưng không gian chùa như được mở rộng ra cả vùng núi, hồ nước, gọi cảm giác về bề thế đồ sộ mà vẫn đầy chất cổ kính. Với mặt bằng trải dài, cao dần theo thế núi chùa vẫn mang những nét chung của ngôi chùa cổ, ẩn mình hài hòa giữa xóm làng. Nhưng chũng chính cái địa thế tựa núi, hồ rộng ôm trước mặt, sự

giao hòa giữa thế ngang của chùa với thế dọc của núi, đã làm cho toàn bộ ngôi chùa như cao hơn, đồ sộ hơn<sup>90</sup>.

Có thể nói, chùa Thầy chính là một “bảo tàng mỹ thuật trung đại” lưu giữ các tác phẩm điêu khắc và chạm khắc có giá trị với các niên đại Lý, Trần, Lê sơ, Mạc, Lê Trung Hưng... Nằm ở vị trí đặc địa, kết hợp với nghệ thuật kiến trúc độc đáo đã đưa chùa Thầy và cảnh quan nơi đây vào loại “Đệ nhất thiên hạ”.

## **2. Biểu hiện của kiến trúc Tiên Phật - hậu Thánh ở chùa Thầy**

Như trên chúng ta đã nói, sự xuất hiện của thiền sư Từ Đạo Hạnh và những công lao của ngài đã đưa chùa Thầy từ một thảo am nhỏ trở thành một ngôi chùa nổi tiếng và linh thiêng vào bậc nhất nước ta. Sự xuất hiện của ông cùng với lối tu tập đậm chất Mật giáo đã tạo nên một nét độc đáo trong kiến trúc của chùa Thầy, kiến trúc Tiên Phật hậu Thánh.

Bỏ qua những đơn nguyên kiến trúc phụ, trong bài viết này chúng tôi tập trung nghiên cứu cụm kiến trúc trung tâm của chùa Thầy. Chúng tôi đang nói đến cụm kiến trúc có kết cấu “Tiên công, hậu nhất”, trong đó phần kết cấu chữ Công chính là nơi thờ Phật, còn phần kết cấu chữ Nhất chính là nơi thờ Thánh Từ Đạo Hạnh. Trong đó phần chữ nhất thờ Thánh được nhấn mạnh hơn phần chữ công thờ Phật.

Như vậy, cũng như tất cả các chùa có kiểu kiến trúc Tiên Phật - hậu Thánh, cụm kiến trúc trung tâm, linh thiêng nhất của chùa Thầy cũng bao gồm hai phần: phần thờ Phật và phần thờ Thánh<sup>91</sup>. Từ điện Phật đến điện Thánh cách nhau 1,1m. Điều đáng chú ý là tòa điện Thánh lại cao hơn điện Phật 0,95m và cao hơn cả sân trước của nhà Tổ ở phía sau là 1,85m lại được nhấn thêm bằng sáu bậc đá hẹp, xung quanh xếp đá lô nhô, gợi lên hình ảnh của một điện Thánh ở trên núi cao. Tòa điện Thánh là một tòa nhà có mặt bằng gần vuông theo kiểu bốn mái lợp ngói mũi hài. Quanh nhà được bao ván đồ và cửa bức bàn có thể tháo lắp một cách dễ dàng, phía sau dùng ván gỗ bịt kín, khiến lòng nhà khá tối. Trong khi đó, ba mặt vách bên ngoài điện Thánh lại được chạm khá cầu kỳ. Lối

---

<sup>90</sup> Đặng Thị Phong Lan. “Nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc chùa Thầy”. *Bản tóm tắt*, tr. 10.

<sup>91</sup> Xin xem: *Chùa Thầy (Thiên Phúc tự)*, TS. Nguyễn Văn Tiến. Sđd. Tr.122.

bố cục kết cấu kiến trúc như vậy đã tạo nên vẻ linh thiêng, tính thâm nghiêm của một điện thờ Thánh. Qua nghiên cứu về kiến trúc tiền Phật - hậu Thánh ở chùa Thầy, chúng tôi thấy rằng:

*Thứ nhất:* Chùa Thầy là nơi khởi nguồn của kiến trúc “Tiền Phật- hậu Thánh” ở châu thổ Bắc Bộ. Có những cơ sở chắc chắn để khẳng định điều này. Đặc biệt khi chúng ta xem xét lí lịch của các vị Thánh được thờ ở trong các chùa có cùng kiểu kiến trúc như chùa Thầy và kết hợp với những ghi chép trong các tài liệu như *Đại Việt sử kí tiền biên*, *Đại Nam nhất thống chí*... Trong số các vị Thánh sống ở thời nhà Lý thì Từ Đạo Hạnh có thể coi là anh cả. Thiên sư Từ Đạo Hạnh mất năm 1117, trong khi đó Dương Không Lộ mất năm 1119, và Nguyễn Minh Không là 1141. Tuy nhiên, không nên nghĩ rằng, Từ Đạo Hạnh hóa trước là sẽ được thờ tự như một vị Thánh ở trong chùa trước. Để tránh bị nhầm lẫn điều này, chúng tôi đã khảo sát các tư liệu và đã chứng minh một điều rõ ràng là việc thờ tự thiên sư Từ Đạo Hạnh đã được diễn ra ngay sau khi ngài thoát xác. *Đại Việt sử kí toàn thư* viết: “ngay sau khi Từ Đạo Hạnh thoát xác và phu nhân Đỗ Thị sinh con trai, người làng cho là việc lạ, để xác của Đạo Hạnh vào trong khám để thờ”. Còn trong một tài liệu khác cũng có những ghi chép tương tự: “Sau khi Đạo Hạnh thoát xác, người làng cho là việc lạ để xác Đạo Hạnh vào trong khám mà thờ... xác của Đạo Hạnh đến năm Vĩnh Lạc nhà Minh bị người Minh thiêu hủy, người làng lại đắp tượng để thờ, cùng được ngay với tượng của Thần Tông”. Như vậy là sự xuất hiện của ngôi chùa vừa thờ Phật vừa thờ Thánh đã được diễn ra ngay khi Từ Đạo Hạnh hóa. Điều đó giúp chúng ta rút ra một điều là, thời gian xuất hiện ngôi chùa vừa thờ Phật vừa thờ Thánh có nguồn gốc xuất hiện từ thế kỉ 12, cụ thể là năm 1117 và chùa Thầy chính là ngôi chùa đầu tiên ở Việt Nam có hình thức kiểu này. Tuy nhiên, chúng ta không biết được lúc đó việc thờ Từ Đạo Hạnh và thờ Phật đã được tách riêng ra hay vẫn thờ chung như nhiều ngôi chùa hiện thấy ngày nay. Các nhà nghiên cứu cho biết có thể có hai khả năng xảy ra lúc bấy giờ: Một là, lúc này chùa Thầy vốn có sẵn một căn nhà để thờ Phật, người ta đã đặt thêm một khám thờ chung với gian thờ Phật. Hai là, người ta đã đặt thêm một khám thờ Từ Đạo Hạnh ở riêng một đơn

nguyên kiến trúc mới xây thêm. Lúc này, kiến trúc chùa Thầy có thể có bình đồ là chữ Nhị và như vậy là việc thờ Từ Đạo Hạnh được tách bạch từ đây. Tuy nhiên, khả năng thứ hai ít có thể xảy ra vì chùa Thầy lúc này là một ngôi chùa tương đối nổi tiếng, việc thờ Phật vẫn là chính. Phật tử đến chùa Thầy là để lễ Phật. Do vậy, lúc đầu lễ Thánh không được chú trọng như bây giờ. Tuy nhiên, công lao của Từ Đạo Hạnh với chùa Thầy và với dân chúng vùng chùa Thầy quá lớn. Trải qua năm tháng, người dân thấy rằng, Từ Đạo Hạnh là người linh thiêng, mọi lời cầu khẩn của nhân dân được linh nghiệm nên người ta đã sùng bái ông, thậm chí hình ảnh ông còn quan trọng hơn cả hình ảnh của đức Phật. Dần dần việc thờ Phật ở chùa Thầy về sau không còn quan trọng như lúc đầu.

*Thứ hai:* Kiến trúc tiền Phật hậu Thánh ở chùa Thầy là 2 phần tách biệt nhau nhưng cùng nằm trên một trục dọc chính của ngôi chùa. Mặc dù chùa Thầy cũng có hai phần kiến trúc thờ Phật và thờ Thánh như các chùa “Tiền Phật- hậu Thánh”, song điểm khác biệt là ở chỗ: nếu như phần lớn các ngôi chùa có kết cấu Tiền Phật - hậu Thánh phần thờ Thánh nằm ngay phía sau Tam bảo thờ Phật thì ở chùa Thầy phần thờ Thánh có một tòa nhà riêng nằm ngay sau điện Phật. Đây là nét độc đáo trong kiến trúc chùa “Tiền Phật hậu Thánh” và ở châu thổ Bắc Bộ chúng ta cũng chỉ bắt gặp ở bốn chùa khác như hai chùa Keo ở Thái Bình và Nam Định, chùa Bối Khê và chùa Tổng ở Hà Tây cũ. Điều này góp phần nói lên đặc điểm nổi bật nữa mà chúng tôi sẽ nói dưới đây đó là: ở chùa Thầy việc thờ Thánh quan trọng hơn thờ Phật.

*Thứ ba:* trong kiến trúc “Tiền Phật- hậu Thánh” ở chùa Thầy thì phần thờ Thánh Từ Đạo Hạnh được chú trọng hơn. Đây quả là một điều thú vị. Vì đã nói đến chùa thì quan trọng nhất là thờ Phật. Trong quan niệm của nhân dân và Phật tử quanh vùng Hà Tây cũ cũng vậy, kiến trúc trọng yếu nhất, thiêng liêng nhất đối với họ không phải là Tam bảo mà là điện Thánh. Có rất nhiều cứ liệu để cho rằng điện thờ Thánh quan trọng hơn điện thờ Phật. Cụ thể nhất là cách bài trí, sắp xếp bố cục kiến trúc tổng thể của ngôi chùa đều cố gắng để đề cao vai trò của đức thánh Từ Đạo Hạnh. Trước hết, xét về độ cao của các lớp kiến trúc trong chùa Thầy. Chúng ta thấy, chùa Thầy có các lớp kiến trúc được nâng cao

dần như hầu hết các ngôi chùa có vị trí ăn dần theo thế núi. Nhưng nếu là ngôi chùa có các lớp kiến trúc được nâng cao dần theo thế núi thì phần cao nhất của một ngôi chùa dạng này chính là nhà Tổ (nhà Hậu) sát chân núi. Song, ở chùa Thầy phần cao nhất của các lớp kiến trúc không phải là nhà Hậu mà lại ở điện Thánh, với ý nghĩa tạo sự quy tụ và đề cao vai trò của Đức Thánh Từ. Hơn nữa, như ở trên đã nói, chùa Thầy không có Tam quan, thay vào đó là hồ nước mênh mông ôm trọn lấy chùa, trên đó là nhà Thủy đình. Thủy đình không chỉ có giá trị của một sân khấu rối nước cổ truyền sớm nhất còn tồn tại ở nước ta, tương truyền gắn với vai trò tổ nghề của Từ Đạo Hạnh mà còn có giá trị nghệ thuật kiến trúc. Việc chùa Thầy không có Tam quan cho thấy yếu tố Thánh ở chùa Thầy lớn hơn yếu tố Phật. Hơn nữa, chùa Thầy từ trước tới nay không có tháp mộ, trừ tháp hiện được dựng bên phải gần nhà hậu là mới xây gần đây. Điều này phần nào phản ánh lối tu của một số Thiền sư thời Lý mang sắc thái “phù thủy - Mật giáo” dẫn đến hình thức độc tôn không có truyền thừa như Từ Đạo Hạnh, Nguyễn Minh Không... Điều này cũng rất phù hợp với hiện tượng chùa Thầy từ xưa đến nay không bao giờ có sư Tổ trụ trì mà chỉ có các Ông Thống - tên gọi một thầy cúng trông nom chùa. Cho mãi thời gian gần đây chùa Thầy mới cho khôi phục lại sư trụ trì. Về cách bài trí tượng thờ, chúng ta cũng không khó khăn để nhận ra ngay kiến trúc tòa Tam bảo đơn sơ hơn tòa điện Thánh, số lượng tượng thờ trong tòa Tam bảo cũng ít hơn rất nhiều so với những ngôi chùa chỉ đơn thuần thờ Phật. Cụm kiến trúc điện Thánh còn được sử dụng những nguyên vật liệu tốt nhất và cũng được trang trí đẹp nhất, cầu kì nhất trong tổng thể kiến trúc chùa.

Thực ra, vai trò của các Thánh được đề cao hơn Phật là đặc điểm chung của tất cả các ngôi chùa dạng thức Tiên Phật - hậu Thánh. Nhưng có thể khẳng định rằng, không ở đâu việc đề cao đức Thánh lại đậm nét như ở chùa Thầy.

## KẾT LUẬN

Tóm lại, “tiên Phật - hậu Thánh” là một kiểu chùa độc đáo trong kiến trúc Phật giáo Việt Nam. Kiểu chùa này xuất hiện từ thời kỳ Lý - Trần, giữa lúc Phật giáo đang trong giai đoạn phát triển cực thịnh. Các thiền sư mang trong mình

những ảnh hưởng sâu đậm của Mật giáo là những đối tượng chính được tôn thờ trong dạng chùa này. Vào thế kỉ 17, kiến trúc “tiền Phật- hậu Thánh” được hoàn thiện hơn đã cho chúng ta thấy sức mạnh phục hưng của Phật giáo. Có thể nói, sự xuất hiện của những ngôi chùa “Tiền Phật hậu Thánh” là biểu hiện đậm nét nhất bản sắc dân tộc Việt, truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt. Đó là truyền thống “uống nước nhớ nguồn, ăn quả nhớ kẻ trồng cây”, luôn luôn biết ơn, trân trọng và đề cao những người có công ơn đối với làng, với nước, với dân. Những Từ Đạo Hạnh, những Dương Không Lộ, Nguyễn Minh Không, Đô Đốc Đặng Tiến Đông hay Đức Thánh Bôi Nguyễn Bình An... nếu như không có công trong việc khai mở chùa chiền mang ánh sáng của Phật Pháp đến cho dân chúng, cũng như không giúp dân đánh giặc ngoại xâm, không dạy dân đánh cá, đúc đồng.. thì chắc chắn rằng họ sẽ không được nhân dân phụng thờ một cách tôn kính trong các chùa. Và như vậy, chắc chắn chúng ta cũng sẽ không có kiến trúc chùa “Tiền Phật - hậu Thánh”. Nói cách khác, “Tiền Phật - hậu Thánh ” là một kiến trúc thể hiện rõ nét nhất sự kết hợp giữa Phật giáo và tín ngưỡng bản địa của người Việt. Đây chính là một điểm khác biệt tạo nên sự độc đáo của chùa Việt Nam so với chùa Ấn Độ và Trung Quốc. Trong các chùa có dạng kiến trúc “Tiền Phật- hậu Thánh” thì chùa Thầy, nơi thờ Thiền sư Từ Đạo Hạnh là một ngôi chùa khởi nguồn và có nhiều nét đặc sắc. Trải qua bao thăng trầm của lịch sử, chùa Thầy vẫn bảo lưu được những giá trị to lớn về kiến trúc điêu khắc... Chùa Thầy xưa kia, hôm nay và mãi mãi về sau vẫn luôn là nơi tôn thờ thiêng liêng nhất Thiền sư - Đức Thánh Từ Đạo Hạnh.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Trần Lâm Biền. *Chùa Việt*. Nxb. Văn hóa thông tin, HN, 1996.
2. Nguyễn Đăng Duy. *Phật giáo với văn hóa Việt Nam*. Nxb. Hà Nội, 1999.
4. Đặng Thị Phong Lan. “Nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc chùa Thầy”. *Tóm tắt luận án tiến sĩ văn hóa học*. 2011.
5. Nguyễn Lang. *Việt Nam Phật giáo sử luận*. Nxb. Văn học. 2000.
6. Nguyễn Văn Tiến. *Chùa Thầy (Thiên Phúc Tự)*. Nxb. Khoa học xã hội.

# CHÙA THẦY VÀ THIÊN SƯ TỪ ĐẠO HẠNH

Ths. Tạ Quốc Khánh\*

## MỞ ĐẦU

Chùa Thầy (tên chữ là Thiên Phúc tự) nằm ở chân núi Sài thuộc xã Sài Sơn, huyện quốc Oai, thành phố Hà Nội. Cái tên Thiên Phúc tự ý muốn nói chùa được dựng nên do phúc của Trời, rồi từ đó ban phúc cho chúng sinh. Người dân địa phương gọi chùa là chùa Cả bởi đây là ngôi chùa lớn nhất trong vùng.

Ngoài ra, trong quá trình tồn tại của mình, chùa đã từng có những tên gọi khác nhau. Thế kỷ 11 chùa có tên là Hương Hải. Đó là tên gọi khiêm tốn, thanh cao để nói lên phần nào tính chất rộng lớn và nhiệm màu của Phật pháp. Hương là thơm, là sự nhiệm màu đưa đến niềm hạnh phúc vĩnh cửu; Hải là biển, là sự rộng lớn bao la như sự bao trùm, rộng khắp của đạo Phật. Cũng dưới thời Lý (thế kỷ XI), núi Sài có tên là Bồ Đà Sơn. Chùa nằm ở núi Bồ Đà có tên là Bồ Đà Viện. Tuy nhiên, theo PGS.TS Trần Lâm Biền, Bồ Đà là hiện tượng đọc chệch của từ Bouddha (Phật Đà); gốc của Bouddha là Bodhi (Bồ đề), gắn liền với sự giác ngộ Phật pháp. Như vậy, Bồ Đà Viện là nơi chúng sinh giác ngộ Phật pháp, tìm được nguồn hạnh phúc vĩnh hằng. Thời Trần, núi Sài có tên là Phật Tích Sơn, do vậy chùa được gọi theo tên núi là Phật Tích tự (sự tích nhà Phật)<sup>92</sup>...

Chùa Thầy thờ thiền sư Từ Đạo Hạnh - một người “ngoài việc tu hành còn làm thuốc trị bệnh cứu người, thích nghề múa hát, thường dạy dân làm nghề múa rối nên nhân dân gọi thiền sư là Thầy còn ngôi chùa và ngọn núi mà Đạo Hạnh hàng ngày trèo lên tĩnh tọa cũng quen gọi là núi Thầy”<sup>93</sup>.

Chùa Thầy có liên hệ chặt chẽ với chùa Cao (Đỉnh Sơn tự) trên đỉnh núi Sài. Chùa Cao còn có tên là Hiền Thụy Am, là nơi tu luyện của thiền sư Từ Đạo Hạnh, nơi nhập mình vào vũ trụ, vào Phật pháp. Ngoài những ngôi chùa đó, ở đây còn có một quần thể hang động, núi non hùng vĩ: hang Thánh Hoá, động

---

\* Viện Bảo tồn Di tích - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

<sup>92</sup> Lê Quý Đôn toàn tập. Nxb. Khoa học xã hội. HN 1977, tr 19.

<sup>93</sup> Hà Sơn Bình di tích và danh thắng. Sở Văn hóa thông tin Hà Sơn Bình xuất bản. 1985, tr 66.

Gió Lùa, hang Các Cớ... Mỗi tên gọi ở đây đều gắn với một huyền tích riêng, tất cả đã tạo ra một sức hấp dẫn đặc biệt cho khu di tích danh thắng chùa Thầy.

## I. LỊCH SỬ XÂY DỰNG, TRÙNG TU CHÙA THẦY

Vị sư đầu tiên tu hành tại chùa Thầy là ngài Đạo Hạnh, đời vua Lý Nhân Tông (1072 - 1127). Nhưng thực ra trước đó, nơi đây đã có một ngôi chùa cổ và Từ Đạo Hạnh chỉ là người kế thừa ngôi chùa đó để phát triển thành Hương Hải Am.... Theo nội dung văn bia *Bối Am tự bi* khắc trên vách đá chùa Bối Am năm Sùng Khang thứ 4 [1571] thì chùa Thầy đã có từ thời Đinh (thế kỷ 10) và được tu bổ vào các thời Tiên Lê - Lý - Trần - Hậu Lê - Mạc. Tiên thân, đây là một ngôi chùa động (chùa trong hang), tức là một loại hình chùa thời kỳ sơ khai và đến thế kỷ 11, Từ Đạo Hạnh đã đến núi Sài Sơn, dùng am Phật có sẵn để tu luyện và hoằng dương Phật pháp. “Vào tháng giêng năm Kỉ Sửu, niên hiệu Long Phù Nguyên Hóa thứ 9 (1109), Thiền sư Đạo Hạnh đi quyên giáo khắp nước Cự Việt, đến mọi nhà từ cửa sơn son đến mái rạ, ai ai đều vui vẻ cung tiến, quyên góp được hơn hai nghìn cân đồng đỏ để đúc một quả chuông lớn, treo ở viện Hương Hải, núi Bồ Đà...”<sup>94</sup>. Giai đoạn này, ngôi chùa mới bắt đầu phát triển và được nhiều người biết tới.

Thời Trần, chùa Thầy đã được sửa sang, tu bổ thêm, hiện vật đã phong phú hơn trước. Tại chùa hiện còn giữ được một bệ đá hoa sen hình hộp phong cách nghệ thuật Trần (thế kỷ 13 - 14) và một lưng ghế niên hiệu Thiệu Phong [1346]

Thời Vĩnh Lạc [1403-1424], giặc Minh sang xâm lược nước ta đã phá hủy chùa đến hoang tàn. Đây có thể là nguyên nhân dẫn đến sự nghèo nàn của dấu vết thời Lý - Trần ở chùa Thầy. Đến cuối thế kỷ 15, đầu thế kỷ 16, Trịnh Quốc Công Định Thường (bố vợ Lê Thánh Tông) cho sửa lại chùa Thầy và tu bổ thêm nhưng vẫn theo qui mô cũ và công việc được ghi lại trên tấm bia *Hiển Thụy am bi*<sup>95</sup> khắc trên vách động Thánh Hóa.

Ở thời Mạc (thế kỷ 16), chùa Thầy tiếp tục được tu sửa tôn tạo. Hiện nay ở vách đá trên đường lên hang Thánh Hóa còn lưu một tấm *Thủy các bổ kinh bi*<sup>96</sup>

---

<sup>94</sup> Theo *Thiên Phúc tự Hồng chung minh văn*.

<sup>95</sup> Tấm bia này do Đại học sĩ Nguyễn Bảo soạn năm Cảnh Thống thứ ba [1500].

<sup>96</sup> Tấm bia này khắc năm Đại Chính thứ 9 [1538].



do Nguyễn Bá Thuật soạn, ghi lại việc Thái Phi (vợ vua Mạc) Nguyễn Thị Ngọc Phương cùng bố, anh và những người thân khác trùng tu lại Thủy đình (nhà nổi giữa hồ Long Trì), lát đá quanh hồ, sửa sang chùa to, đẹp và thâm nghiêm hơn.

Tới thế kỷ 17, đạo Phật phát triển mạnh, chùa Thầy cũng được chú trọng mở mang nhiều hơn do được sự bảo trợ của tầng lớp trên. Tại chùa hiện còn lưu giữ tấm bia *Thiên Phúc tự tạo lệ bi* dựng năm Thịnh Đức thứ tư [1656] trong đó ghi lại lệnh chỉ của chúa Trịnh ban cho dân xã Sài Sơn làm tạo lệ<sup>97</sup>. Thế kỷ 17, chùa Thầy đã được mở rộng thành ba tòa: Tiền đường - điện Phật - điện Thánh như ngày nay. Ngoài ra, Nhật Tiên Kiều và Nguyệt Tiên Kiều cũng được làm vào thời điểm này, tức năm 1602, càng tô điểm thêm cảnh sắc của ngôi cổ tự. Trong thế kỷ 17, các bộ tượng Phật Tam Thế, Tam Tôn, tượng Hậu Phật cùng hương án, sập thờ gỗ được tạo tác khiến nội thất không gian thờ tự của chùa càng thêm phong phú...

Sang thế kỷ 18, dưới thời Trịnh Cương, chùa tiếp tục được trùng tu và mở rộng bằng việc xây dựng dãy hành lang gồm 26 gian chạy suốt từ ngoài vào trong, nối liền với gác chuông, gác trống, nhà bia và tiếp giáp với hai đầu hồi của nhà hậu, ôm lấy ba tòa điện chính. Đến lúc này, chùa Thầy đã có được hình thể hoàn chỉnh, với đầy đủ các thành phần như hiện tại.

Thời Tây Sơn và thời Nguyễn chùa Thầy tiếp tục được tu sửa thêm, hiện vật cũng phong phú hơn. Hiện tại, chùa còn lưu giữ một quả chuông đồng lớn niên hiệu Tây Sơn - Cảnh Thịnh thứ 2 [1793] và một chiếc khánh đồng thời Nguyễn, niên hiệu Minh Mạng thứ 17 [1836] nặng 400kg...

Năm 1957, sau kháng chiến chống Pháp, chùa bị hư hỏng nhiều và Bộ Văn hóa đã cho tu sửa như cũ. Năm 1971 chùa lại được tu sửa, đồng thời toàn bộ chùa được sao chụp, đo vẽ lại đề phòng giặc Mỹ ném bom phá hủy chùa thì đã có đủ tài liệu phục hồi lại. Năm 1986, chùa được tu sửa lần nữa theo phương pháp khoa học và qui mô hơn lần trước. Tiếp đó, năm 1993, ta tu sửa lại toàn bộ ba gian chính điện chùa, nhà Hậu...

---

<sup>97</sup> "Tạo lệ" hay còn gọi là "đầy tớ" - chỉ những làng cử dân làm đầy tớ thần.

Sang thế kỷ 21, chùa tiếp tục được trùng tu, tôn tạo toàn bộ từ Tam bảo, Điện Thánh, Hành lang, cảnh quan sân vườn... để thành một ngôi chùa khang trang, bền vững hơn nhưng vẫn bảo tồn được dáng vẻ kiến trúc truyền thống quý báu.

## II. KIẾN TRÚC, ĐIỀU KHẮC CHÙA THẦY

### 1. Bố cục không gian - mặt bằng

Tổng thể chùa Thầy hiện nay là một thế quân bình tương xứng. Một đường Thần đạo chạy từ Thủy đình qua điểm giữa ba tòa nhà chính và nhà hậu phía sau. Kiến trúc độc đáo này được thiên nhiên hữu tình hỗ trợ, tô điểm càng đẹp hơn.

Một điều khác lạ ở chùa Thầy là không có Tam quan. Mặt trước gian Tiên đường chỉ mở vào ngày lễ hay ngày tết, mọi người ngày thường ra vào chùa qua cửa ngách mở ở góc chuông. Nhìn toàn thể chùa Thầy, ta thấy chùa quay hướng nam chệch tây, mặt trước trông ra hồ rộng, mặt sau dựa vào núi cao. Như vậy, phía trước đã có nước trường sinh, hậu trảm đã có núi Sài che đỡ. Đây là một điểm rất quan trọng trong thuật phong thủy khi dựng chùa. Theo truyền thuyết thì núi Sài Sơn chính là con rồng lẽ đàn (quái long), chùa Thầy nằm dưới chân núi Sài được làm trên một thế đất tốt. Chùa được dựng trên trán rồng; sân chùa là lưỡi rồng; hồ trước mặt là ao rồng (Long trì); thủy đình trên hồ là hòn ngọc; hai cầu Nhật Tiên Kiều và Nguyệt Tiên Kiều là hai nanh rồng, hai giếng là mắt rồng, các ngọn núi xung quanh như qui, phượng châu về. Chùa và thiên nhiên đã hòa quyện, cảnh trí càng thêm tươi đẹp.

### 2. Các công trình kiến trúc trong chùa Cả

Giá trị kiến trúc nổi bật nhất của khu di tích chùa Thầy nằm ở ba tòa chùa Cả với những dấu ấn đặc trưng của kiến trúc thế kỷ 17. Từ một am nhỏ thời Lý, đến thế kỷ 17, chùa Cả đã phát triển thành ngôi chùa đồ sộ với ba tòa Tiên đường - Điện Phật - Điện Thánh xếp hình chữ Tam và tòa Ống muống (nhà cầu) nối Tiên đường với Điện Phật khiến chùa thời gian này được bố cục kiểu “Tiền công hậu nhất”. Tới thế kỷ 18 cùng với việc hoàn thiện lại dãy hành lang, nhà hậu, nhà bia, gác chuông, gác trống thì chùa Thầy đã có dạng “Nội công ngoại

quốc” như ngày nay. Ngoài chùa chính, những công trình kiến trúc khác như nhà Cầu, Thủy đình... góp phần tô điểm cho cảnh sắc chùa thêm hữu tình.

#### \* Tiền Đường

Chất liệu chính để tạo dựng thành khung tòa Tiền đường cũng như các tòa chính của chùa Thầy là gỗ lim. Tuy nhiên hình thức tòa Tiền đường có vẻ thanh thoát hơn bởi các bộ phận như cột, xà, câu đầu... đều nhỏ hơn so với các tòa Điện Phật, Điện Thánh.

Tòa Tiền đường được dựng trên khu đất cao hơn sân cỏ trước chùa khoảng 1m. Phía trước là bậc tam cấp bằng đá và chia làm ba phần khác nhau; ngăn cách giữa các phần là những phiến đá lớn hình “Vân hóa long” có trang trí các vân xoắn hình dấu hỏi (?). Những hình vân mây này có ý nghĩa rất lớn về kiến trúc, tôn giáo trong các di tích đình chùa. Về mặt kiến trúc, những hình vân xoắn đó đã tạo ra cảm giác nhẹ nhàng, thanh thoát cho khối kiến trúc vốn rất đồ sộ này. Về mặt tôn giáo, việc tạo ra các hình vân xoắn khiến cho ngôi chùa như được thăng hoa, gần với Tiên với Phật hơn, nó không còn là một kiến trúc dân dụng thông thường nữa...!

Tiền đường là một tòa nhà 5 gian, hai chái, kiến trúc nói chung đơn giản, không có nét riêng biệt. Cấu trúc của tòa Tiền đường gồm 6 bộ vì với 4 hàng cột (8 cột cái, 16 cột quân), có chiều dài 20m, rộng 5m; chiều cao từ mặt đất tới đầu kèo là 7,8. Bộ vì nóc tòa Tiền đường có kết cấu dạng “giá chiêng”. Do tính chất của tòa Tiền đường chỉ là nơi dâng hương cúng lễ, không đòi hỏi lòng nhà rộng nên việc sử dụng dạng thức “giá chiêng” cho bộ “vì nóc” ở đây là hoàn toàn phù hợp với công năng và không gian kiến trúc bên trong. Đề tài trang trí ở tòa Tiền đường là các họa tiết hoa lá, lân, rồng, vân mây... Gian giữa tòa Tiền đường treo bức hoành phi lớn đề 4 chữ “Hương Hải Lưu Phương”...

#### \* Nhà Cầu

Nhà Cầu là nhà nối giữa Tiền đường với Điện Phật, nó không có “cột” riêng và gắn liền với mái gian giữa hai tòa nhà. Sức nặng của mái đè lên “cột cái” gian giữa Tiền đường và “cột quân” gian giữa Điện Phật. Hệ thống chịu lực của nhà Cầu được đặt trên hai bộ “vì nóc” đứng chân trên hai “cột quân” của tòa

Điện Phật và hai cột cái tòa Tiền đường. Hai bộ vì này đỡ thượng lương và ba đôi hoành nhà Cầu.

Dưới hai đầu nhà Cầu có hai cửa võng được trang trí ở cả hai mặt với kỹ thuật chạm khắc điêu luyện. Phía dưới, hai bên nhà Cầu là lan can gỗ làm theo kiểu chấn song con tiện, khiến ta có cảm giác tòa nhà như nhịp cầu cong, nhẹ bắc từ Tiền đường sang Điện Phật. Đề tài trang trí ở nhà Cầu chủ yếu là các hình “lưỡng long châu nguyệt”, “lưỡng long tranh châu” hình lân, hoa lá... Nghệ thuật trang trí ở cửa võng cũng như ở lan can nhà Cầu và có niên đại cùng với niên đại ba tòa chùa chính (thế kỷ 17). Phía trên cửa cửa võng thứ hai (chỗ tiếp giáp với tòa Điện Phật) có bức hoành phi đề bốn chữ: “Bồ Đà Dục Thánh”. Kích thước nhà Cầu là 5,2m x 4,4m. Như vậy, “nhà Cầu chùa Thầy là một trong những biểu hiện chữ công sớm nhất còn lại cho tới nay ở nước ta”<sup>98</sup>.

#### \* Điện Phật

Điện Phật là nơi thờ các vị Hộ Pháp, các Đức Ông, Thánh Hiền là những tượng có kích cỡ lớn do vậy đòi hỏi một kết cấu kiến trúc lớn hơn tòa Tiền đường, lòng nhà phải rộng, thoáng... Chính vì vậy, bộ vì nóc tòa Điện Phật đã biến thể thành dạng thức “giá chiêng - con chông - cột tròn”. Các bộ vì đốc Điện Phật được bung kín bằng ván gỗ và không có trang trí gì.

Tại mặt trước của hai gian giáp hồi là hai gian thờ nhỏ (thờ Đức Ông và Thánh Hiền). Người ta nối từ cột cái ra cột quân bên những “xà nhỏ” lòng một ván gỗ chia ô (xà nhỏ này nằm dưới xà nách), được chạm trổ xung quanh và có một cửa sổ con tiện. Ngoài ra, ở ván gỗ phía sau ban thờ cũng có trang trí chạm thủng hình lá đề, vân xoắn, đao mác, hoa cúc, mặt trời... Nhìn chung, tòa Điện Phật có số gian và chiều dài như tòa Tiền đường nhưng lòng nhà rộng hơn (kích thước là 20m x 9,5m). Mặt nền Điện Phật cao hơn Tiền Đường 0,7m và cao hơn mặt nền nhà Cầu 0,5m. Mặt trước Điện Phật có 5 bậc lên xuống xếp đá vôi, mài nhẵn. Hai đầu hồi được bung bằng những ván gỗ dày (vách đổ lợp). Dưới ván gỗ là một cửa sổ hình chữ nhật (kích thước 3m x 1,1m), có các chấn song dẹt, mảnh

---

<sup>98</sup> *Bước đi ngôi chùa Việt*. Trần Lâm Biên. tr 32.

để lấy thêm ánh sáng. Mặt sau gian thứ 2 và 4 được để trống làm lối đi sang Điện Thánh: các gian còn lại được bưng kín bằng ván gỗ.

Trang trí tại tòa Điện Phật chủ yếu tập trung tại hai gian thờ Đức Ông - Thánh Hiền cùng hệ thống “đầu con sơn” trên “ván nông”. Các bộ phận kiến trúc như xà, câu đầu, kẻ, bẩy đều được “bào trơn” hay “bào soi vỏ măng”. Dưới tàu mái là những đường diềm trang trí hình cánh sen vuông. Các cánh sen ở đây lớn hơn cánh sen diềm mái Tiền đường. Mặt ngoài của “ván lá gió” được trang trí các hình rồng, phượng, lân, hoa lá, đao mác. Đặc biệt, tại ván lá gió hai bên hồi được chia làm các ô nhỏ, ô giữa trang trí hình hoa cúc và đôi thú; hai ô bên trang trí hình rồng đơn, đầu rồng châu về ô giữa...

Tóm lại, với kết cấu kiến trúc như trên, tòa Điện Phật đã tạo ra một không gian thích hợp cho việc đặt các bức tượng lớn và là nơi hành lễ chính của một ngôi chùa.

#### \* Tòa Điện Thánh

Nổi bật nhất trong kiến trúc chùa Thầy là Điện Thánh, một tòa nhà lớn, nơi thờ tự quan trọng nhất của chùa Thầy. Điện Thánh có kích thước là 15m x 11,7m, nền nhà cao hơn nền tòa Điện Phật là 1,2m và cao hơn nền Tiền đường là 1,9m. Chiều cao từ nền nhà đến thượng lương là 6m. 04 cột cái lớn dựng ở tòa Điện Thánh cùng với 16 cột quân đã tạo nên một bộ khung nhà vững chắc, một kết cấu độc đáo cho Điện Thánh nói riêng và chùa Thầy nói chung.

Tòa Điện Thánh gồm 1 gian chính và 2 gian đốc, thờ 3 kiếp của Từ Đạo Hạnh “Vi Tiên, vi Phật, vi Quốc vương. Sinh hóa tam thân lưu hiển tích”. Gian bên trái (nhìn từ trong ra) thờ Từ Đạo Hạnh nhập định trong khám, gian giữa thờ Từ Đạo Hạnh ngồi tu hành trên tòa sen và gian bên phải thờ tượng Lý Thần Tông (kiếp sau của Từ Đạo Hạnh). Do tính chất hành lễ cũng như yêu cầu của việc bố cục tượng, khám, án thư, đồ thờ tự... đòi hỏi lòng nhà phải rộng, cao, thoáng nên các nghệ nhân xưa đã sáng tạo ra một hình thức kết cấu mái rất độc đáo. Toàn bộ Điện có 4 cột cái lớn nhưng lại có tới 4 bộ “vì nóc”. Hai bộ vì chính đứng lực trên 4 câu đầu cột cái; hai bộ còn lại đặt trên các cột trôn. Các cột trôn này được đặt trên lưng xà nách. Hai vì phụ chỉ cách hai vì chính 1m. Do

kết cấu như vậy, các “kế” góc đã chạy thẳng tới đầu “cột trốn” thay vì chạy tới đầu cột cái. Vì nóc ở đây được làm theo “giá chiêng kép” để đưa mái lên cao và mở rộng lòng nhà. Các bộ phận câu đầu, xà đều được làm dài hơn bình thường (câu đầu dài tới 6m).

Toàn bộ xung quanh tòa Điện Thánh được bung kín bằng các ván gỗ, ánh sáng chỉ lọt qua những lỗ chạm khắc thủng ở hai đầu hồi. Mặt trước và sau tòa nhà tuy có mái hiên nhưng rất thấp, ánh sáng lọt vào không đáng kể. Nhất là vào những ngày hành lễ với khói hương nghi ngút!

Như vậy, tới thế kỷ 17, cùng với việc xây dựng tòa Điện Thánh, chùa Thầy đã trở thành một ngôi chùa lớn trong vùng với các bộ phận kiến trúc chính: Tiền Đường, Nhà Cầu, Điện Phật, Điện Thánh. Các bộ phận này đã tạo lên mặt bằng “Tiền công hậu nhất” cho chùa Thầy. Tiền Đường trông ra Long Trì (ao Rông) vào cửa trước Tiền đường chỉ mở vào dịp lễ hội. Lối ra vào thường nhật là ở cửa ngách mở dưới gác chuông và sân sau Điện Thánh. Cả ba tòa nhà của chùa Thầy đều được lợp bằng thứ ngói mũi hài lớn (dài 30cm, rộng 25cm). Ba tòa Điện chính dựng theo thế cao dần của cấp “nền” đã tạo ra sự chênh lệch giữa các “mái”. Kiến trúc cao dần đó cùng với việc trang trí hình rồng, lân ở các đầu kìm, “con sô” và “đầu đao” đã tạo ra một sự hòa hợp có tính chất động trong một không gian tĩnh.

Ngoài ba gian Điện chính, sang các thế kỷ sau, các công trình hành lang, nhà bia, gác chuông, nhà tổ... đã được hoàn thành, tạo cho chùa có dáng “Nội công - ngoại quốc” như ngày nay.

#### \* Gác Chuông - Gác trống

Gác chuông và gác trống chùa Thầy đều có cấu trúc tương tự nhau, đều làm theo kiểu “tường hồi bít đốc” ba gian, hai tầng mái (chồng diêm). Tầng trên có hệ thống lan can gỗ chạy dọc hai bên; tầng dưới xây gạch xung quanh; bốn phía đều trở ra cửa ra, vào; hai bên hồi là cửa thông sang nhà bia và hành lang. Gác chuông nằm bên trái và gác trống nằm bên phải.

Do yêu cầu gác chuông - gác trống phải cao nên các cột cái ở đây được làm bởi hai thân gỗ, được ghép nối với nhau một cách khéo léo tại vị trí sàn gỗ

(đứng ở dưới, ta tưởng như chúng chỉ là một cột dài). Cột quân được làm đứng trên “thanh dầm” nối hai cột cái với nhau.

Chiều dài của gác chuông và gác trống là 8,2m; chiều cao từ nền nhà tới sàn gỗ là 3,5m; từ sàn gỗ tới thượng lương là 3m. Chiều rộng ở tầng dưới là 6,7m và tầng trên là 4,7m. Nhìn chung, gác chuông và gác trống là một kiến trúc cân đối. Chúng được dựng theo lối “thượng thu hạ thách”. Đây là một kiến trúc có niên đại muộn nhưng trông khá thanh thoát, duyên dáng, ăn nhập hài hòa vào tổng thể kiến trúc của ngôi chùa. Việc xây dựng gác trống là một nét độc đáo của chùa Thầy. Nó trái với điều răn “không sát sinh” của nhà Phật (mặt trống bịt da thú). Trống ở đây chỉ sử dụng trong ngày hội, ngày tế lễ hàng năm. “Chiếc trống này gợi cho ta một chút ít về những hoạt động mang tính chất của một thầy phù thủy, thầy cúng của Từ Đạo Hạnh và bóng dáng của nó còn được lưu giữ ở những ông Thống sau này”<sup>99</sup>.

#### \* Nhà Hậu

Đây là một tòa nhà lớn, nằm song song phía sau Điện Thánh và cách Điện Thánh một khoảng sân gạch rộng 10m, gồm 11 gian, có diện tích 30,6m x 6m làm theo kiểu “tường hồi bít đốc”. Nền nhà Hậu cao hơn mặt sân gạch phía trước 1,2m. Hai gian đầu và cuối có bậc lên xuống thông với nhà bia; bảy gian giữa được dùng để thờ cúng và được lắp cửa bức bàn trên ngưỡng cao 0,7m, hai bên lát gỗ (không xây gạch). Các gian còn lại dùng làm phòng khách, phòng Tăng, do vậy nó được xây rộng thêm ở phía sau và có cửa sổ. Ngăn cách giữa gian thờ và các phòng khác là những ván gỗ dày bung kín từ nền đến câu đầu, chỉ để một cửa ra vào sát mép tường.

#### \* Nhà bia và hành lang

Hành lang gồm hai dãy nằm hai bên tòa chùa chính, thờ Thập bát La hán. Một đầu hành lang nối với gác chuông (gác trống) hồi sau xây theo kiểu bít đốc. Nhà bia gồm ba gian, một đầu nối với gác chuông (gác trống), một đầu nối với

---

<sup>99</sup> *Tim hiểu chùa Thầy*. Trần Phương (Luận văn tốt nghiệp Đại học Văn hóa, chuyên ngành Bảo tồn bảo tàng năm 1987). Tư liệu Thư viện Khoa Bảo tàng, trường Đại học Văn hóa. tr 64.

mặt trước nhà Hậu. Nhà bia, gác chuông và hành lang tạo thành một dãy nhà dài liên tục.

Các tòa nhà này chủ yếu “bào trơn, đóng bén”, làm theo hệ thống hai hàng cột. Vì kèo gồm “cột” chống và “kẻ suốt” đứng trên “quá giang”. Đây là kiến trúc kiểu “vì kèo - trụ trôn”, xuất hiện chủ yếu ở cuối thế kỷ 19 đầu 20. Nhìn chung tòa nhà này ít có giá trị về kiến trúc nhưng nó đã trở thành một thực thể hài hòa trong tổng thể ngôi chùa.

Như vậy, tới cuối thế kỷ 19, chùa Thầy đã được xây dựng hoàn chỉnh thành một công trình to lớn có diện tích 60m x 40m bao gồm ba tòa Điện chính và các công trình phụ trợ như nhà bia, hành lang, gác chuông, gác trống, nhà Hậu. Lúc này, kiến trúc của chùa đã được biến đổi từ dạng “Tiền công hậu nhất” sang dạng “Nội công ngoại quốc”.

### **3. Các công trình kiến trúc khác**

Ngoài các kiến trúc trên, tại khu di tích chùa Thầy còn có các công trình kiến trúc khác như: Thủy Đình, đèn Tam phủ, Nhật Tiên Kiệu, Nguyệt Tiên Kiệu... Mặc dù các công trình này là những bộ phận không thể tách rời của tổng thể khu di tích, nhưng lại là những kiến trúc xây dựng nhằm mục đích khác. Chúng hài hòa với chùa Cả và cùng tạo lên một nét đẹp riêng rất quyến rũ.

#### **\* Thủy Đình**

Thủy đình còn có tên là nhà Rối vì đây là buồng trò, là một tòa nhà hình vuông nổi trên mặt Long trì, cách bờ hồ trước cửa chùa khoảng 15m. Thủy đình là nơi các nghệ nhân múa rối nước điều khiển con rối hoạt động trong mỗi dịp lễ hội, sân khấu múa rối nước chính là mặt hồ.

Thủy đình có tường gạch bao quanh nhưng ít có tác dụng chịu lực cho cấu trúc công trình mà chủ yếu có tác dụng che kín buồng trò. Toàn bộ tòa nhà có 4 cột cái và 12 cột quân được liên kết bởi các xà, kẻ. Bốn cột cái liên kết với nhau bởi 4 xà thượng lớn “bào soi vỏ măng”, làm thành khung vuông chịu lực.

Hệ thống mái Thủy đình gồm 2 tầng 8 mái (chồng diêm) và đỡ bộ vì nóc tầng 2 là các cột cái hướng bắc và nam. Liên kết vì nóc là kiểu “chồng rường”



đơn giản. Các rường không trang trí, chỉ bào vuông thành sắc cạnh. Hai đầu mỗi rường đội một đôi hoành mái. Đôi hoành cuối cùng nằm trên đầu cột cái.

Trang trí Thủy đình chủ yếu ở hai “con kìm” hai đầu mái tầng hai và các “đầu đao” góc mái. Mặc dù Thủy đình có từ sớm nhưng trang trí và kiến trúc hiện nay của nó đều mang phong cách nghệ thuật thời Nguyễn [1802-1945].

#### \* Nhật Tiên Kiệu và Nguyệt Tiên Kiệu

Còn gọi là Nhật Nguyệt tiên kiệu. Đây là hai chiếc cầu nằm hai bên chùa Cả do Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan năm 1602 hưng công xây dựng. Nhật tiên kiệu dẫn ra đền Tam phủ và Nguyệt tiên kiệu dẫn lên núi.

Cầu được xây dựng theo kiểu “Thượng gia hạ kiệu” gồm 5 gian. Đầu cầu nằm ở phía sân chùa, hai bên có đặt một đôi rồng đá châu vào sân. Mạn cầu xây thêm gạch rộng 0,8m, cao hơn sàn cầu từ 0,1 đến 0,6m (Cầu uốn vòng lên ở giữa). Mái cầu được dựng trên 6 bộ vì, mỗi vì được đứng trên hai cột cái và hai cột quân. Do cấu trúc của bộ vì cao dần lên ở giữa lên các “hoành, thượng lương, xà dọc”... đều được uốn vòng lên, tạo cho cầu có dáng cong, mềm mại. Mái cầu lợp ngói mũi hài nhỏ tương tự như ở nhà Hậu, nhà Bia. Cầu không chỉ tô điểm cảnh sắc chùa Thầy mà còn là nơi nghỉ chân cho du khách thập phương.

#### \* Miếu Tam phủ

Miếu Tam phủ là một ngôi miếu nhỏ nằm trên gò nổi giữa hồ, gò nổi có chu vi khoảng 60m. Miếu Tam phủ nối với bờ và sân chùa Cả bằng một chiếc cầu gỗ (Nhật Tiên Kiệu).

Miếu Tam phủ gồm 1gian, 2 chái. Nhà một tầng 4 mái, nền nhà gần như vuông, tường bao quanh được xây bằng đá ong màu nâu thẫm. Cửa ra vào được làm bằng gỗ theo kiểu bức bàn. Kết cấu vì ở đây tương tự bộ vì ở tầng trên gác chuông nhưng có thêm kẻ đỡ mái đầu đốc. Miếu Tam phủ ít có giá trị về kiến trúc nhưng nó làm cho cảnh sắc chùa Thầy thêm đẹp.

### **3. Thiền sư Từ Đạo Hạnh với chùa Thầy.**

#### ***Truyền thuyết về Thiền sư Từ Đạo Hạnh***

Thiền sư Từ Đạo Hạnh (? - 1116) tên thật là Từ Lộ, người làng Yên Lãng (Láng - Từ Liêm - Hà Nội) là con quan Đô sát Từ Vinh. Mẹ ông cũng là người

làng Láng, họ Lỗ. Từ Lộ đã ẩn cư ở núi Phật Tích, hàng ngày đọc kinh *Đại bi Đà la ni*, làm phép chữa bệnh và hoằng dương Phật pháp trong vùng. Tới “mùa hạ, tháng 6, năm Bính Thân 1116, Từ Đạo Hạnh hóa thân, trút xác ở chùa núi Thạch Thất (Thạch Thất tức là tên huyện - tức là huyện Ninh Sơn”<sup>100</sup>. Từ Đạo Hạnh trút xác, đầu thai làm Lý Thần Tông, hưởng thọ 23 tuổi [1116 - 1138] và trị vì ngôi báu được 11 năm (1127-1138).

Việc lấy hiệu Đạo Hạnh đã chứng tỏ sự gắn bó với nhà Phật để đề cao cái Hạnh Nguyên<sup>101</sup> của ông. Thừa nhỏ, Từ Đạo Hạnh giao du rộng rãi, tính tình phóng khoáng, thường kết bạn với các đạo sỹ phù thủy (như Lê Toàn Nghĩa), kể cả con hát Phan Ất - loại người xã hội đương thời kinh rẻ là “xướng ca vô loài”. Có lẽ cũng vì vậy mà khi đi tu, Từ Đạo Hạnh hướng theo Mật tông. Bài minh trên chuông chùa Thầy đã tả về Từ Đạo Hạnh như sau: “Thiền sư Đạo Hạnh. Lúc nhỏ thanh tú khác thường, lớn lên thiên tư kì vĩ. Khi tụng tập Liên kinh, tiếng ngọc vang sang sáng; lúc xuất gia hành lễ, tâm Phật thấm từ bi. Gặp khi đại hạn, đốt một ngón tay mà mưa xuống tràn trề; học cổ thư mà không ăn, ngồi đó nhiều năm mà mặt không sắc đỏ. Dân mắc dịch bệnh, bùng nước ra vảy mà hết mọi ốm đau. Việc chưa manh nha, dự đoán trước mà đúng như bùa phép...”<sup>102</sup>.

Từ Đạo Hạnh là một nhà sư của quần chúng, là tri thức Phật giáo của những tín đồ bình dân, đồng thời còn là một pháp sư có nhiều phép thuật. Cách tu hành của Từ Đạo Hạnh là tu xuất thế, ẩn mình trên đỉnh núi, thiên định trong hang hốc. Hình thức tu này ít nhiều chịu ảnh hưởng của phép tu Bà la môn giáo. Những người kế tục Từ Đạo Hạnh trụ trì chùa Thầy trước đây không phải là các Thiền sư mà là những ông Thống hành nghề phù thủy. Những ông Thống này kế tục công việc của Đạo Hạnh, thỏa mãn nhu cầu tín ngưỡng cho nhân dân.

Câu chuyện về Từ Đạo Hạnh phần nào giúp ta hiểu được tính chất Phật giáo và tư tưởng xã hội thời Lý. Đó là tinh thần Phật giáo Đại thừa liên kết với

---

<sup>100</sup> *Đại Việt Sử ký toàn thư*. Ngô Sĩ Liên (tập I). Nxb. Khoa học xã hội. 1983. tr 301.

<sup>101</sup> Hạnh Nguyên bao gồm “*Sở hạnh*” và “*chí nguyện*” nghĩa là tự mình làm theo chí nguyện. Hạnh nguyên là tu hành theo đạo đức giới hạnh, giới luật một cách tự giác, để đạt tới đức cao cả, vị tha. Ai giữ được Hạnh nguyên bền vững thì mau thành chính giác

<sup>102</sup> Dẫn theo *Thiên Phúc tự Hồng chung minh văn*.

tinh thần ma thuật thần thông từ các tín ngưỡng dân gian, từ vật linh giáo đến thần tiên đạo giáo. Sự đan xen, giao hòa này cũng là một đặc trưng của Phật giáo khi du nhập vào Việt Nam, tuy mỗi thời có một sự biến đổi khác nhau.

### ***Nghi lễ liên quan đến Thiên sư Từ Đạo Hạnh ở chùa Thầy***

Lễ hội chùa Thầy được mở chính thức vào ngày 7/3 âm lịch

Nhớ ngày mừng bảy tháng ba

Trở vào hội Láng - trở ra hội Thầy

Thực ra thì lễ hội chùa Thầy bắt đầu từ ngày 5/3 sau lễ Mộc dục (tắm tượng) và kéo dài tới hết ngày 9/3. Ngay từ đầu tháng ba, dân làng của bốn thôn: Thụy Khuê, Đa Phúc, Sài Khê và Khánh Tân đã ráo riết chuẩn bị cho ngày hội: Tập luyện lễ, rước; chuẩn bị cờ quạt, kèn trống...

Như mọi lễ hội khác, lễ hội chùa Thầy gồm hai phần: Lễ trang nghiêm và hội vui vẻ. Đáng chú ý nhất ở đây là nghi lễ rước bài vị Từ Đạo Hạnh. Vào chính Hội (trưa 7/3), các thôn Thụy Khuê, Đa Phúc, Sài Khê và Khánh Tân mang cỗ lên chùa làm lễ và tới khoảng 3h chiều, cuộc rước bắt đầu. Đây là cuộc rước bài vị Từ Đạo Hạnh ra gò ở thôn Khánh Tân. Tương truyền đây là nơi quân Minh đã đốt xác Từ Đạo Hạnh. Quãng đường dài khoảng 1km nhưng cuộc rước đi rất chậm chạp tới chập tối, người ta rước bài vị ra tới gò thiên và bắt đầu thủ tục thay áo cho bài vị sau đó rước bài vị về. Tới chùa thì đã vào khoảng nửa đêm. Đám rước đã lôi cuốn được sự tham gia của hầu hết dân bốn thôn và du khách xa gần. Khi rước đi, bài vị được khoác áo vàng (màu áo đạo sỹ) còn khi rước về, bài vị được khoác một lớp áo cà sa nhà Phật. Sở dĩ có hiện tượng “đi Thánh về Phật” trong cuộc rước này là vì lúc đầu Từ Đạo Hạnh tu tiên hiển thánh và sau Ngài lại giác ngộ Phật pháp.

Đám rước cũng được qui định thứ tự chặt chẽ: Khi rước, đi đầu tiên là bài vị và ngựa “Xích thố” của thôn “anh cả” Thụy Khuê; sau là bài vị và ngựa “Bạch Vân” của thôn “anh Hai” Đa Phúc, rồi đến bài vị của Từ Đạo Hạnh được đại diện bốn thôn tham gia để rước đi rước về. Khi về thì bài vị và ngựa “Bạch vân” lại đi trước ngựa “Xích thố”. Theo truyền thuyết thì khi vợ Sùng Hiền Hầu mang thai, ông ta có hai con ngựa (một trắng, một đỏ) tới báo tin cho Từ Đạo

Hạnh biết để ngài trút xác đầu thai làm Lý Thần Tông sau này. Lúc đến báo thì con ngựa đỏ tới trước nhưng khi về con ngựa trắng lại về trước tranh công. Cuộc rước này nhằm diễn lại sự tích ấy.

Về thời gian tổ chức cuộc rước, có ý kiến cho rằng đó là vào lúc chạng vạng, khi âm dương giao hòa, là lúc gặp gỡ, trao đổi giữa người và ma. Ý kiến khác lại cho rằng thời điểm rước là thời điểm xác Từ Đạo Hạnh bị quân Minh thiêu. Đám rước đi chậm qua các thôn, đèn đuốc được thấp đảm bảo ánh sáng cho cuộc vui. Đây là lúc vui nhất và đẹp nhất của chùa Thầy.

Ngoài phần nghi lễ trang trọng trên, chùa Thầy còn có những trò chơi vui nhộn, thu hút đông đảo người xem: múa rối nước, hát chèo, đánh cờ...

## LỜI KẾT

Với gần 1000 năm tồn tại phát triển, di tích chùa Thầy đã thành một chứng tích cụ thể của quá khứ mà qua đó ta phần nào hiểu được lịch sử một vùng đất của dân tộc. Vùng đất Sài Sơn (nơi có di tích chùa Thầy) là vùng đất có bề dày truyền thống lịch sử, văn hóa đang thu hút sự tìm hiểu, khám phá của các nhà khoa học. Chưa phải chúng ta đã biết hết những gì đang tiềm ẩn trong lòng đất Sài Sơn nhưng hàng loạt các cuộc khai quật khảo cổ học ở Hoàng Xá, Phượng Hoàng, Núi Voi... đã cho thấy một bề dày của lịch sử được phát triển liên tục từ xa xưa ở vùng đất này.

Riêng về chùa Thầy, với vị thế xứng đáng của một ngôi chùa Cả trong vùng cũng đã có những đóng góp quan trọng trong việc nghiên cứu kiến trúc - nghệ thuật - văn hóa - tôn giáo.

- Về kiến trúc: Mỗi công trình xây dựng ở chùa Thầy có một kiểu dáng kiến trúc khác nhau, phù hợp với từng công năng sử dụng. Có đi sâu nghiên cứu, ta mới thấy hết giá trị về kiến trúc nghệ thuật mà các nghệ nhân xưa đã tạo ra cho đời sau. Cả ba tòa chùa chính đồ sộ, với rất nhiều kèo, cột, trọc... nhưng chỉ có 36 lỗ đục, còn gỗ được xếp chồng khít lên nhau nhưng lại rất vững chắc. Sự khéo léo tuyệt vời đó không chỉ chứng tỏ tài năng của các nghệ nhân xưa mà còn gây bất ngờ thú vị cho đời sau.

- Về nghệ thuật: Với hệ thống tượng phong phú, niên đại trải dài và được làm trên mọi chất liệu: gỗ, đất, đá đã thực sự có ý nghĩa trong việc nghiên cứu nghệ thuật tạo tượng đặc sắc của nhân dân. Ngoài ra, ở chùa Thầy còn lưu giữ nhiều hiện vật quý hiếm như: Bộ tượng đá hoa sen thời Lý, bộ đá hoa sen hình hộp thời Trần, một Bộ đá hoa sen hình hộp có kích thước lớn nhất hiện biết; lưng ghế thời Trần; chân đèn gốm thời Mạc, khám thờ thời Mạc; tượng Di Đà Tam tôn đầu thế kỷ 17 (được coi là bộ Tam Tôn bằng gỗ cổ nhất hiện còn); hương án gỗ, bia đá, tượng Hậu Phật, tượng Hạc thờ thế kỷ 17; chuông đồng thời Tây Sơn; khánh, tượng thời Nguyễn,... Những hiện vật đó thực sự là những bảo vật của thế hệ cha ông xưa được lưu lại trong chùa.

- Về văn hóa, tôn giáo: Chùa Thầy là một ngôi chùa đặc biệt, thờ Phật thờ Thánh. Chính vì vậy, chùa Thầy là minh chứng trong việc nghiên cứu sự phát triển của tôn giáo, tín ngưỡng trong vùng. Lễ hội chùa Thầy là một lễ hội dung hợp hài hòa hai yếu tố tôn giáo đó. Cùng với các trò chơi dân gian, lễ hội chùa Thầy đã thực sự giúp ích cho các nhà nghiên cứu văn hóa dân gian, các nhà dân tộc học muốn tìm hiểu về văn hóa của vùng đất này.

Với những giá trị về văn hóa, kiến trúc nghệ thuật đó, chùa Thầy và khu vực núi Sài Sơn, Hoàng Xá, Phương Cách đã được Bộ Văn hóa xếp hạng di tích quốc gia đợt 1 (ngày 28/4/1962). Di tích chùa Thầy không chỉ là nơi thu hút các nhà khoa học đến nghiên cứu mà nó còn là điểm tham quan du lịch của hàng vạn du khách trong và ngoài nước, đặc biệt mỗi dịp lễ hội.

## CHÙA THẦY - SỰ KẾT HỢP HÀI HÒA CỦA NHỮNG BIỂU TƯỢNG KIẾN TRÚC DÂN GIAN VÀ PHẬT GIÁO

**TS. Đặng Thị Phong Lan**

*Chùa Thầy, một ngôi chùa tiêu biểu của trung tâm Phật giáo nổi tiếng vùng Quốc Oai, gắn với vị sư tổ thời Lý là Từ Đạo Hạnh, người có công truyền bá Phật giáo, xây dựng chùa, chữa bệnh, dạy nghề rỗi cho người dân nơi đây. Ra đời từ thời Lý, phát triển mạnh vào thế kỷ XVII giai đoạn Phật giáo phục hưng trở lại bằng con đường hòa với tín ngưỡng dân gian, chùa Thầy cùng quần thể chùa hang động quanh núi Sài Sơn đã tạo dựng lên những biểu tượng kiến trúc độc đáo phản ánh tín ngưỡng dân gian và giáo lý Phật Giáo một cách sáng tạo.*

Được xếp vào một trong những ngôi chùa khởi đầu cho kiểu chùa “Tiền Phật hậu Thánh”<sup>103</sup>, chùa Thầy là một hợp thể kiến trúc của hai dạng Chùa và Đền. Đó là kiến trúc có đặc trưng về không gian, kết cấu phản ánh rõ nét quan niệm của Phật giáo (một tôn giáo lớn trên thế giới) với tín ngưỡng dân gian thờ Thánh thần ở Việt Nam. Với một số chùa dạng “Tiền Phật hậu Thánh” như chùa Keo (Thái Bình), chùa Bối Khê, chùa Trăm Gian (Hà Nội) thì yếu tố “đền” thể hiện rõ ở một số thành phần kiến trúc như Nghi Môn, Tả hữu vu, Hậu cung. Chùa Thầy tuy chỉ có Hậu cung mang đặc trưng của đền nhưng tính chất này còn biểu hiện ở một số yếu tố như Gác trống, cây cỏ, hiện vật và nghệ thuật bài trí đồ thờ.

Trong một không gian kiến trúc Phật giáo vừa trang nghiêm, cô kính, vừa tinh mịch lại gần gũi với đời, chùa Thầy là sự kết hợp của hai khối kiến trúc thờ Phật và thờ Thánh trong một kết cấu mặt bằng “Tiền công” (nơi thờ Phật) và “Hậu nhất” (nơi thờ Thánh) nằm trong một “chữ Quốc” tạo bởi sự kết nối của hai dãy hành lang và nhà Hậu. Đây cũng là một dạng mặt bằng ít gặp trong kiến trúc chùa cổ Việt Nam bởi nét nhấn của chữ “Nhất” nằm ở tòa điện Thánh chùa

---

<sup>103</sup> Nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc chùa Thầy. Đặng Thị Phong Lan (Luận án tiến sĩ Văn hóa học). 2101.

Thầy, tạo sự phong phú cho việc tổ hợp các đơn nguyên kiến trúc trên một mặt bằng tổng thể dạng “Nội công ngoại quốc” phổ biến ở các chùa thế kỷ 17. Tiền đường, Thượng điện kết nối với nhau bởi gian Ống muống dựa trên bốn hàng cột và hai hàng lan can, trần song con tiện, không có tường bao xung quanh tạo không gian mở, gần gũi, nơi giao hòa của hai kiểu ánh sáng tự nhiên và nhân tạo cho khu thờ Phật. Khoảng sân giữa Tiền đường và Thượng điện là nơi đưa ánh sáng tự nhiên vào chùa, nơi bày cây cảnh tạo sự hài hòa giữa thiên nhiên với kiến trúc. Hình thức này phải chăng là gợi ý cho kiểu giếng trời trong những kiến trúc mặt bằng chữ Tam sau này ở chùa Kim Liên và Tây Phương.

Dựa trên bộ vì kiểu “giá chiêng” cho phép nâng cao bộ mái, với hình thức bẩy giả<sup>104</sup> để mở rộng không gian, tường bao là hệ thống cửa bức bàn, trở ô cửa trần song con tiện, kết hợp với những ván nong chạm thủng họa tiết tạo cho Điện Phật một không gian tĩnh mịch, rộng mở đầy tính từ bi, gần đời. Kết hợp với nghệ thuật bài trí tượng, đồ thờ Phật thông thoáng ở Tiền đường, dồn dập ở Thượng điện, ánh sáng mờ ảo cho con người cảm nhận rõ nét triết lý sắc không, vô thường, sự giải thoát, hướng về cõi niết bàn của đạo Phật. Được xây dựng trên nền của kiến trúc thời Lý, điện Thánh được coi là một Hậu cung sớm nhất trong những hậu cung chùa “Tiền Phật hậu Thánh” của Việt Nam thế kỷ 17<sup>105</sup>. Điện Thánh có mặt bằng gần vuông, trên một nền cao hơn điện Phật 0,96m, ngưỡng cửa cao, mở các cửa hẹp, bao ba mặt là cửa bức bàn, mái lợp ngói mũi hài. Trong một không gian hẹp, tối, thấp, kiến trúc nội thất ít trang trí, hệ thống cột lớn tương phản với mặt ngoài kiến trúc trang trí dải cánh sen công phu trên các ngưỡng, chạm lộng, chạm bong tổ hợp rồng, phượng, lân, hoa trên các ván nong, cánh sen, hoa ở diềm mái đã biến nơi đây thành một không gian linh thiêng, kỳ bí, tối. Trong không gian thâm u, ánh sáng của đèn nền, tượng với kích thước lớn phối hợp với đồ thờ đậm tính Đền như ngai thờ, bài vị, khám thờ, cháp kích, lọng... chiếm trọn diện tích đã tạo nên tính thiêng đậm nét. Yếu tố “đền” ở chùa Thầy còn biểu hiện ở một số yếu tố khác như sự xuất hiện của Gác

---

<sup>104</sup> Chùa Thầy (*Thiên Phúc tự*). Nguyễn Văn Tiến. (2004). Nxb. Khoa học xã hội.

<sup>105</sup> *Đồ thờ trong di tích của người Việt*. Trần Lâm Biền. HN, 2003, Nxb Văn hóa thông tin.

trông đặt đối xứng với gác chuông chùa thờ Phật. Gác trông chùa Thầy với chiếc trông da lớn chỉ có ở dạng chùa “Tiền Phật hậu Thánh”. Trông da chùa Thầy là loại trông lớn, người xưa thường gọi đó là trông sấm. Trong các di tích, trông sấm có ý nghĩa về việc cầu phồn thực mà đối với người dân là việc cầu mưa. Dần dần, những trông này trở thành trông hội làm náo nức lòng người, đồng thời cũng là lời cầu phúc tới muôn nhà. Với những ngôi chùa thuần thờ Phật, khi xưa thường không có trông da (vì xuất phát tự tâm từ bi). Những ngôi chùa kiêm tính chất đền vừa thờ Phật vừa thờ Thánh như chùa Thầy thì trông da lại xuất hiện<sup>106</sup>.

Ngoài các đồ thờ trong điện Thánh, còn có sự xuất hiện của hai tượng ngựa gỗ thường thấy ở đền: ngựa Hồng và ngựa Bạch ở tòa Tiền đường và Thượng điện chùa. Một loại cây thiêng trong quan niệm dân gian, mang tính chất biểu trưng của đền, một hình ảnh không thể thiếu khi nhắc đến chùa Thầy là cây gạo. Cây gạo với những cành khăng khiu vươn lên trời được xem như một trục nối giữa trời và đất gắn với kiến trúc đền rất rõ.

Được tạo dựng trong một vùng bán sơn địa, với đặc trưng của nền văn hóa nông nghiệp thuộc vùng đồng chiêm trũng hình thành từ lâu đời, chùa Thầy là nơi biểu hiện cho sự hòa hợp của Phật giáo với những tín ngưỡng bản địa. Trong đó nổi bật nhất là tín ngưỡng nông nghiệp cầu mưa và tín ngưỡng thờ đá, núi, tổ nghề được ẩn dưới những hình tượng kiến trúc Phật giáo. Nằm ngay dưới chân núi Sài Sơn, ngọn núi lớn nhất vùng Quốc Oai, phía trước mặt là hồ Long Trì, cùng hệ thực vật, hang động đá đa dạng đã đưa chùa Thầy vào trong số chùa có sự độc đáo của cảnh quan. Được bao bọc bởi núi và nước, chùa Thầy như được xác lập trong một không gian vừa tĩnh mịch, cổ kính, linh thiêng nhưng cũng rất trần tục. Đó cũng là ý nghĩa lớn lao mà đạo Phật muốn hướng tới đó là sự hòa hợp giữa đời và đạo, giữa tự nhiên và con người. Ngay trong bản thân con người của Từ Đạo Hạnh cũng như con đường tu hành của ông cũng là từ đời đến đạo,

---

<sup>106</sup> *Những ngôi chùa “tiền Phật hậu Thánh” ở vùng châu thổ Bắc Bộ*. Phạm Thị Thu Hương. Luận án tiến sĩ Văn hoá học, 2007. Bộ văn hoá thông tin, Cục di sản Văn hoá (2005), Một con đường tiếp cận di sản văn hóa.



từ những ham muốn, những hận thù, ân oán cá nhân mang tính đời đã đưa ông đến với con đường tu hành, giác ngộ, giải thoát, phổ độ chúng sinh.

Khởi thủy từ hang Thánh Hóa, nơi ngài tu tập, thoát xác để rồi phát triển thành một ngôi chùa bề thế dưới chân núi nơi giảng đạo và dần trở thành một trung tâm Phật giáo lớn của vùng Quốc Oai, cũng là bước đường Phật giáo hòa vào đời sống thế tục. Nương theo thế núi, hòa cùng cảnh quan, tận dụng phong thủy, khai thác vẻ đẹp của kiến trúc truyền thống là nét thành công của nghệ thuật kiến trúc chùa Thầy. Quay mặt về hướng nam, dựa núi, ôm sông, chùa Thầy đã khai thác được những ưu thế theo quan niệm phong thủy. Song theo hệ phong thủy còn được lưu truyền trong dân gian đến tận ngày nay, in dấu trong từng tên của các thành phần kiến trúc, trong hình tượng tổng thể kiến trúc chùa Thầy là hình tượng rồng. Chùa với các lớp kiến trúc trải dài trong bố cục nội “Tiền công, hậu nhất” ngoại Quốc tạo lên hình tượng trán rồng. Mảnh rồng là quần thể núi Hàm Rồng, Sài Sơn, đuôi là ngọn Long Đầu ôm vòng ra phía trước. Hàm trên của rồng là bờ đất Hàm Rồng phía trước Tiên đường. Bờ bên kia hồ là hàm dưới của rồng. Dải đất chạy vòng sang hai bên chùa là chân rồng. Hai giếng hai bên chùa là mắt rồng. Hai cây Nhật Tiên Kiều và Nguyệt Tiên Kiều là răng rồng. Hai cây gạo mọc đối hai bên trên bờ đất Hàm Rồng là râu rồng. Góc chuông và góc trống được đẩy ra sau Hậu cung, nâng cao hai tầng mái trong tổng thể chùa là hai tai rồng. Nhà Thủy đình nổi lên giữa ao rồng (Long Trì ) là viên ngọc trong miệng rồng. Theo quan niệm Phật giáo, rồng là một biểu tượng thiêng, có ý nghĩa như một linh vật chuyên trở giáo lý nhà Phật. Tuy không phải là biểu tượng gốc của nhà Phật nhưng hình tượng rồng được sử dụng nhiều trong các mô tip mang ý nghĩa thiêng trong kiến trúc và điêu khắc Phật Giáo.

Việc liên kết các thành phần trong kiến trúc để tạo lên một biểu tượng mang ý nghĩa linh thiêng là một sáng tạo trong nghệ thuật kiến trúc chùa Thầy. Không chỉ tạo lên một tổng thể hoàn chỉnh đẹp về tạo hình, kết cấu, nhấn mạnh sự hòa hợp của tự nhiên với nhân tạo mà ở đây còn ẩn chứa những giá trị tư tưởng, văn hóa. Gạt bỏ những lớp ý nghĩa Phật giáo trong hình tượng rồng, có thể thấy thực chất ý nghĩa hình tượng phong thủy theo dân gian vẫn là phản ánh

tín ngưỡng cầu mưa của cư dân nông nghiệp (rồng hút nước làm mưa). Gắn với yếu tố nước của vùng đồng chiêm trũng Quốc Oai còn có những kiến trúc, những sản phẩm nghệ thuật cũng như tín ngưỡng mang đặc trưng văn hóa vùng. Đó chính là nhà Thủy đình, một sân khấu múa rối nước cổ nhất còn tồn tại ở nước ta tương truyền là do Phùng Khắc Khoan xây dựng từ thế kỷ 17, nhưng kiến trúc hiện còn là của thế kỷ 19. Cùng với Thủy đình, vùng Quốc Oai cũng là cái nôi của nghệ thuật rối nước điều khiển bằng dây kéo đặc sắc. Đó chính là một đặc sản nghệ thuật mang dấu ấn văn hóa ruộng nước với những hình tượng nghệ thuật rối được tạo hình, vận hành, điều khiển với các tích trò đậm sắc thái văn hóa nông nghiệp. Trong đó nhân vật Từ Đạo Hạnh một lần nữa lại hiện lên nhưng với hình tượng của một vị Thành hoàng tổ nghề người có công sáng lập và truyền nghề cho một số làng của huyện Quốc Oai. Trong đó nổi tiếng và đến nay vẫn bảo lưu được nghề truyền thống là rối làng Phú Đa, hay còn gọi là rối làng Ra. Chính bởi vậy mà hàng năm trong ba ngày hội, Phú Đa phải có trách nhiệm mang rối của làng sang trình diễn ở Thủy đình để hầu Thánh Từ Đạo Hạnh. Ngay dạng kết cấu điều khiển bằng dây độc đáo riêng của tượng Thánh trong Khám ở Hậu cung chùa Thầy cũng là mô phỏng hoạt động của những rối nước. Tuy nhiên dưới hình thức của một kiến trúc Phật giáo với bốn mái, hai tầng tám đao cong vút, được bao bởi những bức tường trở cửa đặc rộng nổi giữa mặt hồ Long trì, thì Thủy đình lại mang một biểu tượng đầy ý nghĩa của Phật giáo - hình tượng hoa sen trên mặt nước.

Kết nối chùa với làng xóm cùng hệ thống chùa hang trên đỉnh núi Sài Sơn phía bên trái và đền Tam Phủ phía bên phải là hai chiếc cầu Nhật - Nguyệt Tiên Kiều được xem là những hình ảnh tạo nét riêng biệt cho chùa Thầy. Lần đầu tiên hình ảnh quen thuộc của những chiếc cầu ngói kiều “Thượng gia hạ kiều” bắc qua các con kênh, rạch ở các làng quê Việt Nam lại hiện lên đầy sáng tạo trong một không gian kiến trúc Phật giáo. Đó cũng là một hình ảnh đẹp để nhiều ý nghĩa của sự bao dung, chấp nhận nhiều tôn giáo, tín ngưỡng trong quan niệm Phật giáo. Là một trung tâm Phật giáo lớn vùng Quốc Oai, nổi bật với chùa Thầy, tức chùa Cả, ngay trong kết cấu kiến trúc chùa đã là sự tổ hợp ăn nhập của

hai dạng kiến trúc chùa và đền, mở rộng ra ngoài Nhật - Nguyệt Tiên Kiêu nối chùa với đền Tam Phủ (một kiến trúc thờ những nhân vật trong hệ tượng của đạo Mẫu) và hệ thống chùa, đền (đạo Giáo), hang động gắn với tín ngưỡng dân gian, đạo tu tiên... Trong kết cấu gian Ống muống nối Tiên đường và Thượng điện ở chùa Thầy ta còn gặp một kết cấu đặc biệt được thể hiện ngay ở tên gọi “nhà Cầu”. Không đơn thuần chỉ là dạng cầu có mái như ở Nhật - Nguyệt Tiên Kiêu, ở đây ta gặp một biểu tượng kiến trúc kiểu “Thượng gia hạ kiêu” mang ý nghĩa triết học Phật giáo sâu sắc. Toà nhà Cầu chạy dọc với cách thức tạo tác đặc biệt, hai bên là vách ngăn bằng gỗ tạo thành “thành cầu”, chia bốn tầng trang trí dày đặc hoa văn mây, cúc, rồng trên cùng là lan can có bổ trụ hình chân song con tiện. Kết cấu này khiến ta liên tưởng toà nhà giống như một chiếc cầu kết nối Tiên đường rộng thoáng với Thượng điện một không gian Phật giáo linh thiêng. Nhưng trong tổng thể kiến trúc chùa Thầy, nó lại có ý nghĩa triết lý sâu sắc. Đó là chiếc cầu của tâm, của giác, dẫn chúng sinh tiếp cận với Phật và Bồ Tát, đưa con người rời khỏi bến mê để về thế giới Phật, chiếc cầu nối thế giới trần tục của con người với thế giới thanh tịnh của nhà Phật... mặc dù bên dưới không hề có nước. Biểu tượng nhà Cầu như một chiếc cầu dạng “Thượng gia hạ kiêu” này cũng đã xuất hiện ở chùa Bút Tháp (Bắc Ninh) hay chùa Trăm Gian (Hà Tây cũ). Tuy nhiên những nhà Cầu này không có hành lang với nghệ thuật chạm khắc điêu luyện, đầy ý nghĩa như ở nhà Cầu chùa Thầy.

Ngoài ra kiến trúc điện Thánh chùa Thầy và hệ thống hang động trên núi Sài Sơn cùng những truyền thuyết được lưu truyền trong dân gian cũng phản ánh rõ nét tín ngưỡng thờ đá, núi nơi đây. Điện Thánh được xây trên một cấp nền cao nhất trong chùa, lối lên phía trước và phía sau là những bậc đá nhỏ, dốc. Xung quanh điện Thánh được xếp đá hộc lô nhô, trồng xen lẫn nhiều loại cây như cây đại, tre, trúc... gợi lên hình ảnh của một ngôi chùa trên đỉnh núi<sup>107</sup>. Ngay hình tượng Thánh Từ Đạo Hạnh cũng ẩn dấu bóng dáng của thần núi. Núi Sài Sơn cũng được xem là ngọn núi chủ lớn nhất, tất cả các ngọn núi khác đều phải châu về như sự hội tụ sinh lực về với chùa Thầy. Trong ngày hội chùa, mặc dù

---

<sup>107</sup> *Chùa Thầy (Thiên Phúc Tự)*, Nguyễn Văn Tiến (2004), Nxb. Khoa học xã hội. Sdd.

chỉ là chùa của hai làng Thụy Khê và Đa Phúc nhưng bao giờ cũng phải có đủ kiệu của bốn làng (Tứ phương) Thụy Khê, Khánh Tân, Đa Phúc và Sài Khê châu về với kiệu Thánh<sup>108</sup>. Hiện nay trong điện Thánh và điện Phật chùa Thầy vẫn còn lưu dấu ấn của tín ngưỡng thờ đá. Trong điện Thánh hiện còn thờ một tảng đá phía sau tượng vua Lý Thánh Tông, tương truyền là hòn đá Từ Đạo Hạnh đã cho trấn yểm khi xây dựng chùa. Ngay lối vào điện Phật từ phía Hậu cung hiện còn một phiến đá, theo quan niệm dân gian đó là nơi tích tụ được sinh khí của trời đất vì vậy người vào chùa thường bỏ dép ở bên ngoài để mong đón nhận được sinh khí tốt lành đó.

Từ xưa, hội chùa Thầy đã nổi tiếng với hội leo núi, chơi hang. Ngoài việc văn cảnh chùa, thưởng ngoạn vẻ đẹp hoang sơ của một quần thể núi nổi lên giữa đồng bằng với hệ sinh thái đa dạng, hội chơi hang còn gắn với những tín ngưỡng dân gian. Đó là tín ngưỡng thờ đá, cầu tự một hình thức tín ngưỡng dân gian sơ khai, sớm tham gia vào nhiều hình thức tín ngưỡng tôn giáo khác nhau của người Việt như tín ngưỡng nông nghiệp, Phật giáo, Bàla môn... Hang Thánh hoá tương truyền còn lưu vết chân và đầu của Từ Đạo Hạnh khi thoát xác đồng thời cũng có truyền thuyết cho rằng Từ Đạo Hạnh thấy trên núi có vết chân người to lớn bèn so chân mình vào, thấy vừa nên lập am tu. Thực chất đó vẫn là hiện tượng: Phật hoá các tín ngưỡng dân gian bằng sự hấp dẫn của những quyền năng, nhằm tạo sự khâm phục, niềm tin của đông đảo tầng lớp nhân dân đi theo Phật giáo. Do vậy hang Thánh hoá không chỉ mang màu sắc linh thiêng (hiện tượng đầu thai, thoát xác) mà ở đây nó còn mang một lớp ý nghĩa sớm hơn đó là tín ngưỡng cầu tự. Truyền thuyết có ghi, Quang thuận (1460- 1469), đời vua Lê Thánh Tông, Trường Lạc hoàng hậu sai người lên động chùa Thiên Phúc cầu tự nên đã sinh được vua Lê Hiến Tông. Nhân thế mới dựng am “Hiển Thụy” ở chùa Thiên Phúc, có khắc bia đề ghi. Từ đó chùa càng nổi tiếng thiêng, nhà nước và dân gian cầu đảo việc gì cũng được linh ứng. Tới nay, hương khói

---

<sup>108</sup> *Những ngôi chùa “tiền Phật hậu Thánh” ở vùng châu thổ Bắc Bộ*. Phạm Thị Thu Hương. Luận án tiến sĩ Văn hoá học, 2007. Sđd.

không lúc nào dứt. Hay hang Cắc Cớ đã lưu truyền trong dân gian từ bao đời cuốn hút nam thanh nữ tú:

Động chùa Thầy có hang Cắc cớ

Trai chưa vợ thì nhớ hội chùa Thầy!

Thực chất là hội chơi hang, thăm thú cảnh đẹp kỳ lạ của đá, núi và là cơ hội để nam nữ được cầu mong hạnh phúc lứa đôi.

Như vậy có thể thấy bằng sự khéo léo hòa mình với những lớp tín ngưỡng, văn hóa bản địa, Phật Giáo giai đoạn phục hưng trở lại thế kỷ XVII trên vùng Quốc Oai, Hà Tây, Hà Nội đã bám rễ bền chắc trong đời sống, tinh thần của người dân nơi đây. Vừa sâu sắc, nhân bản, vừa bao dung, gần đời Phật giáo đã cho chúng ta nhiều bài học về tư tưởng biểu hiện qua nghệ thuật xây dựng những biểu tượng trong kiến Phật giáo. Trong đó bài học lớn nhất là hướng con người tới sự hài hòa giữa đời và đạo, giữa tự nhiên và con người.

**CHÙA THẦY (THIÊN PHÚC TỰ)**  
**TRONG MỐI TƯƠNG QUAN VỚI CÁC DI TÍCH**  
**THỜ THIÊN SƯ TỪ ĐẠO HẠNH Ở HÀ NỘI**

**ThS. Dương Thị Thùy Linh\***

Nằm trong vùng văn hóa Xứ Đoài cổ kính, chùa Thầy ( Thiên Phúc tự) có thể coi là một bảo tàng mỹ thuật, điêu khắc Phật giáo trung đại cho những nhà nghiên cứu chuyên ngành. Trải qua ngót ngàn năm lịch sử, chùa Thầy vẫn hấp dẫn các nhà nghiên cứu văn hóa đến tìm hiểu và khám phá các giá trị mới của công trình kiến trúc nghệ thuật không khi nào hết bí ẩn, hấp dẫn này. Trong bài viết này chúng tôi chỉ xin đề cập đến khía cạnh mối tương quan giữa chùa Thầy và một số di tích liên quan đến Từ Đạo Hạnh khác ở Hà Nội như chùa Láng, chùa Nền và chùa Hoa Lãng. Trong đó chúng tôi chủ yếu tập trung vào hai khía cạnh là kiến trúc tôn giáo và lễ hội.

**I. KHÁI LƯỢC VỀ THIÊN SƯ TỪ ĐẠO HẠNH**

Trong lịch sử văn hóa Việt Nam, nhân vật Từ Đạo Hạnh là một nhân vật đặc biệt mang nhiều nét trái chiều thú vị. Ngài vốn là người có tiểu sử minh bạch có tên húy (Từ Lộ), tên cha (Từ Vinh), tên mẹ (Tăng Thị Loan) và quê hương bản quán rõ ràng (huong Yên Lãng, nay thuộc phường Láng Thượng, quận Đống Đa - Hà Nội), vậy mà lại được dân gian khoác lên mình những huyền tích bí ẩn như một vị Thánh, Thánh Láng, Thánh Từ, người có nhiều phép thần thông rồi thác sinh làm vua Lý Thần Tông (1128 - 1138), sau còn là hậu thân Lê Thần Tông (1619 - 1643). Ngài là Tăng, là Phật, là Vua và được nhân dân coi là Tổ sư của nghệ thuật múa rối nước truyền thống Việt Nam.

Chùa Thầy và nhân vật Từ Đạo Hạnh đã sớm xuất hiện trong sử sách, có thể kể ra đây không ít các công trình liên quan như sau:

Trong các tài liệu mà chúng tôi được biết thì tư liệu lịch sử sớm nhất đề cập đến chùa Thầy là sách *Thiền uyển tập anh*, tác phẩm này được biên soạn

---

\* Trường Cao đẳng Nghệ thuật Hà Nội.

vào thời Trần, sách có đề cập đến tiểu sử và quá trình tu luyện thành đạt của Từ Đạo Hạnh ở chùa Thầy. Qua đây ta có thể xác định Từ Đạo Hạnh tu theo Mật tông, nhờ phép tu này, ngài đã có được những pháp thuật cao cường như phù chú, phù phép, đốt ngón tay cầu đảo, gọi gió, gọi mưa, phép chữa bệnh... Và cũng nhờ những pháp thuật cao cường học được từ Mật tông mà ngài đã trả thù cho cha. Cũng theo sách này, ngài đã ngăn không cho Giác Hoàng (hậu thân của Đại Diên) đầu thai làm con vua Lý Nhân Tông, rồi sau đó chính ngài đã đầu thai làm con Sùng Hiều hầu để rồi trở thành vua Lý Thần Tông.

Một tác phẩm khác đề cập đến mốc thời gian vị thiên sư triều Lý này viên tịch là *Việt sử lược*, theo đó vào tháng 6 năm Bính Thân niên hiệu Hội Tường Đại Khánh thứ 7 (tức năm 1116), sư Từ Đạo Hạnh hóa và đây cũng là năm vua Thần Tông sinh. Nhiều sách sau này cũng đồng quan điểm với *Việt sử lược* về năm viên tịch của thiên sư Từ Đạo Hạnh. Như vậy thời gian mở hội Chùa Thầy của dân gian “Nhớ ngày mồng bảy tháng ba, trở vào hội Láng, trở ra hội Thầy...” không phải là thời gian viên tịch của vị thần sư này.

Sau này một số nguồn sử liệu đáng chú ý khác như *Lĩnh Nam chích quái* của Vũ Quỳnh và Kiều Phú và *Việt điện u linh*, những tác phẩm này cũng cung cấp nhiều chi tiết về nhân vật Từ Đạo Hạnh. Riêng về ngày hóa của Từ Đạo Hạnh thì có nhiều nguồn tư liệu khác nhau, theo *Thiên uyển tập anh* thì đó là năm 1117, theo *Việt sử lược* là năm 1116 và theo *Việt điện u linh* thì Từ Đạo Hạnh hóa năm 1112. *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng đã chỉ ra mối liên quan mật thiết giữa chùa Thầy và Từ Đạo Hạnh.

Trong *Kiến văn tiểu lục*, nhà bác học Lê Quý Đôn cũng đã thể hiện sự quan tâm đặc biệt của mình với nhân vật văn hóa này khi dành một trang chép về Thiên Phúc tự và núi Phật Tích. Trong tác phẩm này, Lê Quý Đôn đã đưa vào một chi tiết khi nhắc đến quả chuông do chính Từ Đạo Hạnh đúc năm 1109. Lê Quý Đôn cũng cung cấp một số thông tin quý báu, dựa vào đó chúng ta có thể tin rằng vào thời Trần, chùa Thầy cũng đã được giới quý tộc Trần quan tâm và được mở rộng về quy mô.

*Đại Nam nhất thống chí* cũng đã đề cập đến một chi tiết khá thú vị liên quan đến nhân vật Từ Đạo Hạnh đó là khi sứ nhà Minh đến chùa Thầy họ thấy nhục thân của Từ Đạo Hạnh vẫn “trong trắng hoàn toàn” nên đã sai đem về chùa Hương Tích hỏa táng rồi mang tro đắp tượng và đặt vào khám phụng thờ ở chùa Thầy.

Điểm lại các nguồn sử liệu nói trên, chúng ta có thể thấy thiền sư Từ Đạo Hạnh là một nhân vật văn hóa có một vị trí vô cùng đặc biệt, người là trung tâm của nhiều công trình nghiên cứu văn hóa từ cổ chí kim. Chúng tôi cũng xin tóm lược và nêu vài nét về nhân vật này trong lịch sử mà không nêu lại những sự tích khác nhau về Từ Đạo Hạnh vì đã được đề cập trong không ít các công trình nghiên cứu trước.

## II. KIẾN TRÚC CHÙA THẦY TRONG HỆ THỐNG CÁC DI TÍCH THỜ THIỀN SƯ TỪ ĐẠO HẠNH

Thiền sư Từ Đạo Hạnh như đã nói ở trên không chỉ là một nhân vật quan trọng trong lịch sử Phật giáo thời Lý, ngài còn được coi như một vị thánh tối linh trong tâm thức dân gian, bằng chứng là tại Hà Nội và một số vùng lân cận như Nam Định, Hà Tây (cũ) tồn tại cả một hệ thống các di tích liên quan đến vị thiền sư này. Chúng tôi xin được nêu ra đây một số di tích tiêu biểu thờ Từ Đạo Hạnh ngoài chùa Thầy như sau:

Tại Nam Định có chùa Tây Lạc (Đồng Sơn, Nam Trực), chùa Đại Bi (Nam Giang, Nam Trực), chùa Lương Hàn (Việt Hàn, Trực Ninh), chùa Nghĩa Xá (Xuân Ninh, Xuân Trường).

Tại Hưng Yên có chùa Ông (Tân Quang, Văn Lâm).

Tại khu vực Hà Tây (cũ) có chùa Tổng (Thiên Hưng tự) La Phù, Hoài Đức, chùa La Phù (chùa Cả, Trung Hưng tự), La Phù, Hoài Đức, chùa Ngãi Cầu, An Khánh, Hoài Đức, chùa La Dương (Diên Khánh tự), Dương Nội, Hoài Đức, chùa Văn (Thiên Văn tự), Dương Nội, Hoài Đức.

Tại Hà Nội có thể kể đến chùa Láng (Chiêu Thiên Tự), phường Láng Thượng, quận Đống Đa, chùa Nền (Đản Cơ tự), phường Láng Thượng, quận Đống Đa, chùa Hoa Lãng (Ba Lãng), Yên Hòa, Cây Giấy, Hà Nội. Ngoài 3 ngôi



chùa trên, tại Hà Nội còn có chùa Tam Huyền và lăng mộ thân phụ Từ Vinh cũng là di tích có sự liên quan tới Thánh Từ Đạo Hạnh.

### **1. Đôi nét về kiến trúc chùa Thầy**

Chùa Thầy là ngôi chùa tiêu biểu cho kiến trúc Tiên Phật hậu Thánh tại Bắc bộ. Có những cách hiểu khác nhau về “Tiên Phật - hậu Thánh”, đây có thể là chùa thờ Phật nhưng cũng kết hợp thờ Thánh, tuy nhiên thờ Phật vẫn ở vị trí chính nhất, trang trọng nhất. Về thời gian thì Đức Phật vị giáo chủ của Phật giáo có trước và Thánh tức đệ tử của Phật có sau. Về không gian thì Phật có mặt ở khắp mọi nơi còn Thánh thì chỉ có ảnh hưởng lớn trong một vùng nhất định. Về phương diện kiến trúc thì nơi đặt ban thờ Phật thường ở vị trí chính yếu hơn cả, đó có thể là phía trước khi điện Thánh nằm riêng hoặc cũng có thể là ở chính giữa khi điện Thánh nằm ngay trong thượng điện.

Có thể nêu thêm một số đặc điểm của kiểu chùa Tiên Phật - hậu Thánh như sau: Ban đầu chùa được xây dựng với chức năng thờ Phật sau đó phối thờ thêm các vị Thánh vốn là các nhà sư. Thời kỳ đầu các vị này chưa có nơi thờ riêng nhưng qua thời gian có những đơn nguyên kiến trúc được xây dựng để thờ riêng họ được gọi chung là Điện Thánh. Điện Thánh thường nằm sau Thượng Điện thờ Phật, cũng có thể nằm ngay trong thượng điện nhưng không bao giờ nằm chính giữa. Điện Thánh được bài trí trang nghiêm có tượng hoặc bài vị của một vị thánh nhất định và đôi khi có cả tượng những nhân vật có liên quan mật thiết đến vị thánh đó. Cũng cần phân biệt khái niệm chùa Tiên Phật - hậu Thánh với Thánh Mẫu được thờ trong các phủ, điện thờ Mẫu. Nếu ở các ngôi chùa khác ta có thể gặp điện thờ Mẫu được đặt ngay trong nhà Tổ hoặc xây thành một đơn nguyên kiến trúc riêng biệt thì ở chùa Tiên Phật - hậu Thánh ít có loại tượng này, nếu có thì loại tượng này cũng không được đặt trong Điện Thánh và hiếm khi xuất hiện các nghi thức hầu đồng, hầu bóng ở đây.

Nghiên cứu lịch sử các ngôi chùa Tiên Phật - hậu Thánh ta có thể thấy hầu hết được trùng tu đại quy mô vào khoảng thế kỷ 17, một thời đại đầy biến động của lịch sử với cuộc chiến nội da xáo thịt của hai tập đoàn phong kiến Trịnh - Nguyễn. Có lẽ chính trong thời điểm điều đứng, loạn lạc như thế con người

càng quan tâm mong chờ nhiều hơn ở các vị Thánh, một sức mạnh tâm linh to lớn đưa người ta thoát khỏi hiện thực đen tối.

Khi xuất bản sách *Chùa Thầy (Thiên Phúc tự)*, TS. Nguyễn Văn Tiến đã đưa ra một luận đề cho rằng “Chùa Thầy chính là ngôi chùa Tiên Phật - Hậu Thánh đầu tiên của Việt Nam?”. Luận điểm này bắt nguồn từ nguyên có lịch sử sâu sa. Thứ nhất Từ Đạo Hạnh chính là bậc tiền bối cao tuổi nhất trong các vị Thánh được thờ ở các chùa Tiên Phật - hậu Thánh như Không Lộ, Giác Hải, Minh Không. Thiền sư Từ Đạo Hạnh mất năm 1117, Nguyễn Minh Không mất năm 1141 và Không Lộ mất năm 1119. Nhiều tư liệu lịch sử đáng tin cậy như *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Đại Việt sử ký tiền biên* hay *Đại Nam nhất thống chí* đều đã đề cập đến chi tiết khi Đạo Hạnh viên tịch nhưng thi thể của ông không bị hỏng, nhân dân thấy linh thiêng nên đã đưa vào khám kính cẩn thờ phượng. Với những cứ liệu lịch sử trên chúng ta có thể tin rằng chùa Thầy chính là ngôi Chùa Tiên Phật - Hậu Thánh thuộc số đầu tiên.

Riêng với Chùa Thầy thì thờ Thánh có vai trò quan trọng hơn thờ Phật. Trong tâm thức dân gian của người dân vùng này, thánh Từ Đạo Hạnh luôn có vị trí thật đặc biệt. Người dân đặt tên ngôi chùa theo tên mà họ đã tôn xưng Từ Đạo Hạnh - *Thầy*, người thầy đã tu hành, giảng kinh, dạy dân làm lúa rỗi nước, người có tài thần thông có thể dùng bùa chú để trị bệnh giúp dân. Sau này khi ngài viên tịch nhục thân không những không bị hủy hoại mà còn vô cùng linh diệu, vì vậy những nguyện vọng, cầu đảo của nhân dân thường được linh nghiệm. Có thể thấy tầm ảnh hưởng lớn của vị thiền sư này với người dân khi họ sùng bái và tôn vinh ông như một vị Thánh. Điều này cũng được thể hiện rõ trong mối tương quan về quy mô kiến trúc và nghệ thuật trang trí giữa tòa Tam Bảo và Điện Thánh tại chùa Thầy. Tòa Tam Bảo tại đây đơn sơ hơn Điện Thánh. Cụm kiến trúc Điện Thánh tại Chùa Thầy sử dụng các nguyên vật liệu tốt và được trang trí cầu kỳ tinh tế nhất trong tổng thể kiến trúc chùa. Một điểm khác biệt nữa trong kiến trúc Chùa Thầy là ở đây không có tháp mộ sư. Và trong truyền thống ngôi chùa này cũng không có Tổ trụ trì mà thay vào đó

là các ông Thông, bà Hộ giữ vai trò trông coi chùa. Gần đây chùa Thầy mới có lại sư trụ trì.

Chùa Thầy là một công trình tiêu biểu thuộc số đầu trong các công trình có kết cấu Tiên Phật - Hậu Thánh tại nước ta. Kiến trúc Tiên Phật - Hậu Thánh là một sáng tạo độc đáo trong đạo Phật, khi Phật giáo đưa những anh hùng văn hóa, anh hùng dân tộc Việt Nam vào phối thờ bên cạnh hệ thống tượng Phật là tôn giáo này đã tìm ra được mối liên hệ để hòa hợp hơn nữa với văn hóa dân tộc.

## **2. Chùa Thầy, một bảo tàng mỹ thuật cổ**

Tại chùa Thầy di vật tiêu biểu nhất phải kể đến hệ thống tượng thờ với 36 pho được phân bố ở tòa Điện Thánh, Điện Phật, không kể các tượng ở hành lang, nhà Tổ và đền Tam Phủ. Trong đó giá trị bậc nhất có thể kể đến bộ Tam Thế Phật có niên đại thế kỷ 16, là những pho tượng gỗ cổ nhất nước ta còn được lưu giữ lại tại chùa Thầy. Bên cạnh đó là bộ Di Đà Tam Tôn cũng có giá trị rất lớn, theo Hà Văn Tấn thì bộ tượng này có niên đại thuộc thế kỷ 17 (có thể là năm 1607).

Trên Phật điện, tượng Tam Thế Phật được xếp ngồi ngang nhau ở vị trí cao và sâu nhất, cũng là chỗ ngồi ổn định trong cách bài trí tượng Phật. Bộ Tam thế Phật ở chùa Thầy có thể coi là bộ tượng tiêu biểu bậc nhất cho tượng Tam thế. Tượng có hình khối vững chắc, không bệ vệ, với khuôn mặt nữ thuần hậu, gần gũi và mang tính chất chân dung. Mắt nhìn xuống như soi rọi vào nội tâm. Miệng mỉm cười tự nhiên biểu hiện sự thông cảm chúng sinh. Theo nhà nghiên cứu Trần Lâm Biền thì nụ cười của tượng Tam Thế chùa Thầy là một trong những nụ cười hoàn chỉnh nhất của nghệ thuật tạo tượng Phật của người Việt Nam.

Bộ tượng Di Đà Tam Tôn có 3 pho, giữa là A Di Đà bên trái là Quan Thế Âm bên phải là Đại Thế Chí. Tượng A Di Đà có kích thước khá lớn (cao 1,7m) ngồi ở vị trí cao nhất phía trong cùng gian giữa Điện Thánh. Tượng có khuôn mặt được tạo tác rất đẹp, có thể nói là đạt đến đỉnh cao của nghệ thuật điêu khắc với khuôn mặt đầy đặn, mắt hơi nhắm, mũi thanh, miệng mỉm, hai tai dài, to chảy xuống ngang cằm... Tượng mang đậm yếu tố dân gian với bộ ngực nở

giống ngực phụ nữ. Đặc biệt tượng có đeo dây an lạc, theo các nhà nghiên cứu mỹ thuật, tượng có đeo loại dây này chỉ có ở cuối thế kỷ 16 đầu thế kỷ 17 mà theo Hà Văn Tấn thì tượng này có thể có niên đại là năm 1607.

Tượng Quan Thế Âm Bồ Tát và tượng Đại Thế Chí Bồ Tát cũng có thể coi là đỉnh cao của nghệ thuật tạc tượng. Điều đáng quan tâm ở hai pho tượng này là hệ thống hạt nổi bao gồm những hạt tròn và bầu dục to nhỏ khác nhau kết hợp với hoa cúc mãn khai kết thành năm hàng dọc và ba hàng ngang bao quanh thân tượng. Chưa có một pho tượng nào có niên đại trước và sau tượng này lại được tạo tác với nhiều hạt như vậy. Theo các nhà nghiên cứu mỹ thuật đây là một loại hạt đặc biệt mang dấu ấn của Mật tông nhằm tạo nên sự linh thiêng.

Tượng Từ Đạo Hạnh được tạo tác bằng gỗ, phủ lớp sơn màu cánh gián nhạt, tượng trong tư thế thiền định trên bệ gỗ phía dưới là bệ đá hoa sen thời Lý. Tượng có kích thước tương đương người thật, thân hình săn, chắc, mặt nhìn thẳng về phía trước, hơi cúi xuống thể hiện pháp sư đã đắc đạo. Qua phong cách tượng ta có thể thấy tượng được làm rất muộn sau này, tượng có niên đại thế kỷ 19. Tượng vua Lý Thần Tông cũng có niên đại giống tượng Từ Đạo Hạnh. Nhìn chung đây là những pho tượng giá trị của giai đoạn này.

Ngoài hệ thống tượng thờ đặc sắc, chùa Thầy còn có một khối lượng lớn các di vật có giá trị như những bệ tượng, nhang án, khám thờ, ngai thờ, đồ tế khí, khánh, chuông và bia đá, sắc phong với những tư liệu lịch sử rất quý, chúng có niên đại trải dài từ thời kỳ khởi dựng chùa cho đến ngày nay. Rõ ràng đây là một ngôi chùa lớn với ngàn năm tuổi nhưng đã được bảo lưu gìn giữ khá tốt. Chùa Thầy xứng đáng là một bảo tàng mỹ thuật giá trị với các nhà nghiên cứu.

### **3. Chùa Láng (Chiêu Thiên tự)**

Khi nghiên cứu các di tích thờ Từ Đạo Hạnh, chúng ta không thể không nhắc đến chùa Láng (Chiêu Thiên tự) bởi cùng với chùa Thầy đây là một trong hai di tích quan trọng bậc nhất thờ Từ Đạo Hạnh và cũng là ngôi chùa Tiên Phật - hậu Thánh tiêu biểu cho lối kiến trúc này.

Chùa được xây dựng ở làng Yên Lãng (tên nôm là Láng), trước đây thuộc huyện Từ Liêm, Phủ Hoài Đức nay thuộc phường Láng, quận Đống Đa, Hà Nội.

Chùa được xây dựng vào đời Lý Thần Tông (1128 - 1138). Tương truyền chùa được dựng lên để thờ Phật và ghi nhớ công ơn của thiền sư Từ Đạo Hạnh đã giúp phép cho Lý Nhân Tông sinh thái tử. Cũng có tài liệu cho rằng chùa được dựng dưới thời vua Lý Anh Tông (1138 -1175).

Chùa Thầy và Chùa Láng có một mối tương quan đặc biệt. Hai ngôi chùa này đều thờ Từ Đạo Hạnh và thờ cả vua Lý Thần Tông. Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép về chùa Chiêu Thiên: “Ở trại Yên Lãng, huyện Vĩnh Thuận, là chỗ Từ Đạo Hạnh tu luyện thường ngày. Nay trong chùa thờ Từ Đạo Hạnh, lại thờ Lý Thần Tông. Chùa có hòm gỗ chứa sách Phạn bằng lá đồng là di tích xưa”, đồng thời ghi về chùa Thiên Phúc: “Ở chân núi Sài Sơn, huyện Yên Sơn, xưa gọi là am Hương Hải, lại gọi là viện Bồ Đà. Trong chùa, phía tả thờ tượng thiền sư họ Từ, phía hữu thờ tượng vua Lý Thần Tông, ở giữa thờ tượng Phật”. Gắn nối với những sự kiện được ghi trong sách *Thiền uyển tập anh* thì thiền sư Từ Đạo Hạnh sinh ra và hành đạo chủ yếu ở địa bàn chùa Láng. Sách cũng đã đề cập đến chi tiết nhà sư đã dùng phép thuật chữa bệnh cho phu nhân của Sùng Hiền hầu khiến bà hạ sinh thái tử Dương Hoán sau này là vua Lý Thần Tông. Thời điểm “trút xác” của vị thiền sư này trùng với thời điểm thái tử Dương Hoán ra đời và Dương Hoán Lý Thần Tông được cho là hậu thân của Ngài. Chúng tôi không bàn đến khả năng hiện thực của câu chuyện này chỉ lưu ý đến một khía cạnh đó là hai vùng đất thiêng liêng Chùa Láng và Chùa Thầy luôn gắn với những dấu mốc rất quan trọng trong cuộc đời của thiền sư Từ Đạo Hạnh, một nơi ông hành đạo và thành đạt, nơi còn lại là nơi ông hóa.

Xét riêng trên phạm vi vùng Láng thì Từ Đạo Hạnh có một tầm ảnh hưởng đặc biệt với vùng đất này. Nơi đây tập trung nhiều di tích liên quan đến vị thiền sư này. Trước hết đó là sự hiện diện của Chùa Láng - ngôi chùa gắn với tên tuổi nhà sư, bên cạnh đó là chùa Nền tương truyền chính là nền nhà xưa của Từ Đạo Hạnh, chùa Hoa Lãng (xưa còn gọi Ba Lãng) là nơi thờ phụ mẫu vốn rất nổi tiếng “Nam thiên tích tự hiện Ba Lãng, nhất phương thắng cảnh, thiên cổ danh lam” (Nơi trời Nam có chùa Ba Lãng, thắng cảnh một phương, danh lam ngàn đời). Điều đáng chú ý là chùa Ba Lãng chính là nơi bà Tăng Thị Loan từng đến

tu, dựng xây chùa và qua đời, sau được vua Lý Thần Tông xuất tiền tôn tạo, tạc tượng phôi thờ quan Đô sát Từ Vinh (cha), bà Tăng Thị Loan (mẹ) và chính Từ Đạo Hạnh. Về sau này, vua Lý Anh Tông (1138- 1175) cho mở mang chùa Láng phôi thờ cả Từ Đạo Hạnh và Lý Thần Tông.

Cách chùa Láng khoảng vài ba cây số còn có chùa Duệ Tú (thuộc thôn Tiên, xã Dịch Vọng, huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai trấn Sơn Tây, nay thuộc địa phận quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội). Nơi đây thờ thiền sư Đại Điền, tương truyền vị thiền sư này vốn đối nghịch với Từ Đạo Hạnh và phải chịu thất bại dẫn đến cái chết khi đối đầu với Từ Đạo Hạnh. Tuy vậy trong không gian thờ tự của mình ông vẫn được dân làng trọng vọng và lập làm thành hoàng. Dẫu sao đây cũng là một nhân vật liên quan mật thiết đến Từ Đạo Hạnh và cần được xem xét khi nghiên cứu vị thiền sư này.

Có thể đi đến kết luận Chùa Láng và Chùa Thầy là hai ngôi chùa bề thế bậc nhất trong các ngôi chùa thờ Từ Đạo Hạnh mà chúng tôi đã dẫn ở trên, có lẽ bởi đây là hai di tích gắn với hai chặng đường quan trọng trong bước đường tu hành của vị thiền sư này, chùa Láng là nơi ông tu hành và thành đạt, chùa Thầy là nơi ông hóa. Và cũng chính vì thế mà lễ hội Chùa Láng, Chùa Thầy là đậm nét hơn cả trong các di tích liên quan đến Từ Đạo Hạnh, dân gian cũng thường chỉ nhắc đến hai lễ hội này: “Nhớ ngày mồng bảy tháng ba, Trở vào hội Láng, trở ra hội Thầy...”.

### III. LỄ HỘI CHÙA THẦY TRONG MỐI TƯƠNG QUAN VỚI CÁC DI TÍCH THỜ THIÊN SƯ TỪ ĐẠO HẠNH

Danh nhân văn hóa, thiền sư, nhà thơ Từ Đạo Hạnh là người có ảnh hưởng rộng lớn tới cả một vùng văn hóa phía tây Hà Nội, xác lập lên một mối quan hệ khăng khít giữa các di tích thờ ông ở khu vực Láng và khu vực chùa Thầy. Lễ hội của các di tích liên quan đến Từ Đạo Hạnh hẳn có những nét tương đồng với các lễ hội nông nghiệp, tôn giáo khác nhưng nó cũng mang nhiều nét riêng không thể trộn lẫn. Bởi trong cả các nghi lễ và các trò hội của các lễ hội này hẳn sẽ không thể tách rời các giai thoại về một nhân vật được thờ chung - Thiền sư Từ Đạo Hạnh.

Thời gian mở hội của các di tích thờ Từ Đạo Hạnh đều vào tháng 3 âm lịch. Mặc dù ngày chính hội là ngày 7/3 âm lịch nhưng hội bao giờ cũng kéo dài hết tháng.

Trong kho tàng ngôn ngữ dân gian vẫn truyền miệng câu “nắng ông Từ, mưa ông Gióng”. Câu ngôn ngữ có nghĩa: khi nào mở hội thánh Gióng (9/4 âm lịch) trời sẽ có mưa, khi nào mở hội Thánh Từ (Thánh Láng) trời sẽ có nắng. Lễ hội Thánh Từ được mở vào tháng 3 âm lịch, lúc này thời tiết bắt đầu ấm áp khô ráo, thuận lợi cho việc tổ chức lễ hội. Đồng thời đây cũng chính là một hội lễ mùa xuân, một dịp vui chơi mà dân ta thường tổ chức vào thời gian công việc đồng áng tương đối rỗi rãi. Tham gia lễ hội không chỉ có cư dân vùng Láng mà còn có cư dân của các làng kết chạ và dân từ các địa phương khác. Vì vậy, có thể xem lễ hội này là những lễ hội “liên làng” có khả năng ảnh hưởng và lan tỏa các giá trị văn hóa đến một số lượng lớn cộng đồng dân cư.

Nếu như ở các ngôi chùa thờ thuần Phật chỉ có những ngày lễ Phật đản, Phật Thích Ca xuất gia, Phật Thích Ca thành đạo... thì ở những ngôi chùa “tiền Phật hậu Thánh” ngoài những ngày lễ Phật giáo còn có những ngày lễ liên quan tới Thánh. Những lễ hội này thường được tổ chức khá lớn, là lễ hội của nhiều làng và những ngôi chùa thờ Từ Đạo Hạnh ở Hà Nội cũng nằm trong quy luật ấy. Lịch lễ hội của các ngôi chùa thờ Từ Đạo Hạnh ở Hà Nội được chúng tôi tổng kết như sau:

Ngày 10 tháng 1: Ngày kỵ nhật Đức Tổ phụ (chùa Nền, chùa Tam Huyền)

Ngày 20 tháng 1: Ngày Thánh Đản và Lễ tạ hạ cờ (chùa Láng, chùa Nền)

Ngày 1 tháng 3: Ngày treo cờ lễ hội, chuyên nước hoa đi các nơi để chuẩn bị bao sái (chùa Tam Huyền, chùa Hoa Lãng)

Ngày 2 tháng 3: Duyệt tế (chùa Láng)

Ngày 5 tháng 3: Ngày hội lễ và tế (chùa Nền)

Ngày 6 tháng 3: Ngày hội lễ (chùa Hoa Lãng)

Ngày 7 tháng 3: Ngày hội lễ và tế (chùa Láng, chùa Nền, chùa Hoa Lãng)

Ngày 15 tháng 3: Lễ giải phục, lễ tạ, lễ hạ cờ (chùa Láng, chùa Nền)

Ngày 10 tháng 4: Kỵ nhật Tổ Mẫu (chùa Nền, chùa Hoa Lãng)

Ngày 22 tháng 9: Duyệt tế ( chùa Láng)

Ngày 26 tháng 9: Kỵ nhật Đức Thánh (chùa Láng, chùa Nền)

Hội Láng xưa diễn ra trong vòng 10 ngày, trong đó chính hội là ngày 7/3. Hội bắt đầu bằng lễ rước bát hương và tế lễ ở chùa Nền, lễ tế nhằm ca tụng công đức của ông bà Từ Vinh, thân sinh ra Từ Đạo Hạnh. Ý nghĩa của lễ rước này là Thánh về thăm nếp nhà cũ của gia đình, nơi chôn rau cắt rốn của Ngài. Chùa Nền (Đàn Cơ tự, Cổ Sơn tự) là một ngôi chùa không lớn nhưng có kiến trúc khá đẹp với bố cục kiểu chữ Đinh gồm hai tòa chính là Tiền đường và Thượng điện. Ngoài tượng phật chùa còn có tượng Từ Đạo Hạnh và song thân. Tương truyền khi vua Lý Thần Tông biết mình là hậu duệ của Từ Đạo Hạnh ông đã cho xây dựng chùa Nền trên dấu nhà xưa để thờ cha mẹ và chùa Thừa để thờ chị gái Từ Nương. Chùa Nền là một tư liệu quý trong việc tìm hiểu về thiền sư Từ Đạo Hạnh và sự tồn tại của một trung tâm Phật giáo ở phía Tây của kinh thành Thăng Long thế kỷ 16 - 17. Liên quan đến Từ Đạo Hạnh còn có Chùa Tam Huyền, nơi thờ thân phụ Từ Đạo Hạnh. Tương truyền đây chính là nơi nhân dân an táng Từ Vinh cha Từ Đạo Hạnh. Tục truyền năm nào hạn hán thì dân làng tổ chức rước Thánh xuống chùa Tam Huyền thăm cha, nên có câu rằng: “Hạn hán xuống thăm cha, mừng bảy tháng Ba lên thăm mẹ”. Sáng 6/3 dân làng rước Thánh đến chùa Tam Huyền, chiều tối 6/3 rước về, dân làng cung nghinh Thánh ở lầu bát giác chùa Láng. Tại đây diễn ra nghi lễ múa chầu Thánh và những trò diễn rất sôi nổi.

Sáng 7/3 ngày chính hội dân làng trước hết làm lễ tắm tượng rồi rước kiệu lên chùa Ba Lãng (Hoa Lãng) ở Dịch Vọng Tiên để thăm mẹ. Đây là nơi thân mẫu Từ Đạo Hạnh - bà Tăng Thị Loan tu hành và qua đời. Kiệu phải lội qua sông Tô Lịch ở đoạn cầu Yên Quyết (tương truyền xưa kia Từ Vinh bị Đại Diên đánh chết, xác trôi về cầu Yên Quyết thì dừng lại nên đoàn rước không được đi trên cầu). Cờ quạt rợp trời, trống chiêng vang động một vùng, có cả trò “con đi đánh bông” do nam giới đóng giả. Đoàn rước đi đến trước gần chùa Duệ nơi thờ pháp sư Đại Diên thì dừng lại bắn pháo thăng thiên và múa gậy (diễn lại trò từ



Đạo Hạnh đánh Đại Diên). Sau đó đám rước đi đến chùa Hoa Lãng để làm lễ thân mẫu.

Hội chùa Thầy cũng diễn ra vào ngày 7/3, người đi hội truyền tụng nhau câu ca: “Hội Chùa Thầy có Hang Cắc Cớ, trai chưa vợ nhớ hội chùa Thầy, gái chưa chồng nhớ ngày mà đến...”. Nghi lễ đầu tiên là lễ mộc dục được tiến hành vào ngày 5/3 âm lịch. Khác với các lễ mộc dục thường chỉ thực hiện trong cung cấm do chủ tế đảm nhiệm, lễ mộc dục ở đây tiến hành trước sự chứng kiến của các bô lão, quan viên, nhà chùa và toàn dân. Tiếp đến là lễ cúng Phật và chạy đàn một nghi lễ quan trọng và ấn tượng bậc nhất tại chùa Thầy.

Trong ngày đại tế 7/3 người ta thấy có sự tham gia của 4 làng trong xã là Làng Đa Phúc, Thụy Khê, Sài Khê và Khánh Tân với 4 cỗ kiệu đặt bài vị của 4 vị thần của làng đến yết kiến thánh Từ. Khoảng 3 giờ chiều đám rước bắt đầu xuất phát từ chùa Thầy ra gò Thiên (Quán Thánh) tương truyền đây là địa điểm quân Minh đốt xác Từ Đạo Hạnh.

Xem hội chùa Thầy thì có lẽ hấp dẫn và độc đáo nhất đó là xem múa rối nước. Tương truyền sinh thời Thiên sư Từ Đạo Hạnh là người giao thiệp rộng, hay bày trò vui chơi, chính thiên sư đã bày cho nhân dân trong vùng trò rối nước vì vậy các phường rối nước quanh vùng suy tôn ông làm tổ nghề. Theo Vũ Ngọc Khánh bài giáo trò sau là tác phẩm của vị thiên sư này:

“Trình làng trình chạ,  
Thượng hạ tây đông.  
Tứ cảnh hòa chung,  
Nghe tôi giáo trống.  
Trường không phong động,  
Cũng bởi trống tôi.  
Làng đã vào ngôi,  
Tôi xin diễn tích...”

“Nhất vui là hội chùa Thầy”, chùa Thầy với ngàn năm lịch sử vẫn luôn là di tích hấp dẫn khách thập phương về đây thăm Phật cầu an, để trong một phút nào

đó được thoát khỏi cái bản ngã nhỏ bé để chìm đắm vào cõi Phật vô ưu, vô phiền.

Trong điều kiện hạn chế của khả năng nghiên cứu và tư liệu, hiện tại chúng tôi chưa tìm thấy nguồn tài liệu nào đề cập đến mối liên hệ trực tiếp giữa lễ hội chùa Láng và lễ hội Chùa Thầy, chúng tôi mong sự chỉ bảo của các nhà nghiên cứu, về phần mình chúng tôi sẽ tiếp tục tìm hiểu thêm trong tương lai.

## KẾT LUẬN

Chùa Thầy là một ngôi chùa cổ thuộc loại lớn ở Miền Bắc Việt Nam. Việc nghiên cứu những giá trị nhiều mặt của chùa Thầy đóng góp tích cực vào việc bảo tồn và phát huy những giá trị đa diện của di tích đã ngàn năm tuổi mà không khi nào hết hấp dẫn này. Việc đặt chùa Thầy trong cái nhìn soi chiếu với các di tích thờ Từ Đạo Hạnh khiến chúng tôi càng ý thức rõ ràng đây là một trong hai di tích quan trọng bậc nhất thờ Từ Đạo Hạnh (di tích còn lại là Chùa Láng). Trong nhân vật được thờ Từ Đạo Hạnh, trong kiến trúc và lễ hội chùa Thầy ta đều thấy rõ dấu ấn của Mật Tông, Tông phái đã tạo ra một trào lưu sinh hoạt Mật giáo vốn đã rất sôi nổi trong chiều Lý. Nếu nói chùa Tiên Phật - Hậu Thánh là một loại hình kiến trúc Phật giáo độc đáo của Việt Nam thì Chùa Thầy chính là nơi khởi nguồn cho kiểu kiến trúc này. Chùa Thầy với một số lượng không nhỏ các hiện vật quý giá lâu đời luôn là một đề tài nghiên cứu hấp dẫn khi tìm hiểu Phật Giáo thời Lý thời đại rực rỡ của Phật Giáo Việt Nam.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nguyễn Văn Tiến (2004), *Chùa Thầy*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
2. Trần Lâm Biền (1996), *Chùa Việt*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
3. Trần Lâm Biền, Trịnh Sinh (2011), *Thế giới biểu tượng trong di sản văn hóa Thăng Long - Hà Nội*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội.
4. Thích Đức Thiện, Nguyễn Quốc Tuấn (2011), *Phật giáo thời Lý với 1000 năm Thăng Long - Hà Nội*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

## CHÙA THẦY – CÁC GIÁ TRỊ LỊCH ĐẠI VÀ ĐIỀU KHẮC PHẬT GIÁO

NCS. Đinh Viết Lực\*

Chùa Thầy, cụm công trình kiến trúc Phật giáo nổi tiếng có tên chữ là Thiên Phúc tự, tọa lạc trên một khu đất rộng lớn có chùa, có núi, có hồ, có cây cao, có bãi rộng... ở xã Thụy Khuê, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội. Từ lâu, ngôi chùa không chỉ nổi tiếng về vẻ đẹp của giá trị kiến trúc, điêu khắc... mà còn hàm chứa các giá trị văn hóa, cảnh quan thiên nhiên, môi trường và lễ hội...

Chùa Cao trên núi, có gắn với sự tích chọi Trời, hang Thánh Hóa, hang Cắc Cớ là nơi để từng đôi trai gái dặt nhau lên núi, xuống hang trong ngày lễ hội... Vì thế, dân làng ở đây có câu:

Gái chưa chồng nhớ hang Cắc Cớ

Trai chưa vợ nhớ hội chùa Thầy.

Chùa Thầy là tên chung chỉ quần thể di tích kiến trúc Phật giáo ở quanh núi Thầy, tên chữ là Sài Sơn, bao gồm bên này hồ nước là chùa Thiên Phúc, bên kia hồ là chùa Long Đẩu, chùa Đỉnh Sơn, am Phật Tích, chùa Bối Am tọa lạc trên núi... Ở đây lại có cả những di sản tín ngưỡng phi Phật giáo như đình thờ Thành hoàng, võ miếu thờ Thần võ, đền Văn Thánh thờ thánh Văn Xương chủ về văn học...

Chữ “Thầy” là âm Nôm, chữ “Sài” là âm Hán của cùng một địa danh chỉ tên núi, tên làng, khi xây dựng chùa thì thành tên chùa Thầy. Nghĩa của chữ “Sài” là “Củi”, gắn với vùng núi đá, cây nhỏ mọc nhiều, có thể vào đây lấy củi mang về nhà đun, gợi lại cho ta cảnh rừng xưa là thiên nhiên môi trường đẹp giúp các nhà sư lập am, lập thất tĩnh tâm tu hành theo Phật pháp.

Núi Sài Sơn còn được gọi là núi Thạch Thất vì trên núi có một số hang động được xem như ngôi nhà bằng đá tự nhiên, giúp các nhà sư tĩnh tọa trong “thạch thất” để thiền định.

---

\* NCS. Viện Nghiên cứu Tôn giáo

Chùa Thầy còn gắn cả với những truyền thuyết linh thiêng, huyền ảo xung quanh truyện Thiền sư Từ Đạo Hạnh với lời tu mang màu sắc huyền bí của Thiền - Mật song tu đã tạo nên huyền tích về địa linh nhân kiệt, nơi Phật sống đã tu hành và trú túc nên còn gọi là núi Phật tích. Riêng tên “núi Thầy”, “chùa Thầy” cũng có phần chỉ nghĩa thiền sư Từ Đạo Hạnh được nhân gian tôn kính là Thầy (tức “Thầy chùa”) đã chuyển danh từ chung thành danh từ riêng. Quần thể danh thắng thiên nhiên gồm 16 ngọn núi đá với những hang động nổi tiếng từng in dấu tích và cuộc đời tu hành của ngài Đạo Hạnh, vị thiền sư đời thứ 12 của dòng thiền Tì ni đa lưu chi (Vinitaruci), một tông phái Phật giáo truyền sang Việt Nam từ năm 580 cho đến cuối đời Lý. Đây là dòng Thiền nhưng cách tu hành của Từ Đạo Hạnh và một số Thiền sư khác ở Việt Nam như Vạn Hạnh, Nguyễn Minh Không, Ma Ha... lại mang nhiều yếu tố Mật tông, rất gần với tín ngưỡng bản địa nông nghiệp cần cầu cho mưa thuận gió hòa (Tứ pháp: mây, mưa, sấm, chớp), cầu đảo, sấm ký, điều phục tà ma, quỷ thần, bốc thuốc... rất phù hợp với nhân dân địa phương, tin vào Phật giáo quyền năng.

Tương truyền, thiền sư Từ Đạo Hạnh thường trì tụng *Kinh Đại bi tâm Đà la ni* (108.000 lần), nổi tiếng về dùng phép thuật để chữa bệnh, sai khiến được cả Tứ Trán Thiên Vương, làm nhiều bùa phép, bùa chú trong hành trì pháp Phật... qua đây ta thấy Phật giáo Đại thừa khi truyền vào Việt Nam thì Mật giáo đã nhanh chóng hòa vào đời sống của tín ngưỡng dân gian, pha trộn với việc cầu hồn, pháp thuật, yểm bùa, phù chú trị tà, chữa bệnh, cầu mưa mà không hình thành một tông phái Mật tông độc lập như Phật giáo ở các nước khác như Trung Hoa, Nhật Bản<sup>109</sup>...

## I. CÁC GIÁ TRỊ LỊCH ĐẠI

Tám bia *Bối Am tự bi* dựng năm Sùng Khang thứ 5 (1570) ở chân vách đá thì chùa Thầy khởi dựng vào thời Đinh, các đời tiếp theo thì tu bổ và mở rộng thêm. Ban đầu, trên núi chỉ là một am nhỏ trong động đá (Thạch Thất) và lều cỏ (Thảo am) dưới chân núi để nhà sư tu hành. Ngày nay chùa Thiên Phúc vẫn còn tám biển đề ba chữ *Hương Hải am*, chùa Đỉnh Sơn (chùa Phật Tích, chùa Cao)

---

<sup>109</sup> Ở Nhật Bản, Mật tông có tên gọi khác là Chân Ngôn tông.

còn tám biển hai chữ *Thụy Am*. Đến thời Lý, trước khi Thiền sư Từ Đạo Hạnh về đây tu hành ở đây đã có *Am Phật* và *Am Thiên Tâm*, sau đó nhà sư mở rộng qui mô và năm 1109 đúc quả chuông lớn, Phan Huy Ích (1751-1822) cho biết ông đã trông thấy và đọc bài minh văn ở quả chuông này. Đến năm Quang Trung 2 (1789) thì bị quân lính lấy đi để đúc tiền.

Thời Trần còn để lại tám bia dựng năm Hưng Long thứ 2 (1244) ở chùa Long Đầu có ghi lại số ruộng chùa lúc đó là rộng lớn và rất nhiều.

Tám bia *Hiển thị am bi ký* năm Cảnh Thống thứ 3 (1500) trên vách hang Thánh Hóa cho biết Quang Thục hoàng thái hậu được phụ thân về đây cầu tự đã sinh ra thái tử Lê Tư Thành (vua Lê Thánh Tông); năm 1499 vua Lê Hiến Tông theo di chúc của ông ngoại đã cho tu sửa am của Từ Đạo Hạnh và ban tên “Hiển Thụy Am”.

Ở đây, ta thấy vào thời Lê Sơ, tuy nhà nước thi hành chính sách hạn chế đối với Phật giáo nhưng chùa Thầy vẫn được phát triển. Sang thời Mạc với chính sách phục hưng Phật giáo, chùa Thầy được cả dân làng và tầng lớp quý tộc tập trung tu bổ. Bia *Thủy các bổ kinh bi* khắc trên vách đá năm Đại Chính thứ 9 (1538) cho biết bà Thái Chiêu Nghi Nguyễn Thị Ngọc Phương cùng với cha, anh và những người thân đã góp tiền của, vận động nhân dân trong phủ quyền góp để tu sửa *Thủy các* (gác nước), san khắc ấn tống kinh Phật và tạc tượng Phật. Bia *Bối Am tự bi* dựng năm Sùng Khang thứ 5 (1570) đã ghi lại việc hưng công tu bổ này.

Ruộng đất của nhà chùa cũng rộng lớn và rất nhiều. Bia *Hiển Tông am bi ký* khắc trên vách đá năm Hồng Ninh 2 (1592) cho biết con gái Thượng Trụ Quốc là bà Mạc Thị Ngọc Ý đã cúng 2 mẫu 6 sào ruộng và một ao làm ruộng “dưỡng Tăng”. Bia *Bối Am tiên bi* khắc năm Quang Hưng thứ 18 (1595) cũng ghi tên rất nhiều người cúng ruộng vào chùa để tạo Phật điền.

Hai tám bia trùng tên *Thiên Phúc tự tạo lệ bi* dựng năm Thịnh Đức thứ 1 (1653) và Thịnh Đức thứ 4 (1656) đều khẳng định sự luôn quan tâm tu sửa của nhà nước và Cung tần Nguyễn Thị Ngọc Liên đã cúng 200 lạng bạc và 4 mẫu ruộng để sửa chữa lại chùa.

Đặc biệt, vào năm 1602 (thế kỷ 17), Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan sau khi đi sứ Minh về đã cho dựng Nhật Tiên Kiều thông ra tòa Tam Phủ và Nguyệt Tiên Kiều bắc qua hồ dẫn khách lên núi lễ Phật, lễ Trời.

Những đóng góp xây dựng lớn thời Lê Trung Hưng làm chùa Thầy thêm khang trang và cơ bản vẫn còn lại đến tận ngày nay. Bia *Trùng tu Long Đẩu tự* dựng năm Đức Long thứ 3 (1631) còn ghi, bà vải trụ trì chùa Thiên Phúc là Dương Thị Ngọc Kính tập hợp được nhiều quý tộc đóng góp tài vật, trong đó có chúa Thanh Đô Vương Trịnh Tráng và nhiều tôn thất đã hưng công tu bổ thượng điện, làm mới các tòa tiền đường, hậu đường, thiêu hương, tam quan và các tượng Phật to lớn phong quang hơn hẳn trước.

Bia *Trùng tu công đức bi ký* dựng năm Chính Hòa thứ 21 (1700) ghi lại cảnh chúa Trịnh vãng cảnh chùa, cung tần Phan Thị Lãnh đã ban tiền cùng với công đức của 15 vị hầu tước, 90 cung tần thị nội đóng góp mở rộng qui mô chùa gồm 26 gian hành lang, 5 gian hậu đường, tam quan 1 gian 2 chái.

Với thời Tây Sơn, tấm bia *Long Đẩu tự hậu bi ký* dựng năm Cảnh Thịnh 6 (1798) ghi vợ chồng Hương lão Phan Hữu Tiến, người bản xã, tuổi cao, không con, đã hiến toàn bộ ruộng, tài sản cúng dâng chùa Long Đẩu được dân bầu làm Phật hậu.

Chùa Thầy là nơi vua chúa nhiều thời thường du ngoạn đề thơ, quan tâm tu bổ và đều khẳng định nơi đây là danh lam nổi tiếng của dân tộc. Chúa Trịnh đã ban sắc chỉ cho phép người dân Sài Sơn được miễn trừ mọi tạp dịch để tập trung phụng thờ Phật, Thánh, bảo tồn các giá trị di tích cho quốc gia.

## II. CÁC GIÁ TRỊ NGHỆ THUẬT ĐIÊU KHẮC PHẬT GIÁO

Chùa Thầy là danh thắng nổi tiếng không chỉ ở các giá trị địa linh, lịch đại, cảnh quan môi trường đẹp và thanh tịnh, sơn thủy hữu tình, kiến trúc đặc biệt, cửa Phật từ bi... mà các giá trị nghệ thuật điêu khắc ở đây cũng rất độc đáo. Di vật thời Lý là chiếc bệ đá chạm khắc hình các con sư tử đội tòa sen rất sinh động hiện làm bệ tượng của thiền sư Từ Đạo Hạnh ở gian giữa tòa thượng điện. Hiện vật thời Trần là tấm bia có chạm khắc mặt trán phía trước đôi rồng, mặt sau đôi phượng rất bay bướm, nét thanh mảnh, rõ ràng, sinh động.

Các pho tượng ở chùa Hạ là tượng Đức Ông và phù điêu mô tả cảnh Thập Điện Diêm Vương phủ sơn son thếp vàng rất đẹp, đã có dấu ấn của thời gian.

Chùa Trên tập trung các pho tượng đẹp nhất của chùa Thầy. Đây là ngôi chùa lớn tuy có từ Thời Lý - Trần nhưng phần kiến trúc và nghệ thuật điêu khắc cơ bản còn lại là của thời Lê Trung Hưng. Ở đây hiện còn nguyên vẹn bộ tượng Di Đà Tam Tôn rất đẹp, rất lớn thuộc loại sớm nhất ở Việt Nam và bày ở vị trí trang nghiêm nhất. Ở cuối gian giữa của tòa thứ ba chủ yếu thờ đức Từ Đạo Hạnh.

Pho tượng Phật A Di Đà rất lớn, trong tư thế ngồi kiết già để lộ bàn chân trên lòng đùi, cao 175 cm, được đặt lên trên một bệ gỗ chạm khắc hình tòa sen cao 100 cm với nhiều hình chạm trang trí tinh xảo, chi tiết, mang tính trang trí cao, tiêu biểu của nghệ thuật đầu thế kỷ 17. Tất cả được đặt lên một bệ gạch mộc đã xây cao. Tượng được cấu trúc theo một khối tam giác khép kín, đầu nhìn thẳng, hai khuỷu tay hơi khuynh ra rồi thu lại vào trong lòng, hai bàn tay kết ấn “Tam muội” tạo cho toàn thân khối hình đăng đối qua một trục đối xứng của hai nửa phải trái cân bằng. Đầu của tượng dài 60 cm chiếm hơn một phần ba chiều cao toàn tượng, sọ nở, không có “Nhục kháo” mà chỉ có “Bạch ngọc hào”, khuôn mặt hình trái xoan, rất phù hợp, cân đối với thân hình thon thả của pho tượng. Nghệ nhân xưa khi tạo tác pho tượng này đã chú ý đến các nếp áo dài, chảy nuột, dùng nếp áo làm các yếu tố cho nghệ thuật trang trí. Ở đây, lần đầu tiên thấy tượng Phật đeo hoa tai kiểu hình bông sen rủ xuống. Bộ ngực đầy đặn có đeo dây anh lạc chạm khắc rất tỉ mỉ, công phu. Mặt tượng toát ra vẻ từ bi cứu độ, hướng chúng sinh, Phật tử tu tập để được rời khỏi bể khổ ở trần gian để giải thoát về cõi Niết bàn ở Tây phương Cực lạc của Ngài.

Hai bên tượng Phật A Di Đà ở đây là tượng hai vị Bồ tát Quán Thế Âm và Bồ tát Đại Thế Chí. Trong các cuộc thuyết pháp của đức Phật A Di Đà, Quán Thế Âm luôn ở bên tả, còn Đại Thế Chí luôn ở bên hữu.

Quan Thế Âm là vị Bồ Tát tiêu biểu cho lòng từ bi, Ngài nghe thấy âm thanh của chúng sinh khi gọi tên Ngài mà rủ lòng thương lập tức biến hiện đến cứu khổ cứu nạn ngay. Ngài cũng quan sát thế giới mà tự tại cứu khổ cho chúng sinh.

Ngài có 32 phép ứng hiện để thực thi 14 phép công đức. Vì thế, Ngài có thể biến hiện thành Phật, thành Thần, thành Thánh, thành vua, thành người sang kẻ hèn, thậm chí thành ma, thành quỷ... để cứu người cầu thoát khỏi mọi hoạn nạn, gian nguy khi khôn khó, thoát cảnh tham - sân - si khi tù ngục, gặp ác thú, sinh trai hiền, gái đẹp... Với các linh phép trên cặp tượng Bồ tát Quán Thế Âm và Bồ tát Đại Thế Chí cũng đã được nghệ nhân xưa thể hiện rất sinh động.

Đại Thế Chí Bồ tát là tiêu biểu cho trí tuệ, có uy thần rộng lớn cùng cực, dùng trí tuệ sáng suốt soi khắp mười phương khiến chúng sinh nhờ Ngài mà thoát khỏi mọi khổ đau, phiền não. Hai vị Bồ tát Quán Thế Âm và Bồ tát Đại Thế Chí luôn tạo thành cặp đôi đi theo Phật A Di Đà để tiếp dẫn chúng sinh thoát khổ và sinh về cõi Tây phương Cực lạc.

Pho tượng Bồ tát Quán Thế Âm ở chùa Thầy một chân co lên, một chân buông xuống, tay cầm cây phất trần dáng vẻ ung dung tự tại đang quan sát nghe xem lời kêu khổ của chúng sinh ở đâu để tới đó cứu độ.

Pho tượng Bồ tát Đại Thế Chí ngồi xếp bằng, hai tay kết ấn “Mật phùng”. Ba pho tượng ở đây mỗi pho một vẻ, không giống nhau, cách tạo tác đa dạng đã tạo ra bộ tượng Di Đà Tam Tôn độc đáo, đóng góp cho kho tàng nghệ thuật điêu khắc Phật giáo Việt Nam ở khu vực đồng bằng Bắc Bộ.

Thiền sư Từ Đạo Hạnh lúc sinh thời tu đặc pháp và có công lớn với dân trong việc thuyết pháp, dẫn đạo và chữa bệnh cứu người. Được nhân dân kính trọng, biết ơn. Sau khi Ngài hóa người dân đã làm những pho tượng về Ngài rất đặc biệt.

Pho tượng thiền sư Từ Đạo trong kiếp Phật đặt ở chính giữa ngòai trên bệ hình đài sen ở tầng trên, đặt lên con sư tử cuộn tròn, dưới con sư tử là bệ bát giác, chạm khắc hình hoa lá, hình rồng rất tinh xảo, các góc có hình thần điều Garuda đỡ bệ. Tượng diễn tả chân dung của vị Phật tu khổ hạnh, nổi rõ đường gân mạch máu, ngòai xếp bằng tròn trên bệ hình tòa sen.

Pho tượng thiền sư Từ Đạo Hạnh ở kiếp vua (đặt ở bên phải). Tượng được chế tác theo tương truyền Từ Đạo Hạnh sau khi hóa đã đầu thai làm con trai Sùng Hiền Hầu và trở thành vua Lý Thần Tông. Tượng vua Lý Thần Tông đội



mũ bình thiên, mình khoác long bào, khuôn mặt nghiêm nghị mà nhân hậu, từ bi, tĩnh tọa trên ngai vàng đang chú ý lắng nghe lời dân trong thiên hạ.

Pho tượng thiên sư Từ Đạo Hạnh trong kiếp Thánh (đặt ở bên trái). Tượng trong tư thế ngồi, tất cả được đặt trong khám thờ, chạm khắc rất cầu kỳ. Tượng có cốt bằng tre, có thể cử động được. Tương truyền, xưa kia, mỗi khi mở cửa khám thờ thì tượng tự động nhồm dậy chào. Sau có vị quan triều Nguyễn nói “Thánh không phải chào”, nên tháo hệ thống khớp nối ở đầu gối của pho tượng. Từ đó tượng chỉ ngồi yên trên ngai đặt trong khám thờ. Đây là hiện vật rất quý giúp cho chúng ta có sử liệu nghiên cứu về sự ra đời và phát triển của nghệ thuật làm rối nước ở Việt Nam.

Trong chùa còn có tượng ông Từ Vinh và bà Tăng Thị Loan là cha mẹ của thiên sư Từ Đạo Hạnh. Đây cũng là những nét đẹp văn hóa biểu hiện trong quan niệm đạo đức của người Việt Nam ở khu vực đồng bằng Bắc Bộ. Hiện tượng thờ các vị thân sinh ra đức thánh còn được thấy ở đền thờ đức thánh Trần (Côn Sơn - Kiếp Bạc - Hải Dương), đền thờ đức Thánh Gióng (Sóc Sơn - Hà Nội) và đền thờ đức Thánh Phù Đổng Thiên Vương (Gia Lâm - Hà Nội).

Ngoài ra, chúng ta còn thấy có tượng thờ hai vị đồng đạo của thiên sư Từ Đạo Hạnh là thiên sư Giác Hải và thiên sư Minh Không.

Đặc biệt là ở đây có hai pho tượng Kim Cương to lớn trong tư thế của các vị quan võ, đầu đội mũ trụ, mặc võ phục mạnh mẽ, sống động đặt tại chùa Trung, trong nhân gian gọi là hai vị hộ pháp (hộ trì pháp Phật), tượng cao tới 4 mét, đây là hai trong số rất ít các pho tượng lớn nhất Việt Nam được thể hiện bằng đất sét, giấy bản, mật, trứng... theo cách làm truyền thống độc đáo của các nghệ nhân vùng đồng bằng Bắc Bộ.

### III. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi thấy các pho tượng Phật, tượng Bồ tát hoặc một số pho tượng khác, nhất là tượng Hộ pháp, đều được làm bằng nhiều chất liệu như gỗ, đá, đồng, đất sét... Nhiều pho tượng làm trong triều Nguyễn đa phần được làm bằng đất sét. Đây là một loại hình nghệ thuật quý và khá độc đáo. Song, do thời tiết khắc nghiệt, do chiến tranh triền miên và cả sự

cách tân của những người có tiền nên loại hình tượng Phật, tượng Bồ tát, tượng Hộ pháp bằng đất sét đã bị phá hủy để làm tượng bằng các chất liệu khác. Sự vắng bóng dần các pho tượng bằng đất sét sẽ làm cho loại hình nghệ thuật điêu khắc quý này mai một, chúng ta sẽ mất đi những tác phẩm điêu khắc có giá trị. Nên chăng, các nhà nghiên cứu, các nhà quản lí của nhiều ngành và Giáo hội Phật giáo Việt Nam nên có biện pháp thiết thực để bảo tồn, giữ lại các pho tượng quý bằng đất sét này cho dân tộc.

# MỘT SỐ SUY NGHĨ VỀ VIỆC BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DANH THẮNG CHÙA THẦY

NCV. Nguyễn Thế Nam\*

Danh thắng chùa Thầy (Thiên Phúc tự) là một trong những địa điểm thu hút được nhiều sự chú ý của người dân và giới nghiên cứu trong và ngoài nước. Danh thắng này bao gồm hai cụm chùa chính (chùa dưới chân núi và chùa trên núi), sự kết hợp tài tình giữa kiến trúc với tự nhiên, cùng những bí ẩn của nó đã tạo nên một điểm hành hương quan trọng của tín đồ Phật giáo, một điểm du lịch thú vị của đông đảo người dân. Câu ca dao: “Gái chưa chồng trông hang Cắc Cớ. Trai chưa vợ nhớ hội chùa Thầy” đã nói lên sức hấp dẫn mạnh mẽ của lễ hội chùa Thầy<sup>110</sup>.

Tuy nhiên, sự phức tạp trong lịch sử xây dựng, cùng với sự đa dạng về loại hình di tích đã gây ra không ít băn khoăn cho giới nghiên cứu khi muốn đi sâu tìm hiểu về cụm di tích này. Theo chúng tôi, nghiên cứu về chùa Thầy cần phải đặt nó trong một chỉnh thể của cả quần thể di tích được tạo dựng xoay quanh núi Thầy (Sài Sơn). Trong bối cảnh hiện nay, việc nghiên cứu để quản lý một cách hiệu quả và phát huy được những giá trị của di tích lịch sử này là cần thiết. Trên tinh thần đó, tác giả bài viết dưới góc nhìn đa chiều của một người muốn tìm hiểu Phật giáo, một người hành hương, và một khách du lịch, dựa trên những nghiên cứu đã có, mong muốn đưa ra được những nét phác thảo về diện mạo khu di tích Chùa Thầy, và những vấn đề chúng tôi còn băn khoăn khi đến với cụm di tích này.

## I. CHÙA THẦY TỪ LỊCH SỬ ĐẾN HIỆN TẠI

Lịch sử của chùa Thầy gắn liền với tên tuổi thiền sư Từ Đạo Hạnh (?-1117)<sup>111</sup>. Hiện tại vẫn chưa có ai có thể đưa ra được bằng chứng thuyết phục

---

### \* Viện Nghiên cứu Tôn giáo

<sup>110</sup> Lễ hội Chùa Thầy được tổ chức từ ngày mùng 5 đến mùng 7 tháng 3 âm lịch hàng năm.

<sup>111</sup> Thiền sư Từ Đạo Hạnh tên húy là Từ Lộ, cha là Từ Vinh, mẹ là Tăng Thị Loan, quê ở hương Yên Lãng, nay thuộc phường Láng Thượng (Đống Đa, Hà Nội). Ban đầu, ngài tu ở chùa Láng, sau lên

chứng minh chính xác năm xây dựng chùa Thầy. Phần lớn các tài liệu ghi chép, nghiên cứu về ngôi chùa này cho thấy chùa được xây dựng vào khoảng thời Lý Nhân Tông (1072 - 1127), cụ thể là trước năm 1109, năm Từ Đạo Hạnh cho đúc quả chuông chùa<sup>112</sup>. Theo Thần phả thờ Đổ tướng công (đền Tam Xã), khi Đổ Cảnh Thạc bị trúng tên độc của sứ quân Đinh Bộ Lĩnh, ông đã cưỡi ngựa chạy đến chân núi Sài thì qua đời (năm 968), có bà bán nước hàng ngày hương khói cho ông. Trước khi lên ngôi<sup>113</sup>, Lê Hoàn đã gửi vàng bạc cho dân ba xã Đa Phúc, Sài Khê, Thụy Khê xây dựng đền Tam Xã để thờ ông. Như vậy, có thể đoán định rằng khu vực gần núi Sài Sơn từ thế kỷ 10 đã có dân cư sinh sống, và hoàn toàn có thể đã có một ngôi chùa ở đây.

Ban đầu chùa có thể chỉ là một am nhỏ gọi là Hương Hải Am<sup>114</sup> nằm dưới chân núi Sài Sơn (sau này còn gọi là núi Phật Tích, hoặc núi Thầy). Nhưng phải đợi đến khi thiền sư Từ Đạo Hạnh đến đây tu hành, ngôi chùa mới được xây dựng khang trang hơn. Nơi đây cũng nổi tiếng với truyền thuyết về ba kiếp tu hành của thiền sư Từ Đạo Hạnh, và sự huyền bí của pháp tu theo Mật tông. Trải qua nhiều lần trùng tu, xây mới chùa Thầy mới có được diện mạo như ngày nay.

Chùa Thầy hiện tại được xây dựng theo lối kiến trúc kiểu chữ Tam gồm chùa Hạ, chùa Trung và chùa Thượng song song với nhau. Chùa Hạ, chùa Trung thờ Phật, chùa Thượng có điện thánh và tượng thể hiện hình ảnh ba kiếp tu của thiền sư Từ Đạo Hạnh, nơi đây có thể coi là trung tâm của chùa. Có ý kiến cho rằng chùa Thầy có lối kiến trúc Tiên Phật hậu Thánh rất độc đáo của Việt Nam. Kiến trúc của chùa còn lưu giữ được nhiều dấu của các triều đại khác nhau, trong đó thậm chí còn pha trộn cả những dấu ấn của văn hoá Chăm<sup>115</sup>, bởi quanh khu vực này từng là nơi có đông tù binh người Chăm sinh sống.

---

chùa Thầy. Sự tích về ông được chép lại trong khá nhiều cuốn sách như *Thiền uyển tập anh*, *Lĩnh Nam chích quái*, *Việt điện u linh*... Vẫn còn có những bất đồng xung quanh việc xác định năm ông qua đời, nhưng nếu dựa vào năm sinh của vua Lý Thần Tông (người mà theo truyền thuyết là kiếp sau của Từ Đạo Hạnh) thì đó phải là năm 1116.

<sup>112</sup> Nguyễn Văn Tiến, *Chùa Thầy: Thiên Phúc Tự*, tr 45.

<sup>113</sup> Tức là trước năm 980.

<sup>114</sup> Đây là ý kiến đoán định của một số nhà nghiên cứu, bằng chứng ít ỏi còn lại là tám hoành phi còn lưu lại trong chùa, đề bốn chữ *Hương Hải lưu phương*.

<sup>115</sup> L. Bezacier, *Những tiểu luận về nghệ thuật An Nam và nghệ thuật Việt Nam*, 1955.

Với cách nhìn của khách du lịch, đặc biệt là với những khách du lịch trẻ, thì có vẻ như điều thu hút họ nhất lại chính là khu chùa trên núi, nơi có chùa Cao, chùa Một Mái, động Thánh Hoá, chợ Trời, hang Cốc Cờ... Nếu lấy động Thánh Hoá làm trung tâm của cụm chùa trên núi, có thể dễ dàng nhận thấy các lớp kiến trúc khác có tuổi đời vênh nhau. Chúng tôi tạm dùng chữ “chồng tầng kiến trúc” để đặt tên cho kiểu phát triển không theo quy hoạch từ trước này. Tuy nhiên, điều đó cũng không hề làm giảm đi sự bí ẩn và cuốn hút của cụm di tích này, bởi ở đây còn có nhiều truyền thuyết về việc chửi xóc của thiền sư Từ Đạo Hạnh, về bà Chúa Nành, sự bí ẩn về bả xương người, hay những tấm bia đã ít nhiều bị phong hoá bởi thời gian.

Trong khu vực chùa Thầy có trên 60 văn bia, do nhiều đối tượng soạn (bình dân, danh sĩ, quận công...) bằng chữ Hán và chữ Nôm. Bia đá trong khu vực chùa Thầy có ở tất cả các nơi: bên chân núi, ngang vách đá, trên đỉnh núi, trong chùa, ngoài sân, trong hang động... Nhiều bia nhất là chùa Bồi Am (11 bia), chùa Thiên Phúc và am Phật Tích (cùng 9 bia)... Về niên đại, đời Trần (1225 - 1400) có 1 bia; thời Lê Sơ (1428-1527) có 2 bia; thời Mạc (1527 -1595) có 3 bia; thời Lê Trung Hưng (1533 - 1788) có 18 bia; thời Tây Sơn (1788 - 1802) có 3 bia; thời Nguyễn (1802 - 1945) có 24 bia... Bia đá chùa Thầy có thể chia làm 3 loại: bia trụ, bia dẹt và bia ma nhai. Bia ma nhai chỉ có một mặt; bia dẹt có 2 mặt; bia trụ thì có 4 mặt. Nội dung văn bia rất phong phú: ghi lại việc xây dựng các công trình (đình, chùa, miếu...), dùng để đề tặng (thơ, ký...) hoặc bầu hậu (ghi công đức người được tôn làm hậu, thánh...), khắc đạo lệ (lệnh chỉ của vua cho dân miễn phu phen tạp dịch để thờ thần phật)<sup>116</sup>.

Các bài văn bia ở khu vực chùa Thầy chính là mối dây liên hệ giữa lịch sử với hiện tại. Chúng cho ta biết về lịch sử của chùa Thầy và các chùa, am xung quanh, cũng như vị thế của khu vực này khi đã đón tiếp rất nhiều nhân vật lịch sử nổi tiếng đến thăm. Ngoài ra, bia đá còn lưu lại rất nhiều áng văn thơ, có thể

---

<sup>116</sup> Theo <http://www.chuathay.com/>

giúp ta hình dung được rõ hơn về hành trạng của nhiều danh nhân<sup>117</sup> trong lịch sử dân tộc. Giá trị văn học của văn bia khu vực này càng được nâng cao khi ta nhận ra ở nơi đây đã có sự kế thừa truyền thống đáng tự hào từ lịch sử bằng một hồ sơ cách mạng cũng không kém phần ấn tượng: Chi bộ Đảng đầu tiên của tỉnh Sơn Tây thành lập năm 1937, tại thôn Đa Phúc nay thuộc xã Sài Sơn<sup>118</sup>; Hồ chủ tịch đã ba lần về thăm và khu vực núi Thầy và nói chuyện với bà con và cán bộ và bà con trong xã; đầu năm 1947, trước khi lên Việt Bắc, Bác đã nghỉ lại và làm việc một thời gian ở chùa Một Mái (tức chùa Bôi Am); và sau hiệp nghị Giơnevơ, Người lại về thăm khu vực này (19-5-1959)<sup>119</sup>. Nhiều nhà cách mạng, nhà thơ đã có thơ về nơi mà họ đã từng qua, từng trú ẩn tại chùa Thầy, Sài Sơn<sup>120</sup>.

## II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DANH THẮNG CHÙA THẦY

Danh thắng chùa Thầy có diện tích 25,2 ha, nằm cách trung tâm Hà Nội 20 km về phía tây nam, đường đi lại thuận tiện. Đây là điểm du lịch thu hút hàng chục vạn du khách trong và ngoài nước mỗi năm. Theo quan sát của chúng tôi thì tâm thức của người hành hương, du lịch khi đến đây thường tập trung chú ý đến hai địa điểm: khu chùa trên núi với trọng tâm là hang Cốc Cờ (để cầu duyên, hoặc để thoả trí tò mò), và điện Thánh trong chùa Thầy. Người ta thường quên mất rằng ở đây còn có đền Tam Xã (được coi là đền trình trước khi vào chùa), và chùa Long Đội (ngôi chùa khá đẹp mới được trùng tu). Phải chăng đây là một thiếu sót trong công tác hướng dẫn khác hành hương mà ban quản lý quần thể di tích này cần xem xét.

Nếu ai đã đến chùa Thầy cách đây vài năm để so sánh với tình hình hiện tại, sẽ thấy có những mặt tích cực nhất định, và cũng có những tồn đọng trong việc quản lý di tích này. Đó là đường đi (đặc biệt là đoạn đường trên núi) đã bớt

---

<sup>117</sup> Vì phần lớn văn bia ma nhai bị mờ, khó đọc được một cách hoàn chỉnh bằng mắt thường, nên chúng tôi chưa thể khảo sát kỹ nội dung của chúng. Nhưng qua cuốn *Chùa Thầy: Tập thơ*, có thể nhận ra tên tuổi của các nhân vật rất nổi tiếng như: Nguyễn Trực, Lê Thánh Tông, Phùng Khắc Khoan, Phan Huy Ích, Hồ Xuân Hương...

<sup>118</sup> Chùa Thầy: Tập thơ, Tr. 27.

<sup>119</sup> Chùa Thầy: Tập thơ, Tr. 28.

<sup>120</sup> Có thể kể ra tên tuổi của các nhà cách mạng, nhà thơ như: Xuân Thủy, Xuân Diệu, Quang Dũng, Vũ Quần Phương...

bóng dáng của rác, nhưng vẫn còn đó tình trạng “hướng dẫn viên du lịch” chèo kéo khách, tình trạng bán hàng rong, hoặc cảnh vật liệu xây dựng ngổn ngang đây đó. Việc người dân lên chùa bán hàng, hoặc hướng dẫn du lịch cũng là cách để họ (phần lớn còn nghèo) tăng thêm thu nhập. Nhưng với một di tích lớn và một chốn trang nghiêm như chùa Thầy thì thiết nghĩ mọi thứ cũng cần có trật tự và được chuyên nghiệp hoá<sup>121</sup>, việc bán hàng cần phải được quy hoạch.

Việc tu bổ tôn tạo tại khu vực chùa Thầy diễn ra rất thường xuyên, thậm chí là với tần suất trên dưới 30 năm một lần<sup>122</sup> như các năm 1499, 1538, 1570, 1602, 1630, 1656... Chúng tôi nhận thấy ở đây việc tu sửa hoặc xây dựng các hạng mục mới thường theo nguyên tắc tận dụng những cái đã có nhưng vẫn còn tốt, thay mới những chỗ cũ hỏng. Đây là cách làm đúng trong bối cảnh chùa lớn, kinh phí không đủ; và cũng là một điều đặc biệt giúp cho chùa Thầy còn giữ được nhiều nét kiến trúc của nhiều thời kỳ lịch sử khác nhau. Còn riêng với các khối kiến trúc nhỏ thì việc tu bổ như vậy có thể không phải là giải pháp tối ưu khi người ta muốn giữ được những yếu tố gốc. Và trong trường hợp này, theo chúng tôi hợp lý nhất là nên áp dụng cách bảo tồn, tôn tạo đã được kiểm chứng tại di tích đình Kim Ngân (phố Hàng Bạc, Hà Nội).

Từ năm 1957 đến nay, nhà nước ta cũng đã nhiều lần quan tâm trùng tu, tôn tạo các công trình trong khu vực này. Dù chỉ là người ngoài cuộc, chúng tôi cũng rất mong muốn cụm di tích này sẽ được phát triển để xứng đáng với vị thế nó đáng được có, những hạn chế trong quản lý sớm được khắc phục. Sẽ thật khó có thể tưởng tượng nổi sẽ như thế nào, nếu ở ngay đường lên hang Cốc Cờ, chùa Một Mái lại có một dãy nhà hiện đại nằm chên vênh, khiến người ta hình dung đến một dãy quán ăn, nơi mua sắm (điều mà ta có thể nghĩ tới khi chúng kiến một công trình dở dang đang nằm ở đây).

---

<sup>121</sup> Nói về vấn đề này, Hoà thượng Thích Đàm Vĩnh - trụ trì chùa Thiên Phúc tự cho biết: “Việc bán hàng rong là do người dân tự tổ chức nên nhà chùa không thể can thiệp được. Có rất nhiều khách thập phương đã kêu ca về nạn lừa đảo, chặt chém tại chùa. Những bức xúc của Phật tử, nhà chùa đều kiến nghị lên chính quyền xã nhưng đến nay vẫn chưa được giải quyết triệt để”. Dẫn theo: cand.com.vn

<sup>122</sup> Nguyễn Văn Tiến, *Chùa Thầy: Thiên Phúc Tự*, tr 56.

Hang Các Cớ (có biển đề là Thần Quang động, năm Bính Tý, niên hiệu Bảo Đại, tức năm 1936). Nơi đây còn được biết đến qua bài thơ cùng tên của Hồ Xuân Hương; bề đưng sương người, và những lời truyền về sự linh nghiệm trong việc cầu duyên. Tuy nhiên, để đến được với hang động này người ta phải đi qua một đoạn đường khá hiểm trở và nguy hiểm. Không những vậy, nhiều du khách còn bị bất ngờ, sau đó là có ấn tượng rất không tốt về cách “thu tiền công đức” của những người ngồi trước bề xương người dưới đáy hang động nay. Thiết nghĩ, Ban quản lý di tích cũng nên nghiên cứu để đường xuống hang được trùng tu cho bớt gập ghềnh, và những du khách xuống đáy hang thoát khỏi cảnh bị “móc túi” bất ngờ.

Văn bia trong cụm di tích này có tuổi đời khác nhau, trải dài theo suốt lịch sử của di tích, chúng có những giá trị lịch sử, giá trị ngôn ngữ, giá trị văn học, giá trị mỹ thuật... nhất định. Theo thời gian những văn bia này sẽ bị phong hoá. Do đó, chúng tôi cho rằng cần phải có giải pháp bảo tồn những văn bia này. Việc dập bia, in lại hình ảnh của thạc bản, phiên âm và dịch ra tiếng Việt cần phải được làm song song với nhau. Với hàng chục tấm bia khác nhau, ta hoàn toàn có thể cho ra đời một cuốn sách chỉ bàn riêng về văn bia Chùa Thầy (tức cả cụm di tích). Việc làm này trước hết có thể là tăng sức hấp dẫn về lịch sử di tích này, và cũng có thể góp phần làm phong phú thêm cho kho tàng Hán văn Việt Nam.

Với những người còn bỡ ngỡ khi đến đây thì việc có một có một bảng chỉ dẫn, sơ đồ cụ thể về cụm di tích sẽ giúp ích rất nhiều cho họ trong việc tìm hiểu di tích. Do vậy, để tiện cho du khách, người hành hương theo chúng tôi cần có một bản đồ chi tiết về di tích này, cũng như những quy định (có thể là bắt buộc) đối với du khách khi đi chùa. Vì theo chúng tôi, khi đến một chốn linh thiêng và tôn nghiêm, mỗi người cũng cần phải chuẩn bị cho mình một sự tôn nghiêm cần thiết.

Theo chúng tôi được biết, vào tháng 3/2007 Dự án Khu Du lịch sinh thái và vui chơi giải trí Tuần Châu Hà Tây được cấp phép thực hiện trên địa bàn xã Sài Sơn huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây (bên cạnh di tích núi Thầy và chùa Thầy) do



Công ty Tuần Châu Hà Tây (thuộc tập đoàn Tuần Châu) làm chủ đầu tư. Tháng 2/2008 dự án được khởi công, nhưng lại phải điều chỉnh quy hoạch do còn có những vấn đề gây lo ngại. Chúng tôi cho rằng với một dự án lớn và nằm gần di tích chùa Thầy đến vậy, thì Ban quản lý chùa cũng cần có những xem xét, để kịp phản ứng với những thay đổi đã, và sẽ đến trong thời gian sắp tới.

### III. THAY LỜI KẾT

Ngày nay, khi mà đời sống của người dân không ngừng được nâng cao thì nhu cầu vật chất, nhu cầu giải trí, nhu cầu về các hoạt động tâm linh của người dân cũng tăng lên. Việc người dân đi chùa lễ Phật, hoặc đơn giản chỉ là để ngắm cảnh cũng theo đó mà nhiều hơn. Do đó, số lượng người đến những quần thể di tích nổi tiếng, với một lễ hội lợ như chùa Thầy chắc hẳn sẽ còn tiếp tục tăng. Đây là cơ hội để chùa Thầy được biết đến nhiều hơn, những điều tốt đẹp trong giáo lý nhà Phật được quảng bá sâu rộng hơn; đồng thời cũng có thể là thách thức bởi một loạt mối đe dọa cả vô hình lẫn hữu hình: từ ô nhiễm môi trường (trong đó có cả môi trường tu hành của người tu sĩ), đến nguy cơ những trò mê tín dị đoan len lỏi, hoặc những nguy cơ khác có thể phá đi tính chính thể trong kiến trúc di tích. Những vấn đề này cũng chính là những trở ngại của một người mến mộ cảnh chùa mà tìm hiểu lịch sử của chùa như tác giả bài viết này.

# GHI NHẬN VỀ HÌNH ẢNH NGÔI CHÙA THẦY TRONG VĂN HỌC VIỆT NAM

Đào Nguyên\*

Danh lam luôn gắn liền với thắng cảnh, nên văn học đi đến với thắng cảnh thì cũng đi đến với danh lam. Huống chi, ngôi chùa Phật đã lần lượt có mặt trên khắp đất nước Việt Nam, cùng với quá trình du nhập phát triển và gắn bó với lịch sử dân tộc của Phật giáo, nên từ rất lâu ngôi chùa đã là một địa chỉ không thể không tìm đến, không chỉ là văn học mà là cả quần chúng, tìm đến để chiêm bái, để nương dựa... Huống chi, các ngôi danh lam, nơi tự thân đã hàm chứa nhiều giá trị thẩm mỹ, giá trị đạo đức, giá trị triết lý. Đó là những vẻ đẹp mang tính hướng nội, rất trang nghiêm mà cũng rất gần gũi, tĩnh lặng mà thân quen, có đủ cái náo nức của trần thế mà cũng gồm đủ những thanh thoát của xuất thế. Ở đây, tâm thức của con người, có thể chỉ từ một tiếng chuông ngân vang hoặc từ một câu kệ theo nhịp mõ mà thức tỉnh, hồi đầu. Ở đây, những nhà văn nhà thơ bất chợt có thể từ những đối cảnh mà phát hiện được những giá trị lớn của cuộc sống<sup>123</sup>. Như thế, thật là hợp lý khi các ngôi danh lam cổ tự nổi tiếng như chùa Trấn Quốc, chùa Hương, chùa Thầy, chùa núi Yên Tử, chùa núi Dục Thúy, chùa núi Côn Sơn, chùa Thiên Mục... đã hiện diện một cách sinh động trong văn học Việt Nam, cả nơi văn học dân gian và văn học thành văn.

Bài viết này, bước đầu xin ghi nhận về hình ảnh ngôi chùa Thầy trong văn học Việt Nam.

Chùa Thầy tức chùa Thiên Phúc ở núi Phật Tích hay Thạch Thất, Sài Sơn, thuộc huyện Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây (nay là huyện Quốc Oai, Hà Nội). Danh xưng chùa Thầy chắc hẳn đã bắt nguồn từ sự tích của Thiền sư Từ Đạo

---

\* Ủy viên Ban Văn hóa Trung ương GHPGVN; Thành viên Ban Phật giáo Việt Nam, thuộc Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam.

<sup>123</sup> Chúng tôi đã viết 03 bài, bàn về 03 giá trị thẩm mỹ, đạo đức và triết lý hay đạo học của ngôi chùa. Tất cả đều đã đăng trên Nguyệt san *Giác Ngộ*.

Hạnh (? - 117) được chép trong sách *Thiền uyển tập anh*<sup>124</sup>, rồi sách *Lĩnh Nam chích quái*<sup>125</sup>, và được dân gian truyền tụng cùng vẽ vời tô đậm thêm, qua đây chúng ta nhận biết là thiền sư đã trụ trì một thời gian khá dài tại ngôi danh lam này cũng như đã để lại dấu vết sau khi chuyển kiếp.

Ngài Đạo Hạnh là vị thiền sư thuộc thế hệ thứ 12 của dòng Thiền Tì ni đa lưu chi (Vinitaruci). Bài kệ của Sư thuyết minh về quan điểm siêu việt Không - Hữu, được xem là một trong những thành tựu đáng kể của thiền học và văn học Việt Nam thời Lý (1010 – 1225):

Tác hữu trần sa hữu  
Vị không nhất thiết không  
Hữu không như thủy nguyệt  
Vật trước hữu không không.  
(Có thì có mảy may  
Không thì cả vũ trụ này cùng không  
Có không bóng nguyệt dòng sông  
Cả hai tuy vậy chẳng không chút nào)<sup>126</sup>.

Nơi quê quán của thiền sư Từ Đạo Hạnh có lập chùa Chiêu Thiên, tục gọi là chùa Láng để thờ sư, và vào ngày mồng bảy tháng ba là ngày ngài tịch diệt, hội chùa Láng và hội chùa Thầy thi thoảng được tổ chức, trong ấy có việc diễn tả lại sự tích của thiền sư, như ca dao đã truyền tụng:

Nhớ ngày mồng bảy tháng ba  
Trở về chùa Láng, trở ra chùa Thầy.

Hầu như chùa Thầy là ngôi chùa đã được ca dao Việt Nam nhắc đến nhiều nhất:

Mưa từ trong núi mưa ra  
Mưa khắp thiên hạ mưa qua chùa Thầy.

---

<sup>124</sup> Xem: *Thiền uyển tập anh*, Ngô Đức Thọ, Nguyễn Thúy Nga (dịch), H, 1990, tr, 197 - 203; Lê Mạnh Thát. *Nghiên cứu về Thiền uyển tập anh*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1999, tr, 271 - 276.

<sup>125</sup> Xem: *Lĩnh Nam chích quái*, Lời giới thiệu, bản dịch (tuyển chọn), in trong *Thơ văn Lý Trần*. tập 3, 1978, tr, 611 - 668; *Lĩnh Nam chích quái*, Lê Hữu Mục (dịch).Nxb. Khai Trí, S, 1961.

<sup>126</sup> Nguyễn Lang (dịch), Việt Nam Phật giáo sử luận. tập 1, Nxb. Lá Bối, S, 1974, tr, 127 - 128.

Ngồi buồn đem thước đi đo  
Đo từ núi Sở, núi So, chùa Thầy.

Chẳng vui cũng thể hội Thầy  
Chẳng trong cũng thể hồ Tây xứ Đoài.

Hội chùa Thầy có hang các có  
Trai chưa vợ thì nhớ hội Thầy.

Bơi Đăm, rước Giá, hội Thầy  
Vui thì vui vậy, chẳng tày Giã La...<sup>127</sup>

Có thể xem Phạm Nhân Khanh (thế kỷ 14) một gương mặt thơ vào cuối đời Trần (1225 - 1400) là nhà thơ cổ điển Việt Nam đầu tiên đã viết về một chi tiết rất tiêu biểu của chùa Thầy, đó là ao sen. Bài thơ của Phạm Nhân Khanh có tên là Ao sen chùa Phật Tích (Phật Tích liên trì)<sup>128</sup>:

Bên ao ngày tháng vẫn thung dung  
Bát ngát sen đua mấy dặm hồng  
Nước biếc luyện nên chồi ngọc bích  
Rồng vàng nâng đỡ đóa phù dung.  
Gió đưa tưởng học nghệ thường vũ  
Mưa thấm nhường phai má rượu nồng  
Chẳng thể hình dung bao dáng điệu  
Thủy tiên cứ gọi cũng là xong<sup>129</sup>.

Sách *Thơ văn Lý Trần*, tập 3, phần Chú thích về bài thơ này đã ghi: Có hai chùa Phật Tích: Một ở Sài Sơn, Sơn Tây, một ở Tiên Du, Bắc Ninh... không rõ chùa Phật Tích ở đây là chùa nào<sup>130</sup>. Theo chúng tôi, có thể là chùa Phật Tích ở Sài Sơn vì ở đây có ao sen nổi tiếng. Sau này, Ngô Thì Sĩ (1726 -

---

<sup>127</sup> Những câu ca dao nêu dẫn trên đều dẫn theo Nguyễn Văn Ngọc trong *Tục ngữ phong dao*, 2 tập, Nxb. Mặc Lâm, S, 1968.

<sup>128</sup> Để giảm bớt số lượng trang viết, các bài thơ chữ Hán ở đây chúng tôi xin chỉ giới thiệu bản dịch.

<sup>129</sup> Trần Lê Sáng dịch. *Thơ văn Lý Trần*. tập 3, Nxb. Khoa học xã hội. 1978, tr, 311.

<sup>130</sup> Trần Lê Sáng. *Sđd*, tr, 312.

1780) đã ghi nhận khá rõ.

Đến với chùa Thầy, với sự ghi nhận mang tính tổng thể đầu tiên, cũng như đã nói về Phật về Sư là Trạng nguyên Nguyễn Trục (1417 - 1474) một gương mặt thi ca tiêu biểu của văn học Việt Nam thế kỷ 15:

Chùa kia chót vót lẫn tầng mây  
Mấy lúc đời người dễ tới đây  
Kẽm đá còn in chân Đức Phật  
Sườn non vẫn tựa mái sư thầy.  
Đất xa gió lốc hơi trần tít  
Đỉnh ngất trăng lên ánh sáng đây  
Giữ khách đường xa đêm nghỉ lại  
Sự vào pha nước với lúi khoai<sup>131</sup>.

Lê Thánh Tông (1442 - 1497) đã ghi nhận, ngự đề khá nhiều về các ngôi chùa cổ xa gần (Thơ Nôm: Chùa Quang Khánh, chùa Trấn Quốc. Thơ Hán: Chùa núi Long Đọi, chùa núi Dục Thúy, chùa Quang Khánh, Thơ khắc ở cột chùa Tu Mộng). Riêng về chùa Thầy, nhà vua đã có hai bài, một Nôm, một Hán.

Bài thơ nôm (Phật Tích Sơn) gồm 8 câu 7 chữ:

Vĩnh mặt trông lên Phật Tích san  
Non cao vòi vọi khác phàm gian  
Chim bay rặng liễu dường thoi dệt  
Nước chảy ao sen tựa suối đàn.  
Thông bảy tám hàng che kiêu tán  
Mây dăm ba thức phủ thay màn  
Thi nhân rằng có đâu hơn nữa  
Cho khách xin làm một bức đoan<sup>132</sup>.

Bản thơ chữ Hán cũng được viết theo thể thất ngôn bát cú, nhan đề là Đề Sài Sơn Tự:

---

<sup>131</sup> Bài Vịnh Chùa Thầy - Sài Sơn, Sơn Tây. Nguyễn Quang Xương dịch. Dẫn trong *Việt Nam Văn học sử yếu*. Dương Quảng Hàm, bản sin 1968, tr, 266.

<sup>132</sup> *Thơ văn Lê Thánh Tông*. Nxb. Khoa học xã hội, 1986, tr, 88.

Bồng nhiên cao hứng tới non chơi  
Bằng phẳng đường mây bước thảnh thơi  
Đón khách rặng tùng chim chóc hót  
Chào tiên bên động cỏ hoa tươi.  
Chân ngoài trần giới ba nghìn cõi  
Tay hái trắng sao một lớp trời  
Vội quét vách rêu đề cảnh đẹp  
Bút thơ rung động núi sông rồi<sup>133</sup>.

Cũng nên kể thêm chi tiết này xảy ra dưới triều vua Lê Thánh Tông và sau đây là vua Lê Hiến Tông (1461 - 1504) có liên quan đến chùa Thầy, đã được sách *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn (1726 - 1784) ghi lại. Theo *Đại Việt thông sử* thì bà Hoàng thái hậu Quang Thục (Ngô Thị Ngọc Dao, mẹ vua Lê Thánh Tông) thường hay cầu tự, rất tin Phật và Lê Thánh Tông cũng là một đứa con cầu tự. Sách còn cho biết, khi vợ của vua Lê Thánh Tông là bà Nguyễn Thị Huyền (có sách ghi là Nguyễn Thị Hằng) chưa có con, bà Hoàng thái hậu Quang Thục đã sai ông Nguyễn Đức Trung - cha của bà Nguyễn Thị Huyền - nhiều lần lên am Từ Công, núi Phật Tích để cầu tự. Một lần: “Khi vừa mới làm lễ, có hòn đá rơi xuống trước mặt, ông Đức Trung cho là lạ, nhặt lấy rồi sai thợ tạc một pho tượng, bỏ hòn đá vào trong. Lại làm riêng một cái am để thờ và giấu kín việc ấy”. Kết quả của những lần cầu tự này là vua Lê Hiến Tông ra đời (1461). Ba năm sau khi lên ngôi vua, vào năm Cảnh Thống thứ 3 (1500), vua Lê Hiến Tông theo lời di chúc của ngoại tổ là Nguyễn Đức Trung, đã cho trùng tu ngôi danh lam Thiên Phúc tự, ban hiệu cho Am Từ Công là Am Hiến Thục, dựng bia, sai Nguyễn Bản soạn bài văn để ghi lại sự việc đó<sup>134</sup>.

Vào thế kỷ 18, chùa Thầy đã được các nhà văn các nhà thơ tiêu biểu của thế kỷ này như Ngô Thì Sĩ, Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Ngô Thì Diên, Ninh Tồn, Phạm Thái... mô tả, ghi nhận, mến mộ.

---

<sup>133</sup> Mai Hải dịch, *Sổđ*, tr, 147.

<sup>134</sup> *Đại Việt thông sử*, Ngô Thế Long dịch, Nxb Khoa học xã hội, 1978, tr, 125, 127–128.

Ngô Thì Sĩ (1726 - 1780) có bài: *Sài Sơn ức du ca tính dẫn* (Bài ca ghi lại lần du ngoạn nơi Sài Sơn cùng lời dẫn) gồm có Lời dẫn và bài thơ khá dài. Trong lời dẫn, Ngô Thì Sĩ đã nói qua thời gian mình đến viếng cảnh, ghi nhận những nét chính về cảnh núi, hồ sen, ngôi chùa cổ, cảnh vật chung quanh chùa, bia cũ, kể cả việc gặp nhà sư và cùng đi với vị sư này vào thăm Hang Thần. Bài thơ mang tính chất tóm lược những điều đã được diễn tả nơi lời dẫn:

Núi Thiên Phúc cao mấy tầng  
Ngọn cao bờ dốc xen vào nhau  
Hồ nuốt nhả tiếp nối vách đá lè  
Cây thưa dày liền với đá lô nhô.  
Động sâu tối lạnh mây mịt mù  
Suối thẳm thác cao nước trong vắt  
Hoa sen kết thành toà thờ Phật  
Quả bách đốt làm hương nơi sư trụ trì  
Tre xanh khắp rừng nẩy măng non  
Cây tùng cao bên đường đỡ đám dây leo chằng chịt  
Gió xuyên chỗ đường cong tiếng sáo trời vang động...<sup>135</sup>

Ngô Thì Nhậm (1746 - 1803), trong bài thơ đáp lại Phan Huy Ích đã nhắc đến Sài Sơn, xem như là cảnh quan tiêu biểu nơi quê hương của người bạn mà cũng là em rể mình:

Nhập Sài môn bãi xuất Sài sơn  
Trực thị tiêu dao nhân thế gian...  
(Vào Sài môn lại vượt Sài sơn  
Áy bước dong chơi giữa thế gian...)<sup>136</sup>

Phan Huy Ích (1751 - 1822) tuy không ghi nhận về những chi tiết nơi quần thể chùa Phật Tích như ông nhạc của mình, nhưng cũng không thể thờ ơ với danh lam - thắng cảnh của quê hương. Nơi bài *Ngắm xuân Sài Sơn* (Sài

<sup>135</sup> Dẫn theo: *Ngô Thì Sĩ*, Trần Thị Băng Thanh (biên soạn), Nxb. Hà Nội, 1987, tr, 107 - 108.

<sup>136</sup> Ngô Linh Ngọc (dịch). Tuyển tập thơ văn Ngô Thì Nhậm, Nxb. Khoa học xã hội, 1978, tr, 233 - 235.

Sơn Xuân Diệu), ông viết:

Núi Thái Lão khói quang, bậc đá lạnh phẳng phiu  
Chùa Bối Am mây sáng, cây tùng cổ thừa thốt  
Khóm hoa chim hót giống hệt tiếng đàn  
Sông núi rắng đậu, tranh vẽ khôn sánh...<sup>137</sup>.

Phan Huy Ích còn đề thơ nơi bức tranh Sài Sơn, một trong tám bức tranh đẹp được ông chọn đề trang trí cho quán Bảo Chân của mình:

Thấp thoáng yên hoa cảnh Phạm vương  
Phên mây, động gấm mở huy hoàng  
Ánh hồ sắc núi ai chăm sóc  
Sớm muốn ngâm về với cố hương<sup>138</sup>.

Ngô Thì Diên (hậu bán thế kỷ 18, thế kỷ 19), con trưởng của Ngô Thì Nhậm, người có công biên soạn *Ngô gia văn phái*, trong một lần du Sài Sơn cũng đã bày tỏ một vài cảm nghĩ của mình về danh lam thắng cảnh này:

Đất phẳng từ đâu chỏm đá nhô  
Hóa công khéo đắp cảnh thành to  
Chợ trời chất ngất hàng tiên hạp  
Hang núi um tùm dấu Phật phô.  
Dưới bụi nghìn nhà rèm liếp cũ  
Trong không một nhóm gác lầu tô  
Từng nghe triều Lý ai thành cạp  
Động cũ hình thù vẫn giống xưa<sup>139</sup>.

Một gương mặt thơ tiêu biểu của hậu bán thế kỷ 18 là Ninh Tồn (1743 - ?) hầu như đã dành quá nhiều thi hứng đối với quần thể Sài Sơn này. Ông đã viết đến 7 bài thơ về núi và chùa:

- Đề vách đá ở cửa động Sài Sơn, nơi vị chân nhân họ Từ tịch (Thất ngôn bát cú).

---

<sup>137</sup> *Thơ văn Phan Huy Ích*, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, 1978, tr, 186 - 187.

<sup>138</sup> Đào Phương Bình dịch, *Sđđ*, tập 2, tr, 155 - 160.

<sup>139</sup> Tham Tuyên dịch. *Một số tác giả và Tác phẩm trong Ngô gia văn phái*. Sở Văn Hóa Thông Tin Hà Sơn Bình xuất bản, 1980, tr, 225.



- Sài Sơn (Ngũ ngôn cổ phong trường thiên: 68 câu).
- Làm thơ đùa tặng núi Sài Sơn (Thất ngôn cổ phong: 14 câu).
- Từ già Sài Sơn, trên đường về làm thơ (Thất ngôn tứ tuyệt).
- Chùa Sài Sơn (Thất ngôn bát cú, 2 bài).
- Đề thơ ở động chùa một mái Sài Sơn (Thất ngôn bát cú).

Chúng tôi đã có bài viết riêng về Ninh Tôn với chùa Thầy, ở đây chỉ xin giới thiệu một bài: Chùa Sài Sơn, bài 1:

Thăm lại Sài Sơn đọc cổ bia  
 Chân nhân di tích thấy ly kỳ  
 Chuông vang từ buổi Long Phù tới  
 Đá quý truyền bay Thuận Đức về.  
 Trong động Thân tiên nhân biến hóa  
 Giữa chùa Hoàng đế hóa từ bi  
 Khói hương muôn thuở bay nghi ngút  
 Mù đẹp mây lành khóa núi kia<sup>140</sup>.

Thi hào Nguyễn Du (1765 - 1820) tuy chỉ ngắm nhìn từ xa, nhưng vẫn ghi nhận được một số nét về núi Thầy:

Trên núi Sài Sơn nhiều mây nổi  
 Dưới núi Sài Sơn nhiều đá sỏi  
 Từ đường Đồng lưu ngoảnh về tây  
 Sắc đẹp xanh rờn theo người gội  
 Ngoài trời thấy lâu đài chập chùng  
 Trong trăng nghe trống chuông inh ỏi...<sup>141</sup>

Tùng niên Phạm Đình Hồ (1768 - 1839) trong sách *Tang thương ngẫu lục* có bài Phật Tích sơn ký (Bài ký chơi núi Phật Tích)<sup>142</sup>. Được những người hâm mộ ông, qua Bài tựa thứ nhất đã cho rằng trong ký có tranh, chẳng kém gì ký của Đào Tiềm (365 - 427)<sup>143</sup>. Vì là ký nên tác giả đã có thể đi sâu vào

<sup>140</sup> Lâm Giang dịch. *Thơ văn Ninh Tôn*. Nxb Khoa học xã hội, 1984, tr. 81 - 82.

<sup>141</sup> Bài “Trên Đường... nhìn xa thấy núi Thầy”. Phạm Khắc Khoan, Lê Thước dịch. *Thơ chữ Hán Nguyễn Du*, Nxb. Văn Học, 1978, tr. 161 - 162.

<sup>142</sup> *Tang Thương Ngẫu Lục*. Đạm Nguyên dịch, S, 1970, tập 1, tr. 76 – 83.

<sup>143</sup> *Tang thương ngẫu lục*, Sđd, tập 1, trang 14.

các chi tiết, và vì đối tượng là một thắng tích mang tính quần thể, nên người viết phải tiếp cận từ nhiều hướng, đồng thời khai thác tối đa khía cạnh dân gian pha quái dị, vốn là cảm hứng chủ đạo của tác phẩm Tang Thương Ngẫu Lục.

Ở hướng thứ nhất, chúng ta sẽ lần lượt gặp: Nào đền thờ của Nguyễn Phu nhân thuộc phủ Quốc Oai (Bà là vợ chúa Trịnh Doanh 1720 - 1767, một thời lo việc tu sửa các chùa ở làng Thiên Phúc, được dân ở đây lập đền thờ). Nào là toàn cảnh núi Sài Sơn tức núi Thầy, nơi chứng đạo của thiền sư Từ Đạo Hạnh đời Lý. Nào là chính điện của chùa Thiên Phúc (chùa Thầy), nơi thiền sư Từ Đạo Hạnh tu hành, đắc đạo ở đây. Bên trong điện thờ Phật và còn thờ chân thân của Thiền sư, ngự dung của vua Lý Thần Tông (1116 - 1138), tương truyền là hậu thân của Thiền sư và là tiền thân của vua Lê Thần Tông (1607 - 1662), đời Hậu Lê.

Nơi một hướng khác, chúng ta sẽ gặp nào là ngôi mộ cổ và miếu thờ, tương truyền là di tích của ông Lữ Gia, tác giả còn ngờ nhưng vẫn cứ chép vào. Nào hang Thần, động Phật Tích, gồm động ngoài và động trong - là nơi thiền sư Từ Đạo Hạnh đã viên tịch. Rồi hang Dũng Phật ở chân núi Bôi Am, động đá ở núi Phượng Hoàng gồm ba hang: hai cái nhỏ và nông, cái lớn thì sâu thẳm, tục truyền là có đường thông xuống âm phủ. Đáng chú ý là câu chuyện lạ về bên trong hang Thần, có lần vua đến vãng cảnh, sai Nội thị vào hang xem, trông thấy một con rắn lớn nên phải lui ra. Nhưng con đại xà ấy vẫn chưa lạ lòng bằng câu chuyện kể lại của một ni sư, là bà cô tổ ngoại một người bạn của tác giả, xuất gia tu hành ở chùa Tiên Lữ, thường sang viếng cảnh núi Phật Tích. Và một lần đã một mình tự đi vào hang Thần, thời gian đi vào rồi trở ra về đến những một tháng hai ngày, tác giả Phạm Đình Hồ nhận xét: “Su là người tu hành có tri giới rất cao, chắc không nói nhảm. Vậy cũng chép câu chuyện ấy vào đây”<sup>144</sup>.

Phạm Thái (1777 - 1814) một gương mặt thơ Nôm xuất sắc của văn học Việt Nam cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19, trong tác phẩm *Sơ kính tân trang*

---

<sup>144</sup> Tang thương ngẫu lục, bản dịch, Sđd, tập 1, tr. 82.

cũng đã dành hơn 6 câu thơ lục bát để ghi nhận - kèm theo phê phán - về một số nét dung tục nơi cửa thiền vào thời bấy giờ:

Sài Sơn tựa áng phồn hoa  
Sư huynh chải chuốt vải già đong đưa  
Ra vào tiểu gái lẳng lơ  
Long lanh mắt biếc say sưa miệng cười  
Sư tiên đứng đỉnh lạ đời  
Xe thêu kim tuyến áo dài khói hương...<sup>145</sup>

Đến với chùa Thầy, cũng trong niềm cảm xúc dào dạt như Ninh Tôn là nhà thơ Cao Bá Quát (1809 - 1855). Ông đã viết liền 4 bài thơ Đường luật thất ngôn bát cú, mới có thể giải bày tàm hết những gì mình ghi nhận được qua *Buổi chiều đi chơi ở Sài Sơn, mưa tạnh ấy*. Ở bài 1, theo cái nhìn của người có cảm tình với đạo Phật, ông đã nhận ra tính chất tĩnh lặng thanh thoát của cảnh Thiền:

Mưa phát vũng sen bông đỏ thắm  
Chuông rền bóng xế tiếng chuông rơi  
Trầm ngâm, phanh áo nhìn xa thắm  
Những mền rừng thiền thú thánh thời<sup>146</sup>.

Nơi bài 2, Cao Bá Quát đã nhắc đến sự tích của Thiền sư Từ Đạo Hạnh:

Hồ đăng cộng thám Từ Công tích  
Môn tiên khan Cảnh Thống bi.  
(Tám bia Cảnh Thống chùi rêu đọc  
Dấu gót Từ Công gọi đuốc soi<sup>147</sup>).

Như ở trước đã nêu rõ, hình ảnh ngôi chùa Thầy đã hiện diện một cách sinh động trong văn học Việt Nam, không phải là một trường hợp cá biệt. Nói cách khác, hầu hết các nhà văn nhà thơ Việt Nam, nhất là trong văn học cổ

---

<sup>145</sup> *Sơ kính tân trang*, từ câu 137 - 142. Dẫn theo: Nguyễn Văn Xung, Phạm Thái và *Sơ Kính Tân Trang*, Nxb. Lửa Thiêng, S, 1972, tr, 92 - 93). Thơ văn Lê Thánh Tông, Nxb. Khoa học xã hội, 1986. Chúng tôi đã có viết bài: *Phạm Thái và cửa thiền*, bàn về ảnh hưởng của Phật giáo trong tác phẩm của Phạm Thái, trong ấy cũng có biện biệt về khía cạnh trào phúng phê phán nơi tác phẩm *Sơ Kính Tân Trang*. Đã đăng trên Tập Văn. In trong sách *Ảnh hưởng của Phật giáo trong văn học Việt Nam* (sắp xb).

<sup>146</sup> Tào Trang dịch. Thơ chữ Hán Cao Bá Quát. Nxb, Văn học, 1976, tr, 230.

<sup>147</sup> Tào Trang dịch, Sđd, tr, 231-232.

điền (Hán, Nôm) đều đã viết rất đạt về cảnh Thiên, về ngôi chùa... Đây là mảng đề tài vô cùng phong phú, nhưng hầu như chưa được các nhà nghiên cứu văn học Việt Nam quan tâm đúng mức. Nhà nghiên cứu văn học Việt Nam ít hoặc chưa quan tâm, nhưng người nghiên cứu văn học Phật giáo Việt Nam thì phải quan tâm. Vì chỉ mỗi một mảng đề tài này cũng đủ thấy Phật giáo đã có ảnh hưởng đậm đối với văn học Việt Nam, để từ đây góp phần khẳng định sự gắn bó, đồng hành của Phật giáo với lịch sử dân tộc. Riêng về chùa Thầy và Sài Sơn, Sài Sơn và chùa Thầy, đối với người Phật tử Việt Nam cũng như những nhà văn nhà thơ mộ Phật, trong quá khứ và hiện tại, xin mượn bốn câu thơ đầu nơi bài thơ ngũ ngôn bát cú viết về chùa núi Dục Thúy của Cao Bá Quát để tóm kết:

Thiên địa hữu tư sơn  
Vạn cổ hữu tư tự  
Phong cảnh dĩ kỳ tuyệt  
Nhi ngã diệc lai thử...  
(Trời đất có núi ấy  
Muôn thuở có chùa này  
Phong cảnh đã kỳ tuyệt  
Lại thêm ta đến đây)<sup>148</sup>.

*Thành phố Hồ Chí Minh ngày 9 tháng 2 năm 2012.*

**Đào Nguyên**

---

<sup>148</sup> Ngô Lập Chi dịch. *Thơ chữ Hán Cao Bá Quát*, Sđd, tr. 56–57.

## CỬ NHÂN HOÀNG THỨC HỘI VỚI NON NƯỚC SÀI SƠN

**PGS. TS. Nguyễn Tá Nhí\***

Các sách *Quốc triều đăng khoa lục*, *Lược truyện tác gia Hán Nôm Việt Nam* đều thấy ghi rõ, Cử nhân Hoàng Thúc Hội hiệu là Cúc Hương, sinh năm 1870 tại làng Yên Quyết, huyện Từ Liêm, tỉnh Sơn Tây. Ông đỗ Cử nhân khoa Mậu Ngọ (1906) niên hiệu Thành Thái thứ 18 triều Nguyễn, song không ra làm quan mà ở nhà mở trường dạy học. Năm 1999, ông Hoàng Khiêm là cháu đích tôn của cụ Cử làng Yên Quyết đem bản Hoàng thị thế phả của gia tộc viết bằng chữ Hán đến nhờ tôi dịch ra tiếng Việt. Thật hân hạnh cho tôi, nhờ cơ duyên này mà tôi được hiểu biết nhiều hơn về một nhà nho cốt cách, nặng lòng với non nước Sài Sơn. Gia phả họ Hoàng cho biết, sinh ra và lớn lên trong một gia đình có truyền thống Nho học, Cúc Hương Hoàng Thúc Hội được gia đình giáo dưỡng rất nghiêm, nên đã thực sự thấm nhuần luân lý đạo đức Nho giáo truyền thống. Khi lớn lên ông được cho đến theo học ở nhiều trường của các cụ Nghè, cụ Cử ở Hà Thành. Lúc bấy giờ đất nước có nhiều biến động. Năm 1882, thành Hà Nội thất thủ lần thứ hai, Tổng đốc Hoàng Diệu tuân tiết theo thành, nên khoa thi Hương năm Nhâm Ngọ, niên hiệu Tự Đức thứ 35 (1882) không tổ chức được ở trường thi Hà Nội, mà phải đến khoa Giáp Thân (1884) niên hiệu Kiến Phúc thứ 1, triều đình mới gộp trường thi Hà Nội và trường thi Nam Định làm một gọi là trường Hà Nam. Trong thơ Nôm của thi sĩ Tú Xương cũng có bài ghi nhận sự kiện này:

Nhà nước ba năm mở một khoa

Trường Nam thi lẫn với trường Hà.

Địa điểm tổ chức thi hương của trường Hà Nam đặt tại Nam Định, cách xa làng quê Yên Quyết đến hàng trăm cây, do vậy cụ Cử làng Yên Quyết phải bỏ

---

\* Viện Nghiên cứu Hán Nôm

qua nhiều khoa thi Hương không dự, mãi đến khoa Quý Mão (1903) niên hiệu Thành Thái thứ 15, ông mới hăm hở vác lều chõng đi thi. Khoa Quý Mão này trường Hà Nam đã mở được bảy kỳ, khoa này trường lấy đỗ 50 cử nhân, thế nhưng Hoàng Thúc Hội chỉ qua được ba trường, đành phải nhận học vị Tú tài về quê tiếp tục sôi kinh nấu sử đợi khoa khác.

Đến khoa Mậu Ngọ (1906), niên hiệu Thành Thái thứ 11, ông lại đến trường Hà Nam tham gia khảo thí. Khoa này trường thi hương Hà Nam cũng lấy đỗ 50 Cử nhân. Khi treo bảng thông báo người trúng tuyển, tên của Hoàng Thúc Hội xếp thứ 18. Lúc này xã hội càng thêm nhiều nương, đồng tiền được coi trọng, nhiều đạo đức truyền thống bị trà đạp, chính Cử nhân Hoàng Thúc Hội cũng ghi nhận ở bài thơ vịnh cảnh Chợ Trời của ông:

Mua danh bán lợi ngán cho đời

Để vắng bao lâu cảnh Chợ Trời.

Do vậy Cử nhân Hoàng Thúc Hội không đi thi Hội và cũng không ra làm quan, mà ở nhà mở trường dạy học. Ông lần lượt mở trường ở các làng Vân Canh, Di Ái, La Phù trong huyện Từ Liêm. Học trò ở vùng phủ Quốc Oai đến theo học rất đông, trong đó có cả người ở làng Đa Phúc, huyện Yên Sơn. Một hôm có người môn sinh làng Đa Phúc đưa đến cho ông bức điệp phổ khuyến khách thập phương góp công góp của tôn tạo lại thắng tích Sài Sơn. Bài khai văn do Hòa thượng Như Tùng trụ trì chùa Đỉnh Sơn, núi Sài Sơn viết bằng chữ Nôm, lời văn tha thiết cảm động lòng người: “Chùa Sài Sơn là một cảnh danh thắng của nước Nam ta. Ngàn năm về trước có đức thánh Từ tu luyện ở đó, tới nay dấu hóa vẫn còn, đâu đâu cũng đã biết tiếng. Nói cảnh thiên nhiên là một cảnh đẹp trong nước, vậy thì tô điểm non sông trong tổ quốc cũng là chức trách của quốc dân ta. Nay tôi theo cảnh thiên nhiên thêm công tu bổ, muốn công đức chung cùng thiên hạ, sao phải bán danh cầu phúc mượn tôn giáo mà lấy sự lợi ích riêng đâu? Xin đem việc phúc quả để kính đạt mấy các vị danh hiền, các nhà thiện tín đã đăng lâm biết cảnh biết chùa, lại sẵn có hăng tâm hăng sản cùng phát tâm trợ cúng, thì may mắn phúc quả cũng có thể viên thành được, nếu dám có

mấy lời kính tự. Còn như làm phúc được phúc, báo ứng lẽ thường, thì tôi không dám nói”.

Cảm kích trước thịnh tình của vị tu hạnh Đầu đà ở vùng non nước Sài Sơn, Cử nhân Hoàng Thúc Hội đã tìm đường đến với nơi danh lam thắng tích. Ở đây, ông vẫn mở trường dạy chữ Hán và có công giúp đỡ Hòa thượng Như Tùng rất nhiều trong việc chỉnh lý thư tịch, khắc in kinh sách, soạn thảo văn bia. Hiện nay Cử nhân Hoàng Thúc Hội còn để lại cho đời hàng chục tác phẩm về non Sài để cả sáng tác thơ văn và biên soạn thư tịch.

## I. VỀ SÁNG TÁC (GỒM THƠ NÔM, THƠ CHỮ HÁN VÀ VĂN XUÔI)

### 1. Thơ chữ Hán.

Ông còn lưu lại bốn bài ghi trong sách *Sài Sơn thi lục* và *Sài Sơn thực lục*.

Một bài đều ghi lại tình cảm của ông đối với thắng cảnh non nước Sài Sơn, đặc biệt là đối với đức thánh Từ Đạo Hạnh. Trong bài viết này chúng tôi xin trích giới thiệu hai bài:

Bài thứ nhất:

#### **Đăng sơn tức sự**

Song xuyên lạp lý thượng nam phi  
Tâm nguyệt yên hoa nhãn tứ trì  
Thần thoại từ đê mao vũ phát  
Nhân gia thôn điều thủy vân quy  
Thạch đài vũ quá thanh ngưng nhị  
Lĩnh thụ xuân đa lục chính phi  
Trường khiêu nhất thanh sơn cốc ứng  
Sơn linh diệc vị tích kim bi.

Nghĩa là:

#### **Leo lên núi cao tức sự**

Xỏ đôi guốc gỗ bước lên cửa động  
Hoa khói thảng ba bao phủ, mắt đảo nhanh bốn phía.  
Đền thờ thần dưới thấp, cò bay phấp phới  
Nhà dân thôn xa xăm, khói nước bay về.

Rêu đá sau cơn mưa có giọt nước long lanh  
Cây trên núi gặp ngày xuân màu xanh thắm.  
Hô vang một tiếng thấy vang trong động  
Núi linh thiêng khiến lòng ta thương cảm cảnh đời xưa nay.

Ở bài *Đăng sơn tức sự*, bày tỏ tình cảm của Cử nhân Hoàng Thúc Hội với toàn cảnh non nước Chùa Thầy. Tác giả ngây ngất ngắm nhìn cảnh tượng cây xanh rườm rà, rêu đá phơi phới. Đến bài thứ hai, tác giả tập trung vào việc ghi lại cảm xúc đối với am núi có dấu ấn hóa thân của đức Thánh Từ.

Bài thơ có nhan đề là *Tái đề Thánh Hóa động* (lại đề động Thánh Hóa) dường như cho thấy, đây là lần thứ hai vị Cử nhân làng Yên Quyết làm thơ về động Thánh Hóa, song đọc kỹ *Sài Sơn thi lục* và một số tác phẩm viết về động núi chùa Thầy, kể cả gia phả họ Hoàng ở làng Cót, chúng tôi chưa tìm thấy có bài khác, nay hãy tạm giới thiệu bài thứ hai này.

Bài thứ 2:

### **Tái đề Thánh Hóa động**

Đầu ngân tức tích thạch giai xuyên  
Sinh hóa hà niên sử diệt huyền  
Thần ngộ sắc không thành Phật địa  
Thân yêu giải thoát nhập Thiên thiên  
Túng nhiên hoàng đế tri vi quý  
Ứng thị phong trần vị liễu duyên  
Từ quốc Mâu Ni chân tự tại  
Hóa thân thế giới đại tam thiên.

Nghĩa là:

### **Lại đề động Thánh Hóa**

Vết dập đầu dấu chân đạp xuyên cả đá  
Sinh hóa năm nào sử thực diệt huyền  
Tinh thần giác ngộ lẽ sắc không đi vào đất Phật  
Tâm thân muốn được giải thoát nên đến cõi Thiên  
Cho dù có biết ngôi hoàng đế là cao quý



Cần phải biết chưa dứt hết trần duyên.  
Ngài Thích Ca Mâu Ni bỏ ngôi  
Nên đã hóa thân vào ba ngàn thế giới.

## 2. Thơ Nôm

Cử nhân Hoàng Thúc Hội chỉ lưu lại hai bài đều là vịnh cảnh chợ trời.

Bài thứ nhất, tác giả táo bạo đưa ra ý tưởng mà người thường không ai dám nghĩ tới là mua cả quả núi có Chợ Trời về để chơi, bởi lẽ tác giả đã nắm vững cả thiên thư rồi:

Đạo cảnh lên qua đỉnh Chợ Trời  
Mua trời quả núi để mà chơi  
Của kho tạo vật là Cao vạn,  
Cân giá thiên bình giá mấy mươi  
Mây nước bày hàng mười sáu ngọn,  
Gió trắng mà cả một đôi lời.  
Đem về nay dẫu không văn tự,  
Đã có thiên thư nắm vững rồi.

Bài thứ hai, tác giả lại nhằm vào thói đời đen bạc mà ngán ngẫm cho cảnh Chợ Trời heo hút lạnh lẽo:

Mua danh bán lợi ngán cho đời  
Để vắng bao lâu cảnh chợ trời  
Vàng đỏ chiều đông chồi lá phủ,  
Gió vàng phen trước cánh hoa rơi.  
Đầu cầu Ngư Nữ mây man mác  
Hàng nước Rồng Tiên gói ngành nơi  
Nên nổi thằng kia ăn cắp chợ  
Nếu không trời biết để mà chơi.

## 3. Văn xuôi

Ông còn để lại ba bài văn ghi chép về non nước Sài Sơn. Cả ba bài đều viết bằng Hán Văn.

Sách *Sài Sơn thi lục* ghi được hai bài. Một bài văn bia *Truyền đăng bi kí*, ông đã ghi theo lời kể của Hòa thượng Như Tùng, ghi tóm tắt về hành trạng của hai vị tổ sư trước thời Hòa thượng Như Tùng. Đó là Hòa thượng Lan Hương trụ trì ở đây 3 năm (1897 - 1900), sau khi thị tịch có xây tháp ở chùa. Vị tổ kế đăng là Hòa thượng Tâm Minh trụ trì ở đây được 6 năm (1900-1906), sau khi thị tịch cũng được xây tháp ở chùa.

Bài *Sài Sơn thi lục tự* của Hoàng Thúc Hội dài khoảng 1000 chữ, nội dung cũng giới thiệu về tập sách *Sài Sơn thi lục* này. Nhưng ở tập thơ này, ngoài bài tựa của Hoàng Thúc hội còn có đến mấy bài tựa của các vị khoa bảng khác như bài của Phó bảng Vũ Tuấn, bài của Cử nhân Nguyễn Sư Hoàng. Do vậy nhìn vào tập sách, chúng ta khó phân định đâu là công sức của cụ Cử làng Yên Quyết, đâu là công sức của các nhà khoa bảng khác.

Riêng bài *Sài Sơn thực lục tự* của Cử nhân Hoàng Thúc Hội cho thấy công sức của ông bỏ ra rất lớn. Sách *Sài Sơn thực lục*, còn có tên gọi khác là *Từ Thiên tăng thực lục*, *Từ Thiên thực lục*. Nguyên bản cất giữ ở am Hiền Thụy, chùa Đỉnh Sơn. Hòa thượng Như Tùng muốn đem khắc in để lưu truyền rộng rãi, song thấy bản cũ có nhiều chỗ khiếm khuyết nên đã mời Cử nhân Hoàng Thúc Hội biên tập khảo đính. Bài tựa viết bằng chữ Hán dài khoảng 500 chữ, xin được dịch giới thiệu toàn văn như sau:

### ***Bài tựa sách Thiên tăng thực lục***

Núi Phật Tích là đất danh thắng ở Bắc Kì, mà Thiên sư là bậc dị nhân vùng Nam Hải vậy. Những ghi chép trong chính sử triều Lí chỉ chép mỗi chuyện mắc bệnh hóa hổ, còn các sự tích khác thì không thấy ghi. Gạt bỏ quái dị, ghi chép việc thường, đó là thủ pháp của việc viết chính sử, nhưng trong vòng trời đất này thì không có sự kì lạ nào không có, không có sự quái đản nào không có. Người kì dị việc kì dị, nghe nói trong cõi thế gian là thường có. Các truyện *Sưu thần dị chí*, sử Bắc quốc có rất nhiều, các truyện *Chích quái truyền kì*, sách nước Nam cũng thấy lắm. Ngay cả các sách thần học khoa học của các nước Âu Mỹ bây giờ cũng được các độc giả chuộng đọc. Các thứ nghe thấy nhiều mà nhìn thấy ít, chẳng lẽ đều xếp vào loại hoang đản ư? Huống hồ việc học đạo phục thù thực

hiện mấy lần bức xúc, há chẳng nói lên lòng hiếu thảo ư? Việc dùng lời nói mà thoát khỏi hình phạt rồi sau này bỏ cả thân mạng để đền đáp, há chẳng phải là chuộng đức ư? Lời thề ước ở rừng cây, cho lúc chết chẳng dám quên, các ngài Minh Không, Giác Hải rất coi trọng tình nghĩa đó là thiên cô thánh hiền tiên phật, là thiên cô luân lý cương thường vậy, đá gương sáng soi không bao giờ mai một.

Sách *Từ Thiên thực lục* được cất giữ bí mật trong Hiền Thụ núi Phật Tích, nay Sơn tăng Như Tùng muốn đem khắc in để truyền bá, diễn đến nhờ tôi phủ chính. Tôi chôi từ nói: “Tôi già nua quê kệch, đâu dám treo chũ ở cửa huyền, chỉ tỏ để các bậc đại phương quân tử cười chê. Huống hồ bây giờ là thời buổi biển Âu sóng Á, dân trí văn minh, thần quyền chẳng còn được coi trọng nữa”. Rồi lại nói thêm “Bỏ cái quý giữ cái hăng thường như thế là được rồi”. Sư tăng nói: “Tôn giáo thần quyền có quan hệ đến thế đạo, ngay cả các nước văn minh cũng không bỏ được”.

Tôi cảm kích bởi lời ấy, bèn giơ tay đỡ lấy bản thảo đưa về đọc. Xem là thời nào, nét bút của ai đều có đánh dấu ghi lại. Bút pháp thuần phác chẳng có hỗn tạp, tuy trải qua lâu ngày chẳng thấy sai sót. Bèn tham khảo các việc chép trong sách *Chích quái*, so sánh thấy có chỗ kĩ, có chỗ sơ lược, có chỗ kì lạ, có chỗ đúng mực, đôi chỗ có dị đồng, song nói đến thần quyền nhân đạo thì đều nhất quán. Do vậy chẳng quản vụng về bèn nhận phủ chính tập sách, bỏ phức tạp theo giản dị, bỏ chỗ thô tục theo chỗ thanh nhã, tùy theo văn mà sắp xếp giúp cho người đọc có chỗ tham khảo. Lại bổ sung thêm phần tế tự ở Yên Lăng và Sài Sơn, rồi phân đoạn mà nghị luận, ở cuối lại phụ thêm.

Kiến giải hẹp hòi của tôi, mong sao có chút bổ ích cho việc xem xét, xin các bậc thức giả lượng thứ cho.

Người biên tập cẩn chí.

## II. VỀ BIÊN SOẠN

Mở trường dạy học ở làng Đa Phúc, Cử nhân Hoàng Thúc Hội đã có điều kiện giúp đỡ Hòa thượng Như Tùng trong việc chỉnh lý, chú giải viết tựa cho nhiều tập sách. Trong đó đáng lưu ý nhất là việc chỉnh lý sách *Sài Sơn thực lục*.

Nội dung sách giới thiệu về sự tích của chân nhân Từ Đạo Hạnh. Ngoài các làng Thụy Khuê, Đa Phúc, Sài Khê, Hoa Phát ở khu vực Sài Sơn ra, còn nhiều làng quê khác cũng thờ ngài, như làng Yên Lãng, huyện Từ Liêm, làng Dị Nậu, huyện Thạch Thất, làng Đình Loan, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, làng Mạnh Trứ, huyện Yên Lãng, tỉnh Vĩnh Phúc, làng Thọ Lộc huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình... Mỗi nơi đều có lưu giữ bản thánh tích viết bằng chữ Hán, nội dung cơ bản giống nhau. Riêng *Sài Sơn thực lục* được Cử nhân Hoàng Thúc Hội tham khảo nhiều tài liệu khác để bổ sung sửa chữa, đặc biệt lại chia ra làm 10 tiết. Mỗi tiết được tóm lược bằng hai câu thơ thất ngôn, tương tự như dạng tiểu thuyết chương hồi *Tam quốc chí diễn nghĩa* của La Quán Trung và *Hoàng Lê nhất thống chí* của tác giả họ Ngô. Xin được giới thiệu cụ thể như sau:

*Tiết 1:*

Yên Lãng trại môn đình khởi sắc  
Từ Thiên tăng cung trị Thiên gia.

Nghĩa là:

Trại Yên Lãng quê nhà tạo Phúc  
Từ Thiên tăng kính giữ đạo Thiên.

*Tiết 2:*

Từ Tiên khảo hương khuê tạo nghiệp  
Lê Đại Diên thái quyền hành phù.

Nghĩa là:

Từ thân phụ phòng the gây nghiệp  
Lê Đại Diên chỉ đỏ buộc bùa.

*Tiết 3:*

Kim Xi quốc dị nhân điểm hóa  
Thiên Hưng tự đạo hữu đề huề.

Nghĩa là:

Nước Kim Xi dị nhân giáo hóa  
Chùa Thiên Hưng đạo hữu bắt tay.

*Tiết 4:*

Thiên Phúc tự kim cương Hộ pháp  
Tô Giang kiều thiết trượng phục thù.

Nghĩa là:

Chùa Thiên Phúc kim cương hộ pháp  
Cầu sông Tô gậy sắt báo thù.

*Tiết 5:*

Cao Trí Huyền chân tâm bí quyết  
Trường Hương chủ tái thế oan gia.

Nghĩa là:

Cao Trí Huyền chân tâm bí quyết  
Trường Hương chủ tái thế oan gia.

*Tiết 6:*

Giác Hoàng nhi bị yểm thu linh  
Hiền tông thất thiện ngôn hoạch báo.

Nghĩa là:

Giác Hoàng như bị yểm hết thiêng  
Sùng Hiền hầu thiện ngôn được báo.

*Tiết 7:*

Lý Hoàng diệt chi thừa đế thính  
Không Minh Không thân liệu thánh cung.

Nghĩa là:

Cháu vua Lý kế thừa đế nghiệp  
Không Minh Không chữa bệnh cho vua.

*Tiết 8:*

Cổ hương trạch linh thanh bất chấn  
Sài động trung xá lệ như sinh.

Nghĩa là:

Nơi cổ hương tiếng thiêng không lớn  
Trong động Sài xá lệ còn nguyên.

*Tiết 9:*

Trịnh Tĩnh Vương đồng điệp cầu thư  
Chiêu Thiên tự đệ niên trại hội.

Nghĩa là:

Trịnh Tĩnh Vương đồng lá cầu thư  
Chùa Chiêu Thiên tự hàng năm mở hội.

*Tiết 10:*

Hiền Thụy am thiên thu linh tích  
Sài Sơn cảnh tam nguyệt xuân quang.

Nghĩa là:

Am Hiền Thụy ngàn thu linh tích  
Cảnh Sài Sơn xuân hội tháng ba.

Ở tiết thứ 10, người biên tập còn mô tả rất kỹ về vị trí, hình thế chùa Đỉnh Sơn nơi mà đức Thánh Từ từng tu tập cho đến khi thoát xác. Sách viết, núi Sài Sơn ở phía tây thành Thăng Long, xa chừng mấy chục dặm. Từ khi có vũ trụ đến nay đã có ngọn núi này. Nếu như không có dấu tích của bậc vĩ nhân thì ngọn núi này chưa nổi tiếng như thế... Lưng chừng núi có một ngôi chùa gọi là chùa Đỉnh Sơn, lại có tên gọi khác là chùa Phú Lâm. Phía trước chùa có vách đá, bên cạnh là vườn trúc của Lữ Gia, tướng quốc đời Triệu, có cả di chỉ phòng đọc sách của ông. Bên cạnh động là am Hiền Thụy. Trong am có động, tức là nơi đức Thánh thoát xác. Cảnh chùa tuy hẹp, song u nhã cổ kính, có đặt hai pho tượng. Một tượng đặt ở chính giữa, một tượng đặt ở bên cạnh, do một thôn Đa Phúc cúng lễ, tất cả đều dùng Thiên lễ.

Quả thực cách mô tả tỉ mỉ xác thực đầy tâm huyết của người biên tập, đã giúp cho khách hành hương chưa từng một lần đến với non Sài cũng có thể hình dung thấy được những tinh hoa của động Thánh Hóa, am Hiền Thụy ở vùng Sài Sơn rồi. Công lao của người xưa thật đáng trân trọng.

Tôi là chỗ thân quen với ông Hoàng Khiêm, cháu nội của cụ Cử làng Yên Quyết, nhân Hội nghị khoa học: “Chùa Thầy và chư Thánh tổ sư” lần này, xin được ghi lại đôi dòng giới thiệu về tấm lòng của Cử nhân Hoàng Thúc Hội đối

với thắng cảnh Sài Sơn, âu cũng là lời bày tỏ lòng biết ơn của hàng hậu học đối với chư vị danh nhân tiền bối vậy.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. *Sài Sơn đại thừa chân kinh* A.1249
2. *Sài Sơn thắng tích tạp ký* A.923
3. *Sài Sơn thi lục* A.2033
4. *Sài Sơn thực lục* A.3227
5. *Sơn Tây đăng khoa khảo* VHv.1289
6. *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, 1971.
7. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, 1972.
8. *Phan Huy Chú và dòng họ Phan Huy*, Sở VH TT Hà Sơn Bình, 1983.
9. *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, Nxb. Khoa học xã hội, 1990.
10. *Đại Việt sử ký tục biên*, Nxb. Khoa học xã hội, 1991.
11. *Quốc triều hương khoa lục*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1993.

**CHÙA THẦY, NHỮNG ÁNG THƠ VĂN**

**Minh Nương\***

Bao giờ trả lại đồng Bương Cấn  
Về núi Sài Sơn ngó lúa vàng  
Sông Đáy chậm nguồn qua Phủ Quốc  
Sáo diều khuya khoắt thổi đêm trăng

---

\* Phó Chủ tịch Hội văn nghệ dân gian Hà Nội

Cố nhà thơ Quang Dũng, người con của Xứ Đoài yêu dấu, ngày ra đi xung vào đoàn quân Tây Tiến chống thực dân Pháp, đã nguyện ước với Núi Thầy, khát khao hẹn ngày trở lại, cho thỏa nỗi nhớ quê hương.

Chắc hẳn non nước núi Thầy, chùa Thầy... biết bao trầm tích sâu lắng và bí ẩn, nhân văn và thơ mộng, mới lay động tâm hồn nhà thơ đến như vậy!

Thưa quý vị!

Trải qua biến thiên của lịch sử hàng triệu năm, vùng đất bán sơn địa ở phía tây kinh thành Thăng Long xưa (Hà Nội ngày nay) vốn cảnh tú, tinh hoa. Có thể ví như một tiểu “Hạ Long cạn” giữa đồng bằng. Non nước chùa Thầy đã nghìn tuổi nổi danh, sắc thái văn hóa nơi đây linh thiêng và đậm thắm.

Bút cuốn khói mây mười sáu ngọn

Mắt thu non nước vạn trùng khơi

Và: Chùa xưa ở lẫn trong cây, đá

Sư cụ nằm chung với khói mây...

Từ các bậc đế vương, công hầu khanh tướng, rồi các Hậu, các Phi ở các triều đại xa xưa đã đến đây du ngoạn, đắm mình trong cảnh Phật, cảnh tiên. Rồi biết bao danh nhân, tài tử, cùng mọi tầng lớp lao động khắp nơi, mỗi mùa xuân nô nức đến chùa cầu phúc, cầu may. Cùng nhau thưởng lãm phong cảnh sơn thủy hữu tình trong tiết xuân trong nhẹ.

Nhớ ngày mông bảy tháng ba

Trở vào hội Láng, trở ra hội Thầy.

Trước cảnh đẹp thiên nhiên kỳ vĩ ấy, các bậc trí giả, văn nhân và bao nhiêu mặc khách đã lưu bút cho hậu thế những áng văn chương bất hủ. Thơ đề trên vách núi, tường chùa, cửa động, gốc cây... Nhiều bài thơ được khắc vào bia đá, đặt nơi trang trọng để lại cho muôn đời.

Thơ văn chùa Thầy đã đi vào sử sách, trong trí nhớ của nhiều thế hệ. Một số bài trong kho tàng tư liệu của dòng tộc, của tác giả... nhiều người chưa biết đến.



Thơ văn chùa Thầy xưa ghi chép bằng chữ Hán, Nôm. Đa số theo thể thơ Đường “Thất ngôn bát cú”. Từ khi có chữ Quốc ngữ, thơ văn về chùa Thầy càng phong phú, đa dạng hơn nhiều.

Một trong những bài thơ cổ nhất là của Phạm Nhân Khanh, đỗ Tiến sỹ đời Trần Duệ Tông (1373 - 1377) nhan đề:

### **Ao sen chùa Phật Tích (Chùa Thầy)**

Hai vầng nhật nguyệt xuống ao này  
Múa với hoa sen mới nở đây  
Nước ngọc đúc lên nhành biếc biếc  
Lửa hồng phun nhả cánh hây hây.

Như vậy, ở đời Trần chùa Thầy đã có hai cầu Nhật tiên và Nguyệt tiên. Hình ảnh hoa sen múa cả trong đêm trăng. Gió trời lay động, mặt hồ lấp lánh, búp sen như ngọn lửa hồng.

Một bài thơ được khắc vào đá núi đề năm 1476, tác giả là Thiên Nam động chủ, tức Lê Thánh Tông, vị tào đàn nguyên súy đời Hồng Đức thứ 7:

### **Chợ trời**

Bầu trời thú lạ cũng nhiều nơi  
Chẳng thú đâu hơn thú chợ Trời  
Sáng sớm mưa tan trưa nắng đứng  
Chiều hôm mây họp tối trăng chơi...

Theo thời gian, bài thơ tuyệt tác ấy còn được điều chỉnh, trau chuốt của dân gian, hoặc của Hồ Xuân Hương... trở nên hoàn chỉnh và khởi sắc:

Hóa công xây đắp đã bao đời  
Nọ cảnh Sài Sơn có Chợ Trời  
Buổi sáng gió đưa, trưa nắng đứng  
Ban chiều mây họp, tối trăng chơi...

Định Vương Trịnh Căn (1633-1709) có bài văn bia nhan đề:

### **Thơ vịnh chùa núi Phật Tích**

... Trải xem các danh lam thắng tích, đều thấy nhập vào ngọn bút phẩm đề. Nay thấy chùa Thiên Phúc ở núi Phật Tích, như viên ngọc nổi lên giữa đám

ruộng sỏi đá, rặng vẻ xuân tươi ở cả bốn mùa. Động tiên hệt như cõi thanh hư, bên vách còn in mây rắng; ao rồng thông sang bến siêu độ, tiên cầu Nhật - Nguyệt đôi vàng. Núi tựa bình phong, sông như dải lụa. Đá in dấu lạ, mãi mãi ghi điều thần diệu, vàng gieo sắc sáng, đường đường đầy dẫy quang minh. Tiếp Phật pháp đã vời được khách lạ dâng hoa, đạo Thừa lại khiến cả người quê tiến quả. Đó chính là vườn xanh núi Thửu rời đến chốn nhân gian vậy. Trong khi ngoạn thưởng, cảnh hợp lòng người, trời đất mênh mang, ý thơ lai láng, làm được một bài thơ quốc âm, cho khắc vào đá để ghi việc thực:

Càn khôn vẹn thiếu một bầu đồng  
Nảy nảy siêu nhiên chín lạ lòng  
Hương vũ, trăng thiên soi vặc vặc  
Vân song tiếng ngọc nện boong boong...

Trạng nguyên Nguyễn Trực (1442), người đất Thanh Oai, đã mở trường dạy học vùng Bương Cấn, có bài thơ:

#### **Gặp sư trên núi**

Chùa cao chót vót lẫn trong mây  
Hỏi có mấy người đã tới đây  
Trong hang còn giữ hình hài Phật  
Dựa đỉnh nhà tăng, tháp thoáng Thầy  
Xa đất bụi trần bay in ít  
Trên cao ánh nguyệt sáng soi đầy  
Cao tăng gặp khách nài giữ lại  
Khoai nướng, chè xanh chuyện ngắt ngây.

Rời tướng công Phùng Khắc Khoan, (Trạng Bùng) quê Thạch Thất đỗ Hoàng giáp ở tuổi 53 (1580) người có công tu bổ Nguyệt Tiên kiều và Nhật Tiên kiều chùa Thầy. Có thơ đề trên vách núi:

Bước chân đi khắp trần gian  
Bàn tay sắp đặt muôn vàn vì sao  
Thử cầm chổi quét vách rêu  
Thành thơ bút, để đi vào núi sông...

Văn học Hán Nôm 10 thế kỷ ghi danh Ngô Thì Sĩ (1725 - 1780) người làng Tả Thanh Oai, đỗ Hoàng giáp, làm đốc trấn Lạng Sơn, để lại một áng văn:

### **Nhớ cuộc chơi Sài Sơn**

Dưới núi có hồ, nuột nhả dập dờn ở chỗ núi lở đá gãy. Tháng năm, tháng sáu hàng năm hoa sen nở rộ thơm ngát đáng ưa. Trên hồ có chùa, bên trái thờ thiền sư Từ Đạo Hạnh, bên phải tạc di tượng Lý Thần Tông. Vì thiền sư thoát xác thì Thần Tông ra đời, cho nên còn di tích để ghi chuyện lạ. Bên hồ có con ngòi nhỏ lượn quanh mé chùa, trên có cầu. Theo cầu đi đến núi, bậc đá thấp bằng, đó là nơi triều trước ngự đến nên phạt đẽo thành. Bởi thế núi tuy sâu mà gần, đường sào dài mà đi không mệt. Mấy lần nghỉ thì đến ngay ngọn núi giữa; bên trong cửa tam quan là động, tục gọi là hang Các Cóc. Trên đó vách núi phía đông dựng đứng. Thạch nhũ sạch trong mềm mại, ở khe đầu vách hang có một khoảng trống sáng bốn phía, không mưa chỗ khí mùa thật cao thường có chỗ nhỏ giọt, tiếng kêu như gõ chuông, gõ mõ, trạng thái trong như có thể bốc được. Trong hang có thang gỗ dài hơn trượng, leo thang lên thì vào hang Thiền sư thoát xác. Cửa động hẹp chỉ có thể đi nghiêng. Một chú nhỏ ở núi cầm đèn lồng dẫn tôi vào, thấy dấu vết đầu và chân vẫn còn rõ lắm. Bên cạnh có đá vàng, đỏ uyên chuyên như con rồng, vậy rồng còn đủ. Tôi bồi hồi trở ra đề thơ ở cửa lầu.

Đến chùa Thầy, ta đến với quê hương của Phan Huy Ích và con là Phan Huy Chú (1782-1840) tác giả bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* đồ sộ.

Khi công cán ở xa, Phan Huy Ích nhớ về quê cũ qua bài thơ:

#### **Trên núi Thầy mùa xuân ngắm cảnh**

Men bờ, vin dốc ghé thăm nhà  
Thừa hứng lên cao mắt phóng xa  
Thái lão sương tan thêm đá phẳng  
Bồi Am mây vén ngọn thông già  
Ráng pha sườn núi, tranh khôn vẽ  
Chim hót làm hoa, nhạc khéo hòa  
Bốn phía ruộng đồng xuân ý đậm  
Kìa ai toi nón vác bừa ra.

Thần Siêu - thánh Quát, một thời ngang ngựa với văn chương, cũng lưu bút ở chùa Thầy nhiều tác phẩm sáng giá. Chu thân Cao Bá Quát (1808-1854) một thời làm giác thụ huyện Quốc Oai, viết bài thơ:

### **Chiều chơi Sài Sơn**

Tham chơi đầu bạc hứng chưa nguôi  
Chông gậy trèo cao rộng bước chơi  
Bút cuốn khói mây mười sáu ngọn  
Mặt thu non nước vạn trùng khơi  
Am xưa hạc ốm nghe im tiếng  
Rông bướng vây giương dấy giữa đôi  
Hãy tới Chợ Trời tung điệu sáo  
Tâng trời cười hỏi mây xa vời.

Nói đến thơ văn vịnh cảnh đẹp chùa Thầy mà chưa nhắc tới Hồ Xuân Hương thì thật là thiếu sót. Đúng vậy, bà chúa thơ Nôm yêu mến của chúng ta đã đến đây để lại cho đời bài thơ:

### **Hang Cốc Cờ**

Trời đất sinh ra đá một chòm  
Nứt ra đôi mảnh hỏm hòm hom  
Kẽ hằm rêu mốc tro toen hoản  
Luồng gió thông reo vỗ phập phòm  
Giọt nước hữu tình rơi lồm bồm  
Con đường vô ngạn tối om om  
Khen ai đẽo đá tài xuyên tạc  
Khéo hớ hênh ra lằm kẻ dòm!

Những văn nhân thường gửi gắm nguồn cảm hứng ưu ái, thi vị của mình vào thơ văn chùa Thầy. Họ giải bày tâm sự cùng núi sông cây cỏ, với du khách bốn phương. Nữ sỹ Hồ Xuân Hương lại vung vút cất lên nỗi lòng uẩn khúc, ai oán giận hờn pha chút trào lộng, chế giễu xã hội đương thời lằm trái ngang.

Thưa quý vị!

Lịch sử đã sang trang, ngọn lửa cách mạng đã nhen lên từ mảnh đất chùa Thầy. Năm 1941, lần đầu tiên lá cờ búa liềm của Cách mạng đã tung bay trên đỉnh Chợ Trời giữa ngày xuân hội, đông vui. Thời vận mới đã đến.

Nhà thơ Xuân Thủy, chủ bút báo Cứu Quốc bí mật ở vùng Thầy khi di chuyển địa điểm cho đăng bài thơ:

### **Xuân từ biệt**

Ngờ đâu vội vã chia tay  
Bạn ơi sông Giá - núi Thầy nhớ nhung  
Sông kia chưa thỏa vẫy vùng  
Núi kia biết mặt anh hùng là ai  
Nào đâu hang gió Chợ Giời  
Nào đâu nước bạc trắng soi mái thuyền...

Chùa Thầy, nơi tụ khí anh hoa có vinh dự lớn đón Bác Hồ kính yêu 3 lần về thăm và làm việc: đầu năm 1947, trước khi lên Việt Bắc, Bác nghỉ lại và làm việc một thời gian ở chùa một Mái. Bác lại về thăm chùa Thầy đúng vào ngày sinh của Người 19-5-1959.

Nhà thơ Đào Ngọc Chung, Sở giáo dục Hà Tây cũ có bài thơ:

### **Trở lại núi Thầy**

... Ngọn đèn dầu còn tỏa sáng đêm xuân  
Tiếng máy chũr còn vang vách đá  
Hang hút gió, ba mươi đêm sương giá  
Kháng chiến chín năm, Bác viết những chương đầu  
Sài Sơn-Sài Sơn  
Như Pắc Bó-Tân Trào  
Núi áp ủ hồn thiêng đất nước...  
Từ Sài Sơn, thư gửi, bảy năm sau  
Điện Biên, Điện Biên  
Chấn động địa cầu  
Người đã viết những dòng ánh sáng  
Súng mặt trận vọng về ngôi chùa vắng...

Từ ngôi chùa Một Mái  
Đỉnh Sài Sơn  
Núi huyền thoại  
Hóa  
Thành trang sử Nước  
Người hành hương trên đá quý hoa vân...

Năm 1969, sau khi Bác Hồ qua đời, tác giả Vương Sỹ Hưng (Người quê Phủ Quốc) công tác ở phòng văn hóa huyện Quốc Oai viết bài thơ:

### **Hoa đại**

...Bác nhẹ nhàng lên dốc  
Hoa đại nghiêng cánh chào  
Nâng bước Bác lên cao  
Hương thơm lừng bóng núi

Mùa nay hoa đại nở  
Bác Hồ đi xa rồi  
Người núi Thầy thương nhớ  
Nhìn cánh hoa ngậm ngùi... ”

Chùa Thầy - Núi Thầy - Làng Thầy... với Thầy Từ Đạo Hạnh, một vị thiền sư đắc đạo ở nơi đây. Phải chăng tên chùa, tên núi, tên làng Thầy nữa, có lẽ đều bắt nguồn từ sự nghiệp tu hành đắc đạo của Thầy mà ra?

Tác giả Đặng Bằng, người quê Thạch Thất đã nhiều năm góp phần tôn tạo di tích chùa Thầy với bài thơ:

### **Chùa Thầy**

1.

Kìa cây đại mấy trăm năm tuổi  
Đường núi quanh co bất chợt hiện ra  
Như cụ già cùng tôi thăm thắng cảnh  
Như ảo ảnh thiền sư Từ Đạo Hạnh  
Nghìn năm – Người phảng phất đâu đây

Hiện vào núi, vào cây, hóa thành bất tử !...

2

... Người làng Thầy vẫn kể  
Chuyện hái thuốc cứu người  
Chuyện tụng kinh, niệm kệ...  
Hằng mong cứu vớt chúng sinh  
Và còn kia lung linh bóng thủy đình  
Phường múa rối vẫn nhớ Người truyền nghệ !  
Xưa là thế và nay là thế !  
Khách thăm chùa cõi phật băng khuâng...

3

Tháng ba này có đi hội không em?  
Em hãy ngược mắt nhìn đỉnh núi  
Mầu áo như hoa,  
Núi in sắc hội  
Khói hương bay, chùa Cả mới trùng tu !  
Chiều cuối năm, gió bắc âm u  
Đông làng Thầy có được mùa hoa cải ?  
Tiếng chuông ngân, bên chùa chậm rãi  
Tiếng chuông cổ tự - chùa Thầy

Tương truyền, thiền sư Từ Đạo Hạnh cũng là người Thầy của trò múa rối nước ở chùa Thầy. GS.TS. Kiều Thu Hoạch, nhà nghiên cứu văn hóa viết:

“Trò rước kiệu đi Thần về Phật mang đầy màu sắc huyền ảo và giàu kịch tính. Trước hết trò diễu quanh một vòng sân khấu với đám rước có kiệu, có cờ, có tàn quạt, chiêng trống. Điều thú vị và gây bất ngờ là khi đám rước từ bên phải buồng trò ở Thủy đình thì trên kiệu rước tượng Thần (đi Thần) đến lúc đám rước từ bên trái trở về thì trên kiệu lại là rước tượng Phật (về Phật). Phải chăng nghệ sỹ dân gian đã gửi gắm vào tích trò hình ảnh của thiền sư Từ Đạo Hạnh vừa là Thần vừa là Phật”.

Nhà thơ Dương Kiều Minh, Hội văn học nghệ thuật Hà Nội viết bài thơ văn xuôi về tảng đá lớn kỷ vật của Thượng tọa Thích Viên Thành, đã nhiều năm gắn bó với chùa Thầy.

“Trước khi thoát trần, nhà sư Viên Thành kịp ký thác vào tảng đá lớn hình Thận thủy, khoảng sân nhỏ sau ngôi chính điện chùa Thầy, trên yểm bài thơ Su tở, không đợi rêu phong thời gian, tảng đá được huyền truyền như vật linh ứng, xung quanh bề mặt lấm láp dấu cọ xát cầu phúc của người đời.

Thân xác nhà sư Viên Thành nằm ở Hương Sơn, hồn vía gửi tảng đá này. Có lẽ chưa đến trăm năm, người đời huyền truyền nhà sư kết thành hòn đá”...

Sinh thời nhà thơ trữ tình Xuân Diệu đã bao lần say đắm với cảnh đẹp Sài Sơn với núi Thầy - chùa Thầy uy nghiêm và trầm mặc:

Cảnh đẹp Sài Sơn bước luyện chân  
Thăm con rồng bướng của Chu Thần  
Đi theo hoa đại lên chừng núi  
Hóng gió chùa Cao hương thanh tân  
Ta lại dìu nhau tới Chợ Trời  
Đá ngồi quây lại ngắm mây trôi  
Xa xa bốn phía chân trời giữ  
Non nước dâng lên đẹp mắt người...

Nhà thơ Trần Lê Văn, một thời công tác ở Sở Văn hóa Hà Tây cũ, bạn tri âm cùng Xuân Diệu, dốc bầu tâm sự qua bài thơ:

**Lên núi Thầy với Xuân Diệu**  
Xuân Diệu cùng tôi lên chùa Thầy  
Chuyện ấy tôi còn nhớ đến nay  
Nhà thơ gặp núi, gặp hồ nước  
Cứ gì nâng chén với là say  
Nhà sư cao hứng gặp nhà thơ  
Tửu sắc từ lâu đâu đã chừa  
Bỗng quên chữ “ giới ” của nhà Phật  
Dốc bầu cạn chén cùng say sưa



Xuân Diệu phải đâu là Tản Đà  
Rượu không vào cũng có thơ ra  
Thế mà cạn chén lại cạn chén  
Say cả Tam thế cùng Thích ca  
Chưa tàn cuộc rượu, đòi lên núi  
Anh bước ra ngoài như múa may  
Chân nghiêng bên trái, nghiêng bên phải  
Tay giương lấy đà như sắp bay...  
Xuân Diệu ngồi trên đỉnh núi Thầy  
Bên anh tôi mở đôi bàn tay  
Như toan giữ lấy người thơ lại  
Kéo sớ vù tan vào khói mây.

Di sản văn hóa - tôn giáo chùa Thầy... đã đi vào lịch sử và thơ văn xưa và nay. Có học giả gọi chùa Thầy là ngôi chùa nghệ sỹ. Hội chùa Thầy là điểm hẹn của tình yêu. Cảnh quan chùa Thầy còn là điểm du lịch hấp dẫn du khách trong và ngoài nước. Nhà thơ Đỗ Văn Tri, Hội nhà văn Hà Nội có một thiên “ký sự”:

### **Đi chùa Thầy**

...Đã đến bờ sông Đáy  
Dòng sông nối hai quê  
Sóng nước hiền biết mấy  
Như tay mẹ vỗ về  
Thoắt hiện cảnh sau đê  
Thay lời chào của núi  
Đá ngàn năm vẫn mới  
Soi lòng hồ xanh trong  
Mái chùa uốn cong cong  
Dáng làn mi thanh thoát  
Hương đại thơm bát ngát  
Cho lòng người trẻ trung  
Đường lên núi quanh quanh

Cái thang tình ai dựng?  
Những bậc đá đa tình  
Quyển luyện bàn chân đứng...  
Tay hương tay dất tay  
Vào cõi xưa Thánh Hóa  
Ứa nước chùm nhũ đá  
Tạo hóa thật mặng tơ...  
Đường xuống núi quanh quanh  
Sóng mặt hồ long lanh  
Như mắt cười tạm biệt  
Lưu luyện khách đa tình...

Với danh thắng chùa Thầy kiêu diễm, xưa và nay đã có hàng trăm tác giả, hàng nghìn tác phẩm văn học - nghệ thuật viết về chùa Thầy. Chắc hẳn vẻ đẹp ấy còn là nguồn cảm hứng vô tận của văn chương và thi ca.

Mới đây, tôi có may mắn được tặng bản thảo tập thơ *Rừng thơ bên núi* do nhà giáo - nhà nho Nguyễn Bá Hân biên dịch từ thơ Hán Nôm của nhiều tác giả viết về chùa Thầy, chưa được xuất bản. Cụ Nguyễn Bá Hân là hội viên văn nghệ Dân gian Hà Nội, đã nghỉ hưu ở làng Giá Lụa, huyện Hoài Đức.

Tập thơ được coi như một bó hoa tưởng nhớ tổ tiên và làm món quà tinh thần tặng cho quê hương bên ngoài ở làng Thầy.

Thưa quý vị!

Rất mong sau cuộc hội thảo này, chúng ta có được những ấn phẩm mới xứng đáng với giá trị của danh thắng chùa Thầy, để những áng thơ - văn lưu truyền mãi mãi trong nhân gian và du khách bốn phương.

Xin cảm ơn quý vị !

## **CHÙA THẦY VÀ THIỀN SƯ TỪ ĐẠO HẠNH**

**Hòa thượng Thích Gia Quang\***

---

\* Phó Tổng Thư ký Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam

Trong cuộc đời mỗi vị Thiền sư đều có những ngôi chùa gắn bó và khi nhắc đến chùa Thầy là phải nhắc tới thiền sư Từ Đạo Hạnh. Hai thế kỷ trước, trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, nhà bác học Phan Huy Chú đã viết: “Chùa Phật Tích ở xã Thụy Khuê, huyện Yên Sơn, có tên nữa là Sài Sơn, lại gọi là Cổ Sài, cảnh núi rất đẹp. Chân núi có hồ, trên núi có hang sâu, là chỗ Từ Đạo Hạnh trú xác ở đây. Vách đá còn có dấu vết đầu và gót chân. Trong núi có viện Bồ Đà, am Hương Hải đều là Từ Đạo Hạnh làm ra. Nay là chùa Thiên Phúc”.

## I. CHÙA THẦY - SỰ TIÊU BIỂU CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM

### 1. Lịch sử

Ban đầu chùa Thầy chỉ là một am nhỏ gọi là Hương Hải am, nơi thiền sư Từ Đạo Hạnh trụ trì. Vua Lý Nhân Tông đã cho xây dựng lại gồm hai cụm chùa: chùa Cao trên núi và chùa Dưới. Đầu thế kỷ 17, Đinh Quận Công cùng hoàng tộc chăm lo việc trùng tu xây dựng điện Phật, điện Thánh, sau đó là nhà hậu, nhà bia, gác chuông. Theo thuyết phong thủy, chùa được xây dựng trên thế đất hình con rồng. Phía trước chùa, bên trái là ngọn Long Đầu, lưng chùa và bên phải dựa vào núi Sài Sơn. Chùa quay mặt về hướng Nam, trước chùa nằm giữa Sài Sơn và Long Đầu là một hồ rộng mang tên Long Chiêu hay Long Trì. Sân có hàm rồng.

Chùa Thầy dựa vào sườn tây nam của một núi đá vôi có nhiều hang động. Ngọn núi đó gọi là núi Thầy, tức núi Sài Sơn, thuộc huyện Quốc Oai, Hà Nội.

Chùa Thầy khởi nguyên chỉ là một ngôi chùa làng bé nhỏ, song với đức độ của thiền sư Từ Đạo Hạnh mà ngôi chùa này dần dần được xem là một chốn Tổ. Thiền sư Từ Đạo Hạnh, theo pháp phái, Ngài là thế hệ thứ 12 thuộc dòng Tì ni đa lưu chi (Vinitaruci), một Phật phái gần gũi với nếp sống và tín ngưỡng dân dã, với những hướng đi được quần chúng nhân dân sùng kính. Hơn nữa, theo lịch sử để lại, chúng ta thấy thế kỷ thứ 17, thời kỳ xã hội Việt Nam lâm vào tình trạng khủng hoảng, cho nên chính thời điểm ấy cánh cửa từ bi của đạo Phật nói chung và ngôi chùa nói riêng mở rộng vòng tay che chở. Chính vì thế đã tạo ra những thiền môn sầm uất lúc đó như một trào lưu theo yêu cầu cần thiết nhất, mà bản thân chùa Thầy cũng vậy.

## 2. Kiến trúc

Chùa Thầy được xây dựng theo thuyết phong thủy rất rõ ràng. Chùa được tọa lạc trên một thế đất hình rồng, một loài vật được dân gian sùng bái và hư cấu nhất trong tất cả các con giáp của dân gian. Ở phương Đông có một câu nói về nhóm tứ linh như sau “kỳ lân tín nghĩa, phượng hoàng trị loạn, rùa báo điềm lành, rồng có phép biến hóa”, trong đó rồng được biết đến như một dũng sĩ rất uy nghi, thiêng ứng, có vai trò độ thế như chính trong tâm tưởng của mỗi vị tu sĩ trong triết lý của Phật giáo.

Chùa Thầy gồm chùa chính là nhà Tổ, chùa Thượng, chùa Trung, chùa Hạ và các chùa, am xung quanh cũng như ở trên núi. Chùa Thượng nằm phía trước nhà Tổ. Ở giữa chùa là tượng Di Đà Tam Tôn nằm phía trên, dưới là tượng Bách Hoa Đài, chính giữa là tượng thiền sư khi đã thành Phật, đội mũ hoa sen, tay chấp trước ngực, khoác áo cà sa, đặt trên một bệ tượng bằng đá thời nhà Lý, có hình sư tử đội tòa sen. Bệ đá chạm những cánh hoa sen, bốn mặt chạm hình rồng và hoa lá, bốn góc có hình thân điêu Garuda. Đây là di vật thời nhà Lý còn sót lại duy nhất ở chùa. Nơi bàn án bị mòn vẹt một phần ở giữa do những người thắp hương sờ tay vào để tỏ lòng thành kính ngài. Bên trái thờ tượng toàn thân của thiền sư bằng gỗ chiên đàn.

Chùa Trung còn gọi là Đại Hùng Bảo Điện, có nghĩa là bảo điện lớn nhất trong thiên hạ. Điều đặc biệt là tòa bảo điện nguy nga, đồ sộ chỉ có 36 lỗ đục, gỗ được xếp chồng lên nhau, nhưng rất kiên cố, vững chắc. Mái chùa được lợp bằng ngói cổ, kiểu mũi hài. Tương truyền rằng ngói lợp này được lấy từ chùa Tây Phương, cách 7 km về hướng tây.

Mặc dù quãng đường dài như vậy nhưng năm xưa, ngói lợp được chuyển tay nhau theo kiểu nối dây và xong chỉ trong một ngày. Ở đây có hai tượng hộ pháp lớn nhất Việt Nam. Giữa chùa là các ban thờ Phật, trong đó có thờ Phật Như Lai, Phật Tuyết Sơn, Phật nghìn mắt nghìn tay... Hai bên chùa là hành lang thờ 18 vị La Hán. Phía sau là gác chuông cổ tương truyền đúc từ thời Lý và lâu trổng có trổng lớn đường kính 1,5m.

Chùa Hạ là nơi giảng đạo và lễ bái. Ở đây có chiếc khánh nặng 420kg được đúc từ thời Minh Mạng 1836. Trên khánh khắc ba chữ lớn “Phật Tích Sơn”. Khánh chỉ được đánh hai lần mỗi năm vào giao thừa và ngày lễ Mộc dục. Trong chùa Hạ còn có bức tranh bằng gỗ mít mạ vàng diễn tả các tích truyện nhân quả báo ứng với mười tám tầng địa ngục. Phía trước chùa Hạ là hồ Long Trì có thủy đình ở giữa. Hai bên là hai cây cầu được xây theo lối thượng gia hạ kiều. Bên trái là Nhật Tiên Kiều thông ra Tam Phủ, bên phải là Nguyệt Tiên Kiều bắc qua ao lên núi do Phùng Khắc Khoan tiến cúng năm 1602 khi đi sứ về. Để lên núi phải qua Bát nhịp pháp môn. Ở đây có câu đối:

Đặng cao tự ty nhất bộ tiên nhất bộ

Vô vãng bất phục cá quan hựu cá quan

(Mỗi bước lên cao đi từ thấp, một bước tiếp một bước

Không có sự ra đi nào mà không trở lại, cổng này tiếp đến cổng kia)

Piazza trước chùa bên trái là ngọn Long Đầu, lưng chùa và bên phải dựa vào núi Sài Sơn, nằm giữa Sài Sơn và Long Đầu là một hồ rộng mang tên Long Chiêu hay Long Trì (ao rồng). Sân có hàm rồng. Tất cả những yếu tố đó đều mang nét tượng trưng thực sự, với những chi tiết mang lại tiết tấu tôn lên hình ảnh của con rồng trong tư thế đang ngậm một viên ngọc uốn lượn đùa trong nước. Nổi bật nhất chính là thủy đình mọc lên giữa hồ long chiêu chính là viên ngọc ở đầu rồng, hai giếng hai bên chính là hai mắt rồng. Ngoài ra, vào năm 1602, ngôi chùa này được Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan cho xây dựng thêm hai cầu có mái ngói chính là hai răng nanh của miệng rồng: cầu Nhật Tiên ở bên trái trông vào đền Tam Phủ, xây trên một đảo nhỏ ở giữa ao; cầu Nguyệt Tiên ở bên phải dẫn vào đường lên chùa trên núi. Đối diện với thủy đình là chùa Cả, xây dựng theo kiểu chữ Tam, trong đó có đặt ba pho tượng diễn tả ba kiếp của thiền sư Từ Đạo Hạnh: Tăng, Phật, và Đế vương, mang màu sắc triết lý Phật giáo về kiếp luân hồi trong một cuộc đời làm người và sự giải phóng chính mình, cứu giúp mọi người ra khỏi những nghiệp chướng. Với hướng quay về Nam như vậy tạo ra một chủ ý minh triết vừa đề cao vừa cầu viện đến sức mạnh của đức thánh Từ Đạo Hạnh. Còn đối với các công trình kiến trúc tôn giáo thời

Lê lại có một lời giải thích khác: “Hương Nam là hương mà đức Phật và Bồ tát quay về để nghe lời kêu cứu của chúng sinh trong kiếp đời tuy lụy, dùng pháp từ bi hỉ xả mà cứu vớt”<sup>149</sup>. Dù được giải thích như thế nào chăng nữa thì cũng là một kinh nghiệm được đức kết qua thời gian mà có.

Chùa Thầy còn là một trung tâm văn hóa mà nổi bật nhất chính là thủy đình ở giữa hồ Long Chiêu như đã nói ở trên, ngoài sức biểu tượng còn mang một công năng dân dã, ở đây thường xuyên diễn ra hoạt động múa rối dưới nước đặc sắc. Về bản thân căn nguyên của múa rối nước đã ẩn chứa trong nó tiềm tàng về triết lý nghệ thuật dân gian của Việt Nam. Ngoài ra còn là một trung tâm văn hóa sinh hoạt cộng đồng mang màu sắc tín ngưỡng thường dân:

Gái chưa chồng nhớ hang Các Cỏ

Trai chưa vợ nhớ hội chùa Thầy.

Lời giải thích đó được nhắc đến khá đầy đủ trong bài thơ:

Rủ nhau lên núi Sài Sơn

Ai làm đá ướm đường trơn hỡi mình?

Hỏi non, non những làm thình

Phải rằng non đã vô tình với ai?

Nước non ví chẳng chiều đời

Mắt xanh đâu lẽ phụ người tình chung?

Yêu nhau ta dắt nhau cùng

Non bao nhiêu đá nặng lòng bấy nhiêu.

(Á Nam Trần Tuấn Khải).

### 3. Lễ hội

Chùa Thầy là sản phẩm lao động cả về trí tuệ lẫn sức lao động của con người Việt. Qua đó thể hiện những suy tư, nếp sống, sinh hoạt của cộng đồng một tổ chức, đánh giá được những giá trị tinh thần tiềm tàng trong quần cư tại chỗ nói riêng và cả một nền văn hóa nói chung như Tam nguyên Yên Đổ Nguyễn Khuyến đã viết rằng:

---

<sup>149</sup> Dẫn theo Nguyễn Đình Toàn, *Kiến trúc Việt Nam qua các triều đại*, tr. 96.

Hóa công xây đắp biết bao đời  
Nọ cảnh Sài Sơn có chợ Trời  
Buổi sớm gió tuôn, trưa nắng gắt  
Ban chiều mây hợp tối trăng chơi  
Bày hàng hoa quả tư mùa sẵn  
Giữ thủ giang sơn bốn mặt ngồi  
Bán lợi mua danh no những kẻ  
Chẳng lên mặc cả một đôi lời.

Ca dao có câu:

Nhớ ngày mồng bảy tháng ba  
Trở vào hội Láng trở ra hội Thầy

Ngày nay, hội chùa Thầy vẫn được mở từ mồng 5 đến 7-3 âm lịch hằng năm. Vào những ngày này, rất đông người dân quanh vùng và khách thập phương đến chùa xem hội, làm lễ cầu may, thể hiện lòng tôn kính của mình...

## II. THIÊN SƯ TỪ ĐẠO HẠNH - MỘT BẬC THÁNH TĂNG CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM

### 1. Vài nét về cuộc đời

Thiên sư Từ Đạo Hạnh tục danh là Từ Lộ, (chưa rõ năm sinh), tịch niên 1117, đời thứ 12 dòng Tì ni đa lưu chi. Tiểu sử và hành trạng của Thiên sư được nhắc nhiều trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Lĩnh Nam chích quái*, *Việt điện u linh*, *Thiên uyển tập anh*, Thánh tổ thực hành diễn âm ca và được in trong quyển *Thiên sư Việt Nam*.

Sách *Lĩnh Nam chích quái* của Vũ Quỳnh ghi: “Ông họ Từ, tên Lộ, tự Đạo Hạnh, ở chùa Thiên Phúc núi Phật Tích, cha tên là Vinh, làm quan chức Tăng quan Đô sát ở triều Lý, thường qua chơi An Lăng, lấy con gái họ Tăng, tên là Loan, nhân thể ở tại đó. Lộ là con bà họ Tăng vậy, thừa thiếu niên thích ngao du, hòa hiệp, phóng khoáng, có chí lớn, ngôn ngữ không ai có thể lường được. Thường cùng kẻ Nho gia Mai Sinh, đạo sĩ Lê Toàn Nghĩa và người con hát là Phạm Át kết bạn, đêm thì mài miết đọc sách, ngày thì thổi sáo, đánh cầu, vui sự chơi bời. Cha mẹ thường trách là trễ nải, nên một đêm ghé qua khe cửa nhìn vào

phòng thấy ngọn đèn gần tàn, sách vở chồng chất, Lộ gục xuống án mà ngủ, tay vẫn không rời khỏi sách, do đó cha mẹ không còn phải lo nghĩ nữa. Sau này Lộ dự thi Tăng Hương, thi đỗ khoa Bạch Liên, không bao lâu cha mẹ làm phật ý Diên Thành Hầu, Diên Thành Hầu sai Đại Diên dùng phép thuật đánh chết, ném xác xuống sông Tô Lịch.

Từ Lộ thông minh, khi còn bé đã có chí khác thường, ngày thì cùng bạn lứa chơi các trò đá cầu, múa kiếm, tối đến đóng chặt cửa phòng, chong đèn nghiên cứu sách vở. Loại trừ lớp áo truyền thuyết về Từ Vinh hay dùng tà thuật làm việc không hay, bị Đại Diên dùng pháp thuật giết chết, rồi Từ Lộ tu luyện đắc đạo về báo thù..., ta thấy có một Từ Lộ thời trẻ thường chơi với kẻ Nho gia là Mai Sinh, với đạo sĩ Lê Toàn Nghĩa và với người rất có tài múa hát là Phan Át<sup>150</sup>. Thiền sư Từ Đạo Hạnh biết trước sẽ tái sinh trở lại “túc nhân của ta chưa hết phải còn sinh lại thế gian này tạm làm vị quốc vương” để gánh chịu nghiệp quả tác tạo, nhờ người bạn đồng tu từ trước mới chữa khỏi chứng bệnh hoá hổ của mình, âu cũng là túc duyên nhiều đời với nhau. Sự tái sinh của Từ Đạo Hạnh mang một ý nghĩa, phải nhận lãnh nhân quả mà mình đã gây ra, và cũng để chứng minh lý nhân quả không sai chạy. Việc dùng pháp thuật giết chết Đại Diên, nên thọ mạng Lý Thần Tông ngắn ngủi, chết năm 23 tuổi, việc vua hoá hổ có thể do sử dụng pháp thuật không phù hợp với chính pháp nên phải bị quả báo như thế. Vua Lý Thần Tông cho xây dựng chùa Láng ở Hà Nội để thờ tiền thân của mình, là thiền sư Từ Đạo Hạnh.

Thiền sư Từ Đạo Hạnh, vua Lý Thần Tông và Thiền sư Nguyễn Minh Không, cả ba nhân vật lịch sử này nối kết lại với nhau, trong sự tương duyên tương hợp, tạo thành những dấu ấn đậm nét, đầy tính kỳ bí không làm sao vén lên nổi. Ở đó là cả một sự kết hợp từ thời gian đến không gian, từ tiểu ngã đến đại ngã, từ con người đến tâm thức, từ quá khứ đến hiện tại, tuôn chảy mịt mù đến tương lai, ẩn mang một thứ năng lực diệu kỳ, mà tầm nhìn giới hạn của tâm thức ta chưa có cơ may bén mảng đến được. Khi nào cả một vũ trụ mệnh mang

---

<sup>150</sup> Dẫn theo: *Lĩnh Nam chích quái* của Vũ Quỳnh và Kiều Phú biên soạn từ thế kỷ 15.



được tóm gọn trong lòng bàn tay, uống được ngụm nước đầu nguồn, lúc đó mọi sự mới trở nên linh hiện sáng tỏ.

## **2. Những đóng góp của thiền sư Từ Đạo Hạnh với lịch sử**

### *Về nghệ thuật múa rối nước*

Chúng ta biết rằng Nghệ thuật múa rối nước ở Hà Tây (cũ) xuất hiện rất sớm, nếu không muốn nói là sớm nhất so với các địa phương khác. Một số thư tịch cổ cho biết, năm 1041, vua Lý Thái Tông cho tuyển chọn được hơn một trăm ca nữ, nhạc kỹ để lập thành Ban nhạc chuyên phục vụ những dịp khánh tiết của triều đình. Các vua tiếp theo của nhà lý đã duy trì và làm cho phát triển Ban nhạc của triều đình. Vị quan trông coi việc này gọi là Linh nhân. Chính giai đoạn lịch sử này, xuất hiện danh nhân Từ Đạo Hạnh, sau trở thành Thủy tổ nghệ thuật múa rối nước của dân tộc Việt ta.

Trong các bộ môn nghệ thuật cổ truyền của nước Việt ta (và cả trong các nghề cổ truyền của người Việt ta nữa), các phường nghề hầu như đều thờ Tổ nghề, trong đó có một viên Tổ (Thủy tổ) không phải người Việt Nam ta và ít nhất là một cận Tổ là người Việt. Chẳng hạn Viên tổ của nghề tuồng là Đông Phương Sóc (người Trung Quốc) và cận Tổ là Đào Tá Hán, thân phụ của danh nhân Đào Duy Từ. Và chẳng hạn, Viên Tổ của nghề làm giấy mà làng giấy An Cốc ở huyện Thường Tín thờ là Sái Luân (người Trung Quốc, thế kỷ thứ 1), còn thờ một cận Tổ là người Việt, tương truyền là đã truyền dạy cho dân trong làng kỹ thuật mới về nghề làm giấy hồi thế kỷ 16... Riêng nghệ thuật múa rối nước, Thủy tổ là người Việt, Thiền sư Từ Đạo Hạnh, một tác gia văn chương lớn của nước Việt Nam ta (còn cận Tổ thì đơn cử Nguyễn Tân của phường rối nước Chàng Sơn). Đây là điều rất đặc biệt, thực sự là niềm tự hào sâu sắc cho nền nghệ thuật cổ truyền dân tộc.

Ngày này, bao giờ cũng có trò múa rối nước vô cùng cuốn hút để tưởng nhớ Thủy tổ của nghệ thuật múa rối nước và Tổ nghề chèo. Chùa Thầy tọa lạc bên sườn núi, chân núi trước chùa có hồ Long Trì rộng lớn. Dưới hồ có ngôi thủy đình trông như một đóa sen từ mặt nước vươn lên. Thủy đình chính là nơi để diễn trò múa rối nước. Người đi hội đến xem rối nước đứng ngồi quanh bờ

hồ. Khi mặt hồ đang êm ả, lung linh dưới ánh mặt trời, bỗng vụt lên tiếng nổ vang, tiếp liền là tiếng quả pháo bèo rẽ nước. Chú Tễu hiện lảnh ngộ nghĩnh xuất hiện, đốt một tràng pháo tung bùng, rồi khua chiêng, dùng loa đọc bài Giáo trò.

Ngày nay, hầu hết các du khách ngoại quốc thăm nước ta đều muốn xem múa rối nước. Rạp Múa rối nước ở Hà Nội hôm nào cũng đầy kín khán giả. Qua hàng ngàn năm, trò diễn dân gian đã trở thành một bộ môn nghệ thuật đầy sức cuốn hút. Có thể nói, nghệ thuật múa rối nước là một thành công lớn của nền văn hóa Việt Nam ta!

### *Về văn học*

Từ Lộ cũng là một văn nhân danh tiếng, còn để lại cho đời một số bài thơ, trong đó có bài *Có và không* là một tác phẩm đặc sắc trong kho tàng thơ ca dân tộc ta (phiên âm): “Tác hữu trần sa hữu/ Vi không nhất thiết không/ Hữu, không như thủy nguyệt/ Vật trước hữu không không”. Bài thơ viết chín trăm năm trước, là thơ thiền, nhưng rất trữ tình, hình tượng lớn lao, xúc cảm sâu xa lạ thường. Đã không ít người dịch *Có và không* ra quốc văn, ở đây chúng tôi xin dùng bản dịch ra thể lục bát tương truyền là của Huyền Quang (1254 - 1334), thiền sư, cũng là nhà thơ danh tiếng đời Trần:

Có thì có tự mảy may  
Không thì cả thế gian này cũng không  
Vàng trắng vắng vặc in sông  
Chắc chi có có, không không mơ màng.

Trong dân gian vùng phúc địa Sài Sơn, gồm nhiều làng thuộc huyện Quốc Oai và huyện Thạch Thất, qua rất nhiều đời vẫn lưu truyền về thiền sư Từ Đạo Hạnh, rằng ông hiểu biết rất uyên thâm về Nho, y, lý, số nên thường làm thuốc chữa bệnh cứu người. Ông còn thích múa, hát và thường dạy dân diễn trò múa rối nước, trò diễn chèo, nên dân chúng mới gọi ông là “Thầy”. Rồi ngôi chùa cùng ngọn núi ông trụ trì, tỉnh tọa cũng có tên là chùa Thầy, núi Thầy. Từ nhiều đời trước, cứ ngày mồng năm đến mồng bảy tháng ba là dân nhiều làng, xã

quanh vùng phúc địa Sài Sơn mở hội chùa Thầy, và ngày quan trọng nhất là mồng bảy, vì tương truyền đó là ngày Từ Đạo Hạnh hóa Thánh.

Dân gian có câu “Nhất vui là hội chùa Thầy”. Lễ hội ngày 7 tháng 3 diễn ra hết sức sôi động, đặc biệt có biểu diễn trò múa rối nước ở nhà Thủy đình giữa hồ Long Trì. Theo khảo sát của một số nhà nghiên cứu, thiền sư Từ Đạo Hạnh đồng thời còn là một nghệ sĩ chèo và có những đóng góp quan trọng trong bước đi ban đầu của bộ môn nghệ thuật sân khấu dân tộc đặc sắc này. Qua thời gian tám, chín thế kỷ, vùng quê chùa Thầy lại góp thêm nhiều tên tuổi danh nhân, góp thêm nhiều trang thơ ca đề vịnh, góp phần làm sáng danh hình tượng danh nhân văn hóa Từ Đạo Hạnh và cảnh quan thắng tích chùa Thầy.

#### *Các di tích liên quan đến thiền sư Từ Đạo Hạnh*

Cả chùa Láng và chùa Thầy đều thờ Từ Đạo Hạnh và thờ cả Lý Nhân Tông. Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép về chùa Chiêu Thiên: “Ở trại Yên Lãng, huyện Vĩnh Thuận, là chỗ Từ Đạo Hạnh tu luyện thường ngày. Nay trong chùa thờ Từ Đạo Hạnh, lại thờ Lý Thần Tông. Chùa có hòm gỗ chứa sách Phạm bằng lá đồng là di tích xưa”, đồng thời ghi về chùa Thiên Phúc: “Ở chân núi Sài Sơn, huyện Yên Sơn, xưa gọi là am Hương Hải, lại gọi là viện Bồ Đà. Trong chùa, phía tả thờ tượng thiền sư họ Từ, phía hữu thờ tượng vua Lý Thần Tông, ở giữa thờ tượng Phật”. Gắn nối với những sự kiện được ghi trong sách *Thiền uyển tập anh* thì biết rằng thiền sư Từ Đạo Hạnh sinh ra và hành đạo chủ yếu ở địa bàn chùa Láng. Có rất nhiều câu hỏi được đưa ra về cái chết khá bí ẩn cũng như mối quan hệ đáng ngờ giữa Từ Đạo Hạnh và hậu thân của ngài là Dương Hoán Lý Thần Tông? Song dù thế nào thì hiển nhiên mối quan hệ Từ Đạo Hạnh - Lý Thần Tông và hai vùng đất thiêng chùa Láng - chùa Thầy đã gắn liền như một chỉnh thể văn hóa - lịch sử thống nhất, vừa huyền ảo vừa tiềm ẩn một khả năng đầy tính hiện thực nào đó.

Xem xét riêng ở phạm vi chùa Láng có thể thấy thiền sư Từ Đạo Hạnh đã tạo nên một vùng quang phổ văn hóa rộng lớn. Trước hết, đó là sự hiện diện điểm di tích chùa Láng gắn liền với tên tuổi nhà sư, một nơi còn để lại nhiều bia ký, một ngôi chùa qua nhiều lần trùng tu đến nay vẫn tồn tại cả quần thể kiến

trúc tọa lạc giữa khoảng đất rộng, còn nhiều bóng cỏ thụ, hài hòa với không gian và cảnh quan thiên nhiên.

Bên cạnh chùa Láng được coi là trung tâm lại đã hình thành cả một tiểu vùng văn hóa Láng với nhiều đền miếu, chùa chiền, trải dọc theo bờ sông Tô Lịch. Đó là chùa Nền tương truyền chính là nền nhà của Từ Đạo Hạnh, chùa Hoa Lãng (xưa còn gọi Ba Lãng) là nơi thờ phụ mẫu vốn rất nổi tiếng “Nam thiên tích tự hiện Ba Lãng, nhất phương thắng cảnh, thiên cổ danh lam” (Nơi trời Nam có chùa Ba Lãng, thắng cảnh một phương, danh lam ngàn đời”. Điều đáng chú ý là chùa Ba Lãng chính là nơi bà Tăng Thị Loan từng đến tu, dựng xây chùa và qua đời, sau được vua Lý Thần Tông xuất tiền tôn tạo, tạc tượng phối thờ quan Đô sát Từ Vinh (cha), bà Tăng Thị Loan (mẹ) và chính Từ Đạo Hạnh. Về sau này, vua Lý Anh Tông (1138 - 1175) cho mở mang chùa Láng phối thờ cả Từ Đạo Hạnh và Lý Thần Tông. Hàng năm, đến ngày giỗ Thánh mồng 7 tháng 3 âm lịch, nhân dân mở hội Láng rước thánh từ chùa Láng qua sông Tô Lịch lên chùa Hoa Lãng thăm mẹ. Lời tục truyền “Hạn hán xuống thăm cha, mùng 7 tháng ba lên thăm mẹ” chính là nói về sự kiện này.

Mặc dù sử sách cổ không miêu tả thật rõ nhưng vẫn có thể tính đến hai khả năng về thời gian thiền sư Từ Đạo Hạnh đến tu tập, hoặc ngài đến từ sớm, từng dạy học, hái thuốc giúp dân và tổ chức những trò vui như đánh vật, đá cầu, hát chèo, múa rối nước, hoặc ngài đến đây vào khoảng cuối đời gần với sự kiện “thác sinh” thành Lý Thần Tông. Dù thế nào thì ngài vẫn được kính thờ, đặc biệt trở nên kỳ vĩ với huyền tích ở hang Thánh Hóa, nơi vách hang đá có những vết lõm tượng hình như vết đầu, vết chân và vết tay mà thiền sư tì vào lúc trú xác. Với uy vọng ấy, chùa ngài tu được gọi là chùa Thầy, núi ngài hóa là núi Thầy, làng ngài sống là làng Thầy, tất cả hợp thành một không gian văn hóa in đậm dấu ấn danh nhân Từ Đạo Hạnh. Danh nhân văn hóa - thiền sư - nhà thơ Từ Đạo Hạnh là người đã tạo lập và xác định vững chắc mối quan hệ chùa Láng, chùa Thầy, góp phần mở mang, phát triển vùng văn hóa phía tây Hà Nội. Có thể nói thêm rằng hiện tượng danh nhân văn hóa Từ Đạo Hạnh đã có nhiều khúc xạ qua thời gian và không gian, trong đó tàng trữ nhiều yếu tố của Phật- Nho và Đạo

giáo, đồng thời thể hiện khả năng trầm tích nhiều yếu tố dân gian và còn bảo lưu cho đến tận ngày nay. Đó cũng chính là điều kiện cho trí tưởng tượng dân gian cất cánh, là cơ sở để gắn kết hai địa danh, hai tiểu vùng văn hóa chùa Láng, chùa Thầy qua sự tích thiền sư Từ Đạo Hạnh đậm đặc màu sắc văn hóa tâm linh, vẻ kỳ ảo và cuốn hút của hình tượng danh nhân văn hóa.

### III. NHỮNG GIÁ TRỊ VÔ GIÁ CỦA CHÙA THẦY VÀ THIỀN SƯ TỪ ĐẠO HẠNH TRONG KHO TÀNG VĂN HÓA VIỆT NAM

Thiền sư Từ Đạo Hạnh để lại những dấu ấn vô cùng to lớn ở ngôi chùa danh tiếng trong lịch sử, chứng tỏ Ngài phải chuyên sâu việc đạo đến ngần nào! Từ Đạo Hạnh còn là một thi nhân danh tiếng của thời đại Ngài, để lại cho hậu thế 4 bài thơ *Hỏi Kiều Trí Huyền, Có và Không, Mất hạt châu, Sắp chết bảo mọi người*. Thêm nữa, như truyền tụng trong dân gian vùng Sài Sơn là một thiền sư với trí tuệ lớn và những hiểu biết uyên thâm về nho, y, lý, số, Ngài còn làm thuốc trị bệnh cứu người. Vốn ưa thích múa hát, Ngài đã sáng tạo nên trò múa rối và truyền dạy cho dân chúng. Do vậy, dân gian gọi thiền sư Từ Đạo Hạnh là “Thầy”, với nghĩa Ngài là thầy thuốc, thầy dạy dân nghệ thuật múa rối nước. Và rồi, ngôi chùa cùng ngọn núi Từ Đạo Hạnh tu trì và tĩnh tọa cũng có tên là chùa Thầy, núi Thầy...

Nghiên cứu, bảo tồn và phát huy giá trị của những ngôi chùa cổ nổi tiếng ở đất kinh kỳ cùng với những sinh hoạt văn hóa đặc sắc có sự hòa hợp giữa Phật giáo với Đạo giáo và tín ngưỡng dân gian thông qua thiền sư Từ Đạo Hạnh, một vị cao Tăng đầy chất huyền thoại là Tăng, là Phật, là Vua, là Tổ sư của nghề rối cổ truyền từ thời Lý để hiểu thêm về thời đại nhà Lý, thời đại toàn thịnh của Phật giáo Việt Nam, và cũng là thời đại có ý thức dân tộc cao nhất, tinh thần quốc gia hùng mạnh nhất trong lịch sử độc lập của Việt Nam.

Trước sau như một Phật giáo Việt Nam luôn đồng hành cùng dân tộc với mong muốn mang lại độc lập, tự do, hạnh phúc và công bằng xã hội cho toàn dân đặc biệt trong giai đoạn hiện nay khi Việt Nam đang trên đường hội nhập và phát triển cùng thế giới. Tuy nhiên, chúng ta cũng cần lưu ý tiếp thu đánh giá thận trọng các khoa học để phát huy các giá trị đích thực của Phật giáo cũng như

một số tôn giáo khác ở nước ta. Tinh táo đấu tranh với những biểu hiện tư tưởng chủ quan, phiến diện, hữu huynh hoặc tả khuynh trong việc tiếp cận, xem xét, đánh giá cũng như nghiên cứu quản lý hoạt động tôn giáo nói chung Phật giáo nói riêng trong sự nghiệp đổi mới đất nước.

Xuyên suốt chiều dài hơn 2000 năm lịch sử Việt Nam, Phật giáo không thể tách khỏi những nét đặc trưng của người dân Việt nam đó là sự kiên trì đấu tranh vì độc lập và tự do. Đó cũng là lý do tại sao Phật giáo Việt Nam lại có nét đặc trưng hoà bình và tinh thần đấu tranh vì sự công bằng trong suốt chiều dài lịch sử. Những di sản mà thiền sư Từ Đạo Hạnh để lại cũng như chùa Thầy là một minh chứng sống động về đặc trưng này của Phật giáo Việt nam. Chủ nghĩa Cộng sản và Phật giáo có nhiều đặc tính; đầu tiên và trên hết thấy đó là sự hy sinh lớn lao vì đất nước, vì nhân dân, không những quên đi bản thân mình mà còn chiến đấu cho lợi ích của người khác. Chủ nghĩa Cộng sản và Phật giáo đều chia sẻ mối quan tâm trong việc dựng xây một thế giới không có chiến tranh xâm lược, một xã hội không có sự bóc lột giai cấp, không có sự bóc lột của quốc gia này đối với quốc gia khác.

Phật giáo luôn gắn liền với những truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam đó là truyền thống đấu tranh vì độc lập tự do vì hòa bình công bằng và tiến bộ xã hội.

Vận mệnh của Phật giáo Việt Nam phải gắn liền với vận mệnh của dân tộc Việt Nam chỉ có như vậy mới đảm bảo cho Phật giáo trường tồn trong lòng dân chúng như nguyện ước của các bậc chân tu. Có lẽ chính vì vậy mà đường hướng phát triển của Phật giáo Việt Nam đó là: Đạo pháp và Dân tộc sống tốt đời đẹp đạo để Phật giáo Việt Nam không chỉ đáp ứng cho hàng triệu người dân về đời sống tín ngưỡng mà còn được sự ngưỡng mộ của bạn bè khắp nơi trên thế giới.

## **THÁNH TỔ TỪ ĐẠO HẠNH VỚI SỰ RA ĐỜI CỦA LOẠI HÌNH CHÙA TIỀN PHẬT - HẬU THÁNH**

Chùa Thầy tên chữ là Thiên Phúc tự, nằm trên địa phận hai thôn Đa Phúc và Thụy Khuê, xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội. Đây là một di tích kiến trúc Phật giáo nổi tiếng thuộc loại hình chùa tiền Phật - hậu Thánh.

Đã từ lâu, chùa Thầy được xem như là một bảo tàng chuyên ngành thu nhỏ thời trung đại. Tính đến nay, chùa Thầy đã có lịch sử tồn tại ngót nghìn năm. Trải qua năm tháng, ngôi chùa cổ kính này đã giành được sự quan tâm của rất nhiều học giả thuộc nhiều ngành khoa học khác nhau nghiên cứu, khai thác giá trị nhiều mặt còn tiềm ẩn ở ngôi chùa nhằm phục vụ cho cuộc sống hiện đại hôm nay.

Trong bài viết này, chúng tôi muốn khẳng định công lao to lớn của Thánh tổ Từ Đạo Hạnh với việc mở mang xây dựng chùa Thầy vào thời Lý và cũng chính nhờ có Ngài, một loại hình chùa mới đầu tiên đã xuất hiện ở miền Bắc Việt Nam, loại chùa mà chúng ta vẫn quen gọi là chùa tiền Phật - hậu Thánh.

## I. THIỀN SƯ TỪ ĐẠO HẠNH VỚI SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CHÙA THẦY

*Quá trình hình thành và phát triển của chùa Thầy gắn liền với Thánh tổ Từ Đạo Hạnh*

Như chúng ta đã biết, Phật giáo được du nhập vào Việt Nam từ những năm đầu công nguyên. Cho đến thế kỷ thứ 10, nhất là từ khi vương triều Lý được thành lập, Phật giáo đã phát triển và lan tỏa hầu hết trên lãnh thổ của đất nước ta. Đi cùng với sự phát triển của Phật giáo là những ngôi chùa được dựng lên để thờ Phật. Và, chùa Thầy trước khi thiền sư Từ Đạo Hạnh đến tu tập mới chỉ là một ngôi chùa nhỏ (dạng chùa thảo am) được làm bằng tranh, tre, nứa, lá, chưa định hình về kiến trúc, được nhân dân địa phương dựng lên để thờ Phật<sup>151</sup>. Chùa Thầy lúc này, cũng như nhiều ngôi chùa trong vùng, không được vương triều Lý quan tâm hưng công xây dựng. Mở những cuốn sử biên niên như *Việt sử lược*, *Đại*

---

\* Khoa Bảo tàng, trường Đại học Văn hóa Hà Nội.

<sup>151</sup> Nguyễn Văn Tiến, *Chùa Thầy (Thiên Phúc Tự)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội 2004.

*Việt sử ký toàn thư, Thiên uyển tập anh...* chúng ta đều không thấy ghi chép việc xây dựng chùa Thầy. Trong khi đó, rất nhiều ngôi chùa do vương triều Lý bỏ tiền ra xây dựng như chùa Phật Tích<sup>152</sup>, chùa Lãm Sơn (chùa Dạm)<sup>153</sup>, chùa Long Đọi<sup>154</sup>... lại được ghi chép rất cẩn thận ở các cuốn sử biên niên nói trên.

Các nhà nghiên cứu chùa Thầy về sau này như PGS.TS. Đinh Khắc Thuân đã dựa vào tài liệu bia *Bối Am tự bi*<sup>155</sup> cho rằng chùa Thầy có từ thời Đinh<sup>156</sup> nhưng chỉ là một ngôi chùa rất nhỏ có bình đồ kiến trúc chưa ổn định, và dự đoán, hình thức ban đầu của chùa thầy là loại chùa hang. Cô PGS. Chu Quang Trứ trong bài nghiên cứu *Chùa Thầy niềm hạnh phúc trời ban* cũng cho rằng: “Lúc đầu, chùa Cao ở trên núi chỉ là một cái am nhỏ trong động đá, và chùa Thầy chỉ là một lều cỏ dưới chân núi”<sup>157</sup>.

Nhà nghiên cứu di tích lịch sử văn hóa Việt Nam, PGS.TS. Trịnh Minh Đức cũng cho rằng: Nhân dân vùng Sơn Tây, trong đó có huyện Quốc Oai thường gọi loại hình chùa nhỏ là am<sup>158</sup>.

Vào những năm đầu công nguyên, trong số các nhà sư Ấn Độ đến Việt Nam, có nhà sư Khâu Đà La, cũng gọi là Già La Xà Lê, có nghĩa là “Ông thầy Đen”, đã đến Luy Lâu và theo truyền thuyết cũng đã từng lập am dưới gốc cây đa (Am ở đây là nơi thờ Phật, chỉ ngôi chùa).

Hiện nay, tại tòa tiền đường chùa Thầy, còn một bức hoành phi có ghi bốn chữ “Hương Hải Lưu Phương” có nghĩa là “Hương Hải giữ lấy tiếng thơm”. Bức hoành phi này có niên đại muộn, khoảng thế kỷ 20, không có lạc khoản. Dựa vào bốn chữ trên, chúng tôi cho rằng có nhiều khả năng tên gọi của chùa Thầy ban đầu là Hương Hải am hay am Hương Hải, bởi chùa Thầy lúc đầu có thể chỉ là một ngôi chùa nhỏ bé và là một Am cỏ ở vùng Sài Sơn được làm bằng vật liệu không bền vững và không định hình về kiến trúc. Những ngôi chùa đại loại như vậy có lẽ xuất hiện nhiều ở khắp các làng quê của nước Đại Việt thời

<sup>152</sup> Nay thuộc xã Phật Tích, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

<sup>153</sup> Nay thuộc xã Lãm Sơn, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh

<sup>154</sup> Nay thuộc huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

<sup>155</sup> Bia hiện ở trên núi Thầy, ở gần chùa Cao, bia có niên đại năm 1571

<sup>156</sup> Đinh Khắc Thuân, “Vài nét về bi ký chùa Thầy”, tạp chí *Mỹ thuật thời nay*, 7 (7), 1995, tr.58.

<sup>157</sup> Chu Quang Trứ, “Chùa Thầy niềm hạnh phúc trời ban”, Tạp chí *Kiến trúc*, tr. 60- 65.

<sup>158</sup> Trịnh Minh Đức, *Di tích chùa Tây Phương Hà Nội*, Luận án Phó tiến sĩ, 1996.



bấy giờ. Chỉ tiếc có một điều là những ngôi chùa thời ấy, không có lấy một cuốn sử biên niên nào ghi lại được nên không còn lưu giữ trong kho tư liệu của chúng ta ngày nay.

Nhắc lại hình ảnh chùa Thầy vào những ngày khi Thiền sư Từ Đạo Hạnh chưa đến tu tập ở đây để thấy rõ công lao to lớn của ngài trong việc nâng cao uy tín, uy lực của chùa Thầy đối với cả khu vực Sơn Tây. Từ khi thiền sư Từ Đạo Hạnh đến tu tập ở chùa Thầy (Được dự đoán là vào khoảng những năm cuối thế kỷ 11 và đầu thế kỷ 12, cụ thể hơn nữa là vào khoảng trước năm 1109, là năm mà ông cho đúc quả chuông nặng khoảng 2000 cân ta, tương đương với 1000kg), ngôi chùa ngày càng trở nên linh thiêng, mọi điều cầu đảo của nhân dân xa gần đều linh ứng. Bởi vậy, chùa Thầy dần dần trở lên nổi tiếng ở làng rồi nổi tiếng ở khu vực, rồi trở nên nổi tiếng trên phạm vi cả nước<sup>159</sup>.

Và, nhờ có sự nổi tiếng trên, Phật tử trên khắp mọi miền của đất nước đã góp công, góp của xây dựng nên ngôi chùa ngày ấy bằng một thứ vật liệu bền vững hơn tranh, tre, vật liệu bằng gỗ lim mà ông cha ta vẫn thường dùng để ưu tiên xây dựng các công trình kiến trúc tôn giáo. Và cũng chính vì nhân dân bỏ tiền ra xây dựng chùa Thầy vào thời Lý, cho nên các cuốn sử biên niên không chính thức ghi chùa Thầy trong mục những ngôi chùa do Nhà nước bỏ tiền ra xây dựng.

Vào thời điểm nào thì chùa Thầy được chính thức khởi dựng để thay thế loại hình chùa thảo am? Đây là một vấn đề không dễ giải quyết vì: Như đã trình bày ở trên, cho tới nay hiện chưa có một tài liệu nào chỉ rõ hoặc xác định chính xác niên đại khởi dựng chùa, vì vậy đã có không ít ý kiến của các tác giả đưa ra nhiều niên đại khởi dựng khác nhau.

Trong kho lưu trữ của thư viện tỉnh Hà Tây (cũ), *Mục tỉnh Sơn Tây* có một tài liệu không ghi tên tác giả, năm xuất bản cho rằng: “chùa Thầy được khởi dựng vào cuối thế kỷ 11 đời Lý Nhân Tông (1072- 1127)”<sup>160</sup>.

---

<sup>159</sup> Nguyễn Văn Tiên, *Chùa Thầy (Thiền Phúc Tự)*, Sđd...

<sup>160</sup> Tài liệu lưu trữ tỉnh Hà Tây. *Mục tỉnh Sơn Tây*, trang 22 bản đánh máy.

Cuốn *Di tích và thắng cảnh Sơn Tây* do Ty Văn hóa Sơn Tây xuất bản năm 1959 cũng cho rằng: “chùa Thầy được khởi dựng từ cuối thế kỷ 11 đời vua Lý Nhân Tông (1072- 1127)<sup>161</sup>.

Sách *Sơn Tây du địa chí* của tác giả Phạm Xuân Độ, xuất bản năm 1939 cũng cho rằng: “chùa Thầy được khởi dựng từ thời Lý Nhân Tông (1072- 1127) và được trùng tu vào thế kỷ 17 và cuối thế kỷ 18 (cụ thể hơn là vào năm 1794)”<sup>162</sup>.

Nhà thơ Xuân Diệu trong cuốn *Chùa Thầy tập thơ*, sách do Ty văn hóa thông tin Hà Sơn Bình xuất bản năm 1977 cũng đưa ra thông tin về năm khởi dựng chùa Thầy. Rất ngạc nhiên và không biết dựa vào tài liệu nào, nhà thơ cho rằng: Chùa Thầy được đích thân vua Lý Thánh Tông ra lệnh xây dựng vào năm 1057<sup>163</sup>.

Các tác giả cuốn *Việt Nam di tích và danh thắng* do nhà xuất bản Đà Nẵng ấn hành năm 1991 khiêm tốn hơn khi cho rằng chùa Thầy tương truyền được khởi dựng vào thời Lý, được mở rộng và sửa chữa vào các thời kỳ tiếp theo, cụ thể là vào thế kỷ XV có sửa chữa và mở rộng hơn, nhưng vẫn làm theo nếp cũ<sup>164</sup>.

Chùa Thầy cũng được GS. Hà Văn Tấn giới thiệu trong cuốn *Chùa Việt Nam*, sách được nhà xuất bản Khoa học xã hội xuất bản năm 1993. Trong cuốn sách này, tác giả cho rằng chùa Thầy ít nhất cũng có từ thời Lý và chùa đã trải qua nhiều lần trùng tu<sup>165</sup>.

Cuốn *Chùa Thầy một di tích danh thắng ở tỉnh Sơn Tây* của Nguyễn Thịnh - Lâm Biên được nhà xuất bản Văn hóa Nghệ thuật, Bộ Văn hóa xuất bản năm 1962 cũng cho rằng, chùa Thầy được khởi dựng vào thời Lý Nhân Tông (1072- 1127)<sup>166</sup>.

---

<sup>161</sup> *Di tích và thắng cảnh sơn Tây*, Ty văn hóa Sơn Tây xuất bản 1959, tr11- 15.

<sup>162</sup> Phạm Xuân Độ, *Sơn Tây tỉnh địa chí*, Hà Nội 1939, tr 62- 64.

<sup>163</sup> Xuân Diệu, *Cảnh đẹp Sài Sơn, Chùa Thầy* (tập thơ), Ty văn hóa thông tin Hà Sơn Bình 1997, tr 5 - 29.

<sup>164</sup> Việt Nam di tích và danh thắng, Nxb. Đà Nẵng, tr. 78- 81.

<sup>165</sup> Hà Văn Tấn, *Chùa Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội 1993.

<sup>166</sup> Nguyễn Thịnh- Lâm Biên, “Chùa Thầy một di tích danh thắng ở tỉnh Sơn Tây”. *Di tích danh thắng* (Thiệu Dương, Đền Hùng, Côn Sơn, Đình Bảng, Chùa Thầy), Nxb, Văn hóa nghệ thuật, Bộ Văn hóa 1962, tr 52.

Cuốn *Di tích lịch sử văn hóa Việt Nam*, nhà xuất bản Khoa học xã hội, nhà xuất bản Mũi Cà Mau năm 1993 không hiểu dựa vào nguồn tư liệu nào đã viết: “Sử ghi vua Lý Thánh Tông cho làm chùa Thiên Phúc (chùa Thầy) năm Long Thụy Thái Bình thứ 4 (1058)<sup>167</sup>.

Như vậy là đã có không ít những ý kiến của nhiều nhóm tác giả khác nhau đưa ra những kết luận khác nhau về niên đại khởi dựng chùa Thầy. Chúng tôi, khi nghiên cứu về niên đại khởi dựng chùa Thầy đã được tận hưởng tất cả những thành quả của các tác giả hoặc nhóm tác giả đi trước và cũng thấy có lý khi các tác giả đi trước đều nhất trí cho rằng: chùa Thầy ít nhất cũng có từ thời Lý, cụ thể hơn nữa là vào thời vua Lý Nhân Tông trị vì (1072 - 1128). Nhưng có một điểm đáng lưu ý là ở chùa Thầy còn có một quả chuông đồng thời Lý. Quả chuông này đã được Lê Quý Đôn ghi lại trong sách *Kiến văn tiểu lục*<sup>168</sup> có chép: đằng sau chùa Thiên Phúc có lầu chuông và quả chuông chùa chính do Thiên sư Từ Đạo Hạnh cho đúc vào năm Long Phù Nguyên Hóa (1109) và đệ tử của ngài là sư Thích Huệ Hưng soạn bài minh văn. Rất tiếc là quả chuông thời Lý nay đã bị mất, nhưng may thay, minh văn đã được Viện nghiên cứu Hán Nôm sưu tầm và in trong cuốn *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập 1, xuất bản năm 1998<sup>169</sup>. Chúng tôi đã phiên âm, dịch nghĩa toàn bộ bài minh văn này và đăng ở phần phụ lục số 4 trong cuốn *Chùa Thầy (Thiên Phúc Tự)*, và dịch lại toàn bộ bài minh văn nói trên (có sửa chữa) đăng ở *Tạp chí nghiên cứu lịch sử* số 6 (398) năm 2009 trong bài “Lịch sử khởi dựng chùa Thầy qua tư liệu minh chuông thời Lý”<sup>170</sup>. Điều đáng chú ý là bài minh trên chuông chùa Thiên Phúc do nhà sư Thích Huệ Hưng soạn được lập vào ngày mồng 9 tháng 8 năm Kỷ Sửu, niên đại Long Phù Nguyên Hóa thứ 9 (1109), triều vua Lý Nhân Tông. Và quả chuông, theo chúng tôi phải được đúc sớm hơn bài minh nói trên một thời gian mặc dù có cùng niên đại là năm 1109. Đây là quả chuông lớn nặng hàng tấn, hẳn nó phải

---

<sup>167</sup> *Di tích lịch sử Văn hóa Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Nxb. Mũi Cà Mau, 1993, tr 631- 633.

<sup>168</sup> Lê Quý Đôn, *Kiến Văn Tiểu Lục*, Nxb. Sử học, Hà Nội 1962, tr.339- 341.

<sup>169</sup> *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội 1993, tr 227- 257.

<sup>170</sup> Nguyễn Văn Tiến, “Lịch sử khởi dựng chùa Thầy qua tư liệu minh chuông thời Lý”, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 6 (398) 2009, tr 60- 68.

được treo ở một ngôi chùa lớn đã được định hình về kiến trúc, không thể treo ở một ngôi chùa dạng chùa thảo am làm bằng tranh, tre đơn giản. Như vậy, chuông phải được đúc sau khi đã kết thúc việc xây dựng chùa. Từ đây, có thể nghĩ rằng niên đại muộn nhất để hoàn thành việc xây dựng chùa Thầy là vào năm 1109 cùng với niên đại đúc chuông.

Ngoài ra, nội dung bài minh chuông chùa Thiên Phúc còn cho biết thêm về tốc độ xây dựng chùa: “Thế mới biết xây chùa dựng điện cao vút tầng mây. Thế kỳ lân múa cùng bầy thú, dáng phượng hoàng sải cánh muốn bay. Náo nức dựng xây, hai tuần đã lên hình đài điện”. Với tốc độ xây dựng như vậy, chúng ta có thể suy đoán rằng chùa Thầy được khởi công xây dựng bắt đầu trước đó một vài năm có thể là từ 1107 - 1108 và đến năm 1109 thì hoàn thành.

Như vậy, chúng ta thấy rằng thiền sư Từ Đạo Hạnh đã có công rất lớn trong việc xây dựng chùa Thầy, một ngôi chùa ở một vùng quê hẻo lánh, không được vương triều Lý quan tâm bỏ tiền ra xây dựng cho tới năm 1109 đã trở thành ngôi chùa bệ thế của vùng Sài Sơn, vùng Quốc Oai và rộng hơn nữa là vùng châu thổ Bắc Bộ. Hơn thế nữa, từ sau năm 1109 trở đi, chùa Thầy không những to lớn và bệ thế về mặt kiến trúc, nó còn trở nên rất linh thiêng do uy tín và tài trí của thiền sư Từ Đạo Hạnh. Và, ngày nay chùa Thầy vẫn là một trong những ngôi chùa thuộc loại lớn trên lãnh thổ miền Bắc Việt Nam.

*Vài nét về kiến trúc chùa Thầy hiện nay.*

Hiện tại chùa có kết cấu chữ tam, gồm 3 nếp nhà chính xếp song song với nhau. Đó là tiền đường, điện Phật và điện Thánh. Qua khảo sát thực tế, chúng tôi thấy ở tòa điện Thánh hiện nay còn chứa nhiều di vật cổ có giá trị. Những di vật này có niên đại trải dài từ thời Lý đến thời Nguyễn muộn sau này. Tòa điện Thánh hiện chỉ có 1 gian 2 chái với những chiếc bẩy hiên rất thấp. Trong tòa điện Thánh hiện còn lưu giữ một chiếc bệ đá nhiều tầng cấp được làm bằng đá màu gan gà. Các nhà nghiên cứu mỹ thuật đều thống nhất cho rằng bệ có niên đại thời Lý. Cũng ở tòa điện Thánh hiện còn có một bệ đá hoa sen hình hộp được các nhà nghiên cứu cho là bệ có niên đại thời Trần. Căn cứ vào số gian trong kiến trúc của tòa điện Thánh, căn cứ vào các di vật cổ có từ thời Lý đến thời

Nguyễn, tôi cho rằng mặt bằng tòa điện Thánh ngày nay chính là mặt bằng của ngôi chùa thời Lý ngày xưa. Các đơn nguyên kiến trúc khác như tòa điện Phật, tòa tiền đường gác chuông, gác trống, hai cây cầu Nhật Tiên và Nguyệt Tiên, hai dãy hành lang, nhà Tổ, đền Tam Phủ là mới được làm thêm và được sửa chữa vào các thời kỳ sau thời Lý.

## II. VAI TRÒ CỦA THIÊN SƯ TỪ ĐẠO HẠNH VỚI SỰ RA ĐỜI CỦA LOẠI HÌNH CHÙA TIỀN PHẬT - HẬU THÁNH ĐỘC ĐÁO Ở VIỆT NAM

*Vài nét về khái niệm và tiêu chí loại hình chùa tiền Phật - hậu Thánh.*

Như chúng ta đã biết, Phật giáo Việt Nam (chủ yếu là Phật giáo ở khu vực phía Bắc) là Phật giáo đại thừa với đặc trưng là ở Phật điện có rất nhiều tượng Phật, tượng bồ tát và tượng các thiên thân Phật giáo khác. Phật giáo Việt Nam ở miền Bắc trong suốt quá trình phát triển của mình luôn hội đủ (pha trộn) ba tông phái chủ yếu đó là: Thiên tông, Mật tông, Tịnh độ tông. Trong đó, Thiên tông đóng vai trò chủ đạo. Trong kiến trúc thông lệ, không có sự phân biệt kiểu kiến trúc chùa riêng cho mỗi tông phái như Phật giáo Ấn Độ, Phật giáo Trung Hoa. Nhưng ở Việt Nam, người ta đã đưa ra các khái niệm phân biệt để gọi tên một số loại hình tự viện được hình thành trong quá trình phát triển của mình. Ví dụ như loại chùa tiền Thần - hậu Phật, loại chùa tiền Phật - hậu Thánh.

Tiền Thần - hậu Phật là loại chùa mà lúc đầu là các ngôi nhà được dựng lên để thờ các vị Thần nông nghiệp như: Thần mây, Thần mưa, Thần sấm, Thần chớp. Việt Nam vốn là một nước nông nghiệp, trồng cây lúa nước là chủ yếu, mà lúa nước thì rất cần nước, cho nên con người phải thờ Thần nước đã được hóa thân từ các hiện tượng thiên nhiên như trên. Về sau, khi Phật giáo được du nhập vào Việt Nam ở những năm đầu Công nguyên, người ta đã đặt các tượng Phật giáo vào các đền thờ các Thần nông nghiệp vốn đã có từ trước, và bây giờ các đền thờ Thần này trở thành các ngôi chùa, mà sau này người ta quen gọi là chùa tiền Thần - hậu Phật (ví dụ như chùa Dâu, Thuận Thành, Bắc Ninh)<sup>171</sup>.

Tiền Phật - hậu Thánh là loại chùa đầu tiên thờ Phật thuần túy, sau đó người ta lại thờ thêm một hoặc nhiều vị Thánh (những vị thánh ở đây thường là

---

<sup>171</sup> Hà Văn Tấn, *Chùa Việt Nam*, Sđd.

những người thực, nhưng do được học tập, tu luyện có nhiều phép lạ, được tôn làm Thánh). Ví dụ như: Thiền sư Từ Đạo Hạnh, Dương Không Lộ, Nguyễn Minh Không, Nguyễn Bình An (thường gọi là đức Thánh Bối). Những ngôi chùa như vậy sau này thường được gọi là chùa tiền Phật - hậu Thánh. Ở khu vực châu thổ Bắc bộ hiện nay còn có rất nhiều ngôi chùa kiểu này, hầu hết chúng tồn tại ở khu vực Hữu ngạn sông Hồng, đặc biệt là dọc lưu vực sông Đáy cho tới vùng cận biển Ninh Bình - Nam Định (ví dụ như chùa Thầy, chùa Bối Khê, chùa Trăm gian (Quảng nghiêm tự), chùa Lý triều quốc sư (Hà Nội), chùa keo Nam Định, chùa keo Thái Bình)<sup>172</sup>. Những ngôi chùa tiền Phật - hậu Thánh thường có hai loại cấu trúc:

Loại thứ nhất có cấu trúc phía trước là tòa Tam bảo và phía sau có một công trình kiến trúc riêng biệt để thờ Thánh. Thuộc cấu trúc loại này có các chùa như: chùa Thầy, chùa Bối Khê, hai chùa Keo ở Thái Bình và Nam Định.

Loại thứ hai không có một kiến trúc riêng để thờ Thánh. Thánh được thờ chung với Phật trong tòa tam bảo. Loại này có các chùa như: chùa Trăm gian (Quảng Nghiêm tự), chùa Cả (Trung Hưng tự), chùa Ngãi Cầu, chùa Thiên Vũ, chùa Láng (Chiêu Thiên tự), chùa Lý triều Quốc Sư.

#### *Thánh tổ Từ Đạo Hạnh với sự ra đời của loại chùa tiền Phật - hậu Thánh*

Như đã trình bày ở trên, Thánh được thờ trong các ngôi chùa thờ Phật mà chúng tôi đang bàn là những người thực, nhưng những người này do tích cực học tập, tu luyện nên có được nhiều phép lạ và được nhân dân tôn làm Thánh. Theo lịch sử các vị Thánh được thờ ở các chùa kiểu tiền Phật - hậu Thánh thì Thiền sư Từ Đạo Hạnh là người anh cả, là người cao tuổi nhất. Thậm chí, theo Bùi Duy Lan và Phạm Đức Duật thì Dương Không Lộ ở vào thế hệ trước cùng với Nguyễn Giác Hải và Từ Đạo Hạnh, còn Nguyễn Minh Không ở thế hệ sau và là học trò của Từ Đạo Hạnh<sup>173</sup>.

Chúng ta lại biết rằng, Thiền sư Từ Đạo Hạnh mất năm 1117, Dương Không Lộ mất năm 1119 và Nguyễn Minh Không (1066- 1141)<sup>174</sup>. Theo *Đại*

---

<sup>172</sup> Nguyễn Văn Tiên, *Chùa Thầy (Thiên Phúc Tự)*, Sđd.

<sup>173</sup> Bùi Duy Lan - Bùi Đức Duật, *Chùa Keo*. NXB. Thái Bình 1985.

<sup>174</sup> Nguyễn Văn Tiên, *Chùa Thầy (Thiên Phúc Tự)*, Sđd.

*Việt sử ký toàn thư*<sup>175</sup> thì “Sau khi Đạo Hạnh thoát xác và phu nhân Đỗ Thị sinh con trai, người làng cho là việc lạ, để xác Đạo Hạnh vào trong khám thờ” hay “xác Đạo Hạnh đến khoảng năm Vĩnh Lạc thì bị người ta đốt cháy người làng ấy lại đắp tượng thờ như cũ, hiện nay vẫn còn”<sup>176</sup>.

Hoặc như trong *Đại Việt sử ký tiền biên* (1997-225) cũng cho rằng “sau khi Đạo Hạnh thoát xác, người làng cho là việc lạ để xác Đạo Hạnh vào trong khám mà thờ” hay “xác của Đạo Hạnh đến năm Vĩnh Lạc nhà Minh bị người Minh thiêu hủy, người làng lại đắp tượng để thờ, cùng được ngay với tượng của Thần Tông”<sup>177</sup>.

Theo *Đại Nam nhất thống chí*<sup>178</sup> thì “sự thi - giải của Đạo Hạnh, người làng ấy lấy làm lạ, đem cái thi hài đặt trong khám phụng sự”. Và vẫn theo *Đại Nam nhất thống chí* viết: “Trong niên hiệu Vĩnh Lạc đời nhà Minh (1043 - 1124) có sứ thần qua chỗ giải - thi ấy, thoáng nghe có mùi thơm, bèn tìm thấy chân thân của ngài Đạo Hạnh hoàn toàn trong trắng như ngọc mà hình như người sống, sứ thần cho là cốt tiên thoát, bèn rước về chùa Hương Sơn làm phép hỏa táng, nhưng lửa không xâm phạm vào, trải 7 đêm, người Minh muốn thôi đi, vừa trong đêm mộng thấy có người bảo rằng: “ta đây trải từ thời Lý - Trần lại đây chân - thân không hư, đâu có phải là ngẫu nhiên, lòng mày như muốn cầu cho linh ứng, thì nên dùng mộc sách (cây rào bốn phía) nơi mả mới để đốt, thì mới thiêu được thân tượng. “Người Minh làm y theo như lời trong lúc mộng, quả nhiên có hiệu nghiệm. người Minh bèn lấy tro tàn đắp tượng đặt vào trong khám, phụng sự bên tả chùa thiên Phúc”<sup>179</sup>.

Qua những tài liệu trên đây ta có thể thấy rằng, sau những năm 1116 - 1117, Thiên sư Từ Đạo Hạnh viên tịch nhưng thi thể của ngài không bị hỏng. Nhân dân quanh vùng thấy linh thiêng bèn đưa vào khám, thờ ngay bên cạnh

---

<sup>175</sup> *Đại Việt sử ký toàn thư*, Dịch theo bản khắc in Chính Hòa thứ 18 “1679”, II, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội 1983.

<sup>176</sup> Nguyễn Văn Tiên, *Chùa Thầy (Thiên Phúc Tự)*, Sđd.

<sup>177</sup> *Đại Việt sử ký tiền biên*, Bản kỷ quyển III, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội 1997, tr 254- 255.

<sup>178</sup> *Đại Nam nhất thống chí*, Quốc sử quán triều Nguyễn, mục tục biên núi Sài Sơn, NVH-TBVHXXH xuất bản 1996, tr 50- 65.

<sup>179</sup> *Đại Nam nhất thống chí*, Quốc sử quán triều Nguyễn, mục tục biên núi Sài Sơn, NVH-TBVHXXH xuất bản 1996, tr 50- 65.

ngôi chùa. Và chúng ta chưa rõ có thể đã xảy ra lúc này việc thờ Thiên sư Từ Đạo Hạnh với việc thờ Phật đã được tách riêng ra hay vẫn thờ chung như nhiều ngôi chùa hiện thấy ngày nay. Việc xây thêm một gian thượng điện có thể đã xảy ra vào thời gian này, nhưng việc thờ Phật và hình thức thờ từ ngài ở chùa Thầy lúc này như thế nào? Có hai khả năng xảy ra. Một là, chùa Thầy lúc này vốn có sẵn một căn nhà để thờ Phật, người ta đã đặt thêm một khám thờ Thiên sư Từ Đạo Hạnh chung với gian thờ Phật. Hai là, người ta để khám thờ ngài ở riêng một đơn nguyên kiến trúc mới xây thêm, và lúc này kiến trúc chùa Thầy có thể là có bình đồ chữ Nhị và như vậy việc thờ riêng Thiên sư Từ Đạo Hạnh được tách bạch từ đây. Theo tôi, khả năng thứ hai ít có thể xảy ra vì chùa Thầy lúc này là một ngôi chùa tương đối nổi tiếng, việc thờ Phật vẫn sẽ là chính. Phật tử đến với chùa Thầy là để lễ Phật. Tuy nhiên, do có công lao to lớn đối với chùa Thầy cho nên, người dân đã coi Thiên sư Từ Đạo Hạnh như là Tổ thứ nhất của chùa (người sáng lập ra ngôi chùa đó) và song song với việc lễ Phật, người dân đã không quên tế cả Ông tổ đã có công lao to lớn trong việc xây dựng, nâng cao uy tín và mở mang chùa Thầy.

Như vậy, rất có thể sự xuất hiện ngôi chùa vừa thờ Phật vừa thờ Thánh xảy ra ngay sau khi Thiên sư Từ Đạo Hạnh hóa. Phải chăng kiểu chùa vừa thờ Phật vừa thờ Thánh có nguồn gốc xuất phát từ đầu thế kỷ 12. Cụ thể hơn là ngay sau năm 1117 và chùa Thầy chính là ngôi chùa đầu tiên ở Việt Nam có hình thức kiểu này, hay có thể nói một cách khác, rằng chùa Thầy chính là khởi nguồn của kiểu chùa đặc biệt chỉ có ở miền Bắc Việt Nam, loại chùa mà ngày nay chúng ta vẫn quen gọi là loại chùa tiền Phật - hậu Thánh.

Có thể, lúc đầu việc lễ Thánh không được chú trọng như bây giờ. Nhưng trong quá trình, trải qua nhiều năm, người dân cho rằng, Thiên sư Từ Đạo Hạnh linh thiêng, mọi lời cầu khẩn của nhân dân đều được linh nghiệm nên đã sùng bái ngài, thậm chí hình ảnh của ngài còn quan trọng hơn cả hình ảnh của đức Phật. Người ta sinh lòng ngưỡng mộ Thiên sư Từ đạo Hạnh và tôn vinh ngài như một vị Thánh. Và về sau này, những ngôi chùa vừa thờ Phật và thờ thêm bốn vị nữa ngoài Từ Đạo Hạnh. Đó là ngài Nguyễn Minh Không, Dương Không



Lộ, Nguyễn Giác Hải và Nguyễn Bình An, hoặc là những ngôi chùa vừa thờ Phật vừa thờ thêm một trong năm vị Thánh nói trên đều được gọi là loại chùa tiền Phật - hậu Thánh.

# CHÓN THIÊN CHÙA LÁNG, CHÙA THẦY VÀ THIÊN SƯ TỪ ĐẠO HẠNH

TS. Nguyễn Doãn Tuân

ThS. Nguyễn Tô Ly\*

Nếu ai đã từng một lần tìm hiểu về Phật giáo, về đất vua chùa Phật, hẳn không thể nào không biết đến chùa Láng (quận Đống Đa - Hà Nội) và chùa Thầy (huyện Quốc Oai - Hà Nội). Đây là hai ngôi chùa nổi tiếng được xây dựng từ thời Lý trên mảnh đất văn hiến ngàn năm. Sở dĩ bài viết này nhắc đến hai ngôi chùa nổi tiếng trên bởi [chùa Láng](#) gắn liền với giai đoạn đầu của cuộc đời thiền sư [Từ Đạo Hạnh](#), còn chùa Thầy lại chứng kiến quãng đời sau cùng cho đến ngày thoát xác của vị thiền sư thuộc phổ hệ thứ 12, dòng thiền [Tì ni đa lưu chi \(Vinataruchi\)](#) này. Vì vậy, trong phạm vi nhỏ hẹp của tham luận này, chúng tôi sẽ xin được lần lượt giới thiệu về hai di tích trên và đôi điều về vị Thiền sư khả kính.

## I. CHÙA LÁNG

Chùa Láng (tên chữ: *Chiêu Thiền tự*), hiện thuộc phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Xưa kia An Láng (Láng Thượng ngày nay) là một trại cỏ nằm sát bờ bắc dòng sông Tô Lịch. Trong khu vực này còn in đậm hệ thống truyền thuyết huyền thoại và những di tích nổi danh của thời Lý, nhất là chùa Chiêu Thiền và đức thánh Láng Từ Đạo Hạnh.

Những tư liệu hiện còn trong thư tịch và truyền thuyết dân gian cho biết di tích chùa Láng được xây dựng từ thời Lý để thờ Thiền sư Từ Đạo Hạnh và hiện thân của ông là vua Lý Thần Tôn. Những thế kỉ tiếp sau, chùa được trùng tu sửa chữa nhiều lần. Ngay từ khi mới ra đời, chùa Chiêu Thiền đã gắn bó mật thiết với thiền sư nổi danh và những sự kiện lịch sử quan trọng của dân tộc. Năm

---

\* Ban Quản lý di tích danh thắng Hà Nội

1946, chùa Chiêu Thiên đã vinh dự đón Hồ Chủ tịch về thăm. Sự kiện lịch sử này được in đậm trong ký ức của nhân dân địa phương và làm vẻ vang thêm nội dung lịch sử cho ngôi chùa cổ.

Chùa Láng hiện tọa lạc trên khu đất rộng tách biệt với khu cư trú của dân làng. Chùa nằm theo hướng nam trông ra sông Tô Lịch. Trên đại thể quy hoạch của di tích được chia làm hai phần, khu vườn rộng ở phía trước, quần thể kiến trúc tập trung ở phía trong. Xuyên giữa khu vườn là đường gạch lớn dẫn vào sân chùa, dọc hai bên đường là hàng cây cổ thụ, được trồng đăng đối, chỉnh chu. Tính từ ngoài vào, các kiến trúc bộ phận của di tích bao gồm: Tam quan nằm trên đường gạch lớn dẫn vào sân chùa, giữa sân là nhà bát giác, hai bên có hai dãy dải vũ song song, liền phía sau sân là nhà tiền đường, trung đường, thiêu hương, thượng điện. Hai bên nhà thượng điện có hai dãy hành lang, phía sau có nhà chuông, nhà khánh và khu thờ Tổ, thờ Mẫu, khu vườn tháp nằm hơi chệch về phía sau chùa.

Cổng tam quan ngoài có quy mô lớn, dạng bốn cột trụ biểu to tạo thành hai cột chính có mặt cắt ngang hình vuông, đỉnh có một hình đưng nước thiêng, bốn góc bên dưới trang trí nổi bốn mặt hổ phù. Hai cột nhỏ hai bên có kiểu dáng giống như trụ chính, được đặt tượng nghệ đang hướng mặt vào nhau. Giữa các cột là cửa vào, trên cửa làm hệ thống nhà bốn mái với các đầu đao uốn cong. Bờ nóc của các cửa đắp nổi đầu kìm hướng mặt vào trong, đầu của các đao trang trí đầu rồng đang nhìn vào nóc mái. Toàn bộ được đặt trên thanh xà to nổi hai cột đỡ mái là kết cấu chõng rường dựng trên hai trụ tròn.

Từ hai cột trụ xây tường lửng kéo về hai phía để góp phần khép kín không gian của chùa. Trên hai bức tường này, sát với cột nhỏ đắp dạng phù điêu hai tượng voi quỳ, đầu hướng về cửa chính, sau cột ngoài có sân gạch vuông dẫn vào tam quan thứ hai, giữa sân có bàn đá to dùng để đặt long ngai và khám thờ trước khi đám rước của ngày hội được khởi hành.

Cổng tam quan thứ hai là một nếp nhà ngang ba gian xây kiểu tường hồi bít đốc tay ngai, hai đầu trước, sau của mỗi hồi xây trụ biểu cao ngang diềm mái thượng. Nhà có mái lợp ngói ta, dạng hai tầng bốn mái. Phần cổ diềm được để

trông mặt sau. Phía trước xây tượng trên đó đắp nổi các hình Lã Vọng câu cá, bát bửu, người, ngựa...

Bộ khung nhà tam quan có kết cấu đơn giản đỡ phần mái thượng là các vì “Thượng chông rường giá chiêng hạ bảy” đỡ mái hạ có bức cốn nách và một bảy ngắn ứng với ba khoảng hoành. Đầu của các bảy được trang trí văn thực vật, các bức cốn chạm nổi hình rồng mây cách điệu cao. Sau Tam quan này có đường gạch rộng vào công trong cùng. Hai bên đường xây tường thấp, dọc hai bên là những hàng muỗm trăm tuổi tỏa bóng xuống bên đường.

Nhà bát giác được xây gạch tám cạnh đều nhau, bên trên làm hai tầng mười sáu mái. Tám mái trên có hình tam giác thu dần lên đỉnh. Trên nóc mái đắp hình bốn chim phượng chụm đuôi vào nhau thành trái giảnh. Tám đao trên có hình rồng lá cuốn ngựa nhẹ nhàng, tám đao dưới trang trí hình rồng, rồng lá hướng mặt vào nhau, sát cổ diêm đặt những pho tượng hạc, lân, nghê thành từng cặp. Trang trí trên kiến trúc này khá đậm đặc, đề tài chủ yếu gồm có rồng mây, mai, điều, tùng, lộc, rồng cuốn thủy, long mã trở mặt trời, phượng hàm thư, sóng nước... các hoa văn được thể hiện bằng kỹ thuật chạm nổi, bố cục tập trung phủ kín bề mặt của các bức cốn.

Nhà tiền đường có quy mô lớn gồm 9 gian kiểu tường hồi bít đốc tay ngai. Nhà lợp ngói ta dạng hai tầng bốn mái. Ngói có kích thước lớn, loại ngói dày, mũi hắt cao kiểu mũi hài. Phần cổ diêm được xây tường, mặt trước chia thành các ô để đắp nổi các hình tùng lộc, Lã Vọng câu cá, mai điều, tứ linh, tứ quý, bát bửu... Nền nhà tiền đường cao 50cm so với mặt sân, dưới thêm bậc cửa của gian giữa đặt đôi rồng lớn hướng mặt vào trong. Mặt trước làm cửa bức bàn, phía sau để trống thông vào trung đường.

Bộ khung nhà tiền đường có kích thước lớn gồm nhiều bộ vì giống nhau. Đỡ mái thượng là kết cấu “thượng chông rường giá chiêng, hạ kẻ”. Hai mái dưới làm kẻ cong dài. Kẻ có một đầu ăn mộng qua cột hiên, đầu kia nằm trong tường bao. Liên kết các vì là hệ thống xà đai thượng hạ chạy khắp chín gian nhà. Các đầu dư chạm đầu rồng, các con rường chạm nổi văn thực vật, văn mây, cốn rường, cốn nách có hình hổ phù, long mã, thân kẻ thể hiện hình rồng, mây, chim

phượng đang bay, đầu kẻ trang trí tứ linh (long, ly, quy, phượng), tứ quý (tùng, cúc, trúc, mai). Hình tượng rồng được thể hiện giống nhau, đầu nổi cao, đao mác, đuôi xoắn rất đặc trưng của con rồng thời Nguyễn.

Nhà trung đường được xây dựng tiếp giáp với tiền đường, nối gian giữa của hai nhà này có phương đình vuông nhỏ, bốn mái cong. Nhà được xây dựng trên bốn cột gạch vuông, bên trên có kết cấu “thượng rường, hạ kẻ”. Trong nhà phương đình treo bức cửa võng lớn chạm thủng lưỡng long châu nhật, tứ quý... Trang trí trên bộ khung nhà được thể hiện trên côn nách, đầu kẻ, xà... Đề tài và cách thức, kĩ thuật thể hiện hoa văn mang đặc trưng của nghệ thuật điêu khắc Nguyễn, giống với tiền đường. Riêng gian giữa còn tồn tại mảng chạm rồng phượng của thời Lê thế kỉ 17, 18.

Nhà thiêu hương nối trung đường với thượng điện tạo cho khu thờ chính có kết cấu hình chữ Đinh. Nhà gồm có hai gian dọc, hai bên xây tường bao. Ba bộ vì có kết cấu đơn giản kiểu kèo cầu. Cột có thước lớn đường kính 50cm. Trong nhà thiêu hương, giữa hai hàng cột cái đặt hương án, khám thờ, hai bên sát tường bao làm lối ra vào nhà thượng điện.

Thượng điện là nếp nhà ngang ba gian xây tường hồi bít đốc. Bộ khung nhà có kết cấu chông rường, các đầu dư được chạm lõng đầu rồng, niên đại thế kỉ 17. Mỗi thức vì gồm 4 hàng cột lớn giống với thiêu hương, đá kê chân cột làm thành hai lớp, dưới vuông, lớp trên tròn, diềm chạm loại cánh sen đặc trưng của nghệ thuật điêu khắc thế kỉ 17.

Dọc theo nhà thiêu hương và thượng điện có hai dãy hành lang ở hai bên. Kiến trúc này có kết cấu đơn giản kiểu kèo cầu quá giang, phía trước để trống, mặt sau xây tường bao. Nền nhà lát gạch vuông màu đỏ nhạt, kích thước 20 x 20cm.

Nhà chuông, nhà khách được xây dựng sát phía sau của thượng điện. Hai kiến trúc này được xây gạch kiểu hai tầng tám mái cong. Đầu của hai hồi nóc đắp đầu kim, bốn đao trên trang trí rồng lá, bốn đao dưới đắp con rồng lớn đang vươn ra phía ngoài. Trong nhà cheo chuông, khánh cổ.

Tả hữu mặc được xây dựng giống nhau gồm 5 gian, kiểu tường hồi bít đốc

tay ngai. Các bộ vì đỡ mái làm theo hai dạng khác nhau; hai vì giữa có kết cấu “thượng chông rường, hạ kẻ” các vì bên làm kiểu kẻ chuyền. Dãy bên phải dành làm nơi gửi hậu, bên trong các gian đặt những tấm bia ghi tên người được làm giỗ hậu. Dãy bên phải được sử dụng làm nơi ở của các nhà sư trụ trì.

Khu nhà Tổ có kết cấu hình chữ nhị gồm tiền tế và hậu cung. Tiền tế gồm 7 gian xây tường hồi bít đốc, mái lợp ngói ta, dạng ngói dày mỏng. Các vì đỡ mái có kết cấu “thượng chông rường, giá chiêng, hạ kẻ”, hai gian hồi làm vì kèo quá giang. Các vì này được bào trơn, đóng bén trông rất nhẹ nhàng.

Ngoài hệ thống tam quan và các nếp nhà, chùa Chiêu Thiên còn có khu vườn tháp của các nhà sư đã mất. Các tháp mộ này được làm dạng ba tầng bốn mái. Sự hiện diện của phần kiến trúc này trong chùa đã khẳng định niên đại cổ xưa và vị trí quan trọng của di tích trong lịch sử.

Tương ứng với quy mô của kiến trúc, hệ thống tượng tròn trong di tích rất đồ sộ về số lượng, phong phú về loại hình. Các pho tượng được tọa lạc rất đậm đặc trong nhà trung đường, thiêu hương, thượng điện, hai dãy hành lang và nhà Tổ.

Trong nhà thượng điện, tượng ngồi trên những bệ gạch cao dẫn từ ngoài vào. Trên cùng là bộ Tam thế thường trụ diệu pháp thân, lớp thứ hai gồm Đức Phật Thế tôn, Phật Di đà và tòa Cửu Long tái hiện hình ảnh đức Phật Thích ca mới ra đời. Dưới ban tượng này, có pho tượng vua cha Ngọc Hoàng, hai bên Kim Đồng, Ngọc Nữ, Thị giả, tiếp đến là dãy ba pho gồm Thiên sư Từ Đạo Hạnh ngồi ở giữa, bên phải là một vị Bồ tát ngồi trên tòa sen, bên hữu có thổ thần mặt trắng.

Tại nhà thiêu hương, tượng được đặt làm hai lớp ở hai gian, bên trong là vua Lý Thần Tôn (hậu thân của Từ Đạo Hạnh) ngồi trong khám lớn, gian ngoài có bốn vị Thiên Vương đứng trên sập cổ chân quỳ dạ cá.

Ngoài nhà trung đường có bốn vị Thiên vương trong bộ võ phục, tay cầm các loại nhạc khí khác nhau đứng thành hai dãy trước cửa cung cấm, hai gian bên là hai tượng Khuyến thiện, Trừng ác đang ngồi trên lưng sư tử để bảo vệ pháp giới. Bên cạnh các tượng này gồm 2 bộ ba pho của ban tượng Đức ông

(Cấp Cô Độc), Thánh tăng (A Nan Đà).

Sát hai tường hồi là hình ảnh Thập điện được thể hiện trong động sáu tầng cao gồm tới nóc mái. Tầng dưới thể hiện nơi âm ty địa ngục với những hình phạt khốc liệt đối với kẻ ác, bên trên là thế giới cực lạc để biểu dương lòng thiện. Trong hai động này có hàng trăm pho tượng kích cỡ khác nhau. Tuy có niên đại Nguyễn, song hai kết cấu này vẫn có giá trị thẩm mỹ đáng kể, gây ấn tượng mạnh đối với khách đến thăm. Hai bên động có một số pho tượng Phật Quan âm tọa sơn, Di Lặc, Thích ca nhập niết bàn và các thị giả.

Hành lang là nơi tọa lạc của 18 vị La Hán và một số tượng Phật, Quan Âm, Bồ tát. Tượng ở đây có kích thước nhỏ, niên đại tạo tác chủ yếu là thời Nguyễn, một số là thời Lê Trung Hưng thế kỉ 18.

Dưới nhà Tổ có 27 pho tượng cổ gồm 13 vị sư Tổ của chùa đã viên tịch ngồi trên những bệ gạch cao trong nhà Tiền tế. Trong hậu cung có tòa Cửu Long ở gian giữa, hai gian bên thờ Mẫu gồm có Tam phủ (Mẫu Thủy, Thiên, Nhạc), Tứ phủ (Thiên, Địa, Thủy, Nhạc) với bốn sắc áo khác nhau và một số cô cậu đứng chầu.

Nhìn chung, tượng tròn trong chùa Chiêu Thiên có số lượng lớn, niên đại tạo tác nằm trong hai thời kỳ Lê - Nguyễn. Tượng có kích thước nhỏ và được tạo tác tỉ mỉ, chau chuốt nên mang giá trị thẩm mỹ cao.

Di tích chùa Chiêu Thiên vốn nổi danh trong sử sách bởi mối quan hệ gắn bó giữa thiền sư Từ Đạo Hạnh với ngôi chùa. Trong khối kiến trúc bề thế hiện còn tỏa ra những giá trị lớn, nhiều mặt làm cho ngôi chùa trở thành một di tích lịch sử, di tích kiến trúc, nghệ thuật, một thắng cảnh đẹp của Thủ đô và cả nước.

Về mặt lịch sử, chùa Chiêu Thiên được xây dựng từ thời Lý bên bờ sông Tô - nơi in đậm những dấu tích vật chất huyền thoại về nền văn hóa Thăng Long thời Lý - Trần. Bản thân niên đại ra đời của chùa đã cho thấy di tích là một trong số ít những di tích thời Lý hiện còn. Bên cạnh đó, việc tồn tại của ngôi chùa mãi vẫn là những minh chứng có giá trị về trung tâm Phật giáo ở phía Tây của kinh thành Thăng Long trước đây.

Về kiến trúc, chùa Chiêu Thiên là một ngôi chùa có quy mô bề thế và lộng lẫy. Hình thức quy hoạch ba lần Tam quan theo chiều sâu rất gần với kiến trúc Văn Miếu Quốc Tử Giám (Hà Nội). Trong xây dựng những nếp nhà lớn được quy hoạch tập trung trong một không gian khép kín tạo ra sự uy nghiêm, choáng ngợp đối với con người. Bên trên các bộ khung nhà, những mảng chạm trang trí rất đậm đặc, sinh động đã làm tăng vẻ đẹp cho kiến trúc của chùa. Nhắc đến giá trị kiến trúc của chùa Chiêu Thiên không thể không quan tâm đến cách bố cục, quy hoạch kiến trúc, sân vườn trong một khuôn viên rộng lớn. Lối xếp đặt này tạo ra sự hài hòa, tôn đẩy lẫn nhau và làm tăng thêm giá trị cho kiến trúc tổng thể.

Hệ thống tượng tròn có số lượng lớn và mang giá trị thẩm mỹ cao. Các pho tượng được gia công tỉ mỉ, công phu. Mỗi nhân vật mang một diện hình riêng sinh động và phù hợp với đặc trưng, tính cách của từng người. Trong số này, các pho tượng được ra đời ở thời Lê Trung Hưng là những tác phẩm nghệ thuật quý của thời kỳ này. Tượng Đức Thánh Láng được làm bằng mây cuộn là những pho tượng độc đáo hiếm thấy ở nước ta hiện nay.

Bộ di vật trong di tích rất phong phú, đa dạng, các hiện vật gỗ được chạm khắc tinh xảo đã làm lộng lẫy thêm cho kiến trúc của chùa. Bia đá, chuông đồng là nguồn sử liệu quý trong việc tìm hiểu lịch sử, cuộc sống tinh thần của ngôi chùa qua từng giai đoạn của lịch sử. Những hiện vật này còn phản ánh trình độ nghệ thuật cao trong việc đúc đồng, trang trí trên bia. Trong khối di vật hiện còn có nhiều hiện vật có giá trị hiếm quý trong khối di sản văn hóa độc đáo của dân tộc.

Ca ngợi về vẻ đẹp của chùa, đã có rất nhiều vãn thơ được viết lên với những mỹ từ rất sâu sắc. Trong số những vãn thơ được viết lên ấy, bài thơ *Non nước Phật chùa Láng* đã mô tả được một cách tổng quát về lịch sử, phong cảnh, vẻ đẹp của ngôi chùa, ấy rằng:

“Tự bao giờ? Cảnh tiên chùa An Lăng

Tên chữ là: “Chiêu Thiên tự” hay “chùa Láng” tên Nôm

Một trăm chín tám pho tượng Phật được bảo tồn



Từ thời Lê đến sau này thời Nguyễn.  
Tượng Tam Thế, tượng Tuyết Sơn, tượng Quan Âm Bồ tát  
Sáng lung linh rực rạn cả khu chùa.  
Tượng Kim Đồng, tượng Ngọc Nữ đẹp không ngờ,  
Tượng Thánh Láng tổ sư, tượng La Hầu, La Hán.  
Phái Thiên Tông Tì ni đa lưu chi chảy dài không cạn,  
Cảnh Phật nơi chùa sắc sắc không không.  
Hóa hóa sinh sinh lưu chuyển mãi một dòng,  
Từ Đạo Hạnh hóa thân trên núi Sái (Sài)...  
Chùa “nội công ngoại quốc” đẹp bao nhiêu  
Nơi thờ Phật, thờ Tiên, thờ Thần, thờ Thánh.  
Bao đấng chân tu còn trong chùa Láng,  
Lộng lẫy huy hoàng non nước Phật anh linh”.

*(Non nước Phật chùa Láng - TS. Nguyễn Doãn Tuân)*

Chỉ mới phác qua mấy giá trị trên đã cho thấy di tích chùa Chiêu Thiên là một vốn cổ quý giá cần được bảo tồn. Giữ gìn di tích đúng là giữ gìn bảo vệ những truyền thống tốt đẹp của dân tộc, góp phần xây dựng con người mới, nền văn hóa mới ở nước ta hiện nay.

## II. CHÙA THẦY

Chùa Thầy là một ngôi [chùa](#) ở chân núi Sài Sơn, huyện Quốc Oai, [Hà Nội](#), cách trung tâm [Hà Nội](#) khoảng [20km](#) về phía Tây nam. Sài Sơn có tên Nôm là núi Thầy, nên chùa được gọi là chùa Thầy. Chùa được xây dựng từ thời [nhà Lý](#). Đây là nơi tu hành của [thiền sư Từ Đạo Hạnh](#), khi ấy núi Thầy còn gọi là núi Phật Tích.

Ban đầu chùa Thầy chỉ là một am nhỏ gọi là Hương Hải am, nơi Thiền sư Từ Đạo Hạnh trụ trì. Vua [Lý Nhân Tông](#) đã cho xây dựng lại gồm hai cụm chùa: chùa Cao (Đỉnh Sơn tự) trên núi và chùa Dưới (tức chùa Cả, tên chữ là Thiên Phúc tự). Đầu [thế kỷ 17](#), Dĩnh Quận Công cùng hoàng tộc chăm lo việc trùng tu, xây dựng điện [Phật](#), điện [Thánh](#); sau đó là nhà hậu, nhà bia, gác chuông. Theo thuyết phong thủy, chùa được xây dựng trên thế đất hình con [rồng](#). Phía trước

chùa, bên trái là ngọn Long Đầu, lưng chùa và bên phải dựa vào núi Sài Sơn. Chùa quay mặt về hướng Nam, trước chùa, nằm giữa Sài Sơn và Long Đầu là một hồ rộng mang tên Long Chiêu hay Long Trì (Ao Ròng). Sân có hàm rồng.

Phần chính của chùa Thầy gồm ba tòa song song với nhau gọi là chùa Hạ, chùa Trung và chùa Thượng. Giữa chùa Hạ và chùa Trung có ống muống nối với nhau, tạo thành thế Hạ công Thượng nhất.

Chùa Hạ là nhà tiền tế, bày các tượng Đức ông, Thánh hiền. Ống muống để tượng Bát bộ Kim Cương. Chùa Trung bày bàn thờ Phật, hai bên có hai tượng [Hô pháp](#), tượng Thiên vương. Chùa Thượng hay chùa Trên tách biệt hẳn, ở vị trí cao nhất, biển đề Đại hùng Bảo điện, đồng thời là nhà thánh, để tượng [Di Đà tam tôn](#), tượng ba kiếp của thiền sư Từ Đạo Hạnh, tượng cha mẹ Từ Đạo Hạnh.

Xung quanh chùa có hai dãy hành lang, phía sau có lầu chuông, lầu trống.

Phía trước chùa là một sân rộng nhìn ra hồ Long Chiêu, tạo thành hàm của rồng, trước trồng hai cây gạo, nhưng hiện tại hai cây gạo đã chết, được thay bởi cây đa. Từ sân này có hai cầu là Nhật Tiên và Nguyệt Tiên nối sang hai bên, tạo thành hai râu rồng. Hai cầu này do [Phùng Khắc Khoan](#) xây vào năm 1602. Cầu Nhật Tiên nối sang một hòn đảo nhỏ, trên đảo có đền thờ Tam phủ. Cầu Nguyệt Tiên nối vào đường lên núi.

Giữa ao Long Chiêu có thủy đình là viên ngọc giữa miệng rồng. Đây cũng là nơi diễn ra trò múa rối nước mà Thiền sư Từ Đạo Hạnh được cho là ông tổ của hình thức biểu diễn dân gian này.

Các pho tượng đẹp nhất của chùa Thầy tập trung tại chùa Trên. Trên cao nhất là tượng Di Đà Tam tôn được tạc vào đời Mạc. Phật A Di Đà ngồi giữa dáng vẻ phúc hậu. Pho tượng Quán Thế Âm bên phải ngồi buông chân trái xuống, chân phải co lên, tay cầm một cây phát trần, dáng vẻ ung dung. Pho Đại Thế Chí ngồi xếp bằng, hai tay bắt ấn mật phùng. Ba pho tượng mỗi pho một vẻ không giống nhau, tạo thành một bộ tượng đẹp đặc biệt.

Dưới đó, chính giữa là tượng thiền sư Từ Đạo Hạnh trong kiếp Phật. Tượng được tạc vào thế kỉ 19, khuôn mặt khắc khổ, nổi rõ mạch máu, ngồi xếp bằng tròn trên một bệ hoa sen còn lại từ đời Lý. Bệ hoa sen đặt trên một con sư tử

cuộn tròn, dưới con sư tử là một bệ bát giác. Hiện nay tượng được đội mũ hoa sen và khoác áo vàng.

Toàn bộ ba pho Di Đà và tượng Từ Đạo Hạnh đặt trên một bệ đá hai tầng, được làm vào thời nhà Trần. Bệ đá chạm những cánh hoa sen, bốn mặt chạm hình rồng và hoa lá, bốn góc có hình thân điêu Garuda.

Bên phải là tượng thiên sư Từ Đạo Hạnh ở kiếp Vua. Tương truyền sau khi ngài hóa, đầu thai làm con trai của Sùng Hiền Hầu và trở thành nhà vua Lý Thần Tông. Tượng Lý Thần Tông đầu đội mũ bình thiên, mình khoác long bào, ngồi trên ngai vàng. Bên trái có tượng Từ Đạo Hạnh trong kiếp Thánh, ngồi trong một khám gỗ chạm trổ cầu kì. Tượng này có cốt bằng tre, có thể cử động, xưa truyền rằng mỗi khi mở cửa khám thì tượng tự động nhòem dậy chào. Sau một vị quan triều Nguyễn nói rằng “Thánh thì không phải chào ai cả”, nên tháo hệ thống khớp nối, từ đó tượng ngồi yên. Pho tượng này thể hiện nghệ thuật làm rối nước của dân gian.

Trong chùa còn có tượng ông Từ Vinh và bà Tăng Thị Loan là cha mẹ Từ Đạo Hạnh và hai bạn đồng đạo thân thiết của ngài là thiên sư Minh Không và thiên sư Giác Hải.

Trước tượng Từ Đạo Hạnh ở chính giữa có một bàn thờ gỗ chạm trổ rất đẹp. Xưa kia nền đất còn thấp, người thắp hương vịn vào bàn thờ tạo thành một chỗ hõm rất lớn. Trong chùa Thượng còn có hai cây cột làm bằng loại gỗ quý là gỗ Ngọc am.

Chùa Thầy là một trung tâm văn hóa đặc sắc mà nổi bật nhất chính là thủy đình ở giữa hồ Long Châu, ngoài sức biểu tượng còn mang một công năng dân dã, ở đây thường xuyên diễn ra hoạt động múa rối nước - một môn nghệ thuật truyền thống đã ẩn chứa trong nó tiềm tàng về triết lý dân gian của Việt Nam. Ngoài ra đây còn là một trung tâm văn hóa sinh hoạt cộng đồng mang màu sắc tín ngưỡng thường dân với những hình ảnh đã đi vào thơ ca từ xa xưa:

Gái chưa chồng nhớ hang Cắc Cớ,

Trai chưa vợ nhớ hội chùa Thầy.

Hay như lời thơ rằng:

Rủ nhau lên núi Sài Sơn  
Ai làm đá ướm đường trơn hỡi mình?  
Hỡi non, non những làm thình  
Phải rằng non đã vô tình với ai?  
Nước non ví chẳng chiều đời  
Mắt xanh đâu lẽ phụ người tình chung?  
Yêu nhau ta dắt nhau cùng  
Non bao nhiêu đá nặng lòng bấy nhiêu.

(Á Nam Trần Tuấn Khải).

### III. THIÊN SƯ TỪ ĐẠO HẠNH

Làm nên giá trị lịch sử lớn của hai ngôi chùa trên chính là sự hiện diện của nhân vật nổi danh Từ Đạo Hạnh. Ngài là một thiền sư giỏi pháp thuật, một nghệ sĩ chèo nổi tiếng (theo giáo sư Trần Quốc Vượng). Lúc đương thời, những đóng góp lớn của đức Thánh Láng trong việc xây dựng nên khu di tích chùa Thầy nổi tiếng, đào tạo nên những thiền sư danh tiếng, duy trì thiền pháp Tì ni đa lưu chi và những bài thơ hay để lại cho đời đã đưa nhà sư trở thành một danh nhân văn hóa của dân tộc thời Lý. Cuộc đời và sự nghiệp của thiền sư Từ Đạo Hạnh được ca ngợi nhiều trong sử sách, được thần thánh hóa thành huyền thoại trong văn hóa dân gian. Câu chuyện thiền sư Từ Đạo Hạnh trở thành vua Lý Thần Tôn không chỉ cho thấy tài năng, phép thuật của vị thiền sư mà nó còn là ước vọng của nhân dân về sự bất tử của ngài.

Sự tích về thiền sư Từ Đạo Hạnh được ghi chép và truyền tụng rộng rãi trong sử sách, thần tích cùng truyền thuyết dân gian. Trong nguồn tư liệu phong phú này thì hai tác phẩm *Lĩnh Nam chích quái* và *Thiên uyển tập anh* được ra đời từ thời Trần là gần với giai đoạn Thiền sư Từ Đạo Hạnh tồn tại hơn cả. Theo *Lĩnh Nam chích quái* của Vũ Quỳnh - Kiều Phú: Ông họ Từ tên Lộ, tự là Đạo Hạnh, ở chùa Thiên Phúc, núi Phật Tích. Cha tên là Vinh, làm chức Tăng quan Đô sát ở triều Lý, thường qua chơi làng An Lãng, lấy con gái người họ Tăng tên là Loan, nhân thế ở lại đó. Lộ tức là con bà họ Tăng vậy. Thuở thiếu niên, thích dao du hào hiệp phóng khoáng có chí lớn, hành động ngôn ngữ không ai có thể

lượng được, thường cùng kẻ nhỏ giỏi mãi sinh, đạo sĩ Lê Toàn Nghĩa và người con Hát là Phan Át kết bạn. Đêm thì mài miết đọc sách, ngày thì thổi sáo đánh cầu, vui sự chơi bời. Cha mẹ thường trách là trễ nải, một đêm ghé dòm qua khe cửa vào trong phòng, thấy ngọn đèn gần tàn, sách vở chông chất, Lộ gục xuống án mà ngủ, tay vẫn chưa rời khỏi sách, do đó cha mẹ không còn phải lo nghĩ nữa. Sau này, Lộ dự kỳ thi Tăng hương thi đỗ khoa Bạch Liên, không bao lâu, cha làm phật ý Diên Thành hầu, Diên Thành sai Đại Diên dùng phép đánh chết, ném xác xuống sông Tô Lịch. Lỡ nghĩ việc báo thù cha, muốn sang chùa Ấn Quốc cầu phép lạ để đánh Diên, đường đi qua đất rợ Kim Sĩ (răng vàng) thấy hiểm trở bèn quay về ẩn cư ở núi Phật Tích thường ngày đọc kinh Đại bi đà la, đọc trọn mười vạn tám nghìn lần. Sau một thời gian tu luyện, Đạo Hạnh trở về Láng tới cầu Vu Quyết cầm gậy ném xuống sông Tô, gậy trôi ngược dòng như rồng lội, đến cầu Tây Dương thì dừng lại. Sư đến nhà Đại Diên dùng gậy đánh. Đại Diên phát bệnh chết. Thù cha đã trả xong, Đạo Hạnh đi thăm các trôn Tùng Lâm, học thêm nhiều phép thuật, kể cả việc chữa bệnh bằng ma thuật. Nơi trụ trì các thiền sư là chùa Thiên Phúc ở núi Phật Tích. Năm 1117 Từ Đạo Hạnh qua đời.

Khi ấy Lý Nhân Tông không có con, Từ Đạo Hạnh dùng phép thuật đầu thai vào nhà Sùng Hiền hầu là Dương Hoán, sau làm vua Lý Thần Tôn.

Theo sách *Thiền uyển tập anh*: Từ Đạo Hạnh là một nhà sư danh tiếng đương thời, ông là vị tổ thứ 12 của thiền phái Tì ni đa lưu chi và đào tạo nên nhiều nhà sư xuất sắc, trong đó tiêu biểu nhất là Quốc sư Nguyễn Minh Không.

Do có nhiều đóng góp với sự phát triển của Phật giáo dân tộc, với văn hóa nước nhà nên Thiền sư Từ Đạo Hạnh được thờ ở nhiều nơi, các triều đình phong kiến ban sắc phong tặng làm Phúc thần.

Là Phật tử, là Tiên, là vua sinh hóa năm nào

Kia vườn Lãng, nọ sông Tô, mới cũ chùa nay còn in dấu.

Khi chùa Thầy, lúc Cốc Cớ, Thăng Long ai thấu hiểu,

Kiếp trước tu hành câu chuyện vẫn còn đây.

(*Non nước Phật chùa Láng* - TS. Nguyễn Doãn Tuân)

Chỉ với bốn câu thơ thôi mà tác giả đã khái quát lên được tất cả nội dung về những gì chúng tôi đã trình bày ở trên: chùa Láng, chùa Thầy và thiền sư Từ Đạo Hạnh; chắc hẳn người viết thơ đã phải đắm chìm, phải say mê với những di tích đặc biệt như thế mới có thể viết nên vậy. Bởi thế, để thấy được vẻ lung linh, ý nghĩa nhân văn sâu sắc của một “mảnh” lịch sử Phật giáo thời Lý, của non nước Phật chùa Láng cũng như chùa Thầy, có lẽ chẳng gì có thể rõ ràng hơn khi chúng ta được một lần đặt chân đến để kiểm nghiệm, ngẫm suy ở ngay tại những chôn Thiên linh thiêng ấy.

# TÀI LIỆU HÁN NÔM VỀ CHÙA THẦY

**PGS.TS. Đinh Khắc Thuân\***

Tài liệu Hán Nôm về chùa Thầy khá phong phú, song ở đây chúng tôi giới thiệu một số văn bản liên quan đến lịch sử và tên gọi ngôi chùa và ngọn núi này.

## I. SÁCH ĐỊA CHÍ

Tài liệu địa chí tiêu biểu là *Son Tây thành trì tỉnh*, sách Hán Nôm, kí hiệu A.84/1, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, có đoạn chép về núi Sài Sơn được dịch ra sau đây:

*Núi Sài Sơn:* ở địa phận xã Thụy Khuê huyện Yên Sơn, còn có tên là Long Thạch sơn, Phật Tích sơn. Lại ở thôn Đa Phúc có núi Đầu Sơn cũng gọi chung là Sài Sơn. Trên núi có 3 ngôi chùa. Một ở sườn núi gọi là chùa Cao, một ở chân núi gọi là chùa Cả, một ở bên trái núi gọi là chùa Một Mái, còn gọi là Bối Am. Bên trong chùa Cao có am Hương Hải, viện Bồ Đà. Phía trước có phiến đá dựng đứng. Bên trong có động gọi là hang Thánh Hóa, tục gọi là hang Cắc Cớ, nơi ngài Từ Đạo Hạnh trú ẩn (sự tích xem ở dưới) [13a]. Bên cạnh hang tạc đá thành hình giao long, có tượng phật, bia cổ. Có một bể nhỏ, nước theo thạch nhũ nhỏ xuống. Bên cạnh chùa có văn chỉ của thôn Đa Phúc. Trong chùa có am, là phần mộ của cung nhân họ Trần trong phủ chúa Trịnh. Phía nam có hang, tục gọi là hang Thần, tương truyền có sập vàng và ao cá, lại có đường thông với địa phủ, du khách không thể đi đến tận cùng được. Xưa kia người trong xã là cụ Phan Bối Am mang đủ đèn đuốc lương thực định đi đến tận cùng. Vào trong thì thấy một con sông với con giao long rất lớn, lại nhiều âm khí nên quay ra thì đã đi được bảy tám ngày đêm rồi. Trên núi có đám đất bằng phẳng chừng 5 - 6 thước vuông, gọi là chợ Trời. Tương truyền có người tiên đánh cờ. Bên dưới có cái hang tục gọi là hang Bò, nước trong xanh không bao giờ cạn, lại có nhiều cá. Bên cạnh ao sen trước chùa Đản Đại có hai cây cổ thụ, hai bên có hai cây cầu

---

\* Viện Nghiên cứu Hán Nôm

gọi là Nhật Tiên và Nguyệt Tiên. Trong chùa có tượng phật Từ Đạo Hạnh. Ở phía sau, hai bên đều là nhà ngói, bên trong có hai tấm bia cổ. Chùa Am ở trong sơn động, phía trước có hai cây cổ thụ, một nằm ngang, một hướng lên, gọi là thẳng long và giáng long. Bên trong có một nhà thiêu hương, ba tòa tượng phật, tức là nơi thờ cung tần của chúa Trịnh và phụ mẫu của phu nhân Phan tướng công<sup>180</sup>. Bên trên có gác chuông, lại có miếu [13b] thờ Văn Xương đế và Quan Thánh đế. Bên cạnh có cái hang tục gọi là hang Bụt Mọc. Men theo cửa hang mà vào, bên ngoài thấy khó lọt người nhưng bên trong cực rộng rãi, có đá hình tượng Phật cho nên mới gọi như vậy. Vòng theo chân núi có thạch sàng, có cỏ văn chương, có hoa phú quý, phía sau có cái hang tục gọi là “Hang Gió”, trên vách có bia đá khắc thơ ngự chế ban tặng để úy lạo cụ Phan Huy Vịnh đi sứ trở về. Hội thần tổ chức vào ngày mùng 7 tháng 3, bốn xã Thụy Khuê, Đa Phúc, Khánh Tân, Sài Khê cùng rước tế. Xét, núi này phong cảnh xinh đẹp thanh kỳ lại nhiều sản vật, tựa như có cảnh thú bông lai. Ngoài núi Tản ra, đây thực sự là danh thắng linh tích bậc nhất một vùng, mà núi Tử Trâm, Tượng Sơn, Trường Sơn chỉ là bậc dưới. Còn những núi khác như Long Sơn, Phượng Sơn, Lân Sơn, Qui Sơn, Hoa Phan, Ông Minh, Mã Yên, Chử Lộ (núi Mỏ Cò) cũng có chỗ khả quan nhưng so với Sài Sơn thì không thể là một danh lam vẹn toàn như vậy.

*Mục danh tích, chép về chùa Phật Tích như sau:*

*Chùa Thiên Phúc:* ở chân núi Sài Sơn huyện Yên Sơn. Thời cổ gọi là am Hương Hải, còn gọi là Viện Bồ Đà. Bên tả chùa là tượng Từ Thiên sư, bên hữu là tượng Lý Thần Tông. ở giữa là tượng Phật. Thiên sư họ Từ, tên là Lộ, tự là Đạo Hạnh. Là người ở làng Yên Lãng huyện Vĩnh Thuận Hà Nội [44a] là vị cao tăng nổi tiếng tu trì tại đây. Vua Lý Nhân Tông tuổi cao mà chưa có con nối dõi. Em của ngài là Sùng Hiền Hầu cũng chưa có con nối dõi. Sùng Hiền Hầu nói với ngài Đạo Hạnh về việc cầu tự, ngài Đạo Hạnh nói, sau này phu nhân sinh nở, phải đến báo cho tôi biết trước. Về sau, phu nhân là Đỗ Thị sắp sinh, cho người chạy đến báo cho ngài Đạo Hạnh. Ngài Đạo Hạnh tức thì tắm rửa thay áo, vào trong động rồi hóa. Phu nhân lập tức sinh con trai, đó là vua Thần Tông.

---

<sup>180</sup> Tức Phan Huy Ích



Người làng cho là chuyện lạ, bỏ thầy vào một cái khám để thờ. Hàng năm vào ngày mồng 7 tháng 3, tục gọi là làm giỗ cho sư. Vào ngày đó trai gái tụ tập, là nơi vui chơi nổi tiếng một vùng. Thầy của Thiên sư đến thời Minh Vĩnh Lạc bị quân Minh đốt mất. Người làng lại tô tượng để thờ. Niên hiệu Quang Thuận nhà Lê, cha của Trường Lạc Hoàng hậu cầu tự cho Hoàng hậu ở chùa này. Có một phiến đá bay đến, ngài bê về tạc tượng Phật để thờ, thế rồi Hoàng hậu mơ thấy rồng vàng bay vào sườn bên tả mà sinh ra vua Hiến Tông. Khoảng niên hiệu Cảnh Thống, lập am Hiền Thụy, khắc bia, đến nay vẫn còn [44b].

## II. BI MINH

Bia minh ở khu vực núi Sài Sơn khá nhiều, bao gồm văn bia khắc trên bia đá, vách đá, minh văn khắc trên chuông đồng, khánh đồng, biển gỗ,... Trong đó có minh văn trên chuông đồng thời Lý, văn bia thời Trần, văn bia thời Lê sơ, thời Mạc và còn lại là thuộc thời Lê Trịnh, Tây Sơn và Nguyễn. Chúng tôi giới thiệu nội dung một số văn bia có niên đại sớm.

### 2.1. Minh chuông thời Lý

Minh chuông khắc trên chuông thời Lý, do ngài Từ Đạo Hạnh hưng công đúc, song bị phá hủy và được đúc lại vào thời Tây Sơn. Toàn bộ minh văn được khắc lại trên chuông thời Tây Sơn hiện đang được treo tại gác chuông chùa Thầy.

Nội dung minh văn được dịch như sau:

*Dịch nghĩa:*

#### **Minh văn chuông lớn chùa Thiên Phúc**

Vào tháng giêng năm Ki Sửu, niên hiệu Long Phù thứ 9 (1109) thiền sư Đạo Hạnh, xuất thân từ một gia đình quyền quý nước Cự Việt, đứng ra thu góp đồng đỏ được hơn hai nghìn cân để đúc một quả chuông lớn, treo ở viện Hương Hải, núi Bồ Đà (nay là núi Sài Sơn, Hà Nội). Chuông được gõ lên cả sáu thời<sup>181</sup> hành đạo, trên thì báo bốn ơn, dưới thì cứu tam đồ<sup>182</sup>.

---

<sup>181</sup> Sáu thời: Phật giáo chia thành 3 giờ ngày và 3 giờ đêm. Chỉ một ngày một đêm.

<sup>182</sup> Tam đồ: tức ba đường ác nghiệp trong Phật giáo là địa ngục, nga quỉ (quỉ đói) và súc sinh.

Điều lí tuy chỉ có một, nhưng vọng cảnh thực rất nhiều; bảm tính tuy chỉ duy nhất, song lại thiên biến vạn hoá lúc sinh thành. Trái lại, nhờ những vạn hoá ấy mà cái duy nhất được vẹn tròn. Không có hình, nhưng có thể lượng được, không một lời nói lại có thể hiểu rõ. Không hình, nhưng lại như có hình che phủ cả thế giới; không có lời nào, nhưng lại rộng truyền khắp muôn cõi Phật. Chật hẹp không vì thế mà trở ngại, tạp lưu không vì thế mà không thành thuần khiết. Nơi bụi trần mà hoa tạng trang nghiêm, sống nơi ô trọc mà châu ngọc vẫn không hoen ố. Đó chính là hạnh ý của chúng sinh, không chút khác biệt với tâm nguyện nhà Phật. Kẻ giác ngộ Phật thì lên được niết bàn, người u mê thì còn bị lục thú<sup>183</sup> sinh diệt. Vì thế mà tự thấy tủi buồn thương xót, mượn tướng danh cho đẹp thứ loài. Thánh hiền quy phục như kiến tìm môi; thân lực phù hoá như gió dẹp cỏ. Hiểu biết mông lung, tà bệnh triền miên. Do đó cần phải tuân theo cổ giáo mà răn dạy, có vậy mới dần thức tỉnh. Việc giáo dục, thì phải dựa vào điều căn bản mà thuyết giáo, nhắc một góc mà biết được cả đầy<sup>184</sup>; còn “khí” thì tích tụ khí tượng mà thành danh, lấy chuông lớn mà làm vật báu.

Chuông, ngoài thì tròn đầy, bên trong tỏ ý chứa rộng. “Tròn” có nghĩa là luôn luôn dùng mà không hay; còn “Đầy” là lấy ý nghĩa khó huỷ hoại; “Chứa” nghĩa là chứa vào mà không trở ngại, còn “Rộng” có nghĩa là phát huy vô tận. Nếu không như vậy, thì có sao nhà chùa vừa sai gõ chuông là sấm trời im tiếng, sáo đất lặng âm, tam giới tức thì tĩnh ngộ. May nhờ trí tuệ, mà tam đồ cùng mọi khổ lụy vượt qua. Vậy sao chẳng lấy đó mà cứu vớt thiên hạ? Từ đó về sau hân hoan đèn hoa mở tiệc, nhân đó mà phật tử rộng lan, cùng vui lên cõi Phật. Dựa vào kích nướng<sup>185</sup> mà thuyết pháp nghiêm cẩn. Vậy nay, ai là người kể nối đây, thật đáng tôn sùng vậy.

Đó chính là thiền sư Đạo Hạnh. Lúc nhỏ thanh tú khác thường, lớn lên thiên tư kì vĩ. Khi tụng tập *Liên kinh*, tiếng ngọc vang sang sáng; lúc xuất gia

---

<sup>183</sup> Lục thú: Phật giáo Đại thừa cho rằng chốn mà chúng sinh luân hồi có 6 loại là Địa ngục, Ngã quỷ, Súc sinh, Atula, Nhân, Thiên.

<sup>184</sup> Nói về phương pháp giảng dạy “cử nhất ngưng”, tức là chỉ dạy một phần, nhưng có thể hiểu được các phần còn lại.

<sup>185</sup> Kích, có thể là kích nướng, tập sách của Đạo tạng, chủ trương “Tiên thì thi hành cái đạo của mình, thoái thì dưỡng cái toàn vẹn của mình”. *Từ điển Nho Phật Đạo* (bản dịch), Nxb. Văn học, thành phố Hồ Chí Minh, 2001, tr. 662. Hiểu theo cách này khá dĩ phù hợp với ý chỉ của Thiền sư Đạo Hạnh.

hành lễ, tâm Phật thấm từ bi. Lập bát chúng pháp<sup>186</sup> mà khắp cõi hết mực uy nghiêm; đọc tam khíp thư mà kinh Phật thấy đều quán triệt. Gặp khi đại hạn, đốt một ngón tay mà mưa xuống tràn trề; học cổ thư mà không ăn, ngồi đó nhiều năm mà mặt không sắc đói. Dân mắc dịch bệnh, bung nước ra vẩy mà hết mọi ốm đau. Việc chưa manh nha, dự đoán trước mà đúng như bùa phép.

Kinh Phật nói “Phật có tám biện lực<sup>187</sup>, không phải thiên sư thì không thể kể nổi âm thanh viên diệu. Phật định ra Phật giới, không phải thiên sư duy trì thì không thể vững bền được. Ruộng phúc Đê Thích<sup>188</sup>, không phải thiên sư thì không thể gieo gặt hạt thơm được; Dục vương<sup>189</sup> đốt cánh tay, không phải thiên sư thì không thể chịu nổi. Quan âm cứu nạn, không phải thiên sư thì không thể nêu gương công danh; Cao tăng hiển dị, không phải thiên sư thì không thể nói gót thân linh”.

Nhưng khi thời vận hết, thì chọn nơi thư nhàn, ra thành Tây<sup>190</sup> để tránh huyên náo, trải họa lộ để lòng tĩnh tại. Sang qua sông là thấy một ngọn núi xanh; gạt đá cản mà vượt khỏi tục trần, dẹp cỏ dại để lên thượng giới. Núi này: sừng sững như Lãng già bao bọc, vàng vạc một vàng trắng thu. Có bậc thang lạ, dẫn vào am Phật đá. Mây ngũ sắc che tụ, ngọc thất châu buông rèm, lưới nhện đan xen, áo tơ rục rở. Dưới có dấu tích Phật, giữa rạn rở đài sen. Còn dấu tích xưa thì ngọc trắng ở dưới, thanh long cuộn ngoài; trên đài thì tê giác trấn bên, đuốc toạ liền hàng. Há chẳng giống đất Thử Sơn tu Phật ru? Đó là do trước ngày bậc ả sĩ góp công đức dựng nên, đâu có khác thần linh tạo hoá. Thiên sư ở đây chưa đầy một tuần, mà đã cảm ứng tất cả. Hồ rùng về quy phục, rồng non tự về thuần dưỡng. Đêm yên tĩnh tụng niệm *Liên kinh*, ngày trời xanh giống trông Hoa cổ. Sau sáu năm, ân huệ ban khắp. Các vương tử xe ngựa ồn ào, người khắp nước hương hoa cúng lễ. Ngự thư ban chiếu, vua dự tiệc chay; ban bảo y ngang

---

<sup>186</sup> Chỉ 8 loại công đức; Chẳng đoạ địa ngục, chẳng đoạ súc sinh, chẳng đoạ Atula, ... *Từ điển Nho Phật Đạo*, Sđd., tr. 86, 87.

<sup>187</sup> Chỉ 8 loại biện lực của Phật: "Không biện luận một cách yếu ớt, không biện luận một cách hoa mỹ, không biện luận một cách sợ hãi, không biện luận một cách kiêu mạn, biện luận có đầy đủ ý nghĩa, biện luận có đầy đủ dư vị, không biện luận ngô nghê và nên tùy thời mà biện luận". *Từ điển...*, tr. 82.

<sup>188</sup> Ý chỉ ruộng Tam bảo.

<sup>189</sup> Dục vương tức vị thần của nghề y học.

<sup>190</sup> Ý chỉ phía tây thành Thăng Long, đi lên núi Sài (nay thuộc Hà Nội).

bạc thượng bằng, lên xe Phật sách cùng tứ quả. Ngày mãn tiệc chay, ban cho tiền bạc để dựng am ở núi. Đệ tử ai nấy đều rãi bày hết ý nguyện của mình, mà đồng thanh thưa rằng: “Đá núi thẳng đứng, đường mây chênh vênh. Thần lực Thiên sư đủ để trèo lên được, còn phàm khách thì lần theo cũng khó khăn. Nên tìm một chỗ phía dưới, cho hợp thẳng địa. Mỏm núi khắp khúc, lên đó có Bồ đà kì dị, nước trong tận đáy có Hương Hải tuyệt thú làm sao”. Thế là sai thợ giỏi, xén đo ở giữa, rồi dựng am ngọc, sáng rạng tứ duy<sup>191</sup>. Ngồi toạ tướng Phật mà hào quang toả rạng. Truyền ngôn nhanh lan, rừng cây lên tiếng. Phút chốc các thiện tín kéo về, chẳng mấy ngày mà quang cảnh mới xuất hiện. Tìm xẻ gỗ quý, đắp lò ngói xanh; dấu mực thước dọc ngang, tiếng búa diu chan chát. Ngụy nga thiên viện mới, sừng sững lâu cao. Trông thông gây bóng mát cho lối đi lại, làm vườn toả hương thơm nơi cảnh Phật.

Thiên sư nói rằng: “Thiên viện uy nghi, người về tập nập. Không tránh khỏi mở trường thuyết pháp, nên phải có tiếng chuông treo tỉnh ngộ. Thuyết pháp tuy do ta, nhưng chuông thì phải theo nó”. Do vậy mà phải chân thoãn thoát khắp nẻo đường, tựa lân vờn thú nhảy, như phượng múa rồng bay. Chưa đầy hai tuần<sup>192</sup>, đã quyên góp được đồng chất cao như gò, sai đưa về chùa Hưng Phúc. Giáng che mây tụ, trời ban cung vàng. Nhào đất tạo hình, lò nung tinh luyện. Ngày đúc chuông, thiên sư không muốn khuếch trương, nhưng mọi người đều nêu gương ngài. Cảm tạ ân huệ Thái hậu<sup>193</sup> đã sai người đến quyên thí, ngựa xe đi mà nhà giàu góp hết của, già trẻ tới để thôn xóm vắng lặng không. Mọi việc đã xong, phút chốc, lửa lò thêm đỏ, thợ đúc nghiêm lệnh, trống chiêng vang góc biển, khói lò toả sáng như dải Ngân Hà. Chuông đúc xong rất linh dị, lại thêm điềm lành. Chẳng mấy chốc, chuông như đôi sắc như đoạt cả tuyết hoa, còn âm thanh thì át cả sấm gầm. Thiên hạ biết đến, ai nấy đều ngưỡng mộ. Thiên sư cho đưa về lâu Từ Bi ở bên núi Bồ Đà, treo lên thỉnh Phật. Đêm ngày hành đạo, trước là báo đáp đức Kim Thượng<sup>194</sup> được mãi mãi giáo hoá, ngự ngôi báu

---

<sup>191</sup> Tứ duy tức bốn thứ đạo đức là: lễ, nghĩa, liêm, sĩ.

<sup>192</sup> 1 tuần là 10 ngày.

<sup>193</sup> Thái hậu tức Nguyên phi Ý Lan, phu nhân của Lý Thánh Tông, mẹ của Lý Nhân Tông (1072-1128).

<sup>194</sup> Kim Thượng tức Lý Càn Đức, miếu hiệu Nhân Tông (1072-1127).

lâu dài. Nhờ vật báu quốc gia mà các đời phồn thịnh, dân ấm no và đất nước yên bình. Cầu nguyện tôn sùng mộ đạo, tâm đạt thuần chân, để phúc âm cho bách tính, nhờ đó giúp rập nghiệp lớn, sau cùng bỏ thí làm điều thiện. Khắp chốn hương hoa, cảnh đầy phúc lộc, hết thấy giác ngộ.

Thiền sư gặp tôi nói: “Nay chuông mới đúc xong, đó là do chúng sinh đều góp duyên. Ta không có công gì đáng ghi. Hãy lưu lại phương danh của các tín chủ, nhớ ghi chép để truyền lại đời sau”. Huệ Hưng thiền học, không dám chối từ mà nhờ cây bút viết làm bài minh.

Minh rằng:

Phật pháp dùng chuông lớn để cảnh tỉnh chừ, ngộ ngã tâm,  
Thiền sư nhờ pháp khí mà giáo hoá trần thế chừ, phát tín âm  
Cung trời đã tỏ lại muôn sáng sắc chừ, cầu tự giác  
Địa phủ tối ngất hình phạt chừ, phóng nhược thâm.

Ngày 9 tháng 8 năm Kỷ Sửu, niên hiệu Long Phù nguyên niên (1109) đúc chuông. Đại sa môn chùa Thiên Phúc Huệ Hưng soạn.

Năm Hưng Long 12 đời Trần Anh Tông (1314), Thánh chỉ ban cấp ruộng thờ<sup>195</sup>.

## **2.2. Văn bia Am Hiền Thụ<sup>196</sup>**

### **Bài minh và tựa bi am Hiền Thụ, chùa Thiên Phúc, núi Phật Tích**

Bậc đế vương ra đời tất có sự linh dị, hiền ứng sự linh dị tất có bằng cứ. Truy lại thời sơ cổ, vẫn rành rành có thể khảo được.

Xưa dẫm vào vết chân người không lồ mà Bào Hy khai thánh<sup>197</sup>; Cầu vòng sa xuống Hoa Chử mà Kim Thiên giáng thân<sup>198</sup>, mặt trăng thấu suốt sao Dao

<sup>195</sup> Câu này được khắc thêm vào thời Trần, ghi ruộng thờ.

<sup>196</sup> Am Hiền Thụ ở núi Thầy, nay thuộc xã Sài Sơn huyện Quốc Oai. Am này trước được gọi là am Từ công, sau khi dựng bia được đổi là am Hiền Thụ (hiền ứng điềm lành).

<sup>197</sup> Bào Hy: Phục Hy, là vị vua sinh ra loài người theo thần thoại Trung Quốc mẹ, ông dẫn vào vết chân người khổng lồ, cảm động mà sinh ra ông.

<sup>198</sup> Mẹ Thiệu Hiệu thấy sao sa như cầu vòng xuống bến Hoa Chử mà sinh ra ông. Sao Dao Quang: ngôi sao thứ bảy trong chòm sao Bắc Đẩu. Tương truyền mẹ của Chuyên Húc nhìn thấy sao Dao Quang xuyên thấu mặt trăng mà sinh ra ông - là một vị vua thời sơ cổ của Trung Quốc, nối ngôi Hoàng đế.

Quang mà Chuyên Húc làm vua<sup>199</sup>, Đế Hàn té trời mà Hậu Tắc hưng vượng<sup>200</sup>. Nhà Thương dấy nghiệp có triệu chim Huyền điều<sup>201</sup>, Đường Nghiêu xuất hiện có điềm xích long ra<sup>202</sup>, Tung Thạch sinh Hạ Khải<sup>203</sup>, Xích Tước hiện Chu Văn<sup>204</sup>... Điềm triệu phù hợp với sự tốt lành, xưa nay vẫn cùng một lẽ.

Kính nghĩ, Hoàng đế bệ hạ<sup>205</sup> nối ân phúc của tổ tông, hưởng đức trạch của tiên bô: Có điềm lạ khi ứng vận, có sự mừng khi ra đời, há chẳng hơn người, khác đời sao!

Nguyên là, chùa Thiên Phúc núi Phật Tích, đỉnh xây Thửu Lĩnh<sup>206</sup>, động khởi Côn Luân<sup>207</sup>. Tây liền mây non Tản, đông ôm sóng Hát giang. Bạc chí nhân quan hóa<sup>208</sup>, từng rong ruổi nơi đây, vách đá còn vết trán, khám mây in dấu chân<sup>209</sup>. Từ thuở hỗn mang đến nay, vẫn y nhiên như vậy. Thật là phúc địa của đất Phật, động thiên của cõi tiên.

Hơn nữa, Từ công Đạo Hạnh đời Lý dựng am tu trì đến mấy chục năm, Thiên vương phải cảm động về “công” trì kinh<sup>210</sup>, Pháp hữu đã chứng cho “quả” lúc thác thai<sup>211</sup>. Thoát xác như như<sup>212</sup>, pháp thân Tào Khê<sup>213</sup> bất hoại; Đạo tâm

---

<sup>199</sup> Sao Dao Quang: ngôi sao thứ bảy trong chòm sao Bắc Đẩu. Tương truyền mẹ của Chuyên Húc nhìn thấy sao Dao Quang xuyên thấu mặt trăng mà sinh ra ông - là một vị vua thời sơ cổ của Trung Quốc, nối ngôi Hoàng đế.

<sup>200</sup> Hậu Tắc: Quan coi việc nông nghiệp thời Đế Thuấn.

<sup>201</sup> Kinh Thi có câu: “Thiên mệnh Huyền điều, giáng nghi sinh Thương” (Trời sai chim Huyền điều giáng xuống mà sinh ra nhà Thương).

<sup>202</sup> Vệ Đế Cốc thấy điềm rồng đỏ, có thai 14 tháng mà sinh ra vua Nghiêu.

<sup>203</sup> Hạ Khải: Mẹ Hạ Khải ở núi Tung, sinh ra ông rồi hóa đá. Con trai vua Vũ, nối ngôi Vũ làm vua nhà Hạ (Trung Quốc).

<sup>204</sup> Chu Văn: Chu Văn Vương, vua đầu tiên của nhà Tây Chu, rất được nho gia sùng bái. Khi Chu Văn vương ra đời có chim xích tước đậu ở đầu ngõ báo điềm tốt.

<sup>205</sup> Vua Lê Hiến Tông, trị vì từ 1497 - 1504

<sup>206</sup> Thửu Lĩnh: Núi ở Trung Ấn Độ, là nơi thuyết pháp của Đức Phật

<sup>207</sup> Côn Luân: Núi tiên trong thần thoại Trung Quốc. Đạo giáo cho đây là nơi ở của Thần tiên.

<sup>208</sup> Quan hóa: quán sát và giáo hóa.

<sup>209</sup> Từ Đạo Hạnh, thiền sư đời Lý, từng tu hành ở núi Phật Tích, ông thường ngồi tỳ trán vào vách đá niệm kinh *Đại bi đà la*, niệm trọn mười vạn tám ngàn lần, đến nỗi trán tỳ lõm cả vách núi. Ngày nay ở vách đá am này vẫn còn vết lõm, tương truyền là do ngài Đạo Hạnh tỳ trán đọc kinh.

<sup>210</sup> Đạo Hạnh đọc kinh kiên trì đến mức một vị thiên thần là Trấn thiên vương cảm phục đến xin ở bên Đạo Hạnh để ông sai bảo.

<sup>211</sup> Tương truyền sư Nguyễn Minh Không cùng tu với Đạo Hạnh, Đạo Hạnh đã hóa hổ dọa bạn, Minh Không bèn bảo “Muốn làm kiếp ấy thì sau được làm”. Sau Đạo Hạnh đầu thai làm Lý Thần Tông, có lần hóa hổ, phải nhờ Minh Không cứu giúp.

<sup>212</sup> Như như: Từ Phật giáo, chỉ trạng thái *Chân như thường trụ*, “bất thiên bất động tức như như”. Chân thực, thường tình.

<sup>213</sup> Tào Khê: Một tông phái Phật giáo. Do kế thừa pháp mạch của vị sư tổ Nam tông Thiên tông của Trung Quốc là Tào Khê Tuệ Năng ở đời Đường nên có tên gọi như vậy.

trong lạng, Bảo tướng Đạt Ma<sup>214</sup> qui không. Thật là Đầu đà diệu thắng Pháp ấn viên minh vậy<sup>215</sup>! Có lẽ từ ức vạn năm nay, (nơi đây) ẩn tàng tốt lành, chung đúc vẻ đẹp, bàng bạc khắp đất trời là cốt để chờ bậc thánh nhân rồi mới phát chãng!

Thế rồi, đến niên hiệu Quang Thuận thứ nhất (1460), đảng ác đã diệt, ngôi báu phục hồi<sup>216</sup>. Thánh tông Thuận hoàng đế nhằm ngày mùng 6 tháng 6 năm đó tuyên bố lên ngôi, tìm người hiền thực đức hạnh để lập làm chính cung. Bảy giờ Trường Lạc Hoàng thái hậu là con gái thứ hai của Trinh Quốc công<sup>217</sup>, phong tư tốt đẹp, dịu dàng đoan chính, xứng đáng được tuyển hàng đầu. Tháng 7 vào hầu, ban làm Sung Nghi<sup>218</sup>, cho ở cung Vĩnh Ninh, được yêu quý nhất trong chôn hậu đình, chẳng bao lâu thì có mang. Trinh Quốc công sắp đặt việc cầu đảo cho Hoàng thái hậu ở am Từ công chùa này. Vừa lúc bắt đầu làm lễ, bỗng có một phiến đá bay lên rơi xuống trước mặt, ngài ôm lấy rồi chỉ cẩn thận kín đáo sai thợ tạc một pho tượng Phật, để phiến đá vào trong, lập một am khác để thờ mà không cho ai hay biết. Năm sau là năm Tân Ty (1461), giữa mùa thu, nhằm ngày 10 tháng 8, Thánh thượng hoàng đế ra đời. Tam cung vui sướng, cả nước thỏa lòng. Năm Nhâm Ngọ, niên hiệu Quang Thuận thứ 3 (1462), Thánh thượng vì là con trưởng nên được lập làm Thái tử. Đạo nhân đức hiệu sớm thành, văn học lễ nghi mau đạt, gốc lớn nhờ vậy mà càng thêm hưng thịnh. Sang đầu niên hiệu Hồng Đức (1470), Hoàng Thái hậu từ Sung Nghi được phong làm Quý phi, ân lễ càng tăng.

Đến khi Trinh Quốc công sắp mất, có dặn gia nhân rằng: “Đá bay lên là điềm lạ, về sau may được ứng nghiệm thì phải lập bia để ghi lại việc này, lưu truyền mãi mãi”.

Mùa xuân niên hiệu Hồng Đức thứ 28 (1497), Thánh tông Thuận Hoàng đế qui tiên, Thánh thượng Hoàng đế lên nối ngôi. Xã tắc tông miếu được nhờ cậy; Đồng bằng miền núi đều về theo. Tôn Thánh mẫu Quý phi làm Hoàng thái hậu,

---

<sup>214</sup> Đạt Ma: Bồ Đề Đạt Ma, đệ nhất tổ của Thiên tông. Cả 2 câu ý nói ngài Đạo Hạnh tu theo Thiên tông đã đắc đạo.

<sup>215</sup> Đầu đà: Chỉ các tu sĩ đắc đạo; pháp ấn: lối truyền đạo theo khẩu ấn hoặc thủ ấn của nhà Phật, câu này ca tụng sự tài năng thông đạt của ngài Từ Đạo Hạnh.

<sup>216</sup> Chỉ sự kiện Lạng Sơn vương Nghi Dân làm phản cướp ngôi Lê Nhân tông năm 1459.

<sup>217</sup> Trinh Quốc Công: Thái úy Nguyễn Đức Trung, người ở Gia Miêu, Tống Sơn, Thanh Hóa, cha của Trường Lạc Hoàng Thái hậu, ông ngoại vua Lê Hiến tông.

<sup>218</sup> Sung Nghi: Bậc thứ 3 trong cửu tần (9 bậc cung tần), đứng sau hàng phi.

cho ở điện Trường Lạc, phụng dưỡng chu đáo, cực kì vinh hiển, đủ cả phúc lộc bình an, con cháu đầu đàn, ban phúc đến tận phiên bang. Thịnh đạt tốt đẹp ngang với Chu Nhân, Chu Tự<sup>219</sup>.

Thánh thiên tử theo điển chương thánh hiền, thi hành nhân chính. Người lưu vong thì cho phục nghiệp, kẻ đạo tặc thì giúp hồi tâm. Mới vừa hai năm, thiên hạ đại trị. Thịnh đạt như thời Hán Văn đế, Đường Thái tông cũng chẳng sánh tày.

Niên hiệu Cảnh Thống thứ 3 (1500), Hoàng thượng nhớ đến nguyện vọng trước đây (của Trinh Quốc công), muốn hiển dương công lao của thần linh, đặc sai thần soạn văn bia. Đoái nghĩ thân nông cạn quê mùa, sao đủ sức tỏ rõ được cái lý cảm thông của Thần đạo. Nhưng đã được vâng minh chiếu, dám đâu không gắng sức tuân hành.

Ô hô! Sự cảm ứng giữa người và trời tinh vi lắm vậy thay! Bởi lẽ “Chí” đạt đến cực chí thì “Khí” cũng đạt đến cực khí; Khí đạt đến cực khí thì Lý cũng đạt đến cực lý, đó chính là lý vậy. Bao trùm trời đất, thấu suốt cỏ kim, không bày ra mới rực rỡ, không do che lấp mà tối tăm, nó tồn tại trong con người là ở sự cảm ứng trong tác lòng vậy. Huống hồ, Thánh thiên tử có đức sáng từ nguồn xa, có may mắn từ tông tổ, đế vương ngày xưa chưa từng có vậy. Nhớ lại trước kia, khoảng niên hiệu Thiệu Bình triều ta (1434-1439), Quang Thục Hoàng thái hậu mộng thấy Ngọc đế trao cho một đứa trẻ, quả nhiên sinh ra Thánh tông Thuần hoàng đế. Đến sau Trường Lạc Hoàng thái hậu có điềm rồng vàng chui vào sườn bên tả mà sinh ra Thánh thượng hoàng đế. Điềm triệu chẳng phải ngẫu nhiên mà xuất hiện, thiên mệnh vốn có gốc sâu nguồn xa!

Trinh Quốc công hiểu biết tinh thông, thành tâm rất mực, sự cảm ứng của đá thần há phải ngẫu nhiên sao? Và lại u minh vô nhị lý, vật loại vốn nhất nguyên. Biểu hiện ra trên trời là sao; chất ngưng trong đất là đá; nương theo người mà vận hành là thần, giáng điềm lành ở đức là người. Sự cảm ứng ở am Từ công là đá chẳng? Là sao chẳng? Là thần chẳng? Là trời chẳng? Là điềm lành chẳng? Là đức chẳng? Điều này kẻ tri thức nông cạn há có thể hiểu được!

---

<sup>219</sup> Chu Nhân, Chu Tự: tức Thái Nhân - mẹ của Chu Văn vương và Thái Tự - mẹ của Chu Vũ vương.



Trời xanh ban phúc, sông núi hiển linh, muôn thuở chỉ như một ngày, không ghi lại sự ban tặng tốt lành thì sao có thể hiển dương được sự may mắn quý giá đó. Kính cẩn chấp tay cúi đầu minh rằng:

Trời dựng đế vương	Lễ nghi đủ phép
Tất có điềm lành	Nói truyền tốt đẹp
Thành công khác lạ	Đầu mỗi khôn lường
Đề đức dài lâu	Nhờ trời tác hợp
Thần dưỡng niềm vui	Sớm ban mộng tốt
Đức tốt sáng soi	Đáp rõ sự lành
Gánh vác chăm lo	Trình Quốc lo sâu
Được thần giúp đỡ	Núi này rất trọng
Trăm đời tích nhân	Lòng thành cầu đảo
Vạn đời được phúc	Thần diệu cảm thông
Ban đến cháu con	Bổn có đá thiêng (... lược một số câu).

Niên hiệu Cảnh Thống năm thứ 3 (1500), ngày Tân Ty 28 tháng 5, mùa Hạ năm Canh Thân.

Lễ bộ Tả thị lang, Triều liệt đại phu kiêm Hàn lâm viện Thị độc chương Hàn lâm viện sự, thần Nguyễn Bảo phụng sắc soạn. Trung thư giám Trung thư xá nhân, Cẩn sự lang, thần Bùi Sĩ Nho vâng lệnh viết chữ. Hiền cung đại phu Kim quang môn đãi chiếu, thần Tô Ngại vâng lệnh viết chữ Triện. Cẩn sự tá lang Ngự dụng Giám san thư cục Cục chính, thần Phạm Bảo vâng lệnh khắc chữ.

### **2.3. Văn bia thời Mạc: Thủy các bổ kinh bi**

Dịch nghĩa:

#### **Bia ghi về Thủy các và san bổ kinh Phật**

Lời tựa và bài minh về việc bà Thái Chiêu nghi sửa lại tòa Thủy các chùa Thiên Phúc, núi Phật Tích và khắc bổ sung bản in kinh Phật ban phát cho dân.

Chùa Thiên Phúc ở núi Phật Tích là một danh lam lớn của nước Nam, rất mực linh thiêng, xưa nay nhiều lần báo ứng. Trong chùa có tòa Thủy các, lâu ngày hư hỏng, nhưng bản in kinh Kim cương vẫn còn. Nay bà Thái Chiêu nghi ở

điện Quảng Đức là Nguyễn Ngọc Phương, người xã Đan Phượng huyện Đan Phượng, vào năm Đại Chính thứ 9 (1538) cùng cha là Nguyễn Văn Mỗi, anh là Nguyễn Lộc và bà con thân thuộc, mở lòng Bồ đề, tự xuất của nhà và phổ khuyến kẻ già, người trẻ trong bản phủ, sửa chữa tòa Thủy các, khắc bổ sung bản in kinh Phật ban phát cho dân. Bà lại cùng dân xã Lật Sài, tổng [ ] [ ], huyện Ninh Sơn kê đá ao sen, làm cho cảnh chùa mới đẹp, lưu lại lâu dài về sau. Đó là biểu hiện tâm lòng từ thiện vậy. Lòng tốt đó đã phát ra thì quả nhân cũng sinh ngay, phúc lộc dồi dào, cháu con đông đúc. Người xưa nói: “Làm điều thiện thì phúc trạch lớn lao”. Quả là công đức bao la biết nhường nào. Vì thế nay dựng bia ghi lại sự việc để khuyến khích người sau. Bài minh rằng:

Người muôn nét tốt	Thiện căn ở trong
Chiêu Nghi đức quý	Kế nối gia phong
Cha anh có đủ	Công đức sẵn lòng
Thủy các xây lại	Kinh Phật bổ sung
Có cảm có ứng	Thỏa mãn ước mong
Thêm phúc con cháu	Tặng thọ thánh cung
Lời minh khắc đá	Truyền mãi vô cùng.

Thái Chiêu nghi Nguyễn Ngọc Phương. Khang vương Mạc Nhân Phủ, Hoàng tử thứ 8 Mạc Nhân Quảng. Hoàng nữ thứ tư Mạc Ngọc Xuất. Trinh Phú tử Nguyễn Văn Mỗi, Nguyễn Thị Tộc. Tú lâm cục Nho sinh Nguyễn Lộc.

Tạ Thị Quýnh, Nguyễn Thị Ngọc Xuân, Đào Thị Uyển, Nguyễn Thị Đào. Tự phu nhân Nguyễn Thị Hợp, Bùi Thị Hình, Bùi Bá, Nguyễn Bá Đạt, Nguyễn Bằng Cử.

Bản phủ sãi vãi: Hoàng Di Quyết, Nguyễn Bá Quả, Tạ Mỹ, Nguyễn Độ, Nguyễn Văn Cẩm, Nguyễn Khang Thái, Nguyễn Thị, Trần Thị Bông.

Ngày lành tháng 3 năm Đại Chính thứ 9 (1538), Nguyễn Bá Thuật trung xá sinh Quốc tử giám soạn văn bia. Tự chính bản chùa Nguyễn Sự viết chữ.

### III. THƠ ĐỀ VỊNH

Thơ đề vịnh chùa Thầy trước tiên là của vua Lê Thánh Tông với bài thơ chữ Hán *Đề Sài Sơn tự*, tiếp đó là các bài đề vịnh thơ chữ Hán và chữ Nôm của

các chúa Trịnh thế kỷ XVII -XVIII và các danh nhân thời Nguyễn. Chúng tôi giới thiệu ở đây một số bài thơ đề vịnh của chúa Trịnh.

## 2.1. Thơ chúa Trịnh Căn

### Thơ vịnh chùa núi Phật Tích - Gồm cả lời dẫn

Ta vâng nôi nghiệp vương, phò giúp hoàng đế. Kính cẩn chuyên cần, biết thời gắng sức. Sửa sang văn đức, gìn giữ kỷ cương; Tăng mạnh vũ công, mở mang bờ cõi. Bốn bể thâm nhuần thanh giáo; muôn loài tấm gột nhân ân. Điềm lành rực sáng, sao phúc lung linh. Gặp hội tốt trong buổi thăng bình; Theo lệ cũ đi thăm khắp chốn. Trải xem các danh lam thắng tích, đều thấy nhập vào ngọn bút phẩm đề.

Nay thấy chùa Thiên Phúc<sup>220</sup> ở núi Phật Tích như viên ngọc nổi lên giữa đám ruộng sỏi đá, rạng vẻ xuân tươi ở cả bốn mùa. Động tiên hệt như cõi thanh hư, bên vách còn in mây rắng. Ao rộng thông sang bến siêu độ, trên cầu đôi vàng nhật nguyệt. Núi tựa bình phong, sông như dải lụa. Đá in dấu lạ mãi mãi ghi điều thần diệu; vàng gieo sắc sáng, đường đường đầy dẫy quang minh. Tiếng Phật pháp đã vời được khách lạ dâng hoa; Đạo Đại thừa lại khiến cả người quê tiến quả. Đó chính là vườn xanh núi Thửu dời đến chốn nhân gian vậy. Trong khi ngoạn thưởng, cảnh hợp lòng người, trời đất minh mông, ý thơ lai láng, làm được một bài thơ quốc âm, cho khắc vào đá để ghi việc thực.

Càn khôn vẹn thiếu<sup>221</sup> một bầu đông  
Nảy nảy siêu nhiên chửi lạ lùng  
Hương vũ<sup>222</sup> tăng thiên soi vặc vặc  
Vân song<sup>223</sup> tiếng ngọc nện loong loong  
Trì thanh<sup>224</sup> leo lẻo ngư long hội  
Non nhiều trùng trùng cấm tú phong<sup>225</sup>

<sup>220</sup> Chùa Thiên Phúc. Còn có tên là chùa Thầy, ở trên núi Phật Tích, xã Sài Sơn huyện Quốc Oai, Hà Nội. Bài này cũng thấy chép trong tập *Hồng Đức quốc âm thi* nhưng mang tên “Thiên Phúc tự”.

Xét thấy trong sách *Tang thương ngẫu lục* (Bản dịch, Nhà xuất bản Văn hóa 1960) ở truyện “Bài ký chơi núi Phật Tích”, Phạm Đình Hồ viết: “Giờ Tị qua cầu Nguyệt Tiên lần bậc lên núi. Trên lưng núi có bia, khắc bài thơ chế của chúa Định Vương (Trịnh Căn)”, tr.58. Cứ liệu này cho phép ta xác minh bài thơ này là của Trịnh Căn chứ không phải là thơ thời Hồng Đức.

<sup>221</sup> Vẹn thiếu: Đầy đủ, trọn vẹn.

<sup>222</sup> Hương vũ: Ngôi nhà thơm tho.

<sup>223</sup> Vân song: Cửa sổ có mây phủ.

<sup>224</sup> Trì thanh: Ao trong.

Lợn<sup>226</sup> thế giới này giai cảnh ấy  
Có bề quản đại có linh thông.

## 2.2. Thơ chúa Trịnh Cương

### *Thiên Phúc tự thi - Bài thơ chùa Thiên Phúc*

Mấy chôn từng lâm khắp trải qua  
Nơi nơi viên tĩnh<sup>227</sup> [...] tiên gia.  
Non xanh gió cuốn mùi ưu bát<sup>228</sup>  
Gác thăm chuông đưa [...] Pháp hoa<sup>229</sup>  
Bóng hiện long trì<sup>230</sup> song nhật nguyệt<sup>231)</sup>  
Đồ phi<sup>232</sup> bích động rõ yên hà.  
Linh thông dấu hầy còn đỉnh ninh.  
Nghiệm trước hình dung vẫn chẳng ngoa.  
Trùng chập xây thạch bích lung chùng  
Thái lão gồm Thiên Tài<sup>233</sup> đỉnh nọ  
Tần vận phủ từ vân<sup>234</sup> dung lãng<sup>235</sup>  
Long Đầu kê Hoa Phát<sup>236</sup> triển kia.  
Động rành rành di dấu Tiên ông.  
Trì<sup>237</sup> phúc phúc<sup>238</sup> khoe danh quân tử,  
Xem thể đỉnh ninh pháp giới<sup>239</sup>,  
Dường còn đồng vọng uy linh.

### *Các Cơ thi - thơ vịnh hang Các Cơ*

Nên đích đương thú kỳ dị

---

<sup>225</sup> Non nhiều: Núi non bao bọc xung quanh. Cầm tú phong: Vóc lựa bao bọc lấy.

<sup>226</sup> Lợn: Trợn vện, khắp cả.

<sup>227</sup> Sau chữ Tĩnh, vẫn bản bỏ trống 1 chữ.

<sup>228</sup> Ưu bát: từ nhà Phật, là tên một loài hoa lá dẹt, gần cuống thì hơi tròn, phía đầu nhỏ dần giống như mắt Phật.

<sup>229</sup> Pháp Hoa: kinh Pháp Hoa.

<sup>230</sup> Long trì: ao rồng.

<sup>231</sup> Song nhật nguyệt: hai vàng nhật nguyệt.

<sup>232</sup> Phi: mở ra. rõ: rục rở, chói lọi.

<sup>233</sup> Thiên Tài: chưa rõ ở đâu.

<sup>234</sup> Từ vân: trong “từ vân pháp vũ” nghĩa là: mây từ bi (mưa pháp bảo) cứu được khổ cho chúng sinh.

<sup>235</sup> Dung lãng: sáng sủa

<sup>236</sup> Hoa Phát: chùa Hoa Phát, không rõ ở đâu?

<sup>237</sup> Trì: ao.

<sup>238</sup> Phúc phúc: hương thơm.

<sup>239</sup> Pháp giới: giới lý nhà Phật.

Chiếm thanh u khéo khát khe.  
Hở hiên mai, xuyên bóng quế<sup>240</sup>  
Xông cửa ngọc, nức mùi lê.  
Tầng thạch kính in toà đầu  
Trứ<sup>241</sup> liên đài<sup>242</sup> dãi vẻ khuê<sup>243</sup>.  
Trác tích cảnh này đáng ấy.  
Độ bề đầu dễ phiên bì<sup>244</sup>  
Vội vội quang nghi<sup>245</sup>, bở ngỡ ánh lâu đài nhật nguyệt,  
Làu làu tĩnh sắc<sup>246</sup>, rõ ràng phong cầm tú yên hà<sup>247</sup>  
Mang say Thiên phúc chôn màu,  
Lộ thể Đồng Lư<sup>248</sup> non lạ.

### 2.3. Thơ chúa Trịnh Sâm

Dịch thơ:

#### Thơ vịnh Sài Sơn

Tượng thần khôi tạc tồn sùng xanh,  
Tự cổ càn khôn đã có danh.  
Thạch quật mở nên đồ chắn chắn,  
Ngọc quân<sup>249</sup> in lẫn quán rành rành.  
Hoa cười bên cửa dường như khách,  
Vượn hót ngoài triền thấy tỏ kinh.  
Là bấy chôn này rằng Phật tích,  
Kìa thôn thiên phúc cảnh thiên thành.

## IV. NHẬN XÉT

---

<sup>240</sup> Bóng quế: chỉ bóng trăng.

<sup>241</sup> Trứ: rõ rệt.

<sup>242</sup> Liên đài: đài sen.

<sup>243</sup> Khuê: sao Khuê.

<sup>244</sup> Phiên bì: (hay phen bì) So sánh, sánh với.

<sup>245</sup> Quang nghi: dung nghi sáng rõ.

<sup>246</sup> Tĩnh sắc: vẻ yên ổn.

<sup>247</sup> Yên hà: mây và khói.

<sup>248</sup> Đồng Lư: chưa rõ ở đâu.

<sup>249</sup> Ngọc quân: như nghia chữ ngọc đầu là đầu ngọc.

Về tên gọi, ngọn núi này được gọi là Sài Sơn, với tên Nôm là núi Thầy, nên tên chùa cũng được gọi chung là chùa Thầy. Ngoài ra, núi này thời Lý còn có tên là Bồ Đà Sơn, nơi Thiền sư Từ Đạo Hạnh tu hành để lại hang Thánh hóa có dấu tích Phật, nên đến đời Trần được gọi là Phật Tích. Điều này cũng được sách *Thiền uyển tập anh*, chép như sau: “Thiền sư Đạo Hạnh (?-1117) ở chùa Thiên Phúc, núi Phật Tích, họ Từ, tên Lộ. Cha là Vinh, làm quan tới chức Tăng quan Đô An, thường đi học tại làng An Lãng. Lấy một người con gái họ Tăng rồi theo quê vợ...”.

Tài liệu địa chí cho biết rõ hơn rằng ở thôn Đa Phúc có núi Đẩu Sơn cũng gọi chung là Sài Sơn hay núi Bồ Đà, đến thời Trần mới có tên là Phật Tích. Trên núi có 3 ngôi chùa. Một ở sườn núi gọi là chùa Cao, một ở chân núi gọi là chùa Cả, một ở bên trái núi gọi là chùa Một Mái, còn gọi là Bồi Am. Bên trong chùa Cao có am Hương Hải, viện Bồ Đà. Phía trước có phiến đá dựng đứng. Bên trong có động gọi là hang Thánh Hóa, nơi Từ Đạo Hạnh thoát xác. Tên gọi là Phật Tích này còn gặp trên các văn bia thời Mạc và thơ đề vịnh thời Lê Trịnh về sau.

Ngọn núi này thời Lý được Thiền sư Từ Đạo Hạnh dựng chùa tu luyện, trở thành đại danh lam thời Trần. Thời Trần quy mô chùa mở rộng, nhất là ruộng thờ, nên có văn bia dựng năm 1294 ở chùa Long Đẩu ghi lại ruộng Tam bảo chùa, cùng minh văn khắc năm 1346 trên bệ tượng chùa Thiên Phúc. Thời Lê Sơ, mặc dù triều đình đề cao Nho giáo, hạn chế Phật giáo, nhưng chùa Phật ở đây, nhất là sự hiển ứng của Thánh hóa nên vẫn được tôn sùng. Chính vua Lê Thánh Tông đã đến và đề thơ, người kế ngôi vua Lê Thánh Tông nhờ cầu đảo ở đây mà sinh thành và lên ngôi đã sai khắc bia tạ dạ ở am Hiền Thụy này. Thời Mạc tiếp tục là nơi tu hành và in ấn kinh Phật ban phát cho đệ tử. Thời Lê Trịnh và thời Nguyễn, chùa được tu bổ, mở rộng quy mô, trở thành nơi hành hương lớn trong vùng.

Chùa Thầy, núi Thầy hay núi Phật Tích bao gồm một quần thể kiến trúc tôn giáo quy mô trải dài trong lịch sử, để lại di sản Hán Nôm vô cùng phong phú, cần sưu tập, dịch chú để phổ khuyến rộng rãi cho ngày nay và muôn đời sau.

## CHÙA ĐỒNG BỤT VÀ ĐỨC THÁNH TỪ ĐẠO HẠNH

Nguyễn Đình Trà\*

Chùa mang tên địa danh của làng Đồng Bụt, thuộc thôn Đồng Bụt, xã Ngọc Liệp, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội. Chùa có tên chữ là Thiên Thánh tự. Chùa được xây dựng ở vị trí trung tâm của làng. Ngôi chùa toạ lạc trên một thế đất cao ráo, thoáng đặng, nhìn về hướng Tây (hướng nhìn về núi Ba Vi), trước cửa chùa trước đây là ao sen.

Nếu như Chùa Láng - Chiêu Thiên Tự (thuộc phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội) là nơi gắn với sự trưởng thành và quá trình tu tâm Phật đạo của đức Thánh Từ Đạo Hạnh; Chùa Thầy - Thiên Phúc Tự (thuộc xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, Hà Nội) là nơi Đức Thánh Từ trọn kiếp tu và hóa thân (có hang Thánh Hóa). Chùa Đồng Bụt hiện còn lưu giữ cuốn “*Sự tích chùa Thiên Sư*” (bản chữ Hán và bản dịch ra chữ quốc ngữ), trong đó đoạn nói về bản quán của đức Thánh Từ Đạo Hạnh giống như sách *Đại Nam nhất thống chí*, mục Từ miếu: Trong đền (Từ Đạo Hạnh ở chân núi Sài Sơn, huyện Yên Sơn), bên trái thờ tượng Đạo Hạnh, bên phải thờ tượng Lý Thái Tông, ở giữa thờ tượng Phật. Một thuyết nói ngài Từ Đạo Hạnh là người thôn Đồng Bụt, huyện Yên Sơn, cha là Từ Vinh và bà Tăng Thị Loan. Nay tương truyền, trong làng Đồng Bụt còn có nền nhà cũ của họ Từ. Trước chùa có 70 mẫu ruộng thuộc họ Từ nay để là tự điền cho thôn ấy<sup>250</sup>.

Ngày nay, cách chùa 500m về hướng Tây Nam còn có địa danh Vườn Nở (tương truyền là nơi Từ Đạo Hạnh được sinh ra), nơi đây hiện nay còn một ngôi miếu nhỏ để thờ tự. Theo truyền thuyết, sau khi đức Thánh Từ Đạo Hạnh hoá thân đầu thai làm Thái tử nhà Lý, chùa và vườn Nở đã được xây dựng để thờ phụng. Trong chùa hiện nay, phía trước ban thờ thân phụ, thân mẫu đức Thánh Từ Đạo Hạnh còn bức hoành phi cổ, đề bốn chữ Từ Cơ Đản Thánh - Nền tảng

---

\* **Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch**

<sup>250</sup> Thích Viên Thành (1997), *Danh thắng chùa Thầy*, Sở Văn hóa Thông tin Hà Tây, tr 29.

sinh ra bậc thánh chỉ nơi sinh, tái tạo nên một trung tâm tín ngưỡng có từ lâu đời<sup>251</sup>.

Đức Thánh Từ Đạo Hạnh là người có lai lịch rõ ràng, tiểu sử minh bạch, hành trạng sớm được văn bản hóa trong sử sách như *Thiên Uyển Tập Anh* (1337); *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* (1697); *Đại Việt Sử Lược* (1377-1388)... *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* (*Kỷ Nhà Lý*), Hội Trường Đại Khánh, năm thứ 7 (1116) chép: “Mùa hạ, nhà sư Từ Đạo Hạnh trú xác ở chùa núi Thạch Thất ... Người làng cho là việc lạ, để xác đạo Hạnh vào trong khám để thờ. Nay núi Phật Tích tức là chỗ ấy. Hàng năm, mùa xuân, cứ đến ngày mồng 7 tháng 3, con trai, con gái hội họp ở chùa, là hội vui có tiếng một vùng. Người đời sau ngoa truyền là ngày giỗ của sư (xác Đạo Hạnh đến khoảng năm Vĩnh Lạc nhà Minh, bị người Minh đốt cháy, người làng ấy lại đắp tượng để thờ như cũ, hiện nay hãy còn)”<sup>252</sup>. Sách *Thiên uyển tập anh ngữ lục* có cho biết: Tỳ Ni Đa Lưu Chi thuộc dòng dõi Bà La Môn, vốn gốc ở Nam Thiên Trúc (Ấn Độ), nhưng vân du sang Trung Hoa. Tại đây, Đức Thánh được thụ giáo với Tăng Xán - Tổ thứ 3 của Thiên tông Trung Hoa và được chỉ giới ông mau mau đi về phương Nam tiếp xúc với thiên hạ, không nên ở lâu tại đây. Tháng 3 năm Canh Tý, niên hiệu Đại Tường (580), Đức Thánh Tỳ Lưu Đa Lưu Chi vào đến nước ta, tu tại chùa Pháp Vân và truyền thừa cho Pháp Hiền. Trong quá trình hình thành và phát triển, Thiên phái Tỳ Lưu Đa Lưu Chi ở Việt Nam đã hoằng dương Phật pháp qua 19 thế hệ. Đức Thánh Từ Đạo Hạnh thuộc thế hệ thứ 12 của Thiên phái Tỳ ni đa lưu chi (Vinitaruci) và cũng là đời truyền thừa thứ 2 của thiên phái này dưới triều đại nhà Lý.

Dấu tích bài minh trên quả chuông đúc năm Gia Long thứ 18 (1819) tại di tích cho biết chùa Đồng Bụt được làm vào thời Trần, niên hiệu Đại Trị (1341 -

---

<sup>251</sup> Nguyễn Thế Long - Phạm Mai Hùng trong cuốn *Chùa Hà Nội*, Nxb Văn hóa - Thông tin 1997, tr 206 giới thiệu về chùa Nền (Đền Cơ tự) thuộc phường Láng Thượng, quận Đống Đa cho biết có một thuyết khác về nơi sinh thành của đức Thánh Từ Đạo Hạnh tại chùa Nền, vốn trước là nền nhà của song thân, sau thành đền thờ song thân và khi Từ Đạo Hạnh trở thành nhà sư nổi tiếng thì đền trở thành chùa. Ngày nay tại chùa vẫn còn tượng thờ song thân đức Thánh bằng gỗ đặt trong khám, nghệ thuật điêu khắc tượng thế kỷ XIX.

<sup>252</sup> Ngô Sĩ Liên (2003), *Đại Việt sử ký toàn thư, tập 1*. Viện Sử học Bd. Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội, tr 440 - 441.



1369)<sup>253</sup>. Theo văn bia *Hậu Phật bi ký* niên hiệu Cảnh Trị 7 (1669) chùa được tôn tạo, trùng tu. Qua nhiều lần sửa chữa, chùa Đồng Bụt hiện nay mang phong cách kiến trúc cuối thời Lê Trung Hưng đầu thời Nguyễn. Những yếu tố kiến trúc thời Lê Trung Hưng thể hiện ở một số điểm, như nhìn tổng thể hệ thống cột thấp, một số họa tiết ở đầu dư, kẻ, bẩy, kẻ góc... còn giữ lại những chi tiết cổ.

Trước đây, chùa có cột trụ, tường bao, cây cổ thụ, nay những chi tiết đó đã thay đổi. Hiện tại, chùa có mặt bằng, bố cục kiến trúc tổng thể kiểu chữ Công với các hạng mục Tiền đường, Ống muống (Trung điện) và Thượng điện, phía ngoài thay cho Tam quan là Nghi môn dạng cột đồng trụ. Với những chùa mà việc thờ thánh quan trọng hơn thờ Phật thì ngũ môn hay nghi môn tứ trụ của đền được đặt trước Tam quan chùa như chùa Láng (phường Láng Thượng, quận Đống Đa), chùa Bối Khê (xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai)...

Toà Tiền đường có chiều dài 22,9m, rộng 8,15m với 4 hàng chân cột. Các vì kèo làm theo kiểu thức chông rường. Dưới sáu câu đầu là sáu đầu dư. Hai đầu dư gian giữa, thân rỗng và đầu rỗng chạy từ ngoài hiên vào thông qua hệ thống rường cột. Các đầu cột cái, chân cột đội đều chạm trổ công phu các họa tiết lá lật, lá ngô đồng uyển chuyển. Đặc biệt, hình tượng con quạ ở đầu cột phướn được khắc họa vào đầu hai kẻ góc, chạm trổ kỳ công theo phong cách dân gian: đầu có mào, mỏ vẹt, cổ dài chạm đốt trúc. Phía trên toà Tiền đường đắp bờ nóc, đầu đao và các con kìm, con xô như những ngôi đình làng, trên lợp ngói ri cô, một điều khác biệt mà không phải ngôi chùa nào cũng được kiến trúc theo phong cách này. Vì vậy, nhìn bề ngoài công trình đã tạo vẻ cổ kính và lộng lẫy.

Tiếp liền toà Tiền đường là toà Trung điện (hai gian Ống muống) được hệ thống kẻ góc nối liền tạo thành kết cấu liên hoàn chạy dọc vào Thượng điện. Người xưa đã tạo dựng toà Trung điện nổi cao hơn toà Tiền đường và Thượng điện nên ở bên trong không gian rộng và cao vút. Đây là nơi trung tâm Phật đài. Nội thất được phụ trợ bằng các lớp cửa võng sơn son thếp vàng, chạm trổ rỗng

---

<sup>253</sup> Sở Văn hoá thông tin Hà Tây (1999), *Di tích Hà Tây*, tr 461.

phượng “Lưỡng long châu nguyệt” hay “Ngư long hỷ thủy”. Nhìn từ tòa Bái đường vào ta thấy một không gian kiến trúc cổ hiện ra thâm nghiêm và cổ kính.

Tòa Thượng điện, nơi tôn nghiêm sâu kín, phần kiến trúc thiên về bào tron đóng bén, có hệ thống cửa ra vào. Bên trên đắp bờ nóc, đầu đao và lợp ngói ri cở. Hệ thống chân móng và các vách tường của ngôi chùa được xây bằng đá ong, một loại vật liệu xây dựng đặc trưng ở vùng đất xứ Đoài.

Chùa được bài trí theo kiểu tiền Phật hậu Thánh: phía trước thờ Phật theo phái Đại thừa, Thượng điện thờ Từ Đạo Hạnh một vị sư nổi tiếng ở thời Lý được tôn lên thành Thánh như sắc phong đã ca ngợi bằng mỹ tự: “Từ Đạo Hạnh tôn giả đại triết thiên sư chi thân”. Hệ thống tượng Phật của chùa khá đầy đủ, nhiều pho có niên đại sớm, được bài trí trên toà Tiền đường, Ống muống, Thượng điện và nhà Mẫu.

Toà trung điện, ở hai hành lang và gian chính giữa đều bài trí tượng Phật. Trên Thượng điện, gian giữa có những lớp tượng cơ bản như: Tam thế Phật toạ ở tầng trên nhất. Cả ba pho đều tạc bằng gỗ, sơn son thếp vàng, ngôi kiết già trên tòa sen, tóc xoắn ốc, mặc áo nhiều nếp, hai bàn tay để ngửa chồng lên nhau, mỗi pho cao 1,1 m. Lớp thứ hai là Di Đà tam tôn với pho tượng A Di Đà ngôi ở giữa, đây là một pho tượng bằng gỗ kích thước khá lớn. Tượng ngôi kiết già trên tòa sen (cao 1,35m, rộng vai 0,58m), sơn son thếp vàng, tạc ở tư thế ngôi thiên định, mắt nhìn thẳng, tóc xoắn, ngực có chữ Vạn. Lớp thứ ba là tượng Tuyết Sơn ở giữa, hai bên là tượng Nhị Thiên vương. Cả ba pho đều tạc bằng gỗ, trong đó tượng Tuyết Sơn được tạc cao 0,8m, ngôi bán kiết già, thân hình gầy guộc, chân tay khẳng khiu nhưng nét mặt kiên định, tỉnh táo. Đây là pho tượng rất sống động, có hồn, đạt tới một trình độ điêu khắc cao. Lớp thứ tư là tượng Di Lặc, hai bên là tượng Thị giả dâng hoa. Tượng Di Lặc cao 0,9m được tạc với một phong cách hết sức thoải mái, lớp áo tạc khoác lên vai phải. Tay phải đặt trên đầu gối, lòng bàn tay úp xuống dưới, tay trái kết ấn đặt ngửa trên đùi, một chân co, một chân duỗi rất tự nhiên. Có thể nói ba pho A Di Đà, Tuyết Sơn, Di Lặc là ba pho tượng rất độc đáo, hiếm thấy quanh vùng, không những tượng có kích thước lớn mà nghệ thuật thể hiện cũng đạt tới một trình độ cao. Đây là ba

pho tượng mang phong cách nghệ thuật thời Lê Trung Hưng (thế kỷ 17-18). Lốp thứ năm là tượng Thích Ca sơ sinh đứng trên toà Cửu Long, tạc bằng gỗ, sơn son thếp vàng, hai bên là tượng Nam Tào và Bắc Đẩu.

Cũng ở Trung điện, hai bên tả, hữu hành lang còn có hai pho tượng đạt trình độ nghệ thuật cao là tượng Quan Âm Chuẩn Đề và Quan Âm Tọa Sơn. Pho Quan Âm Chuẩn Đề được tạc 12 cánh tay. Tám cánh tay ở hai bên đưa ra thon thả, mỗi bàn tay đều cầm một báu vật. Nét mặt hai pho tượng này gần gũi, hiền từ như những gương mặt phụ nữ đời thường vẫn gặp. Bên cạnh là hai hàng Thập điện Diêm Vương, mỗi bên tạc năm bức phù điêu chạm nổi, khắc họa 10 nhân vật trên mặt phẳng mà hình tượng khác nhau, đó là Tần Quảng Minh Vương, Sở Giang Minh Vương, Tống Đế Minh Vương, Ngũ Quang Minh Vương, Diêm La Minh Vương, Đô Thị Minh Vương và Chuẩn Luân Minh Vương.

Toà Tiền đường có Ban thờ đức thánh hiền và Ban thờ đức ông. Hai hai tả, hữu còn có hai pho tượng Hộ pháp Khuyến Thiện và Trừng Ác. Đây là hai pho tượng được làm bằng chất liệu đất luyện, có kích thước lớn, cao trên 3m, song tỷ lệ hình khối, cơ bắp rất cân đối và hài hòa.

Toà Thượng điện là ba gian nhà ngang, được giành toàn bộ không gian để thờ phụng đức Thánh Từ, trong đó gian giữa bài trí cỗ hậu bành và long đình rước Thánh trong các ngày lễ hội, gian bên tả là nơi đặt khám thờ Từ Đạo Hạnh. Trước khám có bàn thờ, trên đặt long ngai, bài vị nhà thánh.

Tượng Từ Đạo Hạnh là một trong những pho tượng cổ nhất của chùa. Tượng tạo tác chân dung Từ Đạo Hạnh thời còn trẻ, tư thế ngồi thiền định, đầu trần, đôi mắt mở to nhìn thẳng, nét mặt thông minh, rạng rỡ và cương nghị. Mình mặc áo choàng nhiều nếp. Chân trái đặt trên chân phải, một bàn tay đặt sấp, một bàn tay đặt ngửa trên đùi. Về mặt bố cục, pho tượng nhìn chung khá cân đối, đường nét tạc rất tự nhiên.

Khám gỗ có kết cấu giống như một kiến trúc có mái với các cột chính ở 4 góc, xà, cửa và ván đố lùa bao quanh tạo ra một không gian khép kín. Khám chỉ được những cụ cao niên có uy tín trong làng mở ra vào ngày làm lễ mộc dục như để tăng thêm sự thâm nghiêm trong việc thờ phụng đức Thánh Từ của dân làng.

Toàn bộ khám được đặt trên một bệ gỗ chạm 3 đường diềm cánh sen nở ngửa lên, các cánh sen được chạm kép tạo diềm nhấn như nhiều lớp hơn khiến cho tòa khám như đang đặt trên một đài sen lớn với ý nghĩa tôn vinh đức Từ Đạo Hạnh vừa là Thánh vừa là Phật, ngự trên tòa sen có thể trang nghiêm vi diệu pháp tòa. Các cột ở lớp ngoài của khám có chạm rồng theo phong cách nghệ thuật thời Hậu Lê, đặc biệt rồng chạm trên cột ở chính giữa thân là một bông cúc tròn mãn khai. Ở thời Lý, mặt trời còn được nghĩ là hóa thân thành một dạng hoa cúc cách điệu nhỏ thường ở trung tâm các ổ hoa dây hay giữa lòng cánh sen, với trung tâm là một ô tròn bao quanh gồm nhiều ô tròn khác nhỏ hơn (tượng cho cánh hoa). Các thời sau, hoa cúc trở thành mặt trời trong các đồ án rồng châu hoa cúc. Đặc biệt, trên trán bia ở đền Lê Đại Hành (Thọ Xuân - Thanh Hóa) đã gặp một hình thức trang trí gần giống rồng trên cột khám thờ Từ Đạo Hạnh ở chùa Đồng Bụt, đó là trung tâm của trán bia là một mặt tròn, chính giữa mặt tròn là một bông cúc nhỏ mãn khai cân đối, không có rồng châu vào mà chỉ có một con trong tư thế bò từ bên nọ sang bên kia rồi quay đầu lại. Một số nhà nghiên cứu mỹ thuật truyền thống cho rằng: có thể rồng là bầu trời, ôm lấy cả mặt trời và tinh tú bốn phương. Hội lại để nói lên quyền lực và cả về tinh thần của nhà Vua, và ở đây có thể được hiểu là đức Thánh Từ Đạo Hạnh với 3 kiếp vi Tiên - vi Phật - vi Quốc vương<sup>254</sup>.

Gian bên hữu đặt Ban thờ tượng thân phụ, thân mẫu của Từ Đạo Hạnh. Tượng thân phụ Từ Vinh được tạc trong dáng ngồi uy nghi, cân đai, áo, mũ triều phục chỉnh tề, hai mắt nhìn thẳng đôn hậu, hai tay đặt trên đùi. Tượng thân mẫu Tăng Thị Ngọc Loan tạc khuôn mặt hiền từ, mình mặc áo choàng nhiều nếp, đầu đội mũ miện. Cả hai pho tượng này đều được sơn son thếp vàng, ngồi trên long ngai. Đây là hai pho tượng đẹp, mang phong cách nghệ thuật thời Nguyễn.

Hiện vật còn lưu giữ được tại di tích khá phong phú: với 11 đạo sắc phong gồm 4 đạo sắc thời Lê và 07 đạo sắc thời Nguyễn, đạo sắc sớm nhất mang niên hiệu Cảnh Hưng thứ 44 (1783) và đặc biệt còn giữ được đạo sắc triều vua Quang

---

<sup>254</sup> Xem thêm Trần Lâm Biền (chủ biên) (2001), *Trang trí trong mỹ thuật truyền thống người Việt*, Nxb Văn hoá dân tộc và Tạp chí Văn hoá nghệ thuật, Hà Nội, tr 129 và 152.

Trung thứ 5 (1792); đồ đá có 3 tấm bia; đồ gỗ có 5 bức hoành phi, 6 câu đối, 2 long ngai, 1 cỗ kiệu bát công... Ngoài ra, trong chùa còn lưu giữ được cuốn thần tích nói tới thân thế, hành trạng của đức Thánh Từ Đạo Hạnh.

Lễ hội chùa Đồng Bụt diễn trong hai ngày 9, 10 tháng 3 âm lịch, trong đó ngày 10/3 là chính hội. Theo lịch lễ hội, hàng năm vào lúc nông nhàn cũng là mùa lễ hội, dân làng lại tổ chức lễ hội cổ truyền để tỏ lòng tôn kính với đức thánh Từ. Theo những tài liệu trước đây, hàng năm hai thôn Đồng Bụt và Đồng Khanh đã dành ra tới 70 mẫu ruộng ở Đa Mai (trước cửa chùa) để dùng vào tiệc 10/3 âm lịch. Ngay từ sáng ngày 09/3, nhân dân quanh vùng và các tín đồ Phật tử đã nô nức hành hương về đất Phật. Trong chùa, khách thập phương ngồi chật kín từ trong nhà ra ngoài hiên, tụng kinh niệm Phật thâu đêm suốt sáng, tạo nên một không khí linh thiêng của một trung tâm sinh hoạt tín ngưỡng. Ngày xưa, trong những ngày diễn ra hội chùa làng, dân làng tổ chức các trò chơi dân gian như: đánh cờ người trên sân chùa và thổi cơm thi dưới ao Sen trước của chùa. Các cụ cao niên trong làng vẫn còn lưu truyền câu ca:

Làng ta mở hội mừng mười

Trên đánh cờ người, dưới thổi cơm thi.

Ngày 10/3, buổi sáng, các cụ cao niên trong làng tổ chức lễ tế văn nhà Thánh trước sân chùa. Trên sân, bày kiệu bát công, long ngai, bài vị, ngựa thờ của nhà Thánh. Buổi chiều, theo lệ làng cổ xưa, dân làng tổ chức rước kiệu và bài vị nhà Thánh ra Quán Thánh - một ngôi quán giữa đồng cách chùa Đồng Bụt khoảng 700m về hướng tây bắc. Quán Thánh tương truyền được xây dựng từ thời Lý - là nơi nghỉ chân của Thánh lúc sinh thời khi ngài từ làng Đồng Bụt ra chùa Thầy. Nói về lịch lễ hội chùa làng nơi đây, người dân địa phương vẫn lưu truyền câu ca: “Mông bảy hội Thầy, mông mười hội Sếp nhớ ngày mà đi”. Hội chùa Thầy thuộc xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, Hà Nội. Hội Sếp là hội chùa làng Đồng Bụt (trước Cách mạng tháng Tám - 1945, thôn Đồng Bụt thuộc xã Phục Liệp, tổng Liệp Mai, nhân dân quen gọi là tổng Sếp, huyện An Sơn, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây). Theo phong tục địa phương, hàng năm vào ngày 07/3 (ngày chính hội chùa Thầy) các vị cao niên trong làng Đồng Bụt sắm sửa lễ vật thành

kính rước ra chùa Thầy dâng lên đức thánh trong ngày hội và mở cửa chùa ba ngày liền. Đến ngày 10/3, là ngày chính hội làng Đồng Bụt, dân làng Thầy (Thầy) lại mang lễ vật vào dâng lên nhà thánh trong ngày hội làng như một nghĩa cử đáp lễ.

Chùa Đồng Bụt - một công trình kiến trúc - tôn giáo đẹp, quy mô lớn ở vùng ven sông Tích của huyện Quốc Oai, gắn liền với truyền thuyết về Đức Thánh Từ Đạo Hạnh và những dấu tích văn hóa vật chất còn từ hàng trăm năm trước vẫn được bảo lưu khá nguyên trạng. Ngôi chùa như một bông hoa nổi lên giữa một vùng quê nghèo khó, xưa kia nơi đây là một vùng chiêm trũng, quanh năm chỉ cấy được một vụ chiêm, đường làng ngõ xóm úng ngập, người dân thường chỉ được sáu tháng đi chân, còn sáu tháng phải đi thuyền nan đúng như câu ca đến ngày nay vẫn được người dân nơi đây kể lại: “Quê em đồng trắng nước trong, thóc gạo thì ít rêu rong thì nhiều”. Song, bằng bàn tay và khối óc cùng biết bao mồ hôi công sức, các thế hệ người dân nơi đây chung tay xây dựng nên một công trình kiến trúc bề thế. Đó cũng là nếp sống ngàn đời của bao thế hệ, dầu trải qua bao dâu bể, thăng trầm... như một nhà thơ đã viết:

Mái chùa che chở hồn dân tộc,

Nếp sống muôn đời của tổ tông.

Ngoài giá trị lịch sử, mỹ thuật, tôn giáo, chùa Đồng Bụt còn là cơ sở cách mạng thời kỳ chống Pháp, nơi tiễn đưa con em lên đường trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước. Với những giá trị đặc biệt của di tích, chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin (nay là Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch) xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật theo Quyết định số 1460/QĐ-VH ngày 28/6/1996.

## CHÙA THẦY TRONG LỊCH SỬ VÀ HIỆN TẠI

### Ủy ban nhân dân huyện Quốc Oai

Chùa Thầy tên chữ là Thiên Phúc Tự, nằm gói đầu vào núi Phật Tích, còn gọi là núi Thầy, thuộc xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, Hà Nội. Chùa được xây dựng từ thời Lý, trải qua thời gian, chùa đã nhiều lần tu bổ, tôn tạo nhưng vẫn giữ nguyên được giá trị đặc sắc về kiến trúc nghệ thuật, về phong cảnh tự nhiên vốn có. Chùa còn là nơi lưu dấu ấn tu hành của một vị cao tăng nổi tiếng thời Lý, đó là thiền sư Từ Đạo Hạnh, người là Tăng là Phật là Vua và là ông tổ của loại hình nghệ thuật múa rối nước của dân tộc. Theo sách *Đại Nam nhất thống chí* thì thiền sư họ Từ, tên tục là Lộ, con quan Đô sát Từ Vinh, mẹ là Tăng Thị Loan, quê ở làng An Lãng, huyện Vĩnh Thuận (nay là làng Láng, huyện Từ Liêm, Hà Nội). Từ thừa nhỏ, thiền sư đã có những hành động khác thường, lớn lên ngài ứng thí khoa Bạch Liên và đỗ đầu, nhưng ngài không ra làm quan. Vì mối thù cha nên quyết tâm xuất gia học đạo rồi cùng các ngài Giác Hải, Không Lộ sang Tây Thiên cầu pháp. Khi đã học được pháp thuật, thiền sư trở về núi Sài dựng gậy tích ngày đêm tụng tập. Đến khi thù cha đã trả xong thì niềm tục lắng trong, lòng thiền rộng mở bèn đi khắp bốn phương tham thiền vấn đạo. Lúc ngộ được tâm ấn, thiền sư trở về giảng đạo, dạy học, hái thuốc chữa bệnh cho dân, dạy và tổ chức cho dân những trò chơi như đá cầu, đánh vật, múa rối nước. Do đó dân chúng rất cảm phục nên mới gọi nhà sư bằng một danh xưng vừa triu mến vừa gần gũi là Thầy. Bởi vậy, chùa ngài tu là chùa Thầy, núi ngài hóa cũng là núi Thầy, làng ngài sống là làng Thầy, thậm chí đến cả tổng đó cũng được gọi là tổng Thầy.

Về kiến trúc, lúc đầu chùa chỉ là một thảo am nhỏ mang tên Hương Hải am do thiền sư Từ Đạo Hạnh lập ra để tu tập, sau mới xây thành qui mô lớn. Trước cửa chùa có hồ nước rộng gọi là Long Trì (ao rồng), giữa hồ có nhà thủy đình là nơi biểu diễn múa rối nước trong những ngày hội. Hai bên cầu có hai chiếc cầu lợp mái theo kiểu Thượng gia hạ kiều (trên là nhà dưới là cầu) ba nhịp có mái

che làm tôn thêm vẻ đẹp phía ngoài chùa. Kết cấu kiến trúc chính có giá trị nghệ thuật là chùa Cả đối diện với Thủy đình. Toàn khu chính điện của chùa là một khuôn viên hình chữ nhật rộng khoảng 40m, dài chừng 60m. Chùa Thầy rộng khoảng 2400m<sup>2</sup>, là một ngôi chùa cổ được xây dựng khá khang trang với lối kiến trúc độc đáo kiểu chữ Tam gồm chùa Hạ, chùa Trung, chùa Thượng chạy song song với nhau. Bao quát chùa là một không gian thoáng đãng với hồ nước trong xanh, có hoa khoe đua sắc, có thủy đình nơi múa rối nước và hai chiếc cầu nhỏ là Nguyệt Tiên kiều và Nhật Tien kiều, dựng trên nền cao, có hai dãy hành lang kèm hai bên đầu hồi với nghệ thuật và kiến trúc khá độc đáo mang phong cách kiến trúc nghệ thuật của thế kỷ 18.

Theo thuyết phong thủy chùa được xây dựng trên thế đất hình con rồng. Phía bên trái là ngọn Long Đầu, lưng chùa và bên phải dựa vào núi Sài Sơn, chùa quay mặt về hướng nam, trước chùa là hồ rộng mang tên hồ Long Chiêu, sân có hàm rồng. Toàn bộ kiến trúc là sự kết hợp hài hòa hệ thống chùa Thiên Phúc tự dưới chân núi và Đỉnh Sơn tự trên núi. Thể hiện sự bố trí không gian chùa độc đáo của toàn bộ khu di tích. Núi Thầy được xem là con rồng lẽ đàn sắc sảo (quái long), chung quanh có Thập lục kì sơn (là các con lân, con phượng, con rùa) châu về. Chùa nằm trên khu đất hàm rồng, sân cỏ trước là hàm trên của rồng, bờ hồ bên trái là hàm dưới, miệng rồng há ra đón hòn ngọc là Thủy đình. Hai dải đất rộng ra hai bên là hai chân trước của rồng ôm lấy chùa. Hai cầu Nhật Tiên và Nguyệt Tiên là răng nanh của rồng. Hai bên có giếng tượng trưng cho mắt rồng. Hai cây gạo khúc khuỷu vươn lên trời trước chùa là râu rồng. Ba lớp chùa Hạ, Trung, Thượng là đầu rồng. Hành lang hai bên chùa có gác chuông, gác trống là tai rồng.

Kiến trúc thể hiện sự hài hòa tiền Phật hậu Thánh linh thiêng và đẹp đẽ, đánh dấu sự hội nhập giữa tín ngưỡng bản địa với Phật giáo, giữa tính chất từ bi của Phật với sự linh thiêng của thánh. Chùa Thầy được biểu hiện bằng một cấu trúc hoàn chỉnh gắn kết giữa kiến trúc chùa với một cung Thánh nối vào phía sau toà nhà Tam bảo trên cùng một trục. Cung thánh là một không gian đóng kín với diện tích nhỏ để tạo lên vẻ huyền bí linh thiêng. Toàn bộ kiến trúc chùa trải



dài ăn cao dần theo triền núi theo bố cục nội công ngoại quốc, dạng mặt bằng hoàn chỉnh phổ biến nhất của kiến trúc Phật giáo thế kỷ 17. Khu Tam bảo bao gồm cả toà nhà Tiền đường, Thiêu hương, Thượng điện gắn kết theo chữ Công, hai bên có hai dãy hành lang dài nối gác chuông, gác trống, nhà hậu tạo lên một khung chữ nhật (Quốc), tạo cho chùa một không gian thoáng bên trong nhưng lại kín đáo bên ngoài.

Không chỉ tuyệt đẹp về cảnh quan và độc đáo về kiến trúc, mà nơi đây còn lưu giữ khối di vật đồ sộ, niên đại trải dài từ thời Lý đến ngày nay: bệ đá tòa sen lớn nhất Việt Nam; 2 cột và một lưng ngai bằng gỗ thời Trần, cổ nhất Việt Nam; 36 pho tượng cổ, trong đó có bộ tượng Di đà tam tôn cổ nhất Việt Nam cùng vô vàn di vật quan trọng khác.

Mỗi hệ thống tượng với chức năng riêng biệt sẽ được đặt ở vị trí nhất định trong chùa. Ở chùa Thầy với kiến trúc tiền Phật hậu Thánh, có hai hệ thống tượng chính: hệ thống tượng Phật và hệ thống tượng Thánh. Trọng tâm của hệ thống tượng Phật là ở chùa Trung (Đại Hùng Bảo Điện). Cách sắp xếp về cơ bản vẫn theo hai trục chính: trục ngang (thời gian) là bộ tượng Tam thế (quá khứ, hiện tại và tương lai) và trục dọc (không gian) gồm tượng Tuyết Sơn - Di Lặc - Thích Ca sơ sinh. Mỗi nhóm tượng được chú trọng nhấn mạnh đến thần thái, cách tạo hình ứng với chức năng của tượng.

Hai pho tượng hộ pháp có giá trị nghệ thuật cao được coi là lớn Việt Nam. Tượng cao hơn 4m được làm bằng đất thó, giấy bản giã nhỏ trộn với mật ong và trứng. Mặc dù tượng được làm cách đây hơn 300 năm nhưng hình hài màu sắc vẫn như ban đầu.

Tượng thiền sư Từ Đạo Hạnh ở trong ba kiếp khác nhau được thờ trong điện Thánh, ban giữa bên trên thờ tượng Phật A di đà, bên trái tượng là Quan âm bồ tát, bên phải là tượng Đại thế trí bồ tát, phía dưới là bệ đá Bách hoa đài tạc từ thời nhà Trần, thế kỷ 13, trên đề hòm lịch triều tôn phong của thiền sư. Dưới nữa là tượng thiền sư nhập định trên toà hoa sen vàng. Pho chân thân thiền sư Từ Đạo Hạnh mang tính chân dung thể hiện khuôn mặt khắc khổ gân guốc, trong trang phục mặc áo cà sa, mũ pháp sư, ngồi thiền định. Gian bên trái là thờ tượng

toàn thân thiên sư bằng gỗ chiên đàn đặt trong khám. Khi xưa, trong ruột tượng có đặt dây máy theo lối con rôi, do đó mỗi khi mở cửa khám tượng từ từ đứng dậy, đóng cửa khám lại tượng lại từ từ ngồi xuống. Về sau mới cắt dây máy và tượng ngồi cố định. Gian bên phải là tượng thờ vua Lý Thần Tông, tương truyền là hậu thân của thiên sư đặt trên ngai vàng.

Bao bọc hai bên Tam Bảo là hành lang và hệ thống tượng La Hán, hiện thân của những người tu hành xuất thân từ nhiều tầng lớp có tiểu sử, cá tính, lối tu hành khác nhau do vậy cũng là nhóm tượng sinh động, hiện thực, tạo nhiều cảm hứng. Ngoài ra trong hệ thống tượng thờ ở trong chùa còn có tượng thờ cha mẹ của thiên sư Từ Đạo Hạnh, hai người bạn của ngài, cùng vị có công cai quản, trông nom chùa và hiện nay có lập am để thờ đó là am Bà Chúa.

Chùa Thầy không chỉ là một danh lam thắng cảnh nổi tiếng mà còn là di tích lịch sử lưu dấu những kỉ niệm thiêng liêng về Chủ tịch Hồ Chí Minh. Những ngày đầu kháng chiến chống Pháp, Bác đã về ở và làm việc ở chùa Một Mái nằm trong quần thể di tích lịch sử chùa Thầy. Tại đây nhiều chủ trương và quyết định quan trọng của đất nước đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh soạn thảo.

Theo tài liệu lịch sử Đảng bộ địa phương, Bác đến Sài Sơn vào tối ngày 03/02/1947, Người nghỉ và làm việc trong gian buồng của ngôi nhà Tổ dưới chân chùa Một Mái. Từ đây đến đầu tháng 3/1947 khu vực chùa Một Mái, núi Thầy, xã Sài Sơn đã trở thành sở chỉ huy của Bác để chỉ đạo cuộc kháng chiến chống thực dân. Trong gian buồng nhỏ trên chiếc án thư, với chiếc máy chữ nhỏ và bên ngọn đèn dầu ngày đêm bên Bác còn viết và tự tay đánh máy nhiều tài liệu quan trọng, kí duyệt nhiều sắc lệnh của Chính phủ. Hiện nay trong Nhà lưu niệm Bác Hồ còn lưu lại nhiều kỉ vật của Người. Năm nào cũng vậy đến hẹn lại lên cứ tới ngày mùng 5 đến ngày mùng 7 tháng 3 âm lịch hàng năm, nhân dân và du khách thập phương lại nô nức trẩy hội chùa Thầy. Lễ hội chùa Thầy diễn ra làm 2 phần: phần lễ và phần hội.

Phần lễ là những nghi thức trang trọng uy nghiêm nhất trong lễ hội. nghi lễ đầu tiên trong phần lễ là Mộc dục (tắm tượng). Tượng thiên sư Từ Đạo Hạnh hằng ngày được để trong khám thờ nhưng mỗi năm được mở một lần vào chiều

ngày 5/3 để thực hiện nghi lễ Mộc dục. Lễ này do chính thiền sư trụ trì của chùa tiến hành, nước tinh khiết được những người hộ lễ mang tới trước khám thờ, sau đó nhà sư sử dụng miếng vải đỏ nhúng vào nước lau tỉ mỉ sạch pho tượng trong tiếng tụng kinh gõ mõ của tăng ni Phật tử. Miếng vải đỏ sau đó được cắt ra từng mảnh nhỏ chia cho các hộ gia đình có trẻ nhỏ làm bùa chú tránh tà ma. Nước lộc sau khi tắm tượng được vẩy vào du khách trả hội để cầu lấy bình an, sức khỏe, may mắn.

Sau lễ Mộc dục là lễ rước Thánh được tổ chức vào chiều ngày mùng 7/3 âm lịch. Một đoàn người chỉnh tề trong bộ trang phục quần trắng áo the đầu quần khăn gỗ đi cùng một đoàn người khác khiêng trên vai bốn chiếc kiệu. Kiệu đi đầu tiên là kiệu Phật đình hay còn gọi Long đình, đi thứ hai là kiệu Bài vị, tiếp đến là kiệu Y phục cuối cùng là kiệu Lễ vật. Dẫn đường bốn kiệu là đoàn người mang gươm vàng bát bảo, đi sát mỗi kiệu có hai người vác chiếc quạt Vả châu, một người vác tiếp một chiếc long che kiệu.

Cúng Phật và chạy đàn: đây là nghi thức diễn xướng dân gian có tính chất tôn giáo với sự phối hợp của các nhạc cụ. Các lễ vật chính được dâng lên bàn thờ cúng hàng trăm lễ vật khác nhau của nhân dân và du khách lung linh trong ánh nến khói nhang và đèn nến. Nhà sư trong trang phục áo cà sa sang trọng tay cầm gậy hoa biểu diễn những bước múa lượn vòng tròn, bước nhanh, bước chậm khác nhau thể hiện chuyển đi không ngừng của để vươn tới những điều tốt đẹp.

Phần hội luôn là những trò chơi dân gian đặc sắc, một không gian sôi động. Đặc biệt ở chùa Thầy thờ thiền sư Từ Đạo Hạnh, người vẫn được nhân dân coi là thủy tổ của nghệ thuật múa rối nước. Do vậy năm nào cũng vậy từ ngày mùng 5 – 7/3 âm lịch hằng năm đều tổ chức hoạt động múa rối nước tại nhà Thủy đình với nhiều tiết mục, được các nghệ nhân phường rối cổ truyền với nhiều tích truyện dân gian như: chú Tễu, đi bừa, mèo đuổi chuột...

Ngoài hoạt động múa rối nước còn có nhiều hoạt động văn nghệ đặc sắc như hát quan họ họ trên hồ Long Trì do những liền anh, liền chị hát đến từ mảnh đất Kinh Bắc trình bày, ngoài ra còn có tổ chức các buổi hát chèo ở sân chùa.

Trong không gian hội còn có nhiều trò chơi dân gian khác như chọi gà, nặn tò he, đấu vật...

Ngoài những sinh hoạt lễ hội hấp dẫn, đến hội chùa Thầy, du khách còn được thưởng ngoạn danh thắng nổi tiếng: “Có động, có hồ, có chợ Trời. Núi sông tiêu biểu giải kỳ quan”.

Kiến trúc ban đầu của chùa Thầy chỉ là một thảo am nhỏ, xây dựng vào thời Lý Nhân Tông (1072-1127) là nơi Thiền sư tu tập; sau mới xây thành quy mô lớn, gồm hệ thống chùa Thượng, chùa Trung, chùa Hạ, chùa Cả. Quy mô, kiến trúc nghệ thuật chùa Thầy đặc sắc, có hệ thống tượng thờ quý giá. Qua cầu Nguyệt Tiên là đường lên núi, trên đường lên núi có chùa Cao với hang Thánh Hóa (truyền thuyết là nơi Thiền sư Từ Đạo Hạnh trút xác để đầu thai làm vua Lý Thần Tông); có hang Cốc Cờ, trên núi có chợ Trời. Từ hang Cốc Cờ lên là đến đền Thượng, đi tiếp sẽ đến chùa Bối Am (chùa Một Mái), cạnh chùa có đền kỷ niệm nhà bác học lỗi lạc Phan Huy Chú đã viết và hoàn thành tác phẩm bách khoa cổ vĩ đại *Lịch triều hiến chương loại chí*.

Như vậy, chùa Thầy không chỉ là công trình kiến trúc cổ có giá trị, thỏa mãn các hoạt động tín ngưỡng mà còn thỏa mãn những hoạt động du lịch thắng cảnh hấp dẫn đối với du khách. Hội chùa Thầy hàng năm diễn ra là sự hòa hợp giữa tín ngưỡng dân gian, Phật giáo và Đạo giáo. Nhận thức được ý nghĩa và giá trị của di tích danh thắng và để phát huy giá trị đó, hàng năm xã Sài Sơn luôn dành kinh phí đầu tư cho công tác bảo vệ, tôn tạo, làm đẹp thêm phong cảnh chùa Thầy.

Có thể nói, lễ hội chùa Thầy với tư cách là một lễ hội dân gian truyền thống, là bộ phận quan trọng của di sản văn hóa phi vật thể hợp thành kho tàng di sản văn hóa quý báu của dân tộc. Là nét đẹp văn hóa được hình thành, bổ sung và phát triển cùng với lịch sử lâu đời của dân tộc; trở thành nhu cầu không thể thiếu được của nhân dân nhằm thỏa mãn khát vọng về nguồn, nhu cầu văn hóa tâm linh; tăng cường giao lưu trong sinh hoạt văn hóa cộng đồng, góp phần tạo nên sự đa dạng văn hóa. Vì vậy việc bảo tồn và phát huy giá trị lễ hội chùa Thầy là góp phần quan trọng vào sự nghiệp bảo tồn và phát huy giá trị di sản

văn hóa dân tộc, sự nghiệp xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Trong những năm qua, công tác tổ chức và quản lý lễ hội chùa Thầy đã có những chuyển biến tích cực từ tư duy nhận thức của các cấp lãnh đạo; việc ban hành và thực thi các văn bản quản lý Nhà nước, công tác thanh tra, kiểm tra lễ hội, hàng năm huyện Quốc Oai đều thành lập Ban chỉ đạo lễ hội chùa Thầy của huyện để tăng cường công tác quản lý Nhà nước về lễ hội, cho đến việc phục hồi và phát huy có hiệu quả lễ hội chùa Thầy. Góp phần quan trọng vào việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa lễ hội dân gian, nâng cao đời sống tinh thần của người dân.

Để lễ hội chùa Thầy ngày càng được phát triển, giữ gìn và bảo lưu được những giá trị truyền thống thì rất cần có sự phối kết hợp đồng bộ giữa các ban, ngành, các cấp nhằm bảo vệ các giá trị đa dạng về lịch sử, văn hóa của lễ hội chùa Thầy.

Trên thực tế, trong những năm qua, UBND huyện Quốc Oai đã tăng cường công tác chỉ đạo các cơ quan chuyên môn quản lý Nhà nước về di tích và lễ hội để bảo tồn và phát huy các giá trị di sản quý báu của dân tộc. Cảnh quan thiên nhiên và môi trường trong khuôn viên di tích luôn được cải tạo, giữ gìn, ý thức của người dân về bảo vệ di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, giữ gìn vệ sinh môi trường ngày càng được nâng cao tạo được ấn tượng đẹp đối với khách du lịch khi về thăm chùa Thầy.

Có thể nói, chùa Thầy không chỉ là di tích lịch sử, di tích kiến trúc nghệ thuật, di tích lịch sử cách mạng mà còn là một thắng cảnh nổi tiếng được thiên nhiên ưu đãi, một nơi du lịch lý tưởng. Trong thời gian tới, UBND huyện sẽ chỉ đạo các cơ quan chức năng có kế hoạch định kỳ kiểm tra công tác bảo tồn và phát huy giá trị di tích, đẩy mạnh công tác xã hội hóa trong lễ hội. Coi trọng công tác phát huy các giá trị di tích lịch sử - văn hóa đặc biệt thông qua lễ hội để giáo dục truyền thống cho các thế hệ tương lai. Là một trong những biện pháp cần thiết và lâu dài đồng thời vận động quần chúng cùng tham gia nhằm phát huy sức mạnh toàn dân trong việc giữ gìn và phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn huyện nói chung và chùa Thầy nói riêng.

Ngày 10 tháng 03 năm 2012

**TRANG TRÝ MẾT TƆNG TRƆN Bé T-íng di Ɔµ  
tam tƆn ẽ chia thÇy (thi<sup>a</sup>n phóc tù), Hµ néi**

**TS. TriÖu ThÕ ViÖt**

Giúi thiÖu bé t-íng

Gãm mét t-íng PhËt A Di §µ ngãi gi÷a, hai vƆ Bả t,t ngãi hai b<sup>a</sup>n. T-íng §<sup>1</sup>i thÕ ChÝ ẽ d,ng ngãi kÕt giµ, t-íng Qu,n thÕ Ɔm ẽ d,ng Bả t,t taa.

ChËt liÖu: gç phñ s-n.

VƆ trÝ: tr<sup>a</sup>n tƆa chia Th-íng, chia ThÇy.

Ni<sup>a</sup>n Ɔ<sup>1</sup>i: §Ó nhËn rã h-n ni<sup>a</sup>n Ɔ<sup>1</sup>i thÓ lo<sup>i</sup> t-íng nuy chóng tƆi c-n cø theo mét sè t- liÖu mµ Phan CËm Th-íng [2. Tr 131] vµ TrÇn LƆm BiÖn [3. Tr126] Ɔ· cƆng bè bé t-íng Di §µ tam tƆn ẽ chia ThÇy (Hµ Néi) cũ ni<sup>a</sup>n Ɔ<sup>1</sup>i kho¶ng ƆÇu thÕ kũ 17, sım h-n c,c bé t-íng cıng lo<sup>i</sup> cũ ni<sup>a</sup>n Ɔ<sup>1</sup>i thÕ kũ 17.

**I. KH,I NIÖM VÒ DI §µ TAM tƆn**

Trung tƆn lµ §oc PhËt A Di §µ, b<sup>a</sup>n tr,i cũa Ngui lµ §oc Qu,n ThÕ Ɔm bả t,t, b<sup>a</sup>n ph¶i cũa Ngui lµ §oc §<sup>1</sup>i ThÕ ChÝ bả t,t [1. Tr 140].

Trong tranh hay t-íng, bộ này thường xuËt hiÖn kiêu thức *nhËt PhËt, nhƆ Bả t,t* vıi sù biÓu thƆ 8 tÝnh (b,t Ɔ<sup>1</sup>i), PhËt A Di §µ ngãi t- thÕ Ɔ<sup>1</sup>i ƆƆnh ẽ gi÷a biÓu thƆ ƆÇy Ɔñ 8 tÝnh (b,t Ɔ<sup>1</sup>i), Qu,n ThÕ Ɔm bả t,t vµ §<sup>1</sup>i lúc §<sup>1</sup>i ThÕ ChÝ bả t,t Ɔong hai b<sup>a</sup>n, tay kÕt Ên biÓu thƆ sù phƆn ƆƆi cũa 8 tÝnh. Sau ƆÇy, chóng tƆi t<sup>1</sup>m Ɔ-a ra mét s- Ɔả kh,i l-íc:

<b>B<sup>a</sup>n ph¶i</b>	<b>ChÝnh gi÷a (Trung tƆn)</b>	<b>B<sup>a</sup>n tr,i</b>
<i>§<sup>1</sup>i ThÕ ChÝ bả t,t</i>	<i>PhËt A Di §µ</i>	<i>Qu,n ThÕ Ɔm bả t,t</i>
<i>§<sup>1</sup>i diÖn 4 tÝnh</i> § <sup>1</sup> i lúc, Ɔ <sup>1</sup> i hıng, Ɔ <sup>1</sup> i trÝ, Ɔ <sup>1</sup> i tuÖ	<i>§<sup>1</sup>i diÖn 8 tÝnh</i> § <sup>1</sup> i bi, Ɔ <sup>1</sup> i tã, Ɔ <sup>1</sup> i hũ, Ɔ <sup>1</sup> i x¶. § <sup>1</sup> i lúc, Ɔ <sup>1</sup> i hıng, Ɔ <sup>1</sup> i trÝ, Ɔ <sup>1</sup> i tuÖ	<i>§<sup>1</sup>i diÖn 4 tÝnh</i> § <sup>1</sup> i bi, Ɔ <sup>1</sup> i tã, Ɔ <sup>1</sup> i hũ, Ɔ <sup>1</sup> i x¶



1. §ã ,n trang trÝ tiªu biÓu trªn t-íng §'i ThÕ ChÝ bã t, t

- **Kh,i niÖm §'i ThÕ ChÝ bã t, t:** (S: Mahuṣṭhmaprapta bodhisattva;). T'ì Trung Quèc, NhËt B¶n, ViÖt Nam, t-íng §'i ThÕ ChÝ th-êng ®-íc v'ì t'c ë bªn mÆt (bªn ph¶i - tg) bªn c'nh ®øc PhËt A Di §µ.

- **T- thÕ t-íng:** T-íng ngãi d,ng kiÖt giµ, ,o phñ kÝn ®'i, v'ì ,o ch¶y thàng xuèng ®µi sen, ®Çu v'ì ,o cong ®Òu, kh, b»ng, hai tay kÖt Ên MËt phing. H×nh thøc kÖt Ên nuy kh«ng phæ biÖn, chØ thÊy h×nh thøc kÖt Ên nuy xuÊt hiÖn trªn t-íng Qu,n thÕ ©m ë chia D©u, t-íng Tæ kÖ ®'ng Bµ Tu MËt ë chia T©y Ph-íng.

- **§ã ,n trang trÝ tiªu biÓu trªn t-íng:** (H×nh) Lµ hÖ hoa v'ñ trang trÝ trªn y phóc cña t-íng §'i lúc §'i ThÕ ChÝ bã t, t bao gãm c,c d'ng sau: hÖ h't trβn kÖt chuçi, h't trβn kÖt h×nh b«ng hoa, c,c biÓu t-íng "b,t c,t t-êng" cña MËt t«ng.

- *HÖ h't trβn:* Chóng t«i ®Æt gi¶ thuyÖt nh÷ng h't trβn nuy cã liªn quan ®Ön h't b¶o ch©u - mét chi tiÖt kh, quan träng vµ th-êng xuÊt hiÖn trong trang trÝ MËt t«ng.

- *H't trβn kÖt chuçi:* Chia th©n t-íng thụng tng «, c,c h't cã c,c cì, h×nh d'ng kh,c nhau n»m theo bè cc hụng lèi vµ xen kẽ.

- *H't trβn kÖt h×nh b«ng hoa:* N»m xen kẽ trong chuçi h't b¶o ch©u cã d'ng mét h't trβn, to ë gi÷a v'ì mét hoÆc hai vβng h't vβng quanh.

**B¶ng 3.1: Ph©n lo'ì kÝch th-íc h't**

TT	Ph©n lo'ì	H×nh d'ng	ChiÒu ®o	KÝch cì (mm)
1	Lo'ì 1	Trβn	§-êng kÝnh	40 - 50
2	Lo'ì 2	Trβn	§-êng kÝnh	30 - 35
3	Lo'ì 3	BÇu dc	ChiÒu dµi nhËt	25
4	Lo'ì 4	Trβn	§-êng kÝnh	10 - 15

B¶ng 3.2: Sè l-íng vµ vP trÝ h't kÖt ë c,c d'ng



Chũng lo'i		H't b¶o ch©u kÕt chuçi d©y hoÆc ®-n	H't b¶o ch©u kÕt b«ng hoa
VP trÝ			
<b>MÆt tr-íc</b>	<i>Tr, i</i>	46	49
	<i>gi÷a</i>	13	61
	<i>Ph¶i</i> <i>i</i>	40	38
<b>MÆt sau</b>	<i>Tr, i</i>	112	11
	<i>Gi÷a</i> <i>a</i>		20
	<i>Ph¶i</i> <i>i</i>		28
<b>¶ui sen</b>	<i>DiÒm</i> <i>¶ui</i>	69	Tr <sup>a</sup> n: 171; D-ii: 108
<b>Mò</b>	<i>Vµnh 1</i>		42
	<i>Vµnh 2</i>		24
	<i>Vµnh 3</i>	Tr-íc: 11; Sau: 11	
<b>Céng</b>		302	552
<b>Tæng</b>			<b>854</b>

H't b¶o ch©u tr<sup>a</sup>n t-ìng cũ tæng sè lµ 854 h't. Vii c, ch búi trÝ c, c h't tr<sup>a</sup>n t-ìng ta thÊy chóng s<sup>3</sup>/<sub>4</sub>p xÕp theo cÆp. Nh- vÊy, tr<sup>a</sup>n t-ìng cũ 427 cÆp h't (cũ h't ©m, h't d-ìng). Con sè 427 cÆp h't tr½n nuy tr½ng vii sè l-ìng 427 c©u chó *PhËt ®Ønh Thñ l'ng nghi<sup>a</sup>m tuy<sup>a</sup>n ®äc, Kinh thñ l'ng nghi<sup>a</sup>m* [4. tr77-87]. Nh÷ng h't tr½n xÕp theo chuçi vµ tæng sè cÆp h't tr½ng vii sè c©u cũa chó Thñ l'ng nghi<sup>a</sup>m PhËt ®Ønh (ë t-ìng §1i ThÕ ChÝ bả t,t) vµ tr½ng vii nhiÒu con sè kh,c vii nhiÒu Òn ý mụ chóng t«i ch-a ®ñ ®iÒu kiÕn ®Ó kÕt luËn. Nh-ng nh÷ng Òn ý ®ã dĩ lµ g× th× ph-ìng ph,p sò dông con sè, biÓu t-ìng nh»m ®Ó biÓu ®t gi,o lý ®-íc gãi lµ mËt ng÷ (ng«n ng÷ bÝ mËt). §©y lµ c, ch øng xõ th-êng thÊy trong PhËt gi,o MËt t«ng.

Ph¶i ch¶ng chi ti¶t nuy n¶i l¶n d¶u t¶y ch c¶n Ph¶t gi, o M¶t t¶ng c¶n l¶i ẽ ch¶i Th¶y (Th¶i¶n Ph¶c t¶)?

II. ¶¶ ,n trang tr¶y ti¶u bi¶u tr¶n t-¶ng ph¶t a di ¶¶

- **Kh, i ni¶m v¶ Ph¶t A Di ¶¶:** (S: Amitābha/ Amitāyus)

*Amitābha:* V¶ l-¶ng quang. - "Ánh sáng v¶ l¶ng";

*Amitāyus:* V¶ l¶ng th¶. - "Th¶ m¶nh v¶ l¶ng".

Ngoài ra còn có 13 hồng danh khác (Thập tam quang Phật). Phật A Di ¶¶ trụ trì cõi [Cực Lạc](#) (S: Sukhāvātī) ở phương Tây. Ngài có 48 đại nguyện để cứu vớt chúng sinh.

- **T- th¶ t-¶ng:** T-¶ng t- th¶ Di ¶¶ ¶¶i ¶¶nh, hai tay k¶t Ên ¶¶i ¶¶nh. Ph, p gi¶i ¶¶nh Ên/ Di ¶¶ ¶¶nh Ên (Samudhi Mudra). Lo¶i t-¶ng nuy kh¶ng thay ¶¶i t- th¶, lu¶n trong ¶¶ng t, c ng¶i ki¶t gi¶, nh¶p ¶¶nh.

- **¶¶ ,n trang tr¶y ti¶u bi¶u n¶m ch¶nh gi÷a b¶ t-¶ng.**

B¶ t-¶ng l¶ kh¶i ch÷ nh¶t c¶ cu¶n g¶c, trang tr¶y b¶n m¶t. Trang tr¶y m¶t tr-¶c v¶ m¶t sau c¶ h×nh ch÷ nh¶t, ¶¶ ,n trang tr¶y ch¶nh ẽ gi÷a. Trong h×nh v¶ng l¶o nh¶n ¶¶u c¶ ba h×nh 1, ¶¶ ch¶a ba h't tr¶n ẽ gi÷a, h¶a ti¶t c¶y kh¶c khu¶u l¶m n¶n cho ¶¶ ,n.

¶¶ ,n h×nh v¶ng l¶o nh¶n ¶¶u, c¶ hai vi¶n, vi¶n to ẽ ngo¶i, vi¶n nh¶ ẽ trong vi¶n quanh ¶¶ ,n, ẽ d-¶i l¶ c¶m hoa v¶n h×nh b¶i c¶y nh¶. C, c vi¶n ch'¶y ¶¶n ¶¶y c¶ng c¶ t'¶o h×nh chu vi theo c¶m hoa v¶n h×nh b¶i c¶y nh¶ nuy. Ba c¶m h¶a ti¶t n¶m ch¶nh gi÷a c¶ k¶t c¶u gi¶ng h¶t nhau, m¶i c¶m g¶m hai líp 1, ¶¶ ¶¶c k¶p, ẽ gi÷a ch¶a qu¶ tr¶n, m¶i qu¶ c¶ ba v¶ng kh<sup>3</sup>/<sub>4</sub> l¶m. C, c c¶nh c¶y kh¶c khu¶u v¶i 13 nh, nh lan t¶a t¶ trong ra.

***Nh÷ng gi¶ thi¶t v¶ ý ngh¶a c¶n ¶¶ ,n trang tr¶y ti¶u bi¶u nuy:***

+ *C¶y kh¶c khu¶u* (H×nh 2): Trong ¶¶ ,n trang tr¶y xu¶t hi¶n h×nh t-¶ng c¶y kh¶c khu¶u. V¶i hi¶n t-¶ng nuy, chóng t¶i xin ¶¶-a ra m¶t s¶ gi¶ thuy¶t nh- sau:

*Gi¶ thi¶t 1:* Ng-¶i x-a cho r¶ng nói cao, c¶y cao l¶ ¶¶ng l¶n tr¶i, l¶ n-¶i linh h¶n v¶ l¶i c¶u nguy¶n t¶ m¶t ¶¶t ¶¶i l¶n v¶ l¶ n-¶i m¶ c, c b¶c si¶u nh¶n hay t¶e ti¶n v¶ v¶i con ch, u. C¶y "th¶ng" ¶¶-¶c coi nh- tr¶c n¶i gi÷a tr¶i v¶ ¶¶t.

Tõ c,c gi¶ thuyỐt tr^n, cã thÓ thÊy c©y “thi^ng”, c©y “mÖnh” cã vai trß quan träng trong ®Êi sèng t©m linh cõa mçi d©n tíc.

*Gi¶ thiỐt 2:* Khi so s,nh t'õ h×nh cõa h×nh c©y khóc khuûu vói c©y san h« trong hoa v'n PhÊt gi,o MÊt t«ng, chóng t«i nhËn thÊy chóng cã nhiÒu nĐt t-ng ®ång vói nhau. NÕu gi¶ thuyỐt c©y nuy lụ c©y san h« - lụ mét trong thÊt b¶o cõa PhÊt gi,o th× còng phĩ híp vÒ ý nghĨa tång thê.

+ *Ba côm hãa tiỐt h×nh t,n lõa tam muéi - l, ®Ò vµ h't trßn:* Theo suy luËn cõa chóng t«i th× 3 h't trßn trong ®ã ,n ®-íc hiÓu lụ 3 vi^n b¶o ch©u cã ý nghĨa vµ xuÊt xø tõ PhÊt gi,o MÊt t«ng T©y T'ng [3. tr.172].

+ *H×nh trßn nhän ®Çu phÝa sau h't trßn*

*Gi¶ thiỐt 1:* Lụ h×nh l, ®Ò: L, ®Ò giềng nh- h×nh lõa thi^ng ®-íc sô dông kh, nhiÒu trong nghÖ thuÊt t'õ h×nh PhÊt gi,o. Nã ®-íc tiỐp thu tõ nghÖ thuÊt t'õ h×nh Ên §é vói ý nghĨa lụ *biÓu t-ìng* cho trÝ tuÖ xuÊt ph,t tõ sù tÝch §øc PhÊt gi,c ngé d-ii gèc c©y bả ®Ò.

*Gi¶ thiỐt 2:* Lụ vßng lõa tam muéi: Vßng lõa tam muéi chØ xuÊt hiËn khi PhÊt ®'t ®Õn bËc chÝnh ®¼ng gi,c, trÝ tuÖ tét bËc n^n nã lụ biÓu hiËn cho trÝ tuÖ v« song. ë líp ý nghĨa nµo th× hãa tiỐt nuy vËn lụ biÓu t-ìng cõa trÝ tuÖ vµ b¶o ch©u t-ìng tr-ng cho §øc PhÊt.

*ý nghĨa ®ã ,n trang trÝ:* Ba h't trßn lín cã t'õ h×nh nh- vi^n b¶o ch©u trong hoa v'n PhÊt gi,o MÊt t«ng cã vßng lõa tam muéi/ l, ®Ò t-ìng tr-ng cho PhÊt b¶o, ph,p b¶o vµ t'ng b¶o. ChØ cã PhÊt b¶o (trÝ tuÖ), ph,p b¶o (ch©n lý) vµ t'ng b¶o (sù tinh tiËn) mii ti^u diỐt ®-íc lôc dôc, thÊt t×nh. Vói gi¶ thuyỐt nuy, ®ã ,n cã Ën nghĨa: ngi ca oai ®øc cõa tam b¶o vµ chóng sinh ®ang mong cÇu dÑp bá lôc dôc, thÊt t×nh mụ tinh tiËn tu hụnh.

+ *Ph,t hiËn mii vÒ bÖ t-ìng PhÊt A Di §µ*

Quan s,t bÖ t-ìng nuy, t,c gi¶ luËn ,n nhËn thÊy t'õ h×nh bÖ t-ìng cã sù v^n lõch vói bÖ ch'm sen. Khi bÖ ch'm sen cã t'õ h×nh theo chu vi cõa 2 ®ii th× bÖ t-ìng nuy l'i cã h×nh ch÷ nhËt n^n ®Ó chõa 2 kho¶ng lụ 2 ®Çu gác thõa cõa khèi ch÷ nhËt lụm lé rã ®é duy cõa v,n ghĐp. Chi tiỐt nuy kh«ng hò gÆp ë bÊt kú t-ìng nµo. Qua nh÷ng néi dung tr×nh bøy ë tr^n vÒ t'õ h×nh còng nh-

vÒ chÊt liÖu, chóng t«i cho r»ng bÖ t-îng ch÷ nhËt n»m nuy kh«ng n»m trong tæng thÓ t-îng. BÖ t-îng ch÷ nhËt nuy cã xuÊt xø kh,c cÇn ph¶i tiÕp tôc kh¶o cøu.

### III. TRANG TRÝ TIÊU biÓu trªn t-îng Qu,n ThÕ óm bả t,t

- **Kh,i niÖm vÒ Qu,n ThÕ óm bả t,t:** (S:Avalokiteshvarabodhisattva). Trong PhËt gi,o Trung Hoa, Qu,n ThÕ óm bả t,t lụ mét trong bèn vP ®¹i bả t,t (§¹i trÝ V'n Thĩ s- lĩ, §¹i h¹nh Phæ HiÒn, §¹i lúc §¹i ThÕ ChÝ vµ §¹i bi Qu,n ThÕ óm). Bèn vP nuy ho»ng d-îng ®¹o ph,p ẽ tø ®¹i danh s-ñ. Qu,n ThÕ óm cã n-ì tró xø ngoµi biÓn Nam H¶i, t'ì ni Phæ §µ. V× cã tró xø nh- vËy nªn Qu,n ThÕ óm ®-íc coi lụ vP cøu tinh hay chệ dùa tinh thÇn cho c,c th-îng thuyÒn. PhËt gi,o MËt t«ng cho r»ng, Qu,n ThÕ óm bả t,t lụ hãa th©n cõa PhËt A Di §µ hay PhËt A Di §µ lụ ph,p th©n th-êng trô cõa Qu,n ThÕ óm bả t,t.

- **T- thÕ t-îng:** T-îng Qu,n ThÕ óm bả t,t ngãi thÕ du hý tãa/ V-îng gi¶ tãa/ bả t,t tãa, ch©n ph¶i khoanh, ch©n tr,i bu«ng tho¶i m,i. Tay ph¶i ®Æt trªn ®¶i ph¶i, c,c ngãn tay n³⁄m l'ì phĩ hĩp vĩi ®éng t,c cÇm n³⁄m. Tay ph¶i ®Ó ngõa, tr-íc trung khu thø ba (tr-íc rèn), hai ngãn tay gi÷a cong l'ì nh- ®ang ®ì vËt g× ®ã. Dùa vµo ®éng th,i cõa t-îng cho phÐp ta ®Æt gi¶ thuyÒt ®©y lụ t-îng Qu,n ThÕ óm bả t,t trong m« tÝp cÇm b×nh cam lã, vËy cµnh d-îng liÖu ®Ó cøu ®é chóng sinh.

- **§ã ,n trang trÝ tiªu biÓu tÇng 2, mÆt sau cõa bÖ t-îng:** (H×nh 3) §ã ,n cã h×nh nh- vßng lõa tam muéi nhãn ®Çu, th³⁄t lãm hai bªn. Cã nhiÒu ý kiÕn cho ®©y lụ h×nh l, ®Ò, nh-ng c'ñ cø vµo h×nh d,ng th× h×nh nuy rËt xa vĩi h×nh l, ®Ò thùc. T,c gi¶ luËn ,n t'ì gãi h×nh nuy lụ: *H×nh vßng lõa tam muéi nhãn ®Çu cã th³⁄t lãm hai bªn cã lĩ phĩ hĩp h-ñ ch'ng?*

Trong h×nh ch'ìm côm hãa tiÕt thùc vËt th× côm nuy bao gãm 12 nh,nh ®-íc m« t¶ cõng chung mét gèc, to¶ l'ñ phÝa trªn vĩi 3 líp: líp 5, líp 4 vµ líp 3 nh,nh n»m xen kĩ trong c,c kho¶ng hẽ cõa nhau. Cã nhiÒu ý kiÕn cho c,c nh,nh nuy lụ c,nh sen, nh-ng còng c'ñ cø theo t'ìo h×nh th× nã kh,c xa vĩi h×nh c,nh sen thùc.

Chóng t«i cho r»ng, nŌu c̄n cø theo t'ò h×nh th× h×nh nuy giềng h×nh viÒn ngoµi c̄n c¶ŕ ®ã ,n, chØ cã ®iÒm kh,c lụ h×nh nh÷ng vßng lũa trong nuy ãi h-n h×nh ngoµi, nghŪa lụ nã vĒn ®-íc gãi lụ *h×nh vßng lũa tam muéi nhān* ®Çu cã th<sup>3/4</sup>t lâm hai b<sup>a</sup>n. B<sup>a</sup>n trong c,c vßng lũa lụ c,c c©y mŌnh.

*Vui gi¶ thiŌt vŌ ý nghŪa c̄n ®ã ,n:*

Con sè 12 vßng lũa còng gũ cho chóng t«i gi¶ thuyŌt sau:

*Gi¶ thuyŌt vŌ thĒp nhĒ nh©n duy<sup>a</sup>n* (m-êi hai nh©n duy<sup>a</sup>n): Nh©n duy<sup>a</sup>n lụ lý do chÝnh vµ c,c ®iÒu kiŌn phĩ trĩ lụm s,ng tá luĒt nh©n qu¶, nghiŌp [1. tr.412]. Nh©n duy<sup>a</sup>n ®-íc hiŌu lụ nguy<sup>a</sup>n nh©n vµ qu, tr×nh t'ò nghiŌp qu¶ c̄n con ng-êi. Tĩy theo nh©n duy<sup>a</sup>n mụ con ng-êi cã nghiŌp qu¶ lụnh hay d÷. ViŌc sŏ ãng vßng lũa tam muéi/l, ®Ò (trÝ tuŌ) vµ c©y san h«/mŌnh (sinh lùc vò trô) nh- mong -íc ®iÒu chŌnh 12 nh©n duy<sup>a</sup>n giŏp cho ng-êi tu hụnh t'ò nghiŌp qu¶ lụnh.

Nh- vĒy, mét sè ®ã ,n trang trÝ kh, ®éc ®,o ě bé t-ìng nuy cho chóng ta thĒy sù liān quan c̄n chóng vĩi hai ng: rĩ lụ ¶nh h-ĕng MĒt t«ng vµ mang tÝnh chĒt cÇu mĩa, cÇu sinh lùc: §ã ,n t,n lũa tam muéi, b¶o ch©u, c©y san h«/ thi<sup>a</sup>n mŌnh ě bŌ t-ìng PhĒt A Di §µ, c,c h't trĒn (b¶o ch©u), c,c biŌu t-ìng cÇu h'nh phóc,...

TµI LIŌU THAM KH¶O:

1. TrÇn NghŪa HiŌu (2007), *Tŏ vùng PhĒt hăc th-ĕng ãng*, Nxb. Ph-ñg §«ng.
2. Ban Ho»ng Ph,p (1963), *Kinh ThñL'ng nghi<sup>a</sup>m*, Hái PhĒt gi,o thềng nhĒt ViŌt Nam phi<sup>a</sup>n ãpch, gi¶i thÝch vµ ph,t hụnh, Hµ Néi.
3. Meher Mc Arthur (2005), *T×m hiŌu Mũ thuĒt PhĒt gi,o*, Nxb. Mũ thuĒt, Hµ Néi.



H×nh 1: Sả ,n trang trÝ  
ti<sup>a</sup>u biÓu tr<sup>a</sup>n t-ìng S<sup>i</sup>i

H×nh 2: Sả ,n trang trÝ  
ti<sup>a</sup>u biÓu tr<sup>a</sup>n t-ìng PhỄt

# TƯỢNG THÁNH TỔ TỪ ĐẠO HẠNH VÀ CHƯ VỊ THÁNH TỔ TRIỀU LÝ TRONG CÁC NGÔI CHÙA Ở HÀ NỘI

NCS. Phạm Thị Lan Anh\*

Thánh tổ Từ Đạo Hạnh tục danh là Từ Lộ, không biết năm sinh<sup>255</sup>, tịch năm 1116, đời thứ 12 dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Tiểu sử và hành trạng của Thánh tổ Từ Đạo Hạnh và chư vị Thánh tổ triều Lý (Nguyễn Minh Không, Giác Hải, Dương Không Lộ) được nhắc nhiều trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Lĩnh Nam chích quái*, *Việt điện u linh*, *Thiền uyển tập anh*, *Thánh tổ thực hành diễn âm ca* và được in trong quyển *Thiền Sư Việt Nam* với nhiều truyền thuyết và giai thoại huyền diệu, như việc đi học pháp ở Tây thiên, tái sinh ở cõi thế gian làm vua Lý Thần Tông và nhất là việc tu tập và hành trì Phật pháp của các vị mang đậm màu sắc Mật giáo/ Mật tông<sup>256</sup>.

Văn khắc trên chuông chùa Thiên Phúc (chùa Thầy, xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, Hà Nội) ngày 9 tháng 8 năm thứ 9 niên hiệu Long Phù Nguyên Hóa (tức ngày 5 tháng 9 năm 1109) do Sa môn Thích Huệ Hưng - một người sống cùng thời và rất gần gũi với Từ Đạo Hạnh soạn ra không những giúp chúng ta hiểu rõ con người Từ Đạo Hạnh mà còn hiểu thêm về đạo Phật và những nét sinh hoạt văn hóa Phật giáo thời Lý, trong đó có đoạn: Nay có thiền sư Đạo

---

## \* Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Hà Nội.

<sup>255</sup> Theo Nguyễn Duy Hinh (2009) trong *Lịch sử đạo Phật Việt Nam*, Nxb Tôn giáo - Nxb từ điển bách khoa, tr 153 cho rằng: Nếu chấp nhận huyền thoại đầu thai thành Dương Hoán con Sùng Hiền hầu thì theo ĐVSKTT năm 1117 Dương Hoán 2 tuổi mới được lập làm hoàng tử, vậy Đạo Hạnh phải đầu thai vào năm 1116 như ĐVSKTT ghi năm đó Đạo Hạnh hóa. Trong TUTA ghi Đạo Hạnh gặp Sùng Phạm (1004 - 1087), như vậy năm chết của Đạo Hạnh và Sùng Phạm cách nhau 29 năm, có thể hai ông đã gặp nhau trước khi Đạo Hạnh mất, tức khoảng năm 1086, lúc bấy giờ Sùng Phạm đã 81 tuổi. Nếu phải 20 tuổi mới thụ cụ túc giới rồi sau thi đỗ tăng quan thì Đạo Hạnh phải sinh khoảng năm 1066 thời Lý Thánh Tông (1023 - 1072), thọ 50 tuổi hay hơn, vì vậy tạm lấy năm sinh của Đạo Hạnh là năm 1066.

<sup>256</sup> Nguyễn Duy Hinh trong *Lịch sử đạo Phật Việt Nam* - sđd, qua các phân tích và tu học và hành trì Phật pháp của các vị Thánh tổ đã nhận định rằng: Tư tưởng Đạo Hạnh ảnh hưởng Mật giáo dạng Lạt Ma giáo của Tây Tạng với đầu thai, phát hiện đứa trẻ Phật sống... nên không phải thiền sư (tr 159); Minh Không là pháp sư không phải thiền sư (tr 166); Không Lộ không phải thiền sư, ông chuyên thần chú và pháp thuật thuộc truyền thống sơn môn Dâu hơn là sơn môn Kiến sơ, hơn nữa tu ở chùa Hà Trạch thuộc truyền thừa Khương Tăng Hội (tr 246)...

Hạnh: tuổi nhỏ thanh tú khác thường, lớn lên thiên tư kỳ lạ. Khi tụng tập Liên kinh, tiếng ngọc vang sang sáng; lúc xuất gia hành lễ, tâm Phật thâm từ bi. Dụng Bát chủng tháp mà khắp cõi hết mực uy nghiêm; đọc Tam kíp thư mà kinh Phật thấy đều quán triệt. Gặp thời đại hạn, đốt một ngón tay mà mưa xuống tràn trề; học người xưa không ăn, ngồi đó nhiều năm mà sắc mặt không đổi. Dân mắc dịch bệnh, bung bát nước vẩy mà dứt hết ốm đau; việc chưa manh nha, dự đoán trước mà trúng như bùa phép. Kinh Phật nói: “Phật có bát biện, không có thầy thì không ai nói viên âm; Phật đặt ra thi la, không có thầy thì không thể vững chắc; phúc điền của Đế Thích, không có thầy thì không truyền bá được hương Phật; Dược Vương đốt cánh tay, không có thầy thì không ai có thể chịu được nỗi khổ; Quan Âm cứu nạn, không có thầy thì không ai tiếp nối công danh; cao tăng hiện rõ linh dị, không có thầy thì không ai kể gót thần linh”<sup>257</sup>. Còn nhiều điều trong bài văn khắc này rất phù hợp với *An Nam chí lược*<sup>258</sup> khi viết về Từ Đạo Hạnh, cũng như rất phù hợp với những điều mà Lê Quý Đôn đề cập tới trong cuốn *Kiến văn tiểu lục*<sup>259</sup> về việc Từ Đạo Hạnh cho xây dựng mở mang chùa, đúc chuông, tạo tượng, đặc biệt là Phật học của ngài Đạo Hạnh đã đạt đến chỗ uyên bác thâm hậu, ngộ được lý màu của Phật tổ qua bài kệ mà ngài để lại bất hủ với thời gian<sup>260</sup>... Có lẽ vì vậy mà Thánh tổ Từ Đạo Hạnh được thờ ở khá nhiều chùa trên địa bàn Hà Nội nói riêng và các chùa vùng đồng bằng Bắc bộ nói chung.

## I. BỐ CỤC MẶT BẰNG THỜ TỰ

### 1. Những ngôi chùa thờ Thánh tổ Từ Đạo Hạnh

\* Chùa Thầy - Thiên Phúc tự, thuộc địa phận hai thôn Đa Phúc và Thụy Khuê, xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội. Chùa được khởi dựng từ thời Lý, được tu bổ mở rộng vào các thời gian sau song chủ yếu vẫn mang dấu vết của thế kỷ XVII. Chùa chính có kết cấu kiểu “tiền công, hậu nhất” với hai

<sup>257</sup> Nguyễn Văn Thịnh (chủ trì) - Hoàng Văn Lâu - Phạm Văn Ánh (2010), *Văn bia thời Lý*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, tr 106.

<sup>258</sup> Lê Tắc (2009), *An Nam chí lược*, Nxb Lao động - Trung tâm văn hoá ngôn ngữ Đông - Tây, Hà Nội.

<sup>259</sup> Lê Quý Đôn (2007), *Kiến văn tiểu lục*, Viện Sử học biên dịch, Nxb Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.

<sup>260</sup> Xem thêm Thích Viên Thành (1997), *Danh thắng chùa Thầy*, Sở Văn hóa Thông tin Hà Tây, tr 30 - 36 và Thượng tọa, TS. Thích Đồng Bổn “Đóng góp thêm các bản dịch mới về bài kệ của Thiền sư Từ Đạo Hạnh” tr 43-49 trong *Phật giáo thời Lý với 1000 năm Thăng Long - Hà Nội*, Đại đức, TS. Thích Đức Thiện - TS. Nguyễn Quốc Tuấn (đồng chủ biên), Nxb Chính trị quốc gia 2011.



dãy hành lang hai bên kết liền với gác chuông, gác trống và đằng sau là nhà Hậu đồng thời là nhà Tổ. Tòa nhà chữ công là khu điện Phật gồm Tiền đường, nhà Cầu và Thượng điện thờ Phật, tòa điện Thánh phía sau, cao nhất là nơi thờ đức Thánh tổ Từ Đạo Hạnh ở ba kiếp với 3 pho tượng đặt ở ba gian, trong đó tượng Từ Đạo Hạnh ở kiếp Phật đặt trên bệ đá sát hương án gian giữa, tượng vua Lý Thần Tông (hậu thân của Từ Đạo Hạnh) đặt trên ngai ở gian bên hữu và tượng Từ Đạo Hạnh ở kiếp tu Tiên đặt trong khám thờ ở gian bên tả.

\* Chùa Láng - Chiêu Thiên tự thuộc phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội. Theo tấm bia Chiêu Thiên tự tạo lệ bi năm Thịnh Đức thứ 4 (1657) thì vua Lý Thần Tông đã ban dụ cấp cho các hạng quan viên, chức sắc, bình dân xã Yên Lãng, lời dụ nhân mạnh: Trong xã tô ruộng công truyền cho con cháu được hưởng, các thứ thuế khác đều để phục vụ nhà chùa Chiêu Thiên. Ân huệ này được truyền lại cho muôn đời con cháu để tiện việc dâng hương thờ cúng, coi trọng đạo Phật lâu dài mạch nước. Chùa Chiêu Thiên từ xa xưa đã được coi như một danh lam thắng tích nổi tiếng của Kinh đô Thăng Long. Kiến trúc chùa gồm Tam quan, lầu bát giác, hai dãy dải vũ, Tiền đường, Trung đường, Thiêu hương, Thượng điện. Hai bên Thượng điện dựng hai dãy hành lang nối ra nhà khách, khu thờ Tổ, thờ Mẫu phía sau chùa. Tượng Thánh tổ Từ Đạo Hạnh được đặt trong khám thờ tại Thượng điện.

\* Chùa Bến Thôn - Phúc Nghiêm tự thuộc xã Dị Nậu, huyện Thạch Thất có bố cục mặt bằng kiến trúc kiểu chữ công (I) gồm các hạng mục Tiền đường, Ông muống, Thượng điện, ngoài ra chùa còn có những công trình kiến trúc khác như nhà Tổ, nhà Khách...

Chùa Bến Thôn thờ Phật đồng thời là điểm tín ngưỡng trong vùng văn hoá liên quan đến Từ Đạo Hạnh, một vị Thánh tổ tu ở chùa Thầy, có ảnh hưởng rất lớn đến văn hoá tâm linh của nhân dân phủ Quốc Oai ở thời Lý. Tượng của ngài được tôn thờ trong khám đặt ở gian riêng độc lập bên trái Thượng điện. Tại đình Bến Thôn còn lưu giữ cuốn thần tích ghi chép về Từ Đạo Hạnh là tư liệu quý để đối chiếu, nghiên cứu sâu thêm về đạo Phật ở Việt Nam...

\* Chùa Dị Nậu - Bảo Quang tự thuộc xã Dị Nậu, huyện Thạch Thất là ngôi chùa lớn bề thế trong vùng. Tám bia dựng năm Dương Hoà 3 (1637) cho biết chùa Dị Nậu do Nguyễn Kính - một nhân vật lịch sử thời Mạc làm quan đến chức Thái sư tước Tây Kỳ bô tiên của ra công đức và tổ chức xây dựng. Sau đó, con ông là Đà Quốc Công Nguyễn Liễn và con gái là Mạc Thị Ngọc Đĩnh trùng tu những phần bị hư hỏng và xây dựng thêm một số hạng mục. Chùa gồm Tam quan ngoài, Tam quan trong, Tiền đường, Thiêu hương và Thượng điện.

Chùa Dị Nậu ngoài việc thờ Phật còn thờ vị Thánh tổ Từ Đạo Hạnh nổi tiếng thời Lý tu ở chùa Thầy. Hiện nay, gian bên trái nhà Tiền đường có khám thờ lớn, trong là ngai vàng và tượng của ngài.

\* Chùa Linh Chung được xây dựng giữa khu dân cư thôn Hai, xã Canh Nậu, huyện Thạch Thất. Chùa có bố cục mặt bằng chữ công gồm tòa Tiền đường, Óng muống và Thượng điện, trong đó tượng Thánh tổ Từ Đạo Hạnh được thờ trong khám gỗ chạm đặt tại gian bên trái Thượng điện.

## **2. Những ngôi chùa thờ Tam vị Thánh tổ: Từ Đạo Hạnh, Minh Không, Giác Hải**

\* Chùa Lý Triều Quốc Sư tọa lạc tại số 50 phố Lý Quốc Sư, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Xưa kia đây vốn thuộc thôn Tiên Thị, tổng Tiên Túc, huyện Thọ Xương với tên gọi đền Lý Quốc Sư hay đền Tiên Thị. Đền được xây từ thời Lý để thờ Quốc Sư Minh Không. Năm 1855 đền được xoay lại hướng Đông như cũ và mở rộng quy mô kiến trúc với 3 gian tiền tế, 5 gian hậu cung, 2 dãy giải vũ mỗi dãy 3 gian, xây thêm Tam quan phía trước và sơn thếp lại tượng thờ trong đền, tạc lại tượng Quốc sư Nguyễn Minh Không. Năm 1930 Hòa thượng Thích Thanh Định tự Quang Huy đến trụ trì đã tôn trí thêm tượng Phật, Bồ Tát và đổi thành Chùa “Lý Triều Quốc Sư”. Trong Thượng điện, tầng trên an vị bộ tượng Tam Thế, tầng dưới chính giữa là tượng Quốc sư Minh Không, hai bên là phù điêu tượng đức Thánh Từ Đạo Hạnh và Giác Hải.

\* Chùa Cả La Phù - Trung Hưng tự thuộc xã La Phù, quận Hà Đông. Tương truyền, khi xưa, các nhà sư Minh Không, Giác Hải sau khi đắc đạo ở Tây Trúc trở về qua đây thì gặp bạn mình là Từ Đạo Hạnh giả hoá hổ để thử tài hai

người. Từ đó, dân làng La Phù đã thờ ba vị quốc sư này. Chùa được trùng tu lần đầu vào năm Vĩnh Trị 2 (1667). Năm 1945, chùa bị huỷ hoại, nhiều di vật quý được đưa về chùa La Phù ở trong làng. Năm 1998, chùa được xây dựng lại với quy mô to đẹp như xưa. Bộ tượng Tam vị Thánh tổ được rước trở lại chùa và an trí theo hàng ngang trên Phật điện (giáp với Tiên đường).

\* Chùa La Phù - Thiên Hương tự cũng thuộc xã La Phù, quận Hà Đông. Chùa được dựng nhìn theo hướng Tây với chùa chính bố cục mặt bằng chữ đinh gồm tòa Tiên đường và Thượng điện. Ngoài ra còn có Tam quan, nhà Tổ, nhà Mẫu, hệ thống sân, vườn rộng rãi. Tượng Tam vị Thánh tổ được bài trí trên Phật điện theo hàng ngang, phía trước tượng Thích Ca Sơ Sinh.

### **3. Những ngôi chùa thờ Thánh tổ Từ Đạo Hạnh và song thân**

\* Chùa Đồng Bụt - Thiên Sư tự thuộc thôn Đồng Bụt, xã Ngọc Liệp, huyện Quốc Oai. Chùa có từ lâu đời, được xây dựng lại vào năm 1361, thời nhà Trần, niên hiệu Đại Trị thứ 4, và được trùng tu vào năm 1670, niên hiệu Cảnh Trị thứ 8.

Chùa có bố cục mặt bằng kiến trúc kiểu chữ công gồm Tiên đường, Thượng điện và Ống muống. Tượng Thánh tổ Từ Đạo Hạnh được tôn thờ trong khám ở gian bên tả Thượng điện, bên hữu là khám thờ tượng song thân của ngài. Làng Đồng Bụt còn lưu giữ cuốn thần phả và 11 đạo sắc phong của các triều Lê, Tây Sơn và Nguyễn phong Ngài là Từ Đạo Hạnh tôn giả đại đức thiên sư.

\* Chùa Nền - Đản Cơ tự, Cổ Sơn tự thuộc phường Láng Thượng, quận Đống Đa. Chùa Nền gồm có tiên đường và thượng điện theo hình chữ đinh (J). Phía sau có nhà Tổ, nhà Mẫu, nhà vọng và tịnh xá. Kiến trúc chùa đơn giản, trên các bức cửa của chùa chính và nhà tổ được chạm khắc hồ phù, hoa lá cách điệu. Chùa còn giữ được khám thờ chạm thủng đề tài tứ linh của thế kỷ XVII. Ngoài các pho tượng Phật, chùa Nền còn có tượng Từ Đạo Hạnh và song thân.

## **II. GIÁ TRỊ VĂN HÓA, NGHỆ THUẬT TƯỢNG THỜ**

### **1. Tượng Từ Đạo Hạnh**

*\* Bộ tượng Thánh tổ Từ Đạo Hạnh tại chùa Thầy*

Tượng Từ Đạo Hạnh ở kiếp Phật được tạo hình chung giống với các tượng Phật nhưng mang nhiều nét chân dung đời thực. Tượng cao 95cm trong thế ngồi thiền định, hai tay kết định ấn. Đầu tượng đội mũ thất Phật, mình mặc cà sa trùm rộng phủ qua vai chảy tràn xuống bệ. Khuôn mặt tượng hơi gầy, làn da mỏng hiện rõ các nếp nhăn trên trán và mạch máu ở thái dương. Tượng được đặt trên một bệ đá sư tử đội tòa sen với tầng trên là một đài sen nhiều lớp cánh để trơn, với từng cánh sen hơi múp phồng không có đường chỉ chìm viền mép, mũi cánh nhô lên vừa phải, hình ảnh của những cánh sen thời Lý quen thuộc. Ở phần giữa là một con sư tử mắt mở to tròn lồi, mũi bạnh, mõm mở rộng nhe răng, thân hình phục phịch, nằm bò. Theo quan niệm xưa, con sư tử chính là biểu hiện cho sức mạnh của tầng lớp trên, của trí tuệ, là hiện thân về sự trong sáng của các thần linh, nó cũng biểu tượng cho tầng trời và việc đội đài sen đã chỉ ra rằng muôn loài, muôn vật đều quy y và tôn sùng Phật pháp.

Tượng Từ Đạo Hạnh ở kiếp vua Lý Thần Tông: được tạo tác bằng chất liệu gỗ, sơn son thếp vàng trong tư thế ngồi trên ngai, khuôn mặt nghiêm trang, điềm đạm. Tượng mặc áo choàng thụng mềm mại, có đai lưng. Đầu đội mũ trang trí hình lá đề nổi với các tia lửa dài dạng đao mác. Phần ngai tượng được trang trí nhiều hình hạt tròn nổi và những cặp sừng ngọc báu trong quang lửa.

Tượng Từ Đạo Hạnh ở kiếp tu tiên được tạo tác bằng gỗ chiên đàn có kích thước tương tự người thực đặt trong khám thờ chỉ được mở ra mỗi năm một lần vào dịp làm lễ mộc dục trước kỳ lễ hội. Phía trước khám là một long ngai bài vị lớn thường được khoác y phục và mũ áo đầy đủ như sự hiện diện của đức Thánh.

**\* *Tượng Thánh tổ Từ Đạo Hạnh trong các chùa khác:*** thường được thờ riêng trong các khám nhưng không hình thành điện Thánh như chùa Thầy, phong cách tạo tượng khá đa dạng nhưng chủ yếu vẫn nằm trong tư tưởng chủ đạo là tượng Thánh.

- Tượng đức Thánh ở chùa Láng (phường Láng Thượng, Q. Đống Đa) được làm theo phong cách chân dung, nét mặt trẻ, mặc áo dạng cà sa nhiều lớp, ngồi trên bệ nhị cấp, chân trái co, bàn chân gác lên đầu gối bên phải, tay trái kết ấn cát tường, tay phải đặt úp trên gối phải. Pho tượng Đức Thánh Láng khá giống

với tượng ở chùa La Phù, tuy nhiên, qua lần tu bổ gần đây nhất (năm 2004) các giám định về chất liệu vải bó tượng của Trung tâm Nghiên cứu Tiền sử Đông Nam Á và những đồng tiền "Đại Thuận Thông Bảo" tìm thấy trong lòng tượng đã cho chúng ta biết tượng có niên đại khoảng giữa thế kỷ XVII, sớm hơn tượng chùa La Phù vài trăm năm.

- Tượng chùa Linh Chung (xã Canh Nậu, H. Thạch Thất) trong tư thế ngồi thiền Liên hoa tọa lộ bàn chân phải trên đùi trái, đầu cao trọc, khôn mặt đầy đặn, mình mặc áo cà sa với móc khóa bên vai trái, hai tay cầm tràng hạt đặt trên chân. Toàn thân tượng được sơn thếp vàng.

- Tượng chùa thôn Bến và chùa Dị Nậu (xã Dị Nậu, H. Thạch Thất) trong tư thế Liên hoa tọa, tay kết định ấn đặt ngửa trong lòng đùi. Đầu tượng đội mũ tỳ lư với vành cao, chính giữa mũ chạm nổi hình mặt trời.

## **2. Tượng Tam vị Thánh tổ**

Đây là bộ tượng gắn với 3 vị đại sư nổi tiếng ở triều Lý, đã từng tu tập và tinh thông một số phép tu của Mật tông, có những đóng góp lớn với triều đình, giúp phát triển đạo pháp và xây dựng, mở mang chùa chiền. Tượng Tam vị Thánh tổ gắn liền với những địa phương là quê hương bản quán hoặc nơi các ngài đã từng tu hành Phật pháp. Trong các chùa chúng tôi đã khảo sát có 3 chùa hiện còn bộ tượng cả Tam vị là chùa Lý Triều Quốc Sư (Q. Hoàn Kiếm), chùa La Phù và chùa Cả La Phù (Q. Hà Đông).

\* **Bộ tượng chùa Lý Quốc Sư:** thờ nhân vật chính là Quốc sư Nguyễn Minh Không, bên cạnh đó là tượng Từ Đạo Hạnh, Giác Hải. Có lẽ xa xưa tượng của quốc sư được làm bằng đá cùng thời với các tượng đá khác ở đây, nhưng đến nay còn pho tượng gỗ ở chính điện ngay dưới hàng tượng Tam thế. Tượng Minh Không được thể hiện theo các tượng Tổ chùa phổ biến ở thời Nguyễn, đầu đội mũ Tỳ lư, tư thế ngồi Liên hoa tọa, tay trái để úp lên đùi, tay phải cầm bông sen giơ lên, mặc áo cà sa phủ dài kín đến chân với các nếp chảy rất thực. Mặt tượng mang chất chân dung, mắt và miệng đăm đăm như chứa đựng một tâm trạng đau đáu, cánh mũi rộng và tai dài là quý tướng của bậc chân tu.

Tượng Thánh tổ Từ Đạo Hạnh thực chất là một phù điêu nổi rất cao ở trong lòng một vòm động khoét sâu vào tấm bia đá ở phía sau. Tượng cao 74cm, hai vai rộng 33cm, rộng nhất ở hai đùi là 44,5cm. Khô tượng và bia làm riêng, được đặt trên bệ là tòa sen hai lớp cánh tạo nên sự tôn nghiêm của đức Thánh.

Tượng ở tư thế ngồi liên hoa tọa để bàn chân phải lộ trên đùi trái, hai bàn tay cầm tràng hạt đặt úp trên đùi một cách tự nhiên. Áo dài vắt vạt trái lên vạt phải, nếp áo tự nhiên, song mép ngoài của khăn ở lòng bụng lại như cánh sen. Khuôn mặt tượng mang chất chân dung riêng với cá thể, rất đời thường, tai không dài, mặt vuông chữ điền hơi gầy nhìn rõ xương quai hàm và các nếp nhăn, miệng hơi mím lại, cổ ngắn, đầu cao, chân tóc cao như nhà sư trong đời thường. Vẻ mặt đăm chiêu tư lự. So với toàn thân đầu hơi to nhưng toàn thể vẫn tạo được vẻ cân đối, tạo hình rất thực.

Tượng Thánh tổ Giác Hải đặt ở phía ngoài gian bên phải, là tượng tròn nhưng đằng sau vẫn gắn với tấm bia đá, cao 84cm. Tượng ngồi thế Liên hoa tọa, tay kết định ấn đặt ngửa trong lòng đùi. Tượng mặc áo dài với những nếp chắp gấp tự nhiên. Pho tượng Giác Hải được tạo hình thành một người cao tuổi, dáng dầy đà, béo khỏe với bụng hơi phệ. Mặt tượng bầu bầu, đầu tròn được cạo trọc với chân tóc rất cao, khuôn mặt mang tính chất chân dung rõ nét.

Cố PGS Chu Quang Trứ trong nghiên cứu của mình trước đây đã cho rằng: “Dù được tạc theo tưởng tượng về những nhân vật có trước vài trăm năm, song cặp tượng đá Từ Đạo Hạnh và Giác Hải ở chùa Lý Quốc Sư đã làm sống lại hai vị thánh có phong độ khác hẳn nhau, nhưng đều rất thực với nhân dạng và cá tính cụ thể, sống động, có thể xem là những tượng chân dung đích thực, có sớm ở Việt Nam”<sup>261</sup>.

\* **Bộ tượng chùa Cả La Phù - Trung Hưng tự:** Bộ tượng đồng tam Thánh (Minh Không, Giác Hải, Đạo Hạnh) đều ngồi trên ngai, dàn một hàng ngang trước Phật điện, ngay phía dưới tượng Cửu Long, tạo sự gắn bó với đời thường, rất gần gũi với các Phật tử vào chùa lễ Phật.

---

<sup>261</sup> Chu Quang Trứ (2001), *Tượng cổ Việt Nam với truyền thống điêu khắc dân tộc*, Nxb Mỹ thuật, Hà Nội, trang 214.

Ba pho tượng đồng này được đúc cùng một đợt và thời Nguyễn muộn, có kích thước và tạo dáng khá giống nhau. Trong tư thế ngồi trên ngai buồng chân xuống, tượng cao trên dưới 100cm. Để tượng ngồi ngai, rõ ràng nhân vật không mang tư cách là người tu hành xuất thế, mà là Thánh nhân. Tuy thế dáng người và y phục thì lại mang phong thái các nhà tu hành trong độ tuổi trưởng thành, người tâm thức, dáng ung dung thư thái, tai hơi dài, đầu tròn trịa cao trọc, mặt trái xoan, các chi tiết trên mặt rất thực. Tượng mặc áo dài, gấu áo trùm đến bàn chân, vai trái tượng có khóa áo đeo những vòng của một dây đai là dấu hiệu thường gặp trên nhiều tượng Bồ tát và tượng Tổ thời Nguyễn. Cả ba tượng đều để úp bàn tay phải trên đùi, tay trái kết ấn cũng để trên đùi. Tượng có cấu tạo cân đối, các phần có quan hệ tỷ lệ gần với người thực, mang tính tượng trưng hơn là tượng chân dung, hoàn toàn khác với bộ tượng này bằng đá ở chùa Lý Quốc Sư được tạo tác sớm hơn vài thế kỷ.

\* **Bộ tượng chùa La Phù - Thiên Hương tự:** Được làm tương tự như bộ tượng chùa Cả La Phù cùng xã nhưng chất liệu bằng gỗ, ngồi trên bệ nhị cấp (không có ngai). Ngược với ba pho tượng chùa Cả, các tượng ở đây đều để úp bàn tay trái trên đùi, tay phải kết ấn gia trì bốn tôn, hai ngón giữa và ngón nhẫn cong lại, ngón cái giữ lấy, ngón trỏ và ngón út để thẳng. Ấn này mong dựa vào sức Phật phù trợ cho hành giả khỏi sa lạc, nhằm nâng cao cái tâm chân như, cốt lõi, tức tâm Phật của mình. Áo tượng màu nâu sẫm, cũng với phong cách tượng chân dung kiểu các vị sư Tổ của chùa nhưng có tỉ lệ tạo hình khá chuẩn, đường nét trau chuốt và mềm mại hơn. Tượng có niên đại thế kỷ XIX.

Như vậy, có thể thấy tượng Thánh tổ Từ Đạo Hạnh được thờ ở hầu hết các chùa có liên quan đến ngài trên địa bàn Thủ đô Hà Nội<sup>262</sup>, mở rộng khảo sát cho thấy các chùa thờ Từ Đạo Hạnh còn trải qua địa bàn các huyện Thạch Thất, Quốc Oai, Hoài Đức về Đống Đa rồi sang tỉnh Hưng Yên (chùa Ông), tỉnh Nam Định (chùa Bi, chùa Tây Lạc, chùa Lương Hàn, chùa Vũ Lao). Hầu hết các chùa ở Hà Nội đều thờ Thánh tổ Từ Đạo Hạnh làm trung tâm, một số chùa phối thờ cùng đức Thánh Minh Không và Giác Hải thì tượng của Từ Đạo Hạnh bao giờ

---

<sup>262</sup> Một số chùa thờ vọng, không có tượng như chùa Ngãi Cầu, chùa Văn (huyện Hoài Đức).

cũng được đặt ở vị trí chính giữa. Chúng tôi cũng chưa gặp chùa nào ở Hà Nội thờ đức Thánh Dương Không Lộ như chùa Keo (tỉnh Thái Bình) hoặc thờ cả tứ vị (Tứ Đạo Hạnh - Nguyễn Minh Không - Giác Hải - Dương Không Lộ) như chùa Nghĩa Xá (Viên Quang tự - tỉnh Nam Định). Các ngày lễ hội truyền thống của các chùa hầu hết đều diễn ra từ mùng 5 đến mùng 10 tháng 3 âm lịch, trùng với lịch lễ hội của các chùa riêng thờ Tứ Đạo Hạnh như chùa Thầy, chùa Láng (Hà Nội), chùa Bi (Nam Định). Trong các ngày lễ hội ngoài các lễ vật, trò diễn khá giống nhau thì các làng lân cận chùa Thầy còn có lễ rước chung chứng tỏ sự ảnh hưởng mạnh mẽ của đức Thánh Tứ Đạo Hạnh với nhân dân trong vùng.

Tượng đức Thánh Tứ Đạo Hạnh cũng được thể hiện với nhiều hình tượng khác nhau nhưng chỉ duy nhất ở chùa Thầy có tượng thờ ngài ở cả ba kiếp “vi Tiên - vi Phật - vi quốc vương” tại điện Thánh, hình thành nên dạng chùa theo kiểu tiền Phật hậu Thánh - mô hình kiến trúc chùa Mật giáo/ Mật tông độc đáo ở Việt Nam, trong đó chùa Thầy được coi là nơi khởi nguồn cho cấu trúc kiểu này. Chúng ta được biết, trong tu tập Mật tông, vai trò của người Thầy/ Kim Cương Thượng Sư/ Đạo sư rất quan trọng, với chùa “tiền Phật hậu Thánh” thì vai trò của các đạo sư còn được đề cao bằng một không gian thiêng là tòa điện Thánh chùa Thầy được làm ở vị trí trung tâm, cao nhất với hàng diềm cánh sen bao quanh toàn bộ nền nhà như mô phỏng tòa điện Thánh như đang đặt trên một hoa sen không lộ và chư vị Phật, Thánh tở trong chùa an tọa trên liên hoa đài đó. Trong kinh Phật đã dùng hoa sen để ví với các vị Phật, Thánh và Bồ tát, tuy sinh nơi thế gian nhưng vẫn không bị nhiễm bần. Quyển 8 Đại Trí Độ Luận chép nguyên nhân Phật, Bồ tát dùng hoa sen làm tòa ngồi là do: với sự mềm mại và sạch sẽ của hoa sen, nên chư Phật hiện thân lực có thể ngồi trên đó; lại có nguyên nhân là dùng trang nghiêm diệu pháp tòa; Quyển thứ 4 kinh Tạp A Hàm ghi: Như thị phiến não lậu, nhất thiết ngã dĩ xả, dĩ phá dĩ ma diệt, như Phần Đà Lợi sinh, tuy sinh, nhi vị tăng trước thủy (nghĩa là: cũng như đối với các loại phiến não hữu lậu, hết thấy ta đều đã xả bỏ, đã phá hoại, đã diệt trừ, giống như



là Phần Đà Lợi hoa vậy, mặc dù sinh trưởng trong nước, nhưng không dính nhiễm nơi nước)<sup>263</sup>.

## DANH MỤC CHÙA THỜ TAM VỊ THÁNH TỔ TẠI HÀ NỘI

<b>TT</b>	<b>Tên gọi</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Vị thánh được thờ</b>
01	Chùa Thầy (Thiên Phúc tự)	Xã Sài Sơn, H. Quốc Oai	Từ Đạo Hạnh
02	Chùa Láng (Chiêu Thiên tự)	P. Láng Thượng, Q. Đống Đa	Từ Đạo Hạnh
03	Chùa Linh Chung	Xã Canh Nậu, H. Thạch Thất	Từ Đạo Hạnh
04	Chùa thôn Bền (Nghiêm Phúc tự)	Xã Dị Nậu, H. Thạch Thất	Từ Đạo Hạnh
05	Chùa Dị Nậu (Bảo Quang tự)	Xã Dị Nậu, H. Thạch Thất	Từ Đạo Hạnh
06	Chùa Cả La Phù (Trung Hưng tự)	Xã La Phù, H. Hoài Đức	Từ Đạo Hạnh (giữa) Minh Không Giác Hải
07	Chùa La Phù (Thiên Hương tự)	Xã La Phù, H. Hoài Đức	Từ Đạo Hạnh (giữa) Minh Không Giác Hải
08	Lý Triều Quốc Sư	Q. Hoàn Kiếm	Minh Không (giữa) Từ Đạo Hạnh Giác Hải
09	Chùa Múa (Thiên Vũ tự)	P. Dương Nội, Q. Hà Đông	Từ Đạo Hạnh (giữa) Minh Không

---

<sup>263</sup> Nguyễn Tuệ Chân (biên dịch) (2008), *Toàn tập giải thích hình tượng hoa sen Phật giáo*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr 144.

Giác Hải

- |    |                                  |                               |                                  |
|----|----------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|
| 10 | Chùa La Dương<br>(Diên Khánh tự) | P. Dương Nội, Q. Hà<br>Đông   | Từ Đạo Hạnh (giữa)<br>Minh Không |
|    |                                  |                               | Giác Hải                         |
| 11 | Chùa Đồng Bụt<br>(Thiên Sư tự)   | xã Ngọc Liệp, H. Quốc<br>Oai  | Từ Đạo Hạnh và song<br>thân      |
| 12 | Chùa Nền (Đản Cơ<br>tự)          | P. Láng Thượng, Q.<br>Đống Đa | Từ Đạo Hạnh và song<br>thân      |
| 13 | Chùa Văn (Thiên<br>Văn tự)       | P. Dương Nội, Q. Hà<br>Đông   | Thờ vọng Tam vị                  |
| 14 | Chùa Ngãi Cầu<br>(Phổ Quang tự)  | Xã An Khánh, H. Hoài<br>Đức   | Thờ vọng Tam vị                  |

# SẮC MÀU HUYỀN THOẠI CHUNG QUANH CUỘC ĐỜI THIÊN SƯ TỪ ĐẠO HẠNH

Hòa thượng Thích Hải Ấn

## I. NHỮNG TƯƠNG QUAN GIỮA THIÊN - MẬT - TỊNH

Trong số các vị thiền sư Việt Nam thời Lý - Trần và kể cả sau này, Thiền sư Từ Đạo Hạnh có một hành trạng mang nhiều màu sắc huyền thoại nhất. *Đại Việt sử ký toàn thư, An Nam chí lược, Lĩnh Nam chích quái, Việt điện u linh, Thiền uyển tập anh...* đều có những dòng tiêu sử ghi chép khá rõ ràng, song những câu chuyện chung quanh cuộc đời và sự nghiệp của thiền sư Từ Đạo Hạnh vẫn còn là những bí ẩn hấp dẫn đối với người đời sau.

Ngoài những dấu tích chính ở Hà Nội và Hà Tây, hầu hết các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ đều ít nhiều lưu giữ những dấu tích, huyền tích về cuộc đời tu hành của Ngài. Sách *Thiền uyển tập anh* xếp Ngài vào dòng thiền Tì ni đa lưu chi (Vinitaruci), một dòng thiền có những mối liên hệ mật thiết giữa phương pháp hành trì của cả Mật và Tịnh. Sách cho biết, sau khi dùng quyền năng phép thuật trả mối thù xưa cho cha xong, Từ Đạo Hạnh rửa sạch oán thù, xem việc đời như tro lạnh, đi khắp nơi trong chốn rừng thâm để tìm thầy ẩn chứng. Từ Đạo Hạnh từng tham vấn đạo học từ hai ngài Trí Huyền và Sùng Phạm. Tuy nhiên, trong *Thiền uyển tập anh* chỉ nêu hành trạng của ngài Sùng Phạm mà không thấy nói gì đến hành trạng của ngài Trí Huyền. Giáo sư Lê Mạnh Thát thì xếp thiền sư Trí Huyền vào thế hệ thứ 11 của dòng thiền Pháp Vân<sup>264</sup>.

Mật tông khá phù hợp để phát triển ở những nước có điều kiện địa lý núi non hiểm trở, rừng rậm âm u, thú dữ, nước độc... như ở nước ta. Tín ngưỡng đa thần, cùng với tục xăm mình để tránh thủy quái của người Việt phần nào cho thấy niềm tin dân gian buổi ban đầu đã nghiêng về những chuyện kỳ dị, thần bí.

---

<sup>264</sup> Lê Mạnh Thát, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập 2, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2001, trang 109.

Tất cả những điều kiện đó là yếu tố để cho Phật giáo Mật tông dễ tiếp cận và nhanh chóng hoà nhập với hệ thống thần linh bản địa. Đặc biệt, hệ thống thờ nữ thần và hệ thống thờ Tứ Pháp (Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện), ngay từ đầu đã gắn bó mật thiết với thiên phái Tì ni đa lưu chi. Có thể nói, các yếu tố Mật giáo được du nhập vào từ rất sớm và trở nên thịnh hành không còn là điều lạ lẫm đối với lịch sử Phật giáo Việt Nam.

Nguyễn Lang nhận xét như sau: “Mật Giáo thịnh hành tại Việt Nam từ những thế kỷ thứ bảy và thứ tám; tuy thiên phái Vô Ngôn Thông cố sức tự bảo vệ không để Mật Giáo thâm nhập (Thông Biện rất chống Đại Điền và Bát Nhã) nhưng vẫn không tránh khỏi ảnh hưởng của giáo lý này. Sự kiện cho thấy tầm quan trọng của Mật Giáo ở Việt Nam từ ngày Tì ni đa lưu chi đến Việt Nam qua Đinh, Tiền Lê cho đến cuối Lý”.

Một số sử liệu khác thì cho rằng Từ Đạo Hạnh kết bạn với thiền sư Không Lộ và Giác Hải, sau đó cả ba người cùng sang Thiên Trúc để học phép. Tuy nhiên, thiền sư Không Lộ và thiền sư Giác Hải đều được xếp vào dòng Vô Ngôn Thông và Thảo Đường, trong khi thiền sư Từ Đạo Hạnh lại được xếp vào dòng Tì ni đa lưu chi. Điều đó phần nào cho thấy, qua các phương pháp tu tập, mối liên hệ giữa các dòng tu là khá gần gũi và có nhiều điểm giao thoa, tương đồng. Sự kiện vua Lý Thần Tông, được cho là hậu thân của Từ Đạo Hạnh hoá hổ không liên quan đến quả báo do việc báo thù của Từ Đạo Hạnh đối với Đại Điền mà gắn với câu chuyện Từ Đạo Hạnh sau khi học được phép từ Thiên Trúc về đã hoá hổ để dọa Không Lộ và Giác Hải, vì thế mà mắc phải quả báo hoá hổ ở kiếp sau.

Sau đó, sự kiện thiền sư Minh Không chữa bệnh hoá hổ cho vua Lý Thần Tông cũng được sử sách ghi chép khá rõ. *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết năm Bính Thìn (1136): “Vua bệnh nặng, chữa thuốc không khỏi. Nhà sư Minh Không chữa khỏi, phong làm quốc sư. Tha thuế dịch cho vài trăm hộ. Tục truyền, khi nhà sư Từ Đạo Hạnh sắp trút xác, trong khi ôm đem thuốc niệm thần chú rồi giao cho học trò là Nguyễn Chí Thành tức Minh Không, dặn rằng

20 năm sau, nếu thấy quốc vương bị bệnh lạ thì đến chữa ngay, có lẽ là việc này”.

Thời gian 20 năm sau, ngày vua Lý Thần Tông được Minh Không chữa bệnh trùng với thời gian thiền sư Từ Đạo Hạnh hoá. Bởi cũng theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, năm Bính Thân (1116), “Mùa Hạ nhà sư Từ Đạo Hạnh trú xác ở chùa núi Thạch Thất... Trước phu nhân của Sùng Hiền hầu là Đỗ thị có mang, đến đây trở dạ mãi không đẻ. Hầu nhớ lại lời Đạo Hạnh dặn khi trước, sai người chạy ngựa đi báo. Đạo Hạnh lập tức thay áo tắm rửa, vào hang núi trú xác mà qua đời. Sau đó phu nhân sinh con trai, tức là Dương Hoán. Người làng cho là việc lạ, để xác Đạo Hạnh vào trong khám để thờ...”<sup>265</sup>. Dương Hoán chính là vua Lý Thần Tông sau này.

Những ghi chép của *Đại Việt sử ký toàn thư* chung quanh sự kiện này không khác so với những ghi chép trong *Thiền uyển tập anh*. Đồng thời qua những thông tin này, chúng ta biết được thiền sư Nguyễn Minh Không không phải thiền sư Không Lộ như một số sách trước đây nhầm lẫn. Bởi thiền sư Không Lộ là bạn đạo còn thiền sư Minh Không là đệ tử của thiền sư Từ Đạo Hạnh. Thiền sư Không Lộ và thiền sư Minh Không đều là Quốc sư của triều Lý, nhưng ở hai đời vua khác nhau và hai người có hai hành trạng rõ ràng, không thể nhầm lẫn<sup>266</sup>.

Vấn đề là vào thời Lý, người ta tin vào phép thuật, phù chú, tin vào chuyện tái sinh... Điều đáng nói sự “tái sinh” này không diễn ra theo lý giải thông thường của Phật giáo, tức nếu có đầu thai kiếp khác thì thông thường thần thức người đó phải rời khỏi xác và nhập thai ngay từ khi tinh noãn của cặp vợ chồng nào đó gặp nhau. Tuy nhiên, ngay sau khi vua nghe lời Sùng Hiền hầu cho Từ Đạo Hạnh được thác thai, *Thiền uyển tập anh* lại viết: “Sư bèn đi ngay đến phủ đệ của Sùng Hiền hầu, vào thẳng nơi phu nhân đang tắm mà nhìn. Phu nhân tức giận nói lại với chồng, nhưng Sùng Hiền hầu đã biết trước nên không can vãn gì. Từ đó phu nhân cảm thấy mình có thai. Sư dặn Sùng Hiền

---

<sup>265</sup> *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, trang 443.

<sup>266</sup> Phạm Đức Duật, “Sự tích Không Lộ, Minh Không qua quyển sách chữ Hán mới sưu tầm”, Tạp chí *Hán Nôm* số 1, 1984, Nguồn: <http://www.hannom.org.vn/web/tchn/data/8402v.htm>.

hầu: “Khi nào phu nhân sắp sinh thì báo cho bản tằng biết trước”<sup>267</sup>. Và phải đợi đến lúc phu nhân của Sùng Hiền hầu sắp đến giờ sinh nở thì Từ Đạo Hạnh mới thoát xác nhập thai, theo như lời hứa trước đó. Như vậy việc đầu thai kiếp khác của Từ Đạo Hạnh được tính từ thời điểm ông nhìn phu nhân Sùng Hiền hầu tắm hay từ khi đưa trẻ chào đời ? Đây là một vấn đề cần được nghiên cứu thêm từ các truyền thống tu tập của Mật giáo. Nhưng rất có thể đây chỉ là một sự “mượn xác nhập hồn” hơn là việc “đầu thai” bằng thân trung ấm theo lý giải của Phật giáo.

## II. “HẬU THÂN” CỦA THIÊN SƯ TỪ ĐẠO HẠNH

Thời nhà Lý, có không ít những sự kiện cầu đảo, cúng tế liên quan đến những sự kiện xuất binh chinh phạt các tiểu quốc hay cầu phúc cho dân thoát khỏi thiên tai, bệnh dịch... Tất cả những công việc này đều gắn với vai trò của các thiên sư, đạo sĩ và luôn nhận được quan tâm rất lớn của triều đình và dân chúng. Ở một số nước có truyền thống Mật giáo thịnh hành, một số Đạo sư Mật tông có khi vừa là Pháp vương vừa là Quân vương. Nếu không thì họ cũng là những vị Quốc sư đầy quyền uy, làm thầy dạy đạo cho nhà vua, thậm chí họ còn ấn chứng cho các nhà vua trở thành những người truyền thừa pháp môn một cách đặc dụng, vừa bảo vệ đạo pháp, vừa bảo vệ vương đạo, cùng nhau đoàn kết xây dựng xã hội trên nền tảng đạo đức, triết lý tôn giáo và luật pháp triều đình. Nhiều vị vua Phật tử thời Lý - Trần đồng thời cũng là những đệ tử nổi pháp của các dòng thiền nổi tiếng Việt Nam. Vì thế có người đã nhận định rằng, thời Lý - Trần là thời đại quân chủ Phật giáo, vương quyền và giáo quyền được kết hợp một cách tự nhiên.

Không ít các thiên sư có vai trò đặc biệt đối với vương triều từ việc giảng giải đạo lý đến việc cố vấn về các vấn đề chính trị, quân sự, ngoại giao. Để bảo vệ quân vương và nền quân chủ, một số các vị thiên sư đã không ngần ngại thi triển công năng của các loại sám truyền, thần chú, phép thuật để trị bệnh, trừ tà, xua đuổi âm binh, cầu đảo...

---

<sup>267</sup> Ngô Đức Thọ, Nguyễn Thuý Nga, *Thiền uyển tập anh*, Nxb.Văn học, Hà Nội, 1990, trang 202.

Cuộc thi triển phép thuật giữa Đạo sĩ Thông Huyền và Thiền sư Giác Hải trước sự chứng kiến của vua Lý Nhân Tông là một ví dụ điển hình cho nhận thức của người nắm quyền cao nhất đối với công năng của phép thuật. Vua Lý Nhân Tông khen rằng: “Tâm Giác Hải như hải/ Đạo Thông Huyền thật huyền/ Thân thông và biến hoá/ Bên Phật bên là Tiên” (Thích Nhất Hạnh dịch). Còn Thiền sư Không Lộ thì được *Thiền uyển tập anh* nhắc đến như sau: “Su cùng đạo hữu là Giác Hải đi vân du cõi ngoài, dấu kín tông tích, đến chùa Hà Trạch, ăn rau mặc lá, quên cả thân mình, dứt hết mọi điều mong muốn, một lòng chuyên tu tập thiền định. Rồi sư thấy tâm thân, tai mắt ngày càng sáng láng thông tỏ, bay trên không, đi dưới nước, hàng long phục hổ, muôn nghìn phép lạ không lường hết được...”<sup>268</sup>.

Thực tế những “huyền thoại” chung quanh cuộc đời Không Lộ, Giác Hải, Từ Đạo Hạnh nếu đặt đúng thời đại mà không khí Phật giáo quyền năng bao trùm thì sẽ thấy được những điều “khả tín” của nó. Chính vì thời ấy người ta xem phép thuật là một dạng tài năng có thể tu luyện thành công được, nên những đạo sĩ phải thi triển để thể hiện tài năng, phép lạ. Tuy nhiên, họ cũng sẽ phải trả giá đắt cho cuộc đời tu hành của mình một khi sự thi triển phép thuật tỏ ra không hữu dụng.

Việc Từ Đạo Hạnh dùng chuỗi hạt kết ấn để cản ngăn sự đầu thai Giác Hoàng và bị vua Lý Nhân Tông phát hiện sai người bắt đem đến lầu Hung Thánh để định tội, sau đó nghị triều các quan đều đồng ý xử chém Từ Đạo Hạnh, cho thấy triều đình rất tin vào những chuyện linh dị như thác thai. Và nếu Sùng Hiền hầu không thể biện luận được rằng: “Giác Hoàng nếu quả có thần lực thì dầu cả trăm Từ Lộ làm bùa chú cũng không làm hại được. Đẳng này Giác Hoàng lại bị lưới sắt chắn không vào được, thế thì Từ Lộ cao tay pháp hơn Giác Hoàng. Theo ngu ý của thần, bệ hạ nên tha cho Từ Lộ và cho Từ Lộ được thác sinh”<sup>269</sup> thì Từ Đạo Hạnh đã bị xử tội chết. Chứng tỏ rằng, nếu không có thực tài, hay không chứng đạt được những khả năng phi phàm mà xác

---

<sup>268</sup> *Thiền uyển tập anh*, sđd, trang 105.

<sup>269</sup> *Thiền uyển tập anh*, sđd, trang 202.

thân trần tục không thể làm được, thì hiển nhiên trong hành trạng của một số thiền sư, đạo sĩ, không ngẫu nhiên lại nói đến việc họ phải vất vả đi cầu đạo hay học phép ở những nơi xa xôi hiểm trở như Thiên Trúc.

Trở lại với tình tiết được ghi trong *Thiền uyển tập anh* khi Từ Đạo Hạnh ngăn cản việc thác thai của Giác Hoàng sẽ rõ: “Bấy giờ vua Lý Nhân Tông tuổi đã cao mà không có con nối dõi. Tháng 2 năm Hội Tường Đại Khánh thứ 3 (1112), ở phủ Thanh Hoá có người tâu: “Vùng bờ biển Sa Đinh có một đứa trẻ con linh dị, mới lên ba tuổi mà nói năng biện giải như người lớn, xưng là con đích của vua, tự đặt hiệu là Giác Hoàng. Phàm mọi việc làm của Hoàng thượng không điều gì đứa bé không biết”. Vua sai Trung sứ vào tận nơi xem xét, thấy đúng như lời tâu, bèn cho đón về chùa Báo Thiên ở kinh đô. Thấy đứa trẻ thông minh dị thường vua có lòng yêu mến, định lập làm hoàng thái tử. Các quan hết sức can ngăn vua không nên làm như vậy. Các quan lại nói, nếu đứa bé ấy quả thực linh dị, tất nên thác sinh vào nội cung rồi sau mới lập làm thái tử được. Vua nghe theo, bèn cho mở hội lớn bảy ngày bảy đêm để làm phép thác thai. Sư nghe chuyện tự nghĩ: “Đứa bé này dùng phép yêu dị để mê hoặc mọi người, ta nữ nào ngồi nhìn để nó lừa dối, làm loạn chính pháp?”. Sư bèn nhờ người chị gái giả làm người đi xem hội, lén đem chuỗi hạt do sư đã kết ẩn treo lên rèm cửa. Hội đến ngày thứ ba thì Giác Hoàng bỗng kêu đau, bảo mọi người: “Ta đã đi khắp quanh hoàng thành, nhưng ở đâu cũng có lưới sắt vây kín. Muốn thác sinh cũng không biết lọt vào bằng cách nào. Vua nhờ sư làm bùa chú để phá, bèn sai quan xét hỏi thì sư thú nhận...”<sup>270</sup>.

Chuyện vua Lý Nhân Tông tin đứa bé ngoài dân gian là con (thác thai) của mình và có ý định lập làm hoàng thái tử là một chuyện rất khó tin ở những triều đình phong kiến luôn coi trọng việc truyền ngôi theo huyết thống. Ngay cả việc triều đình tổ chức 7 ngày đàn tràng để cho đứa trẻ thác thai cũng nói lên sự thú vị, sức thu hút của nghi thức này. Như vậy có thể thấy chuyện đầu thai, thác sinh không phải là chuyện nằm ngoài tâm thức của con người thời đó. Tuy nhiên, việc các quan trong triều ra sức ngăn cản và yêu cầu để đứa bé thác sinh

---

<sup>270</sup> *Thiền uyển tập anh*, sđd, trang 201.



vào nội cung, rồi mới lập làm thái tử, có nghĩa rằng họ tin vào chuyện tái sinh, nhưng quan điểm truyền ngôi theo huyết thống vẫn thắng thế trước niềm tin của vua Lý Nhân Tông. Vấn đề ở đây là đưa bé sẽ thác sinh theo cách nào, “nhập thai” hay “muộn xác nhập hồn”? Việc đưa bé nói: “Ta đi khắp hoàng thành, nhưng đâu cũng có lưới sắt vây kín...”, cho thấy đây là một dạng của xuất hồn, chứ không phải thác thai, bởi khi thác thai, xác thân phải tan hoại và thần thức phải nhập thai ngay khi tinh noãn gặp nhau, tức phải có quan hệ tính giao diễn ra ngay lúc người muốn nhập thai vừa mới trút xác.

Điều đáng nói, ngay sau khi nghe Sùng Hiền hầu lý giải bệnh vực cho việc làm của Từ Đạo Hạnh, vua lập tức tin vào phép thuật quyền năng của Từ Đạo Hạnh. Sự kiện phu nhân Sùng Hiền hầu mang thai sau này sinh ra Dương Hoán, tức vua Lý Thần Tông đúng thời điểm Từ Đạo Hạnh thoát xác, cho thấy đã có những chuẩn bị cho một “kiếp sống” mới của Từ Đạo Hạnh với vai trò là một bậc quân vương. Thiên sư làm quân vương không phải là điều xa lạ trong truyền thống Mật tông. Tuy nhiên, ở Việt Nam chưa từng có chuyện giáo chủ đồng thời là quân vương, nên sự “thay hình đổi dạng” của Từ Đạo Hạnh đã tạo nên một sự nổi ngôi lạ lùng kỳ bí cho triều đình nhà Lý. Nhưng việc Từ Đạo Hạnh “đầu thai” làm Dương Hoán chỉ là điều kiện ban đầu, bởi việc truyền ngôi sau này còn chờ vào quyết định cuối cùng của vua Lý Nhân Tông.

Năm Đinh Dậu (1117) vua Lý Nhân Tông xuống chiếu rằng: “Trẫm cai trị muôn dân mà lâu không có con nối ngôi, ngôi báu của trẫm biết truyền cho ai? Vậy nên trẫm nuôi con trai của các Sùng Hiền, Thành Khánh, Thành Quảng, Thành Chiêu, Thành Hưng, chọn người nào giỏi thì lập làm thái tử”. Bấy giờ con Sùng Hiền hầu là Dương Hoán mới lên 2 tuổi mà thông minh lanh lợi, vua rất yêu và bèn lập làm hoàng thái tử<sup>271</sup>. *Đại Việt sử ký toàn thư* ca ngợi vua Lý Thần Tông như sau: “Vua khi mới lên ngôi hãy còn trẻ dại, đến khi lớn lên, tu chất thông minh, độ lượng nên việc, sửa sang chính sự, nhiệm nhứt khúc nôi,

---

<sup>271</sup> *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, trang 443.

không gì sai lệch. Tuy thân mang ác tật, nhưng rồi chữa lành, cũng là nhờ ý trời cả...”<sup>272</sup>.

Sự tái sinh làm quân vương của Từ Đạo Hạnh đã đáp ứng được niềm tin của đa số triều thần về một vị vua anh minh xuất thế. Tuy nhiên, xét ở góc độ cá nhân, đây là sự báo ân cứu mạng của Từ Đạo Hạnh đối với Sùng Hiền hầu, còn bản chất của sinh diệt đã được Từ Đạo Hạnh ý thức rất rõ: “Nghiệp duyên của ta chưa hết, còn phải thác sinh để tạm giữ ngôi vua. Ngày sau thọ chung sẽ được làm thiên tử ở cõi trời thứ ba mươi ba. Nếu thấy chân thân của ta hư nát thì lúc ấy ta mới thật nhập Niết Bàn, không còn phải trụ trong vòng sinh diệt nữa”<sup>273</sup>.

Những màu sắc huyền thoại chung quanh cuộc đời của thiền sư Từ Đạo Hạnh nếu chỉ nhìn đơn giản ở góc độ “quyền năng” thì khó thấy hết những ảnh hưởng của Phật giáo Mật tông triều Lý, đặc biệt là mối quan hệ bền chặt giữa vương quyền và đạo Phật. Sự kiện thiền sư Từ Đạo Hạnh “tái sinh” làm vua là sự kiện duy nhất trong lịch sử Việt Nam cho thấy vai trò ảnh hưởng của Mật giáo đối với vương quyền. Đồng thời một nửa khẳng định cho quan điểm vương quyền và giáo quyền được kết hợp một cách tự nhiên. Có thể nói, vẻ đẹp trong xã hội thời Lý không chỉ được tạo nên bởi hình ảnh của một đời sống nhân hậu, khoan dung, thuần từ, mà còn mang đậm màu sắc tâm linh huyền bí, ở đó Mật tông giữ vai trò quan trọng trong việc tô điểm cho lịch sử triều Lý những huyền thoại sống động. Cho đến tận ngày nay sức sống của những huyền thoại này ở khắp vùng đồng bằng Bắc Bộ còn đang là những khám phá thú vị cho những người quan tâm đến văn hoá, lịch sử của dân tộc.

---

<sup>272</sup> *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, trang 458.

<sup>273</sup> *Thiền uyển tập anh*, sđd, trang 202.

# TRUYỀN THUYẾT THIÊN SƯ TỪ ĐẠO HẠNH

TS. Nguyễn Huy Bình\*

Chùa Thầy là tên gọi một ngôi chùa nhưng đồng thời cũng là tên của ngọn núi Thầy. Vì chùa nằm trên núi Thầy nên có tên là chùa Thầy. Đây là một quy luật gọi tên chùa ở nước ta, như chùa Dạm nằm trên núi Dạm, chùa Phật Tích nằm trên ngọn núi Phật Tích (Bắc Ninh)... Chùa Thầy còn có tên gọi khác là Thiên Phúc tự, chùa Phật Tích. Trong lịch sử tồn tại hàng ngàn năm, chùa Thầy mang giá trị cả về mặt tôn giáo, lịch sử và văn hóa. Chính vì vậy, từ xưa chùa Thầy in hình khắc bóng trong đời sống tinh thần của người dân xứ Đoài. Dân gian còn lưu truyền câu ca dao:

Gái chưa chồng trông hang Cắc Cớ

Trai chưa vợ nhớ hội chùa Thầy

Chùa Thầy đã trở thành một điểm đến của biết bao thế hệ người dân đi lễ Phật cầu may, trở thành nơi tụ hội và gặp gỡ của các nam thanh nữ tú trong những ngày hội chùa.

Chùa Thầy gắn liền với tên tuổi của nhà sư nổi tiếng thời Lý là Từ Đạo Hạnh, và danh tính của nhà sư này cũng được lưu truyền cùng với sự tồn tại của ngôi chùa. Tìm hiểu truyền thuyết về Từ Đạo Hạnh, chúng tôi hướng đến làm rõ quan điểm của dân gian về nhân vật có tầm ảnh hưởng lớn đến Phật giáo thời nhà Lý. Trên cơ sở sưu tầm các bản truyền thuyết về Từ Đạo Hạnh, chúng tôi thống kê được 5 bản kể khác nhau.

*Bản kể thứ nhất*<sup>274</sup> có thể tóm tắt như sau: Đạo Hạnh họ Từ tên là Lộ, ngay từ khi mới sinh đã có khí cốt tiên phật, lúc trẻ hay chơi bời phóng túng, nhưng có chí lớn, cách cử động ít người lường. Về sau, Từ Đạo Hạnh thi khoa Bạch Liên, đỗ thứ nhất, nhưng không chịu ra làm quan, ông ngày đêm nghĩ cách phục thù cho cha. Cha ông dùng pháp thuật phạm vào nhà ông Diên Thành Hầu. Nhà

---

\* Viện Văn học

<sup>274</sup> Lý Tế Xuyên. *Việt điện u linh*. (Trịnh Đình Rư dịch, Đinh Gia Khánh bổ sung). Nxb Văn học, H, 1972.

Hầu có vị pháp sư là Đại Diên dùng bùa trấn áp, giết chết vớt xác xuống sông Tô Lịch. Đạo Hạnh ở nhà thờ cha mẹ. Một hôm rình Đại Diên đi ra đường, ông toan dùng pháp thuật, cầm gậy xông đến đánh, chợt nghe trên không có tiếng hét “Không được! Thôi ngay đi”, Đạo Hạnh liền bỏ về định sang bên Ấn Độ ở Tây Thiên học cho được thuật lạ để đánh Đại Diên. Đạo Hạnh cùng với Minh Không, Giác Hải cùng đi, đến nước Sĩ Man, thấy đường đi rất hiểm trở nên định quay về. Bỗng thấy một cụ già chèo chiếc thuyền nhỏ bên sông, cụ cho mượn chiếc thuyền và cây gậy, cứ chỉ về phía tây sẽ đến Tây Thiên ngay. Đến Tây Thiên, Minh Không và Giác Hải học được pháp thuật nên về trước, còn Từ Đạo Hạnh gặp được một bà cụ già, ông đã học được nhiều phép thiêng, được cụ già trao cho phép rút đất và thần chú Đà ni. Khi trở về, Đạo Hạnh đến tu tại chùa Thiên Phúc (chùa Thầy). Trước chùa có hai cây thông cổ, người ta thường gọi là cây “Rồng”. Đạo Hạnh hằng ngày trông vào cây đọc chú, đọc tới ức vạn lần, cây thông rơi từng cành, rồi cả hai cây đều mất hết. Biết rằng Quan Thế Âm đã ứng hộ, Đạo Hạnh càng gia tâm tụng kinh đọc chú, cầu cho thấu đến Thiên Đường. Một hôm có vị thần Tứ Trán Thiên Vương đến theo hầu, Đạo Hạnh biết mình đã thông cả lục trí, có thể báo thù được cho cha, mới về làng An Lãng. Một buổi, Đạo Hạnh ra cầu An Quyết trên sông Tô Lịch, ném cái gậy xuống sông, gậy dựng đứng trên mặt trước, chạy ngược dòng như bay, đến cầu Tây Dương thì dừng lại, Đạo Hạnh bèn tìm đến đánh chết Đại Diên, đem xác quẳng xuống sông Tô Lịch để trả thù trước. Trả thù xong, tâm trí nhẹ nhàng, Đạo Hạnh đi khắp nơi rừng sâu để cầu ấn quyết.

Bấy giờ, vua Lý Nhân Tông không có con trai, cầu tự mãi không được, em Nhân Tông là Sùng Hiền Hầu bèn mời Từ Đạo Hạnh đến nhà cầu tự cho mình để sau con mình sẽ được lập làm thái tử. Đạo Hạnh xin đầu thai để tạ ơn. Bấy giờ, Sùng Hiền phu nhân đang tắm trong phòng, bỗng thấy Đạo Hạnh hiện hình trong thùng nước. Đến ngày phu nhân sinh, Từ Đạo Hạnh dẫn dò các đồ đệ, rồi đập đầu vào vách đá, nện chân lên bàn đá mà hóa. Từ Đạo Hạnh thác sinh làm con trai Sùng Hiền Hầu, sinh ra chóng lớn, rất thông minh, người đẹp lại có tài. Vua Lý Nhân Tông cho vào cung lập làm thái tử. Đến khi vua mất, thái tử nối

ngôi lấy tên hiệu là vua Thần Tông. Năm 21 tuổi, vua Thần Tông bị bệnh, khắp người mọc đầy lông lá, biến hình như con hổ. Các danh sư đến chữa rất nhiều nhưng không khỏi. Minh Không và Giác Hải nghe tin, biết là ứng với lời xưa bèn đặt ra câu ca dao cho trẻ em hát với nội dung muốn chữa khỏi bệnh cho vua, phải tìm đến Nguyễn Minh Không. Triều đình cho người đi tìm Nguyễn Minh Không đến. Ông ta dùng lấy một cái vạc to đổ 12 cân dầu và bỏ 100 cái đinh vào vạc đun sôi lên rồi lấy cành hoa hòe vẩy dầu ấy lên khắp người vua, vua khỏi bệnh. Sau này vua mất, chùa Thiên Phúc hiện lên khí thiêng lạ thường. Khi Đạo Hạnh hóa, xác còn ở trong động, trải qua hàng tháng vẫn thơm tho. Khi quân nhà Minh sang ta, đến nơi vẫn thấy mùi hương thơm nức, tìm đến trong khám chân thân một vị đạo nhân, nét mặt tươi như lúc còn sống.

*Bản thứ hai*<sup>275</sup> có thể tóm tắt như sau: Từ Đạo Hạnh từ thuở thiếu niên đã có tài chí lớn, ham học, thích giao du hào hiệp; hành động, ngôn ngữ không ai có thể lường được. Sau dự kỳ thi tăng hương thí, đỗ khoa Bạch Liên. Cha ông dùng tà thuật làm phật ý Diên Thành hầu, nên bị Diên Thành sai Đại Diên thiền sư dùng phép đánh chết, vì thế Từ Đạo Hạnh quyết chí trả thù cho cha. Ông tu luyện phép thuật, đọc kinh đại bi đa la, đọc trọn mười vạn tám nghìn lần. Một hôm, có thần nhân đến trước mặt nói rằng: “Kẻ đệ tử tức là Trần Thiên Vương, cảm phục thầy có công trì kinh nên lại đây để thầy sai khiến”, Từ Đạo Hạnh biết là đạo pháp đã thành, bèn đi trả thù cho cha. Ông đến cầu An Quyết, cầm cây gậy chống ở tay, ném xuống dòng nước chảy xiết. Gậy đi ngược dòng nước tới cầu Tây Dương thì dừng lại. Ông tìm gậy và đánh Đại Diên khiến Đại Diên mang bệnh mà chết. Sau đó ông đi du ngoạn các miền rừng rú để tìm dấu Phật. Về sau, phép lực ngày càng mạnh, duyên thiên càng kết. Các giống rắn núi, thú đồng đến quán quýt quanh mình. Từ Đạo Hạnh có thể bấm đốt ngón tay cầu đảo, chú phép vào nước trị bệnh, không lúc nào không nghiệm. Khi nhà vua mở hội bảy ngày đêm cho Đại Diên đầu thai, Từ Đạo Hạnh dùng bùa phép ngăn cản nên bị nhà vua bắt, cho nên phải đầu thai để thoát nạn. Từ Đạo Hạnh đến nhà Sùng Hiền Hầu đầu thai vào vợ ông ta. Hầu phu nhân bèn sinh con trai đặt tên là

---

<sup>275</sup> Vũ Quỳnh, Kiều Phú. *Lĩnh Nam chích quái*. Nxb. Văn học, H, 1999.

Dương Hoán. Khi lên ba, vua Nhân Tông nuôi ở trong cung, lập làm thái tử. Nhân Tông băng hà, thái tử tức vị. Đó là vua Thần Tông do Từ Đạo Hạnh thác sinh ra.

Sách *Lĩnh Nam chích quái* còn có đoạn kể về thiên sư Từ Đạo Hạnh trước khi hóa đã truyền dạy pháp thuật cho Nguyễn Minh Không. Sau này, Lý Nhân Tông mắc bệnh lạ, tâm thần rối loạn, tiếng kêu đau đớn gâm rú rất đáng sợ. Các lương y trong thiên hạ đều không thể chữa trị. Nguyễn Minh Không chữa khỏi bệnh cho vua bằng cách lấy vạc dầu đun sôi, rắc vẩy lên khắp mình vua. Vua bèn phong Minh Không làm Quốc sư.

*Bản kể thứ ba*<sup>276</sup> có thể tóm tắt như sau: Vào đời vua Lý Nhân Tông, có ông Từ Vinh làm quan Đô án, thường lấy phép dôi trá mà trêu ghẹo mọi người. Quan Thành hầu tức mình, mượn Đại Diên làm phép giết chết, vớt xác xuống sông Tô Lịch. Con ông ấy là Từ Lộ đem lòng oán thù, mới vào tu chùa Phật Tích mà dân gian còn gọi là chùa Thầy, đặt tên hiệu là Từ Đạo Hạnh, học thêm phép để báo thù cho cha. Vài năm ông học được đủ phép, thư phù vào gậy sắt, rồi mới thả xuống sông Yên Quyết, trôi ngược đến nhà Đại Diên. Đại Diên nghe nói có hiện tượng lạ, ra xem, bị cái gậy ấy bật lên đánh chết. Tiếng đồn ông Từ Lộ báo thù được cho cha, tài nhất nước Nam bấy giờ.

Vua Nhân Tông muốn có con nối ngôi, lập đàn cầu tự suốt ba năm liền. Người dân đồn rằng có đứa bé lên ba tuổi có nhiều phép tài, vua đem đứa bé cho Từ Đạo Hạnh làm phép thác sinh. Từ Đạo Hạnh biết đứa bé đó là Đại Diên hiện thân nên làm phép khoán ngăn cản. Ông bị nhà vua bắt giam, bèn nghĩ kế đầu thai để thoát nạn. Đến khi vợ vị quan Sùng Hiền trở dạ, ông vào hang đá trong chùa, đập đầu mà hóa đi. Sau hang vẫn còn vết bàn chân với vết đập đầu. Vợ Sùng Hiền sinh ra người con trai, ấy chính là ông Từ Lộ thác sinh, đặt tên là Dương Hoán. Khi lên ba tuổi, Dương Hoán được vua đem vào nuôi trong cung, dựng làm thái tử. Đến khi vua mất, Dương Hoán nối ngôi, miếu hiệu là Thần Tông. Ông ở ngôi được mấy năm thời phải bệnh, mình mẩy mọc lông lá, tiếng

---

<sup>276</sup> Dẫn theo: “Sử Nam chí dị”. *Tổng tập văn học dân gian người Việt*, tập 4 (truyền thuyết). Nxb. Khoa học xã hội, H, 2004

kêu gằm như hổ. Các thầy phù thủy, thầy thuốc không có phép nào chữa khỏi. Các quan nghe trẻ con hát có ông Nguyễn Minh Không chữa được bệnh, thiên tử bèn sai sứ đi tìm. Ông Nguyễn Minh Không chữa được khỏi bệnh cho nhà vua, vua phong làm Lý triều Quốc sư.

*Bản kể thứ tư*<sup>277</sup> và *bản kể thứ năm*<sup>278</sup> có nội dung khá thông nhất với nhau, có thể tóm tắt như sau: Từ Lộ tự là Đạo Hạnh làm thầy cúng ở chùa Thiên Phúc. Lúc bé, Từ Đạo Hạnh chơi bời phóng túng nhưng lại có chí, ông cùng với Phí Sĩ, Phan Ất, Lê Hoàn kết bạn, đêm thì đọc sách, ngày thì đàn sáo đánh bạc làm vui. Về sau, Đạo Hạnh thi khoa Bạch Liên, đỗ Tăng quan. Cha ông dùng tà thuật phản ông Diên Thành Hầu, nên Thành Hầu đã nhờ thầy phù thủy Đại Diên dùng phép đánh chết. Đạo Hạnh lấy làm tức giận, muốn sang Ấn Độ học phép để trả thù cho cha, nhưng đi qua núi Kim Xỉ hiểm trở nên phải trở về. Đạo Hạnh vào trong hang núi Phật Tích, kết thành hội Bạch Liên để học phép ngũ giáo. Ngày nào cũng tụng kinh “Đại bi tâm”. Một hôm thần báo mộng là có Tứ trấn Thiên vương xin theo để Đạo Hạnh sai khiến. Đạo Hạnh biết đạo pháp của mình đã thành rồi, bèn tìm cách phục thù cho cha. Đạo Hạnh cầm cây gậy ném xuống dòng sông, nước chảy xuôi mà gậy trôi ngược, trông tựa con rồng. Đạo Hạnh dùng phép tàng hình đến thẳng chỗ Đại Diên chơi cầm cây gậy đánh khiến Đại Diên mang bệnh mà chết. Trả thù xong cho cha, Đạo Hạnh đi khắp rừng núi, hỏi tìm ẩn chứng. Phép thuật của ông ngày càng tinh thông, nội là rắn độc trên núi, hùm dữ trên rừng cũng có phép sai khiến được cả.

Bấy giờ vua Lý Nhân Tông chưa có con, vua lập đàn để đưa bé đầu thai làm con nhưng Từ Đạo Hạnh biết đó là Đại Diên muốn đầu sinh để báo thù nên dùng pháp thuật ngăn cản việc đầu sinh đó. Vua sai bắt Từ Đạo Hạnh, và cho ông được đầu sinh. Từ Đạo Hạnh bèn đầu sinh vào vợ Sùng Hiền Hầu, từ đấy phu nhân có mang. Đến ngày sinh, Đạo Hạnh dặn dò học trò rồi lột xác ra mà hóa thành một đứa con trai nhà Sùng Hiền Hầu. Vua yêu mến đưa bé ấy, cho

---

<sup>277</sup> Phan Kế Bình. *Nam Hải dị nhân*. Nxb. Trẻ (tái bản), 2001.

<sup>278</sup> Tô Nguyệt Đình. *Chuyện cổ tích*. Xuất bản tại Sài Gòn năm 1963

nuôi ở trong cung, lập lên làm thái tử, khi vua mất, thái tử lên ngôi, đó là vua Thần Tôn.

Ngoài ra, một số thư tịch khác cũng ghi chép lại nội dung của truyện kể về nhân vật Từ Đạo Hạnh, như các cuốn sách: *Thiền uyển tập anh*, *An Nam chí lược*, *Đại Việt sử lược*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sài Sơn thi lục*, *Sài Sơn thực lục*, *Sài Sơn linh tích*... Như vậy, việc ghi chép lại sự tích về Từ Đạo Hạnh có một tiền trình lâu dài, nó diễn ra ở các vương triều và các thời kỳ lịch sử khác nhau. Điều này đã cho phép chúng ta khẳng định, Từ Đạo Hạnh là một nhân vật được nhiều nhà văn hóa cũng như các sử gia đặc biệt quan tâm. Đi sâu tìm hiểu và khảo sát các dị bản trong *Việt điện u linh* và *Lĩnh Nam chích quái*, chúng tôi nhận thấy, truyện về Từ Đạo Hạnh chủ yếu được ghi chép ở các phần Tân san, Hiệu tập, Tục biên... chứ không ghi chép ở phần nguyên tác. Như vậy, có thể tác phẩm đã được thế hệ sau ghi chép nối tiếp. Nhà nghiên cứu Đinh Gia Khánh cho rằng: Truyện *Từ Đạo Hạnh* trong sách *Việt điện u linh* do Ngô Giáp Đậu (1853-?) biên soạn<sup>279(6)</sup>. Việc Từ Đạo Hạnh xuất hiện trên thư tịch của nhiều tác giả và trải qua quá trình lịch sử khác nhau bởi ông vừa là một nhân vật lịch sử, nhưng đồng thời cũng là một nhân vật tôn giáo, văn hóa, ông có một hành trạng khá độc đáo và chịu ảnh hưởng của văn hóa dân gian bản địa và tôn giáo ngoại lai. Khảo sát các bản truyền thuyết kể về Từ Đạo Hạnh, có thể nhận thấy hai motif cơ bản là: *motif quyền phép thần kỳ* và *motif hóa sinh đầu thai hoang đường*.

*Về motif quyền phép thần kỳ*: Nhân vật Từ Đạo Hạnh được miêu tả là người tài chí và dày công luyện tập pháp thuật, sau khi cha ông bị Đại Diên giết hại, ông lấy làm căm phẫn, tìm mọi cách để trả thù. Tất cả các bản truyền thuyết đều có chi tiết kể Từ Đạo Hạnh đã tu luyện pháp thuật và trở thành một người có nhiều quyền phép. Như ở bản kể 1, Đạo Hạnh sang nước Ấn Độ ở Tây Thiên học thuật lạ về đánh Đại Diên. Đến Tây Thiên, Từ Đạo Hạnh được một bà cụ truyền dạy cho mọi phép thiêng, lại trao cho phép rút đất và thần chú. Còn trong

---

<sup>279</sup> Lý Tế Xuyên. *Việt điện u linh* (Trịnh Đình Rur dịch, Đinh Gia Khánh bổ sung). Nxb. Văn học, H, 1972, tr. 13.



các bản kể 2, 3, 4, 5 không có chi tiết Từ Đạo Hạnh sang Ấn Độ tu luyện phép thuật, mà ông ở lại trên núi Phật Tích - nơi có ngôi chùa Thầy để tu luyện.

Motif quyền phép thần kỳ còn có chi tiết Từ Đạo Hạnh giết chết Đại Điên trả thù cho cha. Chi tiết này được các bản truyền thuyết kể khá thống nhất rằng, sau khi học được phép thuật, Từ Đạo Hạnh bèn thân đến cầu An Quyết, cầm cây gậy chống ở trên tay ném xuống dòng nước chảy xiết. Bản 1, 2, 4, 5 kể, cây gậy đi ngược dòng nước tới cầu Tây Dương thì dừng lại. Từ Đạo Hạnh đi tìm đánh Đại Điên khiến cho Đại Điên mang bệnh mà chết. Bản 3 kể, Từ Đạo Hạnh học được đủ phép, thur phù vào gậy sắt, rồi mới thả xuống sông Yên Quyết, tên nôm là sông Cót, gậy trôi ngược đến nhà Đại Điên, Đại Điên nghe thấy có hiện tượng lạ, ra xem nên bị cây gậy bật lên đánh chết.

Nói đến khả năng quyền phép thần kỳ của nhân vật Từ Đạo Hạnh, trong truyền thuyết còn có chi tiết kể rằng, khi nhà vua định làm lễ hóa sinh, đầu thai cho đứa bé có tên là Giác Hoàng nguyên là hiện thân của Đại Điên thì Từ Đạo Hạnh đã dùng pháp thuật ngăn cản. Các bản truyền thuyết đều kể rằng, Từ Đạo Hạnh nhờ chị ăn mặc giả làm sư, cầm giấu vài quả ấn pháp sư, giắt lên mái nhà chỗ đàn chay. Cúng được ba hôm, đứa bé phải bệnh bảo với mọi người là: Khắp thế giới chỗ nào cũng chằng lưới sắt, không có đường nào mà đầu thai được. Như vậy, theo truyền thuyết thì phép thuật của Từ Đạo Hạnh đã vượt xa so với phép thuật của Giác Hoàng vốn nổi tiếng lúc đương thời. Về chi tiết này, sách lịch sử của nước ta cũng có ghi chép, *Đại Việt sử lược* có viết về Sùng Hiền Hầu nói với vua: “Giác Hoàng có thần lực thật đấy, mà bị Từ Lộ cản trở thì đó là Từ Lộ thắng Giác Hoàng, sự việc rõ ràng như thế thì không gì bằng cho Từ Lộ thác sinh”.

*Về motif hóa sinh đầu thai:* Các truyền thuyết đều có nội dung kể khá thống nhất rằng, Từ Đạo Hạnh dùng pháp thuật ngăn cản cuộc đầu thai của Giác Hoàng nên bị nhà vua bắt giữ, định xử tội nặng. Từ Đạo Hạnh nhờ được Sùng Hiền Hầu cứu giúp, ông hứa sẽ đầu thai làm con Sùng Hiền Hầu để trả ơn. Không riêng gì các bản truyền thuyết trên kể về sự đầu thai của nhân vật Từ Đạo Hạnh mà ngay cả sử sách cũng từng ghi lại khá tỉ mỉ, *Đại Việt sử ký toàn thư* có

viết: “Tổng Chính Hòa năm thứ 6. Mùa hạ, nhà sư Từ Đạo Hạnh trú xác ở trên núi Thạch Thất. Từ Đạo Hạnh đến nơi núi ấy, thấy tảng đá trong hang núi có vết chân người, lấy chân ướm vào vừa đúng: tục truyền đó là chỗ Đạo Hạnh trú xác. Trước là phu nhân của Sùng Hiền Hầu là Đỗ Thị đã có mang, đến đây trở dạ mãi không đẻ. Hầu nhớ lời Đạo Hạnh dặn khi qua đời. Sau đó phu nhân sinh con trai, tức là Dương Hoán. Người làng cho là việc lạ, để xác Đạo Hạnh vào trong khám để thờ. Nay núi Phật Tích tức là chỗ ấy. Hàng năm, mùa xuân, cứ đến ngày mùng 7 tháng 3, con trai, con gái hội họp ở chùa, là hội vui có tiếng một vùng. Người đời sau ngoa truyền là ngày giỗ của sư”<sup>280</sup>.

Có thể lý giải motif quyền phép thần kỳ và motif hóa sinh đầu thai trong truyền thuyết Từ Đạo Hạnh từ góc nhìn văn hóa dân gian và từ góc nhìn Phật giáo. Chúng ta có thể nhận thấy một điều là hầu hết các thư tịch ghi chép về thiền sư Từ Đạo Hạnh thuộc về thời kỳ trung đại trong văn học Việt Nam. Ở thời kỳ này, ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo đến các tác phẩm văn học, nhất là các truyện kể mang yếu tố chí quái là khá đậm nét. Về cơ bản, truyện kể về Từ Đạo Hạnh lấy nhân vật lịch sử và sự kiện lịch sử làm đối tượng phản ánh. Tuy nhiên, khi đi vào trong trang truyền thuyết, nhân vật này một mặt được thần thánh hóa theo quan niệm của dân gian, một mặt lại được tôn giáo hóa theo quan niệm Phật giáo.

Về xu hướng dân gian hóa trong truyện kể về *Từ Đạo Hạnh* có thể nhìn nhận từ phương diện cấu trúc tác phẩm truyền thuyết dân gian. Các truyền thuyết thường có cấu trúc hoàn chỉnh như sau: Sinh nở thần kỳ; trưởng thành kỳ diệu; lập chiến công phi thường và hóa thân kỳ ảo. Còn đối với các truyện được ghi chép trong *Thiền uyển tập anh ngữ lục* lại chú ý đến nhân vật thần kỳ ở ba phương diện là: Ra đời thần kỳ; pháp thuật tu luyện thần kỳ và tịch diệt thần kỳ. Truyền thuyết *Từ Đạo Hạnh* nổi bật lên với hai motif là tu luyện quyền phép thần kỳ và hóa sinh đầu thai hoang đường. Từ các chi tiết kể về việc tu luyện thần kỳ đến việc có cây gậy hộ mệnh đầy phép thuật và chi tiết hóa sinh đầu thai đều có nguồn gốc từ văn hóa dân gian với sự biến hóa thần thông và có tài chí

---

<sup>280</sup> Ngô Sĩ Liên. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nxb. Khoa học xã hội, H, 1985, tr 116.

phi thường của nhân vật. Tương truyền Thần Tông là hậu thân của sư, còn Giác Hoàng là Đại Đế đã gợi mở những khả năng cho trí tưởng tượng bay bổng của dân gian. Điều đó cho thấy tác phẩm này có mối quan hệ chặt chẽ với văn hóa dân gian, bị văn hóa dân gian chi phối và thấm đẫm chất dân gian. Nó biểu hiện rõ mối quan hệ giữa văn học viết và văn học dân gian, rộng hơn là giữa văn học viết và văn hóa dân gian.

Mặt khác, truyện kể về Từ Đạo Hạnh chịu ảnh hưởng rõ rệt của tư tưởng Phật giáo. Khi Phật giáo vào nước ta, các nhà truyền giáo đã khéo léo sử dụng và lợi dụng yếu tố tín ngưỡng văn hóa dân gian để truyền bá Phật giáo, đó là tín ngưỡng thờ thần tự nhiên như thần nước, thần đá, thần núi, thần cây; ngoài ra còn có các tín ngưỡng khác như tín ngưỡng thờ nữ thần, tín ngưỡng thờ mặt trời... Do vậy, Phật giáo và tín ngưỡng bản địa có sự giao lưu văn hóa khá mạnh mẽ. Thể hiện rõ nhất của hiện tượng giao thoa văn hóa này là cách thực hành tôn giáo theo tông phái Mật giáo. Chính Mật giáo đã vận dụng các yếu tố bùa chú, bùa phép nhằm hấp dẫn, gây dựng niềm tin cho các tín đồ Phật tử cũng như tất cả chúng sinh. Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Hữu Sơn: “Trong rất nhiều trường hợp, yếu tố mật giáo dường như đã chuyên hóa, dung hợp trong tư duy và cốt truyện dân gian, trở nên sự đan xen hỗn hợp rất khó tách bạch, song rõ ràng đây là một thực tế không thể bác bỏ”<sup>281</sup>. Trong truyện kể về Từ Đạo Hạnh, yếu tố mật giáo biểu hiện qua một số tình tiết và motif cấu thành tác phẩm, đó là hình thức tu luyện phép thuật, thường chọn những địa danh yên tĩnh, huyền bí và phải dày công khổ luyện. Nhưng khi tu luyện xong thì pháp thuật của nhân vật đã đạt đến mức hoàn chỉnh có thể có sức mạnh hơn người và làm được những việc kỳ diệu mà người thường không thể làm được. *Việt điện u linh* có đoạn kể về Từ Đạo Hạnh: Sau khi tu luyện trở về, Đạo Hạnh đến tu tại chùa Thiên Phúc (chùa Thầy). Trước chùa có hai cây thông cổ, người ta thường gọi là cây “Rồng”. Đạo Hạnh hằng ngày trông vào cây đọc chú, đọc tới ức vạn lần, cây thông rơi từng cành, rồi cả hai cây đều mất hết. Một hôm có vị thần Tứ Trán Thiên Vương đến theo hầu, Đạo Hạnh biết mình đã thông cả lục trí, có thể báo

---

<sup>281</sup> Nguyễn Hữu Sơn. *Loại hình tác phẩm Thiền uyển tập anh*. Nxb Khoa học xã hội, H, 2002, tr 225.

thù được cho cha. Một buổi, Đạo Hạnh ra cầu An Quyết trên sông Tô Lịch, ném cái gậy xuống sông, gậy dựng đứng trên mặt trước, chạy ngược dòng như bay, đến cầu Tây Dương thì dừng lại, Đạo Hạnh bèn tìm đến đánh chết Đại Điền, đem xác quẳng xuống sông Tô Lịch để trả thù trước. Qua sự miêu tả trên thì xung quanh nhân vật Từ Đạo Hạnh đã có vầng hào quang thần kỳ lấp lánh đan xen cùng con người hiện thực. Sách *Lĩnh Nam chích quái* có đoạn kể: Phép thuật của ông ngày càng tinh thông, nội là rắn độc trên núi, hùm dữ trên rừng cũng có phép sai khiến được cả. Có thể nói, ban đầu, từ một nhân vật được miêu tả là gần gũi với con người trần gian thì sau khi tu luyện được phép, Từ Đạo hạnh mang dáng dấp của nhân vật thần thánh và có phần kỳ bí khác thường.

Đặc biệt, sự kỳ bí còn thể hiện qua motif hóa sinh đầu thai của nhân vật. Theo truyện kể, Từ Đạo Hạnh đã biết trước được số phận của mình phải đầu thai tái sinh lần nữa mới hoàn thành kiếp nghiệp, và nhân một lần phá bùa chú của Giác Hoàng, ông bị nhà vua bắt giam nên bày cách đầu thai để thoát nạn. Từ Đạo Hạnh đầu thai vào người vợ của Sùng Hiền Hầu, khi bà ta đến kỳ sinh, ông dẫn dò đệ tử của mình rồi vào hang đá trong chùa, đập đầu mà hóa đi. Sau hang vẫn còn vết bàn chân với vết đập đầu. Khi đứa bé được Từ Đạo Hạnh đầu thai lên làm vua thì một tình tiết thần kỳ nữa diễn ra, đó là vua Thần Tông mang bệnh, mình mẩy mọc lông lá, tiếng kêu gầm như hổ. Các thầy phù thủy, thầy thuốc không có phép nào chữa khỏi. Các quan nghe trẻ con hát có ông Nguyễn Minh Không chữa được bệnh thiên tử bèn sai sứ đi tìm. Ông ta dùng lấy một cái vạc to đổ 12 cân dầu và bỏ 100 cái đinh vào vạc đun sôi lên rồi lấy cành hoa hòe vẩy dầu ấy lên khắp người vua, vua khỏi bệnh. Sau này vua mất, chùa Thiên Phúc hiện lên khí thiêng lạ thường. Khi Đạo Hạnh hóa, xác còn ở trong động, trải qua hàng tháng vẫn thơm tho. Khi quân nhà Minh sang ta, đến nơi vẫn thấy mùi hương thơm nức, tìm đến trong khám chân thân một vị đạo nhân, nét mặt tươi như lúc còn sống... Tất cả các tình tiết ấy đều phản ánh một vấn đề là yếu tố mật tông cùng với Đạo giáo hòa quyện, đan xen vào nhau. Tác giả Hà Văn Tấn

cho rằng: “Mật tông tiếp cận với Đạo giáo, chú trọng đến các nghi lễ tôn giáo thần bí... Sách Thiên uyển tập anh cho chúng ta biết nhiều về điều này”<sup>282</sup>.

Việc phân tích các bản truyền thuyết kể về nhân vật Từ Đạo Hạnh cho thấy rõ đây là một hiện tượng khá phức tạp, tồn tại nhiều lớp văn hóa khác nhau. Chúng ta có thể nhận ra các yếu tố về lịch sử, văn học dân gian, các yếu tố mật tông của Phật giáo hay cả yếu tố của Đạo giáo. Như vậy, truyện kể về Từ Đạo Hạnh là một hiện tượng phức hợp, nó tổng hợp được nhiều yếu tố khác nhau của cuộc sống trong chiều dài lịch sử dân tộc. Nhìn dưới góc độ văn học dân gian, đây là một truyền thuyết độc đáo, phản ánh nội hàm văn hóa của dân tộc trong những thời kỳ khác nhau, đặc biệt là thời Lý - Trần. Dưới góc nhìn tôn giáo học, truyện kể về Từ Đạo Hạnh thuộc về kiểu truyện các thiên sư với nhiều điều kỳ bí và hấp dẫn.

---

<sup>282</sup> Hà Văn Tấn. “Từ một cột kinh Phật năm 973 vừa phát hiện ở Hoa Lư”. *Nghiên cứu Lịch sử*, số tháng 7 năm 1965.

# TỪ ĐẠO HẠNH – LÝ THẦN TÔNG, TỪ SƯ ĐẾN VUA

**TS. Nguyễn Mạnh Cường\***

## I. CHÙA THẦY

Hằng năm cứ đến ngày 7-3 âm lịch là người ở thập phương lại tấp nập kéo về dự hội chùa Thầy (Nhớ ngày mồng bảy tháng ba. Trở vào hội Láng trở ra hội Thầy).

Chùa Thầy còn gọi là Thiên Phúc tự nằm ở chân núi Sài thuộc xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, Hà Nội, cách trung tâm thủ đô chừng 25km về phía tây. Chùa được xây dựng vào thời Lý Nhân Tông (1072 - 1127), lưu dấu ấn tu hành của một vị cao tăng rất nổi tiếng thời Lý: thiền sư Từ Đạo Hạnh. Chuyện kể rằng sau khi đắc đạo, thiền sư trở về giảng đạo, dạy học hái thuốc giúp dân, tổ chức những trò chơi như đá cầu, đánh vật, múa rối nước. Do đó dân chúng rất cảm phục nên mới gọi nhà sư bằng một danh xưng vừa trù mến vừa gần gũi là "Thầy". Bởi vậy chùa ngài tu là chùa Thầy, núi ngài hóa cũng là núi Thầy, làng ngài sống là làng Thầy, thậm chí đến cả tổng đó cũng được gọi là tổng Thầy.

Về kiến trúc, lúc đầu chỉ là một thảo am nhỏ mang tên Hương Hải am do thiền sư Từ Đạo Hạnh lập ra để tu lập. Sau mới xây thành qui mô lớn. Trước cửa chùa có hồ nước rộng gọi là Long Trì (ao rồng), giữa hồ có nhà thủy đình là nơi biểu diễn rối nước trong những ngày hội. Hai bên cầu có hai chiếc cầu lợp mái theo kiểu "thượng gia hạ kiều" (trên là nhà dưới là cầu). Bên trái là Nhật Tiêu Kiều thông ra tam phủ trên một đảo nhỏ giữa ao Rồng. Bên phải là Nguyệt Tiêu Kiều bắc qua ao lên núi. Toàn khu chính điện của chùa là một khuôn viên hình chữ nhật rộng khoảng 40m, dài chừng 60m, gồm ba tòa nhà to dài xây song song hình chữ tam, có hai dãy hành lang chạy kèm hai bên các đầu hồi. Nhưng kỳ lạ thay tam bảo chùa có kết cấu kiến trúc hình chữ tam đồ sộ như thế mà chỉ có 36 lỗ đục, còn gỗ được xếp chồng lên nhau nhưng lại rất vững chắc. Hai bên toà

---

\* Viện Nghiên cứu Tôn giáo

tam bảo là gác chuông và gác chính nhô cao lên khỏi hai dãy hành lang. Đi tiếp là chùa Thượng, bàn giữa tượng Di Đà tôn ở trên, phía dưới là bệ đá trăm hoa (bách hoa đài) tạc từ thời Trần, trên để hòm sắc lịch triều tôn phong của thiền sư Từ Đạo Hạnh, phía dưới cùng là tượng thiền sư nhập định trên tòa sen vàng, gian bên trái thờ tượng toàn thân thiền sư bằng gỗ chiên đàn đặt trong khám. Rời chùa chính, đi qua Nguyệt Tiêu Kiều là cổng "Bất nhị pháp môn" để lên núi. Đến lưng chừng núi ta gặp chùa cao (Hiền Thụy am) với hang thánh hóa là nơi thiền sư Từ Đạo Hạnh giải thi (trục xác). Leo lên tới đỉnh núi ta thấy một khoảng đất bằng phẳng xung quanh có nhiều mô đá châu vào. Đó là "chợ trời". Lại theo đường mòn chùa cao ta đi vòng về phía sau, qua lối rẽ là tới hang Các Cốc. Hang rất tối, muốn vào phải níu nhau mà đi. Tương truyền đây là nơi tuần tiết của tướng quân họ Lã sau trận chống giặc ngoại xâm thất bại. Từ hang Các Cốc lên, men theo sườn núi qua hàng đại già, ta đặt chân tới đền Thượng, nơi thờ thánh Văn Xương, nơi hội họp của Đông Kinh Nghĩa Thục xưa kia. Đi tiếp, ta sẽ xuống đến chùa Bối Am, hay còn gọi là một chùa một mái. Bên cạnh đó là hang Hút Gió, thêm đá Thái Lão, đền kỷ niệm Phan Huy Chú. Như vậy là chúng ta đã hoàn thành một chuyến viễn du chùa Thầy đầy thi vị.

Trong chùa Thiên Phúc hiện còn thờ tượng vua Lý Thần Tông. Sử cũ chép về ông vua này như sau: Do Lý Nhân Tông không có con trai, sau khi Nhân Tông băng, Dương Hoán được ngôi Hoàng đế là Lý Thần Tông. Tương truyền nhà vua là nhà sư Từ Đạo Hạnh đầu thai. Khác với các vị vua triều trước lo điều hành đất nước, Thần Tông chỉ biết vui chơi. Ông thường tìm kiếm những con vật lạ trong thiên hạ làm sở thích. Phàm ai có hươu trắng, hươu đen hay chim sẻ trắng, rùa trắng... đều đem dâng vua cả. Lúc ấy, có Đỗ Khánh là lính ở Tả Vũ Tiệp đem dâng con cá xương và con cá công sắc vàng<sup>283</sup>. Ông cho đây là điềm lành, bèn xuống chiếu cho bề tôi chúc mừng. Cáp môn sứ là Lý Phụng Ân nói rằng: "Cá là vật nhỏ mọn mà bệ hạ đã lấy làm điềm lành, vậy nhờ sau này có

---

<sup>283</sup> Cá xương là một loại cá biển, cũng gọi là cá hầu. Cá công cũng ở biển, còn gọi là cá chiết, trông gần giống như con cua.

người đem tới dâng con lân con phương thì bệ hạ sẽ làm sao?". Bởi lời ấy, việc này mới thôi.

Bấy giờ, Vương Cửu là lính ở Tả Hưng Vũ đem dâng con rùa, trên mai có những vết hợp thành nét chữ. Vua liền xuống chiếu cho các hoc sĩ, nhà sư và đạo sĩ theo hình nét chữ để đoán. Họ tán ra thành chữ Thiên thư hạ thị, thánh nhân vạn tuế nghĩa là: "sách trời bảo cho biết rằng thánh nhân (đây chỉ vua Lý Thần Tông) muôn năm"<sup>284</sup>. Vua Thần Tông cũng đại xá cho các tù phạm và trả lại ruộng đất mà đã tịch thu của quân dân trước đó. Ông cũng thực hiện chính sách ngụ binh ư nông, cho binh lính thay phiên nhau cứ sáu lần một tháng được về làm ruộng. Vì thế, việc sản xuất nông nghiệp của Đại Việt phát triển cao.

Theo lời Sùng Hiền hầu thì Lý Thần tông chính là Từ Đạo Hạnh.

## II. BẮT ĐẦU TỪ THẾ PHẢ NHÀ LÝ

Lý Thái Tổ (1009 – 1028) - Lý Thái Tông (1028 – 1054) - Lý Thánh Tông (1054 – 1072) - Lý Nhân Tông (1072 – 1127) - Lý Thần Tông (1128 – 1138) - Lý Anh Tông (1138 – 1175) - Lý Cao Tông (1175 – 1210) - Lý Huệ Tông (1210 – 1224) – Lý Chiêu Hoàng (1224 – 1225).

Nhìn vào thế phả các vua Lý chúng ta chợt nhận ra rằng, giữa các vị vua đầu triều với các vị vua ở cuối triều đại được gạch nối bởi một nhân vật đó chính là Sùng Hiền Hầu. Sử chép rằng vua Lý Nhân Tông không có con trai nối dõi nên có một người mượn Sùng Hiền hầu để đầu thai và trở thành vua nhà Lý? Nhìn vào phả hệ này chúng ta thấy quả là có việc đó. Vậy thực hư của việc này thế nào, chúng ta phải bắt đầu từ đâu? Đó là một vấn đề cực kỳ tế nhị và phức tạp. Vậy Sùng Hiền hầu là ai?

## III. SÙNG HIỀN HẦU

Sùng Hiền Hầu là một tông thất nhà Lý ở Việt Nam. Ngoài ra, ông là Thái thượng hoàng đầu tiên được ghi chép trong lịch sử Việt Nam.

---

<sup>284</sup> Lời bàn: Ở đời, có những người nổi danh chẳng qua chỉ vì họ tầm thường, và họ càng tầm thường thì lại càng trở nên nổi danh hơn. Thần Tông có lẽ cũng tạm xếp vào loại này được. Lời cấp môn sư Lý Phụng Ân kể cũng là lời thẳng thắn, tiếc là vua vẫn chứng nào tật nấy. Biết sao hơn được, bởi nhân cách ông đã định hình quá sớm mất rồi. Hậu thế cũng khéo khen cho các học sĩ, nhà sư và đạo sĩ, xu nịnh một người làm hư hại phong hoá một thời, mưu chút lợi nhỏ cho riêng thân để muôn người chê bai.



Tên thật và năm sinh của Sùng Hiền hầu bị khuyết trong sử sách. Các sách sử như *Đại Việt sử lược* và *Đại Việt sử ký* toàn thư chỉ đề cập trực tiếp tới người con ông là Lý Thần Tông - người được kế vị vua Lý Nhân Tông:

Theo *Việt sử lược*: Lý Thần Tông "là cháu của vua Thánh Tông, con Sùng Hiền hầu".

Theo *Đại Việt sử ký Toàn thư* thì Thần Tông là cháu gọi Thánh Tông bằng ông, cháu gọi Nhân Tông bằng bác, con của Sùng Hiền hầu.

Riêng sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* trực tiếp đề cập thân thế của ông, ghi Sùng Hiền hầu là "hoàng đệ của Nhân Tông.

#### *Sinh hạ Lý Thần Tông*

Theo ghi chép của *Đại Việt sử ký* toàn thư, Lý Nhân Tông tuổi cao chưa có con nối dõi, xuống chiếu chọn con tông thất để lập con nối. Khi đó Sùng Hiền hầu cũng chưa có con, gặp lúc nhà sư Từ Đạo Hạnh đến chơi nhà liền bàn việc cầu tự. Từ Đạo Hạnh bảo rằng: Bao giờ phu nhân sắp đến ngày sinh để tôi cầu khấn với sơn thần.

Năm 1116, phu nhân Đỗ thị có mang, trở dạ mãi không đẻ, liền sai người đi báo với Từ Đạo Hạnh. Từ Đạo Hạnh trút xác trong núi. Sau đó Đỗ thị sinh ra con trai, đặt tên là Dương Hoán, vua Nhân Tông đưa vào cung làm nghĩa tử. Đến năm 1117 thì Dương Hoán được lập làm Thái tử.

Bộ sử lâu đời nhất là *Việt sử lược* không gắn sự kiện Từ Đạo Hạnh qua đời với thái tử Dương Hoán, chỉ ghi chép việc Từ Đạo Hạnh mất năm 1116 và Dương Hoán được lập thái tử năm 1117, không đề cập thời điểm Dương Hoán ra đời.

#### *Lên ngôi Thái thượng hoàng*

Năm 1129, vua Lý Thần Tông tôn thân phụ Sùng Hiền hầu làm Thái thượng hoàng và thân mẫu Đỗ thị làm Hoàng thái hậu, ở tại cung Động Nhân.

Việc này bị các sử gia phong kiến chê trách, như Lê Văn Hưu từng bàn<sup>285</sup>:

---

<sup>285</sup> Thần Tông là con người tông thất, Nhân Tông nuôi làm con, cho nối đại thống, đáng lẽ phải coi Nhân Tông làm cha mà gọi cha sinh là Sùng Hiền hầu làm hoàng thúc, phong mẹ đẻ Đỗ thị làm Vương phu nhân, như Tông Hiếu Tông đôi với Tú An Hy Vương và phu nhân Trương thị, để tỏ ra là một gốc mới phải. Nay phóng Sùng

### *Qua đời*

Năm 1130, tháng 5, Sùng Hiền hầu qua đời, được truy tôn thụy hiệu là Cung Hoàng đế. Sử sách cũng không ghi gì thêm.

### IV. LÝ THẦN TÔNG

Lý Thần Tông, tên thật là Lý Dương Hoán (1116 –1138), là vị vua thứ năm của nhà Lý, trị vì từ năm 1127 đến năm 1138.

### *Thân thế*

Lý Thần Tông là con trai của Sùng Hiền hầu - em trai của vua Lý Nhân Tông, tức là cháu gọi Nhân Tông bằng bác.

Có ý kiến cho rằng Lý Thần Tông là hậu thân của thiền sư Từ Đạo Hạnh. Sách *Đại Việt Sử ký Toàn thư*, quyển III ghi lại việc Từ Đạo Hạnh thoát xác tại chùa núi Thạch Thất năm 1116, ngay trước khi Lý Dương Hoán ra đời. Người ta cho rằng vì Lý Nhân Tông không có con nên Từ Đạo Hạnh đầu thai làm con trai Sùng Hiền hầu để duy trì sự nghiệp của nhà Lý.

### *Cai trị*

Lý Thần Tông tôn cha đẻ là Sùng Hiền hầu làm Thái thượng hoàng. *Đại Việt sử lược* chép việc ông tôn mẹ nuôi là Thần Phi làm Thái hậu, còn *Đại Việt sử ký toàn thư* lại chép ông tôn thân mẫu Đỗ thị làm Hoàng thái hậu. Ông thường tìm kiếm những con vật lạ trong thiên hạ làm sở thích. Phàm ai có hươu trắng, hươu đen hay chim sẻ trắng, rùa trắng... đều đem dâng vua cả. Lúc ấy, có Đỗ Khánh là lính ở Tả Vũ Tiệp đem dâng con cá xương và con cá công sắc vàng. (Cá xương là một loại cá biển, cũng gọi là cá hầu. Cá công cũng ở biển, còn gọi là cá chiết, trông gần giống như con cua). Ông cho đây là điềm lành, bèn xuống chiếu cho bề tôi chúc mừng. Cáp môn sứ là Lý Phụng Ân nói rằng: “Cá là vật nhỏ mọn mà bề hạ đã lấy làm điềm lành, vậy nhỡ sau này có người đem tới dâng con lân con phượng thì bề hạ sẽ làm sao?”.

Bởi lời ấy, việc này mới thôi.

---

Hiền hầu làm thái thượng hoàng, Đỗ thị hoàng thái hậu, chả hóa ra là hai gốc ư? Bởi Thần Tông bấy giờ còn trẻ thơ mà các công khanh trong triều như Lê Bá Ngọc, Mậu Du Đô lại không biết lẽ nên mới thế.

Tháng 8 năm 1132, quân Chân Lạp và Chiêm Thành vào cướp phá Nghệ An. Thần Tông sai quan Thái úy Dương Anh Nhĩ đánh thắng được quân hai nước. Sang năm 1134, hai nước phải đến tiến cống.

Tháng 9 năm 1136, tướng Chân Lạp là Tô Phá Lãng lại mang quân vào cướp phá Nghệ An. Thần Tông sai quan Thái phó là Lý Công Bình đi đánh bại quân Chân Lạp.

Vua Thần Tông đại xá cho các tù phạm và trả lại ruộng đất mà đã tịch thu của quân dân trước đó. Ông cũng thực hiện chính sách ngụ binh ư nông, cho binh lính thay phiên nhau cứ sáu lần một tháng được về làm ruộng. Vì thế, việc sản xuất nông nghiệp của Đại Việt phát triển.

### *Giai thoại*

Tương truyền năm Thần Tông 21 tuổi (1136), bỗng nhiên mắc bệnh lạ, trên người mọc lông hổ, ngòi xồm chup người, cuồng loạn, gằm gừ đáng sợ. Triều đình phải làm cũi vàng nhốt Vua trong đó. Khi ấy có đứa bé ở Chân Định hát rằng:

Nước có Lý Thần Tông,  
Triều đình muôn việc thông.  
Muốn chữa bệnh thiên hạ,  
Cần được Nguyễn Minh Không.

Triều đình sai quan chỉ huy đi đón sư Nguyễn Minh Không. Đến am, sư cười bảo: "Đâu không phải là việc cứu cạp đó ư?" Quan chỉ huy hỏi: "Sao thầy sớm biết trước?" Sư bảo: "Ta đã biết việc này trước ba mươi năm". Sư đến triều vào trong điện ngòi, lên tiếng bảo: "Bá quan đem cái đánh dầu lại mau, trong đó để một trăm cây kim, và nấu cho sôi, đem cũi vua lại gần đó." Sư lấy tay mò trong đánh lấy một trăm cây kim găm vào thân vua, nói: "Quý là trời". Tự nhiên lông, móng, răng đều rụng hết, thân vua hoàn phục như cũ. Vua tạ ơn sư một ngàn cân vàng và một ngàn khoảnh ruộng để hương hỏa cho chùa, ruộng này không có lấy thuế.

Về việc này, *Đại Việt sử ký toàn thư*, quyển III không nhắc đến việc hóa hổ mà chép như sau: [Năm 1136] Vua bệnh nặng, chữa thuốc không khỏi. Nhà sư

Minh Không chữa khỏi, phong làm quốc sư. Tha thuế dịch cho vài trăm hộ [ban cho Minh Không]. (Tục truyền khi nhà sư Từ Đạo Hạnh sắp trút xác, trong khi ốm đem thuốc niệm thần chú rồi giao cho học trò là Nguyễn Chí Thành tức Minh Không, dặn rằng 20 năm sau nếu thấy quốc vương bị bệnh lạ thì đến chữa ngay, có lẽ là việc này).

Sách *Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục* cũng chỉ ghi vắn tắt việc Lý Thần Tông "*có tật chữa lâu không khỏi, sau nhờ nhà sư Minh Không chữa được*".

#### *Gia quyến*

Lý Thần Tông ở ngôi hoàng đế được 10 năm, chỉ thọ 23 tuổi. Kết thúc thời vua Lý Thần Tông, nhà Lý đi vào thời kì suy vong.

Vua có 5 người con:

Minh Đạo vương Lý Thiên Lộc (sinh năm 1132)

Một hoàng nữ chết sớm (sinh năm 1132)

Thái tử Lý Thiên Tộ (sinh năm 1136)

Một hoàng tử không rõ tên (sinh năm 1137)

Công chúa Thụy Thiên (sinh năm 1137)

#### V. TỪ SỰ ĐẾN VUA – SỰ TRÁI NGƯỢC KHÓ TIN

Sách *Lĩnh Nam trích quái*<sup>286</sup>, khi chép về sự tích của Từ Đạo Hạnh có viết truyện như sau:

#### *Truyện Từ Đạo Hạnh và Nguyễn Minh Không*

Ông họ Từ tên Lộ, tự là Đạo Hạnh, ở chùa Thiên Phúc, núi Phật Tích. Cha tên là Vinh, làm chức Tăng quan đo sát ở triều Lý, thường qua chơi làng An lăng, lấy con gái người họ Tăng tên là Loan, nhân thế ở lại đó. Lộ tức là con bà họ Tăng vậy. Thuở thiếu niên, thích du hiệp, phóng khoáng, có chí lớn, hành động ngôn ngữ không ai có thể lường được, thường cùng kẻ nho giả là Mãi Sinh, đạo sĩ là Lê Toàn Nghĩa và người con hát là Phan át kết bạn, đêm thì mài miết đọc sách, ngày thì thổi sáo đánh cầu, bày trò vui chơi.

---

<sup>286</sup> *Lĩnh Nam trích quái*, Nxb. Văn học. 1990.

Cha mẹ thường trách là trẻ nãi, một đêm ghé dòm qua khe cửa trong phòng thấy ngọn đèn gần tàn, sách vở chông chát, Lộ vừa gục xuống án mà ngủ, tay vẫn chưa rời khỏi sách; do đó cha mẹ không còn lo nghĩ nữa. Sau Lộ dự kỳ thi tăng hương thí, đỗ khoa Bạch Liên. Không bao lâu, cha dùng tà thuật làm phật ý Diên Thành hầu. Diên Thành nhờ Đại Diên thiền sư dùng phép đánh chết, ném xác xuống sông Tô Lịch. Xác trôi tới cầu An Quyết, trước cửa nhà Diên Thành hầu, hốt nhiên đứng dựng lên ở đấy suốt một ngày không trôi đi.

Diên Thành hầu sợ hãi nói với Đại Diên, Đại Diên đến hét lên rằng: “Người tu hành không được phép giận quá một ngày”, rút lời thầy đồ xuống mà trôi đi. Lộ nghĩ việc báo thù cho cha nhưng chưa nghĩ ra mưu kế. Một hôm rình Đại Diên ra ngoài muốn gây sự đánh, bỗng nghe thấy trên không trung có tiếng thét ngăn lại.

Lộ sợ hãi quăng gậy mà đi. Muốn sang chùa bên nước Ức Cầu phép lạ để đánh Diên, đường đi qua đất rợ Kim Xi (răng vàng) thấy hiểm trở bèn quay về, ẩn cư ở núi Phật Tích, thường ngày đọc kinh Đại Bi đà la, đọc trọn mười tám vạn tám ngàn lần.

Một hôm có thần nhân đến trước mặt nói rằng: “Đệ tử tức là Trần Thiên vương, cảm phục thầy có công to đức lớn kiên trì tụng kinh nên lại đây để thầy sai khiến.” Lộ biết là đạo pháp đã thành, thù cha có thể rửa, bèn thân đến cầu An Quyết, cầm cây gậy chống ở tay thử ném xuống dòng nước chảy xiết. Gậy đi ngược dòng nước tới cầu Tây Dương thì dừng lại. Lộ mừng mà nói rằng: “Phép của ta thắng được Đại Diên rồi”.

Bèn đến thẳng chỗ Diên ở. Diên nói rằng: “Mày không nhớ chuyện ngày trước sao?”. Lộ nhìn lên không trung, tịnh không thấy gì, bèn đánh liền. Diên phát bệnh mà chết. Từ đó thù xưa rửa sạch, tục lự nguội dần, mới du ngoạn các miền rừng rú để tìm dấu Phật. Nghe tiếng Kiều Trí Huyền ở đạo Bình Hoá, bèn cung kính tới bái yết và hỏi về chân tâm, đọc câu kệ rằng:

Cửu hỗn phong trần vị thức tâm (kim)

Bất tri hà xứ thị chân tâm

Nguyện thừa chỉ giáo khai phương tiện,

Tiền kiến bồ đề đoạn khổ tâm.

Huyền đọc kệ đáp lại:

Ngũ âm bí quyết diễn chân tâm (kim)

Cả trung mẫn nguyệt lộ thiên tâm.

Hà sa giác thị bồ đề đạo,

Nghĩ hướng bồ đề cách vạn tâm.

Lộ hoang mang chưa hiểu hết, bèn đi tới chùa ở núi Pháp Linh yết kiến Phạm Hội thiền sư, hỏi rằng: “Như thế nào là chân tâm?” Phạm nói: “A nan cá chính là chân tâm”. Lộ bỗng nhiên tỉnh ngộ, hỏi rằng: “Thế nào là phép hành trụ?” Phạm nói: Đói thì ăn khát thì uống. Lộ bái từ mà đi, từ đó phép lực ngày càng mạnh, duyên thiên ngày càng kết. Các giống rắn núi, thú đồng đến quần quýt quanh mình. Lộ đốt ngón tay cầu đảo, phun nước trị bệnh, không lúc nào không ứng nghiệm ngay. Có một vị sư hỏi rằng: “Phải chăng hành, trụ, tọa, ngọa đều là Phật tâm”.

Lộ đọc kệ đáp rằng:

Tác hữu trần sa hữu

Vi không nhất thiết không.

Hữu, không như thủy nguyệt,

Vận chước khả không không.

Hoặc lại nói:

Nhật nguyệt xuất nhan đầu

Nhân nhân thất hoả châu

Quy nhân hữu câu tử,

Hành lộ bất ky câu.

Khi ấy vua Lý Nhân tông không có con, tháng 3 năm Hội tường Đại khánh thứ 3, có người ở phủ Thanh Hoa dâng lời nói rằng: “ở bãi bể có một đứa trẻ kỳ lạ, mới khoảng lên 3, tự xưng là hoàng tử, lấy hiệu Giác Hoàng, phàm vua làm điều gì đứa trẻ ấy cũng biết”. Đó chính là Đại Diên hoá sinh vậy. Vua sai quan Trung sứ tới xem, thấy đúng như lời nói, bèn đón về Kinh sư, cho ở chùa Báo Thiên. Vua thấy đứa trẻ thông minh kỳ lạ rất lấy làm yêu dấu, muốn lập làm kẻ

kế tự, quần thần đều cố khuyên can là không thể được, và nói: “Nếu kẻ thật là linh dị, tất phải thác sinh ở nơi cung cấm, sau mới có thể lập được”. Vua nghe theo. Bèn mở đại hội bảy ngày đêm cho đầu thai.

Lộ nghe tin, nói với chị gái rằng: “Đứa trẻ kia là yêu tà, mê hoặc người ta quá đáng. Ta há chịu ngôi yên mà không cứu, để nó làm mê hoặc lòng người rồi loạn chính pháp sao?”. Nhân bảo chị gái giả đồ làm người đi xem hội, mật đem mấy tấm bùa của Lộ treo ở trên rèm. Tới ngày thứ 3 thì Giác Hoàng bị bệnh nói với mọi người rằng: “Khắp biên giới trong nước đều có lưới sắt vây che, tuy muốn thác sinh, sợ không có lối vạy”.

Vua nghe có kẻ phá mật bùa chú, bèn sai người đi tìm, quả nhiên bắt được Lộ ở Hưng Thánh lâu, trói lại, hộc quần thần để xét xử.

Vừa lúc đó Sùng Hiền hầu đi qua, Lộ năm nỉ nói: “Xin ra sức cứu bản tăng khỏi phải chịu tội, ngày sau xin ngụ thai trong cung để báo đáp công đức này.” Hầu gật đầu. Đến lúc hộc, quần thần tâu với vua rằng: “Bệ hạ không có người nói nghiệp nên cầu kẻ kia thác sinh, thế mà tên Lộ cuồng dại dám tự ý phá gỡ phép bùa chú, thật là đắc tội.”. Hầu tâu rằng: “Thiết tưởng nếu Giác Hoàng có thần lực thì đâu có trăm tên Lộ phá gỡ phỏng có hề gì? Nay lại trái hẳn. Lộ hơn hẳn Giác Hoàng, thần trộm nghĩ nếu như bắt tội Lộ chẳng thà cho Lộ thác sinh.”. Vua bằng lòng.

Lộ đến thẳng phủ đệ nhà Hầu, nhằm chỗ phu nhân tắm, nhìn khắp cả. Phu nhân giận quá, mách với Hầu. Hầu vốn hiểu ý, để mặc không hỏi đến. Phu nhân vì thế có thai. Lộ dặn Hầu rằng đến ngày phu nhân đẻ con phải báo cho biết trước. Đến ngày tháng, Lộ được người báo tin, bèn tắm rửa thay quần áo, bảo học trò rằng: “Mỗi túc nhân của ta chưa hết, phải thác sinh lần nữa ở đời, tạm làm đế vương, kíp đến khi già, chết làm nhị thập nhị thiên tử. Nếu thấy thân thể ta tan ra đất, đó là ta nhập vào bùn đất không còn ở trong cõi sống chết nữa”. Học trò nghe nói, ai cũng cảm động sụt sùi. Lộ đọc kệ rằng:

Thu lai bất báo nhận lai quy,  
Lãnh tiếu nhân gian tạm phát bi,  
Vị báo môn nhân lưu luyện trước,

Cổ sư kỹ độ tác kim sư.

Đọc dứt, nghiêm nhiên mà hoá.

Hầu phu nhân bèn sinh con trai, đặt tên là Dương Hoán. Khi lên ba, vua Nhân tông nuôi ở trong cung, lập làm Hoàng thái tử. Nhân tông băng hà, thái tử tức vị, ấy là vua Thần tông do Lộ thác sinh ra vậy. Hình xác Lộ nay còn ở hõm đá trong chùa Thiên Phúc, núi Phật Tích, huyện Ninh Sơn.

Xưa ở làng Đàm Xá, huyện Đại Hoàng (còn có tên là Gia Viễn) đất Tràng An có người tên là Nguyễn Chí Thành ở chùa Quốc Thanh, hiệu là Minh Không quốc sư, lúc ít tuổi đi du học, gặp Đạo Hạnh, học được Đạo giáo, trải hơn 10 năm.

Đạo Hạnh thấy người tiết tháo bèn truyền tâm ấn, lại đặt tên cho. Kịp tới khi Đạo Hạnh sắp tạ thế, bảo Minh Không rằng: “Xưa tôn sư của ta đã tu tròn quả phúc mà còn bị cái nạn đao thương quả báo, hưởng chi ở cái thuở mặt thế huyền vi này, há có thể tự giữ mình được sao? Ta nay xuất thế, ở cái địa vị làm thầy người ta, bệnh trái kiếp sau quyết là khó tránh nổi. Ta với người có duyên, nên cứu giúp nhau.”

Đạo Hạnh đã hoá, Minh Không trở về chùa cũ cày ruộng. Hơn hai mươi năm, ầm hơi kín tiếng. Khi đó Lý Thần tông bỗng mắc bệnh lạ, tâm thần rối loạn, tiếng kêu đau đớn gầm rú đáng sợ. Các lương y trong thiên hạ vâng chiếu mà đến, kể hàng ngàn hàng vạn, đều chịu bó tay. Khi ấy có đứa trẻ hát rằng:

“Dục trị thiên tử bệnh,  
tu đắc Nguyễn Minh Không.”

(Nghĩa là: muốn chữa bệnh nhà vua tất phải tìm Nguyễn Minh Không).

Triều đình bèn sai sứ đi tìm được Minh Không. Minh Không thấy sứ giả đến, trong thuyền có rất nhiều lính, muốn dọn cơm chay cho ăn, bèn lấy một cái nồi nhỏ đem cho họ, bảo họ rằng: “Anh em đông quá sợ không đủ no bụng, tạm ăn vậy”. Thế mà bọn lính chèo thuyền hơn một trăm người cùng ăn cũng không sao hết.

Lính ăn xong sư lại bảo: “Anh em hãy tạm ngủ say một lát đợi nước triều dâng lên ta hãy bắt đầu ra đi”. Chúng nghe lời, đều nằm ngủ say ở trên thuyền.



Mới trong khoảnh khắc, thuyền đã trở về kinh đô. Bọn lính tinh dậy đều lấy làm lạ.

Khi Minh Không đến, các bậc có tiếng là học rộng ở khắp các nơi đều đang thi thố mọi phép ở trên điện, thấy Minh Không quê mùa, không thèm chào. Minh Không lấy một chiếc đinh lớn dài hơn 5 tấc đóng vào cột điện, lớn tiếng nói rằng: “Có nhờ được đinh này hãy nói chuyện chữa bệnh”. Nói như vậy 2, 3 lần. Không có ai dám nhỏ. Minh Không bèn lấy hai ngón tay trái mà nhỏ, đinh bật phăng ra. Chúng đều kính phục.

Khi gặp Thần Tông, Minh Không lớn tiếng nói: “Kẻ đại trượng phu được tôn lên ngôi Thiên tử, giàu có khắp bốn bề, có sao còn phát bệnh cuồng loạn đến như vậy?”. Vua nghe nói rất run sợ. Minh Không bèn lấy một cái vạc lớn đựng dầu, đun lên sôi sùng sục, rồi lấy tay khoắng vào 4 lần, rắc vảy lên khắp mình vua, bệnh tức thì khỏi hết. Vua bèn phong Minh Không là quốc sư, ban lộc mấy trăm hộ để thưởng công. Năm Tân Sửu, niên hiệu Thái Bình thứ 22, Minh Không tạ thế, thọ bảy mươi sáu tuổi<sup>287</sup>.

Qua những đoạn trích về Từ Đạo Hạnh ở trên cho chúng ta thấy một điều, các sư thời Lý thường sử dụng phép tu Mật tông, trong đó chú trọng tới phù chú chữa bệnh mang tính tín ngưỡng dân gian. Hơn thế nữa, quan niệm về thác sinh, tái sinh còn in đậm trong tín ngưỡng, tôn giáo người Việt thời này. Chính nhờ chuyện thác sinh, tái thế mà Từ Đạo Hạnh từ một thiền sư tu hành nổi tiếng thành một nhà vua. Quy trình này có lẽ không phải chỉ có các sư người Việt thời Lý làm được mà chắc hẳn sẽ còn có nhiều nơi khác trên thế giới các nhà sư cũng thác sinh tái thế như vậy. Song với người Việt Nam, quá trình đi từ nhà sư tới nhà vua chúng ta chỉ gặp ở Từ Đạo Hạnh sau đó tịnh không thấy sử sách chép những truyện này nữa.

## VI. HỆ LỤY

Nếu nhìn vào các sự kiện trên, chúng ta mới chợt nhận ra rằng, các nhà sư không muốn vương triều Phật giáo của mình sụp đổ. Khi Lý Nhân tông không

---

<sup>287</sup> *Lĩnh Nam chích quái*,.... Đã dẫn

có con kế nghiệp đã xuất hiện ngay một nhà sư - nhà sư pháp thuật đầy mình thác sinh từ nhà sư để trở thành nhà vua. Phải chăng đó là sự kế tiếp hay sự nuôi tiếc cái vương Phật giáo sắp suy tàn? Cái vương triều Phật giáo Lý mà chúng tôi nói ở đây rõ ràng có cái gì đó khác với thiên phái ở các vua đầu thời Trần; bởi tiêu sử của các Ngài nếu đọc kỹ rõ ràng là sự đánh, chém, tiêu diệt kẻ thù một cách tàn bạo mà không hề có chút từ bi hỉ xả ở những chốn 'Thiên môn'. Những nhà sư, những vị quan lại, tăng thống, thái sư có chức có quyền trong một vương triều Lý rõ ràng đã rất sợ một sự sụp đổ giữa chừng của vương triều này - một vương triều có sự kế thừa từ các đời Đinh - Tiền Lê trước đó. Những Cột kinh Phật ở Hoa Lư xác nhận sự có mặt một bài kinh *Phật đĩnh tôn thắng Đà la Ni* - Bài kinh này nhằm cầu trường thọ bền lâu cho những con người mà trước đó không lâu đã ra tay hạ thủ anh em ruột thịt nhà mình. Những bài kinh ấy rõ ràng không giúp cho những con người ấy trường thọ, Vương triều nhà Đinh suy vi, một dòng họ mới lên thay - nhà Lê hay lịch sử gọi là Tiền Lê. Các vị vua thời ấy cũng rất sùng, rất sợ Phật giáo song họ cũng lại rất tàn ác với các nhà sư để rồi chẳng mấy chốc vương triều lại rơi vào tay một dòng họ mới dòng họ Lý ở Đĩnh Bảng - vốn được sản sinh ra từ Phật giáo.

Lý Công Uẩn dựa vào thế lực của các vị sư đang lên, cho rời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long cũng là những mong xa rời những ác mộng do các vương triều trước gây ra. Khi về kinh đô mới, Lý Công Uẩn đã cho xây ngay một ngôi chùa - Chùa Vạn Tuế tại kinh thành Thăng Long - những mong dòng họ con cháu mình trường tồn mãi với thời gian. Song con người vẫn chỉ là một hạt bụi nhỏ bé của trái đất của thế giới tự nhiên do vậy dù sống lâu mấy thì con người cũng phải trở về với cát bụi nên vị vua cuối cùng của nhà Lý bị bức tử chết trong ngôi chùa Chân Giáo - Nhà Trần lên ngôi vua và một hình thái Phật giáo Việt Nam mới ra đời.

# THIÊN SƯ TỪ ĐẠO HẠNH VÀ HUYỀN TÍCH

TS. Nguyễn Tất Đạt

## I. QUÊ HƯƠNG VÀ THIÊN SƯ

Trong từ điển Wikipedia thì thiên sư Từ Đạo Hạnh “sinh năm 1072 mất năm 1116, ngày 7 tháng 3 âm lịch nhân dân chùa Thầy tại xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, Hà Nội mở hội tương truyền đó là ngày mất của thiên sư”. Trong *Thiên uyển tập anh* truyện Từ Đạo Hạnh ghi: “Thiên sư Đạo Hạnh chùa Thiên Phúc, núi Phật Tích, họ Từ tên Lộ, cha là Vinh, làm quan tới chức Tăng quan đô án, thường đi học tại làng Yên Lãng, lấy một người con gái họ Tăng rồi theo quê vợ, sư là con nàng Tăng thị vậy”. Theo cổ Thượng toạ Thích Viên Thành, người trụ trì chùa Hương và chùa Thầy viết: “Thiên sư Từ Đạo Hạnh họ Từ, tên tục là Lộ, con quan Đô sát Từ Vinh, mẹ là Tăng thị Loan, quê làng Yên Lãng, huyện Vĩnh Thuận nay là huyện Từ Liêm, Hà Nội”<sup>288</sup>. Trong *Đại Nam nhất thống chí* ghi: “Một thuyết nói ngài Đạo Hạnh người thôn Đồng Bụt, huyện Yên Sơn, cha là Từ Vinh, mẹ là Tăng thị Loan. Nay tương truyền, trong làng Đồng Bụt còn có nền nhà cũ họ Từ, trước chùa có 70 mẫu ruộng thuộc nhà họ Từ”. Theo Lê Mạnh Thát sau khi phân tích cứ liệu từ *Thiên Uyển tập anh* và các tài liệu khác viết: “Về thân thế quê quán của Đạo Hạnh thì truyện ở đây cho ta biết cha của Từ Đạo Hạnh là Từ Vinh, từng làm quan tới chức Tăng quan đô án, lấy người con gái họ Tăng sinh ra Từ Lộ. Từ đó, Yên Lãng trở thành quê hương thứ hai của gia đình họ Từ”<sup>289</sup>. Như vậy căn cứ vào các tài liệu tương đối nhất quán trên thì quê mẹ của đức Từ đạo Hạnh là làng Yên Lãng huyện Từ Liêm nay là phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội.

Còn quê cha tức quê thứ nhất của thiên sư Từ Đạo Hạnh? các sách chưa nói rõ nhưng qua phân tích ta có thể tiên liệu rằng: Ngài Từ Vinh đến làng Láng trọ học rồi làm quan và kết duyên với người con gái trong làng, như thế ngài không phải là

---

<sup>288</sup> Thích Viên Thành. *Danh thắng chùa Thầy*. Sở Văn hoá thông tin Hà Tây. Tr.5.

<sup>289</sup> Lê Mạnh Thát. *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập III, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2002, tr.348.

người làng Láng. Nếu vậy chỉ còn tư liệu nói về làng Đồng Bụt huyện Yên Sơn tỉnh Sơn Tây là có cơ sở nhất. Về điều này tác giả Đỗ Hoàng Tuấn đã viết: “Căn cứ vào đó thì quê quán của thiền sư Từ Đạo Hạnh tại thôn Đồng Bụt huyện Tiên Sơn, tỉnh Sơn Tây cũ, có cha là Từ Vinh mẹ là Tăng thị Loan. Ngày nay chùa Đồng Bụt còn ở xã Ngọc Liệp, huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây. Tên chữ của chùa là thiền sư tự”<sup>290</sup>. Như thế quê hương thứ nhất tức quê cha của thiền sư Từ Đạo Hạnh là thôn Đồng Bụt, huyện Yên Sơn, tỉnh Sơn Tây. Đến đây ta có thể tin rằng thiền sư Từ Đạo Hạnh theo địa dư cũ là quê hương xứ Đoài cả cha lẫn mẹ. Xứ Đoài vẫn nổi tiếng là vùng đất địa linh nhân kiệt với núi non tuy không cao lớn đồ sộ nhưng hội đủ khí thiêng, sông không lớn không sâu nhưng có long tụ. Ở đây chúng tôi muốn nói rằng sông núi là kết tinh của vũ trụ, còn con người là kết tinh của sông núi theo nguyên lý: Khí là mạch sống là năng lượng của vũ trụ, năng lượng kết tụ hết mức thì hoá hình mà cao nhất là núi sông, năng lượng tan loãng ra hết mức thì thành ra khí, khí ẩn tàng trong vạn vật để súc dưỡng vạn vật, khí cạn hay bị ô trược thì vật suy kiệt, xác xơ, tàn lụi. Cho nên những nơi danh lam thắng cảnh, cảnh vật thường tươi khôi tú lệ, phương khách vượt đường xa nô nức đến quần tụ vẫn không thấy mệt. Họ thấy tươi vui mà không hiểu họ đang được hưởng dòng năng lượng quý báu từ vũ trụ tuôn trào mà những vùng đất khác không thể có. Một cuộc hội họp lớn diễn ra trong phòng ốc rộng lớn, điều hoà sang trọng, được tô trang cầu kỳ bằng kỹ xảo nhân tạo. Người dự họp được xe rước đón long trọng cận cửa thang máy, vẫn không bao giờ có sự vui vẻ thoải mái bằng cuộc họp không phải tốn công đi xa nhưng diễn ra ở nơi danh thắng có thiên nhiên nhiên trong lành. Thiền sư Từ Đạo Hạnh được sinh ra từ quê hương xứ Đoài, nơi có non xanh nước biếc, nơi có nhiều danh thắng đẹp đẽ, cũng giống các thiền sư Việt Nam khác với độ thâm sâu của kiến thức với tinh tế của tâm hồn đã nhận thức được địa linh của xứ sở nên đã chọn vùng đất xứ Đoài làm nơi tu tập giải thoát, dựng nên rất nhiều chùa chiền để hoàng dương Phật pháp, đem pháp Phật phổ độ chúng sinh. Biết được quê hương xứ sở gắn bó tạo dựng nên con người, biết được con người sống dựa vào năng lượng vũ trụ vào môi trường tự nhiên chúng ta hãy cùng nhau giữ gìn, thận trọng,

---

<sup>290</sup> Đỗ Hoàng Tuấn. *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1998*. Nxb. Khoa học xã hội, tr.493.

cân nhắc mỗi khi khoan phá, tàn hại môi trường vì lợi nhuận cho những dự án công nghiệp hoá, đô thị hoá, bê tông hoá. Hãy nhớ, nếu chúng ta còn muốn có nhân kiệt cho đất nước thì giữ lấy địa linh, huỷ hoại môi trường là cắt đứt dòng sữa ngọt ngào của Mẹ Vũ trụ, là lấp mất lối về cội nguồn sự sống.

## II. CON NGƯỜI VÀ PHẨM CHẤT

Về con người của thiền sư Từ Đạo Hạnh, sách *Việt điện u linh* ghi: “Nhà ở được kiểu đất quý sinh ra được Từ Đạo Hạnh có khí cốt tiên Phật, lúc còn trẻ hay chơi bời phóng túng, nhưng có chí lớn, cách cử động ít người biết được. Đạo Hạnh thường kết bạn với một nhà Nho tên là Phí Sinh, một đạo sĩ là Lê Toàn Nghĩa và một người đàn hát là tên là Phan Át (có sách nói là Vi Át), đêm thì chăm đọc sách ngày thì đánh cầu thổi sáo, đánh bạc làm vui, thường bị cha mắng là du đãng. Một đêm cha lên vào dòm buồng, thấy bên ngọn đèn tàn, sách vở la liệt, Đạo Hạnh ngồi dựa án ngủ gật, tay vẫn cầm sách, từ đấy biết con chăm học.”<sup>291</sup>. Sách *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* dẫn theo *Văn khắc Hán nô* viết: “Bài minh có để dành phần nói về Đạo Hạnh. Tuổi nhỏ thanh tú khác thường, lớn lên thiên tư kỳ vĩ. Khi tụng tập liên kinh tiếng ngọc vang sang sảng... Gặp khi đại hạn đốt ngón tay mà mưa xuống tràn trề... dân mắc dịch mang nước rẫy mà dứt hết ốm đau. Việc chưa manh nha, đoán trước mà đúng như bùa phép”<sup>292</sup> và “Vì có chí lớn, nên đêm đến khổ công đèn sách. Rồi sau đó ứng thi khoá Bạch liên và trúng tuyển”<sup>293</sup>. Khi biết tin cha bị hại chết, ngài Đạo Hạnh quyết tâm đi học thành tài để trả thù cha thay vì dùng các phương pháp khác để rửa hận: “Cuối cùng Đạo Hạnh chọn con đường đi Tây Vực để học phép”<sup>294</sup>. Khi học về, ngài Đạo Hạnh lại ngày đêm tu luyện: “Đạo Hạnh đến núi Phật tích ở ẩn tại đây hằng ngày chuyên tụng chú Đại bi tâm Đà la ni đủ một vạn tám trăm biến”<sup>295</sup>. Đến khi phép tu luyện của ngài Đạo Hạnh đã hiệu nghiệm: “ném gậy xuống dòng nước chảy xiết mà gậy vẫn trôi ngược dòng”, ngài đến nhà Đại Điền phục thù cho cha, xong Ngài tiếp tục con đường học đạo: “Trả thù xong, Đạo Hạnh mới bắt đầu đi tìm hiểu và xuất gia học thiền”. Qua các cứ liệu trên ta thấy phẩm chất đầu tiên của thiền sư chính là đức hiếu học. Học vấn đã nâng

<sup>291</sup> Lý Tế Xuyên. *Việt Điện u linh*. NXB. Văn hoá Hà Nội, 1960, tr.72..

<sup>292</sup> Lê Mạnh Thát. *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập III. Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2002, tr.412.

<sup>293</sup> Lê Mạnh Thát. *Sđ d*, tr.351.

<sup>294</sup> Lê Mạnh Thát. *Sđ d*, tr.355.

<sup>295</sup> Lê Mạnh Thát. *Sđ d*, tr.356.

người trai xứ Đoài lên bậc danh tăng và cao hơn là một nhà văn hoá. Chính việc tu học với thầy với bạn và tự tu tự học đã giúp thiền sư đã bao gồm cả Nho, Phật, Lão. Nho học, ngài thực hiện báo hiếu cho cha, biết được địa lý phong thủy chọn núi Sài Sơn tu đạo, Phật ngài nắm được yếu chỉ, kinh kệ để thần thông giải thoát, Lão, ngài thành thánh của nhân dân. Ở con người Thiền sư là tiêu biểu cho tâm linh trí tuệ xứ Đoài hay rộng hơn là bản sắc tâm linh đa thần của người Việt. Bản sắc đó là tam giáo đồng nguyên trong tâm thức, trong lối sống để rồi thành nhà văn hoá của quê hương. Ngài dạy học, dẫn dắt tinh thần cho nhân dân, ngài thông hiểu y dược để chữa bệnh cứu người: “Đạo pháp ngày càng cao, khiến được các chim các thú đến đây trước mặt để sai bảo. Dân ở quanh vùng ấy hễ có bệnh tật đến xin bùa ấn đều được khỏi luôn lấy đạo giúp người, mọi người đều được nhờ ơn”<sup>296</sup>. Như thế, thiền sư Từ Đạo Hạnh đã biến ngôi chùa ngoài chức năng tôn giáo còn có chức năng là trung tâm y tế chăm sóc bảo vệ sức khoẻ cộng đồng. Đây là mô hình mà về sau rất nhiều các ngôi chùa Việt Nam đã áp dụng thành công, thầy chùa thầy thuốc, hái thuốc trị bệnh cứu người. Ngoài ra, thiền sư còn sáng tác văn học nghệ thuật, các môn thể thao vui chơi giải trí cho nhân dân như đá cầu... Có những môn nghệ thuật mà ngài được tôn làm tổ sư như trò múa rối nước: “Lúc ngộ được tâm ấn thiền sư trở về giảng đạo, dạy học, hái thuốc giúp dân, tổ chức giúp dân những trò chơi như đá cầu, đánh vật múa rối nước vv...bởi vậy chùa ngài tu gọi là chùa Thầy, núi ngài hoá là núi Thầy, làng ngài sống là làng Thầy”<sup>297</sup>. Thiền sư Từ Đạo Hạnh đã truyền đạo hoằng pháp bằng chính cuộc đời của mình, ngài đã thực hiện hiện được pháp thí và vô úy thí của Đức Phật, nơi nào ngài đến nơi đó được an vui. Đây đúng là tấm gương cho các thế hệ tăng Ni Việt Nam.

Ngoài phẩm chất hiếu học, thiền sư Từ Đạo Hạnh còn là người mạnh mẽ, con người hành động đầy dũng khí dấn thân. Lúc nhỏ luôn hiếu động vui chơi đánh cầu thổi sáo, kết bạn rộng rãi. Khi cha chết luôn nuôi chí phục thù, tìm cách tiếp cận, mai phục đối phương để tấn công báo thù cho cha. Khi chưa đủ quyền năng sức mạnh thì tìm bạn cùng vượt mọi xa xôi nguy nan hiểm trở quyết chí tìm sư học đạo nhằm đạt tới quyền năng. Khi về xong quyết thực hiện công phu tu tập thành tài: “Đạo Hạnh lên tu luyện tại chùa Thiên phúc thuộc huyện Thạch Thất, Sơn Tây.

---

<sup>296</sup> Lý Tế Xuyên. Sđd, tr. 79.

<sup>297</sup> Thượng toạ Thích Viên Thành. Sđd, tr.5.

Trước chùa có hai cây thông cổ gọi là cây rồng. Đạo Hạnh hàng ngày trông vào cây đọc chú “Đại bi tâm Đà ni la” đọc tới ức vạn lần, cây thông rơi từng cành rồi cả hai cây đều mất hết”<sup>298</sup>. Khi công phu luyện tập đã có sức mạnh, Từ Đạo Hạnh không ngần ngại giao đấu trực diện với đối phương, giành thắng lợi phục thù cho cha: “Một buổi ra cầu An Quyết ở sông Tô Lịch, ném cái gậy xuống sông, gậy dựng đứng trên mặt nước chạy ngược dòng như bay, đến cầu Tây dương thì dừng lại, Đạo Hạnh mừng nói Phép của ta hơn hẳn Đại Điền rồi. Liền xông vào nhà Đại Điền... đánh chết Đại Điền, đem quăng xác xuống sông Tô Lịch để trả thù trước”<sup>299</sup>.

Phẩm chất dân thân dũng khí của thiền sư cũng bộc lộ rõ nét trong sự kiện Giác Hoàng được ghi nhận trong *Thiền Uyển tập anh*. Vì vua Lý Nhân Tông không có con nên muốn nhận Giác Hoàng một đứa trẻ lên ba ở Thanh Hoá, thông minh khoẻ mạnh được quần thần đưa đến. Vua cùng quần thần bàn định đưa đứa trẻ làm con của Lý Nhân Tông bằng phương thức thác thai. Khi biết tin này, ngài Đạo Hạnh cho là: “Thằng kia yêu dị, làm mê hoặc người lắm. Ta há nhẫn tâm, ngồi nhìn chẳng cứu, để nó làm loạn lòng người, phá rối chính pháp sao”<sup>300</sup>. Nhận định như vậy nên Từ Đạo Hạnh với lòng quả cảm, đầy bản lĩnh và dân thân không chịu ngồi tụng kinh niệm che tai đã hành động ngăn chặn không để sự kiện ấy hoàn thành.

Hành động đó của thiền sư Từ Đạo Hạnh đã tỏ rõ khí chất dũng cảm đương đầu của người con Phật từ bi trí dũng. Đứng trước nguy cơ chánh pháp bị phá rối đã kiên quyết hành động, đứng trước cảnh xã hội có thể suy hoại, lòng người rối loạn không yên, thiền sư Từ Đạo Hạnh đã bất chấp hiểm nguy dân thân cứu đời mà chấp nhận tù đầy hi sinh. Lê Mạnh Thát có dẫn theo cuốn *Việt sử lược*: “Vua sai mở một cuộc lùng kiếm lớn, bèn bắt được mấy viên ngọc trai do Từ Thị giấu. Nhà vua bèn cho bắt trói Lộ để ở hành lang Hưng Thánh, sắp ghép vào tội”. Sau đó Lê Mạnh Thát nhận định: “Vì phản ứng ấy Đạo Hạnh phải trả giá là bị bắt và có thể ghép vào tội chết, vì chống lại một công việc, mà triều đình đang

---

<sup>298</sup> Lý Tế Xuyên. Sđd. tr.75.

<sup>299</sup> Lý Tế Xuyên. Sđd. tr.75

<sup>300</sup> Lê Mạnh Thát Sđd tr.345.

tiến hành một cách nghiêm túc, trang trọng”<sup>301</sup>. Theo chúng tôi nhận định hoàn toàn có cơ sở, vì việc thác thai của Giác Hoàng không đơn thuần là ý muốn có con của một người bố mà thực chất đó là một cuộc chuẩn bị có tầm cỡ ảnh hưởng đến vương triều, chuẩn bị cho cuộc chuyển giao quyền lực của Lý Nhân Tông. Do đó nếu không có sự dấn thân không quản nguy khốn thì không ai dám ngăn cản sự kiện này, bởi việc đó dễ mất mạng như chơi.

Khí phách hiên ngang dũng cảm bảo vệ đạo pháp, hi sinh cho đất nước của thiền sư Từ Đạo Hạnh về sau được các danh sư Việt Nam đã noi gương và phát huy trong những lúc chánh pháp bị đe dọa, nhân dân lầm than đất nước loạn lạc. Nó khác hẳn với tư tưởng bi lụy thoát tục hay tư tưởng mượn áo Phật để cầu an, nấp bóng thế quyền để cầu danh vọng lợi. Đức dũng cảm của Thiền sư còn thể hiện ở quan điểm về sống chết, sinh ra ở đời ai cũng ham sống sợ chết. Đứng trước sống chết mới tỏ rõ anh hùng dũng cảm, khi nhận lời giúp Sùng Hiền Hầu có con, thiền sư Từ Đạo Hạnh đã thực hiện y lời không trốn tránh trách nhiệm. Được tin cấp báo vợ của của Sùng Hiền Hầu trở dạ, thiền sư Từ Đạo Hạnh đang sống yên bình trên núi đã cả quyết đi vào hang động viên tịch ung dung tự tại, coi cái chết nhẹ tựa lông hồng nó khác xa với con người trần tục hoảng sợ van xin tham sống sợ chết hay quy lụy van xin đánh đổi bất cứ giá trị gì để mong giữ được mạng sống.

### III. THAY LỜI KẾT

Thiền sư đã đi qua 10 thế kỷ nay xin ngưỡng vọng về người chắc có chỗ không khỏi nông cạn. Ngưỡng vọng về Thiền sư một danh nhân văn hoá quê hương để có thêm xác quyết ai cũng có quê hương ở đó là sông là núi đồi đất đai cảnh vật để ta sinh tồn. Mỗi người là một cây đời có cội nguồn đó từ quê hương nơi cho chúng ta nguyên khí của đất, năng lượng của trời, nguồn gen của dòng họ, giống nòi tổ tiên dân tộc. Muốn có cây đời mãi mãi xanh tươi phải biết bảo vệ nâng niu gìn giữ môi trường, bảo vệ Tổ quốc. Gìn giữ quê hương để quê hương tươi đẹp phẩm tú mới có được văn nhân danh sĩ. Hành hương về nơi đất Phật chiêm bái danh sư chúng ta cùng nhau ghi công thập đức cùng học lấy phẩm chất của người con Phật: Bi, trí, dũng để giải thoát cuộc đời và chèo

---

<sup>301</sup> Lê Mạnh Thát. Sđd, tr.374.



thuyền trợ bến cho nhân quần thêm an lạc, đức đức phát nguyện dẹp bỏ u mê xu  
nịnh, nhìn rõ bản lai diện mục giúp nước giúp dân noi gương các vị tiền nhân  
đất Việt.

*Hà Nội, tháng 3 năm 2012.*

# HÀNH TRẠNG THIÊN SƯ TỪ ĐẠO HẠNH: HIỆN THỰC VÀ HUYỀN THOẠI

TS. Lê Đức Hạnh\*

## I. THIÊN SƯ TỪ ĐẠO HẠNH - MỘT HIỆN THỰC

Trong lịch sử đạo Phật Việt Nam, thiên sư Từ Đạo Hạnh (? - 1117)<sup>302</sup> là một trong những hiện tượng văn hóa chứa đựng nhiều hiện thực lẫn huyền thoại. Hành trạng của ngài được văn bản hóa trong sử sách như *An Nam chí lược* (1333); *Thiền uyển tập anh* (1337); *Việt điện u linh* (1329); *Đại Việt sử ký toàn thư* (1479) và những bia ký khác...

Sách *Thiền uyển tập anh* viết: Thiên sư Đạo Hạnh (? - 1117) họ Từ, tên Lộ. Cha là Vinh, làm quan tới chức Tăng quan đô án, thường đi học tại làng An Lăng<sup>303</sup>. Lấy một người con gái họ Tăng rồi theo quê vợ. Sư là con nàng Tăng Thị. Lúc nhỏ, Sư ham chơi, tính tình hào hiệp, có chí lớn, lại có hành động nói năng người đời không thể lường được. Sư thường kết bạn với nhà nho Phí Sinh, đạo sĩ Lê Toàn Nghĩa và nghệ sĩ phường chèo Vi Át. Đêm, Sư khổ công đọc

---

### \* Viện Nghiên cứu Tôn giáo

<sup>302</sup> Phạm Thị Lan Anh trong bài *Thiên sư Từ Đạo Hạnh và các di tích liên quan ở Hà Nội*, đăng trong *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Phật giáo thời Lý với 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội*, do Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tại Hà Nội và Viện Nghiên cứu Tôn giáo tổ chức cho rằng Từ Đạo Hạnh mất năm 1115.

<sup>303</sup> Làng Yên lăng đây tức là làng Yên lăng thuộc huyện Vĩnh Thuận của Bắc thành địa dư chí lục 1 và Đại nam nhất thống chí, tỉnh Sơn tây, mục Từ miếu và Tự quán, tức làng Láng ở gần phía tây Thủ đô Hà nội ngày nay. Làng này hiện có chùa thờ Đạo Hạnh, tục gọi là chùa Láng. Bắc thành địa dư chí lục 1 chép chuyện đầy vào thế kỷ 19 như sau: "Chùa Yên lăng tại trại Yên lăng, huyện Vĩnh thuận, thế truyền là chỗ tu hành của Thiên sư Từ Đạo Hạnh triều Lý. Thiên sư là kẻ có thù với Thiên sư Đại Điền xã Dịch Vọng. Đạo Hạnh sau đó đi Tây vục học đạo, trở về giết Đại Điền, nên lệ chùa Yên lăng mỗi năm vào tháng 3 phải rước thần qua chùa hai xã Yên quyết và Dịch vọng, đốt pháo múa gậy, giống như có việc đánh nhau, để diễn lại chuyện đó. Nay chùa Yên Lăng có một hòm gỗ trong đựng một miếng đồng có chữ phạn viết bằng sơn. Đó là di tích của Sư. Sau Đạo Hạnh đến tu đạo tại Sài Sơn, tỉnh Sơn tây, rồi đầu thai làm Lý Thần Tôn".

Đây như vậy chỉ nói tên cha và trú quán, nhưng không nói tên mẹ và nguyên quán của Từ Đạo Hạnh. Đại nam nhất thống chí, tỉnh Sơn tây, mục từ miếu, nhân viết về đền Từ Đạo Hạnh Thiên sư ở chân núi Sài sơn huyện Yên sơn, nói: Xét trong đền thì bên trái thờ tượng Từ Đạo Hạnh, bên phải thờ tượng Lý Thần Tôn, ở giữa thờ tượng Phật. Một thuyết nói rằng Đạo Hạnh là người thôn Đồng бут, huyện Yên sơn, cha là Từ Vinh mẹ là Tăng thị Loan. Nay tương truyền ở Đồng бут có nền cũ nhà họ Từ, trước chùa có 70 mẫu ruộng là ruộng họ Từ, nay đem làm tự điền cho thôn ấy". Cứ đây thì nguyên quán của Đạo Hạnh là thôn Đồng бут, huyện Yên sơn tỉnh Sơn tây. Truyền Đạo Hạnh ở đây nói rõ Yên Lăng là trú quán của Hạnh, nên ta khỏi phải đặt nghi vấn về chuyện đầu là quê quán của Hạnh, như *Đại Nam nhất thống chí* đã làm.

sách, ngày thì thổi sáo, đánh cầu, đánh bạc làm vui. Thân phụ thường trách sư biếng nhác.

Một hôm, ông lên vào phòng ngủ của Sư để rình xem, thấy ngọn đèn đã tàn, sách vở chất đống, Sư đang dựa án mà ngủ, tay chưa rời quyển sách, tàn đèn rơi đầy mặt bàn.

Từ đấy ông cụ không lo nữa.

Sau đó ứng thi điện thí tăng quan đồ khoa Bạch liên. Chẳng bao lâu cha Sư là Vinh dùng tà thuật làm mất lòng Diên Thành Hầu. Hầu nhờ pháp sư Đại Diên dùng phép đánh chết (54a1), ném xác xuống sông Tô lịch. Xác trôi đến cầu Quyết là chỗ nhà Hầu, bỗng đứng thẳng lên mà chỉ tay vào nhà, suốt ngày không đi. Hầu sợ, đi báo cho Đại Diên. Đại Diên đến nơi, đọc một câu kệ: "Tăng giận không cách đêm". Đọc xong, xác đáp lại trôi đi".

Thiền sư Đạo Hạnh không chỉ được sử sách ghi chép với một hành trạng rõ ràng mà ngày nay, những di tích lưu dấu ấn của ngài vẫn còn hiện diện rõ nét trong vùng văn hóa - Phật giáo xứ Đoài. Tên tuổi và cuộc đời hành đạo của ông, cả vùng quê sinh (chùa Láng - Chiêu Thiên tự) và nơi qua đời (chùa Thầy - Thiên Phúc tự) đều là thắng tích, di tích lịch sử lớn của đất nước. Đó cũng là những nơi tổ chức nhiều lễ hội, hội chùa, trò diễn sự tích, thơ ca đề vịnh và đi vào tục ngữ, ca dao:

Hạn hán xuống thăm cha  
Mồng bảy tháng ba lên thăm mẹ.

Hay:

Nhớ ngày mồng bảy tháng ba  
Trở vào hội Láng, trở ra hội Thầy...

Thiền sư Từ Đạo Hạnh là người đã tạo lập và xác định vững chắc mối quan hệ chùa Láng, chùa Thầy, góp phần mở mang, phát triển vùng văn hóa phía tây Hà Nội, mở ra chiều hướng giao lưu sinh động cho vùng đệm văn hóa Hà Nội - Hà Tây. Có thể nói thêm rằng hiện tượng thiền sư Từ Đạo Hạnh đã có nhiều khúc xạ qua thời gian và không gian, trong đó tàng trữ nhiều yếu tố của Phật - Nho và Đạo giáo, đồng thời thể hiện khả năng trầm tích nhiều yếu tố folklore và

còn bảo lưu cho đến tận ngày nay. Đó cũng chính là điều kiện cho trí tưởng tượng dân gian cất cánh, là cơ sở để gắn kết hai địa danh, hai tiểu vùng văn hóa chùa Láng, chùa Thầy qua sự tích thiền sư Từ Đạo Hạnh đậm đặc màu sắc văn hóa tâm linh, vẻ kỳ ảo.

Cả hai nơi chùa Láng và chùa Thầy đều giống nhau một điểm là thờ thiền sư Từ Đạo Hạnh và thờ cả vua Lý Thần Tông.

Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép về chùa Láng (Chiêu Thiên tự): “Ở trại Yên Lãng, huyện Vĩnh Thuận, là chỗ Từ Đạo Hạnh tu luyện thường ngày. Nay trong chùa thờ Từ Đạo Hạnh, lại thờ Lý Thần Tông. Chùa có hòm gỗ chứa sách Phạn bằng lá đồng là di tích xưa”; Đồng thời cũng chép về chùa Thiên Phúc như sau: “Ở chân núi Sài Sơn, huyện Yên Sơn, xưa gọi là am Hương Hải, lại gọi là viện Bồ Đà. Trong chùa, phía tả thờ tượng thiền sư họ Từ, phía hữu thờ tượng vua Lý Thần Tông, ở giữa thờ tượng Phật”. Gắn nối với những sự kiện được ghi trong sách *Thiền uyển tập anh* thì biết rằng thiền sư Từ Đạo Hạnh sinh ra và hành đạo chủ yếu ở địa bàn chùa Láng. Xét đoạn dẫn: “Vua thuận theo lời tâu của Sùng Hiền hầu. Sư bèn đi ngay đến phủ đệ của Sùng Hiền hầu, vào thẳng nơi phu nhân đang tắm mà nhìn. Phu nhân tức giận nói lại với chồng. Nhưng Sùng Hiền hầu đã biết trước nên không can vạ gì”. Điều này phải chăng đã hé lộ khả năng nhà sư đã thực hiện một thủ thuật “chữa bệnh” như thế nào đó cho vợ Sùng Hiền hầu. Thêm nữa, các tài liệu đều xác nhận chùa Thầy là nơi sư “trút xác”. Vậy có phải chùa Thầy là nơi sư tu tập nhiều năm hay chỉ đến trụ trì sau sự kiện “chữa bệnh” cho vợ Sùng Hiền hầu và ngay thời gian bà sinh con thì sư “trút xác” tại miền non cao này? Xin đặt một dấu hỏi ở đây về cái chết khá bí ẩn cũng như mối quan hệ đáng ngờ giữa ngài và hậu thân của ngài là Dương Hoán Lý Thần Tông? Song dù thế nào thì hiển nhiên mối quan hệ Từ Đạo Hạnh - Lý Thần Tông và hai vùng đất thiêng chùa Láng - chùa Thầy đã gắn liền như một chỉnh thể văn hóa - lịch sử thống nhất, vừa huyền ảo vừa tiềm ẩn một khả năng đầy tính hiện thực nào đó.

Bên cạnh chùa Láng được coi là trung tâm lại đã hình thành cả một tiểu vùng văn hóa Láng với nhiều đền miếu, chùa chiền trải dọc theo bờ sông Tô

Lịch. Đó là chùa Nền tương truyền chính là nền nhà của Từ Đạo Hạnh, chùa Hoa Lãng (xưa còn gọi Ba Lãng) là nơi thờ phụ mẫu vốn nổi tiếng là “Nam thiên tích tự hiện Ba Lãng, nhất phương thắng cảnh, thiên cổ danh lam” (Nơi trời Nam có chùa Ba Lãng, thắng cảnh một phương, danh lam ngàn đời). Điều đáng chú ý, chùa Ba Lãng chính là nơi bà Tăng Thị Loan từng đến tu, dựng xây chùa và qua đời, sau được vua Lý Thần Tông xuất tiền tôn tạo, tạc tượng phối thờ quan Đô sát Từ Vinh, bà Tăng Thị Loan và thiền sư Từ Đạo Hạnh. Thực tế này càng chứng tỏ ngờ vực về mối quan hệ Từ Đạo Hạnh - Lý Thần Tông trên kia là có cơ sở. Về sau này, vua Lý Anh Tông (1138- 1175) cho mở mang chùa Láng, phối thờ ngài và vua Lý Thần Tông. Hàng năm, đến ngày giỗ tháng 7 tháng 3 âm lịch, nhân dân mở hội Láng rước thánh từ chùa Láng qua sông Tô Lịch lên chùa Hoa Lãng thăm mẹ. Lời tục truyền “Hạn hán xuống thăm cha, mừng 7 tháng ba lên thăm mẹ” hàm ý nói về sự kiện này.

Cách chùa Láng khoảng vài ba cây số còn có chùa Duệ Tú, thuộc thôn Tiên, xã Dịch Vọng, huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai trấn Sơn Tây (nay thuộc địa phận quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội). Nơi đây thờ thiền sư Đại Diên, người có tên tục là Lê Nghĩa, có cha là Lê Hưng, mẹ là Nguyễn Thị Phan, Trong sách *Thiền uyển tập anh* và một số nguồn tư liệu khác cho rằng thiền sư Từ Đạo Hạnh đối nghịch với Đại Diên<sup>304</sup>, vậy mà sư Đại Diên lại được dân làng trọng vọng, được lập làm thành hoàng, được các triều đại phong kiến sắc phong và ban thêm mỹ tự Huệ Trí đại vương. Thêm nữa, cũng vào ngày 7 tháng ba hàng năm, dân làng vẫn mở hội chùa và dẫn lại sự tích thiền sư. Như vậy, cái nhìn hiện thực cho thấy một hình ảnh sư Đại Diên pháp thuật tài ba, được tôn trọng, kính thờ, còn tư duy huyền thoại in đậm sắc màu Mật tông lại cho thấy một pháp sư Đại Diên đối lập và chịu thất bại trước thiền sư Từ Đạo Hạnh. Dẫu sao, ông cũng là nhân vật lịch sử có quan hệ chặt chẽ với Từ Đạo Hạnh và góp phần tạo nên truyền thuyết trong cả một hệ thống văn hóa dọc bờ sông Tô<sup>305</sup>.

---

<sup>304</sup> Tương truyền sư Đại Diên là hậu thân của Điều Ngự Giác Hoàng.

<sup>305</sup> Nguyễn Hữu Sơn: *Thiền sư Từ Đạo Hạnh: Từ chùa Láng đến chùa Thầy*. Tạp chí sông Hương. Dẫn theo <http://www.giacngo.vn/lichsu/nhanvat/2010/07/16>.

## II. THIÊN SƯ TỪ ĐẠO HẠNH - NHỮNG CÂU CHUYỆN HUYỀN THOẠI

Có thể nói, trong hành trạng của thiên sư Từ Đạo Hạnh, cho dù là một người hiện thực nhưng hành trạng của ngài có nhiều huyền thoại từ việc tu học trả thù cho cha đến việc thác sinh thành vua Lý Thần Tông, và đến khi thác tại chùa Thầy.

*Học đạo trả thù cho cha:* Cha ngài Đạo Hạnh do làm phật ý Diên Thành hầu. Bị Diên Thành hầu nhờ pháp sư Đại Diên dùng phép đánh chết, ném xác xuống sông Tô Lịch. Từ Lộ quyết trả thù cho cha. Sách *Thiên uyển tập anh* chép: “Sư nghĩ cách phục thù cho cha, nhưng tìm kế không ra. Một hôm, Sư rình Diên đi khỏi nhà, muốn đánh lén, chợt nghe trên không có tiếng la: "Đừng, đừng!". Sư sợ hãi vút cây mà chạy. Sư muốn sang Ấn Độ, tìm học phép linh dị để chống lại Đại Diên. Đi đến xứ Mọi răng vàng<sup>306</sup>, đường xá hiểm trở, Sư bèn trở về<sup>307</sup> ẩn tại núi ấy, hằng ngày chuyên tụng chú Đại bi tâm đà la ni đủ 10 vạn 8 ngàn biến”. Một hôm Sư thấy thân nhân đến trước mặt mình nói: “Đệ tử là Tứ trần Thiên vương, cảm công đức trì xứ của Sư, nên đến đây xin hầu để Sư sai bảo”. Sư biết đạo pháp của mình đã thành, có thể trả thù cha nên mới đến bến Quyết, cầm gậy, thử ném xuống dòng nước chảy xiết, gậy trôi ngược dòng như con rồng, đến cầu Tây dương dừng lại. Sư mừng (54b1) nói: “Pháp ta thắng rồi”. Bèn đến thẳng chỗ Đại Diên. Diên thấy nói:

“Người không nhớ việc ngày trước sao?”.

Sư ngửa mặt lên nhìn trời, lặng lẽ không thấy gì, nhân đó đánh mạnh, Đại Diên phát bệnh chết.

Từ đây oán xưa rửa sạch, niệm tục tiêu tan. Sư dạo khắp từng lâm, hỏi xin ấn chứng”.

---

<sup>306</sup> Mọi răng vàng hay Kim Xi man là tên một dân tộc ít người, vào thời Đường thì đang còn ở phần đất thuộc Vương quốc Pyu, nhưng đến đời Nguyễn và cho tới nay thì phần đất ấy thuộc tỉnh Vân nam của Trung Quốc. Xem *Nguyên sử*, 16 tờ 8a4. Gọi là mọi răng vàng dân tộc ấy dùng vàng lá mà trang sức răng mình, "khi ăn thì lấy ra". Họ có nhiều giống, mà *Tân đường thư*, 222 hạ tờ 15b-16a liệt ra như giống Tú cước, giống Tú diện, giống Điều đề, giống Xuyên tỷ. *An nam chí lược*, 1 tờ 19 nói: "Đà Giang Lộ tiếp giáp với Kim xi". Kim xi đây đương nhiên là Kim xi man. Và nếu như vậy, thì Đạo Hạnh vừa mới vượt khỏi biên giới nước ta thôi.

<sup>307</sup> Xin xem thêm tư liệu tại [http:// Su-tich-Thien-su-Tu-dao-Hanh](http://Su-tich-Thien-su-Tu-dao-Hanh)

*Thác sinh thành vua Lý Thần Tông*: Sau khi tham yết sư Kiều Trí Huyền ở Thái Bình và Sùng Phạm ở chùa Pháp Vân về Chân Tâm, ngài Đạo Hạnh ngày càng “pháp lực có thêm, duyên thiên càng thực, có thể sai rắn núi, thú rừng, họp nhau đến chịu thân phục, Sư đốt ngón tay cầu mưa, đọc chú dùng nước chữa bệnh, không gì là không tức khắc ứng nghiệm”<sup>308</sup>. Tuy nhiên, Từ Lộ nhận thức được Nghiệp còn nặng, duyên trần chưa dứt, Từ Lộ biết sẽ thác sinh làm chân chúa nên đã thác sinh thành vua Lý Thần Tông. Sách *Thiên uyển tập anh* viết: “Bấy giờ, vua Lý Nhân Tông không có con nối dòng. Tháng 2 năm Hội Tường Đại Khánh thứ 3 (1112), người phủ Thanh hóa dâng sớ tâu rằng: “Trên bãi cát biển, có đứa bé linh dị, tuổi mới lên ba mà đã biết nói, tự xưng con đích của bệ hạ tên là Giác Hoàng. Hết thấy những gì bệ hạ làm, không gì là nó không biết”.

Vua sai trung sứ đến xem, quả đúng như lời tâu, bèn rước về kinh đô, để ở chùa Báo Thiên. Vua thấy đứa bé thông minh khác thường, rất đổi thương mến, sắp lập làm hoàng thái tử. Quần thần hết sức can gián, cho là không được (55b1), và nói: “Nếu đứa bé kia quả thật linh dị thì nên thác sinh vào cung cấm, sau mới có thể lập”. Vua theo lời, truyền mở đại hội bảy ngày đêm, làm phép thác thai.

Sư nghe chuyện, riêng nói rằng: “Thằng kia yêu dị, làm mê hoặc người lắm. Ta há nhẫn tâm, ngồi nhìn chẳng cứu, để nó làm loạn lòng người, phá rối chánh pháp sao!”. Nhân thế, sai chị mình giả làm người đi xem hội, bí mật đem vài hạt châu do sư kết ấn, treo trên mái diềm. Hội đã ba ngày, Giác Hoàng nhuốm bệnh, nói với mọi người: “Đầy khắp cả nước đều có lưới sắt bủa vây, tuy muốn thác sinh, mà sợ không có đường vào”.

Vua nghi sư và sai người tra hỏi, sư nhận và bị giam ở lầu Hưng Thánh, hợp quần thần nghị tội. Khi Sùng Hiền hầu đi ngang qua, sư kêu van: “Xin hết

---

<sup>308</sup> Theo *Thiên uyển tập anh* thì: An nam chí nguyên tờ 209 dẫn ý chính của đoạn này về Đạo Hạnh: "Thiền sư Đạo Hạnh là vị sư huyện Thạch thất, thường đi khắp tông lâm tìm tòi bậc trí thức, khi duyên đạo đã chín, pháp lực có thêm, Sư có thể sai sừ chim rừng thú nội họp nhau đến chịu thân phục. Sư cầu mưa trị bệnh, không gì là không ứng nghiệm, nay xác thối đang còn".

Việc sử dụng những ngữ cú và văn ý đồng nhất với *Thiên uyển tập anh* như đây chứng tỏ tác giả An nam chí nguyên hay tác giả một cuốn sách khác mà ông vẫn phải sử dụng *Thiên uyển tập anh*. Do vậy, trước bản in năm 1715, *Thiên uyển tập anh* phải có in một lần nào đó. Chính qua bản in hay tối thiểu bản chép trước năm 1715 mà *An nam chí nguyên* hay một cuốn sách trước nó đã rút những dẫn trên về Đạo Hạnh.

sức cứu bần tăng một phen, may thoát tội, ngày sau tất xin đầu thai làm con để đền ơn”.

Hầu nhận lời. Đến lúc hội nghị, quần thần đều nói: “Bệ hạ vì không có con, nên mới cho Giác Hoàng thác sinh, thế mà Lộ liễu lĩnh dám làm chú giải, kết án tử hình, để tạ lòng thiên hạ”. (56a1) Hầu chậm rãi thưa: “Nếu Giác Hoàng có thần lực, thì dù có trăm Lộ chú giải cũng không làm hại được. Nay trái lại như thế thì Lộ vượt xa Giác Hoàng vậy. Thần ngu muội trộm nghĩ, nó tỏ phục Lộ, thì đừng cho y thác sinh”. Vua xá tội.

Sư đến nhà Hầu tạ ơn, gặp lúc phu nhân đang tắm, sư lên nhìn phu nhân. Phu nhân nổi giận, đem chuyện thưa lại với Sùng Hiền hầu. Hầu đã biết rõ nguyên nhân nên rút cuộc không hỏi han gì. Phu nhân từ đó biết mình có thai. Sư dặn hầu rằng: “khi nào lâm bồn thì nên báo trước cho biết”.

Đến ngày đủ tháng, sư nghe tin báo, bèn thay quần, tắm rửa, bảo đồ chúng rằng: “Túc nhân ta chưa hết, còn phải ra đời lại, tạm làm quốc vương. Đến khi thọ chung, lại làm thiên tử trên cõi trời Tam thập tam. Nếu thấy chân thân hư nát, thì lúc ấy ta mới vào Niết bàn, không ở cõi sinh diệt nữa”.

Đồ chúng nghe xong, không ai là không động lòng rơi lệ. Sư nói bài kệ rằng:

Thu sang không báo nhận về đây

Cười nhạt người đời thương xót thay

Nhấn bảo môn nhân thôi luyến ái

Thầy xưa(56b1) bao thuở vẫn thầy nay.

Nói xong kệ, sư nghiêm nhiên mà hóa, đến nay, xác thoát vẫn còn”.

Thượng tọa Thích Viên Thành trong bài viết trao đổi về Sự tích Thiền sư Từ Đạo Hạnh còn cho rằng “Theo một số sử liệu của Quốc gia và Thiên phả cũng như sự tích còn lưu giữ được ở Đồng Bụt, Đồng Khanh, Sài Sơn và Chiêu Thuyền (Chùa Láng), chùa Lý Triều Quốc Sư, chùa Hương Tích thì sau khi Đại sư Từ Đạo Hạnh mất đã tái sinh 2 đời làm vua là Lý Thần Tông (1128-1138) triều Lý và Lê Thần Tông (1619 - 1643) triều Lê”<sup>309</sup>.

---

<sup>309</sup> Nguồn: <http://conduonghuongthuong>. Su-tich-Thien-su-Tu-dao-Hanh.



*Huyền thoại xác thoát sau khi thác sinh:* Sau khi thác sinh, chuyện huyền thoại về thiền sư Từ Đạo Hạnh còn tiếp tục với xác thoát của ngài Đạo Hạnh. Thượng tọa Thích Viên Thành viết “...Khi ngài Đạo Hạnh hóa xác còn ở trong động, trải qua hàng tháng vẫn thơm tho, người làng lấy làm lạ, bèn đưa vào trong khám để thờ. Đến thời thuộc Minh, niên hiệu Vĩnh Lạc (niên hiệu của nhà Minh 1403 - 1424), quân Minh đi đến làng Thầy, thấy mùi hương thơm nức bèn tìm trong khám thấy chân thân của Ngài, nét mặt còn tươi tỉnh như lúc sống, người Minh cho là “Tiên” mới rước sang chùa Hương Sơn (còn gọi là Hồ Sơn ở khu vực Công ty Xi măng Sài Sơn hiện nay) rồi đưa ra gò Thiêu Thầy (Phía bên kia sông Đáy, cách Xí nghiệp Công ty Xi măng Sài Sơn khoảng 300 mét. Nay thuộc địa phận thôn Nam Trại) làm lễ hỏa táng. Lửa đốt đến 7 ngày 7 đêm mà vẫn không cháy đến chân thân, người Minh hoảng sợ định bỏ, đến đêm mộng thấy có người bảo:

- Chân thân ta đã trải qua hàng mấy trăm năm, từ thời Lý đến nay phép thiêng không phải là ngẫu nhiên. Nay các ngươi muốn hỏa táng thì phải lấy gỗ rào mộ mới thì mới được (Tài liệu ở chùa Thiên Phúc còn lưu giữ được thì nói: Lấy củi tại núi Thầy thiêu mới được).

Người Minh làm theo như vậy, quả nhiên đốt cháy hết được, bèn thu lấy xá lý, rồi đắp tượng, xong lại cho xá lý cho vào bên trong bỏ vào khám cũ để thờ ở bên trái chùa Thiên Phúc, đến nay vẫn còn. Còn tro đốt và phần mềm thì mang chôn tại Quán Thánh (Gần trụ sở Công ty Xi măng Sài Sơn hiện nay)<sup>310</sup>.

Rõ ràng rằng, việc khảo cứu về hành trạng của thiền sư Từ Đạo Hạnh qua những tư liệu lịch sử là một việc cần thiết nhằm khẳng định những giá trị lịch sử - văn hóa cho các thế hệ mai sau. Với sự hiện của nhiều di tích tôn giáo tín ngưỡng liên quan đến Từ Đạo Hạnh, Lý Thần Tông hiện nay ở Hà Nội cho thấy tính đa dạng, phức hợp của các yếu tố tôn giáo tín ngưỡng trong cộng đồng người Việt vùng đồng bằng Bắc Bộ từ quá khứ đến hiện nay. Các yếu tố lịch sử - văn hóa thể hiện qua hành trạng của thiền sư Từ Đạo Hạnh, qua các di tích từ

---

<sup>310</sup> Thích Viên Thành. Tư liệu đã dẫn.

Chùa Láng đến chùa Thầy đã thể hiện tính đa văn hóa trong tín ngưỡng tôn giáo của người Việt.

## THIÊN SƯ TỪ ĐẠO HẠNH TRONG TÂM THỨC VÀ HÀNH XỬ CỦA NGƯỜI VIỆT

ThS. Nguyễn Thị Mỹ Hạnh\*

Thật hiếm có một bậc thiền sư nào trong lịch sử Việt Nam mà thân thế và sự nghiệp của mình lại mang đậm sắc màu huyền thoại như thiền sư Từ Đạo Hạnh. Từ một nhân vật có thật trong lịch sử, bằng sự thông tuệ khác người, chí đức, chí nhân, chí thiện cao cả cùng những đóng góp lớn lao đối với lịch sử dân tộc. Thiền sư Từ Đạo Hạnh đã vượt ra khỏi cái bình thường để vươn lên thành cái phi thường, được nhân gian đời đời ngưỡng vọng, tôn thờ.

Từ một nhân vật lịch sử, qua hình dung nhân gian, ngài đã hóa thân thành một nhân vật huyền thoại, thành một vị Thánh linh thiêng, đầy quyền uy. Đó là cả hành trình không ngừng khám phá để nhận chân thân thế và cống hiến của ngài đối với lịch sử dân tộc. Và trên hành trình ấy, thiền sư Từ Đạo Hạnh trong tâm thức và hành xử của người Việt ngày càng hiện lên đậm nét.

### I. THIÊN SƯ TỪ ĐẠO HẠNH TRONG TÂM THỨC NGƯỜI VIỆT

Qua các công trình nghiên cứu của các học giả từ xưa đến nay thì lai lịch, hành trạng của ngài được xuất hiện sớm nhất trong sách *Thiền uyển tập anh*<sup>311</sup>, đây một cuốn sách được khởi thảo từ cuối đời Lý do Quốc sư Thông Biện (? - 1134) biên soạn<sup>312</sup>. Tiếp nối *Thiền uyển tập anh*, hai tác phẩm *Việt Sử lược*<sup>313</sup> và *Lĩnh Nam chích quái*<sup>314</sup> ra đời dưới thời Trần đã góp thêm cho hậu thế những tư

---

#### \* Khoa Việt Nam học, Đại học Sư phạm Hà Nội

<sup>311</sup> Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1990), *Thiền Uyển tập anh* (Ngô Đức Thọ và Nguyễn Thúy Nga dịch), Phân viện Nghiên cứu Phật học và Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

<sup>312</sup> Sau được chuyển tiếp qua các thiền sư Biện Tài (người Trung Quốc, đến nước ta vào thời Lý Thánh Tông), Thường Chiếu (?-1203), Thần Nghi (?-1216), đến Ân Không (Na Ngạn đại sư) là người cuối cùng hoàn thành việc biên soạn (vào khoảng thời gian sau khi Trần Thái Tông mất năm 1277)

<sup>313</sup> *Việt sử lược* (1960) (Trần Quốc Vượng biên dịch và chú giải), Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội

<sup>314</sup> Vũ Quỳnh - Kiều Phú (1960), *Lĩnh Nam chích quái* (Đình Gia Khánh, Nguyễn Ngọc San phiên dịch, chú thích và giới thiệu), Nxb Văn hóa, Hà Nội.

liệu quý báu về thân thể của vị cao tăng nổi tiếng này. Tuy mỗi tác phẩm có những tình tiết khác nhau nhưng thiền sư Từ Đạo Hạnh hiện lên qua hình dung của các tác giả thời bấy giờ đều có những nét chung rất cơ bản. Theo đó: Ngài họ Từ, tên là Lộ. Cha là Từ Vinh, mẹ là con gái nhà họ Tăng ở Hương Lãng (làng Láng) nay thuộc quận Đông Đa - Hà Nội. Thân phụ của ngài có hiềm khích với Diên Thành hầu, nên Diên Thành hầu đã nhờ sư Đại Diên dùng pháp thuật đánh chết. Từ đó, Đạo Hạnh quyết chí tìm đường sang Ấn Độ học phép lạ để trả thù cho cha. Tuy nhiên, khi ngài đặt chân đến nước Kim Xi, gặp khó khăn, trở ngại buộc ngài phải quay về, tu luyện ở chùa Thiên Phúc, thuộc huyện Quốc Oai, Hà Tây (nay là Hà Nội) và chuyên trì tụng *Đại bi tâm Đà La ni* (kinh Mật Tông) đủ mười vạn tám nghìn lần. Chính nhờ quá trình tu luyện, ngài đã trang bị được cho mình những phép thuật cao cường như phù phép, gọi gió, gọi mưa hay chữa bệnh và đã trả thù cho cha. Sau đó, thiền sư Từ Đạo Hạnh đi khắp mọi nơi để tìm thầy ẩn chứng. Bấy giờ, nghe danh của tăng Kiều Trí Huyền tu đặc đạo, người đã tới hỏi về “chân tâm” nhưng câu trả lời của sư Kiều Trí Huyền không đủ để ngài thông hiểu. Tiếp đó, ngài lại tìm đến chùa Pháp Vân (chùa Dâu - Bắc Ninh) gặp sư Sùng Phạm, thuộc thế hệ thứ 10 thiền phái Tỳ ni đa lưu chi (Vinitaruci) và đã được Sùng Phạm nhận làm đệ tử. Sau khi được sư Sùng Phạm truyền tâm ấn, thiền sư Từ Đạo Hạnh đã quay trở lại chùa Thầy để tiếp tục tu hành. Tại đây, ngài không ngừng tu luyện, đạo pháp ngày càng cao siêu, thậm chí người còn sai khiến được các loài chim thú. Bấy giờ, dân trong làng có bệnh đến xin người bùa dầu thì đều khỏi. Để trả ơn việc Sùng Hiền hầu đã cứu mình thoát khỏi tội chết khi dùng bùa chú, kết ấn không cho Giác Hoàng<sup>315</sup> thác thai làm con của vua Lý Nhân Tông, thiền sư Từ Đạo Hạnh đã tình nguyện đầu thai làm con của Sùng Hiền hầu. Vào ngày mồng 7 tháng 3 Âm lịch ngài hóa vào đúng dịp phu nhân của Sùng Hiền hầu sinh hạ con trai, đặt tên là Dương Hoán. Vì vua Lý Nhân Tông không có con nên Dương Hoán đã được đem vào cung nuôi dạy rồi được lập làm Hoàng thái tử, mà sau này chính là vua Lý Thần Tông.

---

<sup>315</sup> Tương truyền là hậu thân của sư Đại Diên.

Đó là nội dung cốt lõi của câu chuyện về cao tăng Từ Đạo Hạnh được kể lại qua ba tác phẩm nêu trên. Tuy nhiên nếu để ý, chúng ta sẽ thấy càng về sau dường như câu chuyện về thiền sư Từ Đạo Hạnh càng có thêm những tình tiết mới.

Nếu như câu chuyện về thiền sư Từ Đạo Hạnh trong *Thiền Uyển tập anh* kết thúc khi ngài hóa cùng lúc với việc Dương Hoán sinh được ra và xem đó như một sự trùng hợp ngẫu nhiên, thì *Lĩnh Nam chích quái* lại đẩy câu chuyện đến một nhân vật nổi tiếng khác, đó là nhà sư Nguyễn Minh Không. Cũng theo Vũ Quỳnh và Kiều Phú, tác giả của bộ *Lĩnh Nam chích quái* thì Minh Không chính là học trò của thiền sư Từ Đạo Hạnh và cũng là người sau này chữa được bệnh hóa hổ cho vua Lý Thần Tông, hậu thân của Đạo Hạnh sau hơn hai mươi năm. Hay trong *Thiền Uyển tập anh* và *Lĩnh Nam chích quái*, cao tăng Từ Đạo Hạnh được hóa vào năm 1117 thì đến *Việt Sử lược* lại là năm 1116.

Tiếp đó, vào khoảng đầu thế kỷ XIV, một lần nữa lai lịch của vị cao tăng họ Từ lại được Lý Tế Xuyên trong cuốn *Việt điện u linh*<sup>316</sup>, một cuốn sách tập hợp lại những mẫu chuyện đã có từ trước<sup>317</sup>, ngài Từ Đạo Hạnh lại được khoác thêm màu sắc huyền thoại với những tình tiết mới đầy ly kỳ. Theo *Việt điện u linh* thì bấy giờ do phép thuật yếu, không thể đánh được Đại Điện nên Từ Đạo Hạnh đã cùng với Minh Không và Giác Hải đến nước Sĩ Man để học phép. Do đường sá hiểm trở nên cả ba người định quay về. Đúng lúc ấy, họ bỗng gặp một cụ già mang đến cho chiếc thuyền và cây gậy, dặn cứ lấy cây gậy chỉ thẳng về phía Tây sẽ tới nơi ngay. Khi thuyền cập bến, Minh Không và Giác Hải lên bờ học phép và đi về bằng đường khác, còn ngài thì ở lại giữ thuyền. Vì chờ mãi không thấy hai bạn quay lại, ngài quay lên bờ tìm thì gặp cụ già và đã được cụ dạy cho phép rút đất và thần chú Đà la ni nên đuổi kịp và hóa hổ dọa hai bạn ở xã Ngãi Cầu, huyện Từ Liêm<sup>318</sup>. Vì được tiên đoán đó là kiếp sau của mình nên

---

<sup>316</sup> Lý Tế Xuyên (1960), *Việt điện u linh* (Trịnh Đình Rur dịch theo bản A.751 của Thư viện Khoa học), Nxb Văn hóa, Hà Nội.

<sup>317</sup> Sang thế kỷ XV, Nguyễn Văn Chát – Quốc Tử giám tư nghiệp vốn là tiến sĩ năm Thái Hòa thứ 6 đời vua Lê Nhân Tông đã chép thêm một số truyện khác, thậm chí sau này có cả những truyện của thời Mạc.

<sup>318</sup> Nay là xã Ngãi Cầu, huyện Hoài Đức, Hà Tây, Hà Nội.

Từ Đạo Hạnh hồi hận và nhờ Minh Không cứu giúp. Từ đó cả ba người kết nghĩa anh em rồi mỗi người đến một nơi tu luyện: Minh Không và Giác Hải về chùa Giao Thủy, còn Đạo Hạnh đến chùa Thiên Phúc, ngày đêm tu luyện... Về sau, nhờ ơn cứu mạng của Sùng Hiền Hầu, Đạo Hạnh nguyện đầu thai làm con và trở thành thái tử Dương Hoán. Khi Thái tử lên làm vua (chính là vua Lý Thần Tông) không bao lâu sau thì thân thể phát bệnh lạ, lông lá mọc đầy, thân hình như hổ, được Minh Không và Giác Hải chữa khỏi bệnh bằng dầu đun sôi và đing sắt.

Điều đáng lưu ý là trong sách *Việt điện u linh* thì thời điểm Từ Đạo Hạnh được hóa tại chùa Thầy (cũng là thời điểm phu nhân Sùng Hiền hầu sinh hạ thái tử) không phải vào năm 1116 như *Việt Sử lược* hay vào năm 1117 như *Thiên Uyển tập anh* đã chép, mà là vào năm 1112. Và cũng căn cứ theo *Việt điện u linh* thì sau cái chết của ngài “khí thiêng hiện lên ở chùa Thiên Phúc, thi thể để cả tháng vẫn có mùi thơm, dân làng lấy làm lạ bèn đưa vào trong khám để thờ, vua Lý Anh Tông tôn phong làm “thượng đẳng tối linh thần”. Đến thời Vĩnh Lạc (1403-1424) nhà Minh, quân Minh đến thấy mùi thơm, tìm trong khám thì thấy một đạo nhân, nét mặt tươi như lúc còn sống, cho là Tiên bèn đem hỏa táng. Đốt bảy ngày mà thi thể vẫn không cháy, sau nghe lời báo mộng, lấy gỗ rào mộ mới đốt được thây. Giặc lấy tro đắp thành tượng, đem vào am thờ ở bên trái chùa Thiên Phúc”. Cũng theo tác phẩm này, đến đời vua Lê Thánh Tông, niên hiệu Quang Thuận (1460-1469), Trường Lạc hoàng hậu sai người lên động chùa Thiên Phúc cầu tự, khi làm lễ, có một phiến đá bay vào bèn đưa về trình hoàng hậu. Ít lâu sau đó, hoàng hậu mộng thấy rồng vàng bên sườn rồi có mang và sinh ra vua Lê Hiến Tông.

Rõ ràng, qua đây nhân vật Từ Đạo Hạnh ngày càng được khắc họa thêm nhiều chi tiết linh dị, đậm sắc màu hư ảo. Dường như chính sự kết hợp này đây giữa cái hư và cái thực trong con người Từ Đạo Hạnh khiến cho ngài càng khắc sâu thêm vào trong tâm thức dân gian, “trở thành cội rễ bám chắc trong trí người

đọc, củng cố cái chân lý của lý trí, biểu hiện qua bằng cứ sách vở mới”<sup>319</sup>. Tuy nhiên, thiền sư Từ Đạo Hạnh trong *Việt điện u linh* cũng mới chỉ được đề cập đến ở phần tục biện, tập san, hiệu tập mà thôi<sup>320</sup>.

Phải đến thời Lê thì thiền sư Từ Đạo Hạnh mới được các sử sách đưa vào chính sử với tư cách là một bậc cao tăng hiền tài có nhiều đóng góp đối với lịch sử dân tộc. Sách *Đại Việt sử ký tiền biên*<sup>321</sup> chép: “Bính Thân năm thứ 7 (1116) tới Chính Hòa năm thứ 6, mùa hạ tháng sáu, em vua Sùng Hiền sinh con Dương Hoán”<sup>322</sup>. Tuy tác phẩm không nói rõ ngày hóa của ngài là ngày nào nhưng qua nội dung, người đọc vẫn có thể đoán định được ngày sinh của Dương Hoán trùng với ngày hóa của Đạo Hạnh. Cũng theo *Đại Việt sử ký tiền biên*, việc lấy ngày 7 tháng 3 làm ngày hóa của Đạo Hạnh và cũng là ngày hội của chùa Thầy chỉ là do “người đời sau ngoa truyền đây là ngày kỵ của nhà sư”<sup>323</sup> mà nên. Đến *Đại Việt sử ký toàn thư*<sup>324</sup> lai lịch và hành trạng của thiền sư Từ Đạo Hạnh được ghi chép không nhiều. Tuy nhiên qua những dòng sử liệu ngắn ngủi, chúng ta được biết cụ thể ngày hóa của Người vào mùa hạ tháng 6. Tác phẩm cũng giải thích thêm núi Sài Sơn (chính là núi Phật Tích Sơn) là nơi chứng kiến vị cao tăng họ Từ hóa. Và ngày hóa của ngài cũng chính là ngày sinh của thái tử Dương Hoán.

Tiếp nối những tác phẩm đi trước, Lê Quý Đôn với *Kiến Văn tiểu lục*<sup>325</sup> một lần nữa cho chúng ta biết thêm quy mô ruộng đất của pháp sư Từ Đạo Hạnh ở chùa Thiên Phúc thông qua trang ghi chép về ngôi chùa này.

Bước sang thế kỷ XIX, với bộ sách đồ sộ *Đại Nam nhất thống chí*<sup>326</sup>, các tác gia thời bấy giờ đã một lần nữa khắc họa ngắn gọn chân dung của vị cao tăng Từ Đạo Hạnh. Đặc biệt trong đó, ngày hóa của Từ Đạo Hạnh được ghi lại một

---

<sup>319</sup> Tạp chí *Xưa và nay*, số 241/2005, tr.25.

<sup>320</sup> Xem: Nguyễn Hữu Sơn (1993), “Từ Đạo Hạnh từ tiểu truyện thiền sư đến truyện cổ tích trong dân gian”, Tạp chí *Văn hóa dân gian*, số 4, tr.28 – 33.

<sup>321</sup> *Đại Việt sử ký tiền biên* (1997), Bản kỷ quyển III, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

<sup>322</sup> *Đại Việt sử ký tiền biên* (1997), Bản kỷ quyển III, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.254-255.

<sup>323</sup> *Đại Việt sử ký tiền biên* (1997), Bản kỷ quyển III, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.255.

<sup>324</sup> *Đại Việt sử ký toàn thư* (1983) (Dịch theo bản khắc in Chính Hòa thứ 18 năm 1697), III, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.300-301.

<sup>325</sup> Lê Quý Đôn (1962), *Kiến văn tiểu lục*, Nxb Sử học, Hà Nội, tr.339.

<sup>326</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn (1996), *Đại Nam nhất thống chí*, Mục tục biên núi Sài Sơn, NVH-TBVHXXH xuất bản.

cách cụ thể là vào tháng 6 năm Bính Thân, niên hiệu Hội Tường Đại Khánh thứ 7 (1116). Đáng chú ý là nó còn ghi rõ rằng: “ngày 26 tháng 9 năm Canh Thân (1140) sau khi vua Thần Tông băng hà thì trong đền thờ có khí thiêng chấn động (đền thờ đây có nghĩa là chùa Thầy), làng xóm lấy làm lạ bèn đem tâu lên vua Lý Anh Tông. Vua Lý Anh Tông sai quan đến tế và từ đấy triều Lý trùng tu chùa để thờ phụng”<sup>327</sup>. Từ đây, thiền sư Từ Đạo Hạnh có tông phả ở thế gian và trở thành Thánh, được chính quyền trung ương chính thức công nhận.

Rõ ràng, chúng ta thấy từ thế kỷ XV trở đi, truyện về nhân vật Từ Đạo Hạnh trong sử sách được miêu tả có phần ngắn gọn hơn trước và những sự kiện có liên quan đến thân thế, lai lịch của ngài cũng được cụ thể, chi tiết hóa hơn (nhất là ngày hóa của pháp sư họ Từ này). Phải chăng các tác giả đang dần muốn đưa bậc cao tăng thời Lý này đây về gần hơn với tâm thức dân gian, với thực tế cuộc sống, gắn chặt Người với diễn trình phát triển của lịch sử dân tộc? Tuy nhiên không phải vì vậy mà các tác giả lược bỏ hoàn toàn những chi tiết linh dị trong cuộc đời thiền sư Từ Đạo Hạnh. Màu sắc huyền thoại tuy có phai nhạt nhưng những chi tiết huyền bí gắn liền với những đóng góp của ngài đối với dân tộc (như chi tiết Người đầu thai thành vua Lý Thần Tông hay những phép thuật tài tình của ngài trong việc chữa bệnh cho dân chúng...) vẫn tồn tại như là minh chứng không bao giờ tắt cho công hiến lớn lao của ngài. Và cũng chính màu sắc huyền thoại ấy trong cuộc đời Từ Đạo Hạnh đã khiến Người từ một nhân vật lịch sử có thật trở thành một bậc Thánh linh thiêng, tối cao trong tâm thức mỗi người dân đất Việt.

## II. THIỀN SƯ TỪ ĐẠO HẠNH TRONG CÁCH HÀNH XỬ CỦA NGƯỜI VIỆT

Từ sự tôn vinh thánh Từ Đạo Hạnh, nhân dân ta đã bày tỏ sự ngưỡng vọng, sùng bái của mình đối với ngài thông qua hệ thống di tích thờ phụng và những hoạt động lễ hội có liên quan diễn ra đều đặn hằng năm như một nét đẹp trong đời sống tinh thần.

---

<sup>327</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn (1996), *Đại Nam nhất thống chí*, Mục tục biên núi Sài Sơn, NVH-TBVHXXH xuất bản, tr. 50-56.

Có thể nói, thật hiếm có một vị Thánh nào mà sức ảnh hưởng của nó lại lan rộng trong nhân dân Việt như đức thánh Từ Đạo Hạnh. Nếu như một số vị Thánh tên tuổi của họ chỉ ảnh hưởng trong đời sống tâm linh của cư dân ở một hay một số vùng đất nhất định như Thánh Bưng - Lê Phụng Hiểu ở Thanh Hóa; Thánh Côi - Lữ Gia ở Vũ Bản, Nam Định; Thánh Mây - Phạm Bạch Hổ ở Hưng Yên hay Thánh Bối có ảnh hưởng đậm nét trong đời sống của cư dân hai vùng Tiên Lữ và Thanh Oai và nếu vượt ra khỏi phạm vi đó, ảnh hưởng của những vị thánh này không còn đáng kể nữa, thì Thánh Từ Đạo Hạnh là một trong số ít những vị Thánh có tầm ảnh hưởng trên một địa bàn rộng lớn, vượt ra khỏi khuôn khổ chật hẹp của một địa phương nhất định. Chỉ khảo sát qua những ngôi chùa có thờ Thánh ở vùng châu thổ Bắc Bộ đã minh chứng hùng hồn cho chúng ta thấy số lượng lớn những ngôi chùa thờ vị cao tăng họ Từ này.

**Bảng thống kê những ngôi chùa thờ thánh Từ Đạo Hạnh  
ở vùng châu thổ Bắc Bộ<sup>328</sup>:**

<b>TT</b>	<b>Tên gọi</b>	<b>Vị trí địa lý</b>	<b>Vị thánh được thờ</b>
1	Chùa Thầy (Thiên Phúc tự)	Sài Sơn, Quốc Oai, Hà Nội	<i>Từ Đạo Hạnh</i>
2	Chùa Đồng Bụt	Ngọc Liệp, Quốc Oai, Hà Nội	<i>Từ Đạo Hạnh</i>
3	Chùa Bối Khê (Đại Bi tự)	Tam Hưng, Thanh Oai, Hà Nội	Nguyễn Bình An (Thánh Bối)
4	Chùa Trăm Gian (Quảng Nghiêm tự)	Tiên Phương, Chương Mỹ, Hà Nội	Nguyễn Bình An (Thánh Bối)
5	Chùa Nả (Phúc Lâm tự)	Chu Minh, Ba Vì, Hà Nội	Nguyễn Đạo Hạnh
6	Chùa Keo	Dũng Nhuệ, Vũ Thư, Thái	Dương Không

<sup>328</sup> Xem thêm: khảo sát của TS Phạm Thị Thu Hương, luận án: “*Những ngôi chùa Tiên Phật hậu thánh*” ở vùng châu thổ Bắc Bộ, Hà Nội, 2007, lưu trữ tại thư viện Quốc gia Việt Nam.



	(Thần Quang tự)	Bình	Lộ
7	Chùa Điem Giang (Viên Quang Tự)	Gia Thắng, Gia Viễn, Ninh Bình	Nguyễn Minh Không
8	Chùa Láng (Chiêu Thiên tự)	Phố Chùa Láng, Hà Nội	<i>Từ Đạo Hạnh</i>
9	Chùa Keo (Thần Quang tự)	Xuân Trường, Nam Định	Dương Không Lộ
10	Chùa Ông	Tân Quang, Văn Lâm, Hưng Yên	<i>Từ Đạo Hạnh</i>
11	Chùa Nội	Nam Thanh, Nam Trực, Nam Định	Dương Không Lộ
12	Chùa Cổ Lễ (Thần Quang tự)	TT Cổ Lễ, Trực Ninh, Nam Định	Nguyễn Minh Không Dương Không Lộ
13	Chùa Tây Lạc	Đông Sơn, Nam Trực, Nam Định	Dương Không Lộ <i>Từ Đạo Hạnh</i> Nguyễn Giác Hải
14	Chùa Lương Hàn (Bảo Quang tự)	Việt Hùng, Trực Ninh, Nam Định	Dương Không Lộ <i>Từ Đạo Hạnh</i> Nguyễn Giác Hải
15	Chùa Vũ Lao (Thần Quang tự)	Tân Thịnh, Nam Trực, Nam Định	Dương Không Lộ
16	Chùa Nam Hà (Diên Phúc tự)	Tân Thịnh, Nam Trực, Nam Định	Dương Không Lộ

17	Chùa Bí (Đại Bi tự)	Nam Giang, Nam Trực, Nam Định	<i>Từ Đạo Hạnh</i>
18	Chùa Trông (Hưng Long tự)	Hưng Long, Ninh Giang, Hải Dương	Nguyễn Minh Không Dương Không Lộ
19	Chùa Nghĩa Xá	Xuân Trường, Nam Định	Nguyễn Giác Hải Dương Không Lộ <i>Từ Đạo Hạnh</i> Nguyễn Minh Không
20	Chùa Tổng (Thiên Hương tự)	La Phù, Hoài Đức, Hà Nội	<i>Từ Đạo Hạnh</i> (ngồi giữa) Dương Không Lộ Nguyễn Giác Hải
21	Chùa La Phù (Trung Hưng tự)	La Phù, Hoài Đức, Hà Nội	<i>Từ Đạo Hạnh</i> (ngồi giữa) Dương Không Lộ Nguyễn Giác Hải
22	Chùa Ngãi Cầu (Phổ Quang tự)	An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	Thờ vọng tam Thánh: <i>Từ Đạo Hạnh</i> , Dương Không Lộ và Nguyễn Giác Hải
23	Chùa Văn (Thiên Văn tự)	Dương Nội, Hoài Đức, Hà Nội	Thờ vọng tam Thánh: <i>Từ Đạo Hạnh</i> , Dương Không Lộ

			Lộ và Nguyễn Giác Hải
24	Chùa Múa (Thiên Vũ tự)	Dương Nội, Hoài Đức, Hà Nội	Từ Đạo Hạnh (ngồi giữa) Dương Không Lộ Nguyễn Giác Hải
25	Chùa La Dương (Diên Khánh tự)	Dương Nội, Hoài Đức, Hà Nội	Từ Đạo Hạnh (ngồi giữa) Dương Không Lộ Nguyễn Giác Hải

Trong số 25 ngôi chùa được khảo sát ở vùng châu thổ Bắc Bộ nêu trên thì đã có đến 3/5 (tức 14 ngôi chùa) có thờ thánh Từ Đạo Hạnh. Nhìn trên bảng thống kê chúng ta dễ dàng phát hiện thấy một dải đất từ chùa Thầy, qua xã Ngãi Cầu đến Chùa Láng, Hà Nội rồi kéo sang Như Quỳnh, Hưng Yên là vùng đất chủ yếu thờ thánh Từ Đạo Hạnh. Trừ hai chùa Bối Khê và Trăm Gian ở Hà Tây thờ thánh Bối, còn hầu hết những ngôi chùa có thờ Thánh ở các địa phương này đều lấy việc thờ thánh Từ Đạo Hạnh làm trung tâm. Ở một loạt ngôi chùa ở vùng Hoài Đức, Hà Nội, dù Từ Đạo Hạnh được thờ độc lập hay thờ phối cùng với tượng (bài vị) của Không Lộ và Giác Hải thì tượng của vị cao tăng họ Từ bao giờ cũng được đặt ở vị trí chính giữa. Không phải ngẫu nhiên mà có sự sắp xếp vị trí như vậy. Ất hản Từ Đạo Hạnh từ lâu đã trở thành vị Thánh linh thiêng, tối cao nhất trong tâm thức và hành xử của mỗi người dân nơi đây.

Hơn thế, điều tưởng như đơn giản nhưng rất đổi đặc biệt là nếu chúng ta có dịp hành hương về những vùng đất này, hỏi thăm người dân về tiểu sử của thiền sư Từ Đạo Hạnh thì hầu như ai cũng biết và có thể kể một cách cụ thể, chi

tiết. Trong khi lai lịch của những vị Thánh khác không phải lúc nào, ở đâu cũng được người dân am hiểu tường tận như thế. Đó cũng là một lối hành xử minh chứng hùng hồn rằng: Hình tượng Từ Đạo Hạnh đã khắc sâu trong tâm khảm của mỗi người dân đất Việt.

Và hằng năm cứ đến ngày hóa của ngài (tức ngày mùng 7 tháng 3 âm lịch), tại nơi đây, những ngôi chùa thờ riêng thiền sư Từ Đạo Hạnh lại tung bừng lễ hội. Và ngay cả những ngôi chùa thờ Từ Đạo Hạnh phối với những vị Thánh khác thì hoạt động lễ hội cũng diễn ra đều đặn từ ngày mùng 7 đến ngày mùng 10 tháng 3 âm lịch, nhưng luôn luôn coi ngày mùng 7 là ngày chính hội. Trong những ngày này, du khách thập phương tấp nập đổ về những ngôi chùa tham dự lễ hội như một cách bày tỏ lòng biết ơn và sự ngưỡng vọng của mình đối với vị Thánh linh thiêng này. Quan sát lễ hội ở chùa Thầy, nơi gắn liền với cuộc đời của ngài, chúng ta sẽ thấy rõ hơn điều đó:

Vào ngày mùng 7 hằng năm (tức ngày hóa của thiền sư Từ Đạo Hạnh), người dân nơi đây lấy đó làm ngày đại tế. Tuy chùa Thầy được xem là chùa của 2 làng Đa Phúc và Thụy Khê nhưng trong ngày lễ chính này có sự hiện diện đầy đủ của cả 4 làng trong xã là Thụy Khê, Đa Phúc, Sài Khê và Khánh Tân với 4 kiệu cỗ đặt bài vị của các vị thần ở 4 làng đến yết kiến thánh Từ Đạo Hạnh. Đám rước bắt đầu xuất phát khoảng 3 giờ chiều từ chùa Thầy ra gò Thiên (Quán Thánh). Theo tương truyền thì đây là nơi quân Minh đốt xác ngài. Bài vị của làng nào thì làng đó sẽ tự khiêng nhưng riêng bài vị của thánh Từ thì do thanh niên trai tráng của cả 4 làng khiêng lấy. Tiếp sau đó là nhang án, ban tế và đông đảo nhân dân khắp mọi nơi về. Tuy đoạn đường từ chùa Thầy ra Quán Thánh không xa (khoảng 1 km) thôi nhưng đám rước đi rất chậm như thể còn để thánh Từ thưởng thức phong cảnh ngày xuân. Vì vậy, lượt đi đã mất chừng 2 tiếng đồng hồ. Khi đám rước đặt chân đến Quán Thánh thì nhang án cùng lễ vật được bày ra để làm lễ Thánh và cùng lúc đó, áo vàng của Thánh mặc trên bài vị của Từ Đạo Hạnh sẽ được thay thế bằng áo cà sa của nhà Phật. Phải chăng đây là sự hiện thực hóa quan niệm cho rằng: Từ Đạo Hạnh “đi Thánh, về Phật” nghĩa là ban đầu thì luyện phép tu tiên rồi sau đắc đạo rồi mới tu Phật. Đám rước quay về

lúc trời đã xá xảm tối, tuy nhiên không khí vẫn hết sức trang nghiêm và nhộn nhịp. Ở các gia đình xung quanh đó, nhà nào cũng hồi hộp mong chờ kiệu Thánh tới để cầu xin Thánh thiêng ban phúc phước đầu năm. Đồng thời với những nghi lễ linh thiêng ấy thì tại toạ Thủy Đình và bãi cỏ rộng trước chùa, những hoạt động hội hè vui chơi độc đáo như trò múa rối nước, câu cá, úp nôm... cũng diễn ra. Rồi hang Thánh Hóa, nơi thánh Từ hóa cũng là địa điểm thu hút rất nhiều người đến thăm thú, tưởng nhớ vị cao tăng họ Từ và cũng là nơi bày tỏ những ước nguyện thiết tha thành khẩn của mình...

Trải qua nhiều thế kỷ với biết bao thăng trầm của lịch sử, cứ đến ngày này hằng năm, nhiều người Việt đã không tiếc tiền của, chẳng ngại xa xôi vất vả đã hành hương về thấp nén hương thành kính tưởng nhớ vị thánh linh thiêng. Nó trở thành một nếp văn hóa ăn sâu vào tâm thức biết bao người dân đất Việt và nó đã hóa thân thành linh hồn dân tộc.

Dường như sự uy nghi và sức cuốn hút mạnh mẽ của lễ hội ở những ngôi chùa thờ thánh Từ Đạo Hạnh khiến mỗi người dân sau những lễ dâng hương thành kính ở nơi đây càng khắc sâu thêm ý thức và niềm tự hào về cội nguồn dân tộc, về những bậc anh hùng có nhiều công lao đối với dân, với nước. Những di tích và các hoạt động lễ hội tưởng nhớ vị thánh Từ Đạo Hạnh theo đó sẽ sống mãi trong tâm thức và hành xử của mỗi người dân Việt Nam trên hành trình trở về nguồn cội...



# PHÁC THẢO VỀ CHÂN DUNG THIÊN SƯ TỪ ĐẠO HẠNH QUA BÀI MINH BI KÝ CHÙA LÁNG

Cư sĩ Nguyễn Huệ\*

Vào thế kỷ 17, 18, cũng như các chúa Nguyễn ở Đàng Trong, các chúa Trịnh ở Đàng Ngoài (Bắc Hà) cũng đã có những quan tâm đáng kể đối với Phật giáo<sup>329</sup>, tạo điều kiện thuận lợi giúp các Danh tăng thuộc các Thiền phái của Phật giáo Trung Hoa như Lâm Tế, Tào Động sang Đại Việt truyền đạo có được thuận duyên để truyền bá và phát triển khắp miền<sup>330</sup>. Trong hoàn cảnh ấy, một số ngôi chùa cổ ở kinh đô Thăng Long như chùa Long Khánh, chùa Càn An, chùa Chúc Thánh, chùa Thanh Lô, chùa Chiêu Thiền (Chùa Láng), chùa Trấn Quốc, chùa Hàm Long... đã được trùng tu và đều có văn bia ghi chép lại sự việc. Những văn bia này đều do các danh sĩ, các nhà văn, nhà thơ nổi tiếng đương thời chấp bút như văn bia chùa Long Khánh do Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan (1528-1613) viết; văn bia chùa Trấn Quốc (niên đại 1639) do Trạng nguyên Nguyễn Xuân Chính (1588-?) viết; văn bia chùa Hàm Long (1714) do Tiến sĩ Đặng Đình Tướng (1649-1735) viết...

Ở đây, chúng tôi xin giới thiệu bài minh trong văn bia chùa Chiêu Thiền (chùa Láng) do Học sĩ Nguyễn Văn Trạc viết vào thế kỷ 17. Qua đây, thân thế và hành trạng của Thiền sư Từ Đạo Hạnh (? - 1117) đã được ghi nhận, tán thán.

Bài minh viết theo thể một câu bốn chữ, gồm 60 câu:

Thanh trì đệ nhất

An Lăng vô song

---

\* Ủy viên Ban Văn hóa trung ương GHPGVN; Thành viên Ban Phật giáo Việt Nam, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam.

<sup>329</sup> Về vấn đề này, xin xem ý kiến của Nguyễn Lang trong *Việt Nam Phật giáo sử luận*. tập 2, bản in 1992, tr. 114.

<sup>330</sup> Về các Thiền phái Lâm Tế, Tào Động đã truyền vào Đại Việt và phát triển, xin xem: Các chương XXII, XXIII. Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 2, Sđđ...; HT. Thích Phước Sơn. (Dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu, Thiền phái Tào Động đã được truyền bá và phát triển tại Đàng Trong). *Kỷ yếu hội thảo khoa học “Chùa Bô-tát Nguyễn Phúc Chu... 22-23/8/2011”*, tr. 184-189; Đào Nguyên. (Ghi nhận về Thiền phái Lâm Tế đã được truyền bá và phát triển tại Đại Việt). *Phật giáo Việt Nam từ thời Hậu Lê đến Tây Sơn* (sắp xb).

Phụng thành khí tước  
Tản lĩnh hoàn hồ  
Hùng lệ trạng tưng  
Vật trần nhân tú  
Duy tăng tử tộc  
Nghịệp tuân tổ phụ  
Sài sơn thoát tích  
Thiện duyên tùy hiện  
Thiền thiên nhật vũ  
Hương hỏa phụng sự  
Đệ niên tam nguyệt  
Già hội tán tụng  
Dân cầu năm ứng  
Lê Trịnh phúc vĩnh  
Khánh kim Thánh đế  
Bách vi câu cử  
Thời tá Thánh hoàng  
Cao mâu đức huân  
Vật phục Hạ đô  
Dận chủ chương quyền  
Chính cử sự tu  
Cấp An Lãng hương  
Lệnh luận nhất ban  
Phủ lịch đan thâm  
Thánh chúc ức niên  
Vương nghịệp hệ long  
Trạch cập tư dân  
Chi đức chi công  
Tự đối cửu thiên

*Dịch nghĩa:*

Tô giang phái dung.  
Nhị hà nhiều long  
Cảm tú địa chung.  
Thánh mẫu Phật đồng  
Sinh từ Thiên tông.  
Pháp diệu thân thông  
Tiên Lý trắc dung.  
Di tích tu sùng  
Linh tự long cung.  
Thần pháp hư không  
Thất nhật điệp phùng.  
Thanh nghi tuyên dung  
Quốc đảo thành công.  
                  Gia quốc trị long  
Phi ngự thành trung.  
Vạn thiện chiêu dung  
Thiên sinh thượng chủ.  
Nghiêm lâm hoàn vũ  
Cơ khai Đường phủ.  
Đình liêu giáp phụ  
Nội ninh ngoại phủ.  
Cung Thiên sức tổ  
Xã dân vạn vũ.  
Ngưỡng kỳ thuần hồ  
Tuế cao vạn thọ.  
Hoàng đồ bàn cố  
Thế thọ thiên hồ.  
Bất thế bất hủ  
Bi truyền vạn cổ.



Huyện Thanh Trì đệ nhất  
Nơi Phụng thành khí tốt  
Núi Tản hồ châu về  
Kiểu đất vẻ uy hùng  
Có cửa báu người hiền  
Bà cụ người họ Tăng  
Nổi nghiệp tổ phụ trước  
Từ núi Thầy trút lốt  
Thiện duyên liền hiển hiện  
Dưới bầu trời Đức Phật  
Lửa hương đời thờ cúng  
Hàng năm vào tháng ba  
Hội lớn tụng niệm vui  
Dân cầu ứng nghiệm nhiều  
Phúc lớn: Lê và Trịnh  
Mừng nay đức Thánh đế  
Trăm việc làm đầy đủ  
Phò giúp đức Thánh hoàng  
Công đức lớn lao thay  
Kinh đô Hạ lại về  
Chúa nổi nghiệp cầm quyền  
Chính sự được canh tân  
An Lãng được ban ân  
Sắc lệnh vừa mới ra  
Cúi giải tấm lòng thành  
Chúc vua Lê muôn năm  
Vương nghiệp được hưng long  
Dân được nhờ ân trạch  
Đức ấy công lao ấy

Làng An Lãng không hai  
Sông Tô Lịch mạch dài.  
Sông Nhị rộng bao bọc  
Đẹp thay như gấm vóc.  
Mẹ Thánh sinh con Phật  
Sinh ra Từ Thiên tông.  
Đạo pháp bao thần thông  
Vua Lý lên ngai rồng.  
Dấu cũ được tôn sùng  
Có linh tự, long cung.  
Phép thần trong hư không  
Cứ ngày mồng bảy tới.  
Nghỉ lễ bưng sáng chói  
Nước cầu được hưng khởi.  
Đất nước vui hòa bình  
Ngự trị giữa kinh thành.  
Muôn điều tốt phúc lành  
Trời giáng sinh chúa Trịnh.  
Khắp cõi vâng theo lệnh  
Cơ nghiệp Đường lại định.  
Trăm quan cùng phụ chính  
Trong ngoài đều yên tĩnh.  
Giữ việc thờ Phật, Tổ  
Toàn dân xã ca múa.  
Ngửa mong ơn phù hộ  
Chúc chúa Trịnh trường thọ.  
Hoàng đô được củng cố  
Đời đời hưởng phúc trời.  
Còn mãi về lâu dài

Tòa chùa giữa trời đứng

Bia truyền nghìn muôn đời<sup>331</sup>.

Minh văn là một thể loại của văn học Phật giáo thường được khắc trên chuông đồng và bia đá. Thể loại này có nội dung mang tính tóm kết, nhấn mạnh về những điểm tiêu biểu đã được nói đến ở phần trên. Minh văn thường được viết theo văn vần, câu 4 chữ hoặc 5 chữ, 7 chữ. Do đó, minh văn dễ đọc dễ nhớ, hàm súc và giàu hình tượng. Ngoài giá trị lịch sử xã hội gắn liền với văn chuông, văn bia, các bài minh văn luôn có giá trị văn học, hoặc triết lý. Trong lịch sử văn học, Lê Quý Đôn (1726-1784) là người đầu tiên đã quan tâm đến giá trị văn học của mảng văn chuông, văn bia, câu đối<sup>332</sup>. Nhà viết lịch sử văn học Việt Nam có thể không quan tâm lắm đến mảng Văn bia - Minh văn... nhưng những người nghiên cứu Văn học Phật giáo Việt Nam thì phải quan tâm, phải trân trọng chúng, vì đây là những đóng góp rất đáng kể của người xưa, ngoài giá trị văn chương làm phong phú thêm cho gia tài văn học Phật giáo Việt Nam, chúng còn có giá trị lịch sử, giá trị xã hội. Bài minh văn trong văn bia chùa Chiêu Thiên, hoặc các bài minh văn trong các văn bia hiện còn được lưu giữ tại các ngôi chùa ở kinh đô Thăng Long được trùng tu vào thế kỷ 17, 18... đã cho chúng ta thấy rõ điều ấy.

Chùa Chiêu Thiên (chùa Láng) được xây dựng từ đời vua Lý Thần Tông (1128-1138) nhà Lý, ở ngay trên nền nhà cũ của ông bà Từ Vinh, thân sinh của Thiền sư Từ Đạo Hạnh (? - 1117), một trong số chư vị thiền sư tiêu biểu nhất của Phật giáo đời Lý, người đã được sách vở đề cập cùng dân gian truyền tụng nhiều nhất. Chùa Chiêu Thiên hiện thuộc quận Đống Đa, Hà Nội, là một danh lam nổi tiếng. Vì thế, nói đến Thiền sư Từ Đạo Hạnh là nói đến chùa Thầy và cũng đề cập tới chùa Láng thì mới đầy đủ. Vì cả hai trụ xứ này đều thờ phụng ngài, và như nội dung minh văn ở đây đã nhắc đến, cũng như ca dao đã truyền tụng:

Nhớ ngày mồng bảy tháng ba

Trở về chùa Láng, trở ra chùa Thầy

<sup>331</sup> Dẫn theo *Tuyển tập Văn bia Hà Nội*, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, 1978, tr 105-107 dịch, tr. 191-192.

<sup>332</sup> Xin xem: *Thơ Văn Lý Trần*, tập 1 (1977), phần Khảo luận văn bản, trang 125.

“Vài ba năm, hội chùa Láng lại được tổ chức một lần, và dân làng diễn tả lại sự tích của thiền sư Từ Đạo Hạnh”<sup>333</sup>.

Trở lại với bài minh. Chúng ta thấy tác giả đã dùng đến 8 câu đầu để nhấn mạnh về khía cạnh địa linh đã hỗ trợ cho vị thế của ngôi chùa:

Huyện Thanh Trì đệ nhất	Làng An Lãng không hai
Nơi Phụng thành khí tốt	Sông Tô Lịch mạch dài.
Núi Tản hồ châu về	Sông Nhị rồng bao bọc
Kiểu đất vẻ uy hùng	Đẹp thay như gấm vóc.

Đây hầu như là một thông lệ trong các bài minh được viết vào thế kỷ 17, 18. Như bài minh trong văn bia chùa Hàm Long (dựng năm 1714) do Tiên sĩ Đặng Đình Tướng (1649-1735) viết, mở đầu bằng câu:

Sông Nhị bọt trắng  
Núi Tản màu xanh  
Trời mên vua chúa  
Đóng đô thần kinh...<sup>334</sup>

Hoặc chi tiết, cụ thể hơn, như bài minh trong văn bia chùa Chúc Thánh do Danh sĩ Đỗ Trực (thế kỷ 17) viết:

Tráng lệ thay huyện Quảng  
Tươi đẹp thay phường Hồ  
Phong cảnh nhất kinh ấp  
Hình trạng khác địa đồ.  
Đông liền đền Trấn Vũ  
Tây giáp làng Nghĩa Đô  
Phía bắc có Tam Đảo  
Phía nam có sông Tô...<sup>335</sup>

Hai câu 9, 10 tiếp theo:

Có của báu người hiền  
Mẹ Thánh sinh con Phật.

<sup>333</sup> Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 2, sđd... tr. 76.

<sup>334</sup> Dẫn theo: *Tuyển tập văn bia Hà Nội*, tập 2, Sđd, tr. 66 - dịch.

<sup>335</sup> Dẫn theo: *Tuyển tập văn bia Hà Nội*, tập 2, Sđd, t.38 - dịch.

Là nối kết địa linh với nhân kiệt để tiếp đó là nói tóm tắt về thân thế cùng hành trạng của Thiền sư Từ Đạo Hạnh:

Bà cụ người họ Tăng  
Sinh ra từ Thiên tông  
Nói nghiệp tổ phụ trước  
Đạo pháp bao thân thông.

Về thân thế cùng hành trạng của Thiền sư, sách *Thiền uyển tập anh* chép: “Thiền sư Đạo Hạnh họ Từ tên Lộ. Cha là Vinh, làm quan tới chức Tăng quan đô án, thường đi học tại làng An Lãng. Lấy một người con gái họ Tăng rồi theo quê vợ. Sư là con nàng Tăng thị vậy. Lúc nhỏ, Sư ham chơi, tính tình hào hiệp, có chí lớn, lại có hành động nói năng người đời không thể lường được. Đêm, sư khổ công đọc sách. Ngày thì thổi sáo, đánh cầu, đánh bạc làm vui. Thân phụ thường trách sư biếng nhác. Một hôm, ông lên vào phòng ngủ của sư để rình xem, thấy ngọn đèn đã tàn, sách vở chất đống, Sư đang dựa án mà ngủ, tay chưa rời quyển sách, tàn đèn rơi đầy mặt bàn. Từ đấy ông cụ không lo nữa. Sau đó ứng thi điện thí tăng quan, đỗ khoa Bạch Liên”<sup>336</sup>...

Lê Hữu Hỷ (khoảng cuối thế kỷ 17, đầu thế kỷ 18), bút hiệu Tam Thanh quán đạo nhân<sup>337</sup> nơi bài viết *Từ Đạo Hạnh đại thánh sự tích thực lục* (Bài này được cho vào phần phụ lục nơi sách *Việt điện u linh tập* của Lý Tế Xuyên trong kỳ khắc bản năm 1712), đã có tham khảo nhiều nơi truyền tụng dân gian, nên thân thế cùng hành trạng của Thiền sư Từ Đạo Hạnh đã được ghi chép đầy đủ hơn: “Xưa, Từ Đạo Hạnh họ Từ tên Lộ, cha là Vinh, dùng đạo Thích làm giáo tôn, làm quan triều Lý đến chức Tăng quan đô sát, trước thường qua chơi làng An Lãng, cưới con gái họ Tăng tên Loan, làm nhà ở xóm Láng nam, làng An Lãng, gặp được chốn đất làm nhà là quý địa, nên bẩm sinh Đạo Hạnh có tiên phong đạo cốt. Hạnh lúc nhỏ ham chơi, tính tình hào hiệp, có chí lớn... (Lược, giống như Thiền Uyển Tập Anh). Sau, Hạnh

<sup>336</sup> Lê Mạnh Thát (dịch), *Nghiên cứu về Thiền uyển tập anh*. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1999, tr. 271.

<sup>337</sup> Lê Hữu Hỷ đậu Tiến sĩ, là con trưởng của Hoàng giáp Lê Hữu Danh, anh ruột Tiến sĩ Lê Hữu Mưu (thân phụ của Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác 1720-1791) và tiến sĩ Lê Hữu Kiều (1691-1760). Lê Hữu Kiều là nhạc phụ của Lê Quý Đôn 1726-1784. Đây là một gia đình có truyền thống mộ Phật.

ứng thí khoa Bạch Liên, đỗ đầu nhưng không thích ra làm quan, ngày đêm chỉ nghĩ tới việc báo thù cho cha...”<sup>338</sup>.

Câu: Đạo pháp bao thần thông (Pháp diệu thần thông) là tóm kết về quá trình cầu học pháp thuật, cầu đạo học đạo chứng đạo của Thiền sư Từ Đạo Hạnh. Hai câu tiếp:

Từ núi Thầy trút lột  
Vua Lý lên ngai rồng  
(Sài Sơn thoát tích  
Tiên Lý trác dung).

là nói về thời gian Thiền sư Từ Đạo Hạnh, oán xưa rửa sạch, niệm tục tiêu tan, cầu pháp tham vấn nơi Thiền sư Kiều Trí Huyền (Hành đạo ở phủ Thái Bình), đắc pháp nơi Thiền sư Sùng Phạm (1004-1087), đạo tràng là chùa Pháp Vân “Bèn trở về chùa Thiên Phúc, núi Thạch Thất tu đạo luyện pháp xưa. Từ đó pháp lực càng thêm, lòng thiền càng thực, có thể sai sử chim rừng thú nội đều cùng đến nép phục xung quanh. Hễ dân các phương có ai bị tật dịch, bùa bay giấy chạy, phép Hạnh lập tức có nghiệm, đem cứu người, người đều thắm ơn”<sup>339</sup>. Sau đó, Thiền sư chuẩn bị để rời chuyển kiếp, từ tiền thân là Từ Đạo Hạnh chuyển sang hậu thân là Lý Dương Hoán, sau lên ngôi vua là Lý Thần Tông (1117-1138). Về sự kiện “Tìm học pháp linh dị” của Thiền sư, sách *Thiền uyển tập anh* chỉ chép: “Sư muốn sang Ấn Độ tìm học phép linh dị để chống lại Đại Diên. Đi đến xứ Mọi răng vàng, đường sá hiểm trở, Sư bèn trở về ẩn tại núi ấy - núi Sài Sơn - hằng ngày chuyên tụng chú Đại Bi tâm đà la ni đủ mười vạn tám ngàn biến...”<sup>340</sup>. Nhưng nơi bài viết của Lê Hữu Hỷ thì sự việc này được ghi chép khá dài, có nhiều điều linh dị để học được phép linh dị. Theo như bài viết kia thì Từ Đạo Hạnh đi sang Tây Trúc - Ấn Độ cùng với hai vị sư nữa là Minh Không và Giác Hải, đến nước Răng vàng

---

<sup>338</sup> Lê Mạnh Thát (dịch). *Nghiên cứu về Thiền uyển tập anh*, Sđd, tr. 557.

Trước 1975, ở miền Nam, tác phẩm *Việt điện u linh tập* của Lý Tế Xuyên đã được Lê Hữu Mục dịch, và bài *Từ Đạo Hạnh đại thánh sự tích thực lục* cũng được dịch. Xem: *Việt điện u linh tập*, Lê Hữu Mục (dịch), Nxb. Khai Trí, S, (1961), tr. 140-147.

<sup>339</sup> Bài của Lê Hữu Hỷ viết. Lê Mạnh Thát (dịch), Sđd, tr. 561-562.

<sup>340</sup> Lê Mạnh Thát (dịch). *Nghiên cứu về Thiền uyển tập anh*. Sđd, tr. 272.

(Kim Sĩ), đường đi hiểm trở muốn trở về thì thấy một ông già cỡi chiếc thuyền con, thành thơ đi trên sông. Cả ba hỏi đường Tây Thiên và được ông lão cho đi thuyền, chỉ trong chốc lát đã đến Tây Thiên, đúng nơi có nhiều thần thông phép thiêng. Hai vị kia lên bờ học phép, xong thì tự trở về, Đạo Hạnh giữ thuyền ba ngày không thấy hai bạn trở lại, tự nhiên gặp một bà lão đi đến bờ sông. Đạo Hạnh hỏi thăm rồi được bà lão truyền dạy phép thiêng. Đạo Hạnh có ý giận hai người bạn, bèn tung chú, khiến hai vị kia không thể đi tiếp. Họ đều biết đây là chú thuật của Từ Đạo Hạnh... Rồi cả ba gặp lại nhau, cùng trở về quê cũ, pháp thuật càng thêm cao cường, kết nghĩa anh em: Đạo Hạnh làm anh cả, Minh Không làm anh thứ, Giác Hải làm em. Hai vị kia thì trở về chùa Giao Thủy, Đạo Hạnh thì ở lại tu luyện tại chùa Thiên Phúc núi Thạch Thất, chuyên trì chú Đại Bi tâm đà la ni...<sup>341</sup>.

Mười bốn câu, Từ câu: *Thiên duyên liên hiển hiện/Dấu cũ được tôn sùng* đến câu *Phúc lơn Lê và Trịnh/ Đất nước vui hòa bình* là nói về chùa Chiêu Thiên nơi “chôn nhau cắt rốn” của Thiên sư đã được xây dựng, góp phần xiển dương Phật pháp. Chùa có thờ thiên sư, khói hương không lúc nào dứt. Hàng năm vào ngày ngài viên tịch, hội lớn được tổ chức, có diễn lại sự tích đầy tính chất linh dị của thiên sư. Chùa cũng là nơi chốn “cảm cầu tất ứng”, trong khung cảnh đất nước an lành, do hồng phúc của hoàng triều.

Phần còn lại của bài minh, tác giả đã dành khá nhiều câu thơ để ca ngợi hoàng triều, nhất là chúa Trịnh đã phò giúp thánh hoàng, tạo được sự bình yên thịnh trị khắp chốn, trong ấy có quê hương An Lãng và chùa Chiêu Thiên. Rồi chùa Chiêu Thiên được triều đình ban sắc trùng tu cùng hỗ trợ cho sự kiện trùng tu này, để cho việc phụng thờ Phật, Tổ được nối tiếp mãi mãi:

Chính sự được canh tân  
Trong ngoài được yên tĩnh  
An lãng được ban ơn  
Giữ việc thờ Phật, Tổ...

---

<sup>341</sup> Dẫn theo Lê Mạnh Thát. Bài đã dịch, Sđd, tr. 558-560.

Đây là chi tiết có giá trị lịch sử rất đáng kể. Thứ nhất, nó chứng tỏ âm vang về uy đức của thiền sư Từ Đạo Hạnh là rất lớn. Thứ hai, cùng với những ngôi chùa cổ nơi khắp kinh đô Thăng Long... vào thế kỷ 16, 17, 18 đã được Hoàng triều ban sắc trùng tu, cùng có những hỗ trợ cho sự việc ấy, như những văn bia - bài minh đã ghi lại, tất cả đã góp phần chứng tỏ: Từ thế kỷ 15, 16 trở đi, Phật giáo không hề bị vương triều xa lánh... như có nhà nghiên cứu văn học đã phát biểu. Và Phật giáo, thông qua ngôi chùa, đã có những đóng góp tích cực cho công việc an dân, như Tiên sĩ Đặng Đình Tường (1649-1735) đã viết trong văn bia chùa Hàm Long (Dựng năm 1714): “Nhưng chùa này được xây dựng đâu phải chỉ để trông cho đẹp mắt, mà sẽ giúp ích cho Thánh triều, khiến đời mới đời sống muôn dân”<sup>342</sup>.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nguyễn Lang. *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 2, 1992.
2. *Tuyển tập văn bia Hà Nội*. (2 tập), Nxb. Khoa học xã hội, 1978.
3. Lê Mạnh Thát. *Nghiên cứu về Thiền uyển tập anh*, 1999.
4. Ngô Đức Thọ, Nguyễn Thúy Nga (dịch). *Thiền uyển tập anh*, 1990.
5. Lê Hữu Mục (dịch). *Việt điện u linh tập*, S, 1961.

---

<sup>342</sup> *Tuyển tập văn bia Hà Nội*, tập 2. Sđd, tr. 66.

## THIÊN SƯ TỪ ĐẠO HẠNH – LỊCH SỬ VÀ HUYỀN THOẠI

PGS. TS. Nguyễn Đức Lữ

Thiền sư Đạo Hạnh là một danh sư, có công lớn đối với triều đình nhà Lý và dân tộc. Công đức của ngài đã được ghi lại trong một số sách như: *An Nam chí lược*, *Thiền uyển tập anh*, *Việt điện u linh*, *Đại Việt sử ký toàn thư...* và những bia ký khác.

Lịch sử Phật giáo Việt Nam có nhiều vị cao tăng để lại danh thơm cho hậu thế, nhưng có vị thiền sư nào bao quanh mình nhiều huyền thoại, truyền thuyết ly kỳ như thiền sư Từ Đạo Hạnh (1072 - 1116) thì không nhiều. Ngài sinh cách đây chỉ 60 năm nữa là đủ một thiên niên kỷ, nhưng nhân dân vẫn ghi nhớ và luôn truyền tụng về vị thiền sư danh tiếng này. Tuy sử liệu còn lại ghi chép về ngài không nhiều so với huyền thoại, nhưng thế hệ sau cũng hiểu phần nào về ngài.

Trước hết, ông là danh nhân văn hóa lịch sử vào loại bậc nhất của thời nhà Lý, có tiểu sử rõ ràng, hành trạng minh bạch và bản quán cụ thể. Ngài đã từng kết bạn với nhiều người nổi tiếng đương thời được ghi trong sử sách.

Là con người có thật, nhưng bao quanh ông là cả một màn sương mù dày đặc, thâm đẫm huyền thoại. Ông được dân gian tôn vinh vào hàng Thánh. Nếu chùa Láng gắn với thời sinh thành thì chùa Thầy lại bao phủ nhiều huyền bí về cuộc đời tu hành và thoát xác của thiền sư. Quan hệ giữa ngài với thiền sư Giác Hải, Minh Không; giữa ngài với nhà sư Đại Điền, Giác Hoàng, với vua Lý Thần Tông, Lê Thần Tông đầy bí ẩn lan truyền trong dân gian khiến chúng ta rất khó tách biệt được đâu là lịch sử và đâu là huyền thoại ở vị thiền sư này. Thiền sư Từ Đạo Hạnh là con người bằng da, bằng thịt, nhưng là bậc thánh có phép thần thông, biến hóa để rồi thác sinh làm vua Lý Thần Tông (1116 - 1138), sau còn là hậu thân Lê Thần Tông (1619 - 1643). Một vị thiền sư hư hư thực thực này đã trải dài quan năm tháng sống mãi trong lòng dân. Sức hấp dẫn và là một đề tài lý



thú về ngài Đạo Hạnh, cũng chính sự là tín lý kỳ, bí ẩn đầy tính huyền thoại có trong thiên sử.

Ở nước ta, hiện tượng huyền thoại hóa các nhân vật lịch sử và lịch sử hóa các nhân vật huyền thoại là hiện tượng không hiếm. Nhưng những câu chuyện lý kỳ, huyền bí xoay quanh thiên sử Từ Đạo Hạnh ở mức độ đậm đặc như vậy lại không nhiều.

## I. SƠ LƯỢC VỀ THÂN THỂ THIÊN SƯ TỪ ĐẠO HẠNH

Thân thể nhà sư Từ Đạo Hạnh được giới thiệu ở nhiều tư liệu, tuy có sự khác biệt đôi chút, nhưng cơ bản là khá thống nhất.

Theo *An Nam Chí Lược*, quyển 15 viết rằng: “Thiên sư Từ Đạo Hạnh là một nho sinh, thích thổi sáo, ngày cùng bạn đi chơi khắp nơi, đêm đọc sách suốt sáng. Một hôm vào chơi núi Phật Tích, thấy một hòn đá có dấu chân bên phải, ấn chân vào so thử, in như hệt. Về nhà từ biệt cha mẹ vào núi cất am tu hành. Vua Lý chưa có con nối dõi, khiến các thầy chùa danh tiếng cầu đảo. Có một ông sư, không đến làm lễ cầu tự cho vua mà còn dùng phép trảm yểm. Vua nghe được bèn hạ ngục tất cả các thầy chùa trong vùng. Nhờ có một hoàng tử, hết lòng cứu giúp mới khỏi. Hoàng tử nói với sư rằng: “Ta cũng không có con, xin sư vì ta mà cầu đảo”. Sư nói với hoàng tử bảo với phu nhân vào phòng tắm rửa, sư đi ngang cửa phòng, phu nhân liền có thai. Đến ngày hạ sinh, hoàng tử cho mời sư đến, thì sư đã mất trong núi. Phu nhân sinh được một trai, mặt mũi khôi ngô. Vua Lý lập làm Thái tử...”. Chuyện này khá trùng hợp với chính sử ghi trong sách *Đại Việt sử lược*. Vị hoàng tử này là Sùng Hiền Hầu, em ruột vua Lý Nhân Tông. Vua Lý Nhân Tông vì không có con, nên nhường ngôi cho con của Sùng Hiền Hầu, tên là Dương Hoán, sau này là Lý Thần Tông.

Trong *Thiên uyển tập anh*, cho biết thiên sư ở chùa Thiên Phúc, núi Phật Tích có tên húy là Từ Lộ, tên cha là Từ Vinh làm quan đến chức Tăng quan đô án và tên mẹ là Tăng Thị Loan. Từ Vinh trọ học ở làng Yên Lãng (nay thuộc phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội) lấy người con gái họ Tăng, bèn theo quê quán bên vợ. Thiên sư Từ Đạo Hạnh sinh ra ở quê mẹ. Như vậy, làng Yên Lãng không phải quê gốc của dòng họ Từ. *Đại Nam Nhất thống*

chỉ có ghi: “Một thuyết nói rằng, Đạo Hạnh là người thôn Đồng Bụt, huyện Yên sơn (nay thuộc xã Ngọc Liệp, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội)... Tương truyền ở Đồng Bụt có nền cũ nhà họ Từ”.

Ông vốn tính tình hào hiệp và có chí lớn. Hành động nói năng người đời không thể lường trước được. Thiên sư thường làm bạn với nho gia tên Phí Sinh, đạo sĩ tên Lê Toàn Nghĩa và một người phường chèo tên Vi Át. Ban đêm, sư cần cù đọc sách, ban ngày lại thổi sáo, đá cầu, đánh cờ vui chơi. Thân phụ thấy thế thường quở mắng về tội biếng nhác đèn sách.

Một đêm, ông vào phòng dò xét thấy ngọn đèn đã tàn, sách vở chất đầy bên cạnh, Từ Đạo Hạnh thì tựa án ngủ say, trong tay còn cầm quyển sách, tàn đèn rơi đầy cả mặt bàn. Ông mới biết con mình chăm lo học hành, chẳng còn lo lắng nữa. Sau này, Thiên sư đã ứng thi điện thí tăng quan đồ khoa Bạch Liên, do nhà vua tổ chức.

*Đại Việt sử lược* và *Đại Việt sử ký toàn thư* có ghi: “Năm Bính Thân Hội Tường Đại Khánh thứ 7, tháng 6 thầy Đạo Hạnh hóa thân, Thần Tông sinh”. Việc trút xác của Từ Đạo Hạnh để đầu thai thành Dương Hoán (Lý Thần Tông) là chuyện “luân hồi”, “đầu thai” đã được bàn luận nhiều trong lý luận của Phật giáo và thực tế. Điều này, có thật hay không vẫn là vấn đề còn bỏ ngỏ. Không chỉ quá khứ mà ngay ngày nay, trên thực tế đã và đang bàn tán nhiều về “luân hồi” đầy bí ẩn, nhưng cũng khó phủ nhận được. Không phải ngẫu nhiên mà gần ngàn năm nay dân gian vẫn lưu truyền về Lý Thần Tông là hậu thân của từ Đạo Hạnh ở chùa Láng và chùa Thầy đều thờ hai vị này.

Theo Lê Mạnh Thát, chuyện đầu thai, luân hồi “là cả một vấn đề khoa học lớn, mà chúng ta không nên vội vàng cho là không có thực. Thậm chí, trước đây trong thế kỷ XX, có nhiều người với trình độ khoa học giới hạn đã lớn tiếng cho đó là chuyện hoang đường, mê tín dị đoan. Ngày nay, với tiến bộ trong lĩnh vực sinh học và vi vật lý viễn khiên, trong tương lai không xa thì việc ép nhìn mà có thai có khả năng xảy ra”<sup>343</sup>. Gần đây, xảy ra chuyện “hoán đổi linh hồn” của hai

---

<sup>343</sup> Lê Mạnh Thát. *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* (tập III). Nxb Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, 2006, tr.270

cô gái ở Cà Mau hay việc “đầu thai” lạ lùng của cậu bé Hòa Bình sau khi chết... vẫn là vấn đề nửa tin, nửa ngờ về hiện tượng “luân hồi”.

## II. THIÊN SƯ TỪ ĐẠO HẠNH LÀ NGƯỜI CHỊU ẢNH HƯỞNG CỦA TAM GIÁO

Qua những đoạn ghi chép trong sử sách cho thấy, nhà sư không chỉ am tường Phật giáo mà còn hiểu Nho giáo và chịu ảnh hưởng ở Đạo giáo. Qua chi tiết Từ Đạo Hạnh làm bạn với nho gia tên Phí Sinh và *An Nam chí lược* còn ghi “Thiên sư Từ Đạo Hạnh là một nho sinh”. Chuyện Từ Vinh dùng tà thuật làm trái ý Diên Thành Hầu, nên ông ta đã nhờ Pháp sư Đại Điền đánh chết rồi ném xác Từ Vinh xuống sông Tô Lịch. Ý chí phục thù bắt đầu từ cái chết của người thân sinh ra thiên sư. Vì mối thù hận này mà nhà sư nuôi trí nguyện trả thù cho cha. Ngài định sang Ấn Độ học thuật linh dị để giết Đại Điền. Nhưng khi đi tới xứ mọi rãng vắng, vì thấy đường xá hiểm trở, ngài đành trở về vào ẩn trong hang đá Từ Sơn chuyên trì Đại bi tâm Đà la ni. Thời gian sau, ngài thấy đủ khả năng trả thù cha, bèn tìm đến Đại Điền đánh, ông ta mang bệnh rồi chết. Qua cách hành xử vì mối tư thù mà ngài quyết chí trả thù cũng đủ cho thấy, thiên sư không phải là người sớm giác ngộ đạo Phật. Chỉ khi ngài đã tìm đến thiên sư Sùng Phạm ở chùa Pháp Vân và đã nắm được tư tưởng Phật giáo của thiên sư Sùng Phạm, ngài mới quyết định chính thức xuất gia. Có người cho rằng, ban đầu thiên sư Từ Đạo Hạnh theo Thiên tông, rồi ông cải theo Mật Tông. Vậy là, ông xuất gia không sớm và trước đó đã chịu ảnh hưởng của các học thuyết khác, ngoài Phật giáo.

Có thể thiên sư Từ Đạo Hạnh trước khi theo đạo Phật đã chịu ảnh hưởng khá sâu đậm của Nho giáo khi đề cao đạo hiếu. Việc tu luyện của ngài để có đủ tài năng, phép thuật tiêu diệt kẻ thù của mình lại minh chứng cho việc ông chịu ảnh hưởng của Đạo giáo và Mật tông. Chuyện thiên sư Từ Đạo Hạnh định sang Ấn Độ học thuật linh dị để giết sư Đại Điền trả thù cho cha mình cho thấy, vào thời kỳ này (khoảng nửa sau thế kỷ XI) là thời kỳ giáo phái Mật tông đang phát triển ở Ấn Độ và lan truyền sang các nước, trong đó có nước ta. Nếu có chịu ảnh hưởng của Phật giáo thì chắc chắn vị thiên sư này đã tiếp thu ít nhiều phép thuật

của Mật tông. Như vậy, có thể thấy, trước khi tìm theo lý thuyết Phật giáo đầy đủ và sâu sắc về Thiên, nhà sư là người tin theo Nho giáo và Đạo giáo, còn Phật giáo luôn khuyến khích lấy “từ bi diệt hận thù”, “lấy ân trả oán, oán tiêu tan”. Vậy là: “Trả thù xong, Đạo Hạnh mới bắt đầu đi tìm hiểu và xuất gia tu hành”<sup>344</sup>. Việc thiên sư Từ Đạo Hạnh quan hệ với nho gia Phí Sinh, đạo sĩ Lê Toàn Nghĩa và nhà sư Giác Hải, Không Lộ và các hành xử như trên, chứng tỏ là ông chịu ảnh hưởng của Tam giáo.

### III. NGÀI TỪ ĐẠO HÀNH LÀ MỘT THIÊN SƯ CÓ CÔNG VỚI ĐẠO VÀ ĐỜI

Thiên sư Từ Đạo Hạnh không chỉ là người luôn nuôi trí lớn, hiểu học mà còn ham thích văn hóa, nghệ thuật, thể thao và các trò vui chơi dân dã. Ông là một người đa tài.

Việc ngài quan hệ với nho gia Phí Sinh, đạo sĩ Lê Toàn Nghĩa và nhà sư Giác Hải, Minh Không, nghệ sĩ phường chèo Vi Át và tìm những nhà sư đương thời nổi tiếng để “tâm sư, học đạo” cho thấy, ông vốn là con người ham hiểu biết và có khả năng tiếp thu tinh hoa tri thức để tự bồi dưỡng làm giàu năng lực trí tuệ của mình và trở một người đa tài.

Ngài giỏi về văn thơ và để lại những bài thơ nổi tiếng mà điển hình là Giáo trò, đến mức Lê Mạnh Thát coi: “Giáo trò trở thành tác phẩm văn học tiếng Việt đầu tiên hiện biết”<sup>345</sup>.

Là một thiên sư, ngài Đạo Hạnh luôn gắn đạo với đời, Phật giáo với dân tộc. Ngài thực sự lo cho vận nước khi có tà đạo lũng loạn làm mê hoặc lòng người, phá rối chính pháp. Việc thiên sư Từ Đạo Hạnh chặn lại tiến trình thác thai của Giác Hoàng là biểu hiện của một nhà sư có trách nhiệm với dân với đạo, cho dù bản thân ngài bị ghép vào trọng tội. Ngài chỉ thoát chết khi Sùng Hiền Hầu đứng ra giải cứu. Nên coi đó là hành vi can đảm của thiên sư Từ Đạo Hạnh, khi dám chấp nhận sự hy sinh của cá nhân để cứu lấy những sinh mạng con trẻ.

---

<sup>344</sup> Lê Mạnh Thát. *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* (tập III), Sđd. tr. 257

<sup>345</sup> Lê Mạnh Thát. *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*. (tập III) Sđd. tr.250-251

Nếu sự thực vua Lý Thần Tông là hậu thân của thiền sư Từ Đạo Hạnh, thì thông qua vị vua này, ngài đã làm cho: “Sản xuất nông nghiệp phát triển. Dân no đủ nên giặc giã cũng ít”<sup>346</sup>.

Tương truyền, ngài không chỉ là một thiền sư có phép thuật cao cường, ẩn cư ở núi Phật Tích. Chuyện thiền sư đầu thai qua vợ Sùng Hiền Hầu và chữa bệnh ly kỳ của của sư Minh Không cho Lý Thần Tông, dù ai đó có cho là phi lý, huyền hoặc đi nữa thì cũng không thể phủ nhận được vai trò của nhà chùa trong việc chữa trị bệnh cho dân (kể cả bệnh vô sinh) khi mà y học còn kém phát triển trong giai đoạn lịch sử ấy.

Chúng ta chưa có tư liệu nhiều về Vi Át, nhưng mối quan hệ của Từ Đạo Hạnh với nghệ sĩ phường chèo này, cũng đủ cho ta tin rằng ông ưa thích hình thức nghệ thuật độc đáo của dân tộc, nhất là nó lại gắn liền với ngôi chùa, với các tích truyện trong Phật giáo. Theo khảo sát của một số nhà nghiên cứu, thiền sư Từ Đạo Hạnh còn là một nghệ sĩ chèo và có những đóng góp quan trọng trong bước đi ban đầu của bộ môn nghệ thuật sân khấu đặc sắc này. PGS.TS. Trần Lâm Biên cho biết, nổi bật nhất trong các chiếu chèo ở các ngôi chùa là gắn với Mục Kiền Liên cứu mẹ. Thông qua câu chuyện này giáo dục Phật tử mọi thế hệ từ nhỏ đến già là phải biết tôn trọng tứ thân phụ mẫu, phải biết quý trọng tổ tiên và từ đó biết quý trọng trật tự gia đình, đến trật tự làng xóm và trật tự của đất nước. Những vở chèo ở nước ta thường gắn liền với các tích kể về bà chúa Ba, Quan Âm, Quan Âm Thị Kính...

Múa rối nước cũng là nghệ thuật truyền thống độc đáo của dân tộc. Hầu hết các làng múa rối nước truyền thống đều tôn vinh thiền sư Từ Đạo Hạnh là người sáng lập và là thần bảo hộ cho loại hình nghệ thuật này. Mặc dù sử sách cổ không miêu tả thật rõ ràng, nhưng vẫn có thể tính đến hai khả năng về thời gian thiền sư Từ Đạo Hạnh đến tu tập ở chùa Thầy

Một là, có thể ông đã đến từ khá sớm;

Hai là, ngài đến đây vào khoảng cuối đời gắn với sự kiện “thác sinh” thành vua Lý Thần Tông. Dù thế nào thì ngài vẫn được kính thờ, đặc biệt trở nên kỳ vĩ

---

<sup>346</sup> Quỳnh Cư - Đỗ Đức Hùng. *Các triều đại Việt Nam*. Nxb. Thanh niên, H., 1995, tr.79-80

với huyền tích ở hang Thánh Hóa, nơi vách hang đá có những vết lõm tượng hình như vết đầu, vết chân và vết tay mà thiền sư tì vào lúc trú xác. Có thể thiền sư ở chùa Thầy sớm hoặc muộn, nhưng tin rằng thiền sư Từ Đạo Hạnh đã từng dạy học, hái thuốc giúp dân và tổ chức những trò vui như đánh vật, đá cầu, hát chèo, múa rối nước ở đây. Vì lẽ ấy, mà ngôi chùa nơi ngài tu được gọi là chùa Thầy, núi ngài hóa là núi Thầy, làng ngài sống là làng Thầy chăng?.

Gạt bỏ những chuyện huyền hoặc, kỳ bí như lớp xương mù bao quanh Từ Đạo Hạnh, ta thấy lộ ra một vị thiền sư đa tài. Ngài đã có đóng góp nhất định cho chính trị, đạo đức, văn hóa dân tộc. Cho đến nay, sự hiện diện của hai ngôi chùa ở thủ đô Hà Nội, đã trở thành danh thắng nổi tiếng. Đó là chùa Láng và chùa Thầy - nơi không chỉ có cảnh quan tươi đẹp mà còn lưu giữ hai pho tượng quý: thiền sư Từ Đạo Hạnh và vua Lý Thần Tông. Điều này cho thấy, quan hệ đạo - đời, dân tộc - tôn giáo vốn là phương hướng hoạt động có tính truyền thống của Phật giáo nước nhà. Không phải ngẫu nhiên mà Chủ tịch Hồ Chí Minh (1890- 1969) đều đã đến thăm cả hai di tích lịch sử văn hóa này, hai địa danh đậm màu sắc văn hóa tâm linh, với vẻ đẹp kỳ ảo, và đây huyền bí này đã lôi cuốn làm say đắm lòng người. Hai danh thắng này, có liên quan trực tiếp đến cuộc đời và sự nghiệp của thiền sư Từ Đạo Hạnh.

## LINH THIÊNNG MỘT TIẾNG À...

**Chu Văn Lượng**

*Nam mô Bản sư Thích Ca Mâu Ni Phật!*

*Kính bạch Chư tôn Đức, Tăng ni!*

*Kính thưa Quý vị Đại biểu và toàn thể hội thảo!*

Dáng bóng núi Thầy ngàn năm còn đây, gương hồ Long Trì muôn xưa còn đây, như hôm qua mà đã cách nay ngàn năm. Đức Thánh tăng - minh quân Lý triều đã trực chỉ ban hồng ân niêm vui thánh thiện vô ưu cho mặt nước hồ, những trò chơi rỗi nước. Những con rỗi hồn nhiên vẫy vùng ẩn hiện trên hồ nước trong veo khiến hồn người đa đoan bỗng được *quy thanh*, trở về với thiện tính vốn trong sạch.

Kỳ diệu thay, hạnh phúc thay !

Những tưởng rỗi nước chỉ là trò chơi dân gian thuần túy, nhưng có mấy ai ngờ được đó chính là Phật pháp mà Đức Thánh tăng Từ đạo sỹ đã mật truyền để hóa độ chúng sinh. Nó chỉ giản dị hồn nhiên như mây bay, gió thổi, tưởng chừng như chẳng đem lại lợi ích thiết thực như cơm, áo, gạo, tiền. Nhưng có biết đâu, sự hồn nhiên ấy lại là khởi đầu của đời người, rồi đó chính là nơi để muôn kiếp quay về... Chính vì vậy mà sau ngàn năm trò chơi rỗi nước của Đức Thánh tăng khai ngộ cho dân Việt ta, ngày nay đã được gần khắp các nước trên thế giới ngưỡng mộ.

Gần 20 năm qua, nghệ thuật rỗi nước Việt Nam được khai sinh từ đây đã đi biểu diễn khắp châu Âu, châu Mỹ, châu Phi, khách du lịch thế giới đến Việt Nam chỉ mơ ước được xem rỗi nước. Ông Tổng thư ký Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam đã giới thiệu về văn hóa Việt như sau: Ở đâu trên thế giới cũng đều nhận ngay ra Việt Nam – từ rỗi nước, nón lá và áo dài...

Cái đẹp hồn nhiên của rỗi nước là đỉnh cao mơ ước của con người, các nước đã chìm sâu trong phát triển đời sống vật chất. Những bế tắc trầm kha của văn minh công nghiệp khi xem rỗi nước họ đã được giải thoát tâm hồn một cách kỳ diệu.

Tôi vô cùng may mắn, nhiều khi cứ nghĩ thậm phải chăng kiếp trước là con vịt được sống ở ao sen chùa nên kiếp này được làm nghệ sỹ rồi nước.

Gần 20 năm qua, tôi được cùng anh em nghệ sỹ rồi nước của Nhà hát Múa rối Thăng Long Hà Nội đi giới thiệu và biểu diễn gần như khắp nơi trên thế giới. Tôi cũng chỉ đam mê đắm say sáng tạo bởi một ý thức đơn giản rằng đó chỉ là một trong những trò diễn xướng dân gian trong hệ thống văn hóa nghệ thuật truyền thống Việt Nam.

Thế rồi một ngày trở về quê hương Thạch Thất, nơi tôi sinh ra - và nhất là gần đây tôi cứ tha thân ở chùa Thầy, chùa Long Đầu và gặp thầy tôi - Đại đức Thích Trường Xuân như tìm lại thời thơ ấu từng theo cha tôi là họa sỹ Chu Mạnh Chấn suốt đời chỉ vẽ phong cảnh núi Thầy, chùa Thầy và hồ Thầy.

Vì sao tôi lại gọi là một ngày trở về, bởi có lẽ trước đó gần 40 năm qua tôi đã trải đủ sáu đường trần thế mà vẫn giữ được hồn nhiên trong sáng nhờ hết lòng phụng sự rồi nước. Và trong giây phút một phút tâm quỳ lạy Thánh tăng trong u trầm nội thất chùa Cả, tôi bỗng thấy lòng mình vang lên một tiếng *à!*... Thì ra, sự hồn nhiên của nghệ thuật rồi nước bây nay chính là đáng Vô ưu Phật – Phật vô ưu trong hằng hà sa số Phật. Đó chính là Phật tĩnh trong tâm của người Việt chúng ta. Có lẽ chúng tôi, những người may mắn được làm rồi nước đã đi khắp thế giới để từ sự ngưỡng mộ và đời sống bết tắc của khán giả của các nước mà chúng tôi càng thêm tự hào, càng nhận rõ phẩm tính bản sắc, đời sống nông nghiệp của dân tộc ta, hiền lành, thông minh sáng tạo sống với ruộng đồng, sông nước, với mưa nắng hòa nhập với thiên nhiên. Chính vì vậy, mà Đức Phật Thánh tăng – Từ Đạo sỹ đã thụ lý và ban cho trò chơi an lạc, để dân ta đời đời hội nhập với thế giới mà không bị hòa tan và biến mất.

Tôi hy vọng những cảm nhận khái quát trên, được quý vị trợ duyên để chúng tôi được tiếp tục nghiên cứu, bảo tồn và sáng tạo rồi nước truyền thống, một loại hình nghệ thuật vô giá được phép màu phật pháp cho sinh ra từ nước để trở thành báu vật của nước nhà, góp phần giữ gìn sự trong sáng của tâm hồn con người cùng nhân loại.



# THIÊN SƯ TỪ ĐẠO HẠNH VÀ THẦN CHÚ ĐẠI BI

TS. Nguyễn Minh Ngọc\*

## I. KHÁI LƯỢC VỀ THẦN CHÚ ĐẠI BI

Chú Đại Bi, hay Đại Bi Tâm Đà La Ni (Maha Karunika citta Dharani), là bài chú căn bản minh họa công đức nội chứng của đức Quán Tự Tại Bồ Tát (Avalokitesvara Bodhisatva). Bài chú này còn có các tên gọi là Thiên Thủ Thiên Nhãn Quán Thế Âm Đại Bi Tâm Đà La Ni; Quảng Đại Viên Mãn Vô Ngại Đại Bi Tâm Đà La Ni; Thiên Thủ Thiên Nhãn Quán Tự Tại Bồ Tát Quảng Đại Viên Mãn Vô Ngại Đại Bi Tâm Đà La Ni; Thanh Cảnh Đà La Ni...

Theo kinh *Đại Bi Tâm Đà La Ni*, bài chú này được Bồ tát Quán Thế Âm đọc trước một cuộc tập hợp của các Phật, Bồ tát, các thần và vương. Kinh viết: Đức Phật Thiên Quang Vương Tịnh Trụ vì thương nghĩ đến Đức Quán Thế Âm Bồ Tát và tất cả chúng sinh nên nói ra kinh Quảng Đại Viên Mãn vô Ngại Đại Bi Tâm Đà La Ni. Ngài lại dùng tay sắc vàng xoa nơi đầu của Đức Quán Thế Âm và bảo rằng: “Thiện nam tử! Ông nên thọ trì thần chú này và vì khắp tất cả chúng sinh trong cõi trước ở đời vị lai, mà làm cho họ được sự lợi ích an vui lớn”.

Lúc đó, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát mới ở ngôi sơ địa, vừa nghe xong thần chú này liền chứng vượt lên đệ bát địa. Bấy giờ, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát rất vui mừng và phát lời thệ nguyện rằng: “Nếu trong đời vị lai, tôi có thể làm lợi ích an vui cho tất cả chúng sinh với thần chú này, thì xin khiến cho thân tôi liền sinh ra ngàn tay ngàn mắt”.

Khi Đức Quán Thế Âm Bồ Tát phát lời thệ, thì ngàn tay ngàn mắt liền hiện đủ nơi thân, cõi đất mười phương rung động sáu cách, ngàn đức Phật trong mười phương đều phóng ánh quang, minh soi đến thân Ngài và chiếu sáng khắp mười phương vô biên thế giới.

---

\* Viện Nghiên cứu Tôn giáo

Kinh *Thiên Thủ Thiên Nhân Quán Thế Âm Bồ Tát Quảng Đại Viên Mãn Vô Ngại Đại Bi Tâm Đà La Ni* viết: Quán Thế Âm Bồ Tát bạch Phật rằng: “Bạch đức Thế Tôn, tôi có chú Đại Bi tâm đà ra ni, nay xin nói ra, vì muốn cho chúng sinh được an vui, được trừ tất cả bệnh, được sống lâu, được giàu có, được diệt tất cả nghiệp ác tội nặng, được xa lìa chướng nạn, được thành tựu tất cả thiện căn, được tiêu tan tất cả sự sợ hãi, được mau đầy đủ tất cả những chỗ mong cầu. Cúi xin Thế Tôn từ bi đoãn hứa”, rồi sau đó đọc Chú Đại Bi<sup>347</sup>.

Chú Đại Bi còn có nhiều tên gọi khác, trong *Đại Bi Tâm Đà La Ni Kinh* của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát, thần chú này còn có các tên gọi như sau:

1. Quảng Đại Viên Mãn Đà La Ni
2. Vô Ngại Đà La Ni
3. Cứu khổ Đà La Ni
4. Diên Thọ Đà La Ni
5. Diệt ác thú Đà La Ni
6. Phá ác nghiệp chướng Đà La Ni
7. Mãn nguyện Đà La Ni
8. Tùy tâm tự tại Đà La Ni
9. Tốc siêu thánh địa Đà La Ni

Chú Đại Bi là một thần chú được sử dụng tại các chùa và trong hầu hết các khóa lễ. Tại Việt Nam hiện nay, thần chú Đại Bi được trì tụng theo âm Hán Việt<sup>348</sup> và âm Phạn<sup>349</sup>. Tuy nhiên phổ biến vẫn là trì tụng bằng âm Hán Việt và

---

<sup>347</sup> Dẫn theo: <http://www.buddhismtoday.com/viet/niemphat/thienthuthiennhan.htm>. Kinh *Thiên thủ thiên nhân Quán thế âm bồ tát Quảng đại viên mãn Đại Bi Tâm Đà La Ni*.

<sup>348</sup> Nam mô hắc ra đát na đát ra dạ da. Nam mô a rị da. Bà lô kiết đế thước bát ra da. Bồ đề tát đỏa bà da. Ma ha tát đỏa bà da. Ma ha ca lô ni ca da. Án tát bàn ra phạt duệ. Số đát na đát tá. Nam mô tất kiết lật đỏa y mông a rị da. Bà lô kiết đế thất phạt ra lăng đà bà. Nam mô na ra cẩn trì hê rị ma ha bàn đát sa mê . Tát bà a tha đậu du bằng. A thệ dụng. Tát bà tát đá na ma bà đà. Ma phạt đặc đậu. Đát diệt tha. Aùn a bà lô hê. Lô ca đế ca ra đế. Di hê rị. Ma ha bồ đề tát đỏa. Tát bà tát bà. Ma ra ma ra. Ma hê ma hê rị đà dụng. Cu lô cu lô yết mông. Độ lô độ lô phạt xà da đế. Ma ha phạt xà da đế. Đà ra đà ra. Địa rị ni. Thất Phật ra da. Giá ra giá ra. Mạ mạ phạt ma ra. Mục đế lệ. Y hê di hê. Thất na thất na. A ra sâm Phật ra xá lợi phạt sa phạt sâm. Phật ra xá da. Hô lô hô lô ma ra. Hô lô hô lô hê ly. Ta ra ta ra. Tát rị tát rị. Tô rô tô rô. Bồ đề dạ bồ đề dạ. Bồ đà dạ bồ đà dạ. Di đế rị dạ. Na ra cẩn trì địa rị sắc ni na, ba dạ ma na, ta bà ha, tất đà dạ ta bà ha. Ma ha tất đà dạ, ta bà ha. Tất đà du nghệ, thất bàn ra dạ, ta bà ha. Na ra cẩn trì, ta bà ha. Ma ra na ra. Ta bà ha. Tất ra tăng a mục khư da, ta bà ha. Ta bà ma ha a tất đà dạ, ta bà ha. Giả kiết ra a tất đà dạ, ta bà ha. Ba đà ma yết tất đà dạ ta bà ha. Na ra cẩn trì bàn đà ra dạ, ta bà ha. Ma bà lý thắng yết ra dạ. Ta bà ha.

Nam mô hắc ra đát na đát ra dạ da. Nam mô a rị da. Bà lô kiết đế. Thước bàn ra dạ. Ta bà ha. Aùn tất điện đò. Mạn đà ra. Bạt đà dạ. Ta bà ha”.

<sup>349</sup> MAHA KARUNIKATSITTA DHARANI

công năng của chú Đại Bi được nhắc tới trong kinh như sau: “Bồ tát thuyết chú xong, cõi đất sáu phen biến động, trời mưa hoa báu rơi xuống rải rác, mười phương chư Phật thấy đều vui mừng, thiên ma ngoại đạo sợ dựng lông tóc. Tất cả chúng hội đều được quả chứng”<sup>350</sup>.

## II. MẬT TÔNG QUA THIỀN SƯ TỪ ĐẠO HẠNH

Phật giáo Việt Nam là sự hòa nhập của ba dòng phái Thiền - Tịnh - Mật. Mỗi giai đoạn nhất định trong lịch sử phát triển, sự ảnh hưởng và tác động của mỗi dòng phái là không giống nhau. Hiện không xác định được chính xác thời điểm du nhập của Mật tông vào Việt Nam và dòng phái Mật tông từng tồn tại ở Việt Nam. Tuy nhiên, chứng cứ lịch sử cho thấy vào thời Lý, Mật tông đã có mặt ở Việt Nam. Cố PGS. Nguyễn Duy Hinh trong cuốn *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam* đã viết: “Rõ ràng, tư tưởng Mật giáo cực thịnh trong khoảng thế kỷ XI - XII, trong các nhà sư sơn môn Kiến Sơ cũng như sơn môn Dâu”<sup>351</sup>. Những nhân vật có liên quan tới Mật tông là Minh Không, Từ Đạo Hạnh.

*Đại Việt sử ký toàn thư* có ghi lại sự kiện Từ Đạo Hạnh đầu thai của Lý Thần Tông vào năm Nhâm Thìn (1112): “bấy giờ, vua tuổi đã nhiều mà chưa có con trai nối dõi xuống chiếu chọn con của tông thất để lập làm con nối. Em vua là Sùng Hiền Hầu (không rõ tên) cũng chưa có con trai. Gặp lúc nhà sư núi Thạch Thất là Từ Đạo Hạnh đến chơi nhà, hầu nói với Đạo Hạnh về việc cầu tự. Đạo Hạnh dặn rằng: “bao giờ phu nhân sắp đến ngày sinh thì báo cho tôi biết trước để cầu khẩn với sơn thần”. Ba năm sau phu nhân có mang sinh con trai là [Lý] Dương Hoán”<sup>352</sup>.

---

Namo ratnatrayaya. Namo arya, avalokiteshvaraya, Bodhisatvaya, maha satvaya, maha karunikaya, Aom, sarva rabhaye, sudhanadasya, Namo skrta imo arya, avalokiteshvara lamdhaba, Namo narakintri, heri maha vadha same, sarva atha dushubhum ajeam, sarva sada nama pasattva. Nama vaga mava du du, tadyatha: Aom, avaloka, lokate karate, ehre, maha bodhisatva, sarva sarva, mara mara, mahe mahe hridayam. Kuru kuru karman, dhuru dhuru vajayate, Maha vajayate, dhara dhara, dhirini svaraya, jara jara. Mamavamara, muktele ihe ihe, tsinda tsinda, arsam pratsali vasa vasam, prasaya, Huru Huru mara, huru huru heri, sara sara, siri siri, suru suru. Bodhiya bodhiya, bodhaya bodhaya, maitreiya, narakintri. Dhisanina, pasamana svaha, Siddhaya svaha, maha siddhaya svaha, Siddhayoge, svakaraya, svaha, Narakintri svaha, mara nara, svaha, Sira simha mukhaya, svaha, sarva maha astaya, svaha, Tsakra astaya, svaha, Padma kastaya, svaha, Narakintri vagaraya svaha, Mavarisankraya svaha, Namo ratnatrayaya, namo arya, avalokite shvaraya, svaha. Aom siddhyantu mantra padaya svaha.

<sup>350</sup>Dẫn theo: <http://www.buddhismtoday.com/viet/niemphat/thienthuthienhan.htm>. Kinh *Thiền thủ thiên nhân Quán thế âm bồ tát Quảng đại viên mãn Đại Bi Tâm Đà La Ni*.

<sup>351</sup> Nguyễn Duy Hinh, *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, 1999, tr 431.

<sup>352</sup> Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt Sử ký toàn thư*, tập I, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1983, tr 176

*Thiền Uyển tập anh* chép ghi lại sự kiện này cụ thể hơn như sau: Thiền sư họ Từ. Cha là Từ Vinh, làm quan đến chức Tăng quan đô án. Nguyên Từ Vinh trọ học ở hương Yên Lãng, lấy vợ là con gái nhà họ Tăng rồi cư trú ở đó. Ông là con bà họ Tăng đó. Bản tính ông từ nhỏ hào hiệp phóng khoáng có chí lớn, phạm việc làm lời nói không ai đoán trước được. Ông kết bạn thân với nho sĩ Phí Sinh, đạo sĩ Lê Toàn Nghĩa và người kếp hát là Vi Át. Ban đêm ông miệt mài đọc sách, ban ngày thổi sáo, đá cầu, đánh bạc vui chơi, thường bị cha trách mắng là lười nhác. Một đêm Từ Vinh lén vào phòng thấy ngọn đèn đã tàn, sách vở chất đống bên cạnh, còn Từ Lộ thì đang tựa án mà ngủ, tay vẫn cầm quyển sách, tàn đèn rơi đầy cả mặt bàn. Từ đó cha ông mới không phải lo nghĩ gì nữa. Sau triều đình mở khóa thi tăng quan ông dự thi, được trúng tuyển.

Nguyên trước kia thân phụ ông là Từ Vinh có điều xích mích, bị Diên Thành Hầu cho là dùng tà thuật xúc phạm đến mình, vì vậy Diên Thành Hầu nhờ sư Đại Diên dùng pháp thuật đánh chết, ném xác xuống sông Tô Lịch. Thầy Từ Vinh trôi đến cầu Quyết thì bật dậy, chỉ tay vào nhà Diên Thành Hầu suốt một ngày. Diên Thành hầu sợ hãi sai người đi báo với Đại Diên. Đại Diên đến nơi quát: “Kẻ tu hành giận không quá đêm!”. Thầy Từ Vinh nghe vậy lại tiếp trôi đi. Ông muốn báo thù cha nhưng không biết làm cách nào. Một hôm nhân lúc Đại Diên ra ngoài, sư bèn xông vào đánh. Bỗng nghe trên không có tiếng quát: “Dừng lại! Dừng lại!”. Ông sợ, vớt gậy mà chạy. Từ đó ông quyết chí đánh đường sang Ấn Độ cầu học phép lạ để về báo thù cho cha. Đến nước Kim Xỉ gặp đường đi hiểm trở nên phải quay về. Từ đó ông vào ẩn cư trong hang núi Phật Tích, ngày ngày chuyên chú trì tụng Đại Bi Tâm Đà La Ni đủ mười vạn tám nghìn lần. Một hôm, sư thấy thần nhân đến bảo: “Đệ tử là Tứ Trấn thiên vương, cảm công đức của sư trì tụng kinh Đại Bi nên xin đến hầu đê sư sai phái”. Sư biết là đạo pháp viên thành, đã có thể báo thù cha. Sư bèn đến bên cầu Quyết, thử ném gậy xuống giữa dòng nước xiết. Chiếc gậy liền trôi ngược dòng đến phía tây cầu Tây dương thì dừng lại. Sư mừng nói: “Phép ta thắng rồi”. Sư bèn đi thẳng đến nhà Đại Diên. Đại Diên trông thấy nói: Ngươi không nhớ chuyện ngày trước sao?

Sư ngược nhìn lên trời, không thấy động tĩnh gì, bèn vung gậy đánh. Đại Diên phát bệnh mà chết. Từ đó rửa sạch oán thù, việc đời như tro lạnh, sư bèn đi khắp nơi trong chốn rừng thâm để tìm thầy ân chứng. Nghe nói Kiều Trí Huyền hóa đạo ở Thái Bình, sư tìm đến tham vấn...

Bấy giờ vua Lý Nhân Tông tuổi đã cao mà không có con nối dõi. Tháng 2 năm Hội Tường Đại Khánh thứ ba (1112) ở phủ Thanh Hóa có người tâu: “Vùng bờ biển Sa Đĩnh có một đứa trẻ xưng là con đích của vua, tự đặt hiệu là Giác Hoàng. Phàm mọi việc làm của hoàng thượng, không điều gì đứa bé ấy không biết”. Vua sai trung sứ vào tận nơi xem xét, thấy đúng như lời tâu, bèn cho đón về chùa Báo Thiên ở kinh đô. Thấy đứa trẻ thông minh dị thường, vua có lòng yêu mến, định lập làm hoàng thái tử. Các quan hết sức can ngăn vua không nên làm như vậy. Các quan lại nói nếu đứa bé ấy quả thực linh dị, tất nên thác sinh vào nội cung rồi sau mới lập làm thái tử được. Vua nghe theo bèn cho mở hội lớn bảy ngày đêm để làm phép thác thai. Sư nghe chuyện, tự nghĩ: “Đứa bé này dùng phép yêu dị để mê hoặc mọi người, ta nữ nào ngồi nhìn để nó lừa dối, làm loạn chính pháp?”. Sư bèn nhờ người chị gái giả làm người đi xem hội, lén đem chuổi hạt do sư đã kết ấn, treo lên rèm cửa. Hội đến ngày thứ ba, thì Giác Hoàng bỗng kêu đau, bảo mọi người: “Ta đã đi khắp quanh hoàng thành, nhưng ở đâu cũng có lưới sắt vây kín. Muốn thác sinh cũng không biết lọt vào bằng cách nào”. Vua ngờ sư làm bùa chú để phá, bèn sai quan xét hỏi thì sư thú nhận. Quan quân bèn bắt sư trói, đem đến lầu Hưng Thánh để triều thần định tội. Lúc ấy gặp Sùng Hiền Hầu đi qua, sư thống thiết giải bày với hầu về chuyện đó. Sư nói:

Quý hầu gắng giúp cho bản tăng thoát tội. Ngày sau xin đầu thai để đáp ơn tạ đức.

Sùng Hiền Hầu nhận lời. Khi vào triều nghị, các quan đều nói:

Bệ hạ không có nối dõi nên phải cầu Giác Hoàng thác sinh làm con, vậy mà Từ Lộ dùng bùa phép cản trở, xin bệ hạ cho xử chém để thiên hạ hả lòng.

Sùng Hiền hầu từ tốn tâu rằng:

Giác Hoàng nếu quả có thần lực thì dẫu cả trăm Từ Lộ làm bùa chú cũng không làm hại được. Đẳng này Giác Hoàng lại bị lưới sắt chắn không vào được, thế thì Từ Lộ cao tay pháp hơn Giác Hoàng. Theo ngụ ý của thần, bệ hạ nên tha tội cho Từ Lộ và cho Từ Lộ được thác sinh.

Vua thuận theo lời tâu của Sùng Hiền Hầu. Sư bèn đi ngay đến phủ đệ của Sùng Hiền Hầu, vào thẳng nơi phu nhân đang tắm mà nhìn. Phu nhân tức giận nói lại với chồng. Nhưng Sùng Hiền Hầu đã biết trước nên không cần vặn gì.

Từ đó phu nhân cảm thấy mình có thai. Sư dặn Sùng Hiền Hầu: “Khi nào phu nhân sắp sinh thì báo cho bản tăng biết trước”. Đến lúc phu nhân sắp sinh, Sùng Hiền Hầu cho người đến báo. Sư bèn tắm rửa, thay quần áo sạch sẽ rồi bảo đệ tử:

Nghiệp duyên của ta chưa hết, còn phải thác sinh để tạm giữ ngôi vua. Ngày sau thọ chung sẽ được làm thiên tử ở cõi trời thứ ba mươi ba. Nếu thấy chân thân của ta hư nát thì lúc ấy ta mới thật nhập Niết bàn, không còn phải trụ trong vòng sinh diệt nữa.

...

Nói xong sư trang nghiêm mà hóa, đến nay hình xác vẫn còn<sup>353</sup>.

Câu chuyện học đạo trả thù cho cha của Từ Đạo Hạnh cũng là câu chuyện của Mật Lặc Nhật Ba (1038 - 1122) của Phật giáo Mật tông Tây Tạng. Ông phải chịu tang cha lúc tròn bảy tuổi. Vì muốn báo thù người chú và bà cô ruột đã cướp hết tài sản nhà ông sau khi bố ông qua đời, ông chú tâm học chú thuật giết người và phép biến hóa ra mưa đá. Sau hồi hận vì hành vi gây nên nghiệp chướng của mình, ông quyết định tu khổ hạnh và đạt viên thông.

Câu chuyện nhà sư Từ Đạo Hạnh với các phép thuật được coi là sự hiện diện của Mật tông tại Việt Nam. Dòng phái Mật tông có nhiều nhánh phái và nhiều thần chú khác nhau. Đại bi tâm đà la ni chú hay thần chú Đại Bi chỉ là một trong số các câu chú Mật tông. Việc nhà sư Từ Đạo Hạnh sang Ấn Độ học đạo tu luyện thần chú này tại núi Phật Tích cho thấy ít nhất đến thời Lý cùng với Từ Đạo Hạnh, thần chú Đại Bi đã có tại Việt Nam và đã có người tu hành đặc đạo. Ai là thầy của Từ Đạo Hạnh không được ghi chép trong các sử liệu. Sự thịnh hành của thần chú Đại Bi chỉ cho thấy bằng chứng về sự tồn tại của Mật tông mà

---

<sup>353</sup> *Thiền Uyển tập anh*, Nxb. Văn học, tr 197 – 203.

chưa làm sáng tỏ dòng phái Mật tông nào đã thịnh hành tại nước ta vào thời kỳ đó cũng như nguồn gốc, truyền thừa của dòng phái này. Câu chuyện đầu thai của Từ Đạo Hạnh liệu có liên quan gì tới hiện tượng đầu thai, tái sinh của các Lạt Ma hay không?

Ngày nay, chú Đại Bi vẫn là câu thần chú thịnh hành trong các chùa Phật giáo tại Việt Nam mặc dù các chùa này không theo Mật tông. Có lẽ đây là dấu ấn của sự hòa hợp Thiên - Tịnh - Mật của Phật giáo Việt Nam.

Đối với các phật tử, thần chú Đại Bi là một trong những câu thần chú quan trọng. Các tổ tụng kinh trên chùa vẫn thường tụng thần chú này trong các khóa lễ, đặc biệt là những khóa lễ trọng đại. Về phương diện cá nhân, khảo sát của chúng tôi cho thấy câu chú được sử dụng nhiều nhất trong giới phật tử là câu thần chú của Quán Thế Âm Bồ Tát: OM MA NI PAD ME HUM hay còn đọc AN MA NI BÁT NHĨ HỒNG. Theo một số phật tử, sở dĩ câu chú này phổ biến vì nó ngắn gọn, dễ nhớ và Quán Thế Âm Bồ Tát được coi là vị Bồ tát cứu độ chúng sinh nên cầu Ngài dễ được ứng nghiệm. Nhiều phật tử đánh giá cao công năng của thần chú Đại Bi nhưng chỉ đọc tụng trên chùa. Một số Phật tử cho rằng thần chú này chỉ có các nhà sư sử dụng. Tuy nhiên, một số khác lại may mắn có được trải nghiệm của chú Đại Bi. Không thể nhớ vì chú dài, một số phật tử đã dùng băng, đĩa mở chú tại nhà. Đĩa nhạc chú Đại Bi bằng Phạn ngữ hiện rất được ưa chuộng vì chú được thể hiện trên nền nhạc, âm đọc phạn ngữ khiến nhiều người cho rằng mở tại nhà không có cảm giác là đang mở kinh, nên tạo cảm giác thoải mái, không gây khó chịu ức chế cho mọi người xung quanh.

Những khảo sát thực tế đã cho thấy chú Đại Bi hiện đang được các Phật tử trọng dụng và tiếp cận với nhiều hình thức khác nhau. Dầu vậy, hiện chúng tôi vẫn chưa có dịp được tiếp kiến với người đang trì tụng chú Đại Bi đã đạt viên thông, để chú Đại Bi có thể phát huy được mọi thần thông của nó.

### III. LỜI KẾT

Thiền sư Từ Đạo Hạnh và câu chuyện về thần thông của ngài có được nhờ tu luyện thần chú Đại Bi được coi là đại diện cho dấu ấn Mật tông vào thời Lý tại nước ta. Đáng tiếc chúng ta không được biết vị thầy đã truyền thần chú Đại Bi cho ngài là ai và ngài theo dòng phái Mật tông nào. Sau Từ Đạo Hạnh, ai là truyền thừa của ông cũng không được ghi chép lại.

Ngày nay, chú Đại Bi là một câu thần chú được sử dụng phổ biến và rộng rãi trong các chùa tại Việt Nam không phân biệt chùa đó có thuộc Mật tông hay không. Mọi tín đồ Phật tử đều có thể trì tụng thần chú này.



# THIÊN SƯ TỪ ĐẠO HẠNH VÀ NGÔI CHÙA ÔNG TẠI THÔN BÌNH LƯƠNG, TÂN QUANG, HUNG YÊN

TS. Nguyễn Ngọc Nhuận - Nguyễn Đức  
Toàn

## I. THIÊN SƯ TỪ ĐẠO HẠNH VỚI CHÙA ÔNG

Từ đường quốc lộ số 5, cách Hà Nội 17km rẽ phải vào thôn Bình Lương, xã Tân Quang, chúng ta sẽ tới một ngôi chùa cổ, được nhân dân nơi đây gọi là chùa Ông. Ngôi chùa còn có tên chữ Hán là Bản Tịch tự, được xây dựng vào khoảng thế kỷ 12, 13, phụng thờ Hoàng đế thứ 5 nhà Lý là Lý Thần Tông và Thiền sư Từ Đạo Hạnh.

Theo văn bia của chùa còn ghi lại<sup>354</sup>, ngôi chùa được khởi dựng dưới thời vua Lý Thần Tông (1128 - 1138). Văn bia mang ký hiệu 5527 - 5528, trên trán bia đề: *Bản Tịch tự bi minh*, niên đại bia đề thời Lê Chính Hòa thứ 20 (1644), nội dung bia ghi việc thờ đức Thiền sư Từ Đạo Hạnh và ý nghĩa việc đặt tên chùa là chùa Bản Tịch - Nguyên văn như sau: Thị tự bản cổ tích danh lam tạo tự Lý triều Thần Tông đệ ngũ Hoàng đế, trung phụng Đại thánh Từ Đạo Hạnh tôn giả, Phật nhật thường minh pháp luân thường chuyển, bản tính tịch nhiên bất động nhân dĩ tự danh... Dịch nghĩa: Chùa ấy vốn là danh lam cổ tích xưa, được gây dựng từ thời vua Lý Thần Tông, Hoàng đế thứ 5 triều Lý. Bên trong phụng thờ Đại thánh Từ Đạo Hạnh tôn giả. Phật nhật hào quang, pháp luân chuyển mãi, bản tính tịch nhiên không hề lay động, thế nhân lấy đó mà đặt tên chùa (là Bản tịch).

Còn tên Nôm gọi là chùa Ông, có lẽ do nhân dân ta vẫn tôn xưng đức thánh Từ Đạo Hạnh là Ông Thánh Láng<sup>355</sup>, nên gọi tên chùa là như vậy. Thác bản văn bia lưu tại Viện nghiên cứu Hán Nôm mang ký hiệu 5529 - 5530 với tiêu đề *Bản*

<sup>354</sup> Bia hiện không còn ở chùa, chỉ còn thác bản hiện lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm

<sup>355</sup> Làng Láng (Tức Yên Lãng) là nơi nhà cũ của Thiền sư ở, cũng như chùa Thầy ở Sơn Tây, tên chữ Hán là Thiên Phúc tự, nhưng nhân dân vẫn quen tôn xưng ngài là Thầy nên gọi là chùa Thầy.

*Tịch tự phúc điền bi*, có niên đại Thịnh Đức thứ 5 (1657) thời Lê Thần Tông còn ghi nguyên văn như sau: Quyển duy Kinh Bắc xứ, Thuận An phủ, Gia Lâm huyện, Đình Loan xã, Lương Xá thôn cựu tích, Phật tự nãi Đại thánh Từ Đạo Hạnh tôn giả sở tu hành chi sở dã, kỳ tự tắc tự Lý triều Thần Tông đệ ngũ Hoàng đế sở sáng lập yên. Dịch nghĩa: Nghĩ rằng Di tích cũ ở thôn Lương Xá, xã Đình Loan, huyện Gia Lâm, phủ Thuận An, xứ Kinh Bắc có chùa Phật, là nơi Đại Thánh Từ Đạo Hạnh tôn giả từng tu hành. Chùa do vua thứ 5 triều Lý là Lý Thần Tông sáng lập (1128 - 1138).

Khi khảo sát về diên cách địa lý qua các đời thì chùa Ông dưới thời Lê, nằm trên địa phận hai thôn Bình Lương, Lương Xá, xã Đình Loan, huyện Gia Lâm, phủ Thuận An, thuộc xứ Kinh Bắc. Đời nhà Mạc thì lấy Thuận An đổi lệ vào trấn Hải Dương. Đến khi nhà Lê Trung hưng lại chuyển về như cũ. Năm Minh Mạng thứ 13 (1834) đổi thành tỉnh Bắc Ninh. Tới cuối đời Nguyễn mới gọi là huyện Văn Lâm, thuộc tỉnh Hưng Yên.

Cũng giống như nơi khác thờ phụng thiên sư Từ Đạo Hạnh, tại chùa Chiêu Thiên (chùa Láng), chùa Thiên Phúc (chùa Thầy), ngoài tượng đức thánh Từ Đạo Hạnh ra đều thờ tượng của vua Lý Thần Tông. Tại đây nhân dân hai thôn xưa Bình Lương - Lương Xá tại chùa Ông cũng thờ cả Lý Thần Tông, vì theo huyền thoại thì Lý Thần Tông chính là hóa thân của Từ Đạo Hạnh. Hiện trong hậu cung phía bên hữu, chùa còn giữ được một bức tượng bằng đồng hình một vị sư, mặc áo tu hành đang ngồi thiền. Gian bên ngoài, phía hữu có một bài vị đề là:

Lý Thần Tông Đệ Ngũ Hoàng Đế  
Đại Thánh Từ Đạo Hạnh Tôn Giả

Thiên sư Từ Đạo Hạnh là một trong ba vị thánh được thờ rất phổ biến và nổi tiếng dưới triều Lý<sup>356</sup> (Không Lộ, Giác Hải, Từ Đạo Hạnh). Sự tích về phép thần thông cùng việc đầu thai, hoá kiếp thành vua Lý Thần Tông của Từ Đạo Hạnh được ghi lại đầy đủ trong các sách Hán Nôm<sup>357</sup> và bản Thần tích: *Hưng*

---

<sup>356</sup> Vũ Ngọc Khánh, *Đạo Thánh Việt Nam*, Nxb.VH, H 199tr72

<sup>357</sup> - Lĩnh Nam Chích Quái; Việt Điện U Linh; Thiên Uyển Tập Anh; Đại Việt Sử Lược; - *An Nam Chí Lược; An Nam Chí Nguyên. Việt sử Tiêu án...*

*Yên tỉnh, Văn Lâm huyện, Nghĩa Trai tổng, Đình Loan xã, Bình Lương thôn thần tích.*

Ngoài ra, sự tích về việc tu hành của Từ Đạo Hạnh còn luôn gắn liền với các huyền thoại của hai Thiền sư Minh Không và Giác Hải trong các tập Thần tích khác như: Thánh tổ Tam vị Đại vương sự tích; Đại Thánh Không lộ linh thông ngọc Phật; Nam thiên thánh tổ Giác Hải đại sư; Từ Đạo Hạnh đại thánh; Thánh tổ đại pháp thiền sư...<sup>358</sup>

Từ những tư liệu trên, chúng tôi xin tóm tắt sự tích về ngài:

Thiền sư họ Từ, húy là Lộ trú quán ở làng Yên Lãng (tức làng Láng), cha là Từ Vinh, giữ chức Tăng quan đô sát, mẹ là Tăng Thị Loan. Từ Lộ ngày thường thì chơi bời đàn hát, đánh đáo chọi gà, đến đêm khuya thì mới chăm chỉ đọc sách, cha không biết tưởng Từ Lộ là người lêu lổng. Đến một tối, đi ngang qua phòng sách của con mới hay Lộ là người có chí, từ đó không còn lo lắng gì về con nữa.

Tương truyền Từ Vinh có hiềm khích với Diên Thành hầu, nhà Diên Thành hầu có người pháp sư tên hiệu là Đại Diên. Hầu nhờ Đại Diên dùng phép thuật đánh chết Từ Vinh, quẳng thân xuống sông Tô Lịch. Xác Từ Vinh trôi đến cầu Quyết, trước nhà Diên Thành hầu thì dựng đứng lên chỉ tay vào nhà kẻ thù. Diên Thành hầu sợ hãi, lại nhờ Pháp sư Đại Diên đến làm phép niệm chú, cái thân mới chịu trôi đi. Đạo Hạnh căm giận muốn trả thù cho cha, nhưng khi cầm gậy đến định đánh Đại Diên thì nghe trên không trung có tiếng quát: “Chớ! Chớ!”, Đạo Hạnh biết Đại Diên phép thuật còn cao hơn mình, bèn quyết chí tìm đường sang Tây Trúc học đạo, sau đó trở về tu luyện phép thuật. Khi phép thuật đã tinh thông có thể khiến cả Tứ trần thiên vương sai xuống làm đệ tử để hầu hạ. Đạo Hạnh thử phép thuật bằng cách ra sông Quyết, thả cây gậy xuống, chiếc gậy tự trôi ngược đến tận Tây Dương (tức Cầu Giấy). Ngài bèn thu gậy về, biết phép

---

<sup>358</sup> Nam Định tỉnh, Trực Ninh huyện, Mật Lãng xã thần tích, AE.a 15/24 (VHN); Ninh Bình tỉnh, Yên Khánh huyện, Yên Vệ xã thần tích, AE.a 4/32 (VHN); Hà Tây tỉnh, Thạch Thất huyện, Canh Nậu xã thần tích, AE.a 10/18 (VHN); Thái Bình tỉnh, Trực Định huyện, Đông Trì xã thần tích, AE.a 5/9 (VHN).

mình đã cao hơn phép của Đại Điền, liền tìm Đại Điền để trả thù. Đại Điền thấy Đạo Hạnh đến liền nói: “Mày không nhớ chuyện chi trước sao?”

Đạo Hạnh ngẩng lên trời thấy không có tiếng quát như lần trước, liền dùng pháp trượng đánh. Đại Điền liền phát bệnh chết.

Sau khi trả được thù cha, dứt luyện hồng trần. Đạo Hạnh liền bỏ đi vân du các nơi. Thấy phong cảnh chùa Phật Tích (tức chùa Thầy ngày nay) núi Sài Sơn thanh u tĩnh mịch, liền đến dựng am để tu hành.

Lúc bấy giờ là vào thời vua Lý Nhân Tông, nhà vua ở ngôi đã lâu mà không có con để kế ngôi, nhà vua nhiều lần lập đàn tràng<sup>359</sup> cầu trời Phật phù hộ nhưng chưa được, ý cũng muốn nhận con nuôi để cho có người nối dõi. Tương truyền linh hồn Đại Điền còn chưa tan, nên hóa phép biến thành đứa bé 3 tuổi ở bờ biển xứ Thanh, thông minh xuất chúng, cái gì cũng biết, tự nhận tên là Giác Hoàng, con đích của nhà vua, phàm vua làm điều gì đứa trẻ ấy cũng biết. Tiếng đồn đến kinh đô, nhiều người cho rằng đứa bé là do thần nhân đầu thai để kế thừa ngôi vị ứng điềm cầu con của nhà vua. Vua bèn sai người đón đứa bé về cung ý cũng định lập làm người kế tự. Các quan hết sức can ngăn, có người nói nếu đứa bé ấy quả thực linh dị tất thác sinh vào nội cung rồi sau mới lập làm Thái tử được. Vua nghe theo, cho mở hội lớn bảy ngày bảy đêm để làm phép thác thai.

Đạo Hạnh nghe chuyện nghĩ: “Kẻ này dùng phép yêu dị để mê hoặc mọi người, rối loạn chính pháp, ta nữ nào ngồi nhìn”. Đạo Hạnh liền kết một xâu chuỗi hạt, làm phép rồi nhờ người chị gái giả làm người xem hội, lén đem chuỗi hạt treo lên dèm cửa. Đến ngày thứ 3 thì Giác Hoàng kêu đau, bảo mọi người: “Ta đi khắp Hoàng thành đâu cũng có lưới sắt bủa vây, muốn thác sinh cũng không biết làm cách nào”.

Vua sai người điều tra thì phát hiện ra chuỗi hạt của Đạo Hạnh, liền sai quân đi bắt, trói dưới lầu Hưng Thánh để định tội.

---

<sup>359</sup> *Toàn Thư* (TT), Bản kỷ (BK), quyển (q)3, 17b.

Lúc ấy có em trai vua là Sùng Hiền hầu đi qua, Đạo Hạnh liền giải bày sự tình nhờ Hầu xin giúp cho, sau này sẽ đầu thai để đáp tạ ơn đức (Sùng Hiền hầu cũng chưa có con trai), Hầu nhận lời. Khi vào chầu Sùng Hiền hầu tâu: “Giác Hoàng nếu quả thật có thần lực thì dù trăm Từ Lộ làm bùa phép cũng không hại được. Đấng này lại bị lưới phép của Từ Lộ phá, chứng tỏ Từ Lộ phép cao hơn Giác Hoàng, xin bệ hạ tha cho Từ Lộ và để cho Từ Lộ được thác sinh”.

Vua nghe theo lời tâu của Sùng Hiền hầu mà tha cho. Đạo Hạnh liền đến phủ của Sùng Hiền hầu, đi vào chỗ phu nhân nằm. Lại dặn Hầu rằng: “Khi nào phu nhân sắp sinh thì cho người báo cho bản tăng biết trước”.

Từ đó phu nhân cảm thấy mình có thai. Đến ngày sinh, phu nhân đẻ khó, mãi không ra. Sùng Hiền hầu nhớ ra lời Ngài dặn, sai người phi ngựa đến Sài Sơn báo tin. Đạo Hạnh liền tắm gội sạch sẽ, dẫn dò lại đệ tử rằng: “Nghệp duyên của ta chưa dứt, nên phải thác sinh làm vua ở cõi nhân gian. Sau này thọ chung sẽ làm thiên tử ở cõi trời thứ 33. Nếu thấy chân thân ta hư nát thì lúc ấy ta mới nhập Niết bàn, không còn trong vòng sinh diệt nữa”.

Nói xong liền đi vào hang mà hóa<sup>360</sup>. Phu nhân của Sùng Hiền hầu liền sinh con trai, đặt tiên là Lý Dương Hoán. Dương Hoán mới lên hai tuổi mà khôi ngô đĩnh ngộ lạ thường. “Năm Đinh Dậu niên hiệu Hội Tường Đại Khánh 8 (1117), vua Nhân Tông cho tìm con trai trong tông thất để nuôi trong cung: Trẫm cai trị muôn dân mà lâu không có con nối, ngôi báu biết truyền cho ai. Vậy trẫm nuôi các con trai của các vị Sùng Hiền hầu, Thành Khánh hầu, Thành Quảng hầu, Thành Chiêu hầu, Thành Hưng hầu, chọn người nào giỏi thì lập làm Thái tử. Bây giờ con của Sùng Hiền hầu là Dương Hoán mới lên hai mà thông minh lanh lợi, vua rất yêu mến lập làm Hoàng Thái tử”<sup>361</sup>.

Việc Từ Đạo Hạnh đầu thai thành vua Lý Thần Tông được truyền tụng rất nhiều trong dân gian. Ngoài các sách dã sử, thần tích thì ngay cả bộ chính sử lớn như *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* cũng đề cập đến chuyện này như một câu chuyện huyền thoại về vị vua rất tôn sùng đạo Phật. Việc đó phần nào lý giải việc nhà

---

<sup>360</sup> Hang ấy nay ở chùa Thầy, gọi là hang Thánh Hóa, trong hang còn có vết chân của Từ Đạo Hạnh.

<sup>361</sup> TT. Bk. q<sup>3</sup>, 18b.

vua rất mộ đạo, cho xây dựng rất nhiều chùa tháp. Nhận xét của các sử gia phong kiến về Lý Thần Tông, ngoài những ưu điểm và đóng góp của ông thì các vị đều thống nhất một quan điểm là nhà vua tôn sùng đạo phật.

Về vua Lý Thần Tông, trong *Toàn Thư* có ghi rõ về tính tình và đức độ của vua. Cho dù chỉ ở ngôi trong một thời gian ngắn (11 năm, 1128 - 1138), hưởng thọ có 23 tuổi (1116 - 1138) nhưng thời gian vị vua trẻ này trị vì đã đóng góp một phần quan trọng trong giai đoạn phát triển và hưng thịnh của triều Lý. *Toàn thư* nhận xét: Vua húy là “Đương Hoán, cháu gọi Thánh Tông bằng ông, gọi Nhân Tông bằng bác, con của Sùng Hiền Hầu, do phu nhân họ Đỗ sinh ra. Mới hai tuổi được nuôi trong cung, lập làm Thái tử. Nhân Tông băng bèn lên ngôi báu...Khi vua mới lên ngôi, hãy còn trẻ dại, đến khi lớn lên tư chất thông minh độ lượng, nên việc sửa sang chính sự, dùng người hiền tài, thủy chung đều chính, nhiệm nhứt khúc nôi không gì sai lệch”<sup>362</sup>. Lúc mất, được tôn thụy hiệu là Quảng Nhân Sùng Hiếu Văn Vũ Hoàng Đế, miếu hiệu là Thần Tông.

Dưới thời vua Lý Thần Tông rất nhiều chùa chiền được xây dựng, nhà vua rất tôn sùng đạo phật. Thời kỳ Lý Trần là thời kỳ hưng thịnh của Phật giáo Việt Nam, các vua nhà Lý cùng các hoàng hậu, quốc thích rất mộ đạo thường đóng góp công đức tu sửa đền đài, đúc chuông tô tượng, xây dựng những công trình rất quy mô. Tuy nhiên bên cạnh việc tôn sùng phật giáo người Việt còn có tục thờ Thánh. Có những ngôi chùa không chỉ đơn thuần thờ phật mà còn kết hợp với tín ngưỡng bản địa của người Việt như thờ Mẫu, thờ Thánh. Có chùa kết cấu khu thờ theo kiểu “Tiền Phật hậu Thánh”. Nghĩa là có thờ phật và thờ cả thánh, “khám thờ Thánh luôn đóng kín suốt năm không ai được vào và chỉ được mở trong một số ngày lễ hội nhất định. Các vị đều là những nhân thần, có nghĩa là những con người có thực, nhờ học tập, tu luyện đã có tài thần thông biến hóa, giúp dân giúp nước, được nhân dân một vùng hay nhiều vùng thờ phụng... như những đức thánh, những vị thần thật sự”<sup>363</sup>. Đây chính là kiểu kết cấu thờ của chùa Ông, Đức Thánh Từ Đạo Hạnh chính là một trong những vị như thế. Theo

---

<sup>362</sup> TT. BK. q<sup>3</sup>, 28b.

<sup>363</sup> Hà Văn Tấn. *Chùa cổ Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, H., 1999, tr 24 - 25.

truyền thuyết về ngài ở vùng thờ chính là chùa Thầy, Hà Tây, ngài là người có công dạy dân ở đây cày cấy, dạy nghề múa rối nước<sup>364</sup>, bốc thuốc chữa bệnh và làm bánh chè Lam. Còn theo nhân dân thôn Bình Lương thì ngài có công đem “một số cây thuốc dược liệu và cây má đề về phổ biến cho nhân dân trồng, từ đó nên xã Tân Quang có nghề truyền thống làm cây dược liệu”<sup>365</sup>.

## II. THIỀN SƯ TỪ ĐẠO HẠNH VỚI PHẬT GIÁO THỜI LÝ

Thiền sư Từ Đạo Hạnh (mất năm 1112) thuộc hết hệ thứ 12 của thiền phái Tì ni đa lưu chi. Vào năm 580 trước đó, Tì ni đa lưu chi đã sang Giao Châu ở chùa Pháp Vân và lập ra thiền phái đầu tiên của dòng thiền này ở nước ta. Thiền phái Tì ni đa lưu chi hình thành từ cuối thế kỷ 6 phát triển và kéo dài cho đến cuối thời Lý, đầu thời Trần (thế kỷ 13), gồm 19 thế hệ và 28 vị thiền sư: Khai sáng là Tì ni đa lưu chi (? - 594), đời 19 là Y Sơn (? - 1213). Các thiền sư của thiền phái Tì ni đa lưu chi đều là những trí thức lớn, giỏi cả tiếng Phạn lẫn tiếng Hán, hiểu sâu Tam giáo (Phật, Đạo, Nho). Trong đó có những Thiền sư như thiền sư Đỗ Pháp Thuận (915 - 990), thuộc thế hệ thứ 10 của Thiền phái Tì ni đa lưu chi, sống vào thời Tiền Lê nửa sau thế kỷ 10. Ông có công giúp vua Lê Đại Hành hoạch định nhiều sách lược nội trị ngoại giao của đất nước. Hay như Thiền sư Vạn Hạnh (? - 1018), họ Nguyễn người châu Cổ Pháp (nay thuộc Đình Bảng, Tiên Sơn, Bắc Ninh), thuộc thế hệ thứ 12 Thiền phái Tì ni đa lưu chi, thông hiểu Tam giáo. Ông từng cố vấn cho Lê Đại Hành chống giặc Tống. Ông cũng là người góp phần quan trọng trong việc đưa Lý Công Uẩn lên ngôi vua, sáng lập ra triều Lý.

Kế tiếp các thiền sư của dòng thiền Tì ni đa lưu chi, thiền sư Từ Đạo Hạnh đã có những đóng góp tích cực và hiệu quả cho đời sống xã hội thời bấy giờ.

Các nhà nghiên cứu đều cho rằng dòng Thiền Tì ni đa lưu chi là dòng thiền chứa đựng trong mình những yếu tố của Mật giáo. Mật giáo bắt nguồn từ tư tưởng thâm sâu của Bát Nhã, đồng thời khởi nguyên của Mật giáo cũng ảnh

---

<sup>364</sup> Ngày nay ở chùa Thầy vẫn còn nhà Thủy đình dùng làm nơi biểu diễn múa rối nước trong mùa lễ hội, tiêu biểu cho kiến trúc cổ Việt Nam. Có thể coi Từ Đạo Hạnh là ông tổ nghề múa rối nước.

<sup>365</sup> Trích theo đơn đề nghị của nhân dân; đại diện chính quyền mặt trận, Ban bảo vệ di tích thôn Bình Lương 10/4/1995.

hưởng từ những tín ngưỡng dân gian Ấn Độ. Khi tới nước ta thời bấy giờ dòng Thiên Trì Ni Đa Lưu Chi cùng những yếu tố Mật giáo dễ dàng hòa hợp với những sinh hoạt tín ngưỡng và phong tục người Việt<sup>366</sup>.

Trong bản *Thân tích của thôn Bình Lương, xã Đình Loan, tổng Nghĩa Trai, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên*<sup>367</sup> còn ghi về đức Đại thánh Từ Đạo Hạnh như sau: “Đạo Hạnh muốn sang Tây Thiên Ấn Độ học phép lạ để chống lại Đại Diên. Ông cùng những người bạn là Minh Không, Giác Hải đi. Đến nước Kim Xi (tức Miến Điện), gặp đường xá hiểm trở muốn quay về thì gặp một ông lão chèo 1 con thuyền nhỏ, nhàn du trên sông. Mọi người đều hỏi: “Đến Tây Thiên mất độ mấy ngày”. Lão ông trả lời: “Đường núi hiểm trở không thể đi bộ được, lão có một con thuyền nhỏ, có thể giúp mọi người qua được, có một cây gậy chỉ thẳng đường sang Tây Thiên không xa lắm đâu”. Đạo Hạnh ở lại trông thuyền, Minh Không, Giác Hải lên bờ học được phép màu nhiệm, xong xuôi hai người lập tức quay về. Đạo Hạnh giữ thuyền qua 3 ngày không thấy tin tức hai người bạn ra sao, lại thấy một bà lão trên bờ liền hỏi: “Bà có thấy hai người bạn tìm học đạo qua đây không?”. Bà lão đáp rằng: “Hai người đó đã được ta dạy cho linh pháp, nay đấng đạo trở về”. Đạo Hạnh kể lại sự tình về việc 3 người bạn thân thiết cùng đi học đạo. Bà lão nghe nói liền sai Đạo Hạnh kéo 2 chiếc thuyền trở về nhà mình, rồi dạy cho Từ Đạo Hạnh phép màu nhiệm, lại dạy cho phép cất đất và phép chú Đà la ni... Còn theo tài liệu của Nguyễn Lang cho biết: “Sùng Phạm thuộc thế hệ thứ 11 của thiền phái Trì ni đa lưu chi. Ông ở lại Ấn Độ 9 năm, sau khi về nước ông mở trường dạy tại chùa Pháp Vân, đệ tử theo học rất đông, trong đó có thiền sư Đạo Hạnh sau này rất nổi tiếng về phù chú Mật giáo (Đạo Hạnh cũng đã lên đường đi Ấn Độ, nhưng chỉ tới Miến Điện thì quay trở về, sau đi tìm thầy gặp được Thiền sư Sùng Phạm”.

Khi nhắc đến phép chú Đà la ni của kinh *Tổng trì Đà la ni* (Dharani) là gọi tắt của *Đại thừa phương quảng tổng trì kinh*. Tổng trì Đà la ni là niệm tuệ lực có thể nắm được, chấp từ vô lượng Phật pháp, đây là kinh của Mật giáo. Khi Mật giáo phát triển mạnh ở Ấn Độ vào thế kỷ thứ 6, người khai tổ của thiền phái này

---

<sup>366</sup> Xem *Việt Nam Phật giáo sử luận*. Nguyễn Lang. Nxb Văn học. H.2008.

<sup>367</sup> Bản thân tích mang ký hiệu Ea3 lưu tại viện Nghiên cứu Hán Nôm.



đã mang theo 2 yếu tố quan trọng nhất trong Phật giáo là Thiên và Mật. Khi vào nước ta ở những thế kỷ 10, 12 các thiền sư như Sùng Phạm dốc lòng tụng niệm hiểu được phép Tổng trì Đa la ni. Sư Vạn Hạnh (thế hệ thứ 12) hàng ngày tụng niệm kinh Tổng trì Đa la ni 18000 lần... Hàng ngày tụng niệm kinh Tổng trì Đa la ni đã tạo nên sức mạnh tinh thần và niềm tin tuyệt đối vào vô lượng Phật pháp của các thiền sư. Ngài là học trò của Sùng Phạm (thế hệ thứ 11 của dòng thiền Tì ni đa lưu chi, là người kế tiếp các thiền sư Ma Ha, Vạn Hạnh, chúng ta có thể thấy đức Từ Đạo Hạnh vừa là một thiền sư lại vừa mang trong mình yếu tố của Mật giáo.

Có một lần thiền sư Từ Đạo Hạnh đã đọc một bài kệ mang tư tưởng Thiên rất sâu sắc, mang tính biện chứng vượt qua giới hạn của vấn đề hữu và không.

Nguyên văn bài kệ như sau:

Tác hữu trần sa hữu,  
Vi không nhất thiết không.  
Hữu không như thủy nguyệt,  
Vật trước hữu không không.

Bản dịch ra tiếng Việt đã được lưu truyền tại cửa Thiên và trong dân gian:

Có thì có tựa mây may,  
Không thì cả thế gian này cũng không.  
Có không bóng nguyệt lòng sông,  
Cả hai tuy vậy chẳng không chút nào.

Bài kệ của Từ Đạo Hạnh cùng với các bài kệ của các thiền sư Việt như Vạn Hạnh, Mãn Giác, Trí Huyền... tạo nên một bản sắc riêng biệt của Phật giáo Việt Nam.

### III. KẾT LUẬT

Với việc được đức tượng thờ Thiền sư Từ Đạo Hạnh ở nhiều nơi trên miền Bắc nước ta vào thời Lý như ở chùa Thiên Phúc (chùa Thầy Sơn Tây), chùa Chiêu Thiên (chùa Láng Hà Nội), chùa Ông (chùa Bản Tịch Hưng Yên) cùng với việc rất nhiều thư tịch cổ ghi lại tiểu sử của Thiền sư, cho ta thấy tầm ảnh hưởng và vai trò của Thiền sư Từ Đạo Hạnh trong thời Lý và cả sau này trong lịch sử Phật giáo Việt Nam và trong dân gian.

Các thiền sư của dòng thiền Tì ni đa lưu chi thời Lý, Trần, trong đó có Thiền sư Từ Đạo Hạnh đã có những đóng góp tích cực cho đất nước, từ đó tạo nên nét riêng của Phật giáo Việt Nam.

*Hà Nội, ngày 10/3/2012*

## **ĐẠI THÁNH TỪ ĐẠO HẠNH MỘT HIỆN TƯỢNG VĂN HÓA VIỆT NAM**

**TS. Lê Đình Phụng\***

### **I. SƠ LƯỢC VỀ TINH THẦN VĂN HÓA VIỆT 10 THẾ KỶ ĐẦU CÔNG NGUYÊN**

Sau năm 43, cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng bị đàn áp, nước ta rơi vào thời kỳ mất độc lập tự chủ. Trong điều kiện đó, bên cạnh truyền thống văn hóa được xây dựng từ thời dựng nước văn hóa Đông Sơn thì trong điều kiện lịch sử mới, nhiều thành tố văn hóa mới từ bên ngoài hội nhập vào xã hội Việt tạo nên diện mạo mới cho bản sắc văn hóa dân tộc Việt.

#### **1. Trước hết sự du nhập của Phật giáo**

Từ những thế kỷ đầu, tự cội nguồn giáo lý có sự tương đồng với tín ngưỡng dân gian, sự du nhập có tính hòa bình. Phật giáo thích nghi hòa đồng với đời sống tinh thần của người dân cho nên đã hình thành nhiều trung tâm Phật giáo, trong đó nổi trội với trung tâm Phật giáo Luy Lâu nổi tiếng, sau trở thành trụ sở của thiền phái Tì ni đa lưu chi (Vinitaruci) và duy trì theo suốt chiều dài lịch sử 10 thế kỷ đầu công nguyên. Thiền phái Phật giáo này ngoài Phật tính còn có các yếu tố khác đan xen. Tượng thờ trong Phật điện lấy thờ Phật Tứ Pháp làm trọng tâm. Bên cạnh đó có yếu tố của Ấn Độ giáo: thờ biểu tượng Linga, được coi là Đức Thạch Quang Phật. Hoạt động tín ngưỡng có yếu tố thần bí như truyền thuyết kể vị sư Khâu Đà La đứng tu thiền một chân (Độc Cước) hay khi gặp trời đại hạn đập cây gậy cây Tích trượng mấy cái là có mưa liền. Mặc dù vậy yếu tố

---

\* Viện Khảo cổ học

Phật vẫn nổi trội với sự kiện, năm 1033 “Ở chùa Pháp Vân thuộc Cổ Châu, có nhà sư nói, trong chùa phát ra mấy đường ánh sáng. Rồi theo chỗ ánh sáng ấy mà đào lên thì được một cái hộp bằng đá, trong hộp bằng đá có cái hộp bằng bạc, trong hộp bằng bạc có cái hộp bằng vàng, trong hộp bằng vàng có cái bình bằng Lưu ly, trong cái bình bằng Lưu ly có Xá lợi Phật”. Như vậy suy ra chiếc hòm đá này có trước thế kỷ 11. Cuộc khai quật khảo cổ học tại Tháp Nhạn (Nghệ An) năm 1986 đã tìm thấy hình ảnh hòm Xá lợi này trong lòng nền tháp.

Cùng với thiên phái Tì ni đa lưu chi thì một dòng Phật giáo Vô Ngôn Thông từ Trung Quốc truyền sang, cùng gia nhập vào xã hội tinh thần Việt với trung tâm là chùa Kiến Sơ (Gia Lâm – Hà Nội). Hai dòng Phật giáo này đều hội tụ ở vùng đất xứ Bắc với trung tâm chính trị kinh tế văn hóa Luy Lâu. Thời Lý, nhà sư Thông Biện đã dẫn truyện Đàm Thiên Pháp sư cho biết “Xứ Giao Châu có đường thông với Thiên trúc. Khi Phật pháp đến Giang Đông chưa khắp thì ở Luy Lâu đã có tới 20 ngôi bảo tháp độ được hơn 500 vị tăng và dịch được 15 quyển kinh rồi”.

Vào thế kỷ 6, sau cuộc khởi nghĩa của Lý Bôn, nhà nước Vạn Xuân độc lập được thành lập, thì Phật giáo đã giữ vai trò quan trọng trong đời sống chính trị, vua cho xây dựng chùa Trấn Quốc.

Như vậy có thể thấy 10 thế kỷ đầu Công nguyên, Phật giáo đã có mặt và lan tỏa khá nhiều vùng trong cả nước với nhiều chùa tháp; Phật giáo đã trở thành một lực lượng tinh thần với đông đảo cơ sở vật chất, hình thành nên một “quyền lực mềm” trong đời sống xã hội.

## **2. Nho giáo**

Nho giáo ra đời sớm ở Trung Quốc và coi Khổng Tử là người sáng lập. Nho giáo theo chân các nhà cai trị có mặt sớm tại nước ta. Người được vinh danh nhất là Sĩ Nhiếp. Sĩ Nhiếp “khi còn ít tuổi... du học ở kinh đô nhà Hán... chuyên trị sách *Tả thị xuân thu*, có làm chú giải; được cử Hiếu Liêm, bổ làm Thượng thư lang... làm Thái Thú Giao Châu”, được khen là “Giao Châu Sĩ phủ quân đã học vấn sâu rộng lại thông hiểu chính trị... những bọn khách xa đến trú chân đều được nhờ ơn”. Sĩ Nhiếp đã truyền bá Nho giáo khá sâu rộng trong thời kỳ cầm quyền (186 - 226), tạo nên tầng lớp nho sĩ buổi đầu và sau này được tôn là “Nam Giao học tổ”. Mặc dù là Nho gia, nhưng Sĩ Nhiếp vẫn theo Đạo giáo

“Khi ra vào thì đánh chuông khánh, uy nghi đủ hết; kèn sáo thổi vang, xe ngựa đầy đường; người Hồ đi sát bánh xe để đốt hương thường có đến mấy mươi người...”, “Trước vương ốm, đã chết đi 3 ngày, người tiên là Đông Phụng cho một viên thuốc hòa vào nước ngâm, rồi đỡ lấy đầu mà lay động, một chốc lát mở mắt động tay sắc mặt bình phục dần. Hay “tục truyền rằng sau khi vương chết đã chôn, đến cuối thời nhà Tấn đã hơn 160 năm, người Lâm Ấp vào cướp, đào mộ của vương, thấy mình mặt vẫn như sống, cả sợ lại lấp lại, người địa phương cho là thần làm miếu để thờ gọi là Tiên Sĩ Vương”... Sau Sĩ Nhiếp là các thái thú Tích Quang, Nhâm Diên (năm 231) “dựng nhà học, dẫn dắt bằng lễ nghĩa”.

Hiện tượng Sĩ Nhiếp, Tích Quang, Nhâm Diên đã cho thấy xã hội Việt Nam hình thành tầng lớp Nho giáo. Một số nho gia đã kết hợp với Đạo giáo hình thành nên hệ tư tưởng chi phối đời sống tinh thần trong những thế kỷ đầu, đặc biệt trong tầng lớp quan lại hình thành nên mối quan hệ Nho - Đạo gắn bó chặt chẽ với nhau.

### **3. Đạo giáo**

Đạo giáo có mặt sớm trong xã hội Trung Quốc và Lão Tử được coi là người tiêu biểu. Theo chân các nhà cai trị, đạo giáo cũng sớm có mặt tại nước ta. Theo truyền thuyết, An Kỳ Sinh là vị đạo sĩ Trung Quốc đầu tiên có mặt tại nước ta, ông tu tại núi Châu Sơn hay còn gọi là Vũ Ninh Sơn. Ông tu luyện được trường sinh bất tử. Tượng ông hiện còn tại núi Yên tử (Quảng Ninh). Viên quan đầu tiên là Thứ sử Trương Tân (năm 221), “Tân thích việc quý thần, thường đội khăn đỏ gậy đàn, đốt hương, đọc sách Đạo giáo...”. Viên quan Thái thú Giao Châu là Sĩ Nhiếp cũng liên quan đến Đạo giáo. Đạo giáo Việt Nam theo Mâu Tử viết trong tác phẩm *Lý hoặ Luận* cho biết “Hồi bấy giờ sau Linh Đế mất, chỉ có Giao Châu là còn hơi yên tĩnh. Nhân tài phương bắc đều về ở đây, phần nhiều theo phép thần tiên tịch cốc, trường sinh, đương thời có nhiều người theo học”. Hiện tượng này lan tỏa khá mạnh, đến nỗi năm 420, Thái thú Giao Châu là Tuệ Độ “cấm thờ nhảm, sửa nhà học”. Mặc dù vậy, Đạo giáo vẫn phát triển. Theo *Giao Châu bát huyện ký*, vào thời nhà Đường thế kỷ 9, Giao Châu có 88 chùa miếu Phật giáo và 21 am của quán Đạo giáo. Những câu chuyện về yểm bùa chú của Cao Biền hay những câu chuyện thần tiên khi đắc đạo đã cho thấy Đạo giáo có ảnh hưởng khá lớn trong xã hội Việt Nam. Những người tin theo Đạo giáo

thường là những nhà nho, nhiều người là quan cai trị. Nho - Đạo kết hợp nhau hình thành nên hệ tư tưởng của bộ máy đô hộ phong kiến phương Bắc với Việt Nam.

Tinh thần văn hóa Việt 10 thế kỷ đầu Công nguyên, bên cạnh những yếu tố tín ngưỡng văn hóa truyền thống, có thể thấy có ba trục tinh thần Phật - Nho - Đạo giáo gia nhập và có mặt theo suốt tiến trình lịch sử dân tộc. Đây là những yếu tố nền tảng để hình thành nên hệ tư tưởng Việt Nam sau khi giành được độc lập.

## II. SỰ HIỆN DIỆN CỦA CÁC HỆ TƯ TƯỞNG, TÔN GIÁO BUỔI ĐẦU ĐỘC LẬP

Năm 938 đánh dấu cho sự độc lập của dân tộc với chiến thắng Bạch Đằng vang dội, vương triều Ngô được thành lập. Năm 939, “vua bắt đầu xưng vương... đặt trăm quan, chế định triều nghi phẩm phục”. Sau khi dẹp loạn 12 sứ quân, năm 968 Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi, “bắt đầu dựng đô mới, đắp thành hào hào, xây cung điện, đặt triều nghi”. Trong chức vụ của quan lại triều đình có sự tham gia của đại diện các tôn giáo”, Tăng thống Ngô Chân Lưu được ban hiệu là Khuông Việt đại sư, Trương Ma Ni làm Tăng lục. Đạo sĩ Đặng Huyền Quang được trao chức Sùng Chân Uy Nghi. Như vậy, triều đình đã xác định vị trí cao nhất của hệ thống Phật giáo và Đạo giáo trong cả nước. Những cuộc khai quật khảo cổ học tại kinh đô Hoa Lư (Ninh Bình) đã tìm thấy gần một trăm cột đá khắc kinh Phật dưới triều Đinh đã cho biết hệ tư tưởng Phật giáo đã dần chiếm vị trí quan trọng.

Năm 981, Lê Hoàn lên ngôi đánh tan quân Tống xâm lược, trong triều đình nhà Lê có mặt tham gia của các nhà sư Phật giáo. Pháp sư Pháp Thuận thay vua đón sứ giả Lý Giác. Sư Khuông Việt, qua bài thơ Lý Giác còn tán tụng “thơ này tôn bệ hạ không khác gì vua Tống”, nhưng sự có mặt của các vị sư cũng chỉ là tham vấn của triều đình. Bên cạnh các nhà sư là Thái sư Hồng Hiến, “Hiến là người Bắc thông hiểu kinh sử, thường theo các cuộc chinh phạt làm quân sư cũng là khuyên vua lên ngôi, mưu bàn việc nước có công lớn, vua tin dùng như tâm phúc”, đó là sự có mặt của Nho giáo trong triều chính. Vua Lê Ngọa Triều lên ngôi, “sửa đổi quan chế và quan chế của các quan văn võ và Tăng đạo”, nhưng có lẽ các tôn giáo không được quan tâm đặc biệt là đạo Phật. Sử cũ ghi,

“vua róc mía trên đầu sư Quách Ngang, giả võ lõ tay làm đầu sư bị thương chảy máu rồi cả cười” đã phản nào phản ánh tình trạng đó.

Kế thừa tinh thần phật giáo 10 thế kỷ đầu công nguyên, trải qua 3 triều đại độc lập bên cạnh kế thừa tinh thần Phật giáo thì Phật giáo gia nhập vào đời sống tinh thần xã hội khá sâu đậm, các thiền sư đã có những bài thần chú đọc để cầu mưa, chữa bệnh, trừ tà, đoán tướng số, sấm thi... làm những công việc gần giống như đạo sĩ Đạo giáo.

Được sự ủng hộ của đạo Phật, Lý Công Uẩn lên ngôi, chuyển đô về thành Đại La, tạo nền tảng vững chắc cho nền độc lập dân tộc. Việc chuyển đô này, ngoài việc về trung tâm kinh tế, văn hóa đất nước thì cũng liên quan đến vùng đất trung tâm phật giáo xứ Bắc và xứ Đoài, nơi quê hương có lực lượng phật giáo đông đảo ủng hộ ông, mở một thời kỳ mới cho Phật giáo phát triển cả về lượng và chất, được coi là Quốc giáo. Các vua triều Lý đều quan tâm xây dựng chùa chiền, xin kinh Phật, tổ chức nhiều đại lễ Phật giáo, hoàn thiện tổ chức, nhiều cao tăng được phong là Quốc sư.

Bên cạnh Phật giáo, Nho giáo cũng được chú trọng nhằm đào tạo nên hệ thống quan lại tổ chức quản lý đất nước, đỉnh cao là năm 1072, “làm Văn miếu... Hoàng thái tử đến học ở đây”, “năm 1075 xuống chiếu tuyển Minh Kinh bác học và cho thi học tam trường. Lê Văn Thịnh trúng tuyển cho vào hầu vua học”. Những người nho sinh thi đỗ tam trường đều được sử dụng làm quan trong hệ thống chính trị nhà nước.

Đạo giáo thời Lý cũng khá phát triển, cùng quan tâm Phật giáo, các vua Lý cũng chú trọng Đạo giáo. Sử cũ ghi lại Lý Thái Tông đã từng có mối quan hệ mật thiết với giới đạo sĩ. Vua lấy áo ngự ban cho Trần Tuệ Long là đạo sĩ ở quán Nam Đế”. Vua còn cho phép các Đạo sĩ được nhận Ký lục ở cung Thái Thanh như là sự thừa nhận của nhà vua với việc tu hành của các đạo sĩ. Vua Lý Thánh Tông khi Công Bình đánh được Chân Lạp xâm lược bờ cõi, “vua ngự đến cung Thái Thanh và Cảnh Linh và các chùa quán trong thành để tạ ơn Phật và Đạo đã giúp ngầm cho Công Bình đánh được giặc”. Năm 1135, “vua ngự đến quán Ngũ Nhạc để khánh thành tượng Tam Tôn bằng vàng”. Một đạo quán của Đạo giáo ở Thăng Long.

Sơ lược điếm qua vài sự kiện đã cho thấy đời sống tinh thần ở nước ta trong buổi đầu độc lập đã song hành cùng tồn tại 3 hệ tư tưởng Phật - Đạo - Nho trong đời sống tinh thần từ vua quan đến thường dân. Ba hệ tư tưởng này không bài xích nhau, cùng phục vụ cho sự phát triển và gìn giữ nền độc lập của dân tộc. Mặc dù có sự chú trọng khác nhau, sự nổi trội của Phật giáo, nhưng có thể nói 3 tôn giáo này là 3 trục tinh thần chính của xã hội Việt Nam. Chính vì thế, có nhà nghiên cứu cho rằng đây là thời kỳ “Tam giáo đồng quy”. Chính hoàn cảnh xã hội như vậy đã xuất hiện một hiện tượng lịch sử được nhiều tài liệu biết đến đó là Đại thánh Từ Đạo Hạnh.

### III. ĐẠI THÁNH TỪ ĐẠO HÀNH - MỘT HIỆN TƯỢNG VĂN HÓA THỜI LÝ

Tài liệu lịch sử sớm nhất viết về Từ Đạo Hạnh là trong *Thuyền uyển tập anh* viết về Thiền sư Đạo Hạnh, tài liệu chỉ cho biết năm mất 1117 chứ không rõ năm sinh. Trong *Việt điện u linh* viết về sự tích Đại thánh Từ Đạo Hạnh. Đây là hai cuốn sách được biên soạn thời Trần(?) cách thời Lý không xa. Các cuốn sử cũ như *Việt sử lược* thời Trần, hay bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* sau này đều có vài dòng ghi chép về thiền sư Từ Đạo Hạnh. Trong *Lĩnh Nam chích quái* cũng ghi chép một truyện riêng về thiền sư Từ Đạo Hạnh và Nguyễn Minh Không. Những ghi chép trên cho thấy có sự khác biệt cùng trên một nhân vật Từ Đạo Hạnh. Trong *Thuyền uyển tập anh* ghi rằng Từ Đạo Hạnh là nhà sư thuộc thiền phái Tì ni đa lưu chi. Trong *Việt điện u linh* ghi ngài là Đại thánh. Vậy nhân vật này là Phật hay Thánh.

Có thể chia tóm tắt sự tích Từ Đạo Hạnh thành ba thời kỳ qua các tài liệu ghi chép như sau:

#### *Thời kỳ thứ nhất: con người học và thành đạo*

Theo các nguồn tài liệu, thiền sư Từ Đạo Hạnh sinh ra trong gia đình, cha là Từ Vinh theo đạo Phật làm chức Đô sát ngạch tăng quan đời Lý. Mẹ họ Tăng tên Loan tại xóm Nam làng An Lãng( làng Láng - Hà Nội). Khi sinh ra, Từ Đạo Hạnh đã lộ có khí cốt Tiên – Phật. Thời trẻ kết bạn với nhà nho tên là Phí Sinh, một đạo sĩ tên là Lê Toàn Nghĩa và một người đàn hát là Phạm Át. Từ Đạo Hạnh thi khoa Bạch Liên đỗ thứ nhất, nhưng không chịu ra làm quan. Như vậy Từ Đạo Hạnh học Nho giáo, có mối quan hệ với Đạo giáo. Cha ông là Từ Vinh

dùng tà thuật làm phật ý Diên Thành hầu. Diên Thành hầu nhờ Đại Diên thiên sư dùng phép thuật đánh chết. Từ Đạo Hạnh tìm cách báo thù nhưng không được. “Từ đó ông quyết chí đánh đường sang Ấn Độ cầu học phép lạ để về báo thù cho cha. Đến nước Kim Xi gặp đường đi hiểm trở nên phải quay về”. Theo sự tích Đại thánh Từ Đạo Hạnh trong *Lĩnh Nam chích quái* thì cùng đi còn có hai đạo hữu là Minh Không và Giác Hải. Hai vị này học được đạo về trước. Từ Đạo Hạnh học được phép rút đất và lời thần chú Đà la ni. Từ Đạo Hạnh còn biết kiếp sau của mình “tôi còn vương trần duyên, sau này sẽ lại ra thế gian ở ngôi nhân chủ”, và biết “sẽ không tránh khỏi bệnh nạn, các anh có duyên với ta, xin cứu cho”. Ba người cùng truyền phép thuật xuống nước, lên không, bắt rồng, hổ phải hàng phục; xuất quỷ nhập thần không ai lường được. Sau đó, ngài ẩn cư trong hang sâu núi Phật Tích, ngày ngày chuyên trì tụng Đại bi tâm Đà la ni đủ mười vạn tám nghìn lần. Sau khi thành đạt, sai khiến được thần linh “Tứ trấn thiên vương” và trả thù cha, mối tục lụy đã lắng. Ngài đi chơi khắp nơi rừng sâu để cầu ẩn quyết. Ngài đã vân du gặp cao tăng Trí Huyền ở Thái Bình, Sùng Phạm ở Pháp Vân (Bắc Ninh) học hỏi. “Từ đó pháp thuật ngày càng cao, lòng thiên ngày càng chính, khiến được các chim các thú đến đầy trước mặt để sai bảo. Dân ở quanh vùng ấy hẳn có bệnh tật đến xin bùa dẫu đều được khỏi luôn”.

Như vậy có thể thấy ông sinh ra trong ra đình có nguồn gốc Tam giáo, cha làm quan (Nho học) theo Phật (Tăng quan), nhưng biết dùng tà thuật (Đạo giáo). Bản thân ông lúc nhỏ theo học (Nho) , mối quan hệ bạn bè cả Phật giáo và Đạo giáo. Khi tu luyện có Phật học (tụng kinh), có phép thuật (Đạo sĩ). Trong con người ông có đủ 3 yếu tố (Nho - Phật - Đạo) và khi hành nghiệp trong đời cũng thực thi cả 3 yếu tố: tụng kinh, ẩn quyết, chữa bệnh phù chú... Ngài là con người hội tụ điển hình của các hệ tư tưởng thời Lý. Tam giáo đồng quy trong một cá nhân cụ thể. Đây là điều kiện có và đủ để Từ Đạo Hạnh thăng hoa thành “Nhân chủ” của quốc gia Đại Việt độc lập.

*Thời kỳ thứ hai: hiện thân “Tái sinh”*

Theo các nguồn tư liệu cho biết, để tạ ơn Lý Nhân Tông, thiên sư Từ Đạo Hạnh “hóa” vào cửa nhà Sùng Hiền hầu để đầu thai lên làm vua. Ông biết việc của mình “ta chưa hết nhân duyên với đời., lại phải thác sinh làm vua ở nhân gian”. Căn dặn đệ tử: khi nào chết lại về làm chủ “Tam thập tam thiên”, nếu thấy thân nhân ta bị nát hết, bấy giờ ta mới vào cõi “bất sinh bất diệt”. Ngài “đập đầu



vào vách đá, nện chân lên bàn đá rồi hóa... Xác còn ở trong động, trải qua hàng tháng vẫn thơm tho, người làng lấy làm lạ để vào trong cái khám để thờ”.

Thiền sư Từ Đạo Hạnh là hiện thân của Lý Thần Tông, lúc nhỏ “không cần nuôi mà chóng lớn, không cần học mà thông suốt, người đẹp mà có tài vô song”. Lớn lên trị vì đất nước (1128 -1138) được coi là vị vua “ tư chất thông minh, độ lượng nên việc sửa sang chính sự, dùng người hiền tài, thủy chung đều chính, nhiệm nhặt khúc nói, không có gì sai lệch... Song quá thích điềm lành, tôn sùng đạo Phật”. Ngài là người “tạ ơn Phật và Đạo ở hai cung Thái Thanh và Cảnh Linh cùng các chùa trong kinh thành xây sửa nhiều chùa, khánh thành 8 vạn 4 nghìn bảo tháp... Cuộc đời của ông linh ứng với kiếp trước, năm 21 tuổi bị bệnh mình mọc đầy lông biến hình như con hổ và chỉ được đạo hữu Minh Không chữa khỏi theo lời nguyện kiếp trước. Khi ông mất “chùa Thiên Phúc hiện lên khí thiêng lạ thường, ai trông thấy cũng phải kinh sợ”

### *Thời kỳ thứ 3: Luân Hồi*

Gần 300 năm sau, khi quân Minh sang xâm lược nước ta (1403 -1424), “đến chỗ này thấy mùi hương thơm nức, tìm đến trong khám thấy Chân nhân một vị đạo nhân, nét mặt tươi như lúc sống. Người Minh cho là Tiên, mới rước sang chùa Hương Sơn làm phép hỏa táng... nhặt lấy tro đắp thành tượng, bỏ vào khám cũ để thờ ở bên trái chùa Thiên Phúc”.

Hơn 300 năm sau (1460 -1469), Trường Lạc Hoàng Hậu sai Thái úy Trinh Quốc Công lên động chùa Thiên Phúc cầu tự. Khi làm lễ có một phiến đá ngoài động bày vào, Trinh Quốc công mang về trình Hoàng hậu. Ít bữa sau, hoàng hậu mộng thấy rồng vàng vào bên sườn, rồi có mang sinh ra vua Lê Hiến Tông. Từ đó chùa càng nổi tiếng thiêng... tới nay hương khói không lúc nào dứt”

Như vậy, nhân vật Từ Đạo Hạnh là một hiện tượng lịch sử, gắn liền với một địa danh lịch sử (chùa Thiên Phúc), cùng chuỗi truyền thuyết lịch sử hình thành nên “một tuyến” trong văn hóa Việt Nam. Địa danh được gọi là chùa Thầy, nhân vật được coi là Thánh (bùa chú, ấn quyết...), cuộc sống luân hồi (Phật), hành xử như Tiên, tụng kinh như Phật. Hiện tượng Từ Đạo Hạnh hội tụ đủ các yếu tố văn hóa: Phật - Đạo - tín ngưỡng thờ cúng tiền nhân, được mở đầu từ thời Lý và kéo dài cho đến ngày nay là một điểm nhấn đặc sắc, phản ánh khá đầy đủ hệ tư tưởng, tín ngưỡng của dân tộc, một truyền thống văn hóa mở làm nên bản sắc văn hóa dân tộc trong lịch sử.

Như vậy, nhân vật Từ Đạo Hạnh là một hiện tượng lịch sử, gắn liền với một địa danh lịch sử (chùa Thiên Phúc), cùng chuỗi truyền thuyết lịch sử hình thành nên “một tuyến” trong văn hóa Việt Nam. Địa danh được gọi là chùa Thầy, nhân vật được coi là Thánh (bùa chú, ấn quyết...), cuộc sống luân hồi (Phật), hành xử như Tiên, tụng kinh như Phật. Hiện tượng Từ Đạo Hạnh hội tụ đủ các yếu tố văn hóa: Phật - Đạo - tín ngưỡng thờ cúng tiền nhân, được mở đầu từ thời Lý và kéo dài cho đến ngày nay là một điểm nhấn đặc sắc, phản ánh khá đầy đủ hệ tư tưởng, tín ngưỡng của dân tộc, một truyền thống văn hóa mở làm nên bản sắc văn hóa dân tộc trong lịch sử.

## **TIỂU SỬ HOÀ THƯỢNG THÍCH VIÊN THÀNH (1950 – 2002)**

- Ủy viên thường trực Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

- Phó ban Giáo dục Tăng Ni, Phó ban Văn hoá, Phó ban Từ thiện xã hội Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

- Phó trưởng ban thường trực Tỉnh hội Phật giáo Hà Tây.

- Trưởng ban trị sự Phật giáo tỉnh Phú Thọ.

- Hiệu phó thường trực Trường Trung cấp Phật học tỉnh Hà Tây.

- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tây.

- Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Hà Tây.

- Trụ trì chùa Hương và chùa Thầy tỉnh Hà Tây.

### **I. THÂN THỂ**

Hoà thượng Thích Viên Thành, thế danh Phùng Xuân Đào, sinh ngày 15 tháng 07 năm 1950 (01/06/Canh Dần) tại làng Thượng Cát, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Thân phụ là cụ ông Phùng Xuân Chi, thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Thìn.

### **II. XUẤT GIA TU HỌC**

#### **1. Xuất gia**

Khi Hoà thượng chưa tròn một tuổi thì thân phụ đã sớm quy Tây. Ngài chỉ còn dựa vào tình thương yêu của thân mẫu và sự đùm bọc của bà nội cùng bà con lối xóm. Cảnh sinh ly tử biệt ấy đã làm cho Ngài sớm nhận ra lẽ vô thường của kiếp người, noi gương hai người cô ruột là sư cụ Đàm Mậu và sư cụ Đàm Ngọ, trụ trì chùa Bi, tỉnh Vĩnh Phúc, Hoà thượng quyết xuất gia cầu Đạo vào năm 12 tuổi. Năm 15 tuổi, Ngài được sư tổ Thích Thanh Chân, động chủ Hương Tích đời thứ 10, xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây thu nhận làm đệ tử.

Năm 19 tuổi, Ngài được Hoà thượng Bản Sư cho thụ giới Sa Di. Sau khi thụ giới Sa Di, Hoà thượng càng tỏ ra tinh tiến hành Đạo nên năm 1972, Ngài

được đăng đàn thụ Cụ túc, viên mãn Tam đàn Giới pháp tại Tỉnh Hội Phật giáo tỉnh Hà Sơn Bình.

## **2. Tu Học**

Nhận thấy Hoà thượng có trí cầu học, siêng năng đèn sách, Hoà thượng Bản Sư kỳ vọng Ngài sẽ là Pháp khí trong Đạo sau này nên đã cho phép Hoà thượng xuống núi, theo học lớp Trung cấp Phật học tại chùa Quảng Bá và Quán Sứ, Hà Nội niên khoá 1973 - 1976. Trong thời gian theo học tại chùa Quán Sứ, Hoà thượng không những xuất sắc về mặt học vấn mà còn tinh nghiêm về mặt Giới luật nên khi tốt nghiệp, được Giáo hội tuyển chọn vào Trường Cao Cấp Phật học Việt Nam (nay là Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội) khoá I, niên khoá 1981 -1985.

Năm 1985 tốt nghiệp Trường Cao cấp Phật học Việt Nam, Hoà thượng trở về chôn Tổ phụng sự Tam Bảo và bắt đầu dấn thân vào con đường hoằng dương Phật pháp.

## **III. HOẰNG DƯƠNG PHẬT PHÁP**

### **1. Phật sự**

Sau khi rời ghế trường Phật học, Hoà thượng nguyện làm sứ giả của Như Lai, đem ánh sáng từ bi và trí tuệ của đức Phật thấp sáng thế gian này bằng tinh thần vô úy vị tha. Ngài luôn quan tâm đến việc đào tạo, giáo dục thế hệ Tăng Ni trẻ, coi đó là việc báo đáp thâm ân của chư Phật một cách thiết thực nhất. Vì vậy, Ngài được cung thỉnh làm Giáo thụ của Trường Trung cấp Phật học cũng như Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội.

Năm 1984, ngay khi còn theo học Trường cao cấp Phật học Việt Nam, đáp lời thỉnh cầu tha thiết của chính quyền và nhân dân địa phương, Hoà thượng về nhận chùa Thầy - Thánh tích của Ngài Từ Đạo Hạnh.

Năm 1985, với giới đức trang nghiêm và hạnh nguyện từ bi vô ngại, Ngài đã được Sư Tổ tức Hoà thượng Thích Thanh Chân tin tưởng trao truyền kế đăng Động chủ Hương Tích.

Năm 1987, tại Đại hội Phật giáo Việt Nam kỳ III, Ngài được tấn phong giáo phẩm Thượng toạ và được suy cử vào Hội đồng trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Tại Đại hội kỳ III Tỉnh hội Phật giáo Hà Tây, Hoà thượng được bầu là Phó ban trị sự kiêm Chánh thư ký Tỉnh hội.

Để tiếp dẫn hậu lai, báo Phật ân đức, Năm 1991, Hoà thượng đã cùng Chư tôn đức trong Ban Trị Sự thành lập Trường Trung cấp Phật học tỉnh Hà Tây và Ngài được giao trọng trách làm Phó hiệu trưởng thường trực của Trường.

Trong các Đại giới đàn được tổ chức tại Hà Tây, Hoà thượng đều được cung thỉnh làm Thầy Tôn chứng và Thầy Yết ma.

Năm 1993, Ngài được bầu làm Ủy viên thường trực Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, đồng thời làm Phó ban từ thiện Trung ương và Ủy viên ban Hoằng pháp Trung ương.

Năm 1995, nhận ấn chỉ của đức Pháp chủ Je Khenpo - Bhutan và là truyền nhân đầu tiên dòng Drukpa - Bhutan tại Việt Nam

Năm 1998, chùa Thầy được chọn làm Đạo tràng An cư kết hạ của tỉnh Hà Tây, Hoà thượng được suy tôn ngôi Đường Chủ của trường hạ cho đến khi viên tịch.

Từ năm 1998, Hoà thượng được suy cử chức vụ Phó ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Trưởng ban trị sự tỉnh Phú Thọ.

Để báo đáp công ơn Thầy Tổ và trang nghiêm ngôi Tam Bảo, cùng với cương vị trụ trì chùa Hương, Hoà thượng đã đảm nhận chức vụ Trưởng ban xây dựng phục chế và tôn tạo chùa Hương vào tháng 03/ 1989 (năm 1947 chùa Thiên Trù đã bị giặc Pháp phá huỷ hoàn toàn) Ngài đã cùng với các cơ quan hữu quan, Phật tử và nhân dân địa phương trùng tu ngôi Đại hùng bảo điện, Tổ đường, Hương Thủy Điện... chỉ hơn 10 năm quần thể di tích danh lam chùa Hương được uy nghiêm tráng lệ như ngày nay phần lớn là nhờ công sức của Hoà thượng.

Đồng thời Hoà thượng còn kiêm nhiệm trụ trì chùa Thầy, xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây. Nơi đây Hoà thượng đã tu bổ nhiều hạng mục công trình, duy trì phát triển Thánh tích chùa Thầy ngày một trang nghiêm hơn. Cũng chính nơi đây với tâm nguyện hành trì Mật giáo, Hoà thượng đã khơi sáng lại ngọn đèn truyền thừa Mật tông vốn đã được khởi lập bởi đức Thánh tổ Từ Đạo Hạnh cách đây gần một nghìn năm về trước.

Tiếp chúng độ nhân xúc dưỡng đệ tử là mỗi ưu tư mà Hòa thượng quan tâm. Trong gần 20 năm Hòa thượng đã có gần 100 đệ tử xuất gia và trưởng thành đảm trách các chức vụ trong Giáo hội cũng như tại các tỉnh, thành phía Bắc

Suốt đời, Hoà thượng luôn tâm niệm: Chỉ có trí tuệ mới là sự nghiệp chân chính của người xuất gia nên khi về đến Phương trượng là Ngài tập trung vào việc nghiên cứu, trước tác, dịch thuật. Ngoài các bài viết được đăng trên các báo, tạp chí, Ngài còn để lại nhiều tác phẩm, dịch phẩm như sau:

1. Đại bi Nghi Quỹ
2. Chuẩn đề Nghi Quỹ
3. Lục độ Ta Ra
4. Du già Nghi Quỹ
5. Lục đạo tập
6. Truy môn cảnh huấn
7. Bút ký bên cửa trúc
8. Khóa lễ Phổ Môn
9. Lược sử các tông phái Phật Giáo
10. Xuân thu lễ tụng
11. Giới Phạm võng
12. Chùa Hương ngày nay
13. Danh thắng chùa Thầy
14. Truyện Phật Bà chùa Hương
15. Quan Âm Thị Kính
16. Kỷ niệm Chùa Hương
17. Văn khấn Nôm truyền thống
18. Bầu trời cảnh Bụt
19. Bức tranh quê hương
20. Thuyền môn thi ký.

## **2. Công tác xã hội**

Tuy phải điều hành Phật sự tại hai đại danh lam lớn là chùa Hương và chùa Thầy, lại nhận lãnh các chức vụ của Phật giáo tỉnh nhà cũng như của Giáo hội

song Hoà thượng còn tích cực tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương. Ở cương vị nào Hoà thượng cũng đều tận tâm, tận lực nêu tấm gương tiêu biểu để tốt Đạo đẹp đời. Ngài nhận lãnh các công việc, các chức vụ chỉ vì lợi ích cho số đông, cho đồng bào và dân tộc. Hoà thượng đã từng tham gia đại biểu Hội đồng nhân dân xã Hương Sơn, Hội đồng nhân dân huyện Mỹ Đức và từ năm 1994, Hoà thượng là Đại biểu hội đồng nhân dân tỉnh khoá V, VI và VII. Vào đời bằng hạnh nguyện Bồ tát, Hoà thượng đã tham gia tích cực các công tác từ thiện xã hội để đem lại an lạc, hạnh phúc cho nhân sinh.

Do những công lao đóng góp cho Đạo pháp và dân tộc, Ngài đã được Đảng, Nhà nước và Giáo hội tặng thưởng nhiều bằng khen và giấy khen như: Huân chương lao động hạng ba; Huy chương vì sự nghiệp đại đoàn kết dân tộc; Huy chương vì sự nghiệp bảo tồn văn hoá dân tộc; Huy chương vì sự nghiệp nhân đạo,...

#### IV. VIÊN TỊCH

Với sở học uyên thâm giới đức trang nghiêm, từ bi vô lượng, những tướng Hoà thượng còn trụ thế lâu hơn để hướng dẫn Tăng Ni và Phật tử trên con đường tìm về bến Giác. Nào ngờ cơn bạo bệnh chợt đến, Hoà thượng thuận lẽ vô thường trả tấm thân tứ đại lại cho trần gian mộng ảo để trở về thế giới vô tung bất sinh bất diệt vào lúc 18 giờ 40 phút ngày 31 tháng 05 năm 2002 (tức ngày 20/04/Nhâm Ngọ), trụ thế năm 53 năm, hạ lạp 32 năm.

Năm mươi ba năm tuy ngắn ngủi nhưng Hoà thượng đã sống một cách trọn vẹn, đầy ý nghĩa, đã hiến trọn cả cuộc đời cho Đạo pháp, cho dân tộc. Hạnh nguyện vô ngã, vị tha của Hoà thượng luôn luôn là tấm gương sáng, là ngọn tuệ đăng chiếu soi cho Tăng Ni, Phật tử hôm nay và mãi mãi về sau.

*Thành đại nguyện tương ưng Tam mật*

*Viên quang tâm chân tính Nhị đề.*

Nam mô Hương Tích Sơn môn Đệ thập nhất Tổ, Chân Tịnh bảo tháp Ma-ha Sa-môn Tử-khiêu Bồ Tát giới A Xà Lê Đại Sư pháp danh Thích Viên Thành, pháp hiệu Thuận Hoà, tự Nguyệt Trí giác linh Thuyền toạ hạ.

*Hương Tích ngày 22 .04 . Nhâm Ngọ*

**Pháp tử, Tỳ kheo. Thích Minh Hiền**

***Phụng soạn***

**KÝ ỨC VỀ HÒA THƯỢNG, VIỆN CHỦ CHÙA HƯƠNG VỚI  
THIỆN NGUYỆN GIÁO DỤC TĂNG NI, PHẬT TỬ**

**Thượng tọa Thích Thanh Ân**

Cô Hoà thượng Thích Viên Thành, Phó ban giáo dục Tăng ni Trung ương GHPGVN, viện chủ chùa Thiên Trù - Hương Tích là bậc Thầy để lại trong tôi nhiều dấu ấn tốt đẹp khó thể mờ phai.

Vâng! Ngài là bậc Tôn sư thực đức có trí tuệ trác tuyệt, luôn mang trong mình hoài bão chính giác thật mạnh mẽ với thiện nguyện độ sinh rộng lớn trên nhiều lĩnh vực, nhưng với tôi, điều nhớ nhất là những tâm sự và hướng đạo trên lĩnh vực Giáo dục Tăng Ni và hoằng dương Phật pháp.

Sau khi tốt nghiệp Học viện Phật giáo Việt Nam, cuối năm 1997 tôi có về chùa Văn Quán bái chào và xin nhận công tác, Hoà thượng vui mừng và tâm sự: “Sư ông này! Để làm tốt cho hiện tại và tương lai Phật giáo thì không gì bằng công duyên Giáo dục Tăng Ni nhằm đào tạo lên lớp người xuất gia có đủ đạo hạnh kiến thức làm nguồn nhân lực kế vãng khai lai”. Sau khi đặt lên bàn tặng cho tôi một quyển sổ tay, vài cái bút cùng một phong bì lộc động viên, Ngài nói tiếp: “Truyền thống của nền Giáo dục Phật giáo Việt Nam đã có chặng đường lịch sử gần 2000 năm. Phạm vi của nền giáo dục không chỉ giới hạn trong tàng kinh các hay Thiên đường, Học trường, Tự viện, Tùng lâm mà còn cả nơi triều đình, công sở và bất cứ nơi nào có thể tập trung ít nhất từ hai người trở lên. Thậm chí còn lan toả cả mọi sinh hoạt nhân gian trải qua nhiều thời đại, xứ sở. Tất cả mục tiêu giáo dục tập thành ngôi nhà Phật giáo Việt Nam. Do vậy đến hôm nay, vấn đề này luôn là đề tài mới mẻ trong sự nghiệp của chúng ta - Những người làm công tác giáo dục”.



Sau phút giây hoài niệm, Ngài trầm ngâm: “Kể từ khi thành lập năm 1934, Hội Phật giáo Bắc Kỳ đã tổ chức được một trường Đại học khai giảng năm 1936 tại chùa Sở (Phúc Khánh tự - nay là quận Đống Đa- Hà Nội) do Tổ Trung Thứ làm đốc giáo. Từ những năm 1949 đến 1985 đã có nhiều trường học của Phật giáo miền Bắc được khai sinh như trường Ni học được tổ chức tại chùa Bồ Đề và chùa Vân Hồ - Hà Nội. năm 1949- 1952. Lớp tu học Phật pháp Trung ương tại chùa Quảng Bá - Tây Hồ 1969 - 1970 do Hoà thượng Thích Đức Nhuận làm Hiệu trưởng. Trường tu học Phật pháp Trung ương mở tại chùa Quán Sứ, niên khoá 1972 - 1975 do Hoà thượng Trí Độ làm Hiệu trưởng. Niên khoá 1977 - 1981 do Hoà thượng Tâm An làm Hiệu trưởng và đây cũng là tiền thân của trường Cao cấp Phật học Việt Nam. Đến năm 1981, khoá I trường Cao cấp Phật học Việt Nam khai giảng với 49 Tăng Ni sinh nội trú. Tuy vậy vẫn được các bậc kỳ túc danh tăng quan tâm giảng dạy như Hoà thượng Thích Minh Châu, Hoà thượng Thích Thiện Siêu, Hoà thượng Thích Trí Tâm, Hoà thượng Kim Cương tử, Hoà thượng Thích Từ Thông... Mô hình và nội dung giáo dục đã đạt được những thành tựu đáng trân trọng để cho tiềm năng được phát huy khi Phật giáo sang trang trước dòng lịch sử”, sư ông hãy cố gắng. Ngài dặn tiếp, làm công tác giáo dục là vất vả và đòi hỏi phải có tâm huyết nhiệt tình để “ biến công thành đức”, dù làm ở vị trí nào thì Sư ông cũng phải kiên trì, nhẫn nại. Nhẫn lớn thì làm được việc lớn, Nhẫn nhỏ thì làm việc nhỏ, không nhẫn thì chẳng thể làm nổi, Sư... Sư ông hãy cố gắng”.

Tôi rất lấy làm cảm động và kính trọng tài đức của Ngài. Nhớ lại thời trước khi tôi chưa đi học, Hoà thượng tựa như người Thầy, người Cha nhưng cũng thân mật như huynh trưởng vậy. Mặc dù bận nhiều công tác Phật sự của tỉnh hội cũng như việc tái thiết chùa Hương, nhưng Ngài vẫn chủ động tạo duyên cùng chư Hoà thượng tôn đức trong tỉnh hội thành lập trường Cơ bản Phật học Hà Tây khoá I, khai giảng vào ngày 16/ 9/1991, giúp cho Tăng ni sớm có điều kiện tu học tại miền Bắc và tôi cũng từng được theo học khoá học này trước khi dự thi vào trường cao cấp Phật học.

Giờ đây, tôi nhớ lại những ngày lên giảng đường trường Cơ bản Phật học Hà Nội, mỗi thời lên lớp của Ngài là một lần tôi như được đánh thức, với kiến thức sâu rộng và đặc biệt trí nhớ của Ngài làm tôi sững sốt, nhiều bài thơ trích giảng, hay những bài Ngài trước tác tôi vẫn còn nhớ rất lâu, rất sâu vì nó rất hay và tràn đầy hình tượng. Chắc hẳn Ngài cũng từng trải gian khó trong tu học và là người say mê tìm hiểu khám phá không mệt mỏi, tấm gương của ngài như tự sự, như động viên khuyến khích chúng tôi cố học gắng tu dùi mài kinh sử,

    Gió hút vào song rét tháng mười  
    Ngồi bên cửa sổ học không ngơi  
    Đầm ìa trước mặt, quên mưa hắt  
    Nhí nhéo ngoài hiên mặc khách chơi...

*Học*

Phật pháp mênh mông sâu thăm biết nhường nào! Vì thế, càng học, người tu hành cũng như người trần thế càng cảm thấy mình còn u tối, cần cố gắng gấp bội phần. Hoà thượng cũng đã xác định trách nhiệm của người đệ tử theo Phật xuất gia, phải dẫn đường cho hàm thức say mê quay đầu về bên giác:

    Hữu tình tâm tối thê dong đuốc  
    Hàm thức mê man quyết dẫn đường

*Nguyện*

Hoà thượng cũng động viên Tăng ni và người tu đạo hay tin sâu vào Phật bảo, Pháp bảo và Tăng bảo thì nhất định vượt qua gian khó, thành tựu thiện nguyện:

    Có vàng tuệ nhật soi từng bước  
    Bảo sở đường sang chắc chẳng dài

*Từ già chùa Cao Lá*

Ngài cũng răn dạy Tăng ni học chúng cách sống ngay thẳng, đại hùng đại lực, niềm lạc quan trước mọi sương gió cuộc đời:

    Sống mấy trăm năm một cuộc đời  
    Mặc ai sầu héo cứ reo vui  
    Thân tuy đã dạn dày sương gió

## Vấn đứng hiên ngang tận đỉnh đời

### *Cây Thông*

Ngài luôn tâm niệm đời với người xuất gia chỉ có trí tuệ mới tạo lên sự nghiệp chân chính, do vậy, huân tập kiến thức Ngũ minh giúp Tăng ni trẻ là rất quan trọng và Công tác giáo dục cần đặt lên hàng đầu bởi giáo dục rất thiết thực với mọi người, điều cao quý này trở thành nghĩa vụ thiêng liêng vì làm người đệ tử Phật thì cả đời thụ giáo, hành giáo và truyền giáo để mọi người cùng hiểu cùng tu. Tôi đã học hạnh giảng dạy của Phật qua bài kệ Pháp âm diễn xướng do Ngài trước tác:

Ba cõi âm vang tiếng hải trào  
Nhu Lai thuyết pháp nhiệm màu sao  
Vừa lòng bốn chúng ưa Quyền - Thực  
Hợp ý mọi loài muôn thấp cao  
Nghe giọng từ bi đều giải thoát  
Tuỳ cơ lĩnh ngộ được tiêu dao  
Nhu trời bình đẳng tuôn mưa mát  
Chẳng có tư riêng một vị nào.

Tuy rất bận công tác Phật sự nhưng không biết thời gian đâu?... Ngài vẫn dành để nghiên cứu trước tác và dịch thuật Kinh, Luật, Luận. Ngoài các bài đăng trên các báo, tạp chí ra, Ngài còn để lại trên hai mươi tác phẩm và hàng chục giáo án giảng dạy cho các trường Trung và Cao cấp Phật học. Qua những lần gặp để xin chỉ đạo công tác của trường Trung cấp Phật học Hà Tây, tôi còn được thấy Hoà thượng rất quan tâm và tận tình giáo hoá Phật tử thiện tín khắp gần xa. Đạo tràng Chân Tịnh, Chùa Thầy - Sài Sơn và Thiên Trù - Hương Tích là nơi quy hướng tu tập cho hàng vạn Cư sĩ Phật tử do Ngài tạo lập. Thấy người tu hành tốt thì Ngài động viên khuyến tấn, thấy ai lừng khừng thì Ngài chân thành khuyên nhủ bằng những câu văn thơ gần gũi nhưng rất giàu hình ảnh thì dụ làm mọi người dễ thuộc dễ nhớ.

Biển ái mênh mông nước đục lờ  
Thương ai càng ngập lại càng nhờ

Nỗi chìm mơ mộng từ bao kiếp  
Sống thác vòng vo mãi tới giờ  
Lửa đục nấu nung thân ảo não  
Sóng phiền trôi dạt cõi bơ vơ...  
Khuyên ai hãy sớm hồi tâm lại  
Từ phụ Thuyền kia vẫn đợi chờ

*Chớ đa tình*

Còn với giới xuất gia trẻ dễ đam tâm kiêu mạn, Ngài bộc trực khuyên can:

Này này xin chớ có khoe khoang  
Đừng tưởng rằng mình đã giỏi giang  
Tuệ mỏng há mong vào chính trí  
Nghịch dầy đâu dễ thấy từ quang.

*Khuyên đồng tu*

Tự thắng mình là thành công rất ráo. Ngài khuyên thị mọi người hãy nhìn lại và luôn tìm lỗi thâm định chính mình để sửa cho tâm tu hành cho ngày càng trong sáng“ Phản quang quang tự kỷ”:

Tam học tuy tu tâm chữa tịnh  
Ngũ trần dầu bớt dạ còn đam

*Bài Tự trách*

Nhưng rồi: Thời vận khôn lường, đầy vơi theo nghiệp số” Ngài mong muốn ở lại cõi trần thực hành trọn vẹn tâm nguyện diu dặt môn đồ hậu học và chúng Cư sĩ Phật tử Đạo tràng Chân thiện vì:

Hàm thức còn mê trong biển nghiệp  
Bao giờ vớt hết tới Nê hoàn....

Tâm nguyện đó còn dang dở thì Gã Quỷ Vô thường ập đến, Hoà thượng trả thân tứ đại trở về thế giới bất sinh bất diệt vào ngày 20 tháng 4 năm Nhâm Ngọ, làm cho Tăng ni, Phật tử xa gần thảng thốt khó tin và vô cùng kính tiếc vì anh hoa của Ngài đang ở độ viên mãn, chí nguyện chưa trọn vẹn. Nhưng... Kính lễ Giác linh Ngài, chính điều ai luyến ray dứt đó lại là một thông điệp, như một lời cảnh tỉnh tạo thành nguồn sức mạnh cho môn đồ hậu học cùng giới Tín đồ Phật

từ thấu hiểu cái “Sát na sinh diệt, miệng giếng môi dây” Như Tổ Quy Sơn răn dạy mà mau tu tỉnh chớ để lần khân làm uổng phí cuộc đời như khi sinh thời Ngài đã từng viết:

Trẻ sớm tu đi chớ để già  
Kìa bao niên thiếu đã thành Ma  
Khuyên ai sớm biết tin Tam bảo  
Trẻ sớm tu đi chớ để già.

Vâng! Thời nào cũng vậy, thấy tự hào về Hương Sơn, miền đất Thánh tích địa linh này không những nổi tiếng trong và ngoài nước về cảnh đẹp tự nhiên và văn hoá tâm linh thuần phác mà còn luôn nổi danh có những anh hoa nhân kiệt. Đặc biệt là lĩnh vực giáo dục Tăng ni Phật tử. Đã trải qua đến Ngài là vị Tổ sư đời thứ 11. Tiếp bước truyền thống Sơn môn cũng như hoàn thành tâm nguyện của Ngài trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt là giáo dục mà hôm nay như được trao truyền tâm ấn - Sư đệ của Ngài: Thượng toạ Tiến sĩ Thích Thanh Đạt, Phó ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương, Đương kim Viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội. Thượng toạ Tiến sĩ Thích Thanh Quyết, Phó ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương, Phó viện trưởng thường trực Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội cùng nhiều vị đệ tử của Ngài đã là những thành tố quan trọng xây nền đắp móng lĩnh vực đào tạo Tăng tài, đã nhiều khoá Tham gia công tác giảng dạy cũng như quản lý Học viện và các trường Trung Sơ cấp. Chư vị đã và đang như những làn gió, cơn mưa pháp mát lành đem hương trí tuệ, giải thoát của Tổ đình Hương Thiên gieo rải cho Tăng ni Phật tử gần xa được ân nhuần công đức.

## HÒA THƯỢNG THÍCH VIÊN THÀNH VỚI ĐẠI NGUYỆN PHÁP THÍ NHÂN GIAN

### Thượng tọa Thích Đồng Bổn\*

Với tôi, cụ Viên Thành là người pháp lữ vong niên, gặp nhau trên con đường chí hướng, để rồi đồng hành làm sự nghiệp pháp thí, tâm nguyện phổ biến kinh sách chữ Việt trên khắp 3 miền đất nước quê hương.

Thầy là một vị chân sư trên hành trình tìm kiếm con đường tu tập đạo giải thoát qua pháp môn Chân Ngôn tông. Cũng tại chốn tổ chùa Thầy này, tôi được nghe Thầy say sưa kể về chuyện đi tìm học đạo với các vị Chủ pháp Latma ở Butan, và khuyên nhủ tôi thử tìm hiểu về pháp môn này, nếu muốn thì Thầy sẽ giúp tôi tìm đến các bậc chân sư ấy. Chúng tôi đi rảo bước quanh chùa, nhìn về phía hang Các Cớ như là mơ về thế giới quyền năng của tổ sư Từ Đạo Hạnh ngày xưa. Sự rung động thuở nào ấy tại chốn tổ này, đã truyền cảm hứng cho tôi tiếp bước Thầy, đi vân du nhiều xứ sở tìm về những cội nguồn Kim cương thừa ấy, để nghiên cứu về triết học và tìm hiểu về quyền năng tông phái này.

Rồi từng lúc, Thầy và tôi đồng tâm nguyện, cùng vài pháp lữ khác, người biên dịch, kẻ in ấn; người lưu truyền phương Bắc, kẻ phân bố trời Nam, cứ thế chúng tôi đã miệt mài từng đợt từng đợt, xin phép được đến đâu, góp tiền được đến đâu, thì ấn hành và mang đến các vùng miền thiếu thốn, đem lại niềm vui có được pháp bảo cho mọi người. Bước khởi đầu ấy từ cụ Viên Thành và tôi ở giai đoạn đầu còn sơ khai vì thời kỳ đất nước còn khó khăn. Chúng tôi khi ấy, kẻ gia công người lo tài chính, góp phần làm động lực cho thế hệ kế thừa có điều kiện phát triển hoằng bá hạnh nguyện pháp thí rộng rãi hơn, đầy đủ hơn sau này.

---

\* Quyền trụ trì chùa Phật Học Xá Lợi; Trưởng ban Phật giáo Việt Nam, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam.

Nhìn lại sự nghiệp hoằng truyền pháp thí ngày nay, dấu ấn của cụ Viên Thành vẫn in đậm trong tôi và các pháp tử như lúc ban đầu. Nhớ lại thời kỳ sơ khai ấy, chí hướng chúng tôi gặp nhau khi phát tâm nguyện về hạnh pháp thí này. Khi ấy, khoảng năm 1990, bắt nguồn từ tâm nguyện của 4 vị: Thứ nhất là cố Hòa thượng Thích Chân Thường ở chùa Quan Âm nước Pháp, ngài muốn giúp kinh sách tiếng Việt truyền bá cho quê hương; Thứ hai là cụ Thích Viên Thành, là người đóng góp tài chính và lựa chọn kinh sách cần thiết ở Việt Nam; Vị thứ 3 là Thượng tọa Thích Thanh Giác, người có công đức liên hệ với cố Hòa thượng Thích Chân Thường và phân bổ cho khắp miền Bắc, miền Trung và thứ 4 là tôi, phụ trách xin phép và in ấn thành phẩm, vận chuyển ra đất Bắc.

Điềm lại suốt quá trình làm việc ấn tống của chúng tôi cho tới khi cụ Viên Thành về cõi Phật, chúng tôi đã làm được như sau :

- |                                |                   |
|--------------------------------|-------------------|
| 1. Kinh Diệu Pháp Liên Hoa     | trên 10.000 quyển |
| 2. Chư Kinh Nhật tụng          | trên 20.000 quyển |
| 3. Kinh Địa Tạng               | trên 10.000 quyển |
| 4. Bộ Mật Tông                 | 5.000 bộ          |
| 5. Nghi thức trì Lục Độ Ta Ra  | trên 25.000 quyển |
| 6. Đại Bi Sám Pháp             | trên 10.000 quyển |
| 7. Sự Lý Lễ Tụng               | trên 10.000 quyển |
| 8. Kinh Kim Cương Bát Nhã      | trên 10.000 quyển |
| 9. Phật học Tinh Yếu           | trên 5.000 bộ     |
| 10. Kinh Thủ Lăng Nghiêm       | 5.000 quyển       |
| 11. Sơ Đẳng Phật học Giáo Khoa | 5.000 quyển       |
| 12. Long Thư Tịnh Độ           | trên 10.000 quyển |

Trong việc phổ biến Luật học, cụ Viên Thành rất tâm đắc với Tạng luật để làm giềng mối đạo đức cho người tu hành giải thoát, vì thế nên mỗi khi có nhân duyên in ấn sách luật nào, cụ Viên Thành đều bảo tôi phải cho cụ hay để cùng chung tay góp phần. Một lần đi công tác khi bị tắt đường, chúng tôi gặp nhau và cùng ngồi trên bờ đê đoạn qua cầu Phú Lương ở Hải Dương, sau câu chuyện thăm hỏi, tôi được cụ tâm sự và gửi gắm: “Làm ráng làm thêm sách luật cho

miền Bắc quê mình nhé! Họ còn đang thiếu thốn rất nhiều, tặng ni không am tường luật học và như thế hành trì sai sót sẽ tội nghiệp cho họ”. Thế là không thiếu lần nào in sách luật mà không có dấu ấn của cụ cúng dàng tài chính để thêm phần lợi lạc cho miền Bắc.

Những sách Luật mà cụ Viên Thành và tôi cùng làm cúng dàng cho tặng ni như sau :

- |                               |                  |
|-------------------------------|------------------|
| 1. Yết Ma Chỉ Nam             | 4.000 bộ 2 quyển |
| 2. Tứ Phận giới bốn Như Thích | 2.000 bộ         |
| 3 Kinh Phạm Võng              | 5.000 quyển      |
| 4. Sa Di Luật giải            | 4.000 bộ         |
| 5. Tỳ Ni hương nhũ            | 2.000 quyển      |

Còn rất nhiều quyển kinh chú khác mà bản thân tôi thực hiện cho cụ cũng không sao nhớ hết được. Nghĩ đến một con người trọn đời hi sinh tất cả vì thành tựu đạo pháp, tôi xin có đôi lời tán thán như sau :

Pháp thí nhân gian đại nguyện  
Viên Thành bồ xứ thiện duyên  
Nhiếp hóa quần sinh bất quyên  
Sài Sơn ẩn mật lưu truyền.  
Tục diệm tông lâm Hương Tích  
Truyền đăng độ chúng Hà Tây  
Phạm Vũ bồi công tú lệ  
Già Lam tích đức Tăng tài.  
Thập tải Sa môn vô trụ  
Lưu danh tứ chúng tâm nguyện  
Hội lễ niên niên kỷ niệm  
Tôn sư ấn tích cổ huyền.

*Tạm dịch:*

Nhân gian pháp thí trọn đời  
Viên Thành đại nguyện chờ người hóa duyên  
Xứ Đoài nghiệp Tổ nổi truyền



Quần sinh chuyển hóa bao phen Mật đồ.  
Nồi đèn Hương Tích tòng lâm  
Tiếp người học Phật ẩn tâm non Sài  
Trùng tu chùa cổ rạn người  
Già Lam nghiêm túc nhớ Người biết bao!  
Mười năm vắng bóng Thầy xưa  
Nhưng danh Thầy mãi in chưa phai mờ  
Hằng năm lễ hội khai cờ  
Ngước trông thoáng bóng Thầy về đâu đây...

Nay nhân dịp giỗ hội chùa Thầy và hội thảo kỷ niệm về sự nghiệp Hòa thượng Thích Viên Thành. Tôi xin có đôi dòng ghi lại kỷ niệm của mình với cụ Viên Thành khi còn sinh tiền, và xin thắp nén hương tưởng niệm người anh cả của đại nguyện pháp thí nhân gian. Tôi và những pháp tử còn lại, vẫn tiếp bước của Thầy trên con đường đại nguyện pháp thí ấy, hình thành và hoạt động lâu nay dưới tên gọi là “Quỹ ẩn tông Hoa Sen”, công việc theo tâm nguyện của Thầy hoài bão ngày xưa, là chuyển tải kinh sách ẩn tông khắp mọi nơi có nhu cầu, để phục vụ người học Phật và lợi lạc nhân sinh.

Thành kính tưởng niệm.

Nam mô Ma Ha Sa môn Thích Viên Thành tác chứng.

*Ngày 10 tháng 03 năm 2012*

## HÒA THƯỢNG THÍCH VIÊN THÀNH (1950 – 2002): VỊ TRÙNG HÙNG TỔ ĐẠO

Tỳ khưu Thích Giác Dũng

Cổ đức dạy : “Đạo do con người mà được phát triển”<sup>368</sup>. Trong Phật giáo, người xuất gia đóng vai trò quan trọng trong việc gìn giữ mỗi đạo. Vì vậy, tăng bảo được xem là những vị tôn kính trong quần chúng: Chúng trung tôn. Phật pháp có được tồn tại và phát triển hay không đều tùy thuộc vào khả năng và sự hoạt động của Chư tăng. Về mặt thể tánh thì đạo không sinh không diệt nhưng về mặt hình tướng thì đạo không thoát khỏi vòng thịnh suy. Thời nào và bất cứ địa phương nào có những bậc cao tăng thực đức thị hiện, dẫn thân phụng sự đạo pháp thì Phật pháp hưng thịnh, nhân dân an lạc. Ngược lại, thời nào và địa phương nào không có những bậc chân tu thực học xuất thế thì đạo pháp suy vi, nhân tâm bất ổn. Hòa thượng Thích Viên Thành là một trong những vị cao tăng của thế kỷ 20, góp phần rất lớn trong việc phục hưng danh thắng chùa Hương và đặc biệt đã làm sống lại truyền thống Kim cương thừa tại danh lam chùa Thầy nói riêng, Phật giáo Việt Nam nói chung.

Trước khi nhắc đến công hạnh của Hòa thượng Thích Viên Thành, thiết nghĩ cần nói đến một vùng địa linh nhân kiệt: Đất thiêng sinh hào kiệt. Hương Sơn là cảnh Phật nơi Phật Việt Nam thác tích tu hành, đắc đạo, cứu độ dân Nam. Cảnh Phật linh thiêng cộng thêm sơn thủy hữu tình, Hương Sơn là địa chỉ hành hương tâm linh của hàng triệu người con Phật mỗi năm. Vùng đất linh thiêng này đã sản sinh ra không biết bao nhiêu bậc cao tăng thực đức - những vị đã hiến dâng cả cuộc đời cho sự nghiệp phụng sự đạo pháp và dân tộc. Hãy đọc lại Thiên phả của Hương Sơn trong 100 năm gần đây. Đầu thế kỷ 20 có đại sư Thích Thanh Quyết - Tổ sư đời thứ 8 của Hương Sơn, tham gia phong trào khởi nghĩa Yên Thế, tham mưu cho nhà ái quốc Hoàng Hoa Thám chống thực dân Pháp. Khi phong trào khởi nghĩa thất bại, bị thực dân bắt, bị đánh đập, tra tấn

---

<sup>368</sup> *Hoàng Minh Tập*, Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh, tập 52, số 2102, tr.1a24.

nhưng đại sư vẫn giữ vững lòng trung thành với dân tộc, được đương thời xưng tụng là “Tăng trung hào kiệt”. Tổ sư đời thứ 9 của Hương Sơn có đại sư Thích Thanh Tích (1881 - 1964) - một bậc kỳ túc trong rừng Thiền, đã tham gia tích cực trong việc xây dựng chùa Quán Sứ nói riêng và phong trào chấn hưng Phật giáo miền Bắc nói chung. Có thể nói, ngài là một bậc “Tùng lâm thạch trụ”. Trong số các đệ tử của đại sư Thanh Tích, chúng ta không thể không kể đến đại sư Thích Tố Liên (1903 - 1977) mà tên tuổi của ngài gắn liền với phong trào chấn hưng Phật giáo miền Bắc vào những năm 40 của thế kỷ 20. Ngài là một bậc tài đức vẹn toàn nhưng cuộc đời của ngài phải chịu chìm nổi cùng với những thăng trầm của đạo pháp và dân tộc. Nhưng ở bất cứ hoàn cảnh nào, giai đoạn nào, ngài vẫn luôn giữ vững chánh tín của người đệ tử Phật, giữ vững tiết tháo của chánh nhân quân tử, thật xứng đáng với danh xưng “Hào khí lăng vân”. Tổ sư đời thứ 10 của Hương Sơn là đại sư Thích Thanh Chân (1905 -1989), người nhận lãnh vai trò trụ trì khi Hương Sơn chỉ còn là một đồng gạch vụn hoang tàn, đổ nát (chùa bị giặc Pháp bỏ bom phá hoại liên tục trong ba năm: 1947, 1948 và 1950); thêm vào đó là ít sự quan tâm của chính quyền địa phương lúc bấy giờ. Nhưng với tấm lòng đôn hậu, hiền lành, nụ cười từ ái khoan dung, Ngài đã ần ần chịu đựng mọi gian khổ, giữ gìn mạng mạch để cho đèn Thiền mãi sáng. Ngài là bậc “Từ ái đôn hậu”. Nay nói đến Tổ sư đời thứ 11 của Hương Sơn: Hòa thượng Thích Viên Thành (1950-2002), vị “Trùng hưng Tổ đạo”.

Hòa thượng Thích Viên Thành xuất gia vào giai đoạn khó khăn nhất, có thể nói là pháp nạn của Phật giáo miền Bắc. Thời kỳ đó, người xuất gia như Ngài phải chịu đựng không biết bao nhiêu gian nan, nghịch cảnh. Noi gương nhẫn nhục của thầy mình - đại sư Thích Thanh Chân, Hòa thượng đã ần ần, chịu đựng bao khó khăn, thử thách để hành đạo lúc bấy giờ. Công đức lớn lao nhất mà Ngài đã đóng góp cho chốn Tổ là việc thành lập Ban Xây dựng chùa Hương. Năm 1989, Ngài kế thừa y bát của thầy tổ, làm trụ trì đời thứ 11 của Hương Sơn. Ngay năm này, Ngài thành lập Ban Xây dựng chùa Hương và nắm phần quyết định từ tài chánh cho đến thiết kế, thi công. Đây là một việc làm hết sức khó khăn vào giai đoạn bấy giờ khi Phật giáo chưa được nhìn nhận một cách đầy đủ.

Còn một việc khó khăn và đáng ghi nhớ hơn mà Hòa thượng Thích Viên Thành đã làm. Đó là trùng hưng Mật tông tại Việt Nam.

Mật tông là một trong những tông phái của Phật giáo Đại thừa, mục đích là thể nghiệm cảnh giới chứng ngộ của đức Phật bằng chân ngôn, mật chú; và thông qua chân ngôn, mật chú làm những việc lợi ích hiện thế. Phật giáo Việt Nam ngày xưa truyền thừa ba tông phái: Thiên tông, Tịnh độ tông và Mật tông. Nhưng theo thời gian, Mật tông bị mai một, không còn được truyền thừa. Năm 1984, Hòa thượng Thích Viên Thành về đảm nhận chùa Thầy, một ngôi chùa gắn liền với tên tuổi và những hành trạng thần kỳ của Thiên sư Từ Đạo Hạnh, hành giả của Mật tông. Chính nơi đây, Hòa thượng Thích Viên Thành đã áp ủ hoài bão trùng hưng Tổ đạo, phát triển Mật tông. Do đó, năm 1992, Ngài đã vân du sang vương quốc Bhutan - một trong những đất nước vẫn truyền thừa một cách liên tục Mật tông, và Ngài đã được thọ pháp quán đảnh từ bậc Kim Cương thượng sư của truyền thừa Drukpa là đức Giáo chủ Je Khenpo. Từ đó, Ngài dần thân không biết mệt mỏi trên con đường hoằng dương Mật tạng. Song song với việc hành trì giới luật một cách nghiêm mật, Ngài đã thực hiện các nghi quỹ Mật tông, đem lại lợi ích, an lạc cho rất nhiều người. Phật giáo Mật tông nhờ vào công lao của Ngài mà được hồi sinh, phát triển trên đất Việt.

Vùng địa linh như Hương Sơn đã sản sinh ra những bậc cao tăng như Hòa thượng Thích Viên Thành, và rồi bằng vào tâm Bồ đề của mình, Ngài đã thấp sáng đèn Thiền cả hai chốn Tổ lớn, danh tiếng của xứ Đoài là chùa Hương và chùa Thầy. Đặc biệt, với công hạnh cao cả của bồ tát, Ngài đã làm sống dậy truyền thừa Mật tông tại Việt Nam, đem lại lợi ích, an lạc cho nhiều người. Ngài đã để lại dấu ấn vàng son trong trang sử Phật thời cận đại và Phật tử Việt Nam không thể nào quên bi nguyện hoằng pháp độ sinh của Ngài.

*Chùa Núi Một, Côn Đảo, ngày 13 tháng 2 năm 2012*

***Tỳ khưu Thích Giác Dũng***

# CHÙA THẦY VI DIỆU

Hòa thượng Thích Giác Toàn\*

*Bài viết tham gia Hội thảo*

*và tưởng niệm 10 năm ngày Hòa thượng Thích Viên Thành viên tịch*

## I. CÂU CHUYỆN NGÀN XƯA

1. Câu chuyện Từ Vinh làm Tăng quan Đô Án có hiềm khích với Diên Thành hầu, bị Diên Thành hầu nhờ pháp sư Đại Diên dùng pháp thuật đánh chết trên dòng sông Tô Lịch vẫn còn trong huyền sử xa xưa. Trong sách *Thiền sư Việt Nam* vẫn còn ghi đậm nét câu chuyện Từ Lộ (tức Từ Đạo Hạnh), con của Từ Vinh ẩn vào núi trì tụng Đại Bi Tâm Đà la ni, khi thấy chú pháp đã hiển linh liền tìm đến pháp sư Đại Diên báo hiếu cho cha, giai thoại vẫn còn bàn bạc trong nhân gian. Trong *Thiền sư Việt Nam* cũng ghi rõ, khi đạo hiếu nghĩa xong rồi “từ đây, oan nghiệp xưa sạch như tuyết tan, các việc đời lặng như tro lạnh”, Sư trải khắp từng lâm tìm học pháp thiền. Sau thời gian thọ học thấu rõ chân tâm, thiền sư về nhận trụ trì chùa Thiên Phúc, núi Sài Sơn, tức chùa Thầy ngày nay.

2. Một hôm có vị Tăng đến hỏi:

“Đi đứng nằm ngồi thấy đều là Phật tâm, thế nào là Phật tâm?”

Sư đáp:

“Tác hữu trần sa hữu  
Vi không nhất thiết không  
Hữu không như thủy nguyệt  
Vật trước hữu không không”.

Bản dịch của Ngô Tất Tố:

“Có thì có tự mảy may  
Không thì cả thế gian này cũng không  
Cũng như bóng nguyệt lòng sông

---

\* Phó Ban Thường trực Ban Giáo dục tăng ni Trung ương GHPGVN.

Ai hay không có, có không lẽ nào!”.

3. Có thể nói, trong 5 thiền sư thế hệ thứ 12 dòng Tì ni đa lưu chi (Thiền sư Định Huệ, Vạn Hạnh, Đạo Hạnh, Thuần Chân, Trì Bát) mỗi vị đều có một tuyệt kỹ về tu chứng để công hiến cho đời, mà Từ Đạo Hạnh là vì sao sáng của thế hệ. Qua bài kệ, thiền sư đã cho chúng ta thấy nét đặc sắc của tuệ giác, ngài đã soi chiếu cùng tột mọi hiện hữu nhân sinh:

“Có thì có tự mảy may  
Không thì cả thế gian này cũng không”

Và hình ảnh “ánh trăng dưới dòng sông” để chỉ mọi hiện tượng tạm bợ, giả ảo, phù du của các pháp trong đời quả là “cụ thể” không gì hơn... để mọi người chúng ta cùng cảm nhận với ngài. Bởi những cái “có” trong đời như “tình, tiền, danh, lợi...” nó luôn lung linh hư ảo... như “ánh trăng dưới dòng sông”.

Con người sống giữa cuộc đời mà nhận ra được cảnh trí chung quanh mình một cách rõ ràng rồi thì bước đi thứ hai là tự mình biết dừng lại, không để cho dòng đời luôi cuốn, chi phối nữa và khi ấy, tức khắc con người có thể quay lại quán chiếu soi sáng chính mình qua bài kệ thân chứng của thiền sư:

“Nhật nguyệt tại nham đầu  
Nhân nhân tận thất châu  
Phú nhân hữu câu tử  
Bộ hành bất ky câu”.

Trần Quê Hương chuyển thơ:

“Trời trăng trên đỉnh non xanh  
Người người đánh mất căn lành báu châu  
Như phú ông bỏ ngựa mau  
Đi bộ rồi lại than rầu... mỗi chân!”

Đa số chúng sanh phàm phu trong đời thường hay quên mình, không nhận ra “báu châu” sẵn có nơi mình mà lại thích tìm “báu châu” ở bên ngoài mình nên con người thường hay rơi vào bi kịch lỡ làng. Thiền sư từ đỉnh Sài Sơn, với tâm lực đại từ, đại bi đã thấy rõ hệ lụy của con người trong cuộc luân hồi dài nên đã tận tụy chỉ cho con người “báu châu” ở ngay nơi mình; “tâm chân, Phật tính”

cũng ở ngay nơi mình, đừng bỏ mình mà chạy tìm cái bên ngoài mình chỉ luống công, vô ích như hình ảnh phú ông có ngựa hay mà không chịu đi, bỏ ngựa xuống đi bộ, rồi lại than mỗi chân... đúng là con người thường hay tạo ra “bi kịch” cho chính mình, rồi than khổ!

4. Một điểm đặc sắc và độc đáo nơi thiền sư là sự chứng ngộ tự thân và tuệ giác của Phật tánh. Những gì ngài được, ngài muốn cho mọi người cùng được. Đó là tính xuyên suốt của tâm tánh con người trong cuộc luân hồi dài. Khi còn là chúng sanh phàm phu thì cũng là mình; đến khi thành hiền thánh hay Phật thì cũng là mình, chỉ có một mà thôi, chớ không phải ai khác, có thể thay mình được. Bài kệ thị tịch của ngài đã chỉ cho chúng ta thấy rõ:

“Thu lai bất báo nhận lai qui  
Lãnh tiêu nhân gian tạm phát bi  
Vị báo môn nhân hưu luyện trước  
Cổ sư kỹ độ tác kim Sư”.

Trần Quê Hương chuyển thơ:

“Thu về chẳng hẹn nhận bay  
Người đời nghĩ luống thương thay phận người!  
Chết rồi, lưu luyện khổ thôi!  
Thầy xưa, mấy lượt hóa... hồi Thầy nay”.

## II. VI DIỆU NGÀN SAU

### 1. Dấu ấn truyền nhân long lanh

Sau ngày đất nước hòa bình, tháng 10 năm 1979, lần đầu tiên tôi được tháp tùng phái đoàn thứ hai của chư Tôn đức giáo phẩm các tổ chức, hệ phái Phật giáo miền Nam ra thăm miền Bắc. Khi đến viếng chùa Quán Sứ, tôi được gặp nhiều huynh đệ Tăng ni sinh trẻ đang theo học Trường Tu học Phật pháp tại đây. Phần lớn huynh đệ theo học nơi đây đều là đệ tử của những vị cao tăng các chốn tổ già lam trên đất Bắc, trong số đó có sư ông Viên Thành, đệ tử Cụ Tổ Hòa thượng Thanh Chân, trụ trì chùa Hương.

Đó là lần đầu tiên ra thăm miền Bắc, chưa được giao tiếp và quen biết nhiều nhưng tôi luôn để tâm tìm hiểu; thì ra, trong số mấy mươi vị tăng trụ xứ

tại Quán Sứ thời bấy giờ, từ sâu thẳm của lòng mình cho tôi cảm nhận rất lạ... là dường như những vị Tăng sinh được tôn tại, chắc lọc sau khi chiến tranh kết thúc tu học ở đây đều là “căn tiên cốt Phật”, mỗi vị đều có một nét, một phong cách riêng, rất riêng. Tôi còn nhớ mãi hình ảnh hai vị Sư ông đứng đầu là Mật Hựu và Thanh Thiệu rất tăng tướng, uy nghi và ẩn mật; Sư ông Thanh Hưng rất giống Hòa thượng Thích Huệ Thới, trụ trì Tổ đình Ấn Quang, thành phố Hồ Chí Minh; Sư ông Bảo Nghiêm trông dáng vẻ rất phúc báu, dễ thương; trong số này, Sư ông Viên Thành có một phong cách rất đặc biệt, nhìn bề ngoài nhỏ nhắn, mảnh khảnh, ốm yếu... nhưng lại rất chắc chắn và sâu lắng, sư ông có gương mặt trầm lặng và ánh mắt long lanh.

Con người đó với hình hài xưa cũ  
Chín trăm năm giờ tái hiện ta bà  
Dáng nhỏ nhỏ... nụ cười hiền thanh tú  
Ánh mắt trầm, tâm thức nở hương hoa.

## **2. Tọa chủ chùa Hương - chùa Thầy**

Theo Phật giáo, những gì hiện hữu đều có nhân duyên. Việc Hòa thượng Thích Viên Thành được bổ xứ tọa chủ từng lâm Hương Tích, đặc biệt là chùa Thầy - nơi chín trăm năm trước thiền sư Từ Đạo Hạnh đã tu tập, hành đạo và viên tịch - hóa thánh hẩn cũng có nhân duyên sâu xa.

Chùa Hương trăm đỉnh non thiêng  
Mây giăng, sương phủ diệu huyền xưa sau  
Suối Yên lượn khúc chèo mau  
A Di Đà Phật... lối vào thanh lương  
Mùa xuân trẩy hội chùa Hương  
Thiên Trù nhẹ bước vấn vương núi rừng  
Động Hương Tích lòng rung rung  
Quan Âm Bồ tát chúc mừng lòng con  
Trăm năm in dấu chân son  
Ngàn năm hồi tưởng lối mòn phạm âm  
Tổ Liên tổ ấn thậm thâm



Thanh Chân tổ nói truyền tâm phụng thờ  
Chùa Thầy còn mãi kinh thơ  
Vào hang Thánh hóa duyên chờ Cổ linh  
Chín trăm năm khách hữu tình  
Giờ đây gặp lại hỏi mình nhớ chăng?  
Chùa Hương - chùa Thầy hội Tăng  
Tọa chủ khai pháp hương trắng thanh bình  
**Thầy xưa** mấy lượt đăng trình  
**Thầy nay** hiển lộ viên minh nhiệm màu.

Với hai sự kiện hiện hữu “tục diệm truyền đăng” nơi chùa Thầy trước và sau chín trăm năm (1050 ? - 1950) cho chúng ta thấy có sự gặp gỡ kỳ diệu của dòng thời gian. Đặc biệt là lời thơ “huyền ký” của thiền sư:

“Vị báo môn nhân hư luyện trước  
Cổ sư kỷ độ tác kim Sư”.

### **3. Ánh sáng Kim cương thừa**

Kim cương thừa hay Mật tông có mặt ở nước ta rất sớm. Căn cứ vào truyền tích của các vị cao Tăng được ghi chép trong sách *Thiền uyển tập anh* thì ở thế kỷ thứ 6, Mật giáo đã được đề cập qua hành trạng của chư vị tiền nhân.

Dù không phổ biến như Tịnh độ hay Thiên, nhưng Mật tông vẫn có dòng chảy tương tục trong mạng mạch của Phật giáo Việt Nam, được truyền thừa qua các thế hệ, gìn giữ và hoằng hóa theo đặc thù pháp môn ở các thời đại. Hòa thượng Thích Viên Thành là một trong những truyền nhân, có vai trò quan trọng góp phần làm phục hưng Mật tông ở miền Bắc nước ta trong giai đoạn cuối thế kỷ 20.

Tư liệu ghi lại rằng, theo lời mời của ngài Đại sứ nước Anh tại Bhutan, cố Hòa thượng Thích Viên Thành - Tọa chủ chùa Hương và chùa Thầy, đã đến Bhutan và thọ pháp với Đức Pháp chủ thuộc dòng truyền thừa Drukpa. Năm 1992, cố Hoà thượng trở về Việt Nam và bắt đầu truyền dạy các pháp hành trì đã tiếp nhận trực tiếp từ các bậc Thầy Kim cương thừa ở Vương quốc Phật giáo Bhutan. Mật tông sau thời gian yên ắng đã được xiển dương, đặc biệt Hoà

thượng là người đã tạo nên nhịp cầu nối giữa Mật tông Tây Tạng ở Bhutan với Việt Nam.

Một số nghiên cứu ban đầu cho rằng trong quá trình truyền bá, để phù hợp với điều kiện tâm linh Việt Nam, cố Hoà thượng đã có sự chọn lọc các pháp môn hành trì Kim cương thừa mà Hoà thượng đã được truyền thụ trực tiếp từ các bậc Thầy ở Bhutan, do đó, có ít nhiều điểm khác biệt so với nghi quỹ khuôn mẫu. Đó là một trong những điểm rất đáng lưu ý để giới nghiên cứu về dòng truyền thừa Mật tông ở nước ta và là một trong những cơ sở quan trọng để tìm hiểu, so sánh, đánh giá nhằm làm sáng tỏ vai trò quan trọng của cố Hoà thượng Thích Viên Thành trong lịch sử phát triển của Mật tông tại Việt Nam.

Dù thời gian hành đạo theo pháp môn Kim cương thừa sau khi trở về quê hương từ Bhutan đến lúc viên tịch, chưa đến hai mươi năm, nhưng những gì Hoà thượng đã đặt nền móng, truyền thừa, hướng dẫn thực sự bắt rễ trong đời sống của nhiều Tăng Ni, Phật tử, nhất là phía Bắc. Ảnh hưởng của Hoà thượng về lĩnh vực này, có thể nói là rất lớn, là tác nhân quan trọng khơi nguồn cho sự giao lưu giữa các dòng Kim Cang thừa ở Bhutan, Ấn Độ... với Việt Nam được phát triển, mở đầu cho những chuyến thăm viếng, hoằng pháp của các phái đoàn Kim Cương thừa ở nước ngoài đến Việt Nam cũng như các đoàn Tăng Ni Phật tử Việt Nam có duyên với pháp môn này sang học đạo tại các trung tâm Kim Cương thừa Tạng truyền nổi tiếng trên thế giới.

#### **4. Nhà giáo dục Phật giáo tâm huyết**

Là một trong những Tăng sĩ ở miền Bắc được tuyển chọn vào khoá I, niên khoá 1981-1985 trường Cao cấp Phật học Việt Nam cơ sở I, sau khi tốt nghiệp (1985), Hoà thượng trở về chôn Tổ, phụng sự Tam Bảo và bắt đầu hoằng dương Phật pháp. Từ rất sớm, Hoà thượng đã luôn quan tâm đến việc đào tạo, giáo dục thế hệ Tăng Ni trẻ, coi đó là việc báo đáp thâm ân của chư Phật một cách thiết thực nhất. Với thực học và nhiệt tâm như thế, Hoà thượng đã được cung thỉnh làm giáo thọ sư ở các trường Trung cấp Phật học cũng như trường Cao cấp Phật học Việt Nam, sau này là Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội.

Hoà thượng là người đã cùng Chư tôn đức thành lập Trường Trung cấp Phật học tỉnh Hà Tây (cũ) và được tín nhiệm mời đảm nhiệm trọng trách Phó hiệu trưởng thường trực.

Năm 1997, Hoà thượng được Trung ương Giáo hội suy cử làm Phó ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, chung tay góp sức với chư tôn đức giáo phẩm Tăng Ni ở miền Nam, miền Trung cùng chăm lo, gánh vác, góp phần vào sự nghiệp chung Giáo dục Tăng Ni, xây dựng chuẩn hóa hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam thời hiện đại.

Tôi còn nhớ mãi, có lần (trước năm 2000), tôi đưa phái đoàn Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương đi thăm các cơ sở Phật học tại các tỉnh miền Bắc. Đoàn do Hoà thượng Thích Chơn Thiện, Phó Ban Thường trực dẫn đầu, có GS. TS. Lê Mạnh Thát cùng đi. Lúc đoàn đến thăm Trường Trung cấp Phật học Hà Tây, cơ sở tại chùa Mỗ Lao, thị xã Hà Đông. Bấy giờ Hoà thượng Thích Viên Thành đã vô cùng hân hoan đón tiếp và giới thiệu từng thành viên đoàn với Tăng Ni sinh, đồng thời giới thiệu từng bước phát triển giáo dục Tăng Ni của Ban Trị sự Phật giáo Hà Tây.

Ngoài trách nhiệm trực tiếp với thế hệ Tăng Ni sinh trẻ tại tỉnh nhà, Cố Hoà thượng đã bày tỏ tâm nguyện của mình với công cuộc xây dựng định hướng giáo dục Tăng Ni của Giáo hội về lâu, về dài. Cố Hoà thượng đã thể hiện ý tưởng đó với Hoà thượng Thích Chơn Thiện và các thành viên đoàn ước nguyện của Hoà thượng là làm thế nào Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương thực hiện được bộ sách Giáo khoa Phật học để làm nền tảng giáo dục Phật giáo nước nhà. Cố Hoà thượng khả hứa sẽ đem hết sức mình đóng góp tài chánh cho việc thực hiện ý tưởng này được sớm thành tựu. Không ngờ, hôm nay – tưởng niệm 10 năm (2002 – 2012) sau ngày Hoà thượng Thích Viên Thành viên tịch, tâm nguyện này vẫn còn là nhu cầu bức xúc của sự nghiệp giáo dục Phật giáo Việt Nam.

### III. HÀO QUANG MÀU NHIỆM

Chùa Thầy 900 năm trước gắn liền với Thánh tăng Từ Đạo Hạnh, một vị thiên sư với hành trạng đặc biệt được sử sách ghi lại, truyền tụng nhiều giai thoại mật hạnh cho đến ngày nay.

900 năm sau, cũng tại ngôi chùa này, Hòa thượng Thích Viên Thành được bổ xứ trụ trì hoằng dương Phật pháp; một lần nữa, đã góp phần làm sống lại nguồn tâm linh xưa nơi đây. Theo quan niệm tái sinh trong đạo Phật, đặc biệt là trong truyền thống Kim Cang thừa, những sự việc như vậy không phải là ngẫu nhiên, mà phải có nhân duyên, chắc chắn có sự liên hệ mật thiết với nguồn mạch tâm linh ở ngôi chùa thiêng này.

Chùa Thầy mặt nước long lanh  
Truyền nhân đọng lại Viên Thành xưa sau  
Ngước nhìn Thánh hóa trên cao  
Soi trong nhân thể ngọt ngào bẻ dâu  
Từ Đạo Hạnh ngõ chiêm bao  
Lý Thân Tông... thức mộng vào nhân gian  
Tích xưa quả báo bàng hoàng  
Tích nay lan tỏa hào quang giữa đời  
Trăm năm rạng rỡ xinh tươi  
Kim Cang thừa đẹp... dáng người thiên thu.

*Chùa Thầy, ngày 13 tháng 02 năm Nhâm Thìn - 2012.*

**HÒA THƯỢNG THÍCH VIÊN THÀNH**  
**NGƯỜI ĐẶT NỀN MÓNG CHO SỰ THÀNH LẬP**  
**VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH HỘI PHẬT GIÁO PHÚ THỌ**  
**(1998 - 2012)**

**Đại đức Thích Minh Thuận\***

*Kính bạch chư tôn Thiên đức*

*Kính thưa các quý vị đại biểu khách quý*

*Kính thưa ban Tổ chức Hội thảo*

Được Ban Tổ chức Hội thảo giới thiệu, chúng tôi xin trình bày tham luận: “Hòa thượng Thích Viên Thành - Người đặt nền móng cho sự thành lập và phát triển của Tỉnh hội Phật giáo Phú Thọ (1998 - 2012)”. Tham luận gồm các nội dung chính như sau:

I. Tình hình tổ chức Hội Phật giáo tỉnh Phú Thọ trước năm 1997.

II. Sự chỉ đạo trực tiếp của cố Hòa thượng Thích Viên Thành về việc thành lập Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Phú Thọ và ý tưởng xây dựng tổ chức hội Phật giáo theo mô hình 4 cấp ở địa phương, bao gồm “tứ chúng đồng tu”.

III. Một số thành quả nổi bật về công tác Phật sự của Tỉnh hội Phật giáo Phú Thọ qua các nhiệm kỳ (1998 – 2012).

**I. TÌNH HÌNH TỔ CHỨC HỘI PHẬT GIÁO TỈNH PHÚ THỌ TRƯỚC NĂM 1997**

**1. Về tổ chức**

Từ năm 1983 - 1997, tổ chức Hội Phật giáo tỉnh có 02 tổ chức hội Phật giáo tự nguyện.

\* Tổ chức Hội chư già ở các chùa: Chủ yếu là nữ giới từ 60 tuổi trở lên, sinh hoạt theo mô hình như các đoàn thể, có Ban Chấp hành hội Phật giáo cấp xã, Ban Chấp hành chi hội ở thôn (xóm) và phân chi hội ở khu vực.

---

\* Phó Trưởng Ban kiêm Chánh Thư ký Ban trị sự Phật giáo tỉnh Phú Thọ

\* Hội Phật giáo Miền Đông và Hội Phật giáo Miền Tây do một số cá nhân đứng ra thành lập.

- Hội Phật giáo Miền Đông gồm huyện Vĩnh Tường, Vĩnh Yên và Yên Lạc;

- Hội Phật giáo Miền Tây gồm huyện Phong Châu, thị xã Phú Thọ, thành phố Việt Trì.

Thành phần tham gia vào hai tổ chức trên, ngoài chư già còn có một số Cư sĩ và Phật tử trẻ tuổi.

\* Các tổ chức khác:

Ngoài hai tổ chức Phật giáo trên, còn có một số tổ chức tôn giáo sinh hoạt và truyền đạo trái phép như:

- Đoàn 18 Phú Thọ;

- Đạo Quang Minh;

- Đạo Long Hoa Di Lạc;

- Đạo Chân Không;

- Nhóm Phúc Âm Ngũ Tuần của Hội thánh Tin Lành.

Sự sinh hoạt và truyền đạo trái phép của các tổ chức trên đã phần nào ảnh hưởng đến tư tưởng và chi phối niềm tin đối với tín đồ Phật tử trong tỉnh.

## **2. Đặc điểm nổi bật**

- Số người mộ đạo khá đông, thành phần đại bộ phận là nữ tuổi từ 60 trở lên, phần lớn đi lễ Phật theo truyền thống, lớp trước truyền cho lớp sau.

- Số sư trụ trì chỉ có 9 vị sư Ni tuổi từ 60 tuổi trở lên.

- Do thiếu người truyền giáo, thiếu kinh sách nên trình độ giáo lý của Phật tử rất thấp.

## **3. Chỉ đạo của Trung ương Giáo hội**

Trước tình hình đó, cố Hòa thượng Thích Thanh Tứ đã về trực tiếp giáo hóa cho giới Cư sĩ, Phật tử tại huyện Phong Châu vào ngày 05/11/1992 với 03 nội dung:

- Giới thiệu giáo lý cơ bản của Đạo Phật.

- Giới thiệu nội dung Hiến chương của Giáo hội.

- Mô hình tổ chức của Giáo hội Phật giáo Việt Nam từ trung ương đến cơ sở.

Ngày 09/01/1993, Đại hội Đại biểu Phật giáo tỉnh Vĩnh Phú lần thứ I, nhiệm kỳ 1993 – 1997 chính thức diễn ra tại Hội trường Công đoàn tỉnh Vĩnh Phú đã thành công tốt đẹp. Đại hội đã suy cử 17 vị vào Ban Đại diện do sư thầy Thích Đàm Thái làm Trưởng ban. Đại hội này là một mốc son lịch sử của tổ chức hội Phật giáo tỉnh, là kết quả của việc tập hợp hai hình thức tổ chức tự nguyện, tự phát thành một tổ chức thống nhất là Hội Phật giáo, được Mặt trận tổ quốc tiếp nhận là thành viên của mặt trận, chính quyền công nhận tổ chức tôn giáo hợp pháp.

Từ khi thành lập được Ban đại diện, Phật giáo tỉnh đã hoạt động có sự đoàn kết và thống nhất cao hơn trước, chỉ đạo và hướng dẫn các tín đồ Phật tử trong toàn tỉnh tinh tiến tu học, thực hiện tốt các chủ trương chính sách của Đảng và pháp luật của nhà Nước về tôn giáo cũng như các Thông tư, hướng dẫn của Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

**II. SỰ CHỈ ĐẠO TRỰC TIẾP CỦA CỐ HT THÍCH VIÊN THÀNH VỀ VIỆC THÀNH LẬP BAN TRỊ SỰ VÀ Ý TƯỞNG XÂY DỰNG TỔ CHỨC HỘI PHẬT GIÁO THEO MÔ HÌNH BỐN CẤP Ở ĐỊA PHƯƠNG BAO GỒM “TỨ CHÚNG ĐỒNG TU”.**

**1. Nhân duyên Phật pháp và quá trình chuẩn bị cho việc thành lập Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Phú Thọ.**

Cố Hòa thượng Thích Viên Thành vốn đã có nhân duyên với nhân dân, Phật tử vùng đất Tổ vua Hùng từ năm 1990. Năm 1993 sau chuyến công du sam học Mật pháp tại Buttan và một số nước khác trở về. Ý thức được trách nhiệm cao cả của một vị Tăng sĩ Phật giáo Đại thừa và phát huy truyền thống quý báu của chốn Tổ đình Hương Tích, Tổ đình chùa Thầy.

Nhận lời thỉnh mời của MTTQ tỉnh Vĩnh Phú, ngày 14/5/1995 cố Hòa thượng Thích Viên Thành lúc đó đang là Ủy viên Thường trực Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phó Trưởng ban Thường trực Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Hà Tây, trụ trì chốn Tổ đình Hương Tích, xã

Hương Sơn huyện Mỹ Đức và Tổ đình chùa Thầy, xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây (cũ) đã về làm việc với lãnh đạo Đảng, chính Quyền, MTTQ huyện Phong Châu. Ngài đã nghe MTTQ huyện báo cáo về tình hình tổ chức của Phật giáo huyện. Sau đó, được sự chấp thuận của lãnh đạo tỉnh Vĩnh Phú, Ngài đã có vấn cho Ban Đại diện Phật giáo tỉnh mở Hội nghị tập huấn hướng dẫn về Nghi lễ Phật đản tại chùa Am Đường, xã Hy Cương, huyện Phong Châu vào ngày 15/05/1996. Hội nghị đã triệu tập 124 Phật tử tiêu biểu của các huyện Tam Thanh, Sông Thao, Yên Lập, thị xã Phú Thọ và TP. Việt Trì về tham dự.

Là một vị Tăng sĩ có phúc báo lớn, được trụ trì hai chôn Tổ đình lớn và linh thiêng nhất miền Bắc là chùa Hương, nơi ứng thế tu hành của Bồ tát Quán Thế Âm. Và chùa Thầy, nơi hạ thủ công phu tu hành đắc Mật pháp của đức Thánh tổ Từ Đạo Hạnh, công việc Phật sự tại hai chôn Tổ trên rất nhiều vì đang trong quá trình trùng tu tôn tạo. Hơn nữa, lại đang là Ủy viên Thường trực HĐTSTWGHPGVN, Phó Ban Giáo dục Tăng Ni TW, Phó trưởng Ban Thường trực Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Hà Tây (cũ), công việc Phật sự rất đa đoan. Nhưng Hòa thượng Thích Viên Thành đã liễu ngộ được hạnh nguyện lợi tha, từ bi cứu khổ của đức Quán Thế Âm Bồ Tát và đức Thánh tổ Từ Đạo Hạnh. Nên ngày đêm tinh cần tu học, chăm lo chu đáo hai chôn tổ đình và công việc của Tỉnh hội, của Giáo hội giao phó. Đồng thời, luôn đau đáu lo lắng cho tiền đồ Phật pháp tại những tỉnh miền núi, vùng sâu vùng xa. Đặc biệt là hướng về vùng đất Tổ vua Hùng, cái nôi của dân tộc Việt Nam. Đồng thời, cũng là vùng mà Phật giáo từ Ấn Độ được truyền vào rất sớm.

Trong khoảng thời gian từ năm 1995 - 1998, Ngài đã khuyến tiến các đệ tử công đức hàng chục pho tượng bạch y Quán Thế Âm Bồ Tát lớn về các xã quanh khu vực đền Hùng. Thành lập nhiều tổ Đạo tràng chuyên hành trì pháp môn Mật tông như: tổ Đạo Nguyên, tổ Tịnh Đức, thành phố Việt Trì; tổ Pháp Quang, huyện Lâm Thao. Với sự chuyên cần, lòng thành kính của các Phật tử và sự gia trì của Bồ Tát Quán Thế Âm, sau một thời gian Phật giáo vùng đất Tổ đã có sự phát triển đáng khích lệ.



Đồng thời, cũng trong khoảng thời gian này, HT Thích Viên Thành đã phối hợp với MTTQ và Hội chữ Thập đỏ tỉnh Vĩnh Phú và Phú Thọ (sau khi tách tỉnh) tổ chức làm nhiều đợt từ thiện cho các hộ gia đình nghèo, các đối tượng chính sách tại các huyện Yên Lập, Cẩm Khê, Thanh Ba, Hạ Hòa ... Trợ duyên cho nhân dân Phật tử vùng đất Tổ xây dựng và trùng tu tôn tạo lại nhiều ngôi chùa, tiêu biểu như:

- Chùa Tràng Đông, phường Thanh Miếu, thành phố Việt Trì;
- Chùa Tây Long, xã Tây Cốc, huyện Đoan Hùng;
- Chùa Nghĩa Lĩnh, xã Hy Cương, huyện Lâm Thao;
- Chùa Phúc Long, phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì;
- Chùa Bảo Ngạn, xã Sông Lô, thành phố Việt Trì;
- Chùa Đại Bi, phường Bạch Hạc, thành phố Việt Trì.

Thực hiện Nghị quyết kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa IX, ngày 01/01/1997, tỉnh Vĩnh Phú chia tách thành 02 tỉnh là Phú Thọ và Vĩnh Phúc. Trước tình hình đó, Hòa thượng đã khẩn trương bàn thảo với lãnh đạo tỉnh Phú Thọ để thành lập Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Phú Thọ, nhằm giúp cho Phật giáo tỉnh Phú Thọ hoạt động tốt hơn, đóng góp nhiều hơn nữa cho đạo pháp và dân tộc.

Cảm phục tài đức và uy tín của Hòa thượng, ngày 04/06/1998 UBND tỉnh Phú Thọ đã có văn bản số 1180/HC về việc chấp thuận Ban trụ bị Đại hội Phật giáo tỉnh Phú Thọ lần thứ I, nhiệm kỳ 1998 - 2003 gồm 07 thành viên do Hòa thượng làm Trưởng ban.

Ngày 20/06/1998, Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã có công văn số 39/HĐTS về việc chấp thuận công văn số 784/HC ngày 28/04/1998 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc thỉnh Hòa thượng về làm cố vấn cho Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Phú Thọ.

Trong 2 ngày 27, 28/06/1998, Đại hội Đại biểu Phật giáo tỉnh Phú Thọ lần thứ I, nhiệm kỳ 1998 - 2003 đã chính thức diễn ra tại Trung tâm Hội nghị tỉnh. Về phía Giáo hội, Đại hội đã vinh dự được cung đón HT Thích Thanh Tú, Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam cùng chư tôn Hòa thượng, Thượng toa, Đại đức tăng ni các tỉnh, thành lân

cận và Văn phòng I Trung ương Giáo hội. Đồng thời, có 150 Phật tử tiêu biểu đại diện cho hơn 35.000.000 Phật tử trong toàn tỉnh đã về tham dự.

Về phía lãnh đạo Đảng và chính quyền, MTTQ tỉnh Phú Thọ có:

- Ông Nguyễn Hữu Điền, Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy;
- Ông Trần Ngọc Tăng, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ông Đặng Trần Luật, Chủ tịch UBMTTQ tỉnh;

Cùng Đại biểu các Ban ngành, đoàn thể tỉnh Phú Thọ.

Tại Đại hội, Hòa thượng Thích Viên Thành đã được suy cử làm Trưởng Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Phú Thọ nhiệm kỳ 1998 - 2003.

## **2. Sự chỉ đạo trực tiếp của cố Hòa Thượng đối với sự hoạt động và phát triển của Tỉnh hội Phật giáo tỉnh Phú Thọ.**

Việc tỉnh Phú Thọ thành lập được Ban Trị sự Phật giáo chỉ một thời gian ngắn sau khi tách tỉnh, có thể nói đây là một sự kiện đặc biệt, một nhân duyên thù thắng, một sự cố gắng rất lớn của cố Hòa thượng Thích Viên Thành. Đồng thời, là kinh nghiệm quý báu cho các tỉnh miền núi, vùng sâu vùng xa nhân sự ít mà muốn thành lập Ban Trị sự Phật giáo.

Dưới sự chỉ đạo trực tiếp của cố Hòa Thượng, Tỉnh hội Phật giáo Phú Thọ bước sang một trang sử mới, phong trào tu học trong toàn tỉnh phát triển mạnh mẽ. Các cấp ủy Đảng - Chính quyền - MTTQ tỉnh Phú Thọ đã có sự nhận thức rõ hơn về Đạo Phật. Thật đúng là:

Hương Sơn truyền tâm ấn

Quốc Tổ thừa pháp âm

Về tổ chức hành chính, Ban Trị sự hoạt động theo 04 cấp như sau:

- Cấp tỉnh có Ban Trị sự.
- Cấp huyện, thành phố có Ban Đại diện.
- Cấp xã, phường, thị trấn có Đại diện.
- Thôn, xóm, khu phố có Chi hội Phật giáo và chùa không có sư trụ trì có

Ban Hộ tự.

Hội viên Phật giáo gồm “Tứ chúng đồng tu” (Tăng, Ni, Cư sỹ, Phật tử).

Mô hình này phát triển hầu hết ở các cơ sở trong toàn tỉnh. Sau ba kỳ Đại hội từ năm 1998 – 2012, mô hình trên vẫn được duy trì, kiện toàn và ngày càng khẳng định được tính ưu việt tiên phong của nó.

Trong bài Tham luận kỷ niệm 20 năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, cố Hòa thượng Thích Viên Thành đã viết: "...Giáo hội Phật giáo Việt Nam cần giúp đỡ Tăng Ni - Phật tử ở các tỉnh miền núi, vùng sâu vùng xa còn gặp khó khăn thiếu thốn cả về vật chất cũng như tài liệu kinh điển, đào tạo khẩn trương và phân bổ giảng sư cho một số trường Phật học ... Hoàn thiện về tổ chức hành chính cho Phật giáo cấp quận, huyện và dưới huyện điển hình như Phật giáo tỉnh Phú Thọ, mặc dù chỉ có vẹn vẹn 09 vị sư ni nhưng cũng thành lập được Ban Trị sự và hoạt động tương đối sôi nổi. Ở đây đã thành lập được Ban liên lạc Phật giáo xuống các xã, lấy các Phật tử làm đơn vị cơ sở..."<sup>369</sup>.

Đối với Đạo Phật vạn sự, vạn vật được hình thành và phát triển theo lý duyên khởi, còn duyên thì tụ, hết duyên thì tán. Do đó, sự đến và đi của cố HT Thích Viên Thành cũng không ra ngoài quy luật ấy. Vì vậy, vào hồi 18h15 ngày 20/4/âm lịch năm 2002, Ngài đã thuận theo lý nhân duyên thu thân thị tịch, để lại nỗi tiếc thương vô hạn đối với Tăng ni, Phật tử cả nước.

Tuy thời gian cố Hòa Thượng đảm đương cương vị Trưởng ban Trị sự Phật giáo tỉnh Phú Thọ không dài, chưa đầy 01 nhiệm kỳ (1998 - 2003). Nhưng những gì Ngài đã làm, đã hoạch định thực sự là những bài học, những kinh nghiệm vô cùng quý báu, là kim chỉ nam đối với Tăng Ni - Phật tử tỉnh Phú Thọ và một số tỉnh thành bạn.

### III. MỘT SỐ THÀNH TỰU NỔI BẬT VỀ CÔNG TÁC PHẬT SỰ CỦA TỈNH HỘI PHẬT GIÁO PHÚ THỌ TRONG BA NHIỆM KỶ QUA

#### 1. Về công tác tổ chức

- Năm 1998, toàn tỉnh có 62/270 xã, phường, thị trấn có Đại diện Phật giáo; 3/12 huyện, thành thị có Ban Đại diện Phật giáo. Tập hợp được 35 nghìn hội viên Phật tử tham gia sinh hoạt chính thức (Được cấp giấy chứng nhận).

---

<sup>369</sup> *Kỷ yếu 20 năm thành lập Giáo hội.* Nxb. Tôn giáo 2001

- Đến năm 2012 toàn tỉnh có 185/276 xã, phường, thị trấn có Đại diện Phật giáo; 12/13 huyện, thành thị có Ban Đại diện Phật giáo. Tập hợp được hơn 60 ngàn hội viên Phật tử tham gia sinh hoạt chính thức.

- Đến năm 2012 đã thành lập được 08 tiểu ban hoạt động chuyên trách theo hướng dẫn của Trung ương Giáo hội như: Ban Tăng sự, Ban Giáo dục Tăng Ni, Ban Hoằng pháp, Ban Nghi lễ, Ban Phật giáo Quốc tế, Ban Hướng dẫn Phật tử, Ban Văn hóa, Ban Từ thiện xã hội.

- Đến năm 2012 đã hoàn thiện hồ sơ xin cấp đất xây dựng trụ sở mới tại huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ.

## **2. Về công tác chuyên ngành**

### **\* Công tác Tăng sự**

- Năm 1998 tỉnh Phú Thọ chỉ có 9 vị sư ni, mùa An cư phải đi Hạ nhờ các trường Hạ của tỉnh bạn.

- Đến năm 2012 số Tăng ni trong tỉnh đã lên đến hơn 80 vị. Đồng thời, đã mở được 06 khóa An cư Kết hạ, tạo điều kiện thuận lợi cho Tăng ni trong tỉnh và một số tỉnh bạn về An cư, tu học.

- Từ 1998 – 2012 đã tổ chức được 04 Đại giới đàn trao truyền giới châu tuệ mạng cho gần 50 vị giới tử.

### **\*Về giáo dục Tăng ni**

- Hiện đã có 21 vị đã tốt nghiệp Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh; 04 vị tốt nghiệp Cao đẳng Phật học. Tuy vậy, Phú Thọ là một tỉnh Phật giáo mới được thành lập nên còn thiếu nhân sự có trình độ chuyên môn. Vì vậy, Ban Trị sự Phật giáo tỉnh đã khuyến tiến Tăng ni trẻ trong tỉnh tích cực đi học Trung cấp Phật học và Học viện Phật giáo.

- Đồng thời, nhằm đáp ứng nhu cầu tu học của Tăng Ni trong tỉnh, Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Phú Thọ đã lập đề án xin mở trường Trung Cấp Phật Học. Đề án đã được TWGH và Chính quyền tỉnh Phú Thọ chấp thuận và đệ trình Chính phủ cho phép.

### **\*Về Công tác Hoằng pháp**

- Hoằng pháp là một trong những công việc Phật sự trọng tâm của Tỉnh hội Phật giáo Phú Thọ. Nhận thức rõ điều này hàng năm Ban Hoằng pháp Tỉnh hội đã tích cực tổ chức mở các khóa Bồi dưỡng kiến thức Phật học căn bản và phổ biến chính sách Tôn giáo của Đảng và Nhà nước cho quần chúng Phật tử ở tất cả các huyện, thị trong toàn tỉnh.

- Hai lần tham gia thi Hội thi giáo lý cấp trung ương do Ban Hoằng pháp trung ương tổ chức đều đạt giải.

\* Công tác Nghi lễ

- Phú Thọ là một tỉnh trung du, có gần 300 ngôi chùa, số lượng Tăng ni đủ điều kiện và năng lực để trụ trì các chùa còn hạn chế. Vì vậy, phần lớn các chùa vẫn do Ban Hộ tự quản lý điều hành. Do đó, Ban Nghi lễ của Tỉnh hội đã mở các lớp hướng dẫn về nghi lễ cho thủ nhang, chủ xám ở các chùa không có sư trụ trì.

- Tổ chức tốt các ngày lễ trọng trong năm của đạo Phật, ngoài phần lễ có thêm phần hội nên ngày càng thu hút đông đảo tín đồ Phật tử tham gia.

\* Công tác Văn hóa

- Từ năm 1998 đến 2012, toàn tỉnh đã khôi phục và xây dựng được 178 ngôi chùa, đưa tổng số chùa trong toàn tỉnh lên 296 ngôi. Trong đó có 10 chùa được Bộ Văn hóa cấp bằng di tích lịch sử văn hóa cấp Quốc gia; 34 chùa được UBND tỉnh cấp bằng di tích lịch sử văn hóa cấp Tỉnh; có 212 chùa đạt danh hiệu “Chùa tinh tiến”.

- Phong trào văn nghệ Phật giáo phát triển khá mạnh, đến năm 2012 đã có 63 tổ.

\* Công tác Từ thiện xã hội

Từ thiện xã hội là một điểm mạnh của Tỉnh hội Phật giáo Phú Thọ, ngày càng thu hút được nhiều nguồn, nhiều người tham gia kết quả năm sau thường cao hơn năm trước với những nội dung sau:

- Thăm hỏi, động viên tặng quà cho hội viên và đối tượng chính sách xã hội. Thăm và ủy lạo các địa chỉ từ thiện như: Cơ sở nuôi dưỡng người già cô

đơn, trẻ em mồ côi, tàn tật, cứu đói giáp hạt, quà tết cho người nghèo, cứu trợ đồng bào bị thiên tai, số tiền hàng năm bình quân từ 1 tỷ đồng trở lên.

- Tích cực tham gia xây dựng các loại quỹ từ thiện xã hội như:

+ Quỹ ngày vì người nghèo.

+ Quỹ đền ơn, đáp nghĩa.

+ Quỹ hỗ trợ nạn nhân chất độc màu da cam.

+ Quỹ khuyến học.

+ Quỹ nhân đạo của Hội chữ thập đỏ và hiến máu nhân đạo.

Bình quân hàng năm đạt 1,2 đến 1,5 tỷ đồng.

- Hưởng ứng cuộc vận động: “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư” bằng việc làm cụ thể như:

+ Ủng hộ phong trào làm đường giao thông nông thôn.

+ Ủng hộ phong trào làm nhà văn hóa ở khu dân cư.

+ Ủng hộ phong trào làm nhà “Đại đoàn kết”.

Tổng số tiền bình quân hàng năm đạt từ 1,5 đến 2 tỷ đồng.

\* Công tác Thi đua khen thưởng

Về tổng thể, khách quan mà nhận xét thì những thành tựu công tác Phật sự và phong trào hoạt động từ thiện xã hội của Tỉnh hội Phật giáo Phú Thọ từ năm 1998 đến 2012 là đáng được biểu dương khen thưởng. Vì xét về mặt kinh tế, Phú Thọ là một tỉnh trung du nghèo, xét về mặt Giáo hội đều là Tăng ni trẻ (chưa có một vị Thượng nào).

Sự đoàn kết, tinh tiến nỗ lực của Tăng ni, Phật tử Tỉnh hội Phật giáo Phú Thọ đã được Chính quyền, MTTQ tỉnh Phú Thọ, TWGH và một số tổ chức chính trị xã hội ghi nhận và tặng thưởng nhiều bằng khen và tuyên dương công đức cho các cá nhân và tập thể, tiêu biểu như:

- Chủ tịch Nước tặng 01 bằng khen.

- Thủ tướng Chính phủ tặng 01 bằng khen.

- UBND tỉnh Phú Thọ tặng 03 bằng khen.

- UBMTTQ Việt Nam tỉnh Phú Thọ tặng 03 bằng khen.

- UBTW MTTQ Việt Nam tặng 01 bằng khen.

- TW Hội chữ thập đỏ VN tặng 03 bằng khen.
- Viện Huyết học Việt Nam tặng 01 giấy khen.
- TW GHPG Việt Nam 02 bằng Tuyên dương công đức.

## KẾT LUẬN

Tỉnh hội Phật giáo Phú Thọ có được những thành tựu vẻ vang như ngày hôm nay, trước hết phải kể đến công lao to lớn của cô Hòa thượng Thích Viên Thành là người đặt nền móng và trực tiếp lãnh đạo Phật giáo tỉnh Phú Thọ trong thời gian đầu “khai sơn phá thạch” đầy gian nan, thử thách, có những lúc tưởng chừng không vượt qua được.

Tuy thuận thế vô thường, thân tứ đại không còn hiện hữu nơi trần gian, nhưng đạo hạnh và tâm nguyện của Ngài vẫn còn mãi với thời gian. Ngài đã lưu lại cho đời nhiều dấu ấn tốt đẹp, nhiều kỷ niệm khó phai. Với cương vị của mình, Ngài đã xây nền đặt móng cho nhiều Phật sự lớn lao của Giáo hội và Tỉnh hội Hà Tây (cũ). Đặc biệt là đối với Tỉnh hội Phật giáo Phú Thọ.

Ngày nay, Tỉnh hội Phật giáo Phú Thọ đang từng bước phát triển vững mạnh về mọi, xứng đáng là một thành viên tích cực trong khối đại đoàn kết dân tộc, xứng đáng là một Tỉnh hội Phật giáo ở miền đất cội của nguồn dân tộc Việt Nam. Bạc hậu tu đang thực hiện những ý tưởng tốt đẹp do cố HT. Thích Viên Thành khai nền đặt móng trước đó không ai khác chính là hàng đệ tử của Ngài.

# CỬA HÒA THƯỢNG THÍCH VIÊN THÀNH

**Long Độ Nguyễn Đức Long**

Tác phẩm sách, nghiên cứu, dịch thuật Kinh, Luật, Luận Phật giáo của Hòa thượng Thích Viên Thành thật gần gũi với đại đa số nhân dân và trí thức Việt Nam, đặc biệt trong Đạo tràng Chân Tịnh chùa Hương Tích. Nếu ai đã đọc các đặc san chùa Hương, trong đó có đặc san năm 2003 đã được Thượng tọa Thích Minh Hiền, trụ trì Chùa Hương đã ghi đầy đủ thân thế sự nghiệp, hành trạng của Ngài. Đọc các tác phẩm của Ngài, ta thấy nổi lên một phương pháp nghiên cứu lịch sử - tính cách một nhà sử học chuyên về Phật giáo. Phẩm chất đó Ngài đã ứng dụng trong đời sống hàng ngày, trong tu tập, ứng xử, trong hành trình giải thoát, rõ ràng nhất trong các bản dịch kinh Phật, bản dịch, biên khảo điển cố, và nhiều tập sách, truyện ký, bài giảng ở các trường Phật học....

## I. NÉT NỔI BẬT TU ĐẠO VÀ TU ĐỜI

Tu học 12 năm từ hệ trung cấp đến cao cấp Phật học đã tạo nên một sử gia Phật học uyên thâm và giản dị. Trong nhiều tác phẩm, Ngài đã tra cứu tư liệu lịch sử về kinh điển, từ ngữ rõ ràng mạch lạc, sau đó chuyển thành ý văn rất mộc mạc, dễ hiểu, bình dân. Lời văn trong bản dịch các kinh Tạng, giới Luật, kinh Luận thì óng chuốt mượt mà rất Việt nam, được chắt lọc qua công phu tu tập Bát thánh đạo. Trong văn học, lịch sử cổ xưa luôn có những từ, ngữ, ý, rất “khiêm nhường” thì hoàn toàn được Ngài trân quý và học tập.

## II. LỊCH SỬ CÓ GIÁ TRỊ THỰC TIỄN, NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ ĐỂ TÔN TẠO VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA, DI SẢN PHẬT GIÁO

Những tư liệu lịch sử khi đã được đánh giá đúng, chắc chắn thì áp dụng trong việc tu bổ, xây dựng cảnh quan chùa chiền. Từ việc nhỏ như câu đối ở cổng chùa Thiên Trù, đại tự trong các ban thờ tu bổ năm 1985 - 2000 đều tuân thủ đúng cốt cách tinh thần của cha ông xưa, nghệ nhân làng nghề Việt trực tiếp làm với vật dụng truyền thống, cho đến công việc to lớn và đòi hỏi hiểu biết và



trí tuệ là tạc pho tượng Phật chủ chùa Hương bằng đá (hiện nay thờ tại Phật điện, chùa Thiên Trù) cũng được Ngài dày công nghiên cứu và thể hiện lấy nguyên mẫu pho tượng Phật chủ Chùa Hương bằng đá xanh (thời Lê, thế kỷ 17). Đôi sư tử châu ở sân Thiên Trù cũng được phục dựng theo cổ xưa. Công Nam Thiên môn được tạo dựng năm 1985 - 2000 còn đượm vẻ ban sơ... Những nhân chứng lịch sử đến lễ chùa Hương thời nay cũng được lưu lại theo cách ghi nhận của sử học. Ví dụ: Bức tranh sơn mài Bác Hồ thăm chùa Hương ngày 19/05/1958, Ngài yêu cầu họa sĩ thể hiện tranh vẽ cổ điển hiện thực miêu tả chân dung Bác Hồ và các nhân vật có thật, cảnh thật của tháp chùa...

### III. TU ĐẠO VÀ HÀNH ĐẠO, VĂN, SỬ VÀ CUỘC ĐỜI

Trong cuộc sống thường ngày, khi tu tập thiền, giảng dạy các đệ tử, Phật tử, thiện tín thập phương, khi cần tiếp tăng độ chúng, các nhân sĩ trí thức, các nhà lãnh đạo, cán bộ. Phẩm chất một sử gia Phật học, kiến thức uyên thâm, tạo nên một con người khả kính bởi luôn ứng dụng thực hành các hiểu biết về lịch sử, danh lam thắng cảnh của nhiều vùng miền... Trong tông môn khi tu đạo, Ngài nghiên cứu học tập các tông phái Phật giáo trong nước, tông phái Phật giáo Quốc tế, đọc từng trang sách các hành trạng của bậc cao tăng, các lão đại sư để rút ra bài học ứng xử cho mình rồi dạy người, dạy trò. Nét nổi bật nhất, Ngài thường hành trì đức tính Kham Nhẫn: Nhẫn nại, kiên nhẫn, hạ mình ẩn hình, không nề hà phiến lụy. Việc chấp tay xá chào mọi người là điều bình thường nhất của Ngài, đôi khi xá chào cả những người nhỏ tuổi, xá chào khách quốc tế thăm chùa, Ngài xá chào một cán bộ trẻ trong các cơ quan văn hóa địa phương xã Hương sơn....

### IV. PHONG CÁCH SỬ HỌC - TÁC PHẨM NỔI BẬT

Một số thi phẩm, truyện thơ nôm lời bình tranh vẽ... thuộc thể loại nghệ thuật thơ ca, nhưng khi đọc nhiều lần thì lại thấy sự cần thiết của phần chú thích, chỉ dẫn, lời đề, lời phi lộ... có tính chất nghiên cứu, tra cứu lịch sử.

Thậm chí tác phẩm *Bút ký bên cửa trúc*, tập thơ tâm hồn riêng của Ngài cũng thể hiện rõ năm, tháng, ngày giờ, địa điểm, sự kiện, con người và hoàn

cảnh xuất hiện bài thơ... những ký sự lịch sử bằng thơ Thiên tạo nên phong cách riêng biệt của Ngài, hương vị riêng của tác phẩm.

Cách viết chủ yếu của Ngài theo lối nghiên cứu lịch sử, chẳng hạn: Ấn phẩm *Đền cửa Võng* lại được Ngài viết hoàn toàn theo lối nghiên cứu lịch sử, ghi rõ ngày 19-05-1958 Bác Hồ về thăm nghỉ trưa tại đền cửa Võng. Tác phẩm *Truyện Phật bà chùa Hương* cũng viết theo lối dã sử, có biên giải rõ ràng. Tác phẩm *Văn khấn nôm truyền thống* sưu tầm sử liệu và chú giải cặn kẽ dễ hiểu, phong phú...

#### V. SỰ NGHIỆP HÀNH VĂN THÔNG SỬ, BIÊN KÝ GHI CHÉP

Những đồng sự, đồng nghiệp trong lĩnh vực nghiên cứu văn hóa khảo cổ học, bảo tàng, di tích, nghệ thuật được Ngài chú ý, tôn trọng hòa đồng, khiêm nhường ưu ái, chia sẻ khó khăn. Những tên tuổi như nhà Hán học Nguyễn Tá Nhí, GS. Trần Đình Nguyên, nhà văn Phụng Vũ, ông Đặng Văn Tu, họa sĩ Năng Mai, GS. Trần Quốc Vượng, nhà thơ Dương Kiều Minh... luôn được Ngài mời dự bên tách trà thiền học hỏi kiến thức, luận đàm.

Với những bậc cao tăng thạc đức ở Thiền viện, Trung ương giáo hội Việt nam Ngài cầu thị hỏi ý kiến về lịch sử các bản thảo dịch kinh Phật được góp ý chỉnh sửa cẩn thận rồi mới in xuất bản đưa ra khai thị cho công chúng

#### VI. HÀNH BỒ TÁT ĐẠO VÀ HÀNH TRÌNH TÂM LINH CÁC THÁNH TÍCH PHẬT GIÁO

Thâm nhập nghiên cứu những giá trị văn hóa cổ xưa của nhân loại, các hình thái lịch sử đời sống của các nước trên thế giới như Trung Quốc, Nhật Bản, Nê Pan, Ấn Độ... Những cuộc hành hương ấy đã được Ngài thực hiện một cách thống nhất và chất lượng; ví dụ các bức ảnh chụp các Thánh tích Ấn độ, Nêpan mà Ngài đã đến được treo trong chùa Hương tích, hoặc các pho tượng Tây tạng được bảo lưu rất tốt, các bức tranh vẽ của Phật giáo Trung Quốc, những bài văn, nghiên cứu lịch sử chùa Hương, khai quật khảo cổ học 1979, 1985 của ngành văn hóa thông tin được Ngài hào hứng khích lệ, cùng tìm hiểu từng mạch địa chất kiến tạo dãy núi chùa Hương, bảo vệ các bia ma nhai...

## VIII. NHỮNG TÁC PHẨM VÀ ÁN PHẨM, BẢN DỊCH KINH PHẬT CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH VIÊN THÀNH

1. Đại bi nghi quỹ
2. Chuẩn đề nghi quỹ
3. Lục độ Ta ra
4. Du già nghi quỹ
5. Chùa Hương ngày nay
6. Danh thắng chùa Thầy
7. Truyện Phật bà chùa Hương
8. Quan Âm thị Kính
9. Bầu trời cảnh bụt
10. Bức tranh quê hương
11. Giới Phạm võng
12. Lược sử các tông phái Phật giáo
13. Xuân thu lễ tụng
14. Văn khấn nôm truyền thống
15. Khóa lễ Phổ môn
16. Kỷ niệm chùa Hương
17. Truy môn cảnh huân
18. Bút ký bên cửa trúc
19. Một số bài viết, tờ gấp, tranh ảnh
20. Một số bài viết bài giảng trực tiếp tại các trường hạ
21. Phật học thường thức
22. Lục đạo tập
23. Kỷ niệm chùa Hương

### VIII. MỘT SỐ ĐOẠN TRÍCH TRONG CÁC TÁC PHẨM

“... Phần lời dẫn bằng chữ Hán văn, chúng tôi chỉ tóm tắt giới thiệu trong phần khảo cứu văn bản. Phần nguyên bản chữ Nôm chúng tôi phiên ra chữ Quốc ngữ, cố gắng theo đúng với âm đọc mà chữ đó thể hiện. Đối với những từ Việt

cổ, hoặc chữ Hán Việt... Tuy đã bỏ nhiều công phu vào việc khảo cứu, tuyển chọn, phiên âm chú giải song chúng tôi thấy chắc chắn...”

Bản trích sách *Truyện Phật bà chùa Hương*

“Sau khi ra trường năm Bính dần ( 1986) tôi trở lại chùa Phật Ấn dự khóa an cư sau 12 năm đi học vắng ; Trong hội nghị bàn về trường Hạ . Ban thường trực tỉnh hội quyết định khóa an cư này giảng đủ cả 3 phần Kinh , Luật , Luận và phân công tôi chuyên giảng Luận...”

Bản trích sách *Lục đạo tập*

“...Chuyến tuần du của chúa Tĩnh đô Vương Trịnh Sâm vào năm Canh dần (1770) Ông đã khắc lại 5 chữ “Nam thiên Đệ nhất Động” (Nghĩa là: Động đẹp nhất trời Nam) vào cửa động Hương tích và lưu lại một số văn bia ký...”.

Bản trích sách *Kỷ niệm chùa Hương*

“ ... Một trung tâm Phật giáo Việt nam, một “Đại danh lam" sớm nhất là từ thế kỷ XV( Lê Thánh Tông 1460 - 1479 ), muộn nhất là từ thế kỷ XVIII (Lê huy Tông chính hòa thứ 7, 1686 ) Trịnh Sâm - Canh Dần (1770) Chùa Hương đã được gọi và được viết ra là: Nam thiên đệ nhất Động (Động Phật đẹp nhất trời Nam )...” Bản trích sách: Chùa Hương ngày nay.

## IX. LỜI KẾT

Hòa thượng Thích Viên Thành, Sư trụ trì chùa Hương đời thứ 11 đã để lại nhiều tác phẩm có giá trị trong văn học nghệ thuật, lịch sử, dân tộc, đặc biệt trong văn hóa Phật giáo, Lịch sử Phật giáo chùa Hương. Công tác sưu tầm nghiên cứu về sự nghiệp của Ngài - Bậc thượng thủ trong chốn Sơn môn Tùng lâm Hương tích, cần phải lâu dài và nhiều cố gắng nỗ lực hơn nữa.

Rất mong được chia sẻ nhiều với các quý vị, tùy duyên với các Đạo hữu, thiện trí thức gần xa.

# CỐ THƯỢNG TỌA THÍCH VIÊN THÀNH VÀ DÒNG TRUYỀN THỪA DRUKPA Ở VIỆT NAM

NCV. Nguyễn Thị Thanh Xuyên\*

“Niết bàn và thế gian không có gì sai biệt,  
Thế gian và Niết bàn cũng không có gì sai biệt,  
Niết bàn và thế gian chúng không hai, không khác”

Mượn lời của Đại sư Long Thọ khi giải thích về Niết bàn, là trú xứ mà hành giả đang tu trì luôn muốn hướng đến, là cõi mộng của chúng sinh muốn diệt khổ. Thế nhưng Niết bàn không ở nơi xa xôi, không ở trong cõi thiêng mà ở ngay chính nhân gian này. Vì vậy mà, “Không có chứng đắc, cũng không có đạt đến, không có sinh cũng không có diệt, không có thường cũng không có đoạn, gọi đó là Niết bàn”<sup>370</sup>.

Việc khởi xướng tính Không và con đường nhận thức tính Không để có được trí tuệ đại diệu lạc là một trong những hành trình của Nhân thừa - Quả thừa. Song hành giữa tu tập tâm tính Không và lòng từ bi trong truyền thống Kim Cương thừa được xem là tinh diệu, tinh hoa của Phật pháp. Điều đó được thể hiện qua con đường của Mật tông Tây Tạng (dòng truyền thừa Drukpa) đến nước ta bằng tâm nguyện quảng đại từ bi của cố Thượng Tọa Thích Viên Thành đã để lại những dấu ấn quan trọng bậc nhất trong lịch sử Mật tông Tây Tạng tại Việt Nam.

## I. CON ĐƯỜNG TU TẬP

Dòng truyền thừa Drukpa khởi nguồn từ Đức Phật Nguyên Thủy Kim Cương Trì (Vajradhara), Ngài là Chủ của một trăm Phật Bộ, thể hiện tính chất hợp nhất, bất phân ly. Dòng truyền thừa này tiếp tục không gián đoạn cho đến đức Drogon Tsangpa Gyare Yeshe Dorje (1161-1211) quyết định đặt tên dòng truyền thừa là Drukpa khi nhìn thấy chín rồng thiêng, là hoá thân của các Đại

---

\* Viện Phát triển bền vững vùng Trung Bộ

<sup>370</sup> Dẫn theo Thích Tâm Thiện, *Lịch sử tư tưởng và triết học Tánh Không*.

Thành Giả Ấn Độ. Tất cả những hóa thân kế tiếp của ngài đều có danh hiệu là Gyalwang Drukpa. Truyền thừa Drukpa nhất quán thanh tịnh về động cơ, thực hành và hồi hướng cùng với những pháp tu trì cao thâm, dẫn dắt chúng sinh phát khởi lòng từ bi, có một đời sống an bình và trí tuệ.

Truyền thừa Drukpa bắt nguồn từ truyền thống Kim Cương thừa, là một trong những phương pháp tu tập có ảnh hưởng mạnh mẽ ở nhiều nước trên thế giới, nhất là các quốc gia ở vùng núi Hymalaya.

Theo Tenzin Gyatso, Kim cương thừa được xem là một trường phái Phật giáo xuất hiện vào khoảng thế kỷ thứ 5, 6 tại Bắc Ấn Độ. Kim cương thừa bắt nguồn từ Đại thừa và có thêm những phương pháp tu học huyền bí khác. Giáo pháp của Kim cương thừa mang tính Mật giáo, gồm các yếu tố của phép Du già và các tôn giáo thiên nhiên của Ấn Độ trộn lẫn với tư tưởng Phật giáo.

Việc tu tập phụ thuộc vào căn cơ của mỗi hành giả. Nếu tâm thức của hành giả chưa đạt được độ chín muồi khi nhận thức về khổ; vô thường; quy y; lòng từ bi và Tính Không thì rất khó để tiếp tục tu tập về Mật thừa, Kim cương thừa. Vì vậy, nếu muốn tu tập Mật thừa nhất thiết phải giác ngộ những căn tính cơ bản nhất làm nền tảng để phát triển trí huệ cao siêu, là con đường đi đến tính thông nhất trong tâm thức, bất phân ly giữa trí huệ đại diệu lạc và Tính Không.

Có nhiều phương tiện và cách thức tu tập để đạt đến sự giác ngộ, song ở đây, phương tiện quan trọng nhất chính là khởi phát lòng từ bi vô hạn, chỉ có tu tập vì lợi lạc chúng sinh mới mau chóng tích lũy lấy điều thiện, tiêu trừ dần ác nghiệp.

Các luận giải quan trọng trong truyền thừa Drukpa là luận giải về lòng từ bi và tính bất phân ly giữa phương tiện tu tập và trí huệ.

Sự chứng ngộ là điều kiện cơ bản để thiết lập nên dòng truyền thừa. Giác ngộ tối thượng chính là chứng ngộ về sự hợp nhất giữa lòng từ bi và tính Không. Ngược lại, lòng từ bi là cứu cánh, là phương tiện thiện xảo để đạt được sự chứng ngộ hợp nhất. Nếu không có lòng từ bi sẽ không đi đến đích của quá trình khổ công tu tập, không hưởng được sự gia trì cần thiết để đi đến sự giác ngộ. Lòng

từ bi phải được thực hành một cách hài hòa với tính Không, căn tính cơ bản của phép biện chứng phủ định.

Lòng từ bi không đơn thuần là lòng xót thương hay tha thứ. Nếu nhận thức lòng từ bi như là tình thương hại, sự trôi dạt của lòng trắc ẩn, bi thương và tội nghiệp đối với những cảnh cùng khổ, thương tâm thì đó chưa phải là Chân từ bi. Trong con đường Trung đạo, cần có sự phân biệt giữa Tục đế và Chân đế, chỉ khi nào nhận thức được tính Không mới đi đến được với chân lý. Lòng từ bi cần được nhận thức trong sự hiểu biết đầy đủ về tính Không, tức là lòng từ bi phải kết hợp với trí tuệ. Nói cách khác, lòng từ bi được hiểu như sự phủ định mọi ham muốn và hướng đến cõi lõi đích thực của sự sống và trí tuệ. Tính Không, một loại thể tính luôn tự phá hủy chính nó, phá hủy liên tục, không có bất cứ sự bám víu hay tồn tại tĩnh nào vì mọi ý niệm luôn luôn biến đổi và phát triển ở dạng phủ định hoặc phủ định của phủ định, có nghĩa là khẳng định. Để hiểu về tính Không cần thiết phải hiểu ý nghĩa của Duyên khởi, hai mặt của một thực tại, tính Không là bản chất tuyệt đối của Duyên khởi, Duyên khởi là mặt hiển thị của tính Không, bản thể của “Không tự tính”. Hai dạng thức này là biểu hiện về ngôn ngữ của Tục đế và Chân đế. Những quá trình vận động, những kết cấu để hình thành nên hiện tượng thực tại như dòng suối, cánh rừng, đồng ruộng... về bản chất những dòng suối, cánh rừng, đồng ruộng kia chỉ mang tính chất tạm thời, để hình thành được chúng cần phải có “duyên hội”, nhưng sau đó những thực tại kia tiếp tục bị phủ định; mọi vật, hiện tượng và cả tư duy đều có ý nghĩa vô thường, do vậy những thực tại bám víu vào “hữu, vô, sinh, diệt, thường, đoạn, đồng, dị, khứ, lai” đều là sai lầm.

Nhận thức và hiểu được tính Không thì mới có thể phát nguyện lòng đại từ bi vô hạn định. Thương tâm vì cái chết hay sự khổ đau trên thế giới đều xuất phát từ sự thiếu hiểu biết về Khổ đế, khi đó khởi phát lòng bi thương xót vì giới hạn hiểu biết của chúng sinh trong vòng tham, sân, si thì mới đạt đến Chân từ bi. Nếu một người tu tập vì muốn đạt đến cảnh giới Niết bàn mà không biết rằng Niết bàn chính là ở trong nhân gian, một người tu hành ép xác để tu tập chân lý mà không biết cách thiền định được tâm thức, đó chính là tham vọng trong cõi

vô minh, vì vô minh mà con người vướng bận với đau khổ, lòng từ bi của vị Đại Bồ Tát phát khởi thương chúng sinh trong cõi vô minh là Chân từ bi. Tuy nhiên, trong mỗi Tục đế và Chân đế thì đều có con đường Trung đạo, và Trung đạo là con đường mong manh nhất dẫn đến trú xứ của Niết bàn. Để tránh rơi vào cực đoan trong việc nhận thức và khởi nguyện lòng từ bi, Bồ thí vô hạn thì phải đi trên con đường Trung đạo và thấu hiểu Nhị đế (Tục đế và Chân đế) là bất khả phân, nếu chỉ chấp nhận một trong hai sẽ rơi vào phiền diện.

Con người sẽ chẳng thanh thản và bình an nếu không có lòng từ bi, và cuộc sống sẽ không an hưởng trọn vẹn nếu không phát khởi lòng từ bi. Không có bất kỳ một phương tiện nào thay thế cho lòng từ bi, dù hàng ngàn hàng vạn phương tiện tu tập cũng không thể bỏ qua tâm đại từ bi vô lượng. Công hạnh của lòng từ bi hướng chúng sinh thoát khỏi khổ đau, đi đến sự giải thoát, mọi thuyết pháp chỉ là phương tiện, là Tính Không, lòng từ bi phải vượt qua được những hiện hữu bên ngoài để đi đến sự thanh tịnh tuyệt đối.

Sự thanh tịnh được thể hiện ở động cơ, tâm linh và quá trình quán tưởng. Trong quá trình tu tập theo truyền thống Kim Cương thừa, hành giả phải bắt buộc có tâm thanh tịnh, dù ở mức độ rèn luyện nào cũng phải bắt nguồn từ một động cơ trong sạch. Vì những quy định nghiêm ngặt này, những hành giả bước đầu nhận thức đã rất khó, càng khó hơn khi tu tập lên cao, ở đó phải có đủ trí tuệ để quán tưởng về Tam Không Luân tịch. Về mặt diễn đạt ngôn ngữ, tính Không có vẻ màu nhiệm, nhưng thật chất nó là hiện thực của những gì hành giả đang làm và đang hướng đến. Việc tu tập là không có thật, sự hiện hữu của đức Phật trong tâm thức là không có thật và công đức tích lũy cũng là không có thật.

Do vậy, sự phóng thích mọi tư tưởng của tính Không có giá trị vô cùng sâu sắc, nếu hành giả nhận thức được những gì đang làm, thì điều đó cũng có nghĩa là hành giả cũng không làm điều ấy, vì hiện tại là nỗ lực mong manh của quá khứ và vị lai. Chúng ngộ được điều ấy dẫn đến tâm thanh tịnh, tâm thanh tịnh thì sẽ dễ dàng được giải thoát. Tuy nhiên, truyền thống Kim Cương thừa lấy việc tu tập để giải thoát cho chúng sinh, do vậy mà sự chứng ngộ và siêu thoát phải vì chúng sinh, sự quán tưởng và hồi hướng nhằm giúp cho chúng sinh thoát khỏi



trăm luân khổ ải. Và do vậy, cũng chính là việc tích lũy công đức không ngừng trong một kiếp mà nhiều kiếp của hành giả luôn được tiếp tục không ngừng.

Giữa phương tiện tu tập và trí tuệ là bất khả phân, chúng bao gồm trong một thực thể nhất định, là hai phương diện khác nhau của một tâm thức. Phương tiện thực hành là một nhân thừa, còn trí tuệ đạt được do nhận thức tính Không là một Quả thừa. Tính bất khả phân này là con đường dẫn đến đạt được trí tuệ hoàn thiện.

Do giới hạn về nhận thức của chúng sinh, đức Phật đã đơn giản hoá các thuyết pháp của mình, đó là phương tiện để cứu vớt chúng sinh. Sự hoá thân theo nhiều hình tướng của đức Phật giúp người tu tập tùy theo căn cơ của mình mà có thể thực hiện các mức độ nghi quỹ khác nhau:

- Pháp tu trường thọ: Đức Phật Trường Thọ<sup>371</sup>;
- Nghi quỹ Lục độ Phật mẫu Tara: mang lại cát tường và thành tựu;
- Nghi quỹ Liên Hoa Sinh: hỗ trợ và tiêu trừ những chướng ngại...

Khi hành giả chưa nhận thức được cảnh giới bất nhị, đức Phật hoá thân ở nhiều hình tượng khác nhau, tất cả đều là do tâm thức của người hành giả phân biệt. Thực chất, theo luận giải của tính Không, tất cả mọi vật đều hợp nhất, sự hợp nhất mười phương chư Phật trong hình tướng của một vị thượng sư giác ngộ. Trong hình tượng đức Phật Kim Cương Trì có khi được vẽ với màu xanh đậm (tượng trưng cho tính Không), có khi tranh tượng vẽ Ngài hợp nhất với nữ thần sắc trắng (tượng trưng cho nhất thể), trong phép Đại thủ ấn thì thân của Ngài là Báo thân đóng vai trò trung tâm. Có thể thấy, trong truyền thống Kim Cương thừa, sự quán tưởng không thể phân biệt giữa ta và người, giữa đức Phật này với đức Phật kia. Sự hợp nhất giữa một hình tượng cụ thể với hình tượng một đức Phật là nguyên lý căn bản để hợp nhất giữa trí tuệ và tâm giác ngộ. Mọi hình tượng của thực tại có ý nghĩa tạm thời, mọi sự quán tưởng là không thật, quan trọng nhất là tâm giác ngộ của hành giả, của Thượng sư dẫn dắt và của chư

---

<sup>371</sup> Là báo thân của đức Phật A Di Đà.

Phật phải hoà làm một. Khi ấy, hành giả mới thật sự tiếp cận đến chân lý, mọi công đức và quá trình tích lũy nghiệp thiện dần dần được tăng lên.

Có rất nhiều phương tiện và nhiều cách thức quán tưởng khác nhau, tùy thuộc vào nhu cầu tu tập, có rất nhiều lựa chọn để thực hành các nghi quỹ khác nhau. Đi vào tu trì cẩn thận theo nghi quỹ là cách tốt nhất để vượt qua cảm giác của sự phân biệt đơn thuần của thực tại, vượt qua hình ảnh phản chiếu của tâm thức để đi đến bản chất hợp nhất tuyệt đối. Nhìn chung, về quan niệm Kim Cương thừa và Đại thừa không khác nhau, đó là những “cỗ xe lớn” có thể giúp cho chúng sinh trên toàn cõi thấu hiểu và đến với quá trình tu tập mà không có bất kỳ một sự cản trở nào về mặt nhận thức, mỗi người tùy theo nhu cầu và khả năng trí tuệ có thể chọn một cách thức tu tập phù hợp.

## II. THƯỢNG TỌA THÍCH VIÊN THÀNH VÀ TÂM NGUYỆN PHÁT TRIỂN DÒNG TRUYỀN THỪA DRUKPA Ở VIỆT NAM

Mật Tông được truyền vào nước ta từ thời phong kiến, đầu tiên là ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi (Vinataruci), người Nam Ấn Độ đã dịch *Kinh Đại thừa phương quảng tổng trì* tại chùa Pháp Vân. Có thể nói, Mật tông truyền vào nước ta ngay từ buổi đầu không qua con đường Trung Hoa hay Nhật Bản mà trực tiếp từ Ấn Độ, đây là con đường nguyên bản, nước ta thời phong kiến đã có nhiều vị pháp sư tài ba giỏi phép thuật của Đạo giáo lẫn ẩn chú của Mật tông.

Khi nước ta bước vào giai đoạn có chủ quyền độc lập thời Đinh - Tiền Lê, Mật tông đã phát triển khá mạnh. Ngoài ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi, còn có ngài Mahamaya (người Chiêm Thành), ngài Sùng Phạm mở trường dạy tại chùa Pháp Vân; sau đó là nhà sư Từ Đạo Hạnh giỏi phù chánh, sư Vạn Hạnh, Thiền Nham... Ngoài ra thiền sư Không Lộ, Giác Hải cũng là những bậc chân tu giỏi Mật giáo. Dấu ấn của Mật tông thể hiện khá rõ trong tư tưởng và các phương pháp bí truyền Mật giáo, để lại những giai thoại với tính chất màu nhiệm. Tuy nhiên, Mật tông truyền thống của nước ta có nhiều điểm rất khác so với Tây Tạng, về cơ bản nước ta nằm ở ngã đường giao lưu văn hoá Nam - Bắc, giữa Ấn Độ và Trung Quốc, trên chặng đường đó, sự tích lũy của chúng ta vẫn thiên về lựa chọn những cái phù hợp với đặc điểm của người Việt. Nội lực của tư duy

Việt đã dung hoà tất cả những ảnh hưởng ngoại lai từ văn hoá, văn học cho đến tôn giáo, tín ngưỡng. Mật tông ở nước ta bị ảnh hưởng nhiều bởi Đông Mật (Trung Quốc và Nhật Bản). Vì vậy, sự có mặt của dòng truyền thừa Drukpa ở Việt Nam do cô Thượng tọa Thích Viên Thành nỗ lực truyền bá là một trong những thành tựu quan trọng bậc nhất để tiếp nối truyền thống Mật tông của nước ta từ thời phong kiến và hướng tới con đường tu tập theo đúng nguyên mẫu của Mật tông Tây Tạng.

Cô Thượng tọa Thích Viên Thành, viện chủ chùa Hương và chùa Thầy. Ngài sinh năm 1950, quê ở Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội. Ngài sớm thấu hiểu mọi lẽ vô thường của tạo vật và nhân gian nên đã xuất gia quy y cửa Phật từ khi còn là một cậu bé mới 12 tuổi.

Năm 15 tuổi, Ngài được Sư tổ Thích Thanh Chân, động chủ Hương Tích động thu nhận làm đệ tử. Năm 19 tuổi, Ngài thụ giới Sa Di. Năm 22 tuổi Ngài được đăng đàn thụ Cụ túc, viên mãn Tam đàn giới pháp tại Tỉnh hội Phật giáo tỉnh Hà Sơn Bình cũ (nay là một số huyện của Hà Nội và Hoà Bình). Tiếp đó, Ngài đi học tại chùa Quán Sứ (niên khoá 1973-1976).

Trong suốt những năm tháng học hành và tu tập, Ngài là một người rất xuất sắc về học vấn và tinh nghiêm về Giới luật. Bằng tinh thần vô úy vị tha, Ngài đã đem ánh sáng của Đức Phật truyền bá, giác ngộ và đào tạo nhiều thế hệ Tăng Ni trẻ thành công. Với sự tinh anh và đức khiêm nhường, Ngài đã lãnh hội được những tinh túy và trí huệ đại diện lạc của Phật pháp, Ngài quan niệm chỉ có trí tuệ mới là sự nghiệp chân chính nhất của người xuất gia, vì vậy Ngài rất chuyên tu vào việc nghiên cứu, dịch thuật, trích tác... và đã để lại cho đời nhiều tác phẩm xuất sắc, có giá trị khảo cứu và dịch thuật.

Với tâm nguyện hoằng hóa độ sinh cứu vớt chúng sinh, Ngài không ngừng tu bổ và thắp sáng truyền thống Kim Cương thừa ở nước ta. Từ những năm của thập niên 90 của thế kỉ 20, Ngài đã sớm phát nguyện kết nối với các bậc thầy tu chứng của truyền thống Kim Cương thừa. Theo tác giả Quảng Kiến trong *Hành trình Mật tông Tây Tạng tại Việt Nam*, vào năm 1992, theo lời mời của ngày Đại sứ Anh tại Bhutan, Ngài đã đến Bhutan. Ngài đã hạnh ngộ và thọ pháp với bậc

Kim Cương Thượng sư truyền thừa Drukpa là Đức giáo chủ Je Khenpo, Ngài đã được truyền Quán đảnh cốt tuỷ từ truyền thừa Drukpa và từ bậc Thầy. Với sở học uyên thâm, lòng từ bi vô hạn, giới đức trang nghiêm, Ngài đã mang những tinh tuý và giáo pháp chân chính bậc nhất của Kim Cương thừa về truyền dạy cho các đệ tử tại Việt Nam. Vì vậy, năm 1992 được xem là thời điểm đầu tiên Mật tông Tây Tạng có truyền thừa chính thức đến Việt Nam do sự truyền dạy của cố Thượng tọa Thích Viên Thành.

Là người khai sáng và có công rất lớn trong việc dẫn dắt một dòng truyền thừa tại Việt Nam, nhưng những đệ tử không còn nhiều cơ hội để học hỏi từ người Thầy đáng kính, Ngài đã viên tịch vào năm 2002, trụ thế 53 năm, hạ lạp 32 năm. Ngài đã để lại di sản là tâm nguyện phát triển dòng truyền thừa Drukpa tại nước ta. Tâm nguyện ấy cuối cùng đã thành hiện thực. Với sự nỗ lực của các đệ tử, năm 2004 Đức Pháp vương Gyalwang Drukpa (bậc lãnh đạo tâm linh tối thượng của truyền thừa Drukpa tại Ladakh) đã sang nước ta (theo Vô úy<sup>372</sup>). Tiếp đó là các năm 2007, 2008 và 2010, Đức Pháp vương đã khai thị, quán đảnh, khâu nguyện và nghi quỹ tới nhiều Phật tử tín tâm. Năm 2010, Pháp vương Gyalwang Drukpa thứ XII và tăng đoàn truyền thừa Drukpa viếng thăm khắp ba miền đất nước, gợi mở trí tuệ và tình yêu thương đến mọi người. Ngài đã hoằng hoá tại Vĩnh Phúc, ban truyền quán đảnh và cầu quốc thái dân an. Ngài mang đến thông điệp hoà bình, thịnh vượng, trí tuệ và các bài giảng pháp hướng dẫn cách thức tu tập kỹ lưỡng, hướng con người vào cuộc sống an bình, trí tuệ và từ bi.

Tới đây, truyền thừa Drukpa tại Việt Nam đã được ân phước gia trì một cách chính thống từ một Bậc Thượng sư chân chính. Dòng truyền thừa này liên tục được kế tiếp qua nhiều Bậc Thượng Sư trong 800 năm phát triển, các vị thượng sư không ngừng nỗ lực để phát triển dòng truyền thừa ra các nước trên thế giới, nhưng để có duyên hạnh ngộ tiếp nhận dòng truyền thừa là điều không dễ dàng. Nếu không đón nhận trực tiếp dòng ân phước đó từ một dòng truyền thừa chính thống thì sẽ không thể tu tập thành công.

---

<sup>372</sup> *Tiểu sử cố hoà thượng Thích Viên Thành*. Nguồn: <http://www.chuahuong.info.vn>

Hiện nay, có một số tự viện ngoài miền Bắc đã thiết lập dòng truyền thừa Drukpa. Ở một số các tỉnh thành trong cả nước cũng đang có các hành giả tu tập dòng truyền này như: Hà Nội, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Việt Trì, TP.HCM, Lâm Đồng, Vũng Tàu, Đồng Nai, Cà Mau...

Theo tác giả Quảng Kiến, trong quá trình truyền bá Mật tông của Tây Tạng của cố Thượng toạ Thích Viên Thành có một số nét khác biệt với Mật tông Tây Tạng như trì tụng chú Đại Bi, Chuẩn Đề; trong khi đó tại Tây Tạng người ta chỉ thực hành câu thần chú của Quan Thế Âm Thập Nhất Diện. Tuy nhiên, đây chỉ là ý kiến cá nhân, trong thực tế, các hành giả khác của Mật tông tại Việt Nam ở miền Nam cũng trì tụng câu chú Đại Bi, Chuẩn Đề, Đại Bi. Chuẩn Đề được xem là chân ngôn của Phật pháp.

Thành quả mà Ngài Thượng toạ Thích Viên Thành đã để lại cho sự phát triển của dòng truyền thừa rất lớn, sau nhiều năm thầy qua đời, dòng truyền thừa Drukpa vẫn tiếp tục bám rễ và phát triển ở miền Bắc và hứa hẹn nhiều sự hạnh ngộ của hành giả với các Bậc Thượng sư chân chính.

Với công lao là người đưa dòng truyền thừa Drukpa vào Việt Nam, mở đầu cho một thời kỳ mới của việc tu tập Mật tông Tây Tạng một cách chính thống. Sự đóng góp của Thượng Toạ Thích Viên Thành thể hiện ở những điểm sau:

- Thừa hành các nguyên lý tu tập cơ bản của Mật tông truyền dạy cho các đệ tử, khởi phát tâm thức thanh tịnh, lấy nguyên lý “từ bi” làm trọng tâm chính yếu của quá trình hoằng hoá.

- Ngài đã không ngừng góp phần tạo nên những kết nối và những hạnh ngộ của Phật giáo nước ta với các Bậc Đại trí từ các nơi trên thế giới, tạo cho dòng truyền thừa không những có chỗ đứng ở Việt Nam mà còn liên kết chặt chẽ với thế giới Hymalaya, với Tây Tạng, và với Bhutan. Nhờ có sự liên kết và hạnh ngộ này mà công đức và tu tập của các hành giả luôn được tích lũy và giác ngộ ở con đường trí tuệ.

- Qua việc phát triển dòng truyền thừa ở Việt Nam góp phần tạo cầu nối giao lưu văn hoá nghệ thuật của nước ta với thế giới Tây Tạng. Phật giáo là cầu nối văn hoá và nhân ái đến với chúng sinh trên toàn cõi.

Sự đóng góp của Phật giáo nói chung và dòng truyền thừa Drukpa nói riêng rất đáng trân trọng, tất cả đều phục vụ cho mục đích tìm kiếm một cuộc sống bình an, trí tuệ và thanh tịnh của chúng sinh. Hiện nay, xu hướng thế tục hoá của Phật giáo đã và đang lấn át xu hướng nhập thế của Phật giáo truyền thống. Sự dung hợp trong tam giáo đã làm phai mờ những chân giá trị vốn có. Phương tiện mà Đức Phật đã sử dụng để chúng sinh nhận biết chân lý có lẽ có bị xu hướng này làm mất hiệu lực. Nhiều nơi, các vị tu sĩ, các kinh sư đảm nhận đa chức năng, làm vai trò, từ tụng kinh, bắt quyết, trừ tà, cầu tự, làm đám... [Nguyễn Duy Hình: 1998]. Trước xu thế này, việc đòi hỏi tâm thanh tịnh và thiên định là yêu cầu vô cùng quan trọng để trả lại những giá trị chân lý của Phật pháp. Vì lẽ dĩ nhiên đó, dòng truyền thừa Drukpa đã đáp lại những đòi hỏi của tâm nguyện các hành giả và các bậc chân tu. Phải có một truyền thống Kim Cương thừa được chứng ngộ bởi các Bậc Thượng sư và được trao truyền tại nước ta.

Phật phổ độ chúng sinh trên toàn thế giới, nhưng nhìn suốt trong chiều dài phát triển của Phật giáo, dường như Phật giáo đang ngày càng mất vị thế của mình ngay tại quê hương, tại nguồn cội phát sinh ra Phật giáo mà đang phát triển rất mạnh mẽ ở phương Tây. Điều gì có thể giải thích cho vấn đề này? Đó là xu hướng phát triển tất yếu của Phật giáo chăng? Các dòng truyền thừa của Mật Tông Tây Tạng lại đang được cả thế giới biết đến với các pháp tu truyền thống, một thời là bí truyền đối với những ai chưa đạt đến căn tu cần thiết. Ở nước ta, liệu văn hoá và tính cách của người Việt là rào cản hay là động lực để phát triển Mật Tông? Ở nước ta, quá trình hỗn dung văn hoá, tôn giáo tín ngưỡng diễn ra rất mạnh mẽ, đó là động lực cần thiết để tiếp nhận những yếu tố mới, song cũng là yếu tố bất lợi vì thiếu sự chọn lọc và dễ chạy theo tính chất thực dụng bề ngoài. Xu hướng thế tục hoá và hiện thân của sự dung hợp Tam giáo qua hình tượng “ông tăng” là minh chứng rõ ràng nhất cho sự thực dụng ấy.

Kim Cương thừa là đỉnh cao trong tiến trình tu tập, mà trước hết phải trải qua nền tảng giáo lý của Đại Thừa và Tiểu Thừa, hiểu rõ các nguyên lý cơ bản về Tính Không, Trung Đạo, Khổ đế, vô thường, vô ngã... Nhưng không phải ai cũng đủ căn cơ để tu tập ngay từ đầu mà phải có một quá trình rèn luyện không

ngừng, một bản lĩnh và trí tuệ lớn đủ để nhận thức mọi đường hướng của Phật pháp, nhìn thấy thuyết pháp nhưng lại không phải thuyết pháp, thấy phương tiện nhưng lại không phải phương tiện, thấy Phật nhưng không phải Phật. “Nhất thiết pháp là không”, pháp mà Phật thuyết giảng chỉ là phương tiện, mà phương tiện chỉ là Tục đế. Vì thế, Long Thọ đã nói rằng: “Chính vì bản chất của các pháp đều do duyên khởi, nên tôi nói là Không, là Giả danh và cũng là Trung Đạo”. Để hiểu được tường tận mọi điều thuyết giảng của Phật pháp không dễ, cho nên việc tu tập cũng cần các động lực và căn cơ khác nhau. Đối chiếu điều này trong thực tế của truyền thống Kim Cương thừa tại nước ta, số hành giả tu tập chỉ mới xuất hiện ở một số tỉnh thành trong cả nước, có nhiều hành giả khổ công luyện tập và có cơ hội hạnh ngộ với các bậc Thầy của Tây Tạng. Mặc dù với hơn 1000 năm bén rễ trong văn hoá nước ta nhưng phải đến khi có Thượng tọa Thích Viên Thành nhận lễ quán đảnh từ các Bậc thượng sư tại Bhutan thì dòng truyền thừa Drukpa theo truyền thống Kim Cương thừa mới thật sự ảnh hưởng trực tiếp và có tầm quan trọng trong con đường hoằng hoá Phật pháp.

### LỜI KẾT

Mở đầu và kết thúc của một thanh âm cũng là mở đầu cho một công phu thiền quán và kết thúc là sự tự do, tự tại. “Om Mani Padme Hum” là một âm thanh như vậy, câu thần chú ẩn chứa một năng lực thiền định mạnh mẽ, gợi mở về một tâm nguyện giác ngộ tối thượng, về sự chứng ngộ cần thiết, là điều kiện tiên quyết để tu tập theo truyền thống Kim Cương thừa. Lòng từ bi và trí tuệ vừa là phương tiện vừa hợp nhất trong tâm thức để đạt được đạo hạnh.

*Hà Nội, tháng 03 năm 2012*

### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Tenzin Gyatso (2009). *Mật tông Tây Tạng*, Nxb Phương Đông.
2. Nguyễn Duy Hình (1998). Về hai đặc điểm Phật giáo Việt Nam, trong Đặng Nghiêm Vạn (Chủ biên). *Về tín ngưỡng tôn giáo Việt Nam hiện nay*, Nxb Khoa học xã hội.
3. C.Alexander Simpkins, Annellen Simpkins (Thích Minh Thành dịch) (2007), *Ánh sáng Mật tông: Con đường tâm linh Tây Tạng*, Nxb Phương Đông.

4. Thích Huệ Đăng (2011). *Tổng luận Mật tông*, Nxb Tôn Giáo.

---